

Song Hồng Bỉnh

Đặng Hồng Quân dịch

CHIẾN TRANH TIỀN TỆ

Siêu cường tài chính

Tham vọng về
đồng tiền chung châu Á

Phần IV



BACH VIET®



NHÀ XUẤT BẢN
LAO ĐỘNG

CHIẾN TRANH TIỀN TỆ

PHẦN IV



BACHVIETBOOKS COPYRIGHT

CHIẾN TRANH TIỀN TỆ

Siêu cường tài chính - Tham vọng về đồng tiền chung châu Á

Bản quyền tiếng Việt © BachvietBooks

Cuốn sách được dịch và xuất bản theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Công ty cổ phần Sách Bách Việt và Song Hong Bing.

HUO BI ZHAN ZHENG

Author: Song Hong Bing

Copyrights © 2017 by Song Hong Bing

Vietnamese edition copyrights © 2022 by BachvietBooks Jsc., Vietnam.

This edition published by arrangement with Song Hong Bing c/o CITIC Press Corporation, through Hubei Wind Copyright Agency Limited.

ALL RIGHTS RESERVED

BachvietBooks giữ bản quyền tiếng Việt của cuốn sách này trên phạm vi toàn thế giới.

Nghiêm cấm sao chép dưới mọi hình thức nếu không được sự đồng ý của BachvietBooks.

000

Liên hệ các vấn đề chung: info@bachvietbooks.com.vn

Liên hệ về bản thảo, xuất bản: publication@bachvietbooks.com.vn

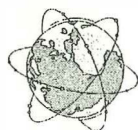
Liên hệ về phát hành, kinh doanh: sales@bachvietbooks.com.vn

SONG HONG BING

Đặng Hồng Quân dịch

CHIẾN TRANH TIỀN TỆ

PHẦN IV



Siêu cường tài chính - Tham vọng về đồng tiền chung châu Á



NHÀ XUẤT BẢN
LAO ĐỘNG

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU

CHƯƠNG 1

CHƯƠNG 2

CHƯƠNG 3

CHƯƠNG 4

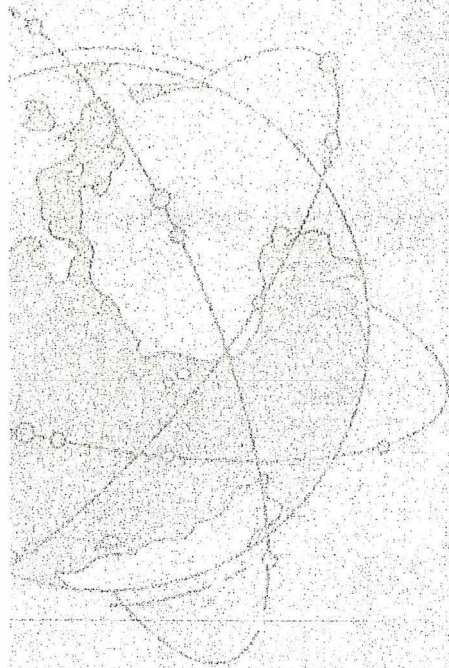
CHƯƠNG 5

CHƯƠNG 6

CHƯƠNG 7

CHƯƠNG 8

CHƯƠNG 9



- 15 Hùng tâm trời dậy, cuộc viễn chinh thất bại của đồng đô-la
- 81 Nhiếp chính thiên hạ, tiêu diệt sự cát cứ của đồng bằng anh
- 151 Chiến tranh lạnh về tiền tệ, từ chối đồng đô-la đồng nghĩa với từ chối hòa bình
- 213 "Hợp tung liên hoành", sự trỗi dậy và cơn khốn khó của tiền tệ châu âu
- 281 Phương Đông bừng sáng, cuộc đọ sức công nghiệp hóa Trung-Nhật
- 349 Mưa dầm thấm lâu – con đường của đồng euro hướng tới việc hình thành hợp chúng quốc châu âu
- 413 Động lực dựa trên nợ nần, sự mong manh của thời kỳ hoàng kim nước mỹ
- 477 Kháng long hữu hối¹, sự nâng cấp mô hình 3.0 của Trung Quốc
- 543 Thời đại chiến quốc, "đồng tiền chung châu á" đang dần dần lộ diện

¹ Rồng bay quá cao sẽ có lúc hối hận.

LỜI GIỚI THIỆU

Vào tháng 9 năm 2008, cuộc khủng hoảng tài chính quét qua toàn thế giới đã khiến loài người thôi mộng tưởng về một tương lai thịnh vượng vĩnh viễn. Trong năm 2009, các chính phủ trên thế giới đã thông qua hàng loạt các chính sách kích thích tài khóa và nói lòng tiền tệ chưa từng có nhằm lật ngược tình thế, tiếp tục duy trì mô hình tăng trưởng kinh tế ban đầu, và dường như nền kinh tế thế giới đã có những dấu hiệu phục hồi đáng kể trong ba năm qua. Và thế là sự lạc quan về “thời kỳ hậu khủng hoảng” bắt đầu lan tràn khắp nơi. Mãi cho đến năm 2011, khi cuộc khủng hoảng nợ của Mỹ và cuộc khủng hoảng nợ ở châu Âu một lần nữa gióng lên hồi chuông báo động về kinh tế, người ta mới chợt nhận ra rằng chúng ta đang không sống trong thời kỳ phục hồi kinh tế lành mạnh, mà bắt đầu chuyển từ trạng thái “bệnh cấp tính” sang “bệnh mãn tính” với sự giãy vò hết sức lâu dài về kinh tế.

Sự thiếu hiểu biết về chiều sâu lịch sử là một hiện tượng rất phổ biến trong một xã hội thiên cận, nóng vội và chỉ tham cái lợi trước mắt như hiện nay. Dường như con người khó có thể thoát khỏi các hoạt động kinh doanh nhịp độ cao và phức tạp để bình tâm lắng trí suy ngẫm về căn nguyên của vấn đề. Khi các phương tiện truyền thông chỉ chăm chăm đăng tải những tiêu đề gây sốc, khi sự hoảng mang và

lo lắng đang quần chặt lấy suy nghĩ của chúng ta, rất ít người sẵn sàng dành thời gian quý báu để xem xét toàn diện nguyên nhân gốc rễ của các vấn đề ngày nay.

Liệu nền kinh tế Mỹ có một lần nữa rơi vào vòng suy thoái? Liệu cuộc tranh luận về trần nợ công của Mỹ năm 2012 có tái diễn? Liệu khủng hoảng nợ châu Âu có nổ ra? Hệ thống đồng euro có sụp đổ không? Trung Quốc có nên giải cứu châu Âu? Bong bóng bất động sản của Trung Quốc sẽ vỡ tung sao? Nền kinh tế Trung Quốc sẽ “hạ cánh cứng” hay “hạ cánh mềm”? Liệu có thể kiểm soát lạm phát một cách hiệu quả? Khoản dự trữ ngoại hối khổng lồ của Trung Quốc rốt cuộc sẽ sử dụng vào mục đích gì? Mức tăng giới hạn của đồng nhân dân tệ là bao nhiêu? Và công cuộc quốc tế hóa đồng nhân dân tệ liệu có thể thành công?

Nếu không dựa trên bất kỳ hệ quy chiếu lịch sử nào, việc đối mặt với quá nhiều câu hỏi phức tạp như trên cũng đủ làm sụp đổ bộ não yếu ớt của con người.

Thực tế đúng như câu nói: “Chẳng có gì mới mẻ dưới ánh mặt trời”, lịch sử đã có câu trả lời cho tất cả những câu hỏi trên, và nhiệm vụ của chúng ta là tìm kiếm và khám phá những câu trả lời đó từ quá khứ. Tầm quan trọng của việc nghiên cứu lịch sử thể hiện ở việc nó có thể soi chiếu rõ ràng cục diện khó khăn ngày nay. Mặc dù lịch sử không phải là sự lặp lại đơn giản nhưng bản chất tự nhiên của con người được lặp lại trong lịch sử lại giống nhau một cách đáng kinh ngạc. Xét cho cùng, lịch sử kinh tế và lịch sử tiền tệ chỉ đơn giản là quá trình con người không ngừng tìm kiếm giá trị tối đa và cố gắng kiểm soát quyền phân phối của cải dưới sự ràng buộc của các nguồn lực có hạn.

Cuốn sách này sẽ tiếp nối nội dung chính về những màn tranh bá để trở thành đồng tiền dự trữ của thế giới, bắt đầu bằng việc đồng đô-la

Mỹ cố gắng lật đổ bá quyền của đồng bảng Anh, cho thấy cách các bậc thầy chiến lược tiền tệ của Mỹ đang từng bước bào mòn sức mạnh của đồng bảng Anh, nghiền nát địa vị là đồng tiền dự trữ quốc tế cũng như quyền định giá thanh toán thương mại của đồng tiền này. Còn đồng bảng Anh sẽ làm thế nào để chống lại sự tấn công của đồng đô-la thông qua “chế độ ưu đãi hoàng gia”¹ và đưa đồng đô-la về với “Chủ nghĩa Cô lập” như thuở ban đầu. Mâu thuẫn khốc liệt giữa đồng đô-la Mỹ và đồng bảng Anh đã tạo ra một khoảng trống trong hệ thống sức mạnh tài chính thế giới những vào năm 1930 và làm trầm trọng thêm cuộc Đại suy thoái toàn cầu.

Thế Chiến II đã mang tới cho đồng đô-la một cơ hội mang tính lịch sử để tiêu diệt thế cát cứ của đồng bảng Anh. “Hiến chương Đại Tây Dương” và “Chính sách Lend-Lease” đều là những “con dao phẫu thuật” cực kỳ sắc bén trong tay Roosevelt, nhằm mục đích cắt xẻ bản đồ đồng bảng Anh của đế chế Anh. Cuối cùng, với kế “giữ vàng để lệnh chư hầu”, Mỹ đã thiết lập nên “triều đại Bretton Woods” với hệ thống bản vị Bản vị Đô-la làm “nhiếp chính vương”.

Sự cảnh giác của Roosevelt đối với việc đồng bảng Anh khôi phục thế cát cứ đã vượt xa những lo lắng của ông về Liên Xô. Nguyên nhân sâu xa khiến Chiến tranh Lạnh bùng nổ là do Truman đã lật đổ hoàn toàn chiến lược vĩ đại của Roosevelt. Mỹ từng bước chèn ép Liên Xô, buộc Stalin phải từ bỏ hy vọng gia nhập bản đồ đế quốc đô-la, hợp tác với Mỹ để chia đôi thế giới. Ngòi nổ dẫn tới cuộc Chiến tranh Lạnh là do Liên Xô đột ngột đổi ý, từ bỏ kế hoạch tham gia Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới. Đây là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến bức điện dài 8.000 từ của George Kennan về Chiến tranh Lạnh. Kể từ đó, đồng đô-la và đồng rúp đã bắt đầu một cuộc quyết chiến kinh hồn bạt vía.

Sau khi Thế Chiến II kết thúc, Pháp chiếm các khu công nghiệp Ruhr và Saar của Đức, Mỹ bắt đầu thực hiện “Kế hoạch Morgenthau”

¹ Imperial preference

nhằm “triệt hạ” hoàn toàn nền công nghiệp của Đức. Việc Liên Xô từ chối gia nhập để chế độ-la Mỹ đã tạo cơ hội cho nước Đức trỗi dậy, và cuộc cải cách tiền tệ của Đức vào năm 1948 đã trực tiếp kích thích Liên Xô và gây ra cuộc khủng hoảng Berlin. Khi tranh chấp giữa Đức và Pháp vào đầu những năm 1950 gia tăng do tranh chấp Ruhr và Saar, người Pháp và người Đức thậm chí còn nghĩ rằng chiến tranh giữa hai nước sẽ là điều không thể tránh khỏi. Tuy nhiên “Cộng đồng Than-Thép” “siêu chủ quyền” đã cứu vãn cuộc khủng hoảng này, và kể từ đó Đức và Pháp mới thực sự bắt đầu cuộc hòa giải lịch sử. Đối với cả hai bên mà nói, việc đặt than và thép dưới sự quản lý của một cơ quan “siêu chủ quyền” sẽ khiến cho các cuộc chiến tranh trong tương lai trở thành “điều không tưởng và không thể xảy ra”. Sự sắp xếp thể chế của (cộng đồng lợi ích ràng buộc chặt chẽ này) là điểm khởi đầu của EU và đồng euro ngày nay. Khi “Cộng đồng Than - Thép” được thành lập, giới tinh hoa cầm quyền ở châu Âu đã bắt đầu hoạch định lộ trình của “Hợp chúng quốc Châu Âu”. Sau khi chúng ta hiểu cách các nhóm tinh hoa châu Âu vận hành liên minh kinh tế và tiền tệ châu Âu trong 60 năm qua, chúng ta sẽ hiểu rằng: Ngày nay, cuộc khủng hoảng nợ sẽ không làm tan rã đồng euro và Liên minh châu Âu, nhưng sẽ đẩy nhanh sự ra đời của “Hợp chúng quốc Châu Âu”.

Mâu thuẫn giữa Mỹ và châu Âu bắt đầu nhen nhóm từ thời Charles de Gaulle vào những năm 1960, và tình trạng chạy đua “đô-la - vàng” của Pháp đã trực tiếp đẩy nhanh sự sụp đổ của hệ thống Bretton Woods. Vào đầu những năm 1970, để chế độ đồng đô-la và các đồng tiền châu Âu bắt đầu bước vào thời kỳ xung đột và đối đầu. Vào cuối những năm 1970, để chế độ-la gần như đứng bên bờ sụp đổ, Mỹ thậm chí đã chuẩn bị “hậu sự” cho đồng đô-la và thay thế nó bằng “Quyền Rút vốn Đặc biệt (SDR)”. Nhưng cuối cùng, nhờ tài ứng biến tuyệt vời của Volkmar - vị tân Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, đồng đô-la đã được cứu rỗi. Bắt đầu từ những năm 1980, Mỹ đã khởi động mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên nợ nần, 1% người giàu nhận lại quyền phân

phối của cải xã hội từ Chính phủ, từ đó bắt đầu kỷ nguyên của “Chủ nghĩa Tân tự do” với sự tập trung của cải chưa từng có dành cho một số rất ít người. Năm 2011, 99% dân số Mỹ đã tham gia vào phong trào “Chiếm đóng Phố Wall”, đây là một thách thức công khai đối với hệ thống phân bổ của cải phi lý này.

Chính việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên nợ nần đã dẫn đến thực trạng kinh tế Mỹ rơi vào tình thế nan giải như hiện nay. Cơn sóng thần tài chính năm 2008 là màn thanh lý triệt để đối với mô hình kinh tế sai lầm của Mỹ suốt 30 năm qua, và cũng là màn thanh lý triệt để đối với hệ thống đồng đô-la kể từ khi đế chế nợ của Mỹ được thành lập vào năm 1971. Nền kinh tế mắc quá nhiều nợ sẽ khiến cho nước Mỹ “lạc lối” trong ba chu kỳ dài hạn và chông chéo: chu kỳ giảm đôn bẫy kinh tế đau đớn, chu kỳ suy giảm nhu cầu tiêu dùng khi thế hệ “Baby Boom” già đi và chu kỳ năng suất tăng trưởng rơi vào tình trạng bế tắc. Chúng sẽ đẩy nền kinh tế Mỹ trong tương lai vào một “thập niên mất mát”.

Dưới môi trường khắc nghiệt của tình trạng suy thoái kinh tế dài hạn ở các nước phát triển trong thập kỷ tới, Trung Quốc và châu Á đang phải đối mặt với những thách thức rất lớn trong mô hình phát triển. Trong 30 năm cải cách và mở cửa, nền kinh tế Trung Quốc phát triển được như ngày nay là nhờ xây dựng thành công mô hình “tên lửa đẩy hai tầng” – bao gồm công cuộc công nghiệp hóa nông thôn trong 15 năm đầu và sản xuất toàn cầu hóa trong 15 năm sau. Tầng đầu tiên của tên lửa này đã tắt vào giữa những năm 1990, dẫn đến việc nền kinh tế bị hạ nhiệt và giảm phát vào cuối những năm 1990. Hiện tại, tầng thứ hai của tên lửa cũng đang trong quá trình nguội lạnh. Trong tương lai, Trung Quốc phải bắt đầu khởi động tầng thứ ba của tên lửa để tiếp tục duy trì phát triển kinh tế. Tầng này bắt buộc và chỉ có thể là phong trào công nghiệp hóa nông thôn lần thứ hai. Sự bùng nổ kinh

tế nông nghiệp mới tập trung vào lĩnh vực thông tin hóa, tập ước hóa², công nghệ cao và thành thị hóa làm nòng cốt cho sự lựa chọn chính xác để Trung Quốc thoát khỏi cục diện gian nan về kinh tế sắp tới.

Khó khăn của Mỹ nằm ở kinh tế, hoàn cảnh khó khăn của châu Âu nằm ở chính trị, còn hoàn cảnh khó khăn của châu Á lại nằm ở lịch sử!

Nền tảng lợi ích trong cuộc hôn nhân kinh tế “Trung-Mỹ” đang rạn nứt và dần tan rã. Khả năng chịu đựng của Mỹ đối với nền kinh tế đang bùng nổ của Trung Quốc ban đầu dựa trên mô hình “Trung Quốc sản xuất, Mỹ hưởng thụ; Trung Quốc tiết kiệm, Mỹ tiêu xài”. Trong tương lai, sự chuyển đổi kinh tế của Trung Quốc chắc chắn sẽ đòi hỏi sự tập trung của các nguồn lực chính của nền kinh tế quốc gia phải chuyển từ thị trường nước ngoài sang thị trường trong nước, do đó làm giảm giá trị xuất khẩu của Mỹ. Quá trình này sẽ thay đổi lập trường cơ bản của Mỹ là tiếp tục chịu đựng sự tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc. Hiện tại, “Thế kỷ Thái Bình Dương của Mỹ” do Hillary Clinton tuyên bố đã chỉ ra một sự thay đổi căn bản trong vị thế chiến lược của Mỹ.

Trung Quốc có thể hóa giải thế bao vây của Mỹ hay không, tất cả đều phụ thuộc vào việc liệu nước này có thể kêu gọi các nước châu Á đoàn kết lại thành một cộng đồng mạnh có chung lợi ích. Châu Á đã từng là cái nôi của nền văn minh phát triển nhất thế giới, phát minh ra những tinh hoa chính trị sâu sắc nhất của nhân loại. Ngày nay, Trung Quốc cần thể hiện sự khôn ngoan này, mạnh dạn học hỏi từ “Cộng đồng Thân-Thép” – thể chế đã góp phần tạo nên cuộc hòa giải lịch sử của Đức và Pháp, tháo gỡ triệt để ngòi nổ xung đột ở Biển Hoa Đông và Biển Đông, dùng “Cộng đồng Dầu mỏ” siêu chủ quyền làm điểm khởi đầu để thúc đẩy việc thành lập Cộng đồng Kinh tế Châu Á, thay thế chiến lược quốc tế hóa đồng nhân dân tệ bằng chiến lược tiền tệ chung châu Á, qua đó đạt được mục tiêu nhất thể hóa kinh tế châu

² Thuật ngữ chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh tế, có thể hiểu là cách “thu thập ưu điểm của các yếu tố và tiết kiệm chi phí sản xuất” nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị.

Á và ràng buộc chặt chẽ lợi ích của các nước châu Á. Chỉ khi dựa vào một châu Á đoàn kết, Trung Quốc mới có thể xây dựng căn cứ địa vững chắc để vươn ra toàn cầu.

Cổ nhân thường nói: Phải biết buông bỏ, nếu không biết buông bỏ thì sao có để nhận lại?

Người Đức chấp nhận từ bỏ đồng mark, nhưng giờ họ lại nắm quyền chi phối đồng euro mạnh hơn bội phần, chấp nhận từ bỏ việc bảo hộ thị trường của chính mình, nhưng giờ lại kiểm soát một thị trường chung châu Âu rộng lớn hơn rất nhiều! Trí tuệ của người Trung Quốc há lại thua kém người Đức?

Một số người sẽ nói rằng: vấn đề của châu Á quá phức tạp, còn lịch sử thì quá rắc rối. Vấn đề nằm ở chỗ, nếu một châu Á đoàn kết có thể bảo vệ được các lợi ích căn bản của Trung Quốc thì dù con đường này có khó khăn đến đâu, nó cũng đáng để Trung Quốc nỗ lực. Đừng hỏi việc khiến châu Á đoàn kết lại có khả thi hay không, mà hãy hỏi Trung Quốc đã có những nỗ lực mang tính sáng tạo đến mức nào để đạt được kết quả này!

Công cuộc toàn cầu hóa của Trung Quốc không phải là Âu-Mỹ hóa, mà trước hết phải là Á Đông hóa.

Chỉ khi xác lập được vị thế ở châu Á, Trung Quốc mới có thể vươn ra thế giới; chỉ bằng cách khiến cả châu Á đoàn kết lại thành một khối thống nhất thì nền kinh tế Trung Quốc mới có thể chuyển đổi thành công; chỉ có một đồng tiền châu Á thống nhất thì mới có thể cạnh tranh với đồng đô-la và đồng euro trên trường quốc tế, để rồi cuối cùng hình thành nên thể chân vạc của thời đại “chiến quốc tiền tệ”.

Song Hong Bing

Sáng sớm ngày 10 tháng 11 năm 2011 tại Hương Sơn, Bắc Kinh

CHƯƠNG 1

HÙNG TÂM TRỖI DẬY, CUỘC VIỄN CHINH THẤT BẠI CỦA ĐỒNG ĐÔ-LA



LỜI DẪN CHƯƠNG

Với tư cách là kẻ thách thức cuối cùng đối với quyền bá chủ toàn cầu của Vương quốc Anh, Mỹ đã đẩy Đức lên tuyến đầu trong cuộc chiến tranh giành quyền bá chủ với Anh, còn bản thân họ thì ung dung “tọa sơn quan hổ đấu”, ngồi nhìn các nước châu Âu lao vào chém giết lẫn nhau. Sau Thế Chiến I, Mỹ trút gánh nặng nợ chiến tranh lên châu Âu, buộc tất cả các quốc gia của châu lục này phải dốc cạn ngân khố, từ đó càng lún sâu vào vũng lầy nợ đô-la. Mỹ đã khéo léo lợi dụng vấn đề bồi thường chiến tranh của Đức, “cấy” thành công đồng đô-la vào hệ thống tiền tệ của Đức, rồi dần dần thâm nhập vào kho dự trữ tiền tệ ngân hàng trung ương của các nước châu Âu khác.

Bên cạnh đó, khoản nợ chiến tranh của Mỹ còn tước đi nguồn tín dụng vốn rất cần thiết cho công cuộc phát triển kinh tế của châu Âu, do đó buộc châu Âu phải phụ thuộc vào đồng đô-la. Tại các thị trường hải ngoại rộng lớn của các đế quốc thực dân lâu đời, Mỹ đã tận dụng ưu thế về vốn (tư bản) để mở mang lãnh thổ, tung hoành ngang dọc và tiếp tục bành trướng lãnh thổ của đế quốc đô-la trong lĩnh vực thanh toán thương mại.

Với thế độc quyền về dự trữ vàng trên toàn thế giới, Mỹ đã hình thành chiến lược “giữ vàng để lệnh chư hầu³”, lợi dụng sự sốt sắng của Anh trong việc muốn khôi phục chế độ Bản vị Vàng để xây dựng lại quyền bá chủ của đồng bảng Anh, Mỹ đã khuyến khích, trợ cấp, thậm chí thúc ép đồng bảng Anh ràng buộc với vàng càng sớm càng tốt.

Tuy nhiên, Mỹ dấu sao cũng chỉ là một trục phú mới nổi, đối với những cơ hội bất ngờ mang tính lịch sử, nước này vẫn chưa có sự chuẩn bị đầy đủ. Mặc dù chiến lược bá quyền đô-la là rất rõ ràng, nhưng các phương pháp được sử dụng để hiện thực hóa chiến lược này còn khá thô sơ, nhiều công cụ trong số đó thậm chí còn mâu thuẫn với nhau. Cuộc Đại suy thoái những năm 1930 chính là kết quả của những mâu thuẫn cố hữu trong chiến lược của đồng đô-la.

Chỉ trong 20 năm ngắn ngủi, Mỹ đã cố gắng sử dụng Bản vị Đô-la để thay thế hệ thống Bản vị Vàng mà Vương quốc Anh đã thiết lập suốt 200 năm và như một lẽ tất yếu, họ sẽ phải đối diện với tình trạng lực bất tòng tâm. Còn để chế Anh thì, để bảo vệ vị thế tối cao về tài chính của mình, sẽ phải nhọc công tốn sức bảo vệ chế độ Bản vị Vàng, để rồi cuối cùng điều đó đã làm kiệt quệ sức mạnh kinh tế của họ. Khi thế công của đồng đô-la sụp đổ và rơi vào tình trạng tan rã trên toàn cầu, đồng bảng Anh cũng lâm vào cục diện “thành mất nhà tan”, không thể phục hồi. Sau khi thế giới mất đi thế lực cho vay cuối cùng, quyền lực của tài chính đã xuất hiện một khoảng “chân không”, đẩy cả thế giới rơi vào một cuộc Đại suy thoái tâm tối.

Hệ thống thương mại toàn cầu tan vỡ, dòng vốn thế giới cạn kiệt, và ý chí duy trì sự phát triển hòa bình của tất cả các nước đã mất. Mỹ quay trở lại với Chủ nghĩa Biệt lập, vừa lặng lẽ chữa lành vết thương, vừa chờ thời cơ tiếp tục giống trống mở cờ, “Đồng sơn tái khởi”...

Cuộc viễn chinh đầu tiên nhằm chinh phục thế giới của đồng đô-la đã kết thúc trong thất bại.

³ Cách chơi chữ, phỏng theo chiến lược “giữ thiên tử để lệnh chư hầu” của Tào Tháo năm xưa.

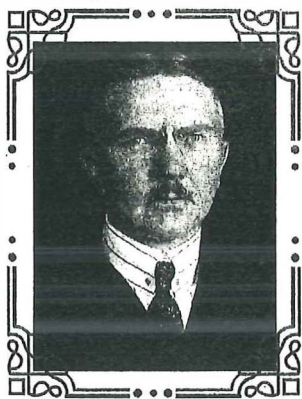
MARK ÔM ẤP YÊU THƯƠNG, BẢNG ANH VUI MỪNG KHÔN XIẾT

Vào lúc 10 giờ tối ngày 31 tháng 12 năm 1923, Schacht vội vã từ Berlin đến London. Đêm đông lạnh giá mùa sương cũng không thể xua tan sự háo hức đón mừng năm mới của người Anh. Các quán bar từ phố lớn đến ngõ nhỏ đều đầy ắp tiếng cười nói; dường như họ đã hoàn toàn quên đi cuộc chiến thảm khốc 5 năm trước. Mọi người đang say sưa tận hưởng những tháng ngày hòa bình đẹp đẽ.

Lúc này, tâm trạng của Schacht vô cùng nặng nề, nước Đức quê hương ông đang phải oằn mình chống chọi với sự nghèo khổ, đói khát và cả phẫn nộ. Nỗi ám ảnh thất bại trong Thế Chiến I, nỗi nhục nhã ê chề khi phải cắt nhượng 1/10 lãnh thổ, khoản tiền bồi thường chiến tranh khổng lồ cho Anh và Pháp lên tới 12,5 tỷ đô-la (tương đương với GDP một năm của Đức giai đoạn trước chiến tranh), hành động trắng trợn của quân đội Pháp khi cưỡng chiếm khu công nghiệp Ruhr ở Đức gần đây, đặc biệt là tình trạng siêu lạm phát tàn quét nước Đức suốt cả năm nay, tất cả những điều trên đã thổi bay một cách triệt để tài sản của tầng lớp trung lưu Đức. Tận mắt chứng kiến giá trị của đồng mark bị ném vào luyện ngục trần gian, người Đức khóc không thành tiếng, còn Schacht thì chỉ biết vò đầu bứt tai, thở ngắn than dài. Schacht biết rõ ý nghĩa trọng đại của chuyến đi này đối với vận mệnh của đồng mark: Ông đến để ngăn chặn sự vay tiền từ người Anh.

Chỉ mới một tháng rưỡi trước, vào ngày 12 tháng 11, Schacht được bổ nhiệm khẩn cấp làm Chủ tịch Ủy ban Tiền tệ Đức, được hưởng đãi ngộ tương đương các bộ trưởng khác trong nội các và có quyền phủ quyết cuối cùng đối với các vấn đề tiền tệ của Đức, có thể nói địa vị chẳng khác gì một “Sa hoàng kinh tế” của nước Đức. Được bổ nhiệm giữa cơn bão cực, Schacht ngay lập tức bắt tay vào công cuộc cứu rỗi đồng mark.

Tại thời điểm này, giá trị đồng mark của Đức đã giảm từ 1 đô-la đổi 9.000 mark từ một năm trước xuống mức 1 đô-la đổi 1,3 nghìn tỷ mark! Tín dụng của mark đã hoàn toàn sụp đổ và không thể cứu vãn. Schacht và Chính phủ Đức buộc phải nghĩ ra những phương cách khác. Do tình trạng khan hiếm vàng ở Đức, họ đã phát minh ra đồng mark mới có tên gọi “rentenmark”, được thế chấp bằng đất đai và tất cả tài sản trên đất của Đức, nhằm挽 hồi lòng tin của người dân đối với tiền giấy. Bằng cách này, Đức sẽ lưu hành cùng lúc hai loại tiền; chìa khóa thành công của đồng mark mới là phải tìm ra đúng thời điểm để xác định tỷ giá hối đoái giữa đồng mark cũ với đồng mark mới, sau đó nhanh chóng hoàn thành công việc rút đồng mark cũ ra khỏi hệ thống lưu hành.



Arma Schacht, Chủ tịch Ngân hàng Reichsbank của Đức

Khi đồng rentenmark xuất hiện, người Đức – vốn đã sợ hãi bấy lâu – không tin tưởng vào việc lưu hành hai loại đồng mark cùng một lúc; vì vậy, họ vẫn điên cuồng từ bỏ đồng mark để đổi lấy đô-la. Đến ngày 14 tháng 11, tỷ giá hối đoái ở chợ đen giảm xuống còn 1 đô-la đổi được 1,3 nghìn tỷ mark. Các quan chức vội vã thúc giục Schacht xác định tỷ giá hối đoái của rentenmark với đồng mark cũ, nhưng Schacht vẫn giữ im lặng. Vào ngày 15 tháng 11, giá trị của đồng tiền này giảm xuống còn 1 đô-

la đổi được 2,5 nghìn tỷ mark. Các quan chức đã cực kỳ sốt ruột, nhưng Schacht vẫn chẳng hề lên tiếng. Đến ngày 20 tháng 11, tỷ lệ đó giảm xuống còn 1 đô-la đổi được 4,2 nghìn tỷ mark, Schacht ngay lập tức ra lệnh, chốt tỷ giá hối đoái của đồng rentenmark với đồng mark cũ ở mức 1:1 nghìn tỷ. Schacht đã tính toán kỹ lưỡng và xác định rằng khi

tâm lý hoảng loạn của dân chúng được giải tỏa hoàn toàn, cuối cùng tỷ giá sẽ trở lại điểm cân bằng ở mức này. Quả nhiên, giá trị của cả đồng mark cũ và mới vẫn tiếp tục giảm do quán tính của thị trường, đến ngày 26 tháng 11, thậm chí còn giảm xuống chỉ còn 1 đô-la đổi được 11 nghìn tỷ mark. Nhưng giống như một sợi dây cao su bị kéo căng quá mức, thị trường đã chứng kiến sự phục hồi một cách thần kỳ của đồng mark. Đến ngày 10 tháng 12, tỷ giá hối đoái giữa đồng đô-la so với đồng mark cuối cùng đã ổn định ở điểm cân bằng 1 đô-la đổi 4,2 nghìn tỷ mark. Thực tế đã chứng minh rằng nhận định của Schacht là hoàn toàn chính xác, và ông đã lựa chọn rất đúng thời điểm. Thị trường bắt đầu ca tụng Schacht là một kỳ tài kinh tế! Đồng thời, Chính phủ Đức đã dốc hết toàn lực và cuối cùng đạt được trạng thái cân bằng ngân sách vào tháng 1 năm 1924.

Rentenmark cuối cùng đã có một chỗ đứng vững chắc, giữ được thế trận ở mức 1 đô-la đổi 4,2 nghìn tỷ rentenmark.

Tuy nhiên, trong thâm tâm Schacht biết rằng rentenmark chỉ là một giải pháp tạm thời. Ông cho rằng một loại tiền tệ được phát hành với đất đai làm tài sản thế chấp chỉ là một trò chơi thuần túy dựa vào lòng tin, mà thôi. Ai có thể thực sự tin rằng các trang trại ở Bavaria hoặc nhà máy ở Ruhr có bất kỳ mối liên hệ thực tế nào với đồng rentenmark mà họ đang nắm giữ? Theo suy nghĩ của ông, tài sản thế chấp tiền tệ phải có đủ 3 yếu tố cốt lõi: Tính thanh khoản cao, khả năng trao đổi thuận tiện và hoàn toàn được quốc tế công nhận, tài sản thế chấp tiền tệ duy nhất đồng thời đáp ứng được các điều kiện trên là vàng!

Nhưng Đức thì lại đang thiếu vàng. Trước chiến tranh, Đức nắm giữ lượng vàng trị giá 1 tỷ đô-la, đủ khả năng thế chấp để phát hành lượng đồng mark để quốc trị giá 1,5 tỷ đô-la. Trong số bốn cường quốc kinh tế Mỹ, Anh, Đức và Pháp, nguồn vàng chống lưng cho đồng mark được coi là khá dư dả. Tuy nhiên, các khoản bồi thường chiến tranh

và cuộc Siêu lạm phát kéo dài suốt 5 năm sau chiến tranh đã làm giảm lượng vàng dự trữ của Đức xuống chỉ còn một lượng tương đương với 150 triệu đô-la, không thể hỗ trợ cho nền kinh tế khổng lồ của Đức.

Giải pháp của Schacht là vay vàng hoặc ngoại tệ từ những quốc gia có lượng vàng dự trữ đủ lớn. Các loại ngoại hối này có thể tự do chuyển đổi thành vàng khi cần. Chỉ có vàng và ngoại hối mới có thể ổn định giá trị của đồng mark Đức. Câu hỏi đặt ra là nên vay của ai?

Tất nhiên Mỹ có nhiều vàng nhất, trong tổng lượng vàng dự trữ trị giá 6 tỷ đô-la của bốn cường quốc, Mỹ đã nắm tới 4,5 tỷ đô-la! Nhưng khi ấy Mỹ là kẻ nổi tiếng keo kiệt ở châu Âu, bị người Pháp và Anh đặt biệt danh là “Bác Sherlock”. Các ngành công nghiệp của khối đồng minh Anh-Pháp thì bị chiến tranh tàn phá nặng nề, hàng triệu binh lính cũng như dân thường đã thiệt mạng và bị thương, dẫn đến kết quả là Anh nợ Mỹ 5 tỷ đô-la, Pháp nợ 4 tỷ đô-la. Ban đầu, Anh và Pháp tràn trề hy vọng rằng Mỹ – một quốc gia phát lên nhờ chiến tranh, sẽ niệm tình huynh đệ mà rộng lượng giảm nhẹ hoặc miễn trừ cho khoản nợ của các đồng minh, nhưng “Chú Sam” chỉ lạnh nhạt buông thông một câu: “Mỹ không phải đồng minh mà chỉ là đối tác mà thôi. Những khoản nợ chiến tranh của các nước đồng minh châu Âu là các khoản vay thương mại.” Làm ăn là làm ăn, không được trả thiếu dù chỉ một xu! Sự bạc bẽo vô tình của Mỹ đã khiến Anh nổi trận lôi đình và buộc Pháp phải công khai cướp bóc. Nhìn cảnh Mỹ keo kiệt ngay cả với chính đồng minh của mình như vậy, Schacht cảm thấy rằng với tư cách là một nước bại trận, việc Đức vay tiền từ người Mỹ là hoàn toàn vô vọng.

Pháp thì càng khó phải nói. Người Pháp ngày thơ luôn nghĩ rằng họ sẽ dễ dàng vớt tiền từ người Đức. Lúc đầu, Thủ tướng Pháp bắt tay với người Anh đập bàn thét lớn đòi Đức bồi thường chiến tranh ít nhất là 100 tỷ đô-la, tương đương với tổng GDP của Đức trong tám năm! Sau này, dù tự cảm thấy có phần hơi quá nhưng họ vẫn khăng khăng giữ

cái giá cuối cùng là 55 tỷ đô-la! Chính người Mỹ đã đứng ra vận động hành lang, thuyết phục Anh và Pháp giảm khoản bồi thường xuống còn 12,5 tỷ. Trên thực tế, dựa trên tình hình kinh tế hiện tại ở Đức vào thời điểm đó, việc hoàn trả số tiền bồi thường khủng khiếp này đơn giản là một nhiệm vụ bất khả thi. Vì nghĩ rằng Đức sẽ trả khoản bồi thường khổng lồ kia chỉ trong ngày một ngày hai nên, khi thu hồi được hai tỉnh Lorraine và Alsace đã bị Đức chiếm đoạt trong Chiến tranh Pháp-Phổ năm 1870, Pháp đã ngay lập tức chi 4 tỷ đô-la để đầu tư tái thiết, khiến Chính phủ chạm mức thâm hụt tài khóa ngưỡng cao chót vót. Pháp đã nhiều lần uy hiếp, bắt Đức phải trả nợ ngay lập tức, nhưng Đức vẫn cứ lần lửa hết lần này tới lần khác. Trong cơn thịnh nộ, Pháp đã giở trò ăn cướp trắng trợn, xua quân đến chiếm đóng khu công nghiệp Ruhr của Đức. Vì lẽ đó, Schacht nghĩ rằng: Hẳn ông sẽ bị đập một trận như tử rôi quăng ra ngoài nếu dám mò đến vay tiền người Pháp giữa tình hình này.

Xem ra người Anh chính là hy vọng duy nhất. Hơn nữa, Schacht biết rõ rằng ông có thể đưa ra một điều kiện mà người Anh không thể chối từ: Ông đã sớm nhận thức rõ được về thói quen tính toán cẩn thận của họ. Vì vậy trong chuyến đi đến Vương quốc Anh lần này, ông quyết không ra về tay trắng!

Khi Schacht bước ra khỏi nhà ga Liverpool Street ở London, một quý ông người Anh cao lớn với bộ râu bạc và đôi mắt sắc lạnh đã đứng đợi sẵn trong làn gió đêm lạnh giá. Ông ta bước tới chỗ Schacht và đưa tay ra tự giới thiệu. Schacht sửng sốt. Hóa ra ông ta chính là Montagu Norman, Thống đốc Ngân hàng Anh. Schacht cảm thấy vô cùng hạnh diện khi được Norman đích thân tiếp đón.

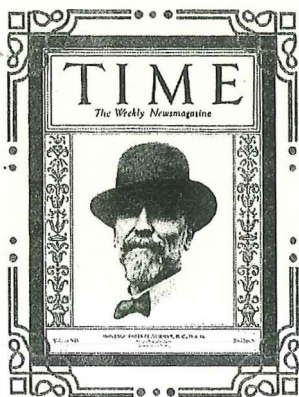
Mặc dù đang ở nước Anh xa xôi, nhưng Norman vẫn luôn chú ý tới tình trạng Siêu lạm phát ở Đức. Sự mất giá tiền tệ xảy ra ở Đức năm 1923 là vụ sụp đổ tồi tệ và nghiêm trọng nhất trong lịch sử tiền giấy của nhân loại. Đối với tất cả các chủ ngân hàng trung ương vốn luôn

coi lạm phát là con ác quỷ số một, trải nghiệm vừa rồi của đồng mark Đức khiến cho họ hết sức kinh ngạc. Schacht, một người chưa từng có kinh nghiệm quản lý ngân hàng trung ương, đã khuất phục được cơn Siêu lạm phát đủ khiến cho bất cứ ai cũng phải tuyệt vọng và ớn lạnh chỉ trong hơn hai tuần. Norman không thể không vô tay thán phục.

Hôm sau là đầu năm mới. Đường phố London vắng tanh trong ngày tân niên, Norman dẫn Schacht đến thăm Ngân hàng Trung ương Anh; sau đó, họ cùng nhau đến văn phòng của Norman. Sau khi chuyện trò khách sáo vài câu, Schacht đi thẳng vào vấn đề, ông đề xuất rằng hy vọng Ngân hàng Trung ương Anh sẽ cung cấp cho Ngân hàng Trung ương Đức một khoản vay bằng đồng bảng Anh trị giá 25 triệu đô-la. Đây thực sự không phải là một con số lớn. Schacht sẽ sử dụng số tiền này làm hạt giống, sau đó bổ sung thêm 25 triệu đô-la từ Ngân hàng Hải ngoại Đức. Với 50 triệu đô-la làm vốn cốt lõi, ông tự tin rằng có thể huy động được khoản vay 200 triệu đô-la trong thị trường tài chính London, từ đó đặt nền móng vững chắc cho đồng mark mới của Đức. Rõ ràng, đây là một nước cờ “thả con săn sắt, bắt con cá rô” khá cao tay. Điều quan trọng là phải vay được 25 triệu đô-la đầu tiên; như vậy thì các nước cờ phía sau mới triển khai được.

Norman lặng lẽ lắng nghe thỉnh cầu của Schacht; ông chỉ thoáng tỏ vẻ ngạc nhiên trong phút chốc rồi lại trầm ngâm im lặng. Norman nghĩ, muốn vay tiền ư? Dựa vào đâu kia chứ? Một đất nước phá sản đang phải gánh khoản bồi thường chiến tranh khổng lồ lên tới 12,5 tỷ đô-la, trong khi Schacht chỉ mới nhậm chức được một tháng rưỡi, còn chưa “danh chính ngôn thuận” trở thành một Thống đốc Ngân hàng Trung ương, vậy mà ông ta lại dám tới đây mở miệng vay tiền?

Thật vậy, thái độ “ngạo mạn và vô lễ” của Schacht đã gây ra rất nhiều tranh cãi trong nội bộ Chính phủ Đức, thậm chí Thống đốc của Ngân hàng Trung ương Đức, khi đó là Rudolf von Havenstein, còn cực kỳ bất mãn với ông. Tháng 5 năm 1922, các quốc gia chiến thắng đã



Thống đốc Ngân hàng Anh
Montagu Norman

thông qua điều luật tách Ngân hàng Trung ương Đức ra khỏi sự kiểm soát của Chính phủ. Nếu Havenstein từ chối từ chức, Schacht sẽ không thể đảm nhận vai trò Thống đốc Ngân hàng Trung ương. Vì không thể đụng tới Havenstein, để giải quyết vấn đề nhân sự, Chính phủ Đức đã phải thành lập một cơ quan cấp bộ có tên “Ủy ban Tiền tệ” (cấp Bộ trưởng nội các); trên thực tế, họ đã tạo ra một đầu mối khác. Kết quả là nước Đức cùng lúc xuất hiện hai ngân hàng trung ương, mỗi ngân hàng đều phát hành đồng mark của riêng mình. Quả là một cảnh tượng hi hữu. Tất nhiên, Schacht đã khuất phục Siêu lạm phát một cách đơn giản và gọn lẹ; năng lực và uy tín của ông là không thể thay thế. Thành tích kém cỏi của Havenstein trong việc đối phó với Siêu lạm phát cũng được cả thế giới biết đến; trước sức ép quá lớn của Chính phủ và người dân, e rằng ngay cả bản thân ông cũng không khỏi xấu hổ nếu cứ tiếp tục ngồi trên ghế Thống đốc của Ngân hàng Trung ương Đức.

Khi Norman đang nghĩ về điều đó và bản khoản không biết nên từ chối thế nào cho thuận tai, dường như Schacht nhìn thấu tâm trí của ông. Sau một thoáng trầm mặc, Schacht quyết định tung ra con bài tẩy mà ông đã dụng tâm trù tính, một sự cảm dỗ mà Norman không thể từ chối. Nhân danh là người ra quyết định các tiền tệ của Chính phủ Đức, Schacht tuyên bố rằng Ngân hàng Trung ương Đức sẵn sàng sử dụng đồng bảng Anh làm đồng tiền dự trữ! Không chỉ vậy, các khoản vay được phát hành cũng sẽ được tính bằng đồng bảng Anh!

Mũi tên này của Schacht đã bắn trúng hồng tâm! Norman hồ hởi đồng ý cho vay mà không hề do dự.

ANH THỨC ĐẨY CHIẾN LƯỢC "BIỂN NƯỚC THÀNH DẦU" VỀ TIỀN TỆ: SỰ RA ĐỜI CỦA CHÍNH SÁCH DỰ TRỮ NGOẠI HỐI

Sau khi Thế Chiến I kết thúc, vấn đề đau đầu nhất của Norman là làm thế nào để đưa đồng bảng Anh trở thành đồng tiền dự trữ trong ngân hàng trung ương của các nước. Chính vì nhìn thấu điều đó nên Schacht có thể dễ dàng hoàn thành nhiệm vụ tưởng chừng như bất khả thi kia.

Ngày nay, ngân hàng trung ương của các quốc gia thường sử dụng ngoại hối như nguồn tiền tệ dự trữ chính, đồng thời sử dụng chúng làm tài sản thế chấp để phát hành tiền tệ quốc gia. Tuy nhiên, vào năm 1922, đây lại là một khái niệm cực kỳ khó tin! Trong chế độ Bản vị Vàng truyền thống, nguồn tiền tệ dự trữ chính của phần lớn các ngân hàng trung ương là vàng và tín phiếu ngắn hạn trong nước, chỉ có tài sản vàng mới có thể đồng thời thỏa mãn được ba đặc điểm là: Có tính thanh khoản cao, dễ trao đổi và được quốc tế công nhận.

Trong cơ chế Bản vị Vàng, ngân hàng trung ương các nước chủ yếu tập trung vào dự trữ vàng; ngoại trừ trường hợp xảy ra biến động lớn (như một lượng lớn vàng chảy ra nước ngoài) thì ngân hàng trung ương hiếm khi chủ động can thiệp vào thị trường tài chính. Trong chế độ Bản vị Vàng, giá cả, lãi suất, tín dụng, tài khóa và cân đối thương mại về cơ bản có thể tự điều chỉnh. Hệ thống tiền tệ của mỗi quốc gia có tiêu chuẩn pháp lý riêng cho tỷ lệ giá trị giữa tiền và vàng, tất cả các đồng tiền đều lấy vàng làm mốc chuẩn và hầu như không có vấn đề về biến động tỷ giá hối đoái. Từ đầu thế kỷ XIX đến khi Thế Chiến I bùng nổ, hệ thống tiền tệ Bản vị Vàng do Vương quốc Anh thiết lập đã thúc đẩy rất nhiều sự phát triển của thương mại và kinh tế thế giới. Trong làn sóng toàn cầu hóa đầu tiên, cuộc Cách mạng Công nghiệp và

Đô thị hóa đã nhanh chóng đưa những thành tựu của nền văn minh phương Tây đến mọi góc ngách trên thế giới. Trong gần nửa thế kỷ không xảy ra các cuộc cách mạng và chiến tranh quy mô lớn, những công nghệ mới như đường sắt, vận tải biển và điện báo đã làm thay đổi mạnh mẽ cuộc sống của loài người; thương mại quốc tế thịnh vượng chưa từng có, và dòng vốn được lưu chuyển tự do trên toàn thế giới. Bàn vị Vàng đã đưa phương Tây lên một cao độ văn minh chưa từng có trong lịch sử.

Tuy nhiên, bản chất cố hữu của sự phát triển là không cân bằng. Đức phát triển vượt bậc, Mỹ cũng bám riết theo sau, còn Vương quốc Anh vào đầu thế kỷ XX đã bắt đầu bước vào thời kỳ “lão hóa”. Phía dưới lớp địa tầng trông có vẻ ổn định là những áp lực đang ngày càng tích tụ, dung nham đang chực chờ phun trào. Thế Chiến I là sự bùng nổ tổng thể của nguồn năng lượng đứt gãy kinh tế khổng lồ này. Phần lớn năng lực sản xuất của xã hội được chuyển sang công nghiệp quân sự, và sau đó lại tự triệt tiêu lẫn nhau trong ngọn lửa chiến tranh. Thương mại toàn cầu sụp đổ, thị trường thế giới bị phân mảnh, và quan trọng hơn, dòng vốn tư bản đảm bảo cho các bánh răng của nền kinh tế thế giới vận hành trơn tru đã đột ngột khựng lại. Sự thất bại của chế độ Bàn vị Vàng đã dẫn đến việc phát hành tiền giấy quá mức ở nhiều quốc gia, vật giá tăng cao, lượng dự trữ vàng vốn được giữ mức cân bằng ở các quốc gia giờ lại rơi vào trạng thái mất cân bằng cực độ.

Năm 1913, bốn cường quốc kinh tế trước chiến tranh - Mỹ, Anh, Đức, Pháp - có tổng số vàng dự trữ trị giá 5 tỷ đô-la, trong đó Mỹ nhiều nhất là 2 tỷ, Vương quốc Anh 800 triệu, Đức 1 tỷ, và Pháp 1,2 tỷ. Lưu ý rằng không phải toàn bộ số vàng dự trữ này đều nằm trong tay Ngân hàng Trung ương mà các ngân hàng thương mại và tiền tệ đang lưu thông cũng chiếm tỷ trọng rất lớn. Điều thú vị nhưng cũng hợp lý là sự phân bổ dự trữ vàng ở bốn quốc gia gần như tương đương với quy mô nền kinh tế của họ, với một ngoại lệ nhỏ là Pháp. Năm 1923, do sản lượng vàng tăng lên, tổng dự trữ vàng của bốn nước đã tăng lên

6 tỷ đô-la, nhưng sự phân bố bị bóp méo nghiêm trọng. Để tránh rủi ro trong chiến tranh, tổng cộng 2 tỷ đô-la vàng từ châu Âu đã đổ sang Mỹ, khiến cho dự trữ vàng của Mỹ tăng mạnh lên 4,5 tỷ đô-la, Anh giảm nhẹ, Pháp bị tổn thất nhiều hơn, còn Đức thất thoát nhiều nhất.

Sau chiến tranh, các nước châu Âu đã từng bước chuẩn bị khôi phục chế độ Bàn vị Vàng, nhưng Vương quốc Anh lại rơi vào tình thế cực kỳ nan giải. Nếu London muốn lấy lại vị thế là trung tâm tài chính của thế giới, giá trị của đồng bảng Anh phải trở lại mức trước chiến tranh. Chỉ bằng cách này nó mới có thể được thế giới tin tưởng, bởi lẽ nền tảng của tài chính là tin dụng. Nhưng giá đồng bảng đã tăng hơn gấp đôi, và hiển nhiên là đã xảy ra tình trạng thặng dư tiền giấy bảng Anh so với dự trữ vàng. Đối mặt với Mỹ – đang có lợi thế tuyệt đối là nước nắm giữ vàng nhiều nhất – có thể nói quyền bá chủ tài chính của Anh đang phải chịu áp lực rất lớn. Nếu đồng bảng Anh tiếp tục đà suy yếu, sớm muộn gì xu hướng của nền kinh tế và thương mại thế giới cũng sẽ chuyển hướng sang đồng đô-la Mỹ mạnh hơn, nguồn vốn toàn cầu sẽ hội tụ ở New York, và đế chế tài chính được dày công vun đắp suốt 200 năm qua sẽ không bao giờ phục hồi. Nếu quyền bá chủ trong giới tài chính bị mất, địa vị của Vương quốc Anh với tư cách là nhà tổ chức thương mại toàn cầu, nắm thế độc quyền là đơn vị tiền tệ thanh toán quốc tế và các đặc quyền định giá của thị trường hàng hóa, sẽ dần sụp đổ. Ngay cả việc liệu hệ thống Khối Thịnh vượng Chung trên tất cả các lục địa trên thế giới có tiếp tục được duy trì, liệu Hải quân Đế quốc có còn đủ nguồn tài chính để bảo vệ các tuyến đường trên đại dương hay không... Cũng trở thành những câu hỏi khủng khiếp.

Với tư cách là nhà lãnh đạo tài chính của Đế chế Anh, Norman đã vắt óc tính cách giải quyết thế lưỡng nan mang tên “thiếu vàng”. Cuối cùng, lối thoát duy nhất của ông là kiên quyết coi tiền giấy bảng Anh là vàng, thuyết phục cũng như ép buộc các nước phải chấp nhận quan điểm này và đưa đồng bảng Anh vào làm tiền tệ dự trữ của các ngân hàng trung ương, bên cạnh vàng. Tất nhiên, Norman sẽ vô ngục để

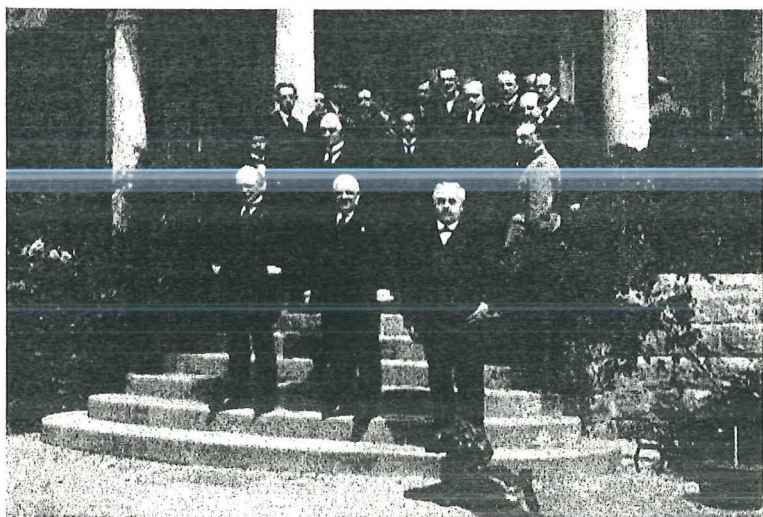
đảm bảo với mọi người rằng bảng Anh có thể được đổi thành vàng bất cứ lúc nào nếu cần. Năm 1922, dưới sự soi đường chỉ lối của tư duy này, Ủy ban Tài chính của Hội Quốc Liên do Vương quốc Anh đứng đầu đã chính thức giới thiệu phát minh mới về tiền tệ của Anh cho tất cả các nước tại Hội nghị Genoa, đó là tiền giấy bảng Anh tương đương với vàng. Điều này chẳng khác gì cái lý thuyết kỳ khôi “biến nước thành dầu” trong lĩnh vực tiền tệ. Nước không thể biến thành dầu, và tiền giấy bảng Anh cũng chẳng thể biến thành vàng! Cuối cùng, điều 9 trong nghị quyết của Hội nghị Genoa đã yêu cầu rõ ràng các nước phải “thiết lập một thông lệ quốc tế mới nhằm tiết kiệm vàng và có thể dự trữ tiền tệ bằng cả ngoại hối”.

Vậy là khái niệm “dự trữ ngoại hối” lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử tiền tệ thế giới.

Norman đã phát minh ra một cơ chế tiền tệ mới, đó là Bàn vị Hối đoái Vàng⁴. Đúng như cái tên của nó, là một hệ thống được xây dựng dựa trên Bàn vị Vàng cộng với ngoại hối (có thể chuyển đổi sang vàng). Kể từ đó, các ngân hàng trung ương và ngân hàng thương mại ở các quốc gia sẽ sử dụng vàng và ngoại hối làm tài sản thế chấp để tạo ra tiền tệ và tín dụng trong tương lai.

Thật ra bất cứ ai tinh ý cũng có thể lập tức hiểu được rằng đây là một động thái “lạy ông tôi ở bụi này”. Nếu nước Anh có đủ vàng thì tại sao họ lại phải coi cả ngoại hối như một loại tiền tệ dự trữ? Cứ dùng vàng chẳng ổn hay sao. Chính vì vậy, khái niệm dự trữ ngoại hối mà Norman quảng bá không được chào đón, tất cả mọi người đều hoài nghi về hành vi “biến nước thành dầu” trong lĩnh vực tiền tệ này. Sau nhiều nỗ lực, ngoại trừ các nước chư hầu thuộc địa của Vương quốc Anh và các nền kinh tế nhỏ như Áo và Hungary – vốn đang bị ảnh hưởng bởi siêu lạm phát sau chiến tranh – thì các nước châu Âu khác không hưởng ứng ý tưởng này chút nào.

⁴ Gold Exchange Standard



Hội nghị Genoa (1922)

Giữa lúc Norman đang lao tâm khổ tứ với vấn đề này, Schacht đại diện cho nền kinh tế lớn nhất châu Âu là Đức bỗng nhiên chủ động đề nghị cho đồng mark được “ngả vào lòng” đồng bảng Anh với cái giá chỉ 25 triệu đô-la.

Tuy nhiên, Norman vẫn còn chút băn khoăn, việc thiếu hụt vàng đã dẫn đến sự suy yếu của đồng bảng Anh, và đồng đô-la Mỹ – vốn có trữ lượng vàng gấp 5 lần đồng bảng Anh – vẫn đang ngày đêm dòm ngó ngai vàng tiền tệ.

Và quả thực người Mỹ đã xuất hiện.

ĐÔ-LA "HOÀNH ĐAO ĐOẠT ÁI", MARK CẬY NHỜ "ĐẠI GIA" MỚI NỔI

Vào ngày 30 tháng 11 năm 1923, ngay khi trận chiến bảo vệ rentenmark của Schacht bắt đầu gặt hái được thành quả, chiếc mũi thính nhạy của người Mỹ đã ngửi thấy mùi cơ hội, các chủ ngân hàng Mỹ là Dawes và Owen Yang đã lật đật chạy sang châu Âu. Với tư cách là đại diện của Mỹ trong "Ủy ban Bồi thường" của các nước Đồng minh, họ có mặt ở đây để điều tra lý do tại sao việc trả nợ, vốn rất đơn giản, lại bị người châu Âu thực hiện một cách phức tạp đến vậy.

Dawes được mệnh danh là "thùng thuốc súng". Với tính cách nóng nảy, bộc trực, ông chịu trách nhiệm cung cấp hậu cần cho lực lượng viễn chinh Mỹ ở châu Âu trong Thế Chiến I. Sau chiến tranh, Thượng viện Mỹ đã tổ chức một cuộc điều trần để điều tra vấn đề về các tài khoản không rõ ràng và mức phí cao được trả cho các nguồn cung cấp hậu cần của quân đội Mỹ. Tại phiên điều trần, khi phải đối mặt với màn tra hỏi của các Thượng nghị sĩ, Dawes đã nổi cơn thịnh nộ: "Các người hãy cút xuống địa ngục đi, chúng tôi không đến đó để ghi cặm cùi ghi chép sổ sách, mà phải đổ máu và hy sinh để giành chiến thắng!" Màn đáp trả đầy khí thế của Dawes đã khiến tất cả những ai có mặt phải đều giật mình nể sợ, từ đó ông càng trở nên nổi tiếng. Thực tế, nghề nghiệp chính của ông là chủ ngân hàng.



Charles Gates Dawes
Chủ ngân hàng Chicago,
sau này là phó tổng thống
Hoa Kỳ

Vào tháng 9 năm 1915, Morgan chủ trì huy động 500 triệu đô-la cho lực lượng đồng minh Anh-Pháp trong “Khoản vay Anh-Pháp”. Đây là một thỏa thuận chưa từng có ở Phố Wall; nhưng vì tâm lý phản chiến của người Mỹ đang dâng lên mạnh mẽ nên trái phiếu chiến tranh châu Âu không dễ gì bán được. Đặc biệt là ở Trung Tây: Chỉ có duy nhất một ngân hàng Chicago sẵn sàng đứng ra bảo lãnh trái phiếu chiến tranh của Phố Wall, và đó là ngân hàng của Dawes. Kể từ đó, ông được Morgan coi như “người cùng phe”. Dawes đã gây sốt trên khắp các phương tiện truyền thông châu Âu và trở thành tâm điểm của tin tức; tuy nhiên, trên thực tế thì Owen Yang, người đứng sau ông, mới là người trực tiếp nhúng tay vào các công việc cụ thể.

Bây trước mặt Dawes là cả núi hóa đơn thu chi của các quốc gia, đủ để khiến người ta phải đau đầu chóng mặt, được dùng để chỉ dẫn việc lập các kế hoạch trả nợ thời chiến. Trước chiến tranh, Mỹ là quốc gia có nền kinh tế lớn nhất với GDP khoảng 40 tỷ đô-la, tương đương với tổng quy mô của Anh, Pháp và Đức. Chiến tranh đã làm suy giảm 30% nền kinh tế của Pháp và Đức, Vương quốc Anh chỉ giảm chưa tới 5%, còn Mỹ thì đã giàu lên nhờ chiến tranh. Đến năm 1919, quy mô nền kinh tế Mỹ đã lớn hơn 50% so với cả ba quốc gia còn lại cộng lại. Do GDP trước chiến tranh của Đức là 12 tỷ đô-la, chúng ta có thể suy luận ra quy mô kinh tế của bốn quốc gia vào năm 1913 và 1919. Những con số nhảm chán này chính là thứ ngày ngày trôi qua đôi “tuệ nhãn” của Dawes.

Điều phức tạp hơn vẫn đang ở phía sau. Nước Anh đã chi tổng cộng 43 tỷ đô-la cho cuộc chiến, trong đó 11 tỷ đô-la được sử dụng để tài trợ cho những minh hữu đang lâm vào cảnh túng thiếu Pháp và Nga. Họ đã huy động được 9 tỷ đô-la thông qua việc tăng thuế, chiếm khoảng 20% chi phí chiến tranh, vay 27 tỷ đô-la từ các nguồn trong và ngoài nước, phần còn lại chỉ có thể trông chờ vào việc in tiền. Tổng chi phí chiến tranh của Pháp lên tới 30 tỷ đô-la. Người Pháp được gọi là dân

tộc chống thuế quyết liệt nhất trên thế giới, họ thà mất nước còn hơn là tăng thuế, vì vậy mức đóng thuế của họ chỉ dưới 5%. Tầng lớp trung lưu Pháp ghét thuế nhưng lại thích tiết kiệm tiền; vì vậy, họ đã mua vào một lượng trái phiếu Chính phủ trị giá 15 tỷ đô-la. Vì tính đến quy mô thương vong của người Pháp, xét về mặt đạo nghĩa, Mỹ và Vương quốc Anh đã cho Pháp vay tổng cộng 10 tỷ đô-la, và phần còn lại phụ thuộc vào việc in tiền. Chi phí chiến tranh của Đức là 47 tỷ đô-la, trong đó 10% được đóng góp bởi thuế. Đức thiếu một thị trường tài chính phức tạp và khả năng tài chính mạnh mẽ như Vương quốc Anh, lại không có tầng lớp trung lưu giàu có như Pháp; vì vậy, cuối cùng họ phải dựa vào việc in tiền. Trong chiến tranh, lượng tiền lưu hành của Anh nhiều gấp đôi so với trước chiến tranh, ở Pháp là gấp ba lần, còn ở Đức là gấp bốn lần!

Tổng cộng, trong Chiến tranh Thế giới thứ Nhất, châu Âu đã phải chi một khoản tiền khổng lồ, lên đến 200 tỷ đô-la.

Cuối cùng, Dawes đã tìm ra đầu mối của khoản nợ: 16 đồng minh châu Âu nợ Mỹ tổng cộng 12 tỷ đô-la trong đó Anh nợ 5 tỷ đô-la và Pháp nợ 4 tỷ đô-la. 17 quốc gia nợ Vương quốc Anh 11 tỷ đô-la, trong đó Pháp nợ 3 tỷ đô-la, và Nga nợ 2,5 tỷ đô-la. Sau Cách mạng Tháng 10, khoản nợ này coi như không còn giá trị.

Đức, quốc gia bại trận chính, có tổng số tiền bồi thường chiến tranh là 12,5 tỷ đô-la.

Từ việc so sánh các số liệu này, người châu Âu có thể dễ dàng rút ra kết luận: Khoản bồi thường chiến tranh của Đức gần như tương đương với tổng số tiền mà châu Âu nợ Mỹ. Chỉ cần người Đức có thể trả đủ tiền bồi thường, châu Âu có thể trả nợ cho Mỹ. Tất nhiên, do Đức không kham nổi nên châu Âu cũng đành tiếp tục trì hoãn.

Người Mỹ thờ dài chán nản khi nghĩ về điều đó. Hà cớ gì châu Âu các người đánh nhau mà chúng tôi lại phải hao tiền tốn của? Mỹ cung

cấp tiền không phải để quyên góp từ thiện, mà đó là các khoản vay thương mại. Không thể đánh đồng các khoản vay thương mại với các khoản bồi thường chiến tranh, kinh doanh là kinh doanh. Không đòi được tiền bồi thường từ Đức là vấn đề của các người, còn việc các người nợ tiền của chúng tôi thì không được thiếu dù chỉ một cái! Vay tiền mà không trả thì còn gọi gì là tín dụng nữa, đúng là không biết xấu hổ!

Vương quốc Anh há có thể nuốt trôi cục tức này? Với tư cách là trung tâm tài chính của thế giới, tín dụng còn quý hơn cả mạng sống. Đối với người Anh, bị chỉ trích là không giữ chữ tín còn khó chịu hơn là cái chết. Trước chiến tranh, trong mắt những chủ ngân hàng kiêu ngạo của Anh, các đối tác đến từ Mỹ chỉ là những tên trọc phú, “trưởng giả học làm sang”. Sau chiến tranh, những người Mỹ giàu có lại phê phán người Anh là những kẻ không chịu trả nợ, không biết trọng chữ tín. Điều này làm dấy lên sự phẫn nộ và bất bình của người dân Anh. Các phương tiện truyền thông Anh tố cáo Mỹ chỉ biết khoanh tay đứng nhìn các đồng minh của mình phải hy sinh lớn đến vậy vì sự nghiệp tự do mà mãi không chịu tham chiến, còn cố tình làm giàu từ chiến tranh. Nếu như người Mỹ còn chút tình nghĩa và lương tâm thì nên chủ động miễn giảm các khoản nợ. Vậy mà bây giờ Mỹ còn dăm mặt dày đi đòi nợ các đồng minh đang trong cơn túng quẫn sau chiến tranh, quả thực đúng là “Sherlock” đương thời! Kết quả là “Chú Sam” bị người châu Âu châm biếm là “Bác Sherlock”. Một phóng viên của The New York Times ở Paris báo cáo rằng “90% người Pháp tin rằng Mỹ là một quốc gia ích kỷ, vô đạo đức và tham lam”. Các nhà ngoại giao Mỹ cũng nhận thấy rằng đại đa số người dân Anh ở London cảm thấy các chính sách của Mỹ là ích kỷ, đáng khinh bỉ và đáng xấu hổ.

Từ xưa đến nay, Mỹ luôn là một quốc gia đề cao triết đề Chủ nghĩa Thực dụng, và việc đánh giá đạo đức là hoàn toàn vô nghĩa đối với những kẻ thực dụng. Khi người khác mắc nợ, Mỹ sẵn sàng xách dao tới xẻ da cắt thịt kẻ đó để trừ nợ; nhưng khi đến lượt Mỹ mắc nợ, họ lại sẵn sàng giở đủ chiêu trò, in tiền tràn lan hoặc trì hoãn hết mức có thể,

được tới đâu hay tới đó. Ngược lại, những quý ông kỳ cựu người Anh thì có phần tử tế hơn.

Cãi vã thì cứ cãi vã, nếu không lấy được tiền thì chính người Mỹ mới là bên chịu thiệt. Dawes chỉ có một mục đích cho chuyến đi này: Dùng đô-la để thống trị châu Âu!

Mặc dù Mỹ chính thức từ chối thừa nhận rằng khoản tiền châu Âu nợ Mỹ chẳng có chút dây mơ rễ má nào với khoản bồi thường của Đức, nhưng trên thực tế, bất kỳ bước đột phá đáng kể nào trong việc thu hồi nợ đều chỉ có thể bắt đầu với sự bồi thường của Đức. Đây thực sự là một vấn đề cực kỳ hóc búa vì “đầu có xuôi thì đuôi mới lọt”. Trong tình thế hiện tại, Đức đơn giản là không thể trả nổi khoản tiền bồi thường cho các nước thắng. Suốt 4 năm sau chiến tranh, quân Đồng minh đã tổ chức 88 hội nghị liên quan đến vấn đề bồi thường của Đức, và cuối cùng tất cả các bên đều kiệt sức. Lúc này, Dawes đưa ra một khái niệm mới, đó là “khả năng trả nợ” mới là yếu tố quan trọng nhất. Làm thế nào để xác định khả năng trả nợ của Đức? Đó là gánh nặng thuế. Gánh nặng thuế nợ chiến tranh của người Đức có thể tương đương với của Anh và Pháp. Chiến lược “tạm gác lại tổng số tiền bồi thường, gánh nặng thuế tương đương nhau” của Dawes cuối cùng đã khai thông bế tắc.

Tuy nhiên, hiện tại Pháp rõ ràng là một tảng đá ngáng đường. Người Pháp có một mối khúc mắc và ám ảnh bất thường đối với các khoản bồi thường của Đức. Thất bại trong Chiến tranh Pháp-Phổ dẫn đến việc Pháp phải trả cho Đức một khoản bồi thường khổng lồ lên tới 5 tỷ franc. Khoản nợ này như một mũi dao găm mãi trong tâm trí người Pháp, cơn uất ức đó đã thăng hoa thành một dạng cảm xúc dân tộc. Người Đức phải trả tiền trước, nếu không quân đội Pháp sẽ không bao giờ rút khỏi Khu công nghiệp Ruhr của Đức. Rõ ràng, nếu không có trung tâm sản xuất thép-than này thì toàn bộ nền kinh tế Đức sẽ mất đi động lực phát triển, như vậy thì còn nói gì đến việc bồi thường?

Đến lúc này thì người Mỹ đã thực sự sốt ruột! Morgan, một “đồng minh” của Dawes, cuối cùng đã mất kiên nhẫn trước sự ngoan cố của Pháp. Lúc này Morgan không còn là một kẻ theo đuôi tép riu của các chủ ngân hàng Anh như giai đoạn trước chiến tranh nữa, mà đã trở thành một ông trùm tài chính xưng bá một phương. Đúng như câu nói “thực lực quyết định tâm thế”, chỉ cần Morgan nói là người Pháp bắt buộc phải nghe!

Chẳng bao lâu sau, đồng franc đã xảy ra chuyện!

Trước chiến tranh, tỷ giá giữa đồng đô-la và đồng franc là 1:5, năm 1920 là 1:15, và đầu năm 1924, đồng franc mất giá còn 1:20. Khi Pháp kiên quyết giữ lấy quan điểm của mình và không chịu rút quân, đến ngày 14 tháng 1, giá trị của đồng franc đã giảm mạnh 10% chỉ trong một ngày! Pháp vẫn không nhượng bộ, tới ngày 8 tháng 3, tỉ lệ chênh lệch giữa franc và đô-la giảm xuống còn 1:27. Thị trường tài chính Pháp trở nên hỗn loạn, các thương nhân, ngân hàng và tầng lớp trung lưu bắt đầu tháo chạy khỏi các tài sản được tính bằng đồng franc trên quy mô lớn. Chính phủ Pháp tức giận chỉ trích những kẻ đầu cơ ngoại hối vô liêm sỉ chính là tòng phạm của âm mưu này. Ngày 13 tháng 3, Chính phủ Pháp bắt buộc dĩ phải cầu cứu tập đoàn Morgan, yêu cầu vay 100 triệu đô-la để ổn định tình hình. Nhưng Morgan đã âm thầm tung tin này ra, và Chính phủ Pháp buộc phải chấp nhận kế hoạch của Dawes. Khi Chính phủ Pháp buộc phải khuất phục, giá trị của đồng franc so với đồng đô-la lập tức tăng trở lại từ 1:29 lên 1:18, tăng 60% chỉ trong hai tuần! Lần đầu tiên, người ta được chứng kiến sức mạnh khủng khiếp của vũ khí tài chính trên trường quốc tế.

Kế hoạch của Dawes cuối cùng cũng được thông qua. Người Mỹ đưa ra những điều khoản khá hào phóng: Tạm thời không bàn đến tổng số tiền bồi thường, trong năm đầu tiên phải trả 250 triệu đô-la, sau đó tăng dần theo từng năm, cho đến cuối những năm 1920 là 600 triệu

một năm. Từ hiệu quả thực tế, điều đó tương đương với việc giảm tổng số tiền mà Đức phải bồi thường từ 12,5 tỷ đô-la xuống còn 8-10 tỷ đô-la.

Đây vẫn chưa phải điểm thực sự quan trọng. Trong mắt người Mỹ thì đối thủ lớn nhất chính là người Anh!

Kế hoạch của Dawes hô hào “không được phá hoại sự ổn định của đồng mark”, đề nghị Chính phủ Đức huy động tiền bồi thường theo đồng mark và gửi vào tài khoản giám sát đặc biệt của Ngân hàng Trung ương Đức, và Ủy ban Bồi thường sẽ chỉ định một ủy viên giám sát và quyết định xem liệu có thể chuyển mark thành



ngoại tệ “một cách an toàn” hay không, hoặc mua các sản phẩm của Đức để trả nợ, số tiền này thậm chí có thể được sử dụng để cho các công ty Đức vay! Rõ ràng, vị trí vị ủy viên này chẳng khác gì một “thái thượng hoàng kinh tế” của nước Đức! Ai sẽ ngồi vào cái ghế đó? Quan hệ Anh, Pháp, Đức là chủ nợ và con nợ, thế nên ai làm cũng không công bằng, chỉ có người Mỹ là thích hợp nhất do không có lập trường từ trước. Đồng thời, người Mỹ hứa rằng Mỹ sẽ chịu trách nhiệm huy động 200 triệu đô-la trong khoản nợ 250 triệu đô-la mà Đức phải trả trong năm đầu tiên, một phần trong số đó sẽ được sử dụng để bổ sung vào lượng tiền tệ dự trữ của Ngân hàng Trung ương Đức để ổn định giá trị của đồng mark.

Khi nghe được kế hoạch này, người Anh không khỏi phẫn nộ! Vốn dĩ mark đã chuẩn bị sà vào vòng tay của đồng bảng Anh rồi, vậy mà đến thời điểm then chốt lại ngã vào lòng “đại gia” đô-la, Mỹ đã trắng trợn cướp lấy quyền định đoạt nguồn dự trữ tiền tệ của Đức ngay trước mũi Anh. Con nhục nhĩ này có khác gì bị chiếm vợ đoạt con! Họ chưa kịp hành động thì đã thấy Mỹ mỉm cười đưa ra điều kiện cho Đức: “Các người muốn theo phe nào”?

Schacht ngay lập tức “ôm chân” đồng đô-la và mặc cả với Mỹ, gắng sức tranh thủ cho sự độc lập của đồng mark. Phương án cuối cùng là ngân hàng Reichsbank của Đức sẽ hoạt động độc lập với Chính phủ. Trong nhiệm kỳ của Thống đốc, Chính phủ không có quyền điều chỉnh nhân sự; đồng mark nhà nước (reichsmark) sẽ thay thế đồng rentenmark; Dawes dự kiến cung cấp 800 triệu reichsmark để bổ sung vốn của Ngân hàng Trung ương Đức; lượng tiền tệ dự trữ của Ngân hàng Trung ương Đức bao gồm 3/4 vàng và 1/4 ngoại hối, không được ít hơn 40% tổng số tiền tệ đang lưu thông và tiền gửi ngân hàng. Đồng đô-la tất nhiên sẽ đứng đầu trong danh sách ngoại hối. Mỹ không phản đối việc Ngân hàng Trung ương Đức dự trữ vàng vì con át chủ bài này đang nằm trong tay người Mỹ, đô-la cũng ngang với vàng, đúng kiểu “Hàng Hán tức là hàng Tào”, thần phục vàng cũng có nghĩa là thần phục Mỹ. Hơn nữa, một khi kế hoạch Dawes được đưa ra, nguồn vốn của Mỹ sẽ ngay lập tức tràn vào Đức để mua bất đấy⁵, và hệ thống ngân hàng thương mại của Đức cũng sẽ tràn ngập đô-la Mỹ.

Điều khiến người Anh tức giận hơn cả là đây đâu phải kế hoạch bồi thường, rõ ràng đây là một kế hoạch tài trợ để khiến nước Đức trở dậy trở lại! Tiền bồi thường của Đức được thu bằng đồng mark và gửi vào Ngân hàng Trung ương Đức. Việc khi nào nên đổi số tiền đó sang ngoại tệ và liệu nó có thể được trao đổi “một cách an toàn” hay không đều sẽ do người Mỹ một tay quyết định. Người Mỹ hoàn toàn có thể đem

⁵ Bottom fishing: Việc đầu tư vào các tài sản đã trải qua sự suy giảm do các yếu tố nội tại hoặc bên ngoài, và được coi là bị định giá thấp.

cái gọi là “khoản bồi thường” này để cho ngành công nghiệp của Đức vay lại, qua đó củng cố sức mạnh kinh tế của Đức. Tại sao Anh lại đánh nhau với Đức suốt 4 năm Thế chiến, chẳng phải vì Đức muốn thách thức chế độ bá quyền của Vương quốc Anh hay sao? Mỹ ra sức bảo vệ Đức đến vậy, rốt cuộc là đang toan tính điều gì?

Người Mỹ còn một ý đồ thâm sâu hơn, e rằng đến khi đó người Anh sẽ không kịp trở tay. Mỹ cung cấp đô-la cho Đức, trước tiên Đức dùng số đô-la này để phát triển kinh tế, sau đó bồi thường cho Anh và Pháp, sau đó Anh và Pháp dùng đô-la để trả nợ cho Mỹ. Đồng đô-la xuất phát từ Mỹ sẽ lại trở về Mỹ sau khi chu du khắp thế giới, tương chừng như đó là một động thái không cần thiết, nhưng thực ra đó là cách bố trí chiến lược của Mỹ. Mục đích cơ bản của đồng đô-la này trong cuộc “diễn hành quốc tế” của là tiến hành “đô-la hóa” đồng mark Đức, giúp đồng đô-la thâm nhập vào nền kinh tế châu Âu và dần hình thành sự phụ thuộc của nền kinh tế châu Âu với đồng tiền này.

Mục đích thực sự của Mỹ là dùng đồng đô-la để thống trị châu Âu!

KEYNES PHÁT HIỆN ĐỒNG ĐÔ-LA ĐANG LẬT ĐỔ BẢN VỊ VÀNG

Sức mạnh của tư duy kinh tế, dù có đúng hay không, thường nằm ngoài dự đoán của con người. Chúng mới là thứ đang thực sự thống trị thế giới. Rất nhiều người cho rằng họ không chịu ảnh hưởng của bất kỳ hình thức tư tưởng nào, nhưng trên thực tế, họ vốn từ lâu đã trở thành nô lệ của một nhà kinh tế học quá cố nào đó.

- Keynes -

Sự thiếu hụt vàng ở Anh đương nhiên là nguyên nhân chính thúc đẩy sự ra đời của Bản vị Hối đoái Vàng. Người Mỹ không mấy hào hứng với hệ thống này, nhưng họ lạc quan rằng nó sẽ thành công bởi Mỹ đang chiếm ưu thế áp đảo về lượng vàng dự trữ, đồng đô-la Mỹ lại đang mạnh hơn bảng Anh. Khi các nước đang tăng tỷ giá hối đoái như một sự lựa chọn dự trữ tiền tệ, đồng đô-la Mỹ chắc chắn sẽ được ưa chuộng hơn. Kết quả là đồng đô-la chiếm tỷ lệ nhiều hơn đồng bảng Anh trong tài sản dự trữ của các quốc gia, từ đó thiết lập quyền bá chủ của đồng đô-la trong tương lai.

Tuy nhiên, việc một lượng lớn vàng đổ vào cũng tặng cho Mỹ một “viên đạn bọc đường”. Đó là do theo chế độ Bản vị Vàng truyền thống, lượng vàng tăng nhiều sẽ buộc Mỹ phải tăng tín dụng bằng đô-la, từ đó gây ra lạm phát. Điều này cũng giống như bản chất của việc Trung

Quốc hiện tại buộc phải phát hành quá mức đồng nhân dân tệ do dự trữ ngoại hối đang ở trạng thái thặng dư.

Việc phát hành tiền tệ của ngân hàng trung ương và tạo tín dụng của ngân hàng thương mại về cơ bản là một hành động mua tài sản. Khi lượng vàng trị giá 2 tỷ đô-la từ châu Âu đổ về Mỹ, hệ thống ngân hàng Mỹ sẽ chủ động hoặc thụ động “hấp thụ” số vàng này và “thải ra” các xấp đô-la hoặc tín dụng ngân hàng. Khi các loại tiền giấy và tín dụng này lưu chuyển vào thị trường, nguồn cung hàng hóa chưa kịp tăng, do vậy, giá cả sẽ bị đẩy lên cao. Do đó, trong Thế Chiến I, không phải tổn thất vật chất do chiến tranh gây ra mà chính lượng cung tiền khổng lồ tăng đã đẩy giá cả hàng hóa trong thị trường Mỹ tăng tới 60%. Sau chiến tranh, kinh tế châu Âu suy thoái và vàng tiếp tục chảy vào Mỹ, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cuối cùng cũng không thể ngồi yên.

Quyền lực thực sự của Cục Dự trữ Liên bang được kiểm soát bởi 12 Ngân hàng Dự trữ Liên bang, đặc biệt là Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, mà người đứng đầu là Benjamin Strong lừng danh. Strong là nhân vật tâm cơ của tập đoàn Morgan, có mối quan hệ thân thiết với Norman, Thống đốc Ngân hàng Anh và Schacht, Thống đốc Ngân hàng Trung ương Đức. Họ được gọi là “ba chàng lính ngự lâm” của đấu trường tài chính thế giới những năm 1920.

Strong tận mắt chứng kiến những lô vàng được vận chuyển từ châu Âu đến New York bằng tàu, sau đó tràn vào hầm chứa của các ngân hàng New York như thác lũ. Kết quả là tín dụng lan tràn và giá cả ngày càng tăng cao. Không thể khoanh tay đứng nhìn cơn lũ vàng này phá vỡ con đập



Chủ tịch Ngân hàng Dự trữ
Liên bang New York
Benjamin Strong

của đồng đô-la, ông buộc phải thu hẹp nguồn cung tiền để giảm bớt áp lực tăng giá.

Khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ mới được thành lập, phương pháp chủ đạo của nó là tác động đến môi trường tín dụng bằng cách điều chỉnh lãi suất chiết khấu. Bất kỳ ngân hàng nào tham gia vào hệ thống Dự trữ Liên bang đều có thể đăng ký một khoản vay từ Ngân hàng Trung ương thông qua cơ chế chiết khấu. Khi một khoản vay được đăng ký với Ngân hàng Trung ương, lãi suất chiết khấu là lãi suất mà ngân hàng trung ương sẵn sàng cung cấp cho khoản vay đó. Khi Ngân hàng Trung ương tăng lãi suất chiết khấu, nhu cầu của các ngân hàng thương mại trong việc lấy tiền từ Ngân hàng Trung ương sẽ bị kìm hãm bởi chi phí.

Nhưng đến đầu những năm 1920 thì phương pháp này không còn hiệu quả nữa. Do vàng từ châu Âu đang đổ tới dữ dội, toàn bộ các ngân hàng New York đều tràn ngập trong vàng thỏi. Vàng chính là nguồn cung cấp tiền cho các chủ ngân hàng, vì vậy trên thị trường xuất hiện quá nhiều tiền, các ngân hàng không cần phải vay tiền từ Ngân hàng Trung ương nữa. Strong đã điều chỉnh mạnh lãi suất chiết khấu nhưng không thể ngăn được cơn lũ tín dụng đang cuộn cuộn lao đến.

Ông bắt buộc phải tìm ra một cách hiệu quả hơn để kiểm soát trực tiếp lượng tiền cung ứng. Kết quả là Strong đã đi tiên phong bằng phương pháp: Ngân hàng Trung ương bán tài sản trái phiếu kho bạc ra thị trường để cứu vãn tiền tệ. Tương tự như vậy, nếu trên thị trường không đủ tiền, Ngân hàng Trung ương sẽ tạo ra tiền tệ để mua tài sản và bơm đô-la vào thị trường. Đây là điều mà ngày nay người ta gọi là nghiệp vụ thị trường mở⁶.

Vào thời điểm đó, cách tiếp cận của Strong rõ ràng bị coi là quái đản. Trong Bản vị Vàng, vàng là tài sản cốt lõi và tỷ trọng của nó phải chiếm lợi thế tuyệt đối, các tài sản khác (như trái phiếu kho bạc và

⁶ Open market operation

thương phiếu) chỉ là tài sản phụ. Tuy nhiên, kết quả từ “nghiệp vụ” này của Strong là tỷ lệ nợ quốc gia sẽ ngày càng tăng trong tổng tài sản của Ngân hàng Trung ương, về cơ bản sẽ phá bỏ định nghĩa về tài sản dự trữ.

Tại sao việc dự trữ tiền tệ của Ngân hàng Trung ương phải chủ yếu dựa vào vàng? Theo hệ thống Bản vị Vàng, tỷ lệ giá trị giữa vàng và tiền được xác định theo pháp luật. Khi Ngân hàng Trung ương tạo ra tiền để mua tài sản hoặc bán tài sản để rút tiền, nếu tài sản là vàng thì tài sản và tiền tệ hoán đổi luôn có giá trị bằng nhau. Nguyên tắc “tài sản và tiền tệ phải được trao đổi tương đương” này thực sự là nền tảng của sự cân bằng và ổn định giữa tài sản và nợ của Ngân hàng Trung ương. Thay thế vàng bằng trái phiếu kho bạc, trong khi trái phiếu kho bạc luôn tồn tại khả năng vỡ nợ trực tiếp hoặc gián tiếp, về cơ bản sẽ phá vỡ cốt lõi của sự ổn định tiền tệ, gây ra sự chênh lệch giá thực tế giữa các sản giao dịch tiền tệ và tài sản của Ngân hàng Trung ương, tạo ra xu hướng giảm giá tiền tệ tự nhiên.

Hiển nhiên, hệ thống ngân hàng rất hoan nghênh sự đổi mới này. Cũng là tài sản của ngân hàng, vàng tuy ổn định nhưng không có thu nhập từ lãi, trong khi nợ quốc gia tuy không ổn định nhưng vẫn mang lại dòng tiền. Nợ quốc gia là tài sản đảm bảo cho việc đóng thuế trong tương lai của toàn dân, chỉ cần người dân vẫn chăm chỉ làm việc thì Chính phủ sẽ có nguồn thu từ thuế, nếu thu từ thuế lớn hơn chi tài khóa thì dòng tiền của nợ quốc gia sẽ được đảm bảo. Việc các ngân hàng ủng hộ thay thế vàng bằng nợ quốc gia là hoàn toàn thực tâm; với tư cách là tài sản cốt lõi của hệ thống ngân hàng, nợ quốc gia không chỉ tạo cơ sở để cho vay mà còn có thể thu được lãi. Bằng cách này, họ sẽ thu được hai nguồn lợi nhuận: Một là thu lãi thông qua việc cho vay, hai là chuyển một phần thuế quốc gia cho hệ thống tài chính từ khoản lãi của nợ quốc gia.

Ngược lại, việc đồng tiền vàng biến hóa thành đồng tiền nợ sẽ gây ra một tác dụng phụ nghiêm trọng trong quá trình lưu thông, đó là chi phí lãi suất sẽ tăng gấp đôi. Người dân không chỉ phải trả lãi cho đồng tiền đã vay, mà còn phải trả lãi một lần nữa cho tài sản thế chấp của đồng tiền đó. Theo hệ thống của đồng tiền nợ, tiền tệ đã trở thành một gánh nặng cho sự phát triển kinh tế. Để sử dụng tiền tệ công cộng, xã hội sẽ phải trả chi phí lãi suất cho một số ít người. Khóa chặt nợ quốc gia và tiền tệ với nhau là một ý tưởng không thuyết phục về mặt logic. Đồng thời, đây cũng là hệ thống tiền tệ có “mã gen ung thư”. Lượng tiền tệ được phát hành càng nhiều thì quy mô nợ càng lớn và chi phí lãi vay càng cao, áp lực “mắc nợ” dồn lên vai người dân cũng càng lớn. Vì lãi suất chỉ liên quan đến thời gian, nên chính sách mở rộng tiền tệ thể hiện một nhu cầu nội sinh cứng nhắc và có khả năng dẫn đến xu hướng phá giá tiền tệ một cách tự nhiên; cuối cùng, lạm phát sẽ là kết quả tất yếu. Lạm phát sẽ dẫn đến sự tái phân phối của cải xã hội, và “bàn tay vô hình” này chính là thủ phạm gây ra sự phân cực giữa người giàu và người nghèo trên toàn thế giới.

Thế giới này vốn không có tình yêu vô duyên vô cớ, cũng chẳng có oán hận vô cớ vô duyên. Các chủ ngân hàng ghét vàng vì họ luôn theo đuổi lợi nhuận, xét về tình lẫn lý thì đây là điều có thể hiểu được. Thông qua các phương tiện truyền thông, họ liên tục tuyên truyền với toàn xã hội rằng vàng là thứ vô dụng, và thông qua các trường học, họ cũng truyền bá cho các thế hệ học sinh suy nghĩ rằng vàng chỉ là một thứ di vật man rợ. Sự căm hận của họ đối với vàng và tình yêu của họ đối với nợ thực chất bắt nguồn từ những lợi ích khổng lồ mà họ được hưởng trong hệ thống tiền tệ nợ.

Vừa hay, nghiệp vụ thị trường mở của Strong đã tận dụng được lợi thế tuyệt đối của Mỹ về vàng và mở đường cho màn lật đổ sau cuối đối với chế độ Bàn vị Vàng.

Ở bên kia bờ Đại Tây Dương, một người khác cũng đang rất chú ý đến phát minh mới của Strong; đó là Keynes – một nhân vật nổi tiếng là có tầm nhìn xa trông rộng. Từ những hành động của Strong, Keynes không chỉ nhìn thấy chế độ Bản vị Vàng đang gặp nguy hiểm mà còn nhận thức được rằng quyền bá chủ tài chính của Đế chế Anh cũng đang bị đe dọa. Bắt đầu từ năm 1922, Keynes liên tục đưa ra cảnh báo và chỉ rõ trong cuốn sách *Bản về cải cách tiền tệ*⁷ xuất bản năm 1923: “Hệ thống Bản vị Đô-la Mỹ đang âm thầm trở dậy từ nền móng của cải vật chất. Trong hai năm qua, Mỹ nhìn thì có vẻ đang duy trì hệ thống Bản vị Vàng, nhưng trên thực tế, họ đang ráo riết thiết lập hệ thống Bản vị Đô-la.”

Theo quan điểm của Keynes, nước Mỹ đang “giữ vàng để lệnh chư hầu”. Mỹ sở hữu 75% tổng dự trữ vàng của bốn cường quốc kinh tế lớn. Hệ thống tiền tệ của các quốc gia khác đang trong cơn khát vàng, trong khi Mỹ lại che giấu vai trò của vàng thông qua nghiệp vụ thị trường mở, đồng đô-la thì đang hoạt động tự tung tự tác tùy theo điều kiện kinh tế của bản quốc. Mục đích thực sự của Mỹ khi kêu gọi thế giới duy trì chế độ Bản vị Vàng là để khiến hệ thống tiền tệ của Anh và các nước châu Âu khác tuân theo sự chỉ đạo của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, và cuối cùng là hình thành sự phụ thuộc vào đồng đô-la. Nếu cứ tiếp tục như vậy thì chẳng phải quyền bá chủ tài chính của Đế chế Anh sẽ rơi vào tay Phố Wall hay sao?

Cần phải nói rằng nhìn vào cuộc tấn công quyết liệt nhắm vào hệ thống Bản vị Vàng của Keynes, người ta cũng có những lo ngại nhất định về số phận của Vương quốc Anh.

Trên thực tế, đồng đô-la Mỹ không chỉ lật đổ đồng bảng Anh ở mặt trận chính là đồng tiền dự trữ, mà nó còn đang tung đòn vu hồi ở mặt trận thanh toán thương mại.

⁷ A Tract on Monetary Reform

THANH TOÁN THƯƠNG MẠI, ĐÒN VU HỒI CỦA ĐỒNG ĐÔ-LA

Vương quốc Anh trước chiến tranh là một “Ngân hàng Thế giới” thực thụ. Mặc dù GDP của Mỹ đã đạt 40 tỷ đô-la, gần tương đương với Anh, Đức và Pháp cộng lại, nhưng Vương quốc Anh lại kiểm soát khối tài sản khổng lồ lên tới 20 tỷ đô-la ở nước ngoài, trong đó bao gồm một lượng lớn vốn đầu tư vào Mỹ. Vương quốc Anh chính là chủ nợ lớn nhất thế giới. Cho dù là Berlin, Paris hay New York đều rất khó hắt London ra khỏi ngai vàng trung tâm tài chính của thế giới. Ngoài ra, Anh còn có một hệ thống kinh tế thuộc địa khổng lồ ở châu Phi, Trung Đông, châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương. Người Anh nắm toàn quyền định giá một lượng lớn tài nguyên thiên nhiên; thị trường thuộc địa khổng lồ cũng hoàn toàn mở cửa cho các sản phẩm công nghiệp của Anh. Bên cạnh đó, Anh cũng có lực lượng hải quân mạnh nhất thế giới và kiểm soát hầu hết các tuyến đường thủy quan trọng trên trái đất. Các con tàu thương mại di chuyển giữa các đại dương đều nằm dưới sự bảo vệ của Hải quân Vương quốc Anh. Hai phần ba nguồn tín dụng tài chính đóng vai trò thúc đẩy thương mại quốc tế tập trung ở London, và một nửa số vốn đầu tư dài hạn ra nước ngoài của thế giới đến từ Vương quốc Anh.

Bởi vì quy mô thương mại quốc tế của Vương quốc Anh thống trị thế giới, nên London nắm độc quyền đối với các hóa đơn chấp nhận hối phiếu của thế giới. Hoạt động thương mại giữa các quốc gia thường được thanh toán bằng đồng bảng Anh, do đó hối phiếu có thể được chuyển đổi thành tiền mặt ở London một cách nhanh chóng và ở mức giá thấp. Quy định của Ngân hàng Trung ương Anh đối với thị trường tín dụng được thiết lập dựa trên việc điều chỉnh tỷ lệ tái chiết khấu của thương phiếu. Trong những ngày đầu thành lập Cục Dự trữ Liên bang, do quy mô thương mại quốc tế ở Mỹ nhỏ hơn nhiều so với Vương quốc

Anh và thị trường thương phiếu Mỹ chưa phát triển nên cơ chế chiết khấu chủ yếu phục vụ cho việc cho vay của các ngân hàng thành viên. Đây là một trong những điểm khác biệt lớn nhất giữa ngân hàng trung ương của Anh và Mỹ.

Do sự ra đời sớm và quy mô lớn, thị trường thương phiếu Anh có lợi thế về chi phí và danh tiếng rất rõ ràng; vị thế của đồng bảng Anh như một loại tiền tệ thanh toán thương mại dường như là không thể thay thế. Tuy nhiên, sự bùng nổ của Thế Chiến I đã lật đổ cục diện này chỉ trong phút chốc. Năng lực sản xuất công nghiệp và nông nghiệp của các nước lớn ở châu Âu ngày càng bị tàn phá bởi chiến tranh, do vậy, nhu cầu của họ đối với các sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp của Mỹ đã tăng mạnh. Đồng thời, chiến tranh đã làm cho nguồn tài chính của các nước tham chiến phải chuyển sang đầu tư vào công nghiệp quân sự trên quy mô lớn, tín dụng thương mại ngày càng khan hiếm, kết quả là các nước châu Âu đã chuyển hướng và bắt đầu trao đổi các hóa đơn chấp nhận hối phiếu ở thị trường New York – vốn có nguồn tiền dồi dào hơn. Các thương phiếu được tính bằng đồng đô-la bắt đầu xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Sau năm 1915, cuộc chiến tốn kém đã khiến giá trị của đồng bảng Anh dao động mạnh, trong khi kho dự trữ vàng khổng lồ của Mỹ đã giúp cho giá trị của đồng đô-la ổn định hơn. Theo bản năng, cánh thương gia, vốn ghét sự biến động giá trị tiền tệ, đã bắt đầu đổi từ thanh toán đồng bảng Anh sang thanh toán bằng đồng đô-la.

Mỹ đã ngay lập tức nắm bắt cơ hội ngàn năm có một này. Họ tích cực khuyến khích các ngân hàng trong nước mở rộng phạm vi hoạt động ra nước ngoài. Chính phủ quy định rằng tất cả các ngân hàng Mỹ có số vốn trên 1 triệu đô-la đều đủ điều kiện để thiết lập các chi nhánh ở nước ngoài và các ngân hàng Mỹ có nghĩa vụ hỗ trợ thị trường thương mại quốc gia phát triển ra toàn cầu. Luật cho phép các ngân hàng này được chi không quá 50% vốn tự có để mua hối phiếu thương mại.

Dưới sự vận động của Chính phủ, các ngân hàng Mỹ đã bắt tay vào một cuộc tiến quân chưa từng có ra trường quốc tế. Ngân hàng Quốc gia Thành phố New York (tiền thân của Citibank) xông trận đầu tiên. Ngay sau khi chiến tranh nổ ra, ngân hàng này đã ngay lập tức gửi một bản kháo sát cho 5.000 khách hàng doanh nghiệp của mình, hy vọng rằng, dựa trên cơ sở lợi ích cho việc phát triển nghiệp vụ ở địa phương, các doanh nghiệp này sẽ gợi ý cho họ về địa điểm nên đặt chi nhánh nước ngoài. DuPont rất thích nghiệp vụ kinh doanh vũ khí khổng lồ và đang chuẩn bị xây dựng một nhà máy ở Chile; thấy vậy, các ngân hàng thuộc hệ thống Ngân hàng Thành thị Quốc gia Mỹ⁸ ngay lập tức mở các chi nhánh ở đó, sau đó liên tiếp mở các chi nhánh ở Brazil và Cuba, rồi mở rộng hơn nữa sang thị trường châu Âu và châu Á thông qua các vụ sáp nhập và mua lại. Các ngân hàng khác của Mỹ cũng lần lượt noi theo. Đến giữa những năm 1920, các ngân hàng Mỹ đã thành lập 181 chi nhánh ở nước ngoài chỉ trong 10 năm, với hoạt động tài chính trải rộng khắp thế giới. Các chi nhánh ở nước ngoài này đã tích cực thuyết phục các nhà xuất nhập khẩu địa phương – những người trước kia luôn sử dụng đồng bảng Anh – chuyển sang thanh toán bằng đồng đô-la để được hưởng chiết khấu tại thị trường New York. Cho đến lúc này, không chỉ các quốc gia châu Âu đang lần lượt sử dụng đồng đô-la để thanh toán thương mại mà rất nhiều quốc gia ở Nam Mỹ, châu Á và châu Phi cũng bắt đầu sử dụng thương phiếu được tính giá bằng đô-la Mỹ.

Một lượng lớn các hóa đơn chấp nhận hối phiếu cuối cùng đã ào ào chảy đến New York để tiến hành chiết khấu, hoàn toàn vượt quá khả năng huy động vốn của Ngân hàng New York. Chiết khấu được thực hiện khi người nắm giữ hối phiếu thương mại mang hối phiếu đến ngân hàng và yêu cầu đổi lấy tiền mặt; loại hối phiếu thương mại này thực chất là các tài liệu thừa nhận nợ không chính thức chưa hết hạn được bảo lãnh bởi chi nhánh ở nước ngoài của Ngân hàng Mỹ. Sau

⁸ U.S. National Banking System

khi mua với giá chiết khấu, một ngân hàng ở New York có thể giữ nó đến ngày đáo hạn, sau đó thu toàn bộ số tiền từ ngân hàng bảo lãnh. Phần chiết khấu ở giữa chính là lợi nhuận. Tuy nhiên, có một vấn đề lớn ở đây là các ngân hàng ở New York cũng cần phải vay vốn để tiêu thụ một lượng hối phiếu lớn như vậy, và chi phí đi vay thường cao hơn lợi nhuận thu được từ chiết khấu. Các nhà đầu tư ở Mỹ thường quen thuộc với các thương phiếu truyền thống, tức là các hối phiếu được xác định bởi người mua và người bán có giá trị phụ thuộc vào tín dụng của cả hai bên. Loại thương phiếu này có rủi ro vỡ nợ lớn hơn nên nhà đầu tư thường yêu cầu chiết khấu sâu hơn, dẫn đến chi phí đầu tư hối phiếu đòi hỏi cao hơn. Tuy nhiên, rủi ro của một loại hối phiếu thương mại mới được ngân hàng bảo lãnh với tư cách là bên thứ ba chỉ phụ thuộc vào tín dụng của ngân hàng và rủi ro của nhà đầu tư sẽ được ngân hàng chia sẻ. Chi phí đầu tư của loại hối phiếu này có lẽ nhỏ hơn so với hối phiếu truyền thống. Khoảng cách về mặt nhận thức này cuối cùng sẽ dẫn tới tình trạng hối phiếu ngày càng ế ẩm, cản trở nghiêm trọng việc hình thành thị trường chiết khấu hối phiếu.

Paul Warburg, người sáng lập Cục Dự trữ Liên bang, nhận thức rất rõ vấn đề này. “Hiệp hội Chấp nhận Hối phiếu Mỹ” do Warburg thành lập nhằm mục đích giúp các nhà đầu tư hiểu rằng hối phiếu thương mại được ngân hàng chấp nhận là một sản phẩm mới rất đáng để đầu tư, ít rủi ro hơn so với hối phiếu thương mại truyền thống không có bảo lãnh của các ngân hàng tại Mỹ. Chi phí đầu tư của một sản phẩm ít rủi ro, năng suất cao như vậy sẽ thấp hơn. Warburg một mặt nỗ lực tác động tới quy mô và chi phí vốn khi tham gia vào thị trường hối phiếu thương mại, mặt khác cũng dốc hết tâm trí vào việc cải thiện tính thanh khoản của thị trường hối phiếu. Chủ tịch Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, Strong, là vị đại tướng do chính tay ông tuyển chọn và bồi dưỡng. Warburg đã khuyên Strong gia nhập vào thị trường này. Sau khi dày công nghiên cứu thương phiếu, Strong nhận thấy rằng trong nghiệp vụ thị trường mở của mình, ngoài việc mua bán nợ

quốc gia, thương phiếu còn có thể được coi như một công cụ tiền tệ mới; như vậy sự kiểm soát đối với việc cung ứng tiền tệ sẽ trở nên linh hoạt hơn.

Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đang hoạt động hết công suất để tiêu thụ các hối phiếu còn tồn đọng trên thị trường với quy mô lớn, cho phép các ngân hàng xử lý hối phiếu một cách nhanh chóng và tăng đáng kể tốc độ luân chuyển vốn, từ đó làm tăng sự thèm muốn của ngân hàng đối với hối phiếu. Lãi suất tái chiết khấu do Strong thiết lập là lãi suất chiết khấu mà Ngân hàng Trung ương có thể nhận được khi mua hối phiếu từ ngân hàng, từ đó xây dựng đầy lợi nhuận vững chắc cho thị trường hối đoái. Miễn là chiết khấu mà ngân hàng mua hối phiếu thấp hơn chiết khấu mà họ bán cho Ngân hàng Trung ương thì mức chênh lệch trung gian chính là lợi nhuận mà họ thu được. Sự can thiệp của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đã đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn của ngân hàng, cải thiện đáng kể lợi nhuận của các ngân hàng trong việc mua bán hối phiếu. Ngay cả ngân hàng trung ương của nhiều quốc gia khác cũng bắt đầu ưa chuộng lĩnh vực đầu tư này.

Sự phát triển nhanh chóng của thị trường thương phiếu của Mỹ đã khiến đồng đô-la trở thành đồng tiền chủ chốt trên thị trường quốc tế. Vào giữa những năm 1920, hơn một nửa số hàng hóa xuất nhập khẩu của Mỹ bắt đầu sử dụng thương phiếu được tính bằng giá đô-la. Sự can dự sâu trên phạm vi rộng khắp của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đã làm cho chi phí chiết khấu của hối phiếu New York thấp hơn một phần trăm so với London, và thế là dòng tiền đều đặn và ào ạt chảy đến New York như thác lũ.

Chỉ sau vòng vắn 10 năm, thị trường hối phiếu thương mại London thịnh vượng trước kia giờ đã trở nên hiu quạnh, và thị trường New York trước đây ít được biết đến thì phát triển như vũ bão. Đến năm 1924, tổng số thương phiếu có mệnh giá tính bằng đô-la Mỹ đã tăng

mạnh, đạt mức hơn gấp đôi so với tổng số thương phiếu tính bằng bảng Anh.

Trước chiến tranh, tỷ giá hối đoái của đồng đô-la trên thị trường tài chính của các quốc gia khác nhau thậm chí còn không tốt bằng đồng lira của Ý và đồng shilling của Áo, chứ chưa nói đến đồng bảng Anh. Vậy mà chỉ sau 10 năm, đồng đô-la Mỹ đã vượt qua tất cả các đối thủ cạnh tranh khác.

Năm 1924 là một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử tiền tệ. Đồng đô-la Mỹ đã phá vỡ phòng tuyến của đồng bảng Anh trên mặt trận chính là tiền tệ dự trữ thế giới. Lần đầu tiên, các ngân hàng trung ương của nhiều quốc gia đã vượt qua đồng bảng Anh về tỷ trọng đô-la Mỹ trong tổng ngoại hối dự trữ. Tại mặt trận vu hồi – quyền định giá thanh toán thương mại – đồng đô-la cũng đã hoàn toàn hạ gục đồng bảng Anh. Kể từ đó, đồng đô-la Mỹ đã khép kín vòng vây của nó quanh đồng bảng Anh.

BUỘC CÁC NƯỚC KHÔI PHỤC CHẾ ĐỘ BẢN VỊ VÀNG, MỸ MUỐN "GIỮ VÀNG ĐỂ LỆNH CHỦ HẦU"



Tư tưởng kinh tế sai lầm làm cho người ta không biết lợi ích của mình thuộc về đâu. Chính vì lẽ đó, so với lợi ích thì tư tưởng mới là điều nguy hiểm hơn cả.



- Keynes -

Keynes đã nhận ra rằng mục tiêu cuối cùng của người Mỹ là lật đổ quyền bá chủ tiền tệ của đế chế Anh bằng đồng đô-la Mỹ. Còn vàng chẳng qua chỉ là “Hán Hiến Đế”⁹ trong tay người Mỹ mà thôi, một khi thời cơ đã chín muồi, Bản vị Đô-la sẽ lập tức phế bỏ vàng để một mình soạn ngôi xưng đế!

Mỹ ra sức kêu gọi, thậm chí ép buộc các nước khôi phục chế độ Bản vị Vàng càng sớm càng tốt, động cơ rõ ràng là không đơn giản. Nhưng ở Anh thì không nhiều người có tầm nhìn xa trông rộng như Keynes. Đến năm 1925, nước Anh miễn cưỡng khôi phục chế độ Bản vị Vàng, nhưng thực chất họ đã rơi vào oạm bẫy của người Mỹ.

Chỉ trong bốn năm chiến tranh mà tình thế đã thay đổi một cách chóng mặt. Mặc dù Anh đã đánh bại Đức - kẻ thách thức quyền bá chủ

⁹ Là vị Hoàng đế cuối cùng của triều đại nhà Hán ở Trung Quốc. Ông liên tiếp bị Đồng Trác, Lý Thôi, Quách Dĩ và Tào Tháo khống chế, dùng làm bù nhìn để thực thi quyền lực của bản thân. Đây là một phép hoán dụ viện dẫn chiến thuật “giữ vàng để lệnh chư hầu” nói trên.

của mình – nhưng họ đã cạn kiệt nguồn lực kinh tế để tiếp tục thống trị thế giới. Trong suốt thế kỷ XIX, Anh, với tư cách là “chủ ngân hàng thế giới”, đã xuất khẩu dòng vốn ra khắp thế giới dựa trên lợi thế thương mại và thặng dư vốn được hình thành nhờ sức cạnh tranh mạnh mẽ của ngành công nghiệp Anh. Sự tích lũy lâu dài và ổn định của tư bản công nghiệp đã đảm bảo hoạt động cho toàn thế giới vay tiền của Anh, tức là tích lũy dài hạn sẽ hỗ trợ cho vay dài hạn, từng bước kiểm soát tài nguyên, năng lực sản xuất và thị trường rộng lớn của cả thế giới, hình thành một vòng tuần hoàn tích cực. Tuy nhiên, vào cuối thế kỷ XIX, sự trỗi dậy của các ngành công nghiệp ở Mỹ và Đức đã làm suy yếu khả năng cạnh tranh công nghiệp của Anh và dần làm cạn kiệt tiềm năng xuất khẩu vốn của London ra thế giới. Về cơ bản, Thế Chiến I đã làm lung lay địa vị bá chủ xuất khẩu tư bản của Anh. Sau chiến tranh, để duy trì vị thế là trung tâm tài chính của thế giới, đồng bảng Anh buộc phải tăng giá, và khả năng cạnh tranh công nghiệp của Anh lại càng giảm sút. Đồng thời, chi phí quân sự để duy trì quyền bá chủ ở nước ngoài vẫn luôn ở mức cao, cán cân tài khóa ngày càng mất cân bằng theo chiều hướng tiêu cực. Di sản của tình trạng lạm phát tiền tệ và sản xuất kinh tế thiếu hụt trong chiến tranh đã khiến vật giá của Anh cao hơn 10% so với Mỹ, điều này càng làm suy yếu khả năng cạnh tranh của các sản phẩm Anh trên thị trường thế giới. Nói một cách đơn giản, chi phí duy trì quyền bá chủ đế quốc đã vượt quá những lợi ích mà nó mang lại.

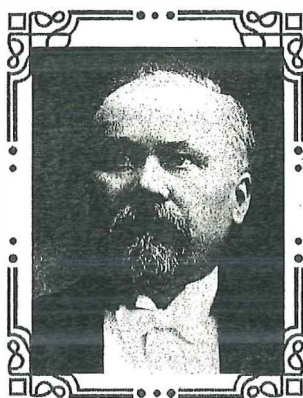
Việc khôi phục chế độ Bàn vị Vàng ở Anh vào năm 1925 đã thực sự làm trầm trọng thêm mâu thuẫn mang tính căn bản này. Quy mô xuất khẩu vốn ra nước ngoài của Anh đã trở lại mức trước chiến tranh, nhưng tại thời điểm này “Ngân hàng Thế giới” chủ yếu dựa vào tiền nóng ngắn hạn để hỗ trợ cho vay dài hạn bên ngoài; rủi ro tiềm tàng đã tăng lên rất nhiều. Uy lực của đồng bảng Anh đã bị rút cạn tới tận xương tủy.

Đúng vào lúc này, Mỹ đã đóng vai trò chính trong việc thúc giục và buộc Anh khôi phục chế độ Bản vị Vàng.

Một kế hoạch mà chúng ta đủ khả năng hoàn thành thì được gọi là lý tưởng, chưa đủ khả năng thì chỉ là ước mơ, còn nếu hoàn toàn bất lực thì chỉ là ảo tưởng. Norman, Thống đốc Ngân hàng Anh, rõ ràng không phân biệt được giữa lý tưởng, ước mơ và ảo tưởng. Cố gắng khôi phục vị thế thống trị thế giới của đồng bảng Anh chỉ là ước mơ của ông, còn cố gắng hiện thực hóa ước mơ đó bằng cách khôi phục chế độ Bản vị Vàng thì đó rõ là ảo tưởng.

Nhưng ảo tưởng đó của Norman đã được người Mỹ hết lòng dung túng.

Ngày 28 tháng 12 năm 1924, Norman lặng lẽ đến New York. Để không bị giới truyền thông phát hiện, ông đã dùng tên giả trên tàu. Sau này các tạp chí Mỹ đã mô tả chuyến đi của ông là “chẳng ai hay biết, như một bóng ma trong đêm tối”. Tuy nhiên trên đời này há có bức tường nào mà không bị lọt gió. Khi một phóng viên Anh hỏi phát ngôn viên của Ngân hàng Trung ương Anh rằng tại sao lại có người phát hiện ra Norman ở New York và mục đích đến New York của ông ta là gì, các quan chức của Ngân hàng Trung ương Anh đã cực kỳ sửng sốt, hóa ra tới lúc đó họ mới biết Thống đốc của mình đã sang tận New York.



Raymond Poincaré,
Thủ tướng Pháp năm 1926

Khi Norman cập bến tàu ở New York, người bạn cũ Strong của ông đã đợi ở đó từ rất lâu. Trong hai tuần tiếp theo, Norman bị bủa vây bởi các chủ ngân hàng thuộc phe Strong và Morgan, những người dồn dập thúc giục Anh khôi phục chế độ Bản vị Vàng càng sớm càng tốt. Ngoài

các chủ ngân hàng, Chính phủ Mỹ cũng sốt sắng gây áp lực lên Anh. Bộ trưởng Tài chính Mellon đã nói rõ với Norman vào tháng 1 năm 1925 rằng “đã đến lúc” để khôi phục chế độ Bàn vị Vàng.

Strong không phải mất quá nhiều công sức để thuyết phục Norman rằng việc khôi phục chế độ Bàn vị Vàng quan trọng thế nào với đồng bảng Anh, vì đây cũng chính là “lý tưởng” của Norman. Strong chỉ nhiều lần nhấn mạnh rằng Anh phải hành động càng sớm càng tốt. Anh chỉ có “vài tuần, và trường hợp tốt nhất là vài tháng”. Strong tin rằng thời cơ để đồng bảng Anh quay trở lại chế độ Bàn vị Vàng đã chín muồi, vừa có sự hỗ trợ chính trị từ bên trong Vương quốc Anh, lại có sự giúp đỡ của tư bản Mỹ từ bên ngoài. Để hỗ trợ Vương quốc Anh, Cục Dự trữ Liên bang đã nói lòng tin dục vào giữa năm 1924. Đồng thời, Strong cũng cảnh báo Norman rằng thời hạn cho việc khôi phục chế độ Bàn vị Vàng là không nhiều, và việc Anh sắp bắt đầu trả nợ cho Mỹ chắc chắn sẽ khiến đồng bảng suy yếu. Bên cạnh đó, việc nói lòng tin dục của Mỹ sắp kết thúc; Anh sẽ tổn kém rất nhiều chi phí trong việc thu hút dòng vốn quốc tế để khôi phục chế độ Bàn vị Vàng.

Phương thuốc mà Strong dành cho Norman là “liệu pháp sốc”. Thà đau ngắn còn hơn đau dài. Bàn vị Vàng sẽ khiến nền kinh tế Anh đau đớn trong ngắn hạn, nhưng về lâu về dài, nó sẽ buộc đồng bảng Anh phải dần thích nghi và điều chỉnh mức giá trong thị trường thế giới cạnh tranh, và như vậy tương lai của nền kinh tế Anh sẽ trở nên tươi sáng.

Để xua tan lo lắng của Norman và khiến ông hành động ngay lập tức, Strong còn đưa ra các điều khoản hào phóng rằng nếu đồng bảng Anh gặp khó khăn, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York sẵn sàng cung cấp khoản vay 200 triệu đô-la bất kỳ lúc nào, ngoài ra, Morgan và các nhà ngân hàng Mỹ cũng hứa sẽ cung cấp 300 triệu đô-la cho họ.

Norman nghĩ rằng dễ gì mà xơi được tiền của người Mỹ, lại sợ sau này bị bắt làm con tin, vì vậy ông đưa ra một điều kiện: Mỹ không được can thiệp vào các chính sách kinh tế của Ngân hàng Trung ương Anh, chẳng hạn như quy mô của tín dụng hoặc việc ấn định lãi suất.

Người Mỹ lập tức đồng ý.

Trên thực tế, các chủ ngân hàng Mỹ có toan tính riêng của họ. Cho đến trước Thế Chiến I, họ vẫn chỉ là những đầy tớ tép riu của các chủ ngân hàng Anh, bám đuôi các ông chủ để tung hoành giang hồ mà thôi. Nhưng đến khi giàu nứt đổ đổ vách chỉ sau một đêm, tâm thái của họ đã thay đổi rõ rệt, ông chủ giờ yếu đến nỗi thở chẳng ra hơi, còn đám tùy tùng giờ lại khỏe như trâu mộng. Người xưa có câu: “Ngồi đế luân phiên, hôm nay đến lượt ta”, cơ hội làm ông chủ đã đến, há lại chẳng giành lấy? Cũng giống như thế giới ngầm, nếu muốn phô trương thanh thế, “đại ca” mới thường sẽ “hạ thủ” với “đại ca” cũ.

Keynes có vài phần giống với Khuất Nguyên thời xưa, ông năm lần bảy lượt cảnh tỉnh Chính phủ Anh về hậu quả của việc khôi phục lại Bàn vị Vàng. Quan điểm cốt lõi của ông là Mỹ có lợi thế áp đảo về quy mô dự trữ vàng, vì vậy khóa chặt đồng bảng Anh với vàng chẳng khác gì ràng buộc số phận của đồng bảng Anh với đồng đô-la. Kết quả cuối cùng chỉ có thể là quyền kiểm soát nền kinh tế Anh được trao vào tay Phố Wall.

Kết quả là sau khi Norman nuốt viên thuốc “liệu pháp sốc” Bàn vị Vàng của Mỹ, nền kinh tế Anh đã bị sốc suốt 15 năm, họ chẳng những không kịp bước lên chuyến tàu thịnh vượng kéo dài 5 năm của khu vực Âu-Mỹ (1924-1929), mà thậm chí còn rơi thẳng vào chuyến tàu hầm hiu của cuộc Đại khủng hoảng kéo dài suốt 10 năm kể từ năm 1929.

HỆ THỐNG BÀN VỊ HỐI ĐOÁI VÀNG: CĂN NGUYÊN CỦA TÍNH THANH KHOẢN QUẢ MỨC

Hệ thống Bàn vị Hối đoái Vàng ban đầu là một giải pháp tình thế mà Norman nghĩ ra. Mục đích của nó chủ yếu để giải quyết tình thế tiến thoái lưỡng nan rằng lượng dự trữ vàng của Anh không đủ để hỗ trợ cho vị thế là một trung tâm tài chính thế giới, nhưng nó đã gây ra những rắc rối cực lớn cho nền kinh tế của các quốc gia.

Bàn vị Hối đoái Vàng vốn dĩ là một hệ thống tiền tệ không ổn định. Nhà kinh tế học nổi tiếng người Pháp Jacques Rueff từng là cố vấn của Tổng thống Pháp Charles de Gaulle, và bản thân ông cũng từng chứng kiến tác động dữ dội của chế độ Bàn vị Vàng đối với nền kinh tế Pháp trong những năm 1930. Ông đã chỉ ra rằng: “Loại đổi mới này đã tạo ra tình thế tiến thoái lưỡng nan hiện nay. Dưới sự thúc đẩy của Ủy ban Tài chính của Hội Quốc Liên, rất nhiều nước châu Âu đã áp dụng hệ thống tiền tệ được gọi là ‘Bàn vị Hối đoái Vàng’. Theo hệ thống này, các ngân hàng trung ương không chỉ được phép đưa vàng và các chứng từ được tính giá bằng đồng tiền của mình vào dự trữ tiền tệ mà còn được phép gia tăng ngoại hối. Mặc dù ngoại hối đó thuộc tài sản của ngân hàng trung ương của nước sở tại, nhưng nó đương nhiên được lưu trữ ở quốc gia nguồn của nó.” Lời nhận định cuối cùng của Rueff đã chứng minh cho khả năng quan sát sắc sảo của ông.

Vấn đề thực sự của việc sử dụng bảng Anh và đô-la Mỹ làm dự trữ tiền tệ của các quốc gia là khi những khoản ngoại hối này chảy vào các nước đó, chúng sẽ tự động được gửi trở lại hệ thống ngân hàng của Vương quốc Anh và Mỹ. Nói cách khác, giá trị thực tế của ngoại hối sẽ không bao giờ rời khỏi quốc gia phát hành, và dòng ngoại hối mà các quốc gia nhận được chỉ đơn thuần là sự gia tăng con số trong tài khoản

ảo mà thôi. Đây là một khái niệm rất khó bị phát hiện và đủ phức tạp để khiến bất cứ ai cũng cảm thấy mơ hồ.

Theo hệ thống Bàn vị Vàng truyền thống, dòng vốn chảy ra cuối cùng sẽ được thanh toán bằng vàng, kết quả chắc chắn là vàng trong nước sẽ chảy ra bên ngoài. Còn theo hệ thống Bàn vị Hối đoái Vàng thì khi thanh toán có thể dùng ngoại hối, thế nên vàng không nhất phải chảy ra bên ngoài. Việc thanh toán ngoại hối chủ yếu dựa vào thanh toán tài khoản, trừ khi quốc gia có dòng vốn chảy vào yêu cầu phải được chi trả bằng tiền mặt.

Vậy thủ tục thanh lý tài khoản được tiến hành như thế nào? Trên thực tế là quốc gia có dòng vốn chảy vào (quốc gia nhập khẩu vốn) sẽ thiết lập một tài khoản ngân hàng ở quốc gia có dòng vốn chảy ra (quốc gia xuất khẩu vốn), sau đó quốc gia xuất khẩu vốn sẽ trừ một con số trong một tài khoản nào đó, rồi cộng một con số vào tài khoản ở quốc gia nhập khẩu vốn để hoàn tất. Mặc dù tài khoản của nước nhập khẩu vốn nằm trong hệ thống ngân hàng của nước xuất khẩu vốn, nhưng quyền sở hữu tài khoản đó lại thuộc về nước nhập khẩu. Do đó, hệ thống ngân hàng của nước nhập khẩu vốn có thể tạo ra nguồn cung tiền tệ của mình trên cơ sở “tài khoản ảo” dự trữ ngoại hối này. Nhưng vấn đề là số tiền này chỉ là sự tăng-giảm giữa hai tài khoản trong cùng một hệ thống ngân hàng, tài khoản này giảm xuống đồng nghĩa với việc tài khoản kia tăng lên, còn tổng nguồn vốn thì chẳng hề thay đổi. Do đó, nước xuất khẩu vốn có thể dựa trên cùng một khoản tiền để tiếp tục tạo ra tiền. Đây là vấn đề tạo tín dụng kép nội sinh trong hệ thống Bàn vị Hối đoái Vàng.

Việc nước nhập khẩu vốn và nước xuất khẩu vốn cùng sử dụng một lượng vốn làm cơ sở để tạo tín dụng đồng nghĩa với quy mô tín dụng trên toàn thế giới có thể được mở rộng rất nhiều. Hệ thống Bàn vị Hối đoái Vàng càng được thực hiện rộng rãi với quy mô càng lớn thì mức

độ lạm phát tín dụng càng nghiêm trọng. Kết quả là các tiêu chuẩn cho vay đã giảm, hiện tượng đầu cơ trở nên thịnh hành và bong bóng tài sản tăng cao. “Những năm 1920 ồn ào” ở khu vực Âu-Mỹ chính là kỷ nguyên bong bóng tín dụng do hệ thống tiền tệ này sinh ra, và cuộc Đại suy thoái những năm 30 của thế kỷ XIX chính là cái giá của nó!

Năm 1925, khi Anh miễn cưỡng khôi phục chế độ Bàn vị Vàng, đồng bảng Anh và đô-la Mỹ đều có thể tự do chuyển đổi lấy vàng. Chúng được xếp vào loại “ngoại hối cứng” và hình thành nên cốt lõi tiền tệ của các quốc gia. Các nước khác sử dụng bảng Anh và đô-la Mỹ làm dự trữ tiền tệ chính để phát hành đồng tiền của riêng họ, qua đó trở thành các quốc gia vệ tinh tiền tệ của Vương quốc Anh và Mỹ. Trong thiên hà tiền tệ này, vàng giống như mặt trời, trong khi bảng Anh và đô-la Mỹ là những hành tinh xoay quanh vàng. Hệ thống vệ tinh của chúng dựa vào lực hấp dẫn của tiền tệ để di chuyển theo quỹ đạo của nền kinh tế Anh và Mỹ.

Vào năm 1926, trong thiên hà này, Pháp là cường quốc duy nhất vẫn chưa khôi phục chế độ Bàn vị Vàng. Khi đồng franc không thể tìm thấy lối đi cho riêng mình, cuộc khủng hoảng đồng franc bắt đầu nổ ra.

SÓNG XUNG KÍCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ CUỘC CHIẾN TỰ VỆ CỦA ĐỒNG FRANC



*"Lafitte, chúng tôi tới rồi! Bây giờ đã đến lúc chúng ta phải
đòi nợ."*



- Đoạn thoại trong một bộ phim
hoạt hình nổi tiếng của Pháp những năm 1920 -

Năm 1777, nhà quý tộc trẻ tuổi người Pháp Lafitte bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi Tuyên ngôn độc lập của Mỹ. Ông đặt chân tới vùng đất mới này khi chỉ mới đôi mươi, cống hiến hết mình cho cuộc chiến giành độc lập của Mỹ và xây dựng tình bạn trọn đời với Washington - người đã khai sinh ra nước Mỹ. Ông nhiều lần tham gia các trận đánh và được Mỹ phong quân hàm thiếu tướng. Sau khi cuộc chiến giành độc lập của Mỹ thắng lợi, Lafitte trở nên nổi tiếng khắp châu Âu và hai lần được Mỹ trao tặng danh hiệu "Công dân Danh dự của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ". Sự cống hiến quên mình và tinh thần anh hùng của Lafitte đã trở thành biểu tượng của tình hữu nghị giữa Mỹ và Pháp. Trong Thế Chiến I, khi tướng Mỹ Pachin dẫn đầu lực lượng Đồng minh tiến vào Paris, ông đã đến nghĩa trang Lafitte để tỏ lòng thành kính. Câu nói nổi tiếng của ông "Lafitte, chúng tôi tới rồi!" đã được lan truyền khắp Mỹ và châu Âu, để lại những thanh âm vang vọng của lịch sử trong tâm khảm người Mỹ và người Pháp.

Ngày 11 tháng 7 năm 1926, hơn 2 vạn cựu chiến binh Pháp ngồi trên xe lăn hoặc được các y tá giúp đỡ đã kéo đến chật kín trước Đại

sứ quán Mỹ ở Paris và chất đầy những vòng hoa tưởng niệm của các cựu chiến binh dưới chân bức tượng Washington, vị Tổng thống đầu tiên của Mỹ. Họ không ở đây để tỏ lòng kính trọng đối với Mỹ, họ đang biểu tình phản đối! Sự bạc bẽo, tàn nhẫn của Mỹ trong những vấn đề liên quan tới các khoản nợ chiến tranh đã khiến người Pháp hết sức căm phẫn. Câu nói của Tổng thống Mỹ Coolidge: “Chúng tôi bỏ tiền, còn họ chiến đấu, lẽ nào là sai ư?” lại càng thể hiện sự thờ ơ đến rùng mình của Mỹ đối với hàng triệu binh sĩ đã chết và bị thương của các đồng minh châu Âu như Pháp. Điều khiến người Pháp tức giận hơn cả là do đồng franc mất giá mạnh nên người Mỹ đã đổ xô đến để mua lâu đài, tranh sơn dầu, đồ trang sức quý của Pháp với giá rẻ mạt. Vào thời điểm đó ở Paris, có tới 45.000 người Mỹ đang sinh sống, và họ chỉ cần bỏ ra 100 đô-la là có thể tận hưởng được sự xa hoa ở Pháp. Họ ăn trên ngồi trốc, khinh người như mế, vung tiền như rác, rất toàn những thói hư tật xấu của lũ trọc phú. Vào tháng 7, một chiếc xe buýt chở đầy khách du lịch Mỹ đã bị một đám đông tấn công ở Paris, các du khách Mỹ thường bị hàng trăm người ở khu vực trung tâm chế giễu và khiêu khích. Nhiều phương tiện truyền thông Pháp đã ví người Mỹ như “những con cào cào gây hại”. Sự hằm hè giữa dân chúng Mỹ và Pháp đủ để gây ra một cuộc khủng hoảng ngoại giao.

So với cảm nhận của người dân, cảm nhận của Chính phủ Pháp đối với Vương quốc Anh và Mỹ cũng chẳng khá hơn là bao. Mặc dù Pháp cuối cùng đã hoàn tất một thỏa thuận trả nợ chiến tranh cho Mỹ, nước này vẫn khắc cốt ghi tâm việc Anh và Mỹ đã khoanh tay làm ngơ, “thấy chết không cứu” trong cuộc khủng hoảng đồng franc hồi đầu năm.

Năm 1926, nền kinh tế của Pháp về cơ bản đã mạnh hơn Vương quốc Anh, tài chính cũng trở lại trạng thái cân bằng. Mọi thứ dường như đang đi theo chiều hướng thuận lợi. Tuy nhiên đồng franc chẳng khác gì con diều đứt dây, liên tục bị xô đẩy ngã nghiêng trong thị trường đầu cơ ngoại hối. Do là đồng tiền duy nhất trong số các nước phương

Tây vẫn chưa trở lại chế độ Bàn vị Vàng, đồng franc đã trở thành mục tiêu tập trung săn lùng của giới đầu cơ quốc tế. Khi đồng franc được tham gia đàm phán trong Kế hoạch Dawes vào năm 1924, tỷ giá giữa đồng đô-la so với đồng franc đã bị các thế lực đầu cơ tiền tệ định giá xuống mức 1:25. Cuối cùng, Chính phủ Pháp buộc phải chấp nhận Kế hoạch Dawes và tỷ giá hối đoái trở lại mức 1:18. Vào mùa hè năm 1926, đồng franc lại giảm giá xuống mức 1:30. Những thay đổi liên tiếp trong bộ máy Chính phủ Pháp và khoản nợ ngắn hạn trị giá hơn 10 tỷ đô-la của Pháp càng làm tăng áp lực lên đồng franc.

Việc đồng franc mất giá mạnh đã gây sốc cho tầng lớp trung lưu giàu có ở Pháp. Ba năm trước, ngòi nổ dẫn đến Siêu lạm phát ở Đức là tỷ giá hối đoái của đồng mark rơi tự do. Giá trị của đồng mark sụp đổ và của cải của người Đức cũng theo đó mà biến mất. Câu chuyện cũ vẫn còn nguyên giá trị! Người Pháp thích tiết kiệm tiền, và hầu hết số tiền tiết kiệm này được đầu tư vào nợ quốc gia của Pháp. Giá trị của đồng franc giảm mạnh cũng đồng nghĩa với việc của cải đầu tư vào nợ quốc gia đang mất giá mạnh so với đồng đô-la và vàng. Những người gửi tiết kiệm ở Pháp bắt đầu rơi vào bẫy do các thế lực đầu cơ giăng ra và điên cuồng bán tháo đồng franc.

Sự sụt giá nghiêm trọng của đồng tiền quốc gia so với vàng và ngoại hối đã trực tiếp kích nổ quả bom lạm phát. Vật giá bắt đầu tăng với tốc độ 2% mỗi tháng, và cơn ác mộng về Siêu lạm phát giống như nước Đức năm 1923 đã hiển hiện trước mắt!

Moreau, Thống đốc Ngân hàng Pháp, người nhận lệnh giữa cơn nguy biến, đang vắt óc suy nghĩ tìm cách giải quyết cuộc khủng hoảng đồng franc. Ông tin rằng đồng franc khác với đồng mark của Đức năm 1923. Với tư cách là một quốc gia bại trận, vấn đề bồi thường chiến tranh đã làm trầm trọng thêm tình trạng thâm hụt tài chính của Đức, đẩy nó vào cảnh không thể gượng dậy. Khu vực Ruhr bị Pháp chiếm đóng, nguồn cung tiền được mở rộng một cách điên cuồng, nền kinh

tế suy thoái cực độ. Vấn đề của đồng franc chủ yếu là vấn đề về lòng tin. Pháp đã đàm phán lại các thỏa thuận với Mỹ và Vương quốc Anh để trả các khoản nợ chiến tranh. Người Mỹ cuối cùng đã chấp nhận đề nghị của Pháp. Khoản nợ 4 tỷ đô-la đã giảm 60%, còn Vương quốc Anh đồng ý giảm khoản nợ 3 tỷ xuống còn 1,2 tỷ. Hệ thống tài chính của Pháp đã thoát ra khỏi tình trạng thâm hụt kéo dài suốt ba năm, họ dốc sức hồi sinh hai khu vực Alsace và Lorraine, đồng thời khôi phục các ngành công nghiệp ở miền Bắc nước Pháp bị tàn phá bởi chiến tranh. Dự án khổng lồ trị giá 4 tỷ đô-la này đã được hoàn thành, chi tiêu của Chính phủ sẽ giảm mạnh trong tương lai và nguồn thu sẽ tăng lên đáng kể. Ngân hàng Pháp đã thiết lập mức giới hạn theo luật định là 41 tỷ franc trong lưu thông, đảm bảo sự ổn định giá trị của đồng franc. Vấn đề thực sự nằm ở khoản nợ quốc gia ngắn hạn, các vụ bê bối chính trị liên tục và những thay đổi của Chính phủ Pháp; tất cả những điều đó đã khiến việc luân chuyển nợ quốc gia ngắn hạn thường xuyên đối mặt với các cuộc khủng hoảng niềm tin.

Để giải quyết vấn đề lòng tin, đầu tiên Moreau nghĩ đến Ngân hàng Trung ương Pháp – cơ quan mà ông mới tiếp quản. Với lượng dự trữ vàng lên tới 1 tỷ đô-la, đây là kho dự trữ vàng lớn thứ hai trên thế giới sau Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Một khi sử dụng số vàng này thì cuộc khủng hoảng niềm tin kia sẽ không khó giải quyết. Tuy nhiên, Chính phủ Pháp trước đó đã cầu cạnh Ngân hàng Trung ương Pháp, và câu trả lời nhận được là: Đừng mơ!

Ngân hàng Trung ương Pháp, được thành lập vào năm 1800, là một ngôi đền thực sự của giới quý tộc, không giống như Ngân hàng Trung ương Anh và Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Cổ đông chính của nó là 200 gia tộc nổi tiếng của Pháp. Trong số những nhân vật này, 44 gia tộc được gọi là “Ngân hàng Gault” chiếm vị trí thống trị, và quyền lực của họ được chuyển giao trực tiếp dựa trên quyền thừa kế của gia tộc. 12 giám đốc đã được chọn ra từ những thế lực này để đảm nhận quyền lực

thực sự của Ngân hàng Trung ương Pháp. Trong nhóm này, địa vị của Mallet, Mirabeau và Rothschild đã vững như bàn thạch suốt hơn 100 năm. Trong khoảng thời gian kéo dài 120 năm này, nước Pháp đã trải qua 3 cuộc cách mạng, hệ thống chính trị 5 lần thay đổi, nguyên thủ quốc gia từng có 1 Hoàng đế, 3 Vua, 12 Tổng thống, 1 lần chuyển từ Tổng thống sang Hoàng đế, nhưng tất cả các vị Tổng thống, nghị sĩ và các nhà cách mạng đó đều phải dừng lại trước cổng Ngân hàng Trung ương Pháp. Đây quả thực là một bí ẩn lịch sử khó hiểu.

Số phận đồng franc giờ như chỉ mảnh treo chuông, Chính phủ Pháp vội cầu xin Ngân hàng Trung ương Pháp dùng vàng dự trữ để mua lại khoản nợ quốc gia nhằm hạn chế sự lan tràn của cuộc khủng hoảng tiền tệ, nhưng Ngân hàng Trung ương Pháp đã từ chối một cách khinh miệt. Bị chính ngân hàng trung ương của mình xua đuổi, Chính phủ Pháp đành phải yêu cầu Mỹ và Anh cho vay để cứu đồng franc, nhưng Strong và Norman thậm chí còn không thèm đếm xia. Người Pháp tuyệt vọng đã phải tìm đến Morgan và các ngân hàng đầu tư quốc tế lớn khác để hỏi vay.

Moreau luôn cảm thấy mọi chuyện thật kỳ quặc. Ông đã gặp riêng Thống đốc Strong của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, cuối cùng Strong đưa ra hai điều kiện: Thứ nhất, Chính phủ Pháp phải tôn trọng sự độc lập của Ngân hàng Trung ương Pháp; thứ hai, Quốc hội Pháp phải thông qua một hiệp định mới và cam kết trả nợ chiến tranh càng sớm càng tốt. Moreau đã tìm gặp Norman, Thống đốc Ngân hàng Trung ương Anh, và câu trả lời cũng hệt như vậy. Moreau cuối cùng đã hiểu rằng mặc dù nền kinh tế của Pháp tốt hơn của Anh, nhưng Pháp vẫn chỉ là một “công dân hạng hai” trong khía cạnh tài chính mà thôi. Đối với Vương quốc Anh và Mỹ, viện trợ tài chính được coi là một thứ “hàng hóa”, và giá của thứ hàng này sẽ tăng vọt trong thời kỳ khủng hoảng. Đến tháng 7 năm 1926, giá trị của đồng franc đã giảm giá xuống còn 1:50 so với đô-la. Đồng franc đang thực sự lâm nguy!

Ngày 21 tháng 7, Raymond Poincaré lên nắm quyền và thành lập nội các với sự hỗ trợ của các ông trùm công nghiệp Pháp, đồng thời kiêm nhiệm Bộ trưởng Bộ Tài chính. Poincaré không phải là một nhân vật tầm thường, ông đã tham gia chính trị suốt hơn 40 năm và là người lớn tuổi nhất trong số các chính trị gia Pháp. Ông từng là Tổng thống trong 7 năm khốn khổ của Thế Chiến I và thành lập nội các ba lần với tư cách là Thủ tướng Chính phủ. Poincaré không bao giờ chịu cúi đầu trước quyền lực và có khuynh hướng dân tộc mạnh mẽ, ông trở thành nhân vật kiên định nhất của Pháp trong Thế Chiến I. Việc Pháp chiếm đóng khu công nghiệp Ruhr ở Đức vào năm 1923 được thực hiện trong chính nhiệm kỳ của ông. Poincaré có địa vị rất lớn trong lòng người dân Pháp và được gọi là “Bismarck của nước Pháp”.

Thông tin Poincaré trở thành Thủ tướng lần thứ ba đã kích thích mạnh mẽ sĩ khí của đồng franc trên thị trường ngoại hối, tầng lớp trung lưu Pháp tin tưởng, thậm chí là ngưỡng mộ ông. Kết quả là tỷ giá hối đoái của đồng franc so với đô-la Mỹ đã phục hồi mạnh mẽ từ 1:50 đến 1:35 chỉ sau vài ngày, với mức tăng trưởng lên tới 40%! Tất cả các nhà đầu cơ nước ngoài đang bán khống đồng franc đều giặt mình kinh hãi!

Ngay sau đó, Poincaré đã công bố một loạt các đợt cắt giảm thuế nhằm vỗ về tâm trạng hoảng loạn của tầng lớp tư sản Pháp. Ông đã công bố kế hoạch kích thích phát triển công nghiệp và giảm chi tiêu của Chính phủ, điều này đã làm hài lòng lợi ích của các nhà tư bản lớn. Giới tư bản Pháp tháo chạy suốt hai năm qua đã bắt đầu quay trở lại Pháp với quy mô lớn, người Pháp không còn cần đến sự trợ giúp của tư bản nước ngoài và đã giành được thể chủ động về độc lập tài chính. Sau khi tình hình ổn định, Poincaré bắt đầu tăng dần thuế và cải thiện tình trạng nghèo nàn và yếu kém về tài chính của Pháp.

Trước sự tăng giá đột ngột của đồng franc, Moreau nhất thời chẳng biết phải làm gì. Đồng franc yếu đuối bị Anh-Mỹ chế giễu suốt một

thời gian dài giờ đã thể hiện khí thế mạnh mẽ hơn nhiều so với đồng bảng Anh, điều này không chỉ gây ngạc nhiên cho Vương quốc Anh và Mỹ mà còn khiến người Pháp chưa kịp thích nghi. Để đối phó với vấn đề mới nảy sinh từ sự tăng giá của đồng franc, Moreau đã đề nghị nhà kinh tế học nổi tiếng người Pháp Liszt và học trò của ông là Quesne đứng ra giúp Ngân hàng Trung ương Pháp xây dựng các biện pháp để ổn định đồng franc.

Đến cuối năm 1926, đồng franc đã phá mốc 1:25 so với đô-la. Chỉ trong nửa năm, đồng franc đã tăng giá tới gấp đôi! Sáu tháng thăng trầm đột ngột khiến nền kinh tế Pháp không thể thích nghi kịp. Đồng franc giảm giá sẽ nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp của Pháp, qua đó thúc đẩy sự phục hồi kinh tế và tăng trưởng việc làm. Tuy nhiên, nếu giảm giá quá nhanh, nó sẽ làm lung lay lòng tin đối với đồng franc, kích thích dòng chảy vốn ra bên ngoài và gây ra tình trạng Siêu lạm phát. Còn nếu đồng franc tăng giá quá nhanh thì sẽ ảnh hưởng đến xuất khẩu và làm suy yếu nền kinh tế Pháp. Tỷ giá hối đoái nào mới là trạng thái ổn định nhất, không chỉ có thể thúc đẩy phát triển kinh tế, mà còn ổn định niềm tin đối với tiền tệ? Liszt và Quesne chính là hai bộ não then chốt của Ngân hàng Trung ương Pháp. Hoàn cảnh của Pháp trong những năm đó cũng là vấn đề nan giải mà Trung Quốc phải đối mặt ngày nay.

Nếu tỷ giá 1:25 bị phá vỡ, Ngân hàng Trung ương Pháp sẽ phải can thiệp! Liszt và Quizner bắt đầu phá vỡ lối tư duy thông thường và mạnh mẽ yêu cầu Ngân hàng Trung ương Pháp đặt ra mức trần cho việc tăng giá đồng franc. Ý tưởng của họ thật quá đổi kỳ quặc. Các ngân hàng trung ương chưa từng có tiền lệ can thiệp vào thị trường ngoại hối như vậy; Moreau chẳng muốn nuốt “con cua” này chút nào. “Lúc này, ngoại hối đổ vào Pháp không còn là dòng chảy nhỏ giọt mà là sóng trào cuộn cuộn, đồng franc buộc phải tăng giá một cách đều đặn. Chúng kiến kinh tế Pháp sắp đi vào vết xe đổ của người Anh khi định

giá quá cao đồng bảng Anh, dẫn tới kết quả là tình trạng suy thoái kinh tế và giảm phát, Liszt và Quesne không ngần ngại đe dọa từ chức nhằm thúc giục Moreau hành động dứt khoát.

Vẫn là Keynes – một người ngoài cuộc – đã nhìn thấu được bản chất của vấn đề: “Mức độ (tỷ giá hối đoái) của đồng franc không được xác định bởi các nhà đầu cơ hay cán cân thương mại, hoặc thậm chí là hành vi mạo hiểm của Pháp với khu công nghiệp Ruhr, mà phụ thuộc vào việc những người đóng thuế sẵn sàng bỏ ra bao nhiêu từ thu nhập riêng để trả cho những kẻ thực lợi (trái chủ) của Pháp.”

Trên thực tế, nếu định nghĩa của cải là việc con người biến tài nguyên thiên nhiên thành sản phẩm và dịch vụ thông qua lao động, thì tất yếu xã hội sẽ hình thành hai loại người: Người lao động và người thực lợi¹⁰. Người lao động tạo ra của cải thông qua lao động, còn người thực lợi lại chia sẻ lượng của cải do người lao động tạo ra bằng cách cho thuê đất đai, tài nguyên sản xuất, tài sản độc quyền, phương tiện công cộng và vốn.

Bản chất của tỷ giá hối đoái không phải là một vấn đề ngoại lai mà là một đặc điểm bên ngoài của các thể chế phân phối lợi ích nội bộ. Ở đây tồn tại hai thái cực: Một thái cực là phân phối lợi ích nghiêng hẳn về phía người lao động và không có lợi cho chủ sở hữu tài sản, khi đó chủ sở hữu tài sản sẽ có xu hướng chuyển tài sản ra nước ngoài, và nguồn vốn quốc tế lại càng không muốn thâm nhập vào quốc nội, do đó hình thành tình trạng dòng vốn chảy ra trên thị trường ngoại hối lớn hơn dòng vốn chảy vào, kết quả là đồng nội tệ mất giá; ở thái cực còn lại, nếu việc phân chia lợi ích nghiêng hẳn về chủ sở hữu tài sản, nguồn vốn trong nước sẽ lại không muốn chảy ra bên ngoài, và nguồn vốn quốc tế sẽ chủ động thâm nhập vào thị trường quốc nội để tranh giành khối lợi ích này. Lúc này sẽ xảy ra tình trạng nguồn vốn quốc tế đổ vào sẽ nhiều hơn nguồn vốn quốc nội chảy ra, cuối cùng sẽ thể

¹⁰ Người sống bằng lợi tức hoặc thu nhập từ việc cho thuê cố định.

hiện ở việc đồng nội tệ tăng giá. Sự khác biệt giữa hiệu quả sản xuất trong nước và quốc tế chỉ phản ánh quy mô lớn-nhỏ thay vì tỷ trọng của miếng bánh của cải có thể được chia sẻ; cuối cùng, điều mà nó thể hiện vẫn là quy mô ra-vào của nguồn vốn chứ không phản ánh xu thế.

Cả hai thái cực này đều có thể kìm hãm sự phát triển kinh tế: Cái trước dẫn đến việc dòng vốn chảy ra ngoài và làm suy yếu nền tảng phát triển kinh tế; cái sau làm suy giảm nhiệt tình lao động, giảm sức tiêu dùng của xã hội, dẫn đến hiện tượng tăng trưởng không bền vững. Cho dù là thái cực nào cũng sẽ dẫn đến suy thoái kinh tế và sự sụp đổ giá trị của đồng nội tệ.

Tỷ giá hối đoái tốt nhất nằm cân bằng và ổn định ở giữa hai thái cực trên. Ở cấp độ này, sự phân chia lợi ích giữa người lao động và người thực lợi gần như cân bằng. Người lao động hăng hái tạo ra của cải, trong khi người thực lợi thì tích cực đầu tư thêm vốn. Đồng thời, sau khi tích lũy được nguồn vốn dồi dào, các nhà tư bản trong nước sẽ tích cực tìm kiếm cơ hội sinh lời mới ở nước ngoài, hình thành sự cân bằng tổng thể giữa dòng vốn vào và dòng vốn ra, cuối cùng đạt được trạng thái cân bằng ổn định giữa lao động và tư bản.

Nói một cách đơn giản, dưới sự luân chuyển vốn tự do và không có sự can thiệp, việc đồng nội tệ tăng giá phản ánh rằng những người thực lợi có ưu thế trong phân phối của cải, trong khi đồng nội tệ mất giá đồng nghĩa với việc phân phối lợi ích có xu hướng nghiêng về những người lao động.

Sau chiến tranh, Anh và Đức đi về hai thái cực khác nhau. Anh sử dụng đồng bảng được định giá quá cao để bảo vệ các chủ nợ, nhưng cùng lúc đó lại bóp nghẹt nền kinh tế; mặt khác, Đức lại sử dụng đồng mark mất giá khủng khiếp để “tắm máu” các chủ sở hữu tài sản trong nước và cũng khiến cho nền kinh tế rơi vào cảnh lụn bại. Chỉ duy có Pháp là tìm thấy sự cân bằng giữa hai thái cực.

Vào ngày 21 tháng 12 năm 1926, Ngân hàng Trung ương Pháp bắt đầu thu mua ngoại hối trên quy mô lớn bằng đồng nội tệ của mình để kiềm chế xu hướng tăng giá của đồng franc. Những nỗ lực của Liszt nhằm kiềm chế sự tăng giá quá mức của đồng franc đã vấp phải sự phản đối gay gắt từ gia tộc Rothschild và các lãnh đạo khác của Ngân hàng Trung ương Pháp. Vào những năm 1920, có tin đồn ở Pháp rằng “bất kỳ đảng nào thành lập nội các đều phải xin ý kiến của Rothschild trước”. Nhưng Poincaré thì không hề như vậy; với tư cách là người chống lưng chính của Moreau, ông ủng hộ mạnh mẽ các chính sách can thiệp ngoại hối của Moreau và Liszt. Giữa áp lực khủng khiếp, Moreau tiếp tục động thái thu mua ngoại hối trong suốt hai năm 1927 và 1928, đồng thời cố định chắc chắn tỷ giá hối đoái của đồng franc với đô-la Mỹ ở mức 1:25. Bộ Tài chính Pháp hứa với Ngân hàng Trung ương Pháp rằng mọi tổn thất tài chính phát sinh do hành vi can thiệp vào thị trường ngoại hối đều sẽ được họ bồi thường. Gia tộc Rothschild và các thế lực khác đã sử dụng nhiều thủ đoạn khác nhau để phá hoại kế hoạch của Moreau. Đến tháng 8 năm 1928, Moreau cực sốc khi biết rằng tất cả các cuộc gọi vào và ra khỏi văn phòng Thống đốc Ngân hàng Trung ương Pháp của mình đều bị nghe lén. Mối quan hệ giữa Moreau và gia tộc Rothschild bắt đầu xấu đi trông thấy.

Khi nền kinh tế Pháp bắt đầu phục hồi mạnh mẽ với kỳ vọng đồng franc ổn định, các sản phẩm xuất khẩu của họ đã khiến cho Vương quốc Anh phải thất điên bát đảo; hội đồng quản trị của Ngân hàng Trung ương Pháp trở nên chia rẽ. Phe chủ trương tăng giá đồng franc do Rothschild và “ông vua thép” của Pháp là Wendel đứng đầu đã không giành được sự ủng hộ của đa số các thành viên. Rothschild và Wendel đành phải đích thân ra tay, phá vỡ thông lệ của Ngân hàng Trung ương Pháp, công khai bày tỏ quan điểm về chính sách tiền tệ và hy vọng thu hút vốn đầu cơ quốc tế vào Pháp với quy mô lớn. Điều này đã buộc Moreau từ bỏ việc can thiệp vào thị trường và để đồng franc tăng giá. Rothschild thậm chí còn đích thân ra lệnh cho công ty đường

sắt lớn nhất của Pháp (thuộc quyền sở hữu của gia tộc này) mua lượng lớn đồng franc nhằm cố gắng buộc đồng tiền này tăng giá. Điều này đã bị các giám đốc của Ngân hàng Trung ương Pháp cáo buộc là vi phạm các quy định về hạn chế giao dịch nội gián. Trong hơn hai năm can thiệp vào thị trường ngoại hối, giá trị dự trữ ngoại hối của Pháp đã tăng lên 600 triệu đô-la, hầu hết được tính bằng bảng Anh.

Đúng như câu “phong thủy luân chuyển”, giờ đã đến lượt nước Anh phải tối tăm mặt mũi. Chiến lược tỷ giá hối đoái cố định của đồng franc đã mang lại cho các sản phẩm của Pháp sức cạnh tranh mạnh mẽ hàng đầu thế giới. Thị trường truyền thống của Anh đã bị hàng hóa của Pháp công phá; trong khi đó, vật giá tại thị trường nội địa của Pháp rất ổn định và nền kinh tế ngày càng thịnh vượng. Tình hình của đồng bảng Anh ngày càng trở nên tồi tệ, suy thoái trầm trọng đi kèm với tỷ lệ thất nghiệp cao, dòng vốn chảy từ Anh sang Pháp ngày càng nhiều. Norman sốt sắng thúc giục Moreau thực hiện các hành động thiết thực để giảm kỳ vọng của thị trường vào việc đồng franc tăng giá, hòng giảm bớt áp lực thất thoát nguồn vốn của Anh. Moreau đề nghị rằng Vương quốc Anh cần tăng lãi suất để thu hút vốn; điều này rõ ràng sẽ khiến đà suy thoái của đồng bảng Anh trở nên tồi tệ hơn. Moreau tiếp tục gây thêm áp lực, chuẩn bị dùng nguồn dự trữ ngoại hối bằng đồng bảng để đổi lấy lượng vàng dự trữ của Anh. Đồng bảng Anh lập tức rơi vào cảnh “chim sợ cành cong”. Norman vô cùng tức giận và chuẩn bị đề nghị người Pháp trả ngay món nợ chiến tranh trị giá 3 tỷ đô-la. Anh và Pháp bắt đầu tranh đấu dữ dội trên mặt trận tiền tệ.

Lúc này, người Mỹ lại lặng lẽ xuất hiện. Với tư cách là phe trung gian hòa giải tranh chấp tiền tệ giữa Anh và Pháp, người Mỹ đã đề xuất một “thỏa thuận ngừng bắn” giữa hai bên. Strong đưa ra đề xuất của Mỹ: Pháp vẫn giữ một phần dự trữ bằng Anh, và một phần khác sẽ được Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York và Ngân hàng Trung ương Anh đổi thành vàng để trao đổi với Pháp trên thị trường tài chính London.

Chỉ có một điều kiện duy nhất, đó là trong tương lai, khi lượng dự trữ ngoại hối của Pháp tăng lên, nó sẽ phải được chuyển đổi từ bảng Anh sang đô-la. Người Mỹ đang tận dụng mọi cơ hội có thể để mở rộng chiến lược dự trữ đô-la ra toàn thế giới.

Khi Pháp thoát khỏi xiềng xích của lý thuyết tiền tệ truyền thống, nước này đã áp dụng một cách chính xác phương pháp ổn định tỷ giá hối đoái của đồng franc, điều này đã giúp nâng cao đáng kể sức mạnh kinh tế và tài chính của Pháp.

Đến năm 1929, tình hình tài chính của Pháp đã được cải thiện đáng kể, Chính phủ đã trả hết các khoản nợ cho Ngân hàng Trung ương Pháp và giá trị của trái phiếu đã tăng lên gấp đôi. Năm 1926, Chính phủ Pháp chỉ thặng dư 1 triệu franc; đến năm 1929 thặng dư tài khóa lũy kế đã lên tới 17 tỷ franc. Dự trữ tiền tệ của Pháp bao gồm vàng lên tới 1,45 tỷ đô-la cộng thêm một lượng ngoại hối trị giá 1 tỷ đô-la. Moreau và Liszt đã giành chiến thắng vang dội trong trận quyết chiến bảo vệ đồng franc. Đà tăng trưởng kinh tế của Pháp đã kiên cường chống đỡ được hai năm đầu của cuộc Đại suy thoái. Mãi đến nửa cuối năm 1931, nước này mới bị cuốn vào vòng xoáy suy thoái kinh tế thế giới.

TRƯỢT DẪN TỚI VỰC THẳM KINH TẾ, KHOẢNG TRỐNG TRONG HỆ THỐNG QUYỀN LỰC TÀI CHÍNH



Chừng nào Mỹ tiếp tục cho thế giới vay một cách hào phóng, qua đó cung cấp cho họ sức mua mà đáng lẽ bản thân họ không có, thì Vương quốc Anh có thể tiếp tục nhập khẩu từ Mỹ và duy trì xuất khẩu sang các nước khác. Nhưng nếu có bất cứ điều gì xảy ra khiến các nhà đầu tư và chủ ngân hàng Mỹ ngừng cho nước ngoài vay thì tình hình ở Anh sẽ lập tức trở nên bấp bênh. Nếu tín dụng của Anh cạn kiệt, sức mua của nước này sẽ giảm xuống dưới mức cân bằng giữa xuất khẩu và trả nợ, và lúc đó các nước khác sẽ phải trải nghiệm toàn bộ hậu quả của tình trạng bán cùng hóa giống như người dân Đức.



- George Paya -

Thực ra chỉ có một lý do quan trọng nhất dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế tàn quét thế giới vào những năm 1930. Đây là bong bóng nợ khủng khiếp được tạo ra bởi sự mở rộng tiền tệ chưa từng có trong lịch sử, và phương tiện thanh toán cuối cùng duy chỉ có vàng. Dựa vào sự tăng trưởng hạn chế của vàng để đối phó với sự mở rộng không giới hạn của tín dụng và nợ thì sớm muộn gì cũng phải đối mặt với việc thanh toán. Tình trạng lạm phát tiền tệ càng nghiêm trọng thì sức hủy diệt sau cuối của quả bom nợ càng kinh khủng. Sự bùng nổ

của một cuộc khủng hoảng không phải là vấn đề liệu nó có xảy ra hay không, mà là vấn đề về thời điểm và cách thức bùng phát của nó.

Một trong những thủ phạm chính dẫn tới sự gia tăng tín dụng tiền tệ là hệ thống Bàn vị Hối đoái Vàng do Vương quốc Anh tạo ra nhằm bù đắp cho tình trạng thiếu hụt dự trữ vàng. Theo hệ thống này, đồng đô-la Mỹ, đồng bảng Anh và vàng sẽ được hoán đổi trực tiếp với nhau, trong khi các loại tiền tệ khác chủ yếu sử dụng đồng đô-la Mỹ và đồng bảng Anh làm dự trữ, thế nên chúng được liên kết gián tiếp với vàng. Vấn đề cơ bản mà dự trữ ngoại hối gây ra khi tham gia vào hệ thống phát hành tiền tệ của các quốc gia là nó tạo ra hiệu ứng tín dụng kép. Các quốc gia xuất khẩu ngoại hối và các quốc gia nhập khẩu ngoại hối tạo ra tín dụng của mình với cùng một nguồn vốn, điều này làm tăng đáng kể tổng quy mô tín dụng tiền tệ trên thế giới. Tính bất ổn cố hữu của cơ chế này thể hiện ở chỗ khi khủng hoảng nổ ra ở các nước ngoại vi dễ bị tổn thương nhất, các nhà đầu tư sẽ lũ lượt bán tháo tài sản để tranh giành vàng và những loại ngoại hối khan hiếm; khi vàng và ngoại hối đã hết thì ở các quốc gia trung tâm tiền tệ chắc chắn sẽ xảy ra khủng hoảng, từ đó tiếp tục kích thích các quốc gia trung tâm tiền tệ bán tài sản để lấy tiền mặt. Do quy mô của bong bóng tài sản lớn hơn nhiều so với dòng tiền thực nên việc giá của nó giảm mạnh sẽ gây ra tình trạng đột biến rút tiền gửi liên cuồng đối với tiền mặt. Các ngân hàng vốn đã rơi vào tình trạng đòn bẩy hóa nghiêm trọng nên không thể chống đỡ được tình trạng đột biến rút tiền gửi, thế là xuất hiện hiện tượng phá sản quy mô lớn của ngân hàng, tính thanh khoản cũng cạn kiệt. Việc các ngân hàng phá sản sẽ khiến người dân cảm thấy tiền mặt không an toàn, từ đó đẩy nhanh áp lực rút vàng trên toàn bộ hệ thống ngân hàng, hệ thống ngân hàng đã mất hết dự trữ tiền tệ sẽ xảy ra phản ứng dây chuyền, khiến các ngân hàng khác cũng lần lượt phá sản. Điều này dẫn đến cuộc Đại suy thoái, trong đó các công ty lần lượt phá sản và tình trạng thất nghiệp ngày càng trầm trọng.

Mỹ dự tính bỏ ra 20 năm để thay thế hệ thống Bàn vị Vàng mà Vương quốc Anh đã thiết lập suốt hơn 200 năm bằng hệ thống Bàn vị Đô-la; chắc chắn họ sẽ phải đối mặt với tình thế tiến thoái lưỡng nan, lực bất tòng tâm. Để giữ lấy vị thế tối cao về tài chính của mình, nước Anh phải khổ chiến để bảo vệ chế độ Bàn vị Vàng. Điều đó cuối cùng đã làm kiệt quệ sức mạnh kinh tế của họ. Dù thế công của đồng đô-la đã bị dập tắt và rơi vào tình trạng tan rã trên toàn cầu, nhưng vị thế của đồng bảng Anh cũng đã bị phá hủy và không thể cứu vãn. Sau khi thế giới mất đi kẻ cho vay cuối cùng, hệ thống quyền lực tài chính đã xuất hiện một khoảng trống mệnh mông. Cũng giống như một xã hội không có Chính phủ, người người dè dặt trợ giúp lẫn nhau, nhà nhà cửa đóng then cài, nạn cướp giết lan tràn khắp chốn, các quốc gia cố gắng duy trì không gian sinh tồn của riêng mình, thế giới rơi vào tình trạng hỗn loạn toàn diện. Lòng người chẳng còn nghĩ đến toàn cầu hóa, xã hội mãi chưa thể thiết lập lại trật tự bình thường. Cho đến khi Thế Chiến II bùng nổ, ý nguyện và động lực liên minh mới lại được khơi dậy.

Việc thiết lập chế độ Bàn vị Đô-la đòi hỏi việc hình thành nhu cầu đối với đồng đô-la Mỹ ở tất cả các quốc gia. Phương thức chủ yếu để hình thành nhu cầu này là nhấn mạnh rằng các khoản nợ chiến tranh của châu Âu đối với Mỹ phải được hoàn trả. Mỹ thực sự đã từ bỏ các nguyên tắc đạo đức của Tổng thống Wilson khi ông quyết định tham gia Thế Chiến I. Vào thời điểm đó, câu nói của Wilson là: “Chúng tôi không muốn đạt được bất kỳ mục tiêu ích kỷ nào, chúng tôi không muốn chinh phục, chúng tôi không muốn cai trị, chúng tôi không yêu cầu bồi thường, chúng tôi không vì những hy sinh và tổn thất cho tự do mà đòi hỏi bất kỳ sự bồi thường vật chất nào.” Khi nghe thấy những lời bộc bạch hết sức chân tình và nghĩa khí này, các đồng minh đang tham chiến ở châu Âu chắc hẳn đều cảm động rơi nước mắt. Không phải Mỹ từ một thiên thần đạo đức giờ đã biến tướng thành “Bác Sherlock”, mà đó hoàn toàn là do tác động của chiến lược đồng đô-la tự giác đầy thù

đoạn của Mỹ. Mệnh giá ban đầu của những khoản nợ này lên tới 20 tỷ đô-la, đã vượt quá tổng giá trị dự trữ vàng của thế giới. Cốt lõi chiến lược của hệ thống Bản vị Đô-la chính là khiến châu Âu mãi mãi không thể trả được các khoản nợ đô-la, để trong tương lai những khoản nợ này có thể chen chân vào hệ thống tiền tệ của các quốc gia.

Để trả các khoản nợ của Mỹ thì cần có đồng đô-la, và có một số cách để có được đô-la như sau: Đầu tư trực tiếp vào Mỹ; thu nhận dòng tiền nóng dưới dạng đô-la; thặng dư xuất khẩu sang Mỹ; vay thêm đô-la từ Mỹ để hình thành khoản nợ có quy mô lớn hơn. Vấn đề nan giải của các nước châu Âu là nguồn vốn thiếu hụt nghiêm trọng, đầu tư trực tiếp vào đồng đô-la cũng đồng nghĩa với việc đồng đô-la sẽ nuốt sạch toàn bộ ngành công nghiệp châu Âu với giá rẻ mạt, và trong tương lai châu Âu sẽ trở thành chư hầu của Mỹ. Do đó họ không thể làm như vậy. Còn dòng tiền nóng dưới dạng đô-la sẽ phá hoại sự ổn định tài chính của nhiều quốc gia, thậm chí gây nguy hiểm cho an ninh của đồng tiền quốc gia. Đây là một hành động tự sát, chẳng khác nào uống thuốc độc để giải khát. Sau khi loại trừ hai lựa chọn đầu tiên, châu Âu chỉ có thể dựa vào xuất khẩu sang Mỹ để đổi hàng hóa lấy đô-la Mỹ để trả nợ, nhưng những người Mỹ đẩy thù đoạn đã lường trước được động thái này. Do đó, từ năm 1921 đến năm 1923, khi châu Âu sắp bắt đầu trả các khoản nợ của mình, Mỹ đã liên tục tăng thêm thuế quan. Vào tháng 5 năm 1921, Mỹ tăng thuế khản cấp đối với các sản phẩm nông nghiệp. Đến tháng 5 năm 1922, luật thuế Fordney được áp dụng, nâng mức thuế đối với hàng hóa lâu bền¹¹ lên 38%, cao hơn gấp đôi so với năm 1920. Điều này đã ngăn chặn hàng hóa châu Âu tràn vào Mỹ, đồng thời cũng chặn đứng lựa chọn thứ ba của châu Âu. Cuối cùng, cũng chính là điều mà Mỹ hy vọng nhất: Châu Âu liên tục vay thêm đô-la từ Mỹ.

¹¹ Về kinh tế, hàng hóa lâu bền hay hàng hóa cứng hoặc đồ dùng lâu bền là hàng hóa không nhanh chóng bị hao mòn hoặc cụ thể hơn là hàng hóa mang lại tiện ích theo thời gian chứ không phải là tiêu hao hoàn toàn trong một lần sử dụng.

Các cá nhân hoặc công ty tư nhân có thể phá sản, nhưng nhà nước thì không, ít nhất là lúc đầu người Mỹ đã tin vào điều này. Kế hoạch Dawes là một cái bẫy nợ được người Mỹ chủ đích thiết kế nhằm chống lại Đức. Với tư cách là một quỹ khởi động, khoản vay 200 triệu đô-la mà Mỹ cung cấp cho Đức trong năm đầu tiên đã giúp Mỹ không chỉ nắm bắt cơ hội lật đổ đồng bảng Anh – vốn đang nắm giữ vị thế là loại tiền tệ dự trữ của Đức – mà còn kiểm soát vững chắc ngôi vị “Thái thượng hoàng” tài chính tiền tệ của Đức. 3 tỷ đô-la vốn tư nhân được rót trong hai năm tiếp theo là một cuộc “bắt đáy” của Mỹ đối với toàn bộ ngành công nghiệp của Đức. Sự gia nhập của đồng đô-la Mỹ và bảng Anh, theo hệ thống Bàn vị Hối đoái Vàng mới, đã trở thành nền tảng quan trọng trong việc mở rộng tín dụng đồng mark của hệ thống ngân hàng Đức. Đằng sau sự thịnh vượng được tạo ra từ việc tạo ra tín dụng ồ ạt là một gánh nặng nợ khổng lồ. Để tìm thêm cơ hội cho vay, các chủ ngân hàng Mỹ đã tiến sâu vào Đức và kêu gọi các thành phố vay những khoản nợ bằng đô-la để xây dựng bể bơi, rạp chiếu phim, sân vận động và thậm chí cả nhà hát opera. Chứng kiến tình trạng nợ đô-la ngày càng chồng chất và một lượng lớn trong đó bị lãng phí vào các dự án không thể tạo ra doanh thu bằng đô-la Mỹ để trả nợ, Thống đốc Ngân hàng Trung ương Đức, Schacht như ngồi trên đồng lửa. Ông biết rằng sự thịnh vượng giả tạo trong thời gian ngắn của Đức thực chất được sinh ra từ bong bóng nợ đô-la. Dưới áp lực của các khoản bồi thường chiến tranh và những khoản nợ nước ngoài, sự tích lũy tư bản công nghiệp thực sự của Đức hoàn toàn trống rỗng. Tất cả điều này cuối cùng sẽ dẫn đến kết cục là sự tàn phá kinh tế. “Tín dụng thứ cấp” ở Đức đã trở thành một ngôi nổ quan trọng dẫn đến cuộc khủng hoảng.

Sự khác biệt cơ bản nhất giữa Bàn vị Đô-la và Bàn vị Vàng là phương thức thanh toán của đồng tiền bản vị sau khi lưu chuyển quốc tế. Theo chế độ Bàn vị Vàng, dòng chảy của đô-la ra bên ngoài cũng sẽ dẫn đến dòng chảy của vàng ra bên ngoài, điều này sẽ làm suy yếu quy mô dự trữ tiền tệ của Mỹ và ngăn cản việc tạo ra tín dụng ở Mỹ. Hệ thống Bàn

vị Đô-la sẽ phá vỡ sự cân bằng này. Dòng chảy đô-la ra bên ngoài sẽ không làm giảm thiểu nền tảng tạo ra tín dụng trong nước, trong khi quốc gia đón nhận dòng đô-la chảy vào sẽ gia tăng dự trữ ngoại hối, qua đó mở rộng nguồn cung tiền tệ của nó.

Được bắt đầu vào năm 1924, kế hoạch Dawes đã kích hoạt một trò chơi lưu thông đô-la. Khi dòng đô-la chảy vào Đức, giá trị của đồng mark sẽ tăng cao, nền kinh tế sẽ trải qua thời kỳ thịnh vượng ngắn hạn, đồng thời nợ của Đức sẽ tăng gấp bội. Đức đã bồi thường cho Anh và Pháp bằng đồng đô-la. Dự trữ ngoại hối của Anh và Pháp tăng lên, đồng thời tăng tín dụng và nợ. Anh và Pháp sẽ trả nợ cho Mỹ bằng đồng đô-la, và Mỹ sẽ nhận được tổng số tiền gốc và lãi nhiều hơn, điều này sẽ làm tăng tín dụng trong nước và tạo ra nợ. Sau đó, đồng đô-la lại chảy ra nước ngoài, bắt đầu một chu kỳ mới. Mỗi chu kỳ sẽ mang lại nhiều nguồn cung tiền hơn cho các quốc gia mà đồng đô-la chảy qua, đồng thời kèm theo đó là quy mô nợ lớn hơn, và bản thân Mỹ cũng không ngoại lệ.

Đây dường như là ý tưởng tuyệt vời về một động cơ vĩnh cửu. Chẳng nào các chủ ngân hàng Mỹ sẵn sàng cho thế giới vay một cách hào phóng, nền kinh tế thế giới có thể tiếp tục thịnh vượng, và chẳng ai quan tâm rằng những nước đi vay này có khả năng trả nợ hay không. Đây là cuộc chơi “tín dụng thứ cấp” quy mô quốc tế của những năm 1920.

Vào ngày 7 tháng 7 năm 1927, Strong tổ chức một cuộc họp bí mật của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York tại Long Island, New York mà không mời bất cứ ai từ trụ sở Cục Dự trữ Liên bang ở Washington tham gia. Tại đó, ông đưa ra một quyết định quan trọng là giảm lãi suất từ 4% xuống 3,5%, thúc đẩy dòng chảy của vàng sang Anh. Tại thời điểm này, lượng vàng dự trữ của Anh đang cạn kiệt và chế độ Bàn vị Vàng đang bị lung lay, trong khi Mỹ sẽ không cho phép hệ thống Bàn vị Vàng của Anh sụp đổ. Quyết định cắt giảm lãi suất đơn phương



đã khiến Cục Dự trữ Liên bang ở Washington tức giận. Cơ quan này có quyền phủ quyết quyết định của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, nhưng không thể buộc Ngân hàng Dự trữ Liên bang thay đổi chính sách của mình, kết quả đã dẫn tới một sự chia rẽ trong nội bộ Cục Dự trữ Liên bang. Strong đã phốt lờ mâu thuẫn nội bộ của Cục Dự trữ Liên bang và trực tiếp bắt tay vào hành động. Từ tháng 7 đến tháng 9, ông đã bơm 200 triệu đô-la vào nghiệp vụ thị trường mở, giảm tỷ lệ chiết khấu xuống 35%. Phố Wall lập tức sôi sục, thị trường chứng khoán lao vào cơn cuồng loạn cuối cùng. Trong quý 4 năm 1927, doanh số bán trái phiếu nước ngoài tại Mỹ đã lập kỷ lục lịch sử, và dòng đô-la chảy ra nước ngoài với quy mô thậm chí còn lớn hơn thế.

Tất cả các cuộc khủng hoảng tài chính về bản chất đều là những cuộc khủng hoảng nợ, và tất cả các cuộc khủng hoảng nợ đều có khúc dạo đầu là sự đứt gãy chuỗi vốn.

Vào tháng 7 năm 1928, thị trường chứng khoán Mỹ đã trở nên điên cuồng. Phố Wall đã cung cấp các khoản vay có đòn bẩy¹² lên tới 7 tỷ đô-la cho các nhà đầu tư chứng khoán, và lãi suất cho vay tăng chóng mặt từ 10% đến 20%! Chứng kiến bong bóng đã phình đến mức không thể kiểm soát, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đã buộc phải tăng lãi suất thêm 1,5% ngay lập tức, và lợi tức tăng vọt lên 5%. Vào thời điểm này, đồng đô-la ở nước ngoài đã bị choáng váng. Lãi suất của Mỹ quá cao, và mức lãi ở Phố Wall lại càng hấp dẫn, đồng đô-la đã bắt đầu ráo riết chảy ngược trở lại. Sự lưu thông của đồng đô-la – nền tảng cho sự thịnh vượng của thế giới – cuối cùng đã bị phá vỡ.

Việc Đức “bơi khỏa thân¹³” ngay lập tức bị phanh phui, nền kinh tế Đức ngay lập tức rơi vào vực thẳm suy thoái. Đức phải bắt đầu kiểm soát dòng vốn chảy ra, đồng thời hạn chế nhập khẩu. Thị trường tài chính London cũng lập tức hoảng loạn, Anh đã đầu tư tới 1 tỷ đô-la vào

¹² Khoản vay có đòn bẩy (tiếng Anh: Leveraged loan) là một loại khoản vay được mở rộng đối với các công ty hay cá nhân đã có số nợ đáng kể hoặc có lịch sử tín dụng yếu kém.

¹³ Ý chỉ sự liêu lĩnh khi vay mượn vô độ để đầu tư công.

Đức và Trung Âu, và giờ đây nước này đang phải đối mặt với số phận tàn khốc. Việc Mỹ đột ngột tăng lãi suất ngay lập tức khiến lượng vàng chảy ra trên quy mô lớn ở London, và Anh buộc phải tăng lãi suất để giảm bớt áp lực này. Tình trạng suy thoái của nước Anh càng trở nên nghiêm trọng.

Đến tháng 10 năm 1929, Mỹ cuối cùng cũng đón nhận thời khắc sụp đổ của bong bóng nợ. Lúc này, tổng số nợ của nền kinh tế Mỹ đã lên tới 300% GDP. Kim tự tháp nợ này phải tiếp tục mở rộng để tồn tại và quy mô trả nợ đã vượt xa khả năng thanh toán mà vàng có thể cung cấp. Trò chơi nợ ở Mỹ đã trở thành một mô hình Ponzi¹⁴ điển hình. Mãi đến khi các nước ngoại vi lần lượt rơi vào khủng hoảng và suy thoái, các ngân hàng Mỹ mới nhận thấy mọi chuyện không ổn, khi họ chuẩn bị bắt đầu thu hồi khối nợ khổng lồ như kim tự tháp này thì thị trường chứng khoán bắt đầu sụp đổ. Nền kinh tế Mỹ đã rơi vào thời kỳ suy thoái kéo dài.

Sau tác động của đợt khủng hoảng đầu tiên năm 1929, nền kinh tế thế giới bước vào một khoảng lặng ngắn ngủi, một sự im lặng thậm chí còn đáng sợ hơn, chỉ có một vết nứt rạn trên con đập nợ kia. Tháng 5 năm 1931, con đập nợ thực sự vỡ tung. Với sự sụp đổ của ngân hàng lớn nhất nước Áo, hệ thống ngân hàng của Đức ngay lập tức bị cơn lũ đột biến rút tiền gửi nhấn chìm. Ngay sau đó, chế độ Bản vị Vàng của Anh sụp đổ, và Pháp cuối cùng cũng bị cuốn vào vòng xoáy suy thoái, sau đó là Nhật Bản, Ý, Trung Âu, Nam Mỹ và các nước khác trong Khối Thịnh vượng Chung.

Từ năm 1914 đến năm 1933, cuộc viễn chinh đầu tiên của đồng đô-la nhằm giành quyền bá chủ tiền tệ thế giới đã kết thúc trong thất bại. Mặc dù đồng đô-la Mỹ đã đánh bại quyền bá chủ toàn cầu của đồng bảng Anh, nhưng nó không thể thiết lập nên một hệ thống tiền

¹⁴ Một hình thức lừa đảo thu hút các nhà đầu tư và trả lợi nhuận cho các nhà đầu tư trước đó bằng tiền từ các nhà đầu tư gần đây hơn.

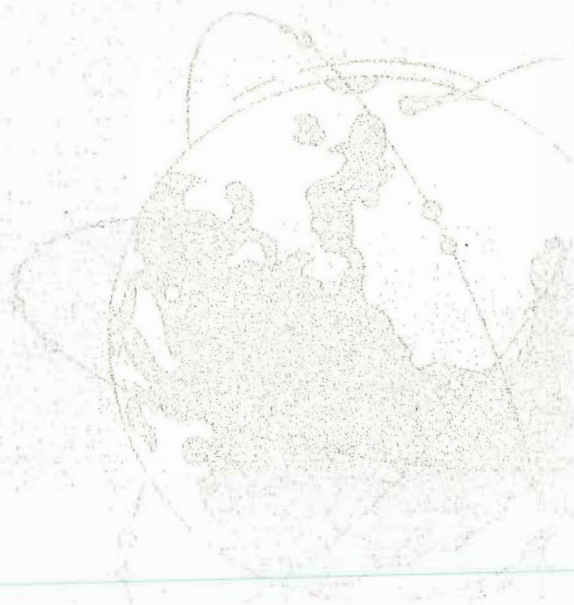
tệ mới. Sau cuộc Đại suy thoái, việc trả các khoản nợ chiến tranh của nhiều quốc gia đã bị đình trệ, dẫn đến sức kiểm soát của đồng đô-la đối với châu Âu giảm mạnh; việc chuỗi thương mại thế giới bị phá vỡ cũng khiến tầm ảnh hưởng của đồng đô-la trong lĩnh vực thanh toán quốc tế bị thu hẹp nghiêm trọng; mặc dù đồng đô-la vẫn khống chế được vị “Hán Hiến Đế” là vàng, nhưng đồng bảng Anh đã từ bỏ vàng, không còn thừa nhận “thiên hạ của nhà Hán” nữa.

Mặc dù không còn là ông vua tiền tệ nhưng đồng bảng Anh vẫn là một thế lực xưng bá một phương và rất giỏi dụng binh. Sau khi Vương quốc Anh từ bỏ chế độ Bản vị Vàng, các quốc gia thuộc Khối Thịnh vượng Chung trên khắp các lục địa của thế giới như Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy, Phần Lan ở Bắc Âu, Bồ Đào Nha và Hy Lạp ở Nam Âu, Ai Cập ở châu Phi, Nhật Bản ở châu Á và Nam Mỹ cùng với các quốc gia duy trì quan hệ thương mại quan trọng với Vương quốc Anh đã lũ lượt theo họ thoát ly khỏi vàng. Trên thực tế họ đã hình thành nên một “Khu vực Đồng bảng Anh” khổng lồ. Họ không còn nghe theo lệnh “Hán Hiến Đế” vàng của Mỹ, mà thay vào đó họ chỉ coi đồng bảng Anh (vốn được thả nổi tự do) làm “minh chủ”, từ đó thiết lập một hệ thống thương mại nội khối mạnh mẽ. Họ vẫn kiểm soát các cơ sở cung cấp nguyên liệu và năng lượng của thế giới, độc chiếm thị phần khổng lồ trên toàn cầu, kiểm soát các tuyến đường biển chính trên tất cả các đại dương. Hải quân Anh hùng mạnh vẫn là thần hộ mệnh của họ. Mãi đến khi thức tỉnh thì Mỹ mới nhận ra rằng không phải đồng đô-la bao vây đồng bảng Anh, mà là đồng bảng Anh bao vây đồng đô-la trên khắp thế giới! Đồng bảng Anh giờ đây thậm chí còn tự do hơn và mạnh mẽ hơn trước.

Tham vọng ban đầu của đồng đô-la đã bị thất bại ê chề! Người Mỹ cuối cùng cũng hiểu rằng nếu không thể phá hủy được hệ thống kết nối khu vực mạnh mẽ của đồng bảng Anh thì cuối cùng đồng đô-la vẫn chẳng thể thống trị thế giới!

CHƯƠNG 2

NHIẾP CHÍNH THIÊN HẠ, TIÊU DIỆT SỰ CÁT CỨ CỦA ĐỒNG BẰNG ANH



CHỈ DẪN CHƯƠNG

Năm 1931, đồng bằng Anh thoát khỏi gông cùm của Bàn vị Vàng, dựa vào “Hệ thống Ưu đãi Hoàng gia¹⁵” để hình thành một thế lực hùng mạnh, trải dài từ Quần đảo Anh đến các nước chư hầu thuộc địa rộng lớn ở châu Phi, Bắc Mỹ, châu Á và châu Đại Dương. Ngoài ra còn có các đối tác thương mại như Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy, Phần Lan ở Bắc Âu, Bồ Đào Nha và Hy Lạp ở Nam Âu, Iraq ở Trung Đông, Ai Cập ở châu Phi, các nước ở châu Á và Nam Mỹ; nói chung, Khu vực Đồng bằng Anh có lãnh thổ cực kỳ rộng lớn, dân số đông đảo và nguồn tài nguyên dồi dào, tạo thành một thách thức lớn đối với vị thế bá chủ thế giới của đồng đô-la.

Kể từ sau cuộc Đại suy thoái, nước Mỹ “ốc không mang nổi mình ốc”. Đối với nước Mỹ mà nói, Chủ nghĩa Biệt lập được coi như một lựa chọn bắt buộc theo kiểu “lực bất tòng tâm” thay vì một động thái mang tính chủ động từ bỏ vị thế lãnh đạo thế giới. Nguyên nhân sâu xa dẫn tới tốc độ phục hồi chậm chạp của nền kinh tế Mỹ nằm ở việc họ đã hiểu sai bản chất của cuộc khủng hoảng và áp dụng các biện pháp đối phó sai lầm. Khi Roosevelt lên nắm quyền vào năm 1933, ông phải đối mặt với tỷ lệ thất nghiệp lên tới 13 triệu người trên tổng dân số. Trước Thế Chiến II năm 1941, Roosevelt vẫn gặp rắc rối với tình trạng thất nghiệp lên tới 10 triệu người. Chính

¹⁵ Imperial Preference

sách nới lỏng tiền tệ định lượng (QE) không phải là một phát minh của Ben Bernanke¹⁶. Nếu không vì chiến tranh mà phải trưng dụng 30% dân số (đang có việc làm) tham chiến và chuyển hướng sang ngành công nghiệp quân sự, thì vấn nạn thất nghiệp ở Mỹ sẽ còn kéo dài.

Thế Chiến II đã mang đến một cơ hội tái khởi tuyệt vời cho đồng đô-la Mỹ. Trong chiến tranh, Mỹ đã cố tình làm suy yếu tiềm lực kinh tế của Anh. Họ thậm chí còn sợ hãi sự trở lại của Vương quốc Anh hơn cả sự bành trướng của Liên Xô. Với sự trợ giúp của “Chính sách Lend-Lease”, Mỹ đã đánh bại “Hệ thống Ưu đãi Hoàng gia” của Anh và phát động một cuộc tổng tấn công vào Khu vực Đồng bằng Anh bằng cách lợi dụng những điều kiện chí mạng của các khoản vay cho Anh sau chiến tranh. Ngay cả chính người Anh cũng thừa nhận rằng nếu không có sự dàn xếp đầy nham hiểm trong chính sách của Mỹ thì nước Anh chưa đến nỗi lại bại nhanh chóng và triệt để như vậy.

Cuối cùng, đồng đô-la Mỹ đã nắm được sức mạnh thực sự của tiền tệ thế giới và thiết lập nên triều đại Bretton Woods, nơi “vị vua vàng yếu mệnh lên ngôi, đồng đô-la nhiếp chính thiên hạ”.

¹⁶ Ben Bernanke là một nhà kinh tế học người Mỹ và là cựu Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Ben Bernanke được Tổng thống George W. Bush bổ nhiệm tháng 10 năm 2005 và từng giữ chức Chủ tịch hội đồng cố vấn kinh tế cho Tổng thống George W. Bush.

BẢN VỊ VÀNG SỤP ĐỔ, HỆ THỐNG KẾT NỐI KHU VỰC CỦA ĐỒNG BẰNG ANH CÁT CỨ TỰ LẬP

Vào mùa hè năm 1931, bầu không khí ở thành phố London đặc biệt tồi tệ, tin xấu từ khắp nơi trên thế giới liên tiếp ập tới. Mọi người ngày càng cảm nhận rõ rệt hơn, rằng một cơn bão tài chính khủng khiếp đang đến gần.

Kể từ đầu năm, sự sụp đổ của các ngân hàng Đức đã gây ra một cơn sóng thần tàn quét khắp thế giới. Hệ thống ngân hàng Hungary ngừng hoạt động, các ngân hàng lớn ở Romania và Ba Lan phá sản, các ngân hàng Ai Cập cũng đóng cửa trên quy mô lớn, khủng hoảng tài chính bùng nổ ở Istanbul, Bolivia và Peru vỡ nợ trái phiếu, Chile bắt đầu vỡ nợ nước ngoài, hệ thống Bản vị Vàng của Mexico sụp đổ và buộc phải chuyển sang Bản vị Bạc. Lange, Schroder của London và các ngân hàng đầu tư gạo cội khác đang gặp muôn trùng khó khăn và phải trông chờ vào gói cứu trợ của Ngân hàng Trung ương Anh.

Nhưng ngay cả Ngân hàng Trung ương Anh lúc này cũng khó tự bảo vệ chính mình. Vào ngày 13 tháng 7, Chính phủ Anh đã ban hành “Báo cáo McMillan”. Các vấn đề của hệ thống ngân hàng Anh đã được hé lộ. Thông tin này giống như một quả bom tấn, ngay lập tức gây ra một cơn sóng thần trên thị trường tài chính London. Chúng ta cần hiểu rằng, lượng vốn đầu tư trực tiếp hàng năm của Vương quốc Anh trên thế giới là 500 triệu đô-la, chiếm một nửa tổng vốn đầu tư của thế giới trước chiến tranh! Làm sao họ lại có thể nợ một khoản lớn như vậy? Vốn là “chủ ngân hàng thế giới”, người Anh từ lâu đã quen với việc xuất khẩu vốn, nhưng không ngờ họ lại lâm vào cảnh nợ nần chồng chất như ngày hôm nay.

Khủng hoảng ngân hàng ở Đức và các nước Trung Âu buộc Chính phủ phải kiểm soát chặt chẽ việc thất thoát ngoại hối, khoản đầu tư gần 1 tỷ đô-la của Anh có thể biến thành một khoản nợ xấu khó thu hồi, tin xấu này khác gì đổ thêm dầu vào lửa.

Các nhà đầu tư trên toàn thế giới ngay lập tức hoảng sợ và bắt đầu rút tiền khỏi London. Chỉ trong hai tuần, Ngân hàng Trung ương Anh đã mất một lượng vàng trị giá 250 triệu đô-la, tương đương một nửa tổng số vàng dự trữ! Ngân hàng Trung ương Anh đã buộc phải tăng đáng kể lãi suất, từ 2,5% lên 4,25%, nhưng họ vẫn không thể ngăn cơn lũ vàng cuộn cuộn chảy ra hải ngoại. Trong lúc tuyệt vọng, Norman đã khẩn cấp yêu cầu Mỹ và Pháp phái “viện binh ngoại hối” trị giá 250 triệu đô-la tới để giải nguy, nào ngờ khoản tiền đó chẳng khác gì đá ném ao bèo, trong phút chốc đã bị cơn lũ đột biến rút tiền gửi nuốt chửng, Chính phủ Mỹ và Pháp không thể làm gì thêm được nữa, đành trân trân đứng nhìn kho vàng của Ngân hàng Trung ương Anh bị rút cạn.

Cơ thể và thần kinh của Norman cuối cùng đã sụp đổ hoàn toàn. Ông bất đắc dĩ phải rời khỏi London để hồi phục sức khỏe.

Tối ngày 22 tháng 8, Quốc vương Anh bắt ngờ hủy kỳ nghỉ kéo dài ba tuần và bí mật trở lại Cung điện Buckingham. Các bộ trưởng trong nội các Chính phủ Anh đều bỏ ngày nghỉ cuối tuần và tập trung tại dinh Thủ tướng ở phố Downing. Đây là lần đầu tiên họ từ bỏ kỳ nghỉ cuối tuần sau Thế Chiến I. Trong khu vườn nhỏ, Thủ tướng và các bộ trưởng đi đi lại lại, chiếc gạt tàn đầy tàn xì gà và nhiều tờ báo khác nhau nằm ngổn ngang trên mặt đất, mọi người đều hồi hộp chờ câu trả lời từ tập đoàn Morgan.

Lúc đầu, Chính phủ Mỹ và Morgan cố gắng thuyết phục Anh quay trở lại chế độ Bàn vị Vàng, bây giờ khi pháo đài vàng của đồng bảng Anh sắp sụp đổ, Chính phủ Mỹ bị hạn chế bởi luật pháp và không thể

cấp thêm nguồn tiền mới. Người Pháp thì đưa ra điều kiện để cho vay là khoản vay phải được tính bằng đồng franc. Trải qua phong ba bão táp suốt vài năm qua, có lẽ người Pháp cũng đã nhận thức được một điều rằng sẽ thật tuyệt nếu đồng franc cũng có thể trở thành một loại tiền tệ dự trữ quốc tế như đồng bảng Anh hoặc đồng đô-la, và tất cả các giao dịch được thanh toán bằng đồng franc! Kết quả là người Anh nói rằng chó có năm mơ, Vương quốc Anh sẽ không bao giờ nhận các khoản vay bằng đồng franc!

Niềm hy vọng cuối cùng là Morgan. Lúc này, có vẻ như số phận của cả Đế chế Anh đang bị định đoạt bởi những toan tính của Phố Wall. Lời tiên tri của Keynes đã trở thành sự thật. Bản vị Vàng đã thực sự đặt số phận của đồng bảng Anh và thậm chí toàn bộ đế chế này vào tay người Mỹ.

Viện trợ của Mỹ là có điều kiện, đó là Anh phải cắt giảm 350 triệu đô-la chi tiêu của Chính phủ, bao gồm tiền cứu trợ người thất nghiệp, ngoài ra phải tăng thêm 300 triệu đô-la tiền thuế. Việc chi tiêu số tiền này như thế nào phải nghe theo ý kiến của Morgan. Chính phủ Anh chưa bao giờ phải nhượng bộ như vậy trong lịch sử, đây đâu phải là điều khoản viện trợ, nó chẳng khác gì yêu cầu bồi thường chiến tranh đối với nước bại trận! Nhưng đã đứng dưới mái hiên thì buộc phải cúi đầu. Sau một hồi mặc cả, Thủ tướng Anh đã đưa ra lời đề nghị hỗ trợ cuối cùng. Do tranh cãi quá gay gắt, Thủ tướng thậm chí còn không nói với bất cứ thành viên nội các nào. Vào lúc này, điều duy nhất ông có thể làm là chờ đợi phán quyết của người Mỹ về số phận của đồng bảng Anh.

Vào lúc 8 giờ 45 phút tối, bức điện của Morgan cuối cùng cũng đến Ngân hàng Trung ương Anh. Vị phó Thống đốc vốn đã mất kiên nhẫn chớp lấy bức điện và nhanh chóng chạy đến số 10 phố Downing. Khi ông lao vào khu vườn nhỏ của phủ Thủ tướng, mọi ánh nhìn dồn cả vào bức điện tín trên tay ông. Thủ tướng bước tới giật bức điện rồi lao

vào văn phòng, theo sau là các quan chức khác. Vài phút sau, những tiếng la hét trong nhà vang lên chất chứa đến nỗi gần như làm vỡ kính cửa sổ, và các bộ trưởng vẫn chưa biết nội dung các điều khoản đã nổi điên đến mức suýt nữa hò nhau lật úp cả bàn. Quan điểm của nội các bị chia rẽ gay gắt, và Thủ tướng buộc phải đệ đơn từ chức lên nhà vua ngay trong đêm, nội các của Công đảng sụp đổ. Ngày hôm sau, các phương tiện truyền thông Anh đã lấy dòng tít “Sự xảo trá của giới chủ ngân hàng” làm tiêu đề để tố cáo tội ác của các chủ ngân hàng Mỹ đối với giai cấp công nhân Anh.

Nội các mới vẫn tiến hành cải cách tài khóa theo các điều khoản của Morgan. Vương quốc Anh đang rơi vào một cuộc suy thoái trầm trọng hơn, và việc cắt giảm trợ cấp thất nghiệp khiến tiêu dùng nội địa của nước này ngày càng chậm chạp. “Viện binh” 400 triệu đô-la của các chủ ngân hàng Mỹ và Pháp đã đến, nhưng khoản tiền này cũng chỉ chống đỡ được ba tuần mà thôi.

Đến ngày 19 tháng 9, Ngân hàng Trung ương Anh đã mất 1 tỷ đô-la dự trữ vàng. Vàng của Anh cuối cùng đã cạn kiệt và chế độ Bàn vị Vàng sụp đổ! Thứ tiếp theo đó cũng tan thành mây khói là giấc mộng giành lại quyền bá chủ tiền tệ thế giới của đồng bảng Anh.

Thế nhưng bầu trời vẫn chưa sập xuống.

Mặc dù đồng bảng Anh đã phải chịu áp lực bán tháo rất lớn trên thị trường quốc tế và tỷ giá hối đoái mất giá tới 30% nhưng nền kinh tế Anh đã thoát khỏi gông cùm của Bàn vị Vàng, đồng bảng Anh đã giành lại được sự tự do. Khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp Anh đã phục hồi mạnh mẽ, các sản phẩm của Mỹ và Pháp bị sản phẩm của Anh cạnh tranh khốc liệt trên thị trường quốc tế. Người Anh bắt đầu ném trái ngọt giống như khi người Pháp phá giá đồng franc vào năm 1926. Lần này đến lượt người Mỹ và người Pháp phải đau đầu.

Do khả năng cạnh tranh quốc tế được cải thiện và cơ hội đầu tư ra nước ngoài giảm thiểu, nguồn vốn tư bản Anh bắt đầu chuyển sang đầu tư trong nước, một số lượng lớn các nhà máy mới được xây dựng, việc đổi mới máy móc thiết bị được đẩy mạnh, ngành công nghiệp tiêu dùng bùng nổ, và nhu cầu về nhà ở tăng đột biến. Kinh tế Anh đã xuất hiện “tiểu dương xuân¹⁷” sau khi trải qua một mùa đông trì trệ kéo dài. Chính sách tiền tệ giá rẻ và sự trở lại của dòng vốn đã làm giảm đáng kể lãi suất ngắn hạn ở Anh xuống còn 2%, và chi phí cho các khoản vay dài hạn lên tới 8 tỷ đô-la Mỹ đã được cắt giảm từ 5% xuống còn 3,5%; điều này đã làm giảm đáng kể áp lực chi phí của các khoản nợ khổng lồ. Sau khi Thế Chiến I bùng nổ, chi phí huy động của trái phiếu Chính phủ Anh tiếp tục giảm xuống dưới 3%. Hoàn toàn khác với chi phí huy động tài chính rất cao trong Thế Chiến I, việc cắt giảm chi phí huy động lần này đã kéo dài trong suốt Thế Chiến II. Nước Anh đã tiến hành một cách hiệu quả “cuộc chiến 3% lãi suất” thông qua việc huy động trái phiếu quốc gia.

Ngay sau khi đồng bảng Anh tách khỏi chế độ Bản vị Vàng, Vương quốc Anh đã dẫn dắt các nước chủ hâu thuộc địa và những đối tác thương mại quan trọng của mình cùng chung tay thiết lập nên một thể lực cát cứ đáng sợ của đồng bảng Anh. Đây chính là “Hệ thống Ưu đãi Hoàng gia” được Đế chế Anh thiết lập tại Hội nghị Ottawa vào năm 1932. Trong “Khu vực Đồng bảng Anh”, hàng hóa nhập khẩu giữa các quốc gia thành viên sẽ được miễn giảm thuế; đối với hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia không phải thành viên, mức thuế cao sẽ được áp dụng để ngăn cản sức mạnh xuất khẩu của Mỹ và các quốc gia khác thâm nhập vào thị trường khổng lồ của Khu vực Đồng bảng Anh.

Anh từng được mệnh danh là “Đế quốc mặt trời không bao giờ lặn”. 1/4 dân số thế giới là thần dân và 1/5 diện tích trên trái đất là lãnh thổ của đế chế này. Trải rộng từ Quần đảo Anh đến Gambia, Newfoundland,

¹⁷ Tiểu dương xuân là một giai đoạn mà thời tiết ấm áp như mùa xuân ngay giữa mùa đông rét giá. Trong quãng thời gian này, một số cây ăn quả sẽ nở hoa lần hai.

Canada, New Zealand, Úc, Malaysia, Hồng Kông, Singapore, Myanmar, Ấn Độ, Uganda, Kenya, Nam Phi, Nigeria, Malta và vô số đảo cũng như quần đảo. Rải khắp 24 múi giờ trên trái đất đều có thuộc địa của Đế chế Anh. Trật tự quốc tế dưới sự lãnh đạo của bá quyền Anh được gọi là “hòa bình dưới sự thống trị của Anh”. Bản đồ toàn cầu của Đế chế Anh do Vương quốc Anh xuất bản thường đánh dấu lãnh thổ của đế chế bằng màu đỏ, thông qua bản đồ, bạn có thể hiểu rõ tầm ảnh hưởng toàn cầu của đế chế khổng lồ này. Nếu tính cả các đối tác thương mại lớn của Vương quốc Anh, chẳng hạn như Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy, Phần Lan ở Scandinavia, Bồ Đào Nha và Hy Lạp ở Nam Âu, Iraq ở Trung Đông, Ai Cập ở châu Phi, các nước châu Á và Nam Mỹ, quy mô thị trường của Khu vực Đồng bằng Anh thực sự khổng lồ. Diện tích lãnh thổ rộng lớn, lượng dân cư đông đảo và nguồn tài nguyên dồi dào này đã là quá đủ để đặt ra một thách thức nghiêm trọng đối với vị thế bá chủ thế giới của đồng đô-la.

Nhà kinh tế học người Anh Jevons từng mô tả ảnh hưởng kinh tế của Vương quốc Anh như sau: Đồng bằng Bắc Mỹ và Nga là cánh đồng ngô của chúng tôi, Canada và biển Baltic là khu rừng của chúng tôi, Australia là đồng cỏ của chúng tôi, Peru là mỏ bạc, Nam Phi và Úc là mỏ vàng của chúng tôi, Ấn Độ và Trung Quốc là vựa chè của chúng tôi, Đông Ấn cung cấp cho chúng tôi mía đường, cà phê và gia vị, và miền Nam nước Mỹ là đồn điền bông của chúng tôi. Các nguồn tài nguyên chiến lược cốt lõi mới trong thế kỷ XX như dầu mỏ, sắt, nhôm, chì, kẽm, đồng, niken, cao su và các cơ sở nguyên liệu thô khác, cũng hầu hết do Vương quốc Anh kiểm soát.

Sau Thế Chiến I, tận dụng thế lực hùng hậu của mình và sự sa sút của châu Âu, đồng đô-la đã lợi dụng các khoản nợ chiến tranh để phát động một cuộc tấn công dữ dội vào đồng bằng Anh ở mặt trận chính là đồng tiền dự trữ và mặt trận vu hồi là thanh toán thương mại. Mặc dù cuối cùng nó đã phá hủy được hệ thống toàn cầu của đồng bằng Anh,

nhưng nó còn lâu mới hoàn toàn tiêu diệt được tiềm năng kinh tế và sự giàu có của Đế chế Anh. Từ quan điểm chiến lược, không phải là đồng đô-la bao vây đồng bảng Anh, mà chính đồng bảng Anh mới đang siết chặt yết hầu của đồng đô-la trên phạm vi thế giới.

Một khi thoát khỏi xiềng xích của vàng, đồng bảng Anh sẽ thoát khỏi sự khống chế của đồng đô-la và sau đó giành được quyền chủ động chiến lược, dựa vào “Hệ thống Ưu đãi Hoàng gia” để thiết lập nên thế lực cát cứ hùng bá một phương là Khu vực Đồng bảng Anh. Việc đồng bảng Anh giảm giá mạnh cho phép Anh bắt đầu một cuộc phản công mạnh mẽ chống lại đồng đô-la trên các chiến trường thương mại khác nhau.

Đồng đô-la bất đắc dĩ phải tỏ động thái rút lui mang tính chiến lược trên phạm vi toàn cầu. Nguyên nhân khiến Mỹ lại rơi vào Chủ nghĩa Biệt lập không phải vì Mỹ thiếu ý chí lãnh đạo thế giới, mà vì tình trạng suy thoái kinh tế kéo dài đã hạn chế khả năng của họ.

CỤC DỰ TRỮ LIÊN BANG MỸ SUYẾT CHÚT NỬA TÁN RÃ, 48 TIẾNG KINH HOÀNG CỦA ĐỒNG ĐÔ-LA

Kể từ khi chế độ Bản vị Vàng của đồng bảng Anh sụp đổ vào tháng 9 năm 1931, thế giới bắt đầu lo lắng rằng đồng đô-la cũng sẽ bị ép thoát ly khỏi hệ thống Bản vị Vàng. Đồng bảng Anh giảm giá mạnh khiến lượng dự trữ ngoại hối 350 triệu bảng của Ngân hàng Trung ương Pháp ngay lập tức mất đi một con số kinh hoàng là 125 triệu bảng, gấp 7 lần lượng vốn tự có! Với tổn thất như vậy, nếu là một ngân hàng thương mại bình thường thì hẳn đã phá sản tới mấy lần rồi. Ngân hàng Trung ương Hà Lan thì mất hết lượng vốn tự có, còn các quốc gia như Thụy Điển và Bỉ trước đó bị dụ dỗ bởi quái chiêu “biến nước thành dầu” của Norman nên kho tiền tệ dự trữ dưới dạng đồng bảng Anh của họ giờ đang rơi vào thảm cảnh. Norman, Thống đốc Ngân hàng Trung ương Anh, người quyền lực nhất châu Âu, từng khoe khoang với các ngân hàng trung ương châu Âu rằng đồng bảng Anh “có giá trị ngang vàng”, dụ dỗ mọi người rằng nếu tích trữ vàng thì chẳng thà tích trữ đồng bảng Anh còn hơn, lần này thì đúng là ông ta chỉ còn nước chui đầu xuống đất!

Sau khi trải qua một phen kinh hãi, những người châu Âu giờ đều như “chim sợ cành cong”, nghĩ rằng đồng bảng Anh không đáng tin cậy, đồng đô-la cũng chẳng tốt đẹp gì, chỉ khi cầm trên tay đồng vàng nặng trĩu thì mới thực sự cảm thấy yên tâm. Một ngày sau khi đồng bảng Anh tuyên bố rời bỏ chế độ Bản vị Vàng, Ngân hàng Trung ương Pháp đã ngay lập tức “hỏi khéo” Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York và đề nghị chuyển đổi một phần dự trữ đô-la của mình thành vàng. Người Mỹ lập tức trả lời: “Không vấn đề gì, chúng tôi có rất nhiều vàng”. Kết quả là người Pháp ngay lập tức chuyển 100 triệu đô-la dự trữ thành vàng. Ngân hàng Trung ương Thụy Sĩ thấy người Pháp khơi

mào thành công cũng yêu cầu đổi 200 triệu đô-la thành vàng, người Mỹ vẫn lập tức đáp ứng. Ngay sau đó, Ngân hàng Trung ương Bỉ đổi 130 triệu đô-la, Ngân hàng Trung ương Hà Lan đổi 77 triệu đô-la, ngày càng có nhiều nước kêu khóc đòi đổi vàng của Mỹ. Chỉ trong 5 tuần, người châu Âu đã đổi 750 triệu đô-la dự trữ để lấy vàng.

Lúc này, người Mỹ mới cảm thấy có điều gì đó không ổn.

Việc một lượng vàng lớn như vậy bị rút khỏi hệ thống tiền tệ đã làm suy yếu nghiêm trọng cơ sở tín dụng của Ngân hàng Trung ương Mỹ. Nếu không có tài sản đảm bảo tín dụng, một số lượng lớn các khoản vay phải được thu hồi ngay lập tức. Trong khi đó mọi người đều đang thiếu tiền và bên cho vay thì chẳng có khả năng trả nợ, họ buộc phải bán tháo tài sản, nhưng nếu tất cả cùng nhau bán tháo thì chẳng ai có thể thoát nổi. Kết quả là chỉ trong vòng 5 tuần sau khi người châu Âu đổi đô-la lấy vàng, 522 ngân hàng của Mỹ đã phá sản trên diện rộng! Vào cuối năm 1931, số lượng ngân hàng phải đóng cửa đã lên tới con số đáng kinh ngạc là 2.294! Một phần mười trong số 20.000 ngân hàng ở Mỹ đã phá sản, đồng thời 1,7 tỷ đô-la tiền tiết kiệm của những người dân thường cũng đã bốc hơi.

Đối mặt với làn sóng phá sản ngân hàng chưa từng có, những người dân gửi tiền tiết kiệm ở Mỹ đột nhiên nhận ra rằng tài sản và cuộc sống của họ có nguy cơ bị hủy hoại hoàn toàn bất cứ lúc nào. Họ ngay lập tức đổ xô đến nhiều ngân hàng khác nhau để rút tiền gửi. Chỉ trong vòng sáu tháng, 500 triệu đô-la tiền mặt đã bay thẳng từ ngân hàng về kết sắt trong nhà của hàng nghìn hộ gia đình. Cuộc khủng hoảng này đã đẩy hệ thống ngân hàng đến bờ vực diệt vong; so với năm 1931, tín dụng ngân hàng ở Mỹ đã giảm đi 20%. Việc tín dụng tiền tệ bị thu hẹp mạnh đã dẫn đến giá cả giảm xuống, nợ tăng lên, doanh nghiệp phá sản, thất nghiệp ngày càng trầm trọng, tiêu dùng ế ẩm, nợ khó đòi gia tăng, khiến nền tài chính Mỹ rơi vào vòng tuần hoàn ác tính.

Bong bóng nợ đô-la bắt nguồn từ Mỹ, sau cú nổ đầu tiên ở Đức vào năm 1928, tác động cộng hưởng của cuộc khủng hoảng niềm tin này đã gây ra sự sụp đổ của thị trường chứng khoán Mỹ vào năm 1929. Sau khi cơn hoảng loạn tạm thời lắng dịu trong hơn một năm, Áo và Đức lại trải qua một đợt sụp đổ hệ thống ngân hàng triệt để hơn. Súc sát thương của vụ nổ thứ hai trong cuộc khủng hoảng tài chính vượt xa so với vụ nổ đầu tiên. Nó thổi bay “con đê” Bản vị Vàng của Anh, rồi lại vượt Đại Tây Dương, càn quét hệ thống ngân hàng Mỹ từ năm 1931 đến năm 1932.

Đến tháng 2 năm 1933, đám mây đen của cuộc khủng hoảng đô-la bắt đầu tích tụ trên bầu trời New York. Trung tâm của cơn bão này là cốt lõi của hệ thống đô-la – Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York!

Kể từ cuối tháng 2, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đã mất một lượng vàng trị giá 250 triệu đô-la chỉ trong vòng hai tuần, chiếm 1/4 tổng dự trữ. Mặc dù với tư cách là một chủ thể chính thì Cục Dự trữ Liên bang Mỹ có thừa đủ lượng vàng dự trữ, nhưng do nguồn vàng này lại được phân bố trong tay của 12 ngân hàng Dự trữ Liên bang mang tính độc lập, và các ngân hàng này cũng đang phải đối mặt với một làn sóng đột biến rút tiền gửi trong khu vực quần hạt tương ứng, do vậy, từ lâu họ đã rơi vào tâm thế lo sợ. Bên cạnh đó, không chỉ trụ sở của Cục Dự trữ Liên bang ở Washington phàn nàn mà các Ngân hàng Dự trữ Liên bang khác cũng hết sức bất bình với tác phong hành xử “bá đạo” suốt thời gian dài của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York. Thế nên vào thời điểm khủng hoảng, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đang ở trong tình trạng khốn cùng, thân cô thế cô.

Chẳng những không giảm bớt, làn sóng phá sản ngân hàng còn ngày càng nghiêm trọng.

Đến ngày 2 tháng 3, tổng lượng dự trữ vàng của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đã giảm xuống dưới mức giới hạn thấp hơn theo quy định của pháp luật, tức là 40% dự trữ phát hành tiền tệ.



Sự phá sản của Ngân hàng Hoa Kỳ năm 1932

Trong 48 giờ tiếp theo, cuộc khủng hoảng đã nhanh chóng xấu đi theo đơn vị giờ. Ủy ban Dự trữ Liên bang ở Washington đã bắt đầu cảm nhận rõ ràng rằng toàn bộ hệ thống ngân hàng trung ương của Mỹ đang đứng trước nguy cơ tan rã!

Sau khi Strong qua đời vào năm 1928, Harrison kế thừa ngai vị của ông trong Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York. Nhưng ông thực sự quá đen đui; chưa kịp một lần được tận hưởng sự hãnh diện vì được thăng quan tiến chức ông đã phải bận rộn bù cổ trên tuyến đầu để “chữa cháy cứu nạn”. Sự lựa chọn cuối cùng để cứu lấy Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York và chính bản thân ông là đóng cửa tất cả các ngân hàng trong nước! Nhưng một động thái lớn như vậy, xét cho cùng, là một tình huống chưa từng xảy ra kể từ khi thành lập nước Mỹ.

Thời khắc then chốt này lại rơi đúng vào giai đoạn chuyển giao hết sức nhạy cảm giữa Chính phủ cũ và mới. Roosevelt đã giành thắng lợi trong cuộc tranh cử, nhưng sẽ không tuyên thệ nhậm chức trước ngày 4 tháng 3. Xét về quyền lực thì Tổng thống Hoover giờ chẳng khác gì một “chú vịt què”. Harrison có thể thuyết phục Ủy ban Dự trữ Liên bang ở Washington, cũng có thể thuyết phục Tổng thống Hoover người có quan hệ mật thiết với Phố Wall – nhưng ông không thể thuyết phục được Roosevelt. Không phải Roosevelt không biết mức độ nghiêm trọng của vấn đề, mà là lúc này ông chỉ muốn tọa sơn quan hổ đấu.

Đối diện với cuộc khủng hoảng ngân hàng, Tổng thống Hoover lo lắng đến nỗi mất ăn mất ngủ: Nếu không đóng cửa hệ thống ngân hàng quốc gia, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ sẽ sụp đổ và nền kinh tế Mỹ sẽ vụn vỡ! Hoover cũng sẽ trở thành Tổng thống đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ làm phá sản nền kinh tế đất nước. E rằng sử sách sẽ mãi mãi lưu lại vết nhơ này! Như ngồi trên đống lửa, Hoover liên tục thúc giục Roosevelt cùng ông lập kế hoạch khẩn cấp càng sớm càng tốt, nhưng Roosevelt vẫn cứ tỏ thái độ ung dung, chậm rãi.

Roosevelt lúc này chẳng hề cảm thấy nặng gánh, nguyên nhân chính của việc nền kinh tế rối ren như hiện tại bắt nguồn từ sự kém cỏi của người tiền nhiệm; cũng chính vì lý do này nên ông mới đắc cử: “Người dân cần sự thay đổi”. Xét về mặt chính trị, sẽ là không khôn ngoan nếu bây giờ ông thực hiện bất kỳ kế hoạch nào cùng với Hoover. Việc can dự vào cục diện tồi tệ như hiện nay sẽ khiến ông khó tránh khỏi trách nhiệm liên đới trong tương lai, thế nên ông sẽ không tùy tiện làm cái chuyện xuẩn ngốc là dọn dẹp tàn cục cho người khác. Khi tình hình đã hoàn toàn trở nên tồi tệ, ông mới nhảy vào tiếp quản đại cục, nếu làm tốt thì toàn bộ công lao sẽ ghi tên ông, nếu làm không tốt, trách nhiệm sẽ bị quy cho Tổng thống Hoover đen đui, còn vị thế của Roosevelt vẫn vững như bàn thạch.

Đến ngày 3 tháng 3, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đã mất 350 triệu đô-la chỉ trong một ngày! Trong đó, 200 triệu đô-la mất do tình trạng đột biến rút tiền gửi ở quốc tế, 150 triệu đô-la mất do người dân trong nước chen nhau tới ngân hàng để rút. Lúc bấy giờ, lượng thiếu hụt tiền mặt dự trữ của họ lên tới 250 triệu đô-la! Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York cuối cùng đã phải vứt bỏ thể diện và cầu cứu khắp nơi. Tuy nhiên, các ngân hàng khác của Cục Dự trữ Liên bang chỉ cười nhạt. Sự tan rã của Cục Dự trữ Liên bang không còn là một cảnh tượng xa vời, mà là một thực tế phũ phàng đang cận kề trước mắt. Vì Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York là một công ty tư nhân chứ không phải một cơ quan của Chính phủ nên nguy cơ phá sản của nó là hoàn toàn có thật.

Hôm đó cũng là ngày làm việc cuối cùng của Tổng thống Hoover. Ngày hôm sau sẽ là khởi đầu của kỷ nguyên Roosevelt. Theo thông lệ, vào buổi chiều, Roosevelt thông dong mời Tổng thống Hoover đến nhà uống trà và trò chuyện. Hoover làm gì còn tâm trạng để thưởng trà, ông đang tung ra những nỗ lực cuối cùng. Sau một vài câu hàn huyên khách sáo, Hoover đề nghị được nói chuyện riêng với Roosevelt. Roosevelt mỉm cười và đưa Hoover đến phòng riêng, nơi Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang, Bộ trưởng Bộ Tài chính và các trợ lý của Roosevelt đang đợi sẵn. Đây là một cuộc đàm phán hết sức cam go. Hoover gần như cầu xin Roosevelt: “Ngài có đồng ý rằng chúng ta sẽ ký một tuyên bố chung vào tối nay để tuyên bố đóng cửa hệ thống ngân hàng không?” Roosevelt trả lời một cách không khoan nhượng: “Nếu ngài không đủ can đảm để tự mình gánh chịu hậu quả, tôi sẽ đợi đến khi nhậm chức Tổng thống mới thực hiện (điều mà vốn dĩ ông nên làm)”. Hiểu rằng đã hết hy vọng thương lượng, Hoover đành buồn bã cáo từ.

Hoover lo lắng, Cục Dự trữ Liên bang còn lo lắng hơn, nhưng Morgan mới là người sốt ruột nhất. Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York là công cụ chính được giới chủ ngân hàng quốc tế sử dụng để ra

lệnh cho các chư hầu trên toàn thế giới, nếu nó thực sự sụp đổ thì giấc mơ thống trị kéo dài hàng trăm năm của Mỹ sẽ tan thành mây khói. Đây là điều không thể chấp nhận được, dù trong bất kỳ trường hợp nào.

Suốt đêm 4 tháng 3, điện thoại ở nhà Roosevelt không phút nào ngưng chuông. Các lộ binh mã được giới chủ ngân hàng quốc tế huy động lần lượt đến để vận động hành lang. Khi Roosevelt tung hoành trên Phố Wall vào đầu những năm 1920, ông đã duy trì

mối quan hệ sâu sắc với các chủ ngân hàng quốc tế và từng là giám đốc hoặc phó chủ tịch của nhiều tổ chức tài chính khác nhau. Năm 1922, trong ban quản trị của tập đoàn đầu tư thống nhất châu Âu mà ông tham gia thành lập và làm chủ tịch có sự hiện diện đông đảo của các đại gia tài chính quốc tế, ví dụ như đại gia tài chính Đức Max Warburg – người đứng đầu gia tộc Warburg, em trai ông là Paul Warburg – được mệnh danh là “Cha đẻ của Cục Dự trữ Liên bang”, và James – con trai của Paul, cố vấn tài chính hàng đầu của Roosevelt sau khi ông nhậm chức. Một người em trai khác của Max là một trong những nhà sáng lập của Kuhn, Loeb & Co – ngân hàng đầu tư lớn nhất ở Phố Wall – và là một điểm nút quan trọng trong mạng lưới tài chính của người Do Thái với các quốc gia trên thế giới. Cựu Thủ tướng Đức, Cuno cũng từng là cố vấn của công ty Roosevelt. Siêu lạm phát tại Đức đã bùng nổ trong nhiệm kỳ của ông. Với tư cách là cổ đông cá nhân lớn nhất của công ty, Roosevelt đã kiếm bộn tiền khi đồng mark của Đức giảm mạnh. Mối quan hệ giữa Roosevelt với gia tộc ngân hàng Morgan cũng không chỉ mang tính xã giao. Ramon – vị đứng



Roosevelt

Kêu gọi công chúng gửi lại tiền vào ngân hàng

tướng của Morgan – và Roosevelt có mối quan hệ cá nhân rất đồi sâu sắc. Năm xưa, khi Roosevelt tuổi trẻ tài cao đến Washington để bắt đầu dẫn thân vào hoạt động chính trị, chính Ramon là người đã sắp xếp nơi ăn chốn ở cho Roosevelt, cũng như giúp ông kết nối với nhiều mối quan hệ khác nhau.

Các lộ binh mã nhao nhao đưa ra ý kiến, tất cả đều xoay quanh vấn đề đóng cửa hệ thống ngân hàng, Roosevelt cảm thấy vô cùng phiền phức. Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang là người vận động hành lang chính; để thu hẹp khoảng cách lập trường giữa Hoover và Roosevelt, ông đã điên cuồng gọi điện cho cả hai suốt đêm. Cuối cùng Roosevelt đã buộc phải nói chuyện với Hoover đến ba lần, không ngừng tranh cãi về lập trường của hai bên, đến 1 giờ sáng vẫn không đạt được thỏa hiệp. Cuối cùng, Roosevelt đã phải nói rằng: Chúng ta nên ngủ thôi.

Roosevelt có thể ngủ, nhưng Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang thì không. Để giữ lấy thanh danh của mình trong lịch sử, vị chủ tịch này đã quyết định tổ chức một cuộc họp hội đồng quản trị ngay trong đêm. Các thành viên hội đồng quản trị của Cục Dự trữ Liên bang, người đang say giấc ở nhà, kẻ vật vã trên giường bệnh, người đang tham gia tiệc cocktail... Tất cả đã không quản ngại mưa gió, phóng vọt trên những con đường trơn trượt để tới nghe lệnh. Cuộc họp kéo dài đến hai giờ sáng, và cuối cùng đã hình thành nên một tuyên bố bằng văn bản, đề nghị Tổng thống đóng cửa ngay lập tức tất cả các ngân hàng trên toàn quốc. Mọi người biết rằng Roosevelt đã ngủ say nên đã quyết định “chơi chiêu”, sai người tới nhét bản tuyên bố chung qua khe cửa nhà Roosevelt. Rốt cuộc nó đã được giao kịp. Sáng sớm hôm sau, Roosevelt đang chuẩn bị dự lễ nhậm chức thì đọc được lá thư nhét ở cửa, ông tức giận đến nổi suýt ngất lịm. Đây chẳng phải là Cục Dự trữ Liên bang đang đưa ông vào trông hay sao!

Trên thực tế, Cục Dự trữ Liên bang cũng đã bị ép vào đường cùng. Nếu không đóng cửa toàn bộ hệ thống ngân hàng, lượng tiền dự trữ

của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York sẽ cạn kiệt vào thứ Hai. Việc Ngân hàng Trung ương của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ mà lại sụp tiệm chỉ vì tình trạng đột biến rút tiền gửi của dân chúng trong nước và quốc tế sẽ có thể khiến tín dụng của đồng đô-la sụp đổ tan tành! Như vậy thì còn nói gì đến chiến lược toàn cầu của đồng đô-la, hay cạnh tranh với đồng bảng Anh để giành quyền bá chủ thế giới nữa? Mọi nỗ lực đều sẽ thành công cốc! Họ phải đóng cửa các ngân hàng trong nước trước khi Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York buộc phải đóng cửa. Như vậy thì cách diễn giải sẽ khác hẳn, “Cục Dự trữ Liên bang bị phá sản vì đột biến rút tiền gửi” sẽ biến thành “Chính phủ hạ lệnh chính đốn lại hệ thống ngân hàng”. Từ vị thế “bị cáo”, thoát một cái đã chuyển thành “nguyên cáo”! Cục Dự trữ Liên bang sẽ đóng vai trò là đơn vị tối cao thực hiện việc chính đốn và thanh lý, chứ không phải là đối tượng bị thanh lý và chính đốn!

Phạm là bất kể chuyện gì các chủ ngân hàng đều sẽ chuẩn bị kế hoạch B, huống hồ là một sự kiện trọng đại như thế này.

Kế hoạch B đó là: Nếu không thể thuyết phục Roosevelt đóng cửa tất cả các ngân hàng thì chí ít cũng để các ngân hàng ở Bang New York và khu vực Chicago (trung tâm tài chính miền Trung nước Mỹ) đóng cửa trước. Như vậy sẽ tranh thủ được thời gian quý báu và giảm bớt áp lực chạy đua đối với hai ngân hàng lớn của Cục Dự trữ Liên bang ở New York và Chicago. Lệnh đóng cửa ngân hàng phải do Thống đốc ban hành, tuy nhiên Thống đốc bang Illinois (nơi có trụ sở của ngân hàng Chicago) không dám tự ý quyết định, ông đề nghị rằng nếu bang New York hành động trước thì ông sẽ lập tức theo sau. Thế là đại đội binh mã của các chủ ngân hàng lại lao đến nhà Thống đốc New York. Không phải ai khác, ông chính là Herbert Lehman – thành viên của gia tộc ngân hàng Lehman nổi tiếng. Lehman Brothers vào thời điểm đó đang thống trị Phố Wall, vào thời điểm nguy cấp nhất của tháng 3 năm 1933, chính tay họ đã giải cứu Ngân hàng Dự trữ Liên bang New

York. Thế nhưng, vào tháng 9 năm 2008, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York lại “thấy chết không cứu”, bỏ mặc Lehman Brothers trong cơn nguy khốn. Qua đây, chúng ta phần nào thấy được tâm địa khố lường của giới chủ ngân hàng và sự hiểm ác trên “giang hồ” tài chính!

Mãi đến 2 giờ 30 phút sáng, khi biết rằng Roosevelt từ chối thỏa hiệp, Thống đốc Lehman chính thức thông báo rằng tất cả các ngân hàng ở bang New York sẽ đóng cửa vào thứ Hai trong thời hạn ba ngày. Một tiếng sau, Thống đốc Illinois cũng ra tuyên bố tương tự. Các bang Massachusetts và New Jersey, đã thống nhất từ trước đó, cũng công bố lệnh đóng cửa ngân hàng ngay sớm ngày hôm sau. Thống đốc Pennsylvania ban đầu đồng ý, nhưng lúc này bỗng mất tâm mất tích. Dự định sẽ tham dự lễ nhậm chức Tổng thống, vốn ông đang ở ngay Washington; nhưng do đang tạm thời tá túc tại nhà của một người bạn nên nhất thời không ai có thể liên lạc được với ông. Giữa lúc nguy khốn, Cục Dự trữ Liên bang đã phải cử người đến đánh thức ông dậy. Kết quả là thống đốc bang Pennsylvania, mất ngủ kèm nhèm vì cơn buồn ngủ, đành phải mò dậy ký lệnh, rồi tiếp tục ngủ đầu vào chần ngủ thiếp đi.

Vào ngày 4 tháng 3, Roosevelt nhậm chức Tổng thống Mỹ. Cùng ngày, các ngân hàng trên toàn quốc đã được lệnh đóng cửa trong 10 ngày để chấn chỉnh. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Mỹ cũng như lịch sử tiền tệ toàn cầu, nền kinh tế lớn nhất thế giới sẽ thực sự sống trong một xã hội không có ngân hàng và tiền tệ trong vòng 10 ngày.

BA VÒNG NỔI LÒNG ĐỊNH LƯỢNG, MỸ VẪN CHƯA THOÁT RA KHỎI CUỘC ĐẠI SUY THOÁI

Ở một nước công nghiệp phát triển, một khi hệ thống tiền tệ bị mất đi thì cũng giống như một thành phố hiện đại đột ngột bị cắt mất nguồn cung nước máy và điện, hệ thống kinh tế liệu có thể tiếp tục hoạt động?

Câu trả lời là: Có!

Khả năng thích ứng của xã hội loài người thường nằm ngoài sức tưởng tượng của chúng ta!

Khi hệ thống ngân hàng Mỹ đóng cửa, xã hội không hề trải qua các cuộc bạo động quy mô lớn như dự kiến. Ngược lại, trật tự xã hội vẫn rất có nề nếp. Một mặt, trạng thái ổn định này bắt nguồn từ niềm hy vọng mà Chính sách Kinh tế Mới của Roosevelt mang lại; mặt khác, đó là khả năng thích ứng tự nhiên của con người.

Các trung tâm mua sắm của Mỹ đã ứng phó một cách hết sức linh hoạt, tiếp tục cung cấp hàng hóa cho người dân theo hình thức cho nợ. Các bác sĩ, luật sư và chủ cửa hàng sửa chữa ô tô chấp nhận giấy vay nợ cá nhân làm phương tiện thanh toán. Các trường đại học vẫn giảng dạy như thường lệ, hệ thống căng-tin cũng cho sinh viên ghi sổ, ăn nợ. Phòng bán vé của các chương trình Broadway cũng chấp nhận giấy vay nợ cá nhân, nhưng bạn phải xuất trình tài khoản tiết kiệm ngân hàng để chứng minh rằng bạn có đủ tiền để trả nợ trong tương lai. Hàng trăm chính quyền địa phương đã phát hành loại phiếu trao đổi hàng hóa lưu thông địa phương – ngay từ giai đoạn diễn ra cuộc Cách mạng Mỹ, các bang đã có kinh nghiệm phát hành “phiếu thực dân” của riêng mình. Ở một số nơi, thậm chí việc trao đổi hàng hóa trực tiếp đã được

coi như một phương tiện thanh toán. Ví dụ, vé vào cửa một trận đấu quyền anh ở New York có giá 50 xu và khán giả có thể thanh toán bằng mũ, xà phòng, thuốc lá và thậm chí cả giày có giá trị tương đương. Tuy nhiên tín dụng thì có hạn, số tiền nhỏ thì tạm được, số tiền quá lớn sẽ gây rắc rối. Ngay cả khi không có tiền tệ, người Mỹ sẽ không bao giờ trì hoãn việc vui chơi, kết quả là có tới 5.000 khách du lịch đã bị mắc kẹt ở Florida do thiếu chi vượt quá hạn mức.

Sau khi Roosevelt lên nắm quyền, trọng tâm công việc của ông là cứu vãn nền kinh tế, nhưng Chính sách Kinh tế Mới của ông đã “kê sai đơn thuốc”. Năm 1933, khi Roosevelt nhậm chức, dân số thất nghiệp là 13 triệu người, đến cuối năm 1941, trước khi Mỹ bước vào Thế Chiến II, số người thất nghiệp mà ông phải đối mặt vẫn là hơn 10 triệu người. Nếu không phải do chiến tranh khiến 1/3 lực lượng lao động Mỹ buộc phải trực tiếp tham chiến hoặc được đưa vào hệ thống phục vụ chiến tranh thì vấn đề thất nghiệp có thể sẽ tiếp diễn cho đến giữa và cuối những năm 1940.

Roosevelt nhận định rằng nguyên nhân sâu xa của cuộc khủng hoảng là do giá cả lao dốc. Ông tin rằng vật giá giảm sút đã dẫn đến mất lợi nhuận công nghiệp, gánh nặng nợ nần gia tăng, khả năng sẵn sàng đầu tư chậm chạp, sản xuất không đủ và tỷ lệ thất nghiệp tăng cao. Đồng thời, giá tiêu thụ nông sản liên tục giảm mạnh năm này qua năm khác khiến nông dân chìm trong cảnh thua lỗ, giảm khả năng chi tiêu của họ. Sau sự sụp đổ của giá tài sản, “nguyên khí” của Phố Wall hao tổn khủng khiếp, hệ thống ngân hàng tê liệt, khả năng tài chính suy yếu nghiêm trọng, khó có được sự hỗ trợ tài chính để phục hồi kinh tế.

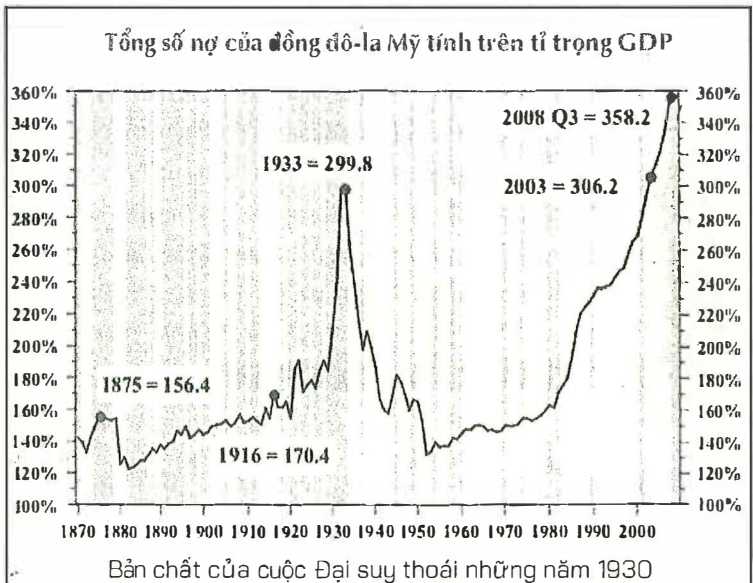
Do đó, ý tưởng cốt lõi của Roosevelt là phục hồi giá cả và thoát ra khỏi vũng lầy giảm phát bằng mọi giá. Để đạt được điều này, sách lược ứng phó của ông là “tái lạm phát giá cả”. 80 năm sau đó, chính quyền Obama và Bernanke về cơ bản cũng đi theo tư tưởng của Roosevelt,

biện pháp đối phó với cơn sóng thần tài chính là “tái lạm phát tài sản”. Đây cũng là nguyên nhân chính khiến Mỹ vẫn chưa thể thoát ra khỏi khủng hoảng. Sau khi đạt được sự thịnh vượng ngắn ngủi nhờ Chính sách Kinh tế Mới, nước Mỹ dưới sự lèo lái của Roosevelt đến năm thứ tư lại rơi vào cuộc suy thoái kéo dài từ năm 1937 đến năm 1938. Tương tự như vậy, vào năm thứ tư sau khi nhậm chức, xứ cờ hoa dưới sự dẫn dắt của Obama cũng phải đối mặt với nguy cơ suy thoái lần thứ hai. Vấn đề thất nghiệp mà Roosevelt không thể giải quyết, cũng là cơn ác mộng kinh tế đối với Obama.

Sai lầm của cả hai gần như giống hệt nhau, “mắc bệnh tim mà lại uống thuốc đau đầu”. Đồng đô-la rơi vào khủng hoảng nợ mà lại dùng thâm hụt ngân sách để giải quyết, tức là vay nợ nhiều hơn nữa để giải quyết cuộc khủng hoảng do các khoản nợ gây ra, như vậy có khác gì đổ thêm dầu vào lửa. Dầu là tái lạm phát giá cả hay là tái lạm phát tài sản, tất cả đều để nhằm giảm bớt áp lực nợ bằng cách phá giá tiền tệ. Ví dụ điển hình nhất là Siêu lạm phát của Đức vào năm 1923. Sự sụp đổ hoàn toàn của đồng mark đã xóa sổ núi nợ nội địa của Đức, nhưng thứ đồng thời cũng bị xóa sổ là giá trị của đồng tiền và lòng tin của người dân đối với Chính phủ. Cuối cùng, để trả món nợ niềm tin này, Cộng hòa Weimar của Đức đã phải đánh đổi bằng sự sụp đổ của mình. Mỹ ngày nay lợi dụng địa vị là đồng tiền dự trữ quốc tế của đồng đô-la như một lợi thế để buộc các chủ nợ quốc tế và những người nộp thuế trong nước phải chia sẻ những tổn thất và sự trừng phạt mà lẽ ra Phố Wall phải tự mình gánh chịu. Trong trường hợp chiến lược phá giá đồng đô-la đi quá xa, kết quả sẽ là tình trạng Siêu lạm phát diễn ra trên toàn thế giới và uy tín của đồng đô-la bị phá hủy hoàn toàn.

Vật giá sụt giảm là kết quả chứ không phải nguyên nhân của việc tín dụng ngân hàng bị thu hẹp; nguyên nhân chính của nó là các khoản nợ khổng lồ. Cố gắng sử dụng sự phục hồi vật giá như một chìa khóa để giải quyết khủng hoảng chỉ có thể mở ra cánh cửa cho tiền tệ giá rẻ

và thâm hụt tài chính mà thôi. Tiền rẻ sẽ phá hủy các khoản tiết kiệm và sức mua thực tế của người dân, trong khi tài chính thâm hụt sẽ làm tăng áp lực nợ cuối cùng của người tiêu dùng, điều này hoàn toàn trái ngược với khái niệm về sự phục hồi lành mạnh của nền kinh tế và gia tăng việc làm. Liệu rằng loại chính sách kinh tế đảo điên lẫn lộn, đi ngược logic này có thể đạt được kết quả lâu dài không?

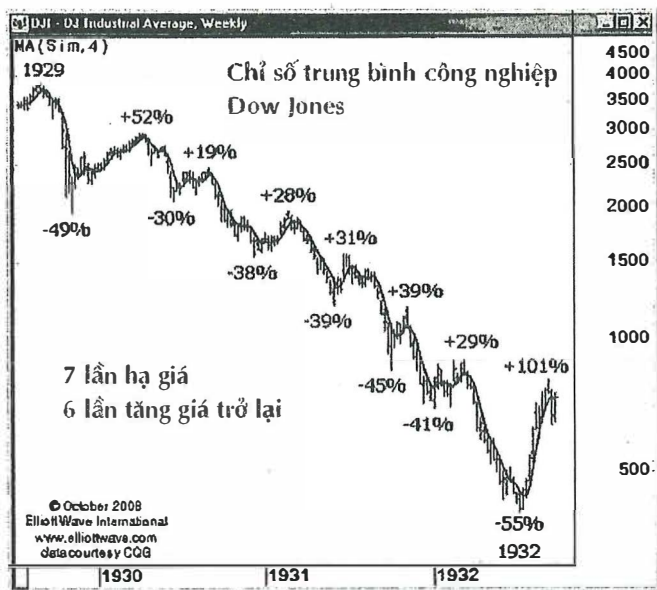


Trước khi Roosevelt bắt đầu chính sách nới lỏng tiền tệ, Hoover đã hai lần thực hiện nới lỏng định lượng (QE).

Từ tháng 11 năm 1929 đến tháng 6 năm 1930, để cứu vãn sự sụp đổ vào tháng 10 và cuộc khủng hoảng niềm tin trên thị trường chứng khoán Phố Wall, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đã tiến hành đợt QE đầu tiên, giảm mạnh lãi suất từ 6% xuống 2,5% và bơm 500

triệu đô-la vào hệ thống ngân hàng. Những hành động liều lĩnh của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ thực sự đáng bị coi là “đại nghịch bất đạo”. Cái gọi là chính sách tiền tệ phản kinh tế là một ý tưởng mới lạ chưa từng được nghe đến vào thời điểm đó. Nội bộ Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cũng tranh luận dữ dội. Do thiếu nền tảng lý thuyết và cả thực tiễn, mọi người chỉ có thể dựa vào những ẩn dụ mông lung để suy diễn, và kết quả tất yếu là “râu ông nọ cắm cằm bà kia”.

Hành vi in tiền của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cộng với yếu tố giá cả suy giảm đã khiến tổng lượng tiền thực tế tăng lên. Trong nửa đầu năm 1930, thị trường chứng khoán tăng mạnh trở lại 50%. Cuộc khủng hoảng kinh tế dường như không quá khủng khiếp, niềm tin của người dân đã được khôi phục đáng kể, và lý thuyết điều chỉnh thị trường bỏ (tăng giá) bắt đầu được nhiều người chấp nhận. Nhưng ngày vui ngắn chẳng tày gang; sau đó, nền kinh tế Mỹ tiếp tục suy giảm, còn thị trường chứng khoán thì chìm trong bầu không khí u ám ở nửa cuối năm.



Vào tháng 2 năm 1932, Cục Dự trữ Liên bang đã vận động Quốc hội thông qua dự luật cho phép trái phiếu kho bạc Mỹ được sử dụng làm dự trữ tiền tệ, qua đó loại bỏ các ràng buộc cứng nhắc của vàng đối với đồng đô-la. Kể từ khi Cục Dự trữ Liên bang được thành lập vào năm 1913, việc phát hành đồng đô-la vẫn bị ‘vòng kim cô’ vàng siết chặt; việc phát hành 100 đô-la phải được đảm bảo bằng một tài sản thế chấp bằng vàng trị giá 40 đô-la, và 60 đô-la còn lại chủ yếu được thế chấp bằng thương phiếu ngắn hạn. Mặc dù Cục Dự trữ Liên bang có thể mua và bán trái phiếu kho bạc trên thị trường mở, sử dụng trái phiếu kho bạc làm tài sản chính và trên thực tế sử dụng việc mua trái phiếu kho bạc để bơm thanh khoản vào hệ thống ngân hàng, nhưng xét về mặt pháp lý, trái phiếu kho bạc Mỹ không thể đóng vai trò là nguồn dự trữ tiền tệ cho đồng đô-la. Địa vị của trái phiếu kho bạc Mỹ trong việc phát hành đồng đô-la thậm chí không thể so sánh với địa vị của thương phiếu. Nguyên nhân là do Quốc hội Mỹ rất cảnh giác với sức mạnh tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang, họ lo lắng rằng một ngày nào đó Cục Dự trữ Liên bang sẽ “tiền tệ hóa” các khoản nợ quốc gia, cung cấp sự hỗ trợ cho tình trạng thâm hụt tài chính của Chính phủ, sử dụng quyền lực tiền tệ để tìm cách tham nhũng, ràng buộc rồi lật đổ Chính phủ, từ đó làm điên đảo giá trị nội tại của đồng đô-la. Tuy nhiên, “mặt chiếu” của Quốc hội nhằm kiểm soát quyền lực tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang đã bị Cục Dự trữ Liên bang phá bỏ một cách hết sức vi diệu trong thời kỳ khủng hoảng.

Cục Dự trữ Liên bang cuối cùng có thể mua trái phiếu kho bạc thông qua các hoạt động thị trường mở quy mô lớn, đưa trái phiếu kho bạc vào cốt lõi của việc phát hành đồng đô-la. Với tư cách là nguồn dự trữ cốt lõi của đồng đô-la, về mặt khách quan, nợ quốc gia sẽ buộc đồng đô-la phải tăng lên cùng với đà phát triển kinh tế, và việc tăng nợ quốc gia chỉ có thể đạt được thông qua thâm hụt tài khóa. Việc Cục Dự trữ Liên bang phát hành thêm trái phiếu kho bạc không chỉ đạt được mong muốn tham lam là dụ Chính phủ thiếu chi và tiêu tiền, mà còn

buộc Chính phủ thâm hụt dài hạn, nếu không sẽ dẫn đến tình thế tiến thoái lưỡng nan về kinh tế là thắt chặt tiền tệ. Sự phụ thuộc vào nợ nần này là căn nguyên sức mạnh của Cục Dự trữ Liên bang, và nó cũng là thủ đoạn mà sau này Mỹ đã dùng để đối phó với Vương quốc Anh. Ý tưởng của các chủ ngân hàng thực sự rất độc đáo, cái bẫy tiền tệ mà họ thiết kế ra thật sự quá tinh vi! “Tuyến phòng thủ Maginot” về tiền tệ được Quốc hội thiết kế công phu để chống lại Cục Dự trữ Liên bang đã bị các chủ ngân hàng dễ dàng qua mặt và giáng đòn vu hồi bằng cách lợi dụng cuộc khủng hoảng kinh tế.

Sau khi luật mới được thông qua, Cục Dự trữ Liên bang đã ngay lập tức in tiền, tung ra đợt QE2, mua trái phiếu kho bạc trên quy mô lớn và bơm thêm 1 tỷ đô-la vào hệ thống ngân hàng. Thị trường chứng khoán Mỹ tăng gần gấp đôi sau khi QE2 được thực hiện vào năm 1932!

Sự thật cho thấy rằng khi dự luật mới được thông qua vào tháng 2 năm 1932, đây là mức đáy thấp nhất của thị trường chứng khoán Mỹ kể từ thế kỷ XXI!

Mặc dù thị trường chứng khoán đã chạm đáy nhưng sự phục hồi kinh tế vẫn còn rất xa vời. Vì vậy Roosevelt chuẩn bị khởi động đợt QE3.

Ban đầu Roosevelt có một vị cố vấn tài chính cấp cao, ông là James Warburg, con trai của Paul Warburg – “Cha đẻ của Cục Dự trữ Liên bang”, nếu tính theo niên phân thì hẳn là “anh em” của Cục Dự trữ Liên bang. Năm 25 tuổi, James giữ chức Phó Chủ tịch Ngân hàng Chấp nhận Thanh toán Quốc tế. Tiếp bước cha mình, Paul, ông đã mở ra một thế giới mới trên thị trường hóa đơn chấp nhận hối phiếu của Mỹ và thiết lập vị trí thống trị của đồng đô-la trong thanh toán thương mại quốc tế. Khi mới 37 tuổi, ông đã trở thành trùm tài chính trẻ tuổi nhất Phố Wall và giữ chức phó chủ tịch hội đồng quản trị của ngân hàng Manhattan (tiền thân của ngân hàng JP Morgan Chase ngày nay). Vốn dĩ Roosevelt đã chuẩn bị để ông đảm nhận chức vụ quan trọng là thư

ký Bộ Tài chính, nhưng với tư cách là cầu nối giữa Roosevelt và Phố Wall, ông muốn làm cố vấn riêng của Tổng thống. Tính cách của James không được ổn định cho lắm, có lẽ vì tuổi trẻ nông nổi nên ông dần hình thành quan điểm đối đầu gay gắt với Roosevelt, thậm chí còn công khai chỉ trích Chính sách Kinh tế Mới của Roosevelt trên báo chí. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến tương lai chính trị của ông.

Sau khi Tổng thống xua lánh James, vị trọng thần dưới thời Roosevelt, Bộ trưởng Tài chính Morgenthau đã tiến cử người thầy của mình, George Warren, giáo sư kinh tế nông nghiệp tại Đại học Cornell, làm cố vấn kinh tế của Tổng thống. Roosevelt vốn rất ngưỡng mộ lý thuyết tái lạm phát giá cả của Warren. Mặc dù bản thân Tổng thống không hiểu biết nhiều về kinh tế học nhưng trực giác rất có vấn đề của ông đã mách bảo ông rằng giá cả tăng là lối thoát cho cuộc khủng hoảng. Và tư tưởng của Warren đã đáp ứng hoàn hảo mong đợi của Roosevelt.

Warren đã dành 10 năm để điều tra nguyên nhân sâu xa của sự sụt giảm giá nông sản kể từ những năm 1920 và xuất bản cuốn sách nổi tiếng mang tên 1720-1932: Giá bán buôn trong 213 năm vào năm 1932. Ông đã đưa ra kết luận rằng: Có một mối tương quan rõ ràng giữa giá vàng và giá hàng hóa, vàng nhiều thì giá cả tăng, vàng ít thì giá cả sẽ giảm. Bản thân kết luận này không có gì đặc biệt. Vàng vốn là nền tảng của mở rộng tín dụng. Vàng tăng sẽ dẫn đến mở rộng tín dụng tiền tệ và giá hàng hóa đương nhiên sẽ tăng. Nhưng do vào đầu những năm 1930, tư tưởng Chủ nghĩa Tiền tệ vẫn chưa xuất hiện nên Roosevelt cảm thấy rất mới mẻ với nhận định này. Điều bùng nổ hơn nữa là Warren đã đề xuất một “công thức bí mật” để giải quyết tình trạng giá cả lao dốc: Vì vàng tăng có thể khiến giá tăng, nên việc giảm tỉ giá đồng đô-la so với vàng sẽ tương đương với việc gia tăng tổng lượng vàng, như vậy chẳng phải cuộc khủng hoảng đã được giải quyết rồi sao? Chỉ với một phương pháp đơn giản như vậy mà ông đã khiến Roosevelt cảm thấy như mình vừa tìm được một “nhà tiên tri” kinh tế. Thế là Tổng thống hạ quyết

tâm, bỏ ngoài tai mọi lời can gián và chuẩn bị xử lý triệt để vấn đề của cuộc Đại suy thoái bằng cách phá giá đồng đô-la so với vàng.

Trên thực tế, hai đợt phát hành tiền tệ bổ sung vào năm 1930 và 1932 và việc Roosevelt phá giá đồng đô-la so với vàng là một nỗ lực từ hai khía cạnh thao túng giá trị của tiền tệ (trước là định lượng và sau là định tính) nhằm giải quyết vấn đề nợ nghiêm trọng, nhưng đáng tiếc là cả hai ý tưởng này đều không thành công. Trong một cuộc khủng hoảng nợ trầm trọng, cách hữu hiệu nhất là xóa hoàn toàn các khoản nợ, cho phép các ngân hàng lớn phá sản, và Chính phủ sẽ nắm quyền lực tiền tệ và bơm tiền trực tiếp vào nền kinh tế, nếu cơ bản không còn nợ thì tình hình kinh tế sẽ được cải thiện nhanh chóng, sau đó sẽ để các ngân hàng dần dần tự phục hồi. Năm 1933, Schacht của Đức đã sử dụng liệu pháp này, chỉ trong vòng 4 năm để đảo ngược hoàn toàn tình hình kinh tế của Đức - vốn tồi tệ hơn nhiều so với Mỹ bây giờ - giảm 30% tỷ lệ thất nghiệp và về cơ bản đạt được mục tiêu toàn dân đều có việc làm.

Bản chất của cuộc Đại suy thoái là: Một mặt tài nguyên và thiết bị sản xuất không được sử dụng trên quy mô lớn, mặt khác là sức lao động rơi vào tình trạng nhàn rỗi nghiêm trọng. Chỉ cần tiền tệ có thể kết hợp cả hai yếu tố này, động cơ kinh tế chắc chắn sẽ khởi động lại. Tuy nhiên, do vấn đề nợ xấu nghiêm trọng, hệ thống ngân hàng không thể và cũng không dám cho vay giữa lúc toàn xã hội đang rất khát vốn. Nếu chỉ dựa vào việc cung cấp vốn cho các ngân hàng thương mại thông qua việc phá giá tiền tệ thì khó có thể giải quyết được bài toán nan giải là làm thế nào để tiền tệ thâm nhập được vào thực thể nền kinh tế. Bởi vì điều kiện tiên quyết để các ngân hàng tạo ra tín dụng là phải có người vay tiền; nếu không ai vay tiền, hoặc ngân hàng ngại cho vay, thì đồng đô-la do Ngân hàng Trung ương sản xuất với giá rẻ sẽ không tự động chảy vào nền kinh tế thực. Tình trạng thất nghiệp trên diện rộng trong cuộc Đại suy thoái khiến người tiêu dùng mất sức mua, các ngân

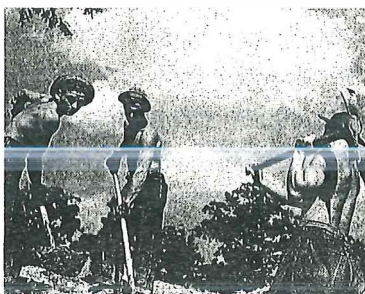
hàng ngại cung cấp tín dụng tiêu dùng cho họ; đồng thời, các công ty cũng ngại thuê người để bắt đầu sản xuất quy mô lớn vì thị trường tiêu dùng ế ẩm. Cách để phá vỡ vòng lặp vô tận này là trước hết phải tăng việc làm trên quy mô lớn, và chỉ có việc làm mới có thể mang lại tăng trưởng tiêu dùng. Mặc dù Chính sách Kinh tế Mới của Roosevelt cũng đã có một số động thái trong vấn đề này, nhưng vẫn là quá ít so với nhiệt huyết của ông trong việc phá giá tiền tệ.

Đợt QE3 do Roosevelt khởi động bao gồm cả việc thoát ly Bàn vị Vàng, tỷ giá giữa đồng đô-la với vàng đã giảm từ 20,67 đô-la xuống 35 đô-la cho một ounce vàng, vậy là đồng đô-la Mỹ đã bị phá giá đáng kể!

Người Pháp không hiểu tại sao một quốc gia có nhiều vàng nhất thế giới lại chọn cách tách khỏi chế độ Bàn vị Vàng? Người Anh thì nổi điên, bởi lẽ đồng bảng đã bị ép phải rời bỏ chế độ Bàn vị Vàng, vậy mà giờ đây chính Mỹ lại từ bỏ, rốt cuộc họ đang nhằm mục đích gì? Đối với người Mỹ, vấn đề rất đơn giản, vì hầu hết các quốc gia không còn công nhận địa vị “chính tông” của vàng nữa nên việc họ tiếp tục dùng vàng làm quân bài tẩy cũng chẳng có lợi gì! Vàng vốn là công cụ để Mỹ ràng buộc người khác, nếu mọi người đều bỏ vàng mà đi trong khi đồng đô-la vẫn bám vào chế độ Bàn vị Vàng thì Mỹ sẽ chẳng những không thống trị được người khác mà còn bị người khác kiểm soát. Tuy nhiên, xét cho cùng thì Mỹ vẫn biết tính đường lùi, dù tạm thời từ bỏ chế độ Bàn vị Vàng nhưng do có ưu thế vượt trội về dự trữ vàng nên Mỹ vẫn có khả năng dùng vàng để thống trị các nước khác trong tương lai. Vì vậy, ngoài mặt thì bãi bỏ chế độ Bàn vị Vàng nhưng trên thực tế, Roosevelt đã không cho phép người dân nắm giữ vàng; ông bắt người dân phải bán toàn bộ vàng cho Cục Dự trữ Liên bang với mức giá thấp là 20,67 đô-la, sau đó lại hạ lệnh cho vàng tăng giá. Hành vi này có khác gì cướp của cải từ người dân sau đó chuyển hết lợi nhuận vào hệ thống ngân hàng.



Sau này, khi hệ thống Bretton Woods được thành lập, quả nhiên Mỹ lại đưa vàng lên làm “vua”, các nước khác lại phải “cúi đầu hành lễ”. Ngay cả sau khi Mỹ tách đô-la ra khỏi vàng vào năm 1971, họ vẫn tích trữ tới 8.000 tấn vàng. Đúng theo câu tục ngữ: “Sông có khúc, người có lúc”, Mỹ luôn có kế hoạch dự phòng dù có bất cứ chuyện gì xảy ra.



**Chương trình tái triển khai
Thỏa thuận môi của Roosevelt**

Khi QE3 của Roosevelt được công bố, Phố Wall ngập trong tiếng vỗ tay, cổ phiếu tăng vọt 15%. Raffien Well, một vị đại tướng khác của Morgan, thay mặt Phố Wall gửi lời tri ân Roosevelt, “Hành động loại bỏ chế độ Bàn vị Vàng của ngài đã cứu đất nước khỏi bị sụp đổ”. Về những vấn đề liên quan tới vàng, Tổng thống và Phố Wall có thể nói là luôn đồng tâm nhất trí.

Được kích thích bởi QE3, giá bán buôn hàng hóa của Mỹ đã tăng 45%, giá cổ phiếu tăng gấp đôi và chi phí nợ đã giảm đáng kể. Kỳ vọng phục hồi kinh tế đã nhìn thấy ánh sáng cuối đường hầm, số lượng đơn đặt hàng thiết bị hạng nặng tăng 100%, doanh số bán ô tô tăng 200% và sản xuất công nghiệp tăng 50%.

Roosevelt đang tận hưởng niềm vui mỹ mãn vào lúc này. Tuy nhiên, Tổng thống đã quên rằng kinh tế phục hồi há có thể được duy trì mà không có tăng trưởng việc làm? Chủ ngân hàng được cứu, giới tư bản sung sướng, còn người dân thì sao? Nếu không có sự gia tăng đáng kể về khả năng chi tiêu của họ thì mọi thứ sau cùng chỉ là ảo tưởng mà thôi. Quả nhiên đến năm 1937, Roosevelt một lần nữa phải đối mặt với tình trạng “tái suy thoái” trong cuộc Đại khủng hoảng.



VẬN MỆNH CỦA TA, TA TỰ MÌNH QUYẾT ĐỊNH

Tháng 6 năm 1933, Hội nghị Kinh tế London trở thành sự kiện quốc tế thu hút sự chú ý của toàn thế giới. Các quốc gia đang vật lộn trong vũng lầy suy thoái đã đặt mọi hy vọng vào sự kiện này. Tuy nhiên đây là một hội nghị mà kết cục thất bại đã được định sẵn bởi lẽ trọng tâm chú ý của Mỹ và Vương quốc Anh chẳng những không thể thỏa hiệp mà còn mâu thuẫn với nhau.

Đối với Vương quốc Anh, cục diện cát cứ của Khu vực Đồng bằng Anh đã tạo cho nền kinh tế Anh một căn cứ địa vững chắc. Nếu kẻ nào muốn giành lại quyền bá chủ của đồng bằng Anh thì buộc phải mở rộng thương mại quốc tế. Ngoại thương của Anh chiếm hơn 20% thu nhập quốc dân, và ngành tài chính phụ thuộc rất nhiều vào nó. Nếu thương mại quốc tế không suôn sẻ, ngành tài chính không phục hồi thì nền tảng kinh tế sẽ không ổn định. Do đó, lãnh thổ thương mại của khu vực đồng đô-la Mỹ và khu vực đồng franc phải được đặt dưới sự quản lý thống nhất của Khu vực Đồng bằng Anh. Nhưng điều tồi tệ hơn là đô-la Mỹ cũng đã thoát ly khỏi hệ thống Bản vị Vàng, và sự mất giá của nó thậm chí còn tồi tệ hơn so với đồng bằng Anh. Đồng franc thì chưa rõ cục diện thời thế ra sao nên vẫn bám chặt lấy Bản vị Vàng, vì vậy đồng franc chẳng có gì đáng lo ngại. Nhiệm vụ cấp thiết nhất hiện nay là ổn định tỷ giá hối đoái giữa đồng bằng Anh, đô-la Mỹ và đồng franc càng sớm càng tốt. Chỉ có một đồng tiền ổn định mới có thể đảm bảo sự phục hồi của thương mại quốc tế và củng cố vị thế của đồng bằng Anh. Tất nhiên, các khoản nợ chiến tranh cũng cần được giảm bớt hoặc miễn trừ. Vì vậy, Vương quốc Anh chỉ có hai điểm cần thương lượng: Một là hệ thống tiền tệ ổn định là điều kiện tiên quyết cho sự phục hồi của kinh tế thế giới, hai là các khoản nợ chiến tranh, nếu cắt giảm được thì nên cắt giảm.

Mỹ thì nghĩ hoàn toàn khác. Mỹ cho rằng đồng đô-la hiện đang ở thế yếu, hàng nghìn ngân hàng đóng cửa, suy thoái kinh tế vẫn ngày một trầm trọng nên trước hết phải chấn hưng nền kinh tế, tích lũy sức mạnh, chờ đợi cơ hội để đồng đô-la “Đông Sơn tái khởi”. Điểm khác biệt giữa Mỹ và Vương quốc Anh cũng như các nước châu Âu là thị trường Mỹ có tính tự chủ nhất định, ngoại thương chỉ chiếm 2-3% tổng thu nhập quốc dân, do đó mục tiêu của Roosevelt là phục hồi kinh tế trong nước chứ không phải sự ổn định ngoại tệ của đồng đô-la. Việc hạ giá đồng đô-la không chỉ có thể giải quyết vấn đề giá cả lao dốc trong nước mà còn thúc đẩy xuất khẩu, tăng thêm việc làm, đồng thời tấn công đồng bảng Anh, có gì không tốt kia chứ? Còn chuyện miễn giảm nợ chiến tranh thì đừng có mơ!

Trên bàn hội nghị, Vương quốc Anh và Mỹ thao thao bất tuyệt những lời lẽ khách sáo về việc họ coi trọng ổn định tiền tệ và phục hồi kinh tế ra sao, nhưng phía dưới bàn hội nghị, cả hai đang âm thầm tung ra những cú đánh (hóc hiểm) trên thị trường tiền tệ.

Trong bài phát biểu khai mạc hội nghị, Thủ tướng Anh MacDonald đã khéo léo đề cập tới vấn đề các khoản nợ chiến tranh của quân Đồng minh. Người Mỹ ngay lập tức phản đối và cho rằng điều này vi phạm cam kết trước đó của Anh.

Khi người Anh đề cập đến sự ổn định tiền tệ, Roosevelt đã chỉ thị cho phái đoàn Mỹ không sa đà vào vấn đề này. Mỹ phải tập trung vào vấn đề phục hồi kinh tế. Nhưng người Anh nhất quyết không cho phép đồng đô-la mất giá quá mức. Kết quả là Roosevelt phải sử dụng sự thật để cho người Anh “sáng mắt” ra.

Trước cuộc họp, người Anh nhận được tin tức rằng Mỹ có thể giảm giá đồng đô-la xuống mức 1 bảng Anh: 3,5 đô-la, nhưng trong cuộc họp, đồng đô-la trực tiếp hạ giá xuống mức 1:4,18, người Anh bắt đầu kêu gào la hét. Đến ngày 27 tháng 6, đồng đô-la tiếp tục mất giá xuống

còn 1:4,3, tỷ giá hối đoái thấp nhất kể từ cuộc nội chiến Mỹ; người Anh đã bắt đầu khản tiếng mất giọng. Ngày hôm sau, đồng đô-la tụt xuống mốc 1:4,43, lần này trên bàn hội nghị đã không còn nghe thấy bất cứ lời phản đối nào của người Anh. “Trong khoảng thời gian từ ngày 17 đến ngày 20 tháng 6, chiến lược mặc cả của Roosevelt đã thành công vượt mức tưởng tượng. Những người nước ngoài cuối cùng đã tin rằng người Mỹ sẽ không hứa hẹn về một loại tiền tệ ổn định. Họ phải chấp nhận điều này như một sự thật. Giờ đây, chỉ cần họ yêu cầu Mỹ thực hiện một cử chỉ nào đó, dù chỉ rất nhỏ. Nó không nhất thiết phải hạn chế quyền tự do hành động của Roosevelt đối với đồng đô-la, chỉ cần kiểm chế được hiện tượng đầu cơ tỷ giá hối đoái điên cuồng trong ba tuần trước đó.”

Mặc dù giành được ưu thế trong hội nghị nhưng Roosevelt cũng phát hiện ra rằng một số người trong phái đoàn Mỹ không hề đồng tâm nhất trí với ông! Trong số đó có Cố vấn Tài chính James Warburg và Thống đốc Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York Harrison. Tuy vậy, ông vẫn năm lần bảy lượt dặn rằng không được bàn về sự ổn định tiền tệ. Tôi đang phá giá đồng đô-la và tiến hành tái lạm phát giá cả. Ai muốn hạn chế chính sách phá giá tiền tệ của tôi, tôi sẽ cho kẻ đó biết tay!

Nhưng các chủ ngân hàng quốc tế có một sở thích độc đáo, đó là họ thích tổ chức những “cuộc họp nhỏ” mang tính riêng tư. Thống đốc Ngân hàng Trung ương Anh Norman, Thống đốc Ngân hàng Trung ương Pháp Monnet (người kế nhiệm của Morrow), và Thống đốc Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York Harrison đã bí mật tìm một nơi để tiếp tục thảo luận về phương án ổn định tiền tệ. Họ gần như đã đạt được một thỏa thuận riêng rằng đồng bảng Anh vẫn duy trì ở mức mất giá 30% so với vàng; đồng đô-la Mỹ sẽ phục hồi và duy trì ở mức mất giá 20% so với vàng; đồng franc sẽ tiếp tục được liên kết với vàng và giữ nguyên giá trị của nó. Sự sắp xếp như vậy tương đối có lợi cho đồng

bảng Anh, đồng thời tạo ra sự đảm bảo cho đồng franc, giúp Pháp khỏi phải lo ngại về viễn cảnh mất giá không giới hạn, đồng đô-la sẽ mất giá vừa phải, thay vì mất giá khủng khiếp. Đây là sự đồng thuận của các ngân hàng trung ương sau khi thỏa hiệp.

Nhưng thỏa thuận riêng này đã phạm vào đại kỵ của Roosevelt! Điều mà Roosevelt căm ghét nhất chưa hẳn là những nội dung mà họ đã thảo luận, mà là thỏa thuận theo kiểu bí mật này. Điều đó chẳng khác gì việc các ngân hàng trung ương ngấm ngấm bắt tay với nhau, sau đó quay lại thuyết phục hoặc ép buộc các Chính phủ của họ phải đồng ý với thỏa thuận. Với hành vi phản bội trắng trợn như vậy, rốt cuộc họ có còn coi Roosevelt ra gì? Điều mà tất cả các ông chủ căm ghét nhất là cấp dưới ngấm ngấm thông đồng với kẻ khác sau lưng và làm trái lời mình. Đây rõ ràng là “ăn cây táo, rào cây sung”!

Tin tức về thỏa thuận ổn định tiền tệ bí mật đã bị rò rỉ!

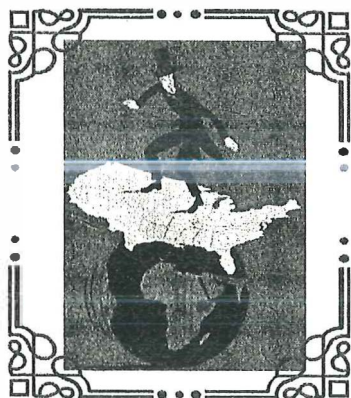
Quá tức giận, Roosevelt yêu cầu Nhà Trắng tuyên bố công khai rằng Chính phủ Mỹ không biết gì về hành động của Harrison và những người khác, cũng như sẽ không cho phép điều đó xảy ra! Để thể hiện sự phẫn nộ của mình, Roosevelt đã tung ra những lời lẽ thực sự sắc đá. Người phát ngôn của Nhà Trắng đã cố tình nhấn mạnh với các phóng viên rằng Harrison không phải là đại diện của Chính phủ Mỹ. Ông chỉ đại diện cho Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, một tổ chức độc lập với Chính phủ Mỹ!

Là một tổ chức tư nhân, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đương nhiên không phải là một bộ phận của Chính phủ Mỹ. Tất nhiên Roosevelt đã biết điều đó từ lâu; việc thốt ra những lời lẽ tàn nhẫn như vậy vào lúc này cho thấy rõ rằng ông đang “rung cây dọa khỉ”, nhắc cho Harrison và Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York nhớ rằng ai mới là ông chủ thực sự!

Roosevelt không phải là con của một gia đình bình dân và lên ngôi Tổng thống nhờ nỗ lực tự thân. Những Tổng thống không có xuất thân

danh gia vọng tộc không phải là người nắm giữ quyền lực thực sự, họ phải dựa vào các nhóm lợi ích ủng hộ mình để lên nắm quyền. Nhưng trong lịch sử nước Mỹ, quả thật có những vị Tổng thống nắm được thực quyền trong tay, và Roosevelt là một trong số đó.

Ông cố của Roosevelt, James Roosevelt, thành lập Ngân hàng New York vào năm 1784. Đây là một trong những gia tộc ngân hàng lâu đời nhất ở Mỹ. Hoạt động kinh doanh của ngân hàng cho đến khi Roosevelt tranh cử Tổng thống vẫn do anh họ George quản lý. Cha của Roosevelt, cũng có tên là James, là một ông trùm trong ngành công nghiệp Mỹ. Ông là một nhân vật “có số má”, sở hữu nhiều sản nghiệp trong các ngành công nghiệp khổng lồ như mỏ than, đường sắt. Ông cũng là người sáng lập Công ty Chứng khoán Đường sắt Phương Nam, là nhóm các công ty chứng khoán đầu tiên của Mỹ chuyên thu mua và hợp nhất các sản nghiệp đường sắt. Bản thân Roosevelt tốt nghiệp Đại học Harvard và là một luật sư. Khách hàng chính của ông bao gồm tập đoàn Morgan. Với sự hỗ trợ của nền tảng ngân hàng vững chắc, khi mới 34 tuổi, Roosevelt đã được đảm nhận chức vụ Trợ lý Bộ trưởng Hải quân. Roosevelt cũng có một người chú là Tổng thống, Leonardo Roosevelt. Một người anh em họ khác của ông, George Emren Roosevelt, cũng là một nhân vật nổi tiếng ở Phố Wall. Ông đã tái cơ cấu ít nhất 14 công ty đường sắt trong thời kỳ “đại sáp nhập đường sắt” của Mỹ. Đồng thời, với tư cách là thành viên hội đồng quản trị của một công ty đầu tư tín thác đảm bảo trực thuộc Tập đoàn Morgan, ngân hàng Manufacturers Hanover và Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, danh sách các công ty mà ông từng đảm nhận vai trò điều hành có thể được in ra thành cả một tập tài liệu. Mẹ của Roosevelt xuất thân từ gia tộc Delano, cũng là một gia đình trâm anh thế phiệt, tổng cộng 9 đời Tổng thống đều có mối quan hệ thân thiết với gia đình họ. Trong lịch sử hiện đại của Mỹ, không có Tổng thống nào có nguồn lực chính trị và ngân hàng mạnh hơn Roosevelt.



Roosevelt lật tung Hội nghị
Kinh tế Luân Đôn năm 1933

Harrison giật mình kinh ngạc khi hay tin, ông chưa bao giờ “hồ nặn” đến vậy. Ông chẳng còn mặt mũi nào ở lại London để họp nữa. Sau này, Harrison kể với một người bạn ở New York rằng cảm giác đó “giống như bị một con lửa đá vào mặt”.

Chứng kiến Harrison bị Roosevelt đánh cho tối tăm mặt mũi, Warburg vẫn muốn tự chuốc vạ vào thân. Lần này ông đích thân ra tay, một lần nữa liên lạc với người

Anh và người Pháp, tiếp tục thảo luận về vấn đề ổn định tiền tệ.

Lần này Roosevelt đã thực sự nổi cơn thịnh nộ! Ông quả thực không hiểu, trước thì Harrison, sau thì Warburg, tại sao lại có những kẻ lại dám công khai chống đối ông tới năm lần bảy lượt như vậy. Ông quyết định lật đổ hoàn toàn Hội nghị Kinh tế London! Rõ ràng, kết quả của cuộc gặp này đã được giới chủ ngân hàng quốc tế định sẵn từ trước, những người trong phái đoàn Mỹ không phải là người của Tổng thống, họ không đàm phán cho Tổng thống, mà là đàm phán cho chính họ dưới danh nghĩa Tổng thống!

Đến ngày 2 tháng 7, Roosevelt đã tung ra một “bài hịch” do chính ông soạn thảo, tuyên bố “thào phạt” âm mưu ổn định tiền tệ của phái đoàn Mỹ ở London: “Theo đánh giá của tôi, nó (sự ổn định tiền tệ) là một thảm họa, một bi kịch mang tầm thế giới... Nếu tại sự kiện vĩ đại nhất này, mục tiêu của tất cả các quốc gia là mang lại sự ổn định tài chính thực sự và lâu dài hơn cho dân chúng, vậy thì chương trình ổn định tiền tệ hoàn toàn giả tạo và mang tính thử nghiệm do một số ít kẻ thúc đẩy chính là một phương thức hành xử tầm thường của giới chủ



ngân hàng.” Nội dung của bức điện này đã được tiết lộ công khai cho tất cả những người tham gia, và Hội nghị Kinh tế London đã định sẵn kết cục thất bại. Warburg và Roosevelt đã thực sự trở mặt.

Roosevelt có đặc điểm tính cách giống như tất cả những người đàn ông quyền lực, đó là luôn nắm trong tay vận mệnh của chính mình.

SỰ THẬT BỊ LÃNG QUÊN VỀ SỰ TRỞ DẬY CỦA NƯỚC MỸ



Nhược điểm của lý thuyết Smith là nó thực chất chỉ là một loại lý thuyết kinh tế học tư nhân, chỉ liên quan đến các cá nhân trong một quốc gia hoặc trên thế giới, loại hình kinh tế tư nhân này sẽ hình thành và phát triển một cách tự nhiên trong một hoàn cảnh nhất định. Tình huống giả định ở đây là: Không có quốc gia hoặc lợi ích quốc gia không được xác định rõ ràng, không có tổ chức chính trị hoặc giai đoạn văn hóa được phân định rạch ròi, và cũng chẳng có chiến tranh hay hận thù giữa các quốc gia. Học thuyết này chẳng qua chỉ là một dạng lý thuyết về các giá trị, một dạng lý thuyết của chủ cửa hàng hoặc một doanh nhân. Nó không phải là một lý thuyết khoa học, không giải thích làm thế nào năng suất của một quốc gia có thể được tạo ra, tăng lên và duy trì vì những lợi ích đặc thù của phúc lợi văn hóa, quyền lực, sự tồn tại và độc lập tự chủ của quốc gia đó.



- Friedrich Lister -

Con đường trở dậy của Mỹ chính là những lựa chọn quyết liệt để làm chủ vận mệnh của chính mình.

Lý do tại sao Roosevelt có thể bỏ qua sự ổn định bên ngoài của đồng đô-la và tập trung vào sự phục hồi kinh tế trong nước là bởi vì Mỹ có mức độ phụ thuộc vào bên ngoài thấp. Ngoại thương chỉ chiếm 2-3%

thu nhập quốc dân của Mỹ. Châu Âu thì nhấn mạnh rằng ổn định tiền tệ cần được ưu tiên hơn các vấn đề trong nước, đó là do ngoại thương chiếm 20-30% thu nhập của các nước lớn ở châu Âu. Nếu môi trường ngoại tệ không ổn định và thương mại quốc tế không phục hồi nhanh chóng thì các nước châu Âu còn lâu mới có thể phục hồi kinh tế.

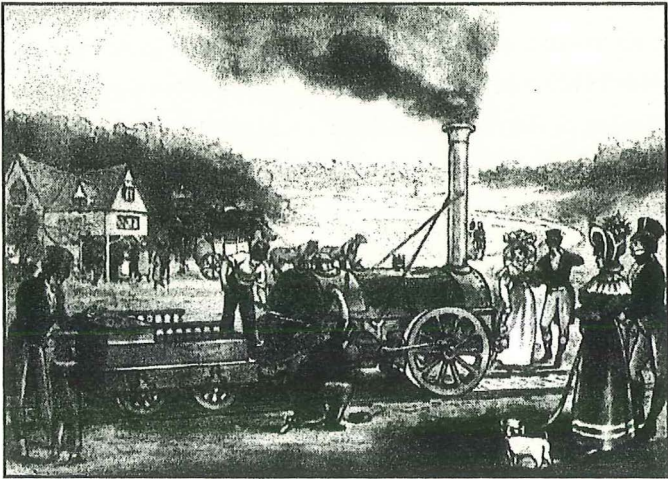
Cách hành xử bá đạo của Roosevelt xuất phát từ việc Mỹ không cần dựa vào thị trường châu Âu, trong khi châu Âu lại phải dựa vào nguồn vốn của Mỹ. Xét cho cùng, chính quy mô thị trường khổng lồ của Mỹ đã đặt nền móng cho sự độc lập về kinh tế của nước này. Sự trỗi dậy của nền kinh tế Mỹ là một kỳ tích trong lịch sử kinh tế thế giới. Một cựu thuộc địa dựa trên nền nông nghiệp lạc hậu, cách xa nền văn minh châu Âu, đã bất ngờ vượt qua nền kinh tế của tất cả các cường quốc châu Âu cộng lại chỉ trong vòng 100 năm. Không thể loại trừ rằng có yếu tố may mắn trong đó, nhưng yếu tố quyết định quan trọng hơn cả chính là những lựa chọn chính sách của Mỹ. Trong số đó, “không bao giờ giao số phận của mình cho người khác” chính là niềm tin cốt lõi nhất trong sự trỗi dậy của nước Mỹ.

Sự quật khởi của Mỹ rõ ràng là khác với Anh. Nước Anh đầu tiên chinh phục thuộc địa, sau đó phát triển thương mại, sau nữa là tiến hành Cách mạng Công nghiệp, và cuối cùng là thiết lập quyền bá chủ thế giới. Các cuộc chinh phạt thuộc địa đã mang lại nguồn dự trữ lao động khổng lồ và nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào cho Vương quốc Anh. Bên cạnh đó, hoạt động ngoại thương đã cung cấp cho quốc gia này nguồn vốn ban đầu và thị trường tiềm năng cần thiết để tiến hành Cách mạng Công nghiệp. Kế đó, cuộc Cách mạng Công nghiệp tiếp tục tiến hành tích hợp một cách hữu hiệu chưa từng có nguồn lao động, tài nguyên thiên nhiên, thị trường toàn cầu và vốn công nghiệp, để rồi từ đó lại thiết lập nên một tập hợp các nguyên tắc và học thuyết về tổ chức sản xuất, nguyên tắc thương mại, giao dịch thị trường và dòng chảy vốn. Đây chính là khái niệm thương mại tự do mà Vương

quốc Anh đang cố gắng truyền bá tới các quốc gia mới nổi khác. Mục tiêu cốt yếu của nó là để vĩnh cửu hóa và thể chế hóa những lợi thế mà các nước đi đầu đã sở hữu. Dưới sự sắp xếp thể chế này, Vương quốc Anh sẽ trở thành người điều khiển bộ máy thương mại và kinh tế thế giới: Nguyên liệu thô và hàng hóa cơ bản của thế giới sẽ do người Anh định giá; các sản phẩm công nghiệp lớn của thế giới sẽ do các nhà máy của Anh cung cấp; ngành sơ chế sản phẩm và các sản phẩm phụ trợ của thế giới sẽ được người Anh sắp xếp bố trí sản xuất tại các quốc gia khác theo nguyên tắc lợi thế so sánh; và việc tiêu thụ các sản phẩm khác nhau trên thị trường thế giới sẽ do người Anh tiến hành phân phối theo lợi nhuận. Đồng thời, Vương quốc Anh sẽ cung cấp kinh phí để duy trì hoạt động thông thường của toàn bộ hệ thống. Ngoài ra, Hải quân Đế quốc sẽ sẵn sàng ứng phó mọi lúc mọi nơi để tấn công bất kỳ kẻ nào dám thách thức hệ thống hiện hữu.

Đối với người Mỹ mà nói, toàn bộ ý nghĩa của chiến tranh giành độc lập là thoát khỏi sự phụ thuộc vào Anh. Cụ thể là thoát khỏi sự phụ thuộc vào thị trường thế giới dưới sự kiểm soát của Anh, vào tư bản Anh và vào các sản phẩm công nghiệp của Anh.

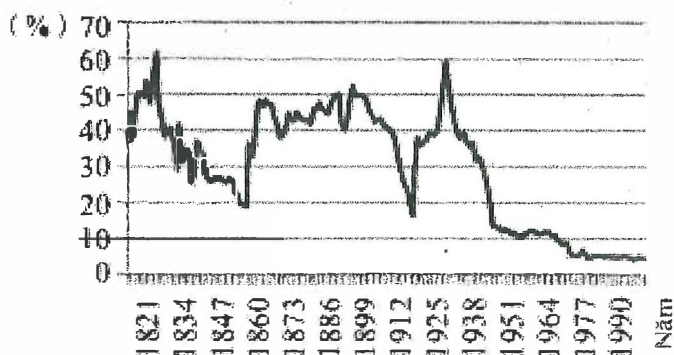
Sau chiến tranh giành độc lập, những nhà sáng lập của Mỹ đã thấy rõ rằng nguồn gốc chính của sự tăng trưởng của cải xã hội trong tương lai là năng lực công nghiệp của đất nước. Nhưng cho đến năm 1800, Mỹ vẫn là một nước nông nghiệp điển hình, trong số 326 công ty cổ phần, chỉ có 8 công ty đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, chiếm 2,4% tổng số. Để phát triển công nghiệp, điều quan trọng nhất là công nghệ, thiết bị, nhân tài và nguồn vốn, nhưng Vương quốc Anh từ lâu đã cấm xuất khẩu máy móc, thiết bị và nhân viên kỹ thuật ra nước ngoài. Trước tình trạng bán phá giá của các sản phẩm công nghiệp của Anh, ngành sản xuất của Mỹ – vốn vẫn còn sơ khai – đã phải đối mặt với một thảm họa diệt vong.



Vào đầu thế kỷ 19, các ngành công nghiệp yếu kém của Mỹ rất cần sự bảo trợ trên phương diện thuế quan

Đúng thời khắc nguy ngập đó, cuộc Chiến tranh Napoléon đã nổ ra. Năm 1807, để chống lại Napoléon, Anh đã ra lệnh buộc công dân Anh trên các tàu của bất kỳ quốc gia trung lập nào cũng phải tham gia hải quân của người Anh. Vào tháng 6, họ chặn đánh và nã pháo vào thiết giáp hạm Mỹ “Chesapeake” ngoài khơi bờ biển Mỹ, đồng thời bắt giữ thủy thủ đoàn trên tàu. Động thái này đã khơi dậy làn sóng bài Anh mạnh mẽ ở Mỹ. Tháng 12 năm 1807, Quốc hội Mỹ thông qua “Đạo luật Cấm vận”, cấm tất cả các tàu rời Mỹ để đến các cảng nước ngoài. Mặc dù lệnh cấm vận đã gây ra những tổn thất đáng kể cho hàng hóa xuất khẩu của Mỹ và ngành vận tải biển, nhưng nó đã giành lại những cơ hội phát triển quý giá cho ngành sản xuất. Lệnh cấm vận đã giúp ngành sản xuất của Mỹ tạm thời tránh được áp lực cạnh tranh từ các sản phẩm công nghiệp của Anh, và lợi nhuận của ngành sản xuất đã tăng lên rất nhiều. Đồng thời, các tập đoàn tài chính và thương mại ở miền Bắc Mỹ do tình trạng suy thoái về hàng hải và thương mại nên đã phải đầu tư một lượng vốn lớn vào ngành sản xuất, dẫn đến sự phát

triển nhanh chóng của sản xuất công nghiệp ở Mỹ. Đến năm 1810, tổng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp chế tạo đạt 120 triệu đô-la. Năm 1812, cuộc chiến thứ hai giữa Anh và Mỹ bùng nổ, lượng sản phẩm công nghiệp của Anh trên thị trường Mỹ giảm mạnh, một lần nữa mang đến cơ hội trời cho cho sự phát triển bền vững của ngành sản xuất Mỹ.



Tỷ lệ thuế quan trung bình của Hoa Kỳ (1821-1990)

Trong thời kỳ này, những khó khăn gay gắt nhất mà ngành sản xuất của Mỹ trong giai đoạn đầu phải đối mặt là tình trạng tiến thoái lưỡng nan khi cả thiết bị, công nghệ tiên tiến và nhân tài bắt đầu giảm bớt. Sự lan tỏa của kỹ thuật công nghiệp Anh giờ đã rất khó bị pháp luật hạn chế. Công nghệ mới và nguồn nhân tài dần dần chảy từ Hà Lan và các nước châu Âu khác đến Mỹ, và một số lượng lớn các nhà máy mới được xây dựng. Trong chiến tranh, các công ty sản xuất này đã kiếm được lợi nhuận đáng kinh ngạc. Sau khi chiến tranh kết thúc vào năm 1815, với đà phục hồi thương mại của Anh và các nước châu Âu, hàng hóa của Anh dần xuất hiện trở lại trên thị trường Hoa Kỳ. Khi đó, ngành sản xuất của Mỹ vẫn dễ bị tổn thương; và kết quả là hơn một

nửa số nhà máy đóng cửa và một số lượng lớn công nhân thất nghiệp, điều này đã khiến cho nền kinh tế Mỹ rơi vào suy thoái năm 1818.

Sự gián đoạn thương mại của Anh trong hai cuộc chiến tranh và tác động to lớn từ các sản phẩm của Anh đối với ngành sản xuất của Mỹ sau chiến tranh cuối cùng đã khiến người Mỹ quyết tâm áp đặt mức thuế cao để ngăn chặn các sản phẩm công nghiệp nước ngoài tràn vào thị trường quốc nội nhằm tạo điều kiện tối ưu cho sự trỗi dậy của các ngành công nghiệp Mỹ.

Dưới sự thúc giục của các tập đoàn công nghiệp Mỹ, Quốc hội đã thông qua Đạo luật Thuế quan vào năm 1824, tăng thuế đối với hàng dệt, len, gang, vải lanh và các sản phẩm khác. Công ước Harrisburg thì quy định rằng mức thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm mà trong nước chưa sản xuất được sẽ tương đối thấp và một số sản phẩm đặc biệt sẽ phải chịu mức thuế cao, chẳng hạn như thuế len cao tới 90% và thuế gang cao tới 95%.

Trong suốt 100 năm phát triển của ngành công nghiệp Mỹ vào thế kỷ XIX, thuế suất của Mỹ cao tới 40% trong hầu hết các năm và khoảng 20% vào những thời điểm thấp. Đến năm 1900, ngành công nghiệp của Mỹ đã thống trị thế giới. Kỳ tích này sẽ khó có thể xảy ra nếu không có sự bảo hộ của mức thuế quan cao!

Ngoài thuế quan, sự trỗi dậy của công nghiệp Mỹ còn có một đặc điểm đáng chú ý khác, đó là mức lương cao! Trong lý thuyết thương mại tự do, đây đơn giản là một điều kỳ quặc đến mức không thể hiểu nổi. Theo lý thuyết lợi thế so sánh, sản phẩm có giá thành cao sẽ bị thị trường thế giới đào thải. Nhưng người Mỹ không tin vào lý thuyết đó! Mục đích chính của người Mỹ khi sản xuất các sản phẩm công nghiệp không phải là để thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ của người tiêu dùng nước ngoài, mà là để cải thiện mức sống của chính người dân của họ.

Kể từ thời thuộc địa, chi phí lao động ở Mỹ đã cao hơn 1/3 so với ở lục địa Châu Âu, đây là một nguyên nhân tự nhiên được hình thành bởi sự khan hiếm lao động, đây cũng chính là điểm thu hút của nước Mỹ – “Tân thế giới” đối với những người nhập cư châu Âu. Khi Mỹ bắt đầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, vấn đề tiền lương cao đã gây ra những cuộc tranh luận gay gắt giữa trường phái thân Anh và trường phái Mỹ trong nội bộ Mỹ trong suốt 30 năm. Trường phái thân Anh tin tưởng vững chắc vào lý thuyết thương mại tự do của Anh, rằng công nghiệp hóa và mức lương cao xung khắc với nhau như nước với lửa. Họ lấy công cuộc công nghiệp hóa châu Âu làm ví dụ và chỉ ra rằng chi phí nhân công ở các nước châu Âu thấp, điều kiện sống khó khăn, nếu họ cạnh tranh với các sản phẩm của châu Âu thì Mỹ không thể thành công nếu không có lợi thế về giá nhân công. Nhưng quan điểm của trường phái Mỹ thì hoàn toàn trái ngược, “Thành công của ngành công nghiệp Mỹ không đạt được bằng cách hạ thấp tiền lương của người lao động, mà là do tổ chức và quản lý lực lượng lao động tiên tiến hơn và hiệu quả cao hơn để duy trì mức sống cao hơn. Lương cao, nghĩa là người lao động sẽ được hưởng cơm ăn áo mặc và điều kiện sống tốt hơn, điều này sẽ khiến người lao động Mỹ làm việc hăng hái và tích cực đổi mới hơn. Các nước có mức lương cao đang đánh bại những đối thủ cạnh tranh đi theo chủ trương ‘lao động giá rẻ’ trong rất nhiều lĩnh vực.”

Trường phái Mỹ cho rằng sức lao động là một loại vốn chứ không chỉ là chi phí. Đầu tư vào sức lao động sẽ mang lại hiệu quả sản xuất đáng kể hơn. Khi có được chất lượng cuộc sống, trình độ học vấn, thể lực, năng lượng và trí tuệ tốt hơn thì con người sẽ cung cấp được những sản phẩm và dịch vụ vượt trội, đồng thời sẽ có cảm hứng để cho ra đời nhiều phát minh và sáng tạo hơn! Khái niệm này rõ ràng là khác hẳn với “quan điểm tĩnh” của Ricardo khi coi lao động như một chi phí, trái ngược với lợi nhuận.

Rốt cuộc thì chi phí lao động và nguồn vốn nhân lực, đâu mới là cách nhìn nhận đúng đắn? Cuộc tranh luận giữa trường phái thân Anh và trường phái Mỹ đã diễn ra một cách vô cùng gay gắt. Cuối cùng, chính sách của Mỹ đã nghiêng về việc lựa chọn chiến lược trả lương cao.

Chính nhờ bảo hộ mậu dịch mà từ con số không, nền công nghiệp Mỹ đã phát triển thành một thế lực hùng mạnh. Nó được xây dựng dựa trên quan điểm cho rằng lao động là một loại vốn, làm cho tiền lương của công nhân Mỹ cao hơn nhiều so với ở châu Âu. Hiệu quả sản xuất cao hơn, cùng nhiều phát minh hơn đã mang lại cho họ mức lợi nhuận vượt xa so với mức đầu tư. Chính sự phát triển của nền công nghiệp hùng mạnh đã tạo ra số lượng sản phẩm và dịch vụ công nghiệp nhiều nhất thế giới, và chính tầng lớp trung lưu khổng lồ với mức lương cao đã hình thành nên thị trường tiêu dùng lớn nhất thế giới. Chính vì quy mô thị trường nội địa khổng lồ của Mỹ mà nước này cuối cùng đã có thể tự kiểm soát vận mệnh của chính mình một cách vững chắc!

Để giúp ngành công nghiệp quốc gia trỗi dậy, Mỹ đã áp dụng chiến lược thuế quan cao, mức lương cao, thúc đẩy công nghiệp, coi trọng công nghệ và thị trường rộng lớn.

GIẬU ĐỒ BÌM LEO, MỸ CƯỚP LẤY TÀI SẢN CỦA ANH

Sau khi Hội nghị Kinh tế London năm 1933 kết thúc không mấy tốt đẹp, Vương quốc Anh và Mỹ đường chia đôi ngà. Vương quốc Anh tập trung phát triển Khu vực Đồng bằng Anh rộng lớn của mình, trong khi Mỹ tiếp tục bị “cô lập” trong tình trạng kinh tế khó khăn của họ.

Thế Chiến II bùng nổ vào năm 1939 cuối cùng đã phá vỡ sự cân bằng mong manh và nặng nề trên thế giới. Cuộc chiến ngay lập tức khiến cho bầu máu nóng của các quốc gia lập tức sục sôi trở lại. Những thắng lợi như chẻ tre của Đức Quốc xã ở châu Âu đã tạo cơ hội tuyệt vời để Mỹ lợi ngược dòng.

Người Mỹ không bao giờ nghĩ rằng những tên du côn đầu đường xó chợ ở các quốc gia phe Trục là Đức, Ý và Nhật Bản thực sự có thể làm nên chuyện lớn. Tổng GDP của Mỹ cao hơn 50% so với tổng của cả ba nước. Xét cho cùng, chiến tranh là một màn độ tiền so bạc. Các cường quốc phe Trục đều là những quốc gia công nghiệp mới nổi, không có nhiều căn cứ quân sự ở nước ngoài cũng như nguồn bổ sung nguyên liệu do các thuộc địa cung cấp. Cuộc đại chiến thế giới cuối cùng sẽ là một trận đua tiêu hao tài nguyên. Chỉ riêng các cường quốc Anh, Pháp, Liên Xô, Trung Quốc cũng đủ làm kiệt quệ nhân lực, vật lực và dự trữ tài chính của phe Trục. Nguồn lực khổng lồ ở nước ngoài của Vương quốc Anh thừa đủ khả năng liên tục cung cấp cho chiến tranh. Nếu chiến tranh kéo dài thì chắc chắn sẽ có lợi cho phe Đồng minh, cuối cùng, việc Mỹ tham chiến chắc chắn sẽ tạo thành một lợi thế áp đảo.

Mỹ giống như một con buôn sắc sảo, họ đã so sánh kỹ lưỡng thực lực của các bên và tính toán thời điểm thích hợp nhất để tham chiến. Người Mỹ không thực sự lo ngại rằng cuối cùng Đức sẽ chiến thắng hay

Liên Xô sẽ bành trướng, ngược lại, điều mà Mỹ sợ hãi nhất là sức mạnh của Vương quốc Anh sau chiến tranh. Vì vậy, Mỹ hy vọng sẽ làm suy yếu thực lực của Anh càng nhiều càng tốt trong chiến tranh, để thế giới sau chiến tranh sẽ chỉ có mình Mỹ “duy ngã độc tôn” mà thôi.

Trước sự thách thức lần thứ hai của Đức, khả năng ứng phó của Vương quốc Anh ngày càng khó khăn. Cũng như Vương quốc Anh không ngờ rằng Pháp lại yếu đuối đến vậy trong cuộc chiến, Mỹ cũng ngạc nhiên khi thấy Anh yếu kém hơn rất nhiều so với những gì mà



Năm 1941, Hoa Kỳ thông qua Đạo luật Thuê-Vay viện trợ quân sự cho các đồng minh

họ tưởng tượng. Vương quốc Anh là một trong những quốc gia công nghiệp thoát khỏi suy thoái sớm hơn, phần lớn nhờ vào thị trường khổng lồ trong Khu vực Đồng bằng Anh. Đến năm 1938, nước Anh có tới 4 tỷ đô-la dự trữ vàng và đô-la, cao gấp bốn lần so với đầu những năm 1930! Nhưng chỉ một năm sau khi chiến tranh bùng nổ, đến tháng 9 năm 1940, tổng lượng dự trữ vàng và ngoại hối của Anh đã giảm mạnh xuống còn 1 tỷ đô-la. Vào tháng 11, Churchill đã phải nói riêng với Roosevelt rằng: “Thời điểm dòng tiền của Anh bị đứt gãy sẽ không còn

xa nữa.” Mặc dù Roosevelt thậm ngạc nhiên trước tốc độ tiêu hao của chiến tranh, nhưng ông không dễ dàng tin những gì người Anh nói. Một mặt, Roosevelt tuyên bố rằng: “Mỹ là một kho vũ khí khổng lồ dành cho các nước dân chủ”, mặt khác ông ám chỉ rằng ai muốn dùng kho vũ khí đó thì vẫn phải móc hầu bao ra mà trả tiền.

Thấy Churchill thở vắn than dài vì túng thiếu, Roosevelt thủng thẳng đề nghị: Ông sẽ thuyết phục Quốc hội rằng người Anh thực sự

đã cạn kiệt mọi nguồn lực, Mỹ phải dang tay trợ giúp ngay lập tức. Đây không phải là một nhiệm vụ dễ dàng. Nếu tình hình ở Anh thực sự cấp bách, chỉ có một cách nhanh chóng là bán cổ phần của các công ty công nghiệp lớn của Mỹ do người Anh nắm giữ.

Các chủ ngân hàng đều ngấm hiểu điều này. Vương quốc Anh vẫn có hàng chục tỷ đô-la “tài sản nhàn rỗi” ở nước ngoài. Giờ đã đến lúc Vương quốc Anh dùng đến tiền của mình, chỉ cần ép Vương quốc Anh bán tổng bán tháo, giới chủ ngân hàng chắc chắn sẽ kiếm bộn.

Tháng 3 năm 1941, vào thời điểm quan trọng khi Quốc hội đang thảo luận về Chính sách Lend-Lease, Roosevelt thông báo với Vương quốc Anh rằng họ phải bán ngay cổ phần của một số công ty quan trọng nhất cho người Mỹ. Trong số các công ty bị buộc phải bán ở Vương quốc Anh, công ty đầu tiên “giơ đầu chịu báng” là American Viscose, đây là bộ máy siêu lợi nhuận của đế chế dệt may Courtaulds của Anh tại Mỹ. Công ty này sở hữu 18.000 nhân công tại Mỹ, 7 nhà máy, và là công ty tư nhân tạo lớn nhất trên thế giới vào thời điểm đó. Người Mỹ chỉ cho Chính phủ Anh 72 giờ để thông báo về việc bán công ty. Khi đại diện của Chính phủ Anh mặt mày ủ rũ thông báo quyết định này với Courtaulds, chủ sở hữu công ty – một quý ông người Anh điển hình – chỉ hỏi một câu: “Quyết định này dựa trên lợi ích quốc gia, nhưng các ông không biết rằng nó sẽ gây ra nỗi đau lớn đến nhường nào với tôi và công ty của tôi sao?” Khi nghe xong câu trả lời khẳng định, ông ngã quỵ xuống ghế. Ông chỉ có 36 tiếng để triệu tập hội đồng quản trị để thông báo kế hoạch bán công ty. Đây có thể coi là kỷ lục ngắn nhất trong lịch sử mua bán và sáp nhập doanh nghiệp toàn cầu. Thương vụ này đương nhiên sẽ do Morgan ra mặt xử lý. Morgan đã giao cho người Anh 54 triệu đô-la và bán nó với giá 62 triệu đô-la trên thị trường sau khi đổi chủ. Sau chiến tranh, Churchill tuyên bố trong cuốn Hồi ký của mình rằng chỉ riêng tài sản hữu hình của công ty đã trị giá hơn 128 triệu đô-la. “Courtaulds, tài sản tại Mỹ của công ty Anh vĩ đại này

đã được bán với giá thấp theo yêu cầu của Chính phủ Mỹ, sau đó được bán với giá cao trên thị trường vốn. Vương quốc Anh không hề được hưởng lợi từ điều đó.” Khi tập đoàn Morgan đọc những dòng này, họ giật mình kinh ngạc, vội vã cậy nhờ nhiều mối quan hệ khác nhau, hy vọng rằng sẽ không phải hứng chịu những lời chỉ trích nặng nề từ Churchill. Điều khiến Churchill chán nản hơn cả là: Đây chỉ là phần nổi của tảng băng tài sản mà nước Anh đã bị Mỹ năng mắt.

Tin tức Mỹ đòi Anh bán rẻ tài sản để nhận được sự ủng hộ trong cuộc chiến giành tự do dân chủ đã lan truyền rầm rộ trên đất Mỹ, đông đảo giới đầu cơ Mỹ kích động đến mức mất ăn mất ngủ, kể cả tiến sĩ Hammer huyền thoại. Hammer vốn là một sinh viên của trường Y khoa Columbia. Nhờ thiên phú kinh doanh nhạy bén của người Do Thái, ngay từ hồi đi học ông đã mở đại lý bán dược phẩm và trở thành triệu phú. Sau đó, ông một mình sang Liên Xô ngay sau Cách mạng Tháng Mười, nơi ông kết giao với người thầy vĩ đại Lenin và bắt đầu kinh doanh ở đây. Sau khi ăn nên làm ra, ông đã mua rất nhiều tác phẩm nghệ thuật từ thời Sa hoàng ở Liên Xô với giá rẻ, sau đó quay về Mỹ để rao bán, một lần nữa kiếm bội tiền. Lần này, khi nghe tin tài sản của người Anh sẽ bị bán tháo, ông nhanh chóng đánh hơi ra một thương vụ lớn mà ngay cả một ngân hàng đầu tư quốc tế sừng sỏ như Tập đoàn Morgan cũng không dám nghĩ tới. Đó là việc bán lại các căn cứ quân sự của Anh ở Tây Bán cầu!

Hammer đã thử tính toán. Năm 1925, Anh nợ Mỹ khoản nợ chiến tranh 5 tỷ đô-la, và đến năm 1940, nước này vẫn còn nợ 3,5 tỷ đô-la. Do sợ bị Anh khất nợ nên đến năm 1934, Mỹ đã thông qua “Đạo luật Johnson”, quy định rằng tất cả các nước chưa trả hết các khoản nợ trong Thế Chiến I đừng mơ nhận thêm một xu nào từ họ. Trên thực tế, Mỹ luôn tỏ ra hà khắc với Vương quốc Anh. Ngay cả một nước thuộc phe Trục như Ý cũng đã được Mỹ khảng khái giảm hẳn một nửa số nợ, Đức thậm chí còn nhận được một khoản đầu tư lớn bằng đô-la, Pháp

cũng được giảm đáng kể nợ. Chỉ riêng với Vương quốc Anh là Mỹ đặc biệt bủn xỉn, qua đó phần nào có thể thấy sự tị hiềm của Mỹ đối với quốc gia này. Chính Đạo luật Johnson và Đạo luật Trung lập đã giúp Mỹ đường đường chính chính từ chối trực tiếp hỗ trợ Anh trong Thế Chiến II. Chính nhờ điều này mà Hammer đã có đất dụng võ để thi triển tài hoa của mình. Hammer nhận định rằng Anh sẽ không thể kiếm đâu được 3,5 tỷ đô-la để trả nợ cho Mỹ, trong khi chiến tranh thì ngày càng hao tài tốn của. Do đó, Vương quốc Anh chỉ có thể đem tài sản của mình ra để gán nợ cho Mỹ.



Phái đoàn Liên Xô tham dự hội nghị Bretton Woods năm 1944

Điều mà ông nghĩ tới là Anh sẽ sử dụng các lãnh thổ thuộc địa của mình để trả nợ. Tất nhiên, Mỹ chưa bao giờ quan tâm đến các thuộc địa, bởi vì việc cai trị đòi hỏi rất nhiều chi phí. Thay vì trái cả một sạp hàng lớn như Vương quốc Anh, họ chẳng thà chỉ tập trung bán sản phẩm cho những nơi đó, như vậy tiền kiếm được còn nhiều hơn. “Khẩu vị” của thương gia Hammer vừa hay lại rất hợp với bản chất

kinh doanh của người Mỹ. Sau khi phân tích kỹ lưỡng, Hammer đã liệt kê các khu vực có thể được Mỹ quan tâm, chẳng hạn như Honduras, Quần đảo Falkland, Guyana và một số đảo ngoài khơi Newfoundland. Mỹ không quan tâm đến việc cai trị trực tiếp, nhưng cũng không thể không quan tâm đến việc cho thuê các khu vực này và thiết lập các căn cứ quân sự. Chiến tranh sắp xảy ra. Sau chiến tranh, Mỹ cũng cần thiết lập các căn cứ quân sự toàn cầu vì lúc đó Mỹ chắc chắn sẽ thay thế vị trí hiện tại của Anh, và họ sẽ không thể duy trì được trật tự toàn cầu nếu không có các căn cứ quân sự ở nước ngoài.

Hammer nhanh chóng tính toán trong đầu. Đầu tiên cần phải đối xử với Anh giống như Ý, tức là giảm khoản nợ của Anh xuống còn một nửa, sau đó một số hòn đảo sẽ được cho thuê trong 99 năm với đơn giá 25 triệu đô-la. Khoản nợ của Anh sẽ được trả, và số tiền dư ra cũng có thể được dùng để mua vũ khí của Mỹ, chẳng hạn như 50 khu trục hạm sắp ra khỏi biên chế. Hammersau đó gọi kế hoạch này là “đổi khu trục hạm lấy căn cứ quân sự”.

Có kế hoạch rồi thì phải hành động ngay lập tức. Hammer đi khắp nơi để tìm kiếm các mối quan hệ và xúc tiến kế hoạch của mình. Ngày nào ông cũng mệt mỏi rã rời nhưng tâm trí thì tràn ngập sự phấn khích. Cuối cùng, đề xuất của ông về việc đổi lấy lãnh thổ đảo của Anh “thông qua việc cho thuê hoặc các phương thức khác” đã được Quốc hội đưa vào dự thảo. Tuy nhiên, dự thảo này đã bị gác lại vì Quốc hội không muốn làm mất lòng dư luận phản chiến trong nước. Hammer vẫn không nản lòng; một thương vụ lớn như vậy há có thể dễ dàng xuôi chèo mát mái. Để tìm “bằng chứng” về việc dư luận ủng hộ việc Mỹ viện trợ cho Đồng minh, ông đã thuê người thu thập bình luận xã luận của các tờ báo lớn trong thời gian gần đây và nhận thấy 92% ý kiến xã luận ủng hộ Mỹ hỗ trợ các đồng minh. Đây chính là tiếng nói và bằng chứng của dư luận!

Nhờ các mối quan hệ, Hammer đã mang đồng hồ sơ xã luận của mình đến gặp Roosevelt. Xét cho cùng trước kia ông đã từng quyên góp cho chiến dịch tranh cử Tổng thống của vị Tổng thống này. Roosevelt vừa lật xem các bài xã luận một cách thích thú, vừa lắng nghe Hammer “cao đàm khoát luận” về tác dụng trọng yếu của kế hoạch “đổi khu trục hạm lấy căn cứ quân sự” đối với tương lai nước Mỹ. Roosevelt đã nhìn thấy giá trị trong kế hoạch của Hammer, đó là kế hoạch giành quyền bá chủ toàn cầu của Mỹ trong tương lai. Roosevelt hiểu rằng đối với một quốc gia bá chủ thực sự, chỉ có “củ cà rốt” trong tay là chưa đủ mà còn phải có một “cây gậy” lớn. Sau này Roosevelt đã có câu nói nổi tiếng: “Nói thì nên nhẹ nhàng, nhưng tay thì phải cầm cây gậy lớn.”

Kế hoạch của Hammer đã thành công mỹ mãn! Ông đã nhận 50 tàu khu trục của Mỹ, số tàu này đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo động lực cho Anh kiên quyết tham gia trận hải chiến năm 1941. Tuy nhiên, Hammer không bao giờ đề cập đến việc ông thu được bao nhiêu lợi nhuận từ thương vụ khổng lồ này. Giới con buôn của Mỹ bá đạo đến nỗi họ có thể đổi cả vũ khí lấy lãnh thổ quốc gia, thật khiến ngay cả những “tỷ phú buôn nước bọt” như Mâu Kỳ Trung của Trung Quốc cũng phải lạnh gáy!



"CHÍNH SÁCH LEND-LEASE",

MỸ TIẾN HÀNH "BÀO ĐÌNH GIẢI NGƯU" VỚI ĐẾ CHẾ ANH

Ngày 11 tháng 3 năm 1941, Mỹ cuối cùng đã thông qua Chính sách Lend-Lease. Có thể nói dự luật này được thiết kế riêng để phục vụ cho việc chia tách hệ thống kinh tế của Đế chế Anh. Vấn đề cốt lõi mà Quốc hội đã xem xét ngay từ đầu là mức giá thuê! Điều mà người Mỹ muốn là lời hứa hợp tác của Anh và các nước tiếp nhận viện trợ khác trong việc tái thiết thương mại đa phương sau chiến tranh. Nói thẳng ra là họ muốn Anh phải xóa bỏ "Hệ thống Ưu đãi Hoàng gia" và giải thể Khu vực Đồng bằng Anh. Người Mỹ chưa hề lãng quên lĩnh vực thương mại đa phương; chỉ là do thế lực cát cứ của Khu vực Đồng bằng Anh quá mạnh, nếu không lợi dụng thế cùng đường của Anh trước Đức thì Mỹ làm sao có thể dễ dàng khiến người Anh khuất phục? Ngay cả khi chiến tranh, người Mỹ cũng không quên kinh doanh, hay nói chính xác hơn: Chính vì kinh doanh nên Mỹ mới tham chiến.

Trước khi Chính sách Lend-Lease được thông qua, Churchill đã bất an tột độ khi biết Roosevelt đang "đôi mắt hổ" nhìn chăm chăm vào Khu vực Đồng bằng Anh. Ông biết rõ rằng thế cát cứ của đồng bằng Anh dựa trên nền tảng là "Hệ thống Ưu đãi Hoàng gia" đóng vai trò quan trọng thế nào đối với chiến lược phòng thủ của đồng bằng Anh đối với đồng đô-la. Nhưng xét cho cùng thì Churchill là một chiến lược gia, ông không thể lựa chọn cùng lúc chiến đấu với hai kẻ thù hùng mạnh trên các chiến trường khác nhau. Sức ép của Hitler trên chiến trường quân sự gần như áp đảo nước Anh, nếu lúc này mà lao

¹ "Bào đình giải ngư" là điển cố xuất phát từ thiên Đường Sanh Chủ của Trang Tử: Văn Huệ Quân thấy mổ trâu bên nói: "Ồ! Giời thay! Tuyệt đến mức ấy", người bào đình (đầu bếp) thưa: "Thần khéo léo được như vậy là do tập quen, khéo léo dần". Từ đó "bào đình giải ngư" được dùng để ví sự khéo léo, nhanh nhẹn đến cùng cực do tập luyện.

vào cơn chém giết trên mặt trận kinh tế với Roosevelt thì chắc chắn nước Anh sẽ tiêu đời. Vì vậy, ông cố tình đưa ra một lời hứa mơ hồ với Mỹ. Churchill nhấn mạnh: Mở cửa thị trường nguyên liệu thô của các thuộc địa châu Âu cho tất cả các đồng minh, chấm dứt các điều khoản mang tính phân biệt đối xử của thị trường nhập khẩu, và “hoàn toàn tôn trọng các ưu đãi mà chúng ta hiện đang được hưởng”. Đây là một cách để Churchill giữ lấy đường lùi, bảo vệ “Hệ thống Ưu đãi Hoàng gia” và sự độc quyền của Anh đối với nguồn nguyên liệu và tài nguyên của thuộc địa. Roosevelt không dễ bị mắc lừa, ông cố tình bỏ sót câu này ra khỏi Chính sách Lend-Lease.

Kết quả là, Điều 7 của Chính sách Lend-Lease đã đặt gài sẵn những nội dung gây tranh cãi giữa hai bên. Điều này quy định, “Thông qua các biện pháp quốc tế và trong nước thích hợp, mở rộng sản xuất, tạo công ăn việc làm, trao đổi hàng hóa và tiêu dùng; chúng là cơ sở vật chất cho sự tự do và phúc lợi của tất cả các quốc gia; Hạn chế mọi hình thức phân biệt đối xử trong thương mại quốc tế; Cắt giảm thuế quan và các rào cản thương mại khác.” Khi Keynes đọc xong, ông thốt lên một cách giận dữ: “Đây chẳng khác gì một đề nghị điên rồ!” Ông tin rằng sau chiến tranh, Anh phải thực hiện các biện pháp kiểm soát thương mại và tài chính nghiêm ngặt hơn.

Rõ ràng, cái giá cho Chính sách Lend-Lease là sự chấm dứt của thể chế đồng bằng Anh.

Trong quá trình thực hiện chính sách này, Mỹ vẫn ghì chặt cổ Vương quốc Anh, ngăn chặn mối đe dọa kinh tế từ Vương quốc Anh vốn đang trên đà hồi sinh sau chiến tranh. Vào cuối năm 1943, Bộ trưởng Tài chính Mỹ Morgenthau và White nhấn mạnh rằng: Lượng tài sản dự trữ của Anh “đã tăng lên quá nhiều, và đã đến lúc Anh phải sử dụng tiền mặt để thanh toán cho một số hàng hóa được cung cấp cho họ trên tài khoản thuê.” Khi các quan chức Anh nói rằng họ muốn giữ lại đủ nguồn dự trữ cần thiết cho thời hậu chiến, Morgenthau đảm

bảo với họ rằng “các nhu cầu sau chiến tranh của Anh sẽ được đáp ứng thông qua các biện pháp đặc biệt trong tương lai.” Trên thực tế, Mỹ đã và đang ép Vương quốc Anh luôn phải ở trong tình trạng “vết sạch gia sản”, và lượng dự trữ của Anh không thể vượt quá con số 1 tỷ đô-la trước chiến tranh. Chiến lược của Mỹ là dự trữ ngoại hối của Anh trong chiến tranh càng thấp thì trong tương lai nước này sẽ càng phải phụ thuộc nhiều hơn vào Mỹ, và họ sẽ càng dễ buộc Anh từ bỏ “Hệ thống Ưu đãi Hoàng gia”. Điều này có nghĩa là Vương quốc Anh sẽ không thể không yêu cầu Mỹ giúp đỡ thêm nhiều lần nữa trong tương lai, và chỉ có Chúa mới biết được Mỹ sẽ đưa ra cái giá nào vào lúc đó. Cổ hòng của Anh đã bị người Mỹ tóm gọn, càng vùng vẫy thì bàn tay của người Mỹ càng siết chặt hơn.

Khi Chính phủ Mỹ siết chặt cổ hòng Anh từ phía trước thì Quốc hội Mỹ cũng không hề rảnh rỗi đứng nhìn, họ liên tiếp tung những cú đánh hóc hiểm vào người Anh từ phía sau. Truman, người đứng đầu Ủy ban Điều tra Chiến tranh của Thượng viện (sau này trở thành Tổng thống) tuyên bố rằng “mục đích của Chính sách Lend-Lease không bao giờ là một phương tiện để yêu cầu các đồng minh trả chi phí chiến tranh cho Mỹ. Nếu các nước thụ hưởng chính sách này không thể hoàn trả bằng đô-la thì có thể hoàn trả bằng những tài sản mà họ sở hữu trên trường quốc tế, ví dụ như dự trữ dầu và dự trữ vàng.” Việc Anh gặp phải một đối thủ kinh tế như Mỹ thật đúng là vận rủi định mệnh. Hitler dẫu hung hãn là vậy, nhưng xét cho cùng ông ta cũng chưa đến nỗi thâm độc và táng tận lương tâm đến thế.

Khi chiến tranh đi đến giai đoạn cuối, nước Anh càng trở nên bất an, bởi vì một khi chiến tranh kết thúc, Chính sách Lend-Lease sẽ lập tức hết hiệu lực, sau đó sẽ bước vào giai đoạn thanh toán. Đó sẽ là một thảm họa kinh tế đối với người Anh. Những hao tổn quá lớn trong chiến tranh buộc Anh phải dự trữ một lượng lớn vật tư chiến tranh trước khi đi tới thắng lợi cuối cùng. Một khi chiến tranh kết thúc,

những nguồn cung cấp dư thừa này sẽ biến thành các khoản mà Vương quốc Anh nợ Mỹ. Với tình trạng dự trữ ngoại hối thiếu hụt nghiêm trọng, Vương quốc Anh phải đối mặt với công việc tái thiết khổng lồ sau chiến tranh, khắp nơi đều cần đến tiền. Điều nghiêm trọng hơn là Anh đã mắc nợ Mỹ, đồng thời cũng nợ các nước chư hầu thuộc địa của mình vì chi phí chiến tranh. Nước Anh sẽ rơi từ vị thế kẻ chiến thắng trong chiến tranh thành kẻ bại trận vì nợ nần.

Anh vốn hy vọng rằng Nhật Bản có thể kéo dài thêm một năm trên chiến trường Thái Bình Dương. Chính phủ Anh tin rằng “người Nhật sẽ không làm chúng ta thất vọng.” Khoảng thời gian này sẽ cho phép Vương quốc Anh có thêm cơ hội để chạy vạy xoay xở về mặt tài chính. Thật không may, sau khi chiến tranh ở châu Âu kết thúc, Nhật Bản chỉ tồn tại được thêm ba tháng trước khi đầu hàng.

Và thế là Vương quốc Anh lập tức rơi xuống vực thẳm không đáy của nợ nần.



BRETTON WOODS: VỊ VUA VÀNG YẾU MỆNH LÊN NGÔI, ĐỒNG ĐÔ-LA NHIẾP CHÍNH THIÊN HẠ

Khi người Mỹ bắt đầu tham chiến vào năm 1941, họ đã bắt đầu hình dung về kỷ nguyên đô-la trong tương lai. Niềm tin của Mỹ về một thắng lợi trong cuộc chiến là điều không thể nghi ngờ. Vô số hội thảo học thuật, tham vấn chính sách và điều trần Quốc hội đã dần hình thành nên kế hoạch chiến lược tài chính thời hậu chiến của Mỹ, đó chính là hệ thống Bretton Woods, được thiết lập vào năm 1944.

Nói một cách đơn giản, hệ thống Bretton Woods gồm một trung tâm cùng hai điểm cơ bản.

Một trung tâm là: Thành lập một trung tâm tiền tệ thế giới với vàng là “hoàng đế bù nhìn”, còn đồng đô-la sẽ nắm thực quyền. Đồng đô-la được liên kết với vàng, còn tiền tệ của các quốc gia khác sẽ được liên kết với đồng đô-la. Tất cả đều cùng nhau “quỳ gối xưng thần” trước “ông vua” là vàng. Theo hệ thống này, đồng đô-la và vàng sẽ cùng đóng vai trò là những loại tiền tệ dự trữ để các quốc gia phát hành đồng tiền của riêng mình. Đồng đô-la sẽ ăn sâu vào hệ thống tín dụng tiền tệ của mỗi quốc gia. Chỉ cần nền kinh tế thế giới phát triển, nhu cầu đối với đồng đô-la sẽ tự khắc tăng lên, và đồng đô-la sẽ hưởng lợi từ thành quả phát triển của các quốc gia thông qua việc phát hành tiền tệ. Đây chẳng khác gì một phiên bản nâng cấp của hệ thống Bàn vị Hối đoái Vàng năm 1922; đồng đô-la Mỹ vẫn hất cẳng đồng bảng Anh, nhưng lần này phạm vi áp dụng được mở rộng ra toàn thế giới. Vấn đề tạo ra tín dụng kép vẫn chưa được giải quyết, và nó chắc chắn sẽ gây ra tình trạng thanh khoản tràn lan và một cuộc khủng hoảng tiền tệ lớn hơn trên thế giới.

Sức mạnh quốc gia của Mỹ đã chiếm một nửa nền kinh tế thế giới sau Thế Chiến II, và sức mạnh quân sự của họ thậm chí còn xưng bá thiên hạ, vậy tại sao Mỹ không trực tiếp thiết lập triều đại đô-la, tại sao họ vẫn phải “thỉnh” vị vua đã bị phế bỏ là vàng ra làm hoàng đế bù nhìn? Sở dĩ Tào Tháo không dám soán ngôi nhà Hán để tự mình đăng cơ không phải vì ông không đủ sức, không có tham vọng này mà là vì thời cơ chưa chín muồi; trước tiên là lo rằng lòng người trong thiên hạ sẽ bất phục, thứ hai là lo rằng các lộ chư hầu sẽ tranh nhau xưng đế, đánh mất khả năng hiệu triệu chính thống của nhà Hán, từ đó càng làm tăng thêm khó khăn cho việc thống nhất đất nước. Mỹ cũng có những lo ngại tương tự. Tính hợp pháp phổ quát của vàng vẫn được người dân các nước ủng hộ và chưa thể bị xóa sổ trong một sớm một chiều. Thế Chiến II vẫn chưa kết thúc, công cuộc tái thiết sau chiến tranh đòi hỏi tất cả phải đoàn kết một lòng. Mỹ cũng là một quốc gia theo Chủ nghĩa Biệt lập truyền thống, lần đầu tiên xuất hiện trên vũ đài bá chủ thế giới với tư cách là nhân vật chính và còn thiếu kinh nghiệm lãnh đạo. Việc vội vã phế truất vàng để đưa đô-la lên ngôi để chỉ e sẽ “biến khéo thành vụng”. Một nỗi lo sâu xa hơn là ẩn họa cát cứ của đồng bảng Anh vẫn chưa bị dẹp tới tận gốc, trong khi đó thế lực của Liên Xô thì ngày càng bành trướng; nếu lúc này vội vàng đề xuất áp đặt Bản vị Đô-la Mỹ trên toàn thế giới thì không thể loại trừ khả năng xuất hiện cục diện phức tạp là đồng bảng Anh sẽ lại một lần nữa “chiếm núi làm vua”, đồng rúp sẽ “phân chia cương thổ”, còn đồng franc sẽ ra sức “củng cố thực lực”.

Nếu vẫn tiếp tục “cúi đầu xưng thần” với vàng thì vấn đề sẽ đơn giản hơn rất nhiều. Một mặt, động thái này không ảnh hưởng đến sự thống trị tiền tệ của Mỹ; mặt khác, nó lại thể hiện được sự vô tư của nước Mỹ để qua đó thu phục được lòng người. Sau chiến tranh, Mỹ sở hữu 70% trữ lượng vàng của thế giới, vàng giảm tức là Mỹ yếu. Mỹ kiểm soát quyền lực thực tế của tiền tệ thế giới, còn Vương quốc Anh phụ thuộc sâu vào nợ của Mỹ, thế nên Vương quốc Anh ủng hộ Bản vị

Vàng là điều tất nhiên. Lượng dự trữ vàng của Pháp thì chỉ đứng sau Mỹ; khu vực đồng franc trong những năm 1920 là hệ thống thương mại được hình thành bởi một nhóm các nước châu Âu và thuộc địa vốn vô cùng ưa thích vàng, thế nên Pháp chắc chắn sẽ ủng hộ vàng. Còn đồng rúp của Liên Xô thì trước nay vẫn luôn áp dụng chế độ Bàn vị Vàng. Dưới sự cảm dỗ từ viện trợ của Mỹ, nước này đã cử một phái đoàn tới hội nghị Bretton Woods. Nếu nói thẳng với Liên Xô rằng trong tương lai thế giới sẽ áp dụng Bàn vị Đô-la, Stalin sẽ ngay lập tức quay lưng, nhưng vàng thì có thể lôi kéo Liên Xô vào hệ thống tiền tệ thế giới do Mỹ thống trị. Bằng cách này, việc thống nhất hệ thống tiền tệ thế giới sẽ không khó thực hiện. Đợi khi thời cơ chín muồi thì lập tức cắt đứt mối liên kết giữa đô-la và vàng, lúc đó các quốc gia trên thế giới đã quen với đồng đô-la, họ cũng sẽ dễ bề kiểm soát hơn nhiều trong trường hợp có bất kỳ sự phản đối nào.

Đô-la Mỹ đã đi theo con đường của Tào Tháo, từ bỏ hư danh, chỉ cầu thực lợi, chờ đợi thời cơ, phé “vàng” tự lập!

Hệ thống Bàn vị Hối đoái Vàng do Bretton Woods thiết lập chỉ lấy tên gọi là Bàn vị Vàng, nhưng trên thực tế lại hoạt động theo Bàn vị Đô-la.

Ngoài chiến lược trung tâm tiền tệ theo kiểu “vàng lên ngôi, đô-la nhiếp chính”, thì điểm cơ bản đầu tiên là Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

Định vị của người Mỹ đối với IMF là một cơ chế ổn định tỷ giá hối đoái của các quốc gia. “Ba chàng lính ngự lâm” trong lĩnh vực tiền tệ thế giới những năm 1920 - Strong của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, Norman của Ngân hàng Trung ương Anh, Schacht của Ngân hàng Trung ương Đức, sau đó có thêm Morrow của Ngân hàng Trung ương Pháp - chính xác là những nhân vật cốt lõi nắm quyền ổn định tỷ giá hối đoái của các quốc gia. Họ thiết lập mối quan hệ giá trị tiền tệ giữa các quốc gia đằng sau hậu trường trong những buổi họp mặt

riêng, sau đó yêu cầu Chính phủ của họ chấp nhận những quyết định được đưa ra. Sau Thế Chiến II, Mỹ hy vọng rằng vai trò của IMF là thay thế chức năng của nhóm “bộ tứ”, đạt được sự ổn định tỷ giá hối đoái ở các quốc gia thông qua một quy trình có tính hợp pháp, quy phạm và được tiêu chuẩn hóa hơn.

Năm 1933, tại sao vấn đề ổn định tỷ giá hối đoái mà Roosevelt từng ngoảnh mặt làm ngơ lại trở thành một vấn đề trọng đại mà Mỹ phải đối mặt? Trong Thế Chiến II, để phục vụ cho cuộc chiến hao tiền tốn của, Mỹ đã kích hoạt toàn diện bộ máy kinh tế của mình, về cơ bản đã đạt được trạng thái “toàn dụng lao động” và thoát khỏi tình trạng tỷ lệ thất nghiệp cao của thời kỳ Đại suy thoái. Khi hòa bình đến, Mỹ sẽ phải đối mặt với một vấn đề rất lớn là dư thừa năng lực sản xuất; chiến tranh đã khiến Mỹ phải phụ thuộc rất nhiều vào các nhu cầu của nước ngoài. Trước khi chiến tranh kết thúc, Mỹ đã nhận ra rằng họ phải duy trì 60 triệu cơ hội việc làm mới có thể cơ bản đáp ứng được công ăn việc làm cho toàn xã hội. Nếu không có thị trường nước ngoài để tiêu hóa năng lực sản xuất khổng lồ trong nước, cơn ác mộng về tỷ lệ thất nghiệp cao một lần nữa sẽ đến với Mỹ. Lúc này, việc khôi phục thương mại quốc tế có ý nghĩa chiến lược đối với họ.

Để đạt được một hệ thống tiền tệ ổn định, đồng tiền của các quốc gia phải thiết lập mối quan hệ nhất định với đồng đô-la; và đồng đô-la hứa hẹn rằng 35 đô-la sẽ đổi được 1 ounce vàng, do vậy, đồng tiền của các quốc gia sẽ gián tiếp khóa chặt với giá trị của vàng thông qua đồng đô-la. IMF là một loại quỹ đảm bảo sự ổn định của mối quan hệ tiền tệ này. Khi tiền tệ của một quốc gia chênh lệch quá nhiều so với tỷ giá hối đoái ấn định, quốc gia đó có thể thấu chi một phần tiền trong quỹ theo hạn mức của riêng mình, sử dụng nó để can thiệp vào hệ thống tiền tệ quốc gia nhằm đưa tỷ giá hối đoái trở lại phạm vi xác định.

Khi thành lập quỹ này, Mỹ đương nhiên đóng vai trò chính với 2,8 tỷ đô-la, chiếm 27%, và kế đó là Vương quốc Anh (được coi như một

thể thống nhất) chiếm 25%. Bởi vì các nghị quyết đều phải được thông qua với đa số phiếu là 80%, do đó Vương quốc Anh và Mỹ đều có quyền phủ quyết, có thể nói là Mỹ đã giữ thể diện cho Vương quốc Anh để cả hai cùng nhau thống trị hệ thống tiền tệ thế giới; nhưng Mỹ biết rõ rằng Vương quốc Anh sẽ không thể nào tập trung được quyền biểu quyết của tất cả các quốc gia tự trị đang nằm dưới trướng của mình trong trường hợp cần bỏ phiếu. Do đó, Mỹ vẫn là nước có tiếng nói cuối cùng.

Người Anh ban đầu có những cân nhắc riêng về vai trò của IMF. Đối với bản vị tiền tệ, nhà đàm phán người Anh Keynes gợi ý rằng nên sử dụng một đơn vị tiền tệ quốc tế là bancor thay cho đô-la và vàng, việc vay và trả tiền của các quốc gia đều sẽ dùng loại tiền tệ quốc tế này. Hơn nữa, IMF nên là một ngân hàng trung ương thế giới, đảm nhận vai trò “người cho vay cuối cùng”; tức là trong thời kỳ khủng hoảng, nó có thể tạo ra nguồn tiền vô hạn. Nước cờ của người Anh quá lộ liễu. Bởi lẽ Vương quốc Anh có quá nhiều nợ và đang cần tiền gấp, do vậy, họ hy vọng rằng IMF sẽ là một cỗ máy ATM có thể cho họ thỏa sức thấu chi và tiêu xài, nhưng họ lại không muốn mắc món nợ tiền tệ với bất cứ quốc gia cụ thể nào, thế nên mới đề xuất ra loại tiền “mập mờ đánh lận con đen” là bancor. Trong khi đó, kẻ cuối cùng sẽ phải chuốc lấy “cục nợ” mà loại tiền mập mờ này gây ra rõ ràng sẽ là Mỹ – nước có thặng dư thương mại khổng lồ.

Người Mỹ trầm nghĩ: Chớ có nằm mơ giữa ban ngày! Không sử dụng đồng đô-la nữa thì công sức bao năm nay của Mỹ sẽ đổ sông đổ biển cả hay sao? Bỏ luôn cả vàng? Ngay cả Mỹ còn chưa có gan làm vậy, liệu có ai tin vào loại tiền bancor “nửa thần nửa quỷ” mà Keynes tạo ra kia chứ? Muốn tạo ra một Ngân hàng Trung ương Thế giới? Vậy thì Cục Dự trữ Liên bang Mỹ ngồi chơi xơi nước ư? Muốn sử dụng IMF như một cỗ máy ATM để cuối cùng người Mỹ chuốc lấy cục nợ? Điều này thật quá hoang đường!

Người Mỹ lần lượt bác bỏ các đề xuất của Keynes, khẳng định rằng IMF không phải là một ngân hàng, mà là một quỹ. Mọi người phải góp tiền trước rồi mới có thể vay tiền khi cần, sau đó thì phải hoàn trả, nếu không thì cổ phần sẽ bị co giảm. Nước Anh bất đắc dĩ phải chấp nhận các điều kiện của Mỹ. Ông hoàng tiền tệ năm nào giờ đã rơi vào thảm cảnh “hỗ xuống đồng bằng bị chó khinh”.

Điểm cơ bản thứ hai của hệ thống Bretton Woods chính là Ngân hàng Thế giới. Mục đích ban đầu của Ngân hàng Thế giới là cung cấp ngân quỹ để tái thiết sau chiến tranh và sau đó bao gồm cả tài trợ cho sự phát triển của các nước kém phát triển.

Xét từ góc độ thực tế, Mỹ coi những khoản vay của Ngân hàng Thế giới như một cây kẹo mút để thưởng cho các nước. Chỉ cần sẵn sàng phục tùng triều đại Bretton Woods, từ bỏ khái niệm tự cung tự cấp trong phát triển kinh tế, giảm thuế quan và bảo hộ mậu dịch, chấp nhận trở thành công dân gương mẫu của đế chế đô-la, những quốc gia đó sẽ nhận được tài trợ từ Ngân hàng Thế giới. Không tham gia hệ thống toàn cầu do Mỹ lãnh đạo này đồng nghĩa với việc lựa chọn kết cục bị “đầy ải” về mặt kinh tế.

Mỹ hiện đã hoàn thành quá trình chuyển đổi từ một nước kiên định thực hành bảo hộ mậu dịch thành một nước ủng hộ tích cực cho thương mại tự do. Khí chất cơ bản của người Mỹ là tinh thần thương gia; thương gia thì coi trọng sự thực dụng, không tin vào cái gọi là học thuyết, nếu có lợi cho mình thì kiên quyết áp dụng, nếu bất lợi cho mình thì dứt khoát từ bỏ, đồng thời coi thường mọi đánh giá của người khác! IMF, Ngân hàng Thế giới, và sau này là Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (tiền thân của WTO) đều phản ánh khí chất thương gia đặc biệt của Mỹ.

Chính vì sự trỗi dậy của Mỹ dựa vào bảo hộ mậu dịch, thế nên Mỹ đặc biệt cấm các nước khác đi theo “con đường cũ” của mình. Giống

như Tổng Thái Tổ Triệu Khuông Dận năm xưa dựa vào một tấm áo hoàng bào mà đăng ngôi hoàng đế – thế nên kẻ nào dám bắt chước khoác hoàng bào đi lung tung chắc chắn sẽ phạm vào đại kỵ của ông.

Mặc dù Mỹ đã hoàn thành sự nghiệp vĩ đại thống trị thế giới, nhưng ẩn hoạn cát cứ của đồng bảng Anh vẫn chưa bị diệt trừ tận gốc. Đại nghiệp tiểu phạt còn chưa kết thúc, đồng đô-la Mỹ vẫn cần nỗ lực hơn nữa.

HẠ ĐỘC THỦ VỚI ĐỒNG BẢNG ANH, ĐỒNG ĐÔ-LA "VÔ ĐỘC BẤT TRƯỢNG PHỤ"²

Thật đáng phần nộ khi phần thưởng cho việc chúng ta phải tổn thất tới 1/4 tài sản quốc gia cho sự nghiệp chung chống chủ nghĩa phát xít, là toàn bộ số tài sản đó đã bị cống nạp và giúp cho một số quốc gia đã trở nên giàu có do chiến tranh trong suốt nửa thế kỷ qua.

- The Economist, Vương quốc Anh -

Hệ thống thuộc địa khổng lồ của Vương quốc Anh đã cung cấp cho quốc gia này quyền thừa chi tín dụng gần như vô hạn trong chiến tranh. Các thuộc địa và các nước trong Khối Thịnh vượng Chung đã cung cấp rất nhiều tài nguyên, thực phẩm và nguyên liệu cho quân đội Anh, đồng thời bao gồm cả chi phí cho quân đội Anh chiến đấu ở Ai Cập và Ấn Độ. Ngay cả chi phí đóng quân tại địa phương của quân đội Mỹ cũng được tính cho người Anh, ngoài ra còn cả chi phí tác chiến để quân đội Ấn Độ hỗ trợ quân Anh ở nước ngoài. Họ đăng ký mua trái phiếu Chính phủ Anh và tích lũy một lượng lớn đồng bảng Anh để dự trữ; đây cũng là một lý do quan trọng giúp Anh chống chọi với sự tiêu hao của chiến tranh và cuối cùng giành chiến thắng. Hệ thống thuộc địa của Anh và các đối tác thương mại khác đã cung cấp tài nguyên cho Vương quốc Anh để đổi lấy dự trữ đồng bảng Anh, trong khi Anh và các đồng minh lại tiêu thụ dự trữ đô-la để mua vũ khí từ Mỹ. Do đó, tổng

² Không độc ác thì không phải đại trượng phu.

quy mô đồng bảng Anh trong dự trữ tiền tệ của các quốc gia sau chiến tranh đã nhiều hơn gấp đôi so với dự trữ đô-la Mỹ. Nhìn bề ngoài, dự trữ bảng Anh lớn hơn dự trữ đô-la nên nó vẫn là đồng tiền quan trọng nhất của thế giới. Tuy nhiên, 2/3 lượng dự trữ này lại tập trung ở Khu vực Đồng bảng Anh và đang ở trạng thái hết sức không ổn định.

Các quốc gia trong Khu vực Đồng bảng Anh tích lũy một lượng lớn đồng bảng, không phải vì đồng bảng Anh có giá trị hơn mà bởi người Anh đã “đóng băng” hoàn toàn lựa chọn chuyển đổi đồng bảng Anh sang các loại tiền tệ khác trong chiến tranh. Do sự tồn tại của đồng đô-la Mỹ, đồng bảng Anh luôn đối mặt với mối đe dọa rất lớn về việc bị bán tháo bởi các quốc gia trong Khu vực. Trước Thế Chiến I, tài sản ở nước ngoài của Anh cao hơn nhiều so với nợ phải trả, do đó, sự ổn định của giá trị đồng bảng Anh là điều không cần bàn cãi. Nhưng hiện tại, Vương quốc Anh đang phải gánh khoản nợ nước ngoài ròng là 15 tỷ đô-la Mỹ, gấp sáu lần tổng lượng dự trữ vàng và ngoại hối của nước này! Nếu đồng bảng Anh gỡ bỏ tình trạng “đóng băng” ngoại hối, các quốc gia sẽ lũ lượt chuyển đổi dự trữ đồng bảng Anh thành đô-la, và đồng bảng Anh sẽ ngay lập tức đối mặt với thảm họa sụp đổ giá trị.

Anh cần phải tiếp tục “đóng băng” dự trữ đồng bảng Anh của các nước, sau đó sử dụng hàng xuất khẩu trong nước để trả dần các khoản nợ nước ngoài này. Điều này có thể kích thích việc làm ở Vương quốc Anh, giúp họ thoát khỏi cái bóng của suy thoái sau chiến tranh và ổn định giá trị của đồng bảng. Điều quan trọng nhất là duy trì sự tồn tại của Khu vực Đồng bảng Anh, chỉ cần căn cứ địa kinh tế này còn tồn tại, họ hoàn toàn có thể trở dậy một lần nữa trong tương lai. Còn nếu tình trạng đóng băng kia bị gỡ bỏ thì Khu vực Đồng bảng Anh sẽ ồ ạt chuyển sang đô-la Mỹ, điều này không chỉ giúp Mỹ mở rộng xuất khẩu và củng cố phạm vi ảnh hưởng của khu vực đồng đô-la, mà về cơ bản còn đẩy Khu vực Đồng bảng Anh vào cục diện tan rã và không thể cứu vãn.

Thế Chiến II vừa kết thúc, Keynes, với tư cách là bộ não cốt lõi của nền kinh tế Anh, đã thay mặt Vương quốc Anh đàm phán các khoản vay sau chiến tranh. Tuy nhiên, ông đã đánh giá hoàn toàn sai lầm về tính hệ trọng của các vấn đề liên quan đến sự tồn vong của Khu vực Đồng bằng Anh, rơi vào cái bẫy do Mỹ giăng ra và chôn vùi vị thế bá chủ suốt 200 năm của đồng bằng Anh.

Người Mỹ đề xuất với Keynes rằng Mỹ có thể cung cấp cho Vương quốc Anh hạn mức tín dụng 3,75 tỷ đô-la, cộng với 1,25 tỷ đô-la mà Canada có thể cung cấp, tổng cộng là 5 tỷ đô-la. Nhưng điều kiện là: Anh phải giải tỏa dự trữ ngoại tệ trước ngày 15 tháng 7 năm 1947!

Keynes tỏ ra tự phụ, ban đầu nghĩ rằng Mỹ và Vương quốc Anh vừa là đồng minh, vừa là anh em “như thể tay chân”. Mỹ hẳn sẽ rộng rãi nói lòng các điều kiện cho vay, còn họ đã chuẩn bị sẵn một đại chiến lược để bàn bạc với người Mỹ về tầm nhìn tuyệt vời mà trong đó Vương quốc Anh và Mỹ sẽ cùng nhau thống trị thế giới trong tương lai, hoàn toàn không mấy may để phòng điều kiện kiểu “cành đậu nấu hạt đậu” của Mỹ. Keynes đúng là chẳng hiểu gì về quyền mưu chính trị của Mỹ; ông đã đồng ý mà chẳng có chút nghi ngờ!

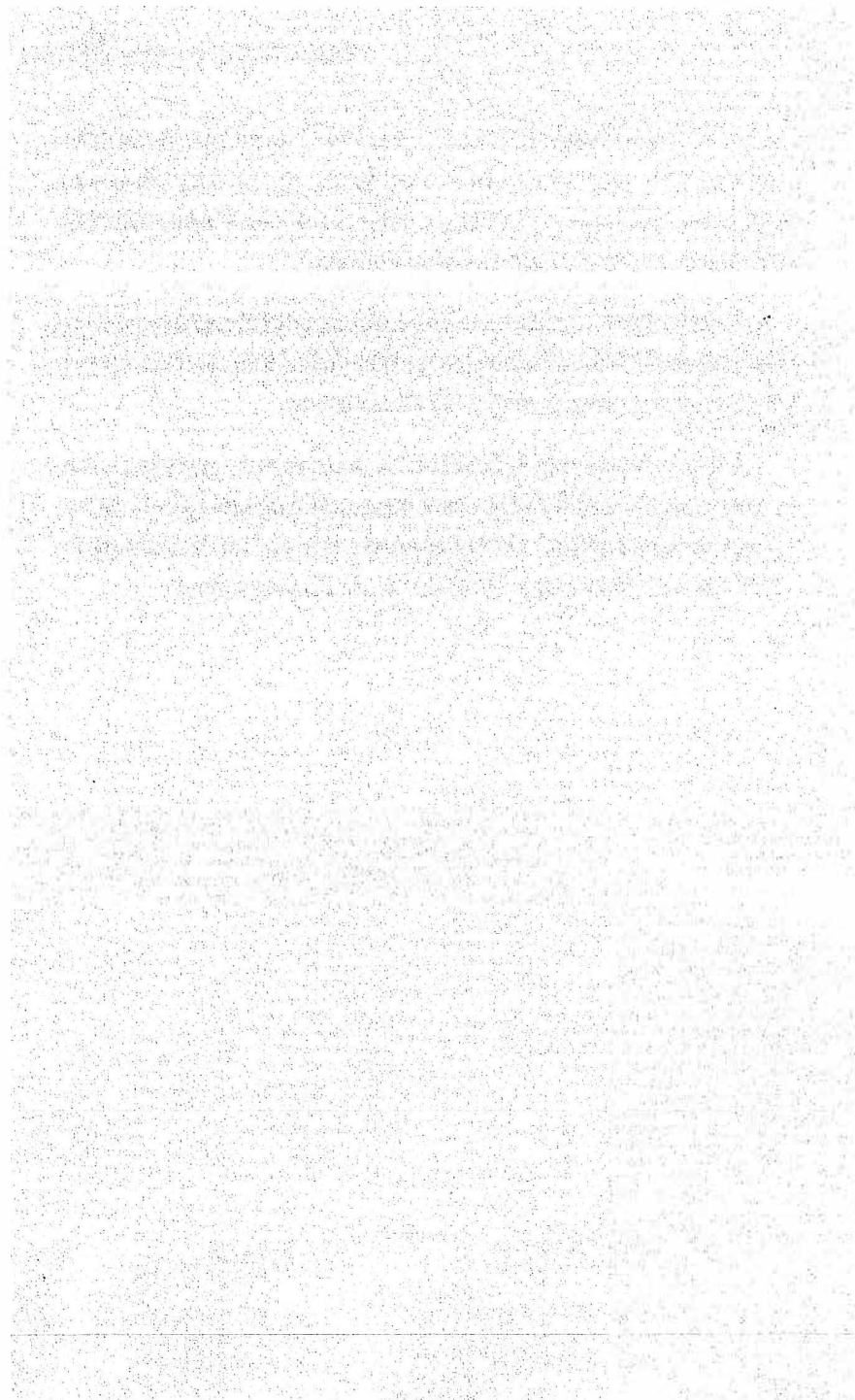
Khi bình luận về khoản vay này của Keynes, tờ The Economist của Anh đã bình luận một cách thẳng thắn: “Không nhiều người ở đất nước này tin vào việc lý thuyết Cộng sản sẽ tiêu diệt nước Anh và mọi thứ mà nước Anh đại diện trên thế giới; thù phạm chính là chính sách hiểm độc và đầy tính toán của Mỹ. Với các bằng chứng hiện tại thì chúng ta có thể hiểu như sau: Nếu mỗi lần viện trợ đều đi kèm với điều kiện, Vương quốc Anh sẽ không thể tránh khỏi kết cục phải liên tục xin thêm viện trợ, và viện trợ này chỉ có thể nhận được bằng cách nước Anh phải tiếp tục tự hạ thấp và tự suy yếu. Nếu vậy thì hiển nhiên là suy đoán của những người cộng sản sẽ trở thành sự thực.”

³ Câu thơ trong bài Thất bộ thi của Tào Thục, nghĩa là “Vốn từ một gốc sinh ra, sao lại đốt nhau khốc liệt như vậy?”, mượn hình ảnh dùng cành đậu để nấu hạt đậu để ám chỉ việc anh em tương tàn.

Quả nhiên, vào ngày 15 tháng 7 năm 1947, quyền bá chủ của đồng bằng Anh đã hoàn toàn sụp đổ. Sau chiến tranh, Anh đã hy vọng dựa vào Khu vực Đồng bằng Anh để một lần nữa trỗi dậy, nhưng người Mỹ đã không cho Vương quốc Anh cơ hội hồi sinh.

Quyền bá chủ của đồng bằng Anh hùng mạnh không hề bị lung lay suốt hai cuộc chiến tranh thế giới do Đức phát động, vậy mà nó đã bị Mỹ dễ dàng phá hủy chỉ với 3,75 tỷ đô-la cho vay.

Người ta bất giác phải đặt câu hỏi: Ngay cả với Anh, một đồng minh đã từng cùng họ nằm gai nếm mật trong chiến hào, một người anh em “đồng văn đồng chủng” mà Mỹ cũng nhẫn tâm hạ thủ để tranh giành quyền lực, vậy thì các nước khác liệu có nên áp ủ ảo tưởng?



CHƯƠNG 3

**CHIẾN TRANH LẠNH VỀ
TIỀN TỆ, TỪ CHỐI ĐỒNG
ĐÔ-LA ĐỒNG NGHĨA VỚI
TỪ CHỐI HÒA BÌNH**



CHỈ DẪN CHƯƠNG

Việc Liên Xô từ chối tham gia vào hệ thống Bretton Woods không phải là kết quả của Chiến tranh Lạnh, mà chuẩn xác hơn thì nó chính là nguyên nhân dẫn tới Chiến tranh Lạnh.

Trong Thế Chiến II, nỗi sợ hãi của Roosevelt về sự hồi sinh của đồng bảng Anh còn lớn hơn nhiều so với nỗi lo ngại của ông về sự bành trướng của đồng rúp. Để kiến tạo nên một môi trường quốc tế thuận lợi nhất cho Mỹ sau chiến tranh, Roosevelt quyết tâm phá bỏ mọi rào cản thương mại trên thế giới, xóa bỏ triệt để các khu vực tiền tệ tương ứng, giải phóng các cơ sở nguyên liệu thuộc địa dưới sự kiểm soát của Anh và Pháp, thâm nhập vào các nguồn cung cấp tài nguyên và lao động của Liên Xô và Đông Âu, kết nạp Trung Quốc, Nhật Bản và các quốc gia châu Á khác vào thị trường thế giới, thiết lập một “nền hòa bình vĩnh viễn dưới sự thống trị của Mỹ” với Mỹ là cốt lõi của quyền lực chính trị, đồng đô-la là cơ sở của tài chính tiền tệ và mục tiêu là thống nhất thị trường thế giới. Sau cái chết của Roosevelt, những nhân vật khởi xướng ra Chiến tranh Lạnh của Mỹ đã lật đổ các chính sách lớn của ông, từng bước thúc ép và gây áp lực với Liên Xô, để rồi cuối cùng Stalin đã cự tuyệt tham gia vào hệ thống Bretton Woods và thành lập đế chế đồng rúp của riêng mình, từ đó kích hoạt Chiến tranh Lạnh.

Đồng rúp đã thiết lập hệ thống Bản vị Hối đoái Vàng trong kỷ nguyên kinh tế mới của Lenin, được gọi là “đồng rúp vàng”. Đến thời Stalin, đồng rúp đã phát triển thành một “hệ thống Bản vị Kế hoạch”. Nó không còn là một phương tiện môi giới chủ động tham gia vào các giao dịch hàng hóa, mà trở thành một con số lưu chuyển theo kiểu “hàng đổi hàng” mang tính bị động trong nền kinh tế kế hoạch.

“Kế hoạch 10 năm” của Stalin để vượt qua các cường quốc công nghiệp phương Tây trong những năm 1930 cũng giống như 156 dự án công nghiệp trọng điểm do Liên Xô hỗ trợ Trung Quốc trong những năm 1950, nếu không có sự dẫn nhập công nghệ trên quy mô lớn và nguồn vốn tích lũy sơ khai do nông thôn cung cấp thì sẽ không thể thành công. Và vào thời điểm đó, quốc gia duy nhất có thể cung cấp các công nghệ tân tiến của phương Tây là Đức – quốc gia đã bị đánh bại trong Thế Chiến I. Trên thực tế, chính nhờ sự ủng hộ và tài trợ của quân đội Đức, Liên Xô mới có điều kiện học hỏi và tìm hiểu về các công nghệ công nghiệp hiện đại.

Sau chiến tranh, Liên Xô, với sức mạnh quân sự và quốc lực hùng mạnh của mình, đã tiến hành đại chiến tiền tệ khốc liệt với đồng đô-la Mỹ trên toàn thế giới. Mãi đến giữa những năm 1960, do sự trì trệ của nền kinh tế Liên Xô, đồng rúp mới dần hình thành nên cục diện giằng co với đồng đô-la.

Cuộc khủng hoảng dầu mỏ vào những năm 1970 đã khiến nước Mỹ phát hiện ra một vũ khí kinh tế lợi hại, đó là thương mại dầu mỏ. Trong những năm 1980, Mỹ đã tận dụng hiệu quả “con dao găm đô-la” mang tên dầu mỏ để đâm một nhát chí mạng vào trái tim của đế chế đồng rúp.

STALIN TỪ CHỐI ĐỒNG ĐÔ-LA, KENNAN SOẠN THẢO THÔNG ĐIỆN CHIẾN TRANH LẠNH



*Hệ thống Bretton Woods chẳng qua là một "chi nhánh của
Phố Wall".*



- Đại diện của Liên Xô, Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1947 -

Vào tháng 2 năm 1946, tiết trời Moscow lạnh giá nhưng khô khốc, dịch cúm nghiêm trọng lan tràn khắp nơi. Nhà ngoại giao Mỹ George Kennan cũng bị cúm, sốt cao, đau răng và tác dụng phụ của thuốc càng khiến Kennan kiệt sức. Đại sứ Mỹ tại Liên Xô Harriman vắng mặt, Kennan sẽ tạm thời chủ trì mọi công việc lớn nhỏ của đại sứ quán; ông bất đắc dĩ vừa phải dưỡng bệnh vừa phải lo toan nhiều sự vụ khác nhau. Trong số đó, một trong những nhiệm vụ chính là xử lý công điện từ các ban ngành khác nhau của Chính phủ Mỹ.

Ngày 22 tháng 2, Kennan đang nghỉ ốm ở nhà. Ông đã nhờ thư ký chuyển những bức điện từ Washington tới phòng ngủ của mình. Bỗng nhiên một bức điện do Quốc hội Mỹ chuyển tới Bộ Tài chính đã thu hút sự chú ý của ông. Các quan chức Bộ Tài chính Mỹ dường như ngày càng lo lắng về việc Liên Xô mãi vẫn chưa đồng ý với các quy định của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và quy chế của Ngân hàng Thế giới, họ muốn Đại sứ quán Mỹ tìm ra ý định thực sự của Điện Kremlin càng sớm càng tốt.

Tại Hội nghị Bretton Woods năm 1944, Liên Xô cũng cử một phái đoàn tới tham dự, và vào thời điểm đó họ đã bày tỏ sự hào hứng rất lớn đối với hệ thống tiền tệ thế giới mới. Trong ấn phẩm Bolshevik tháng 8 năm 1944, Liên Xô cho rằng: “Sở dĩ Liên Xô hứng thú với loại hình hợp tác sau chiến tranh này là bởi nó sẽ cho phép Mỹ thúc đẩy và xúc tiến quá trình phục hồi của nền kinh tế quốc gia chúng ta, để chúng ta có thể tiến nhanh hơn nữa trên con đường phát triển kinh tế xã hội. Cũng trong lúc đó, các đồng minh và các nước trung lập cũng quan tâm đến việc phát triển thương mại với chúng ta, vì Liên Xô có thể thu mua và tiêu thụ một lượng lớn hàng hóa thặng dư từ các nước này. Liên Xô luôn thực hiện nghiêm túc các nghĩa vụ của mình, điều này ai ai cũng biết.” Một bài báo đăng trên tờ Kinh tế kế hoạch năm 1944 cũng giải thích thái độ của Liên Xô: “Đất nước chúng ta đang nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài và xuất khẩu các sản phẩm của mình. Sau chiến tranh, hoạt động thương mại của chúng ta với nước ngoài sẽ tăng lên rất nhiều. Vì vậy, Liên Xô công nhận sự ổn định của tiền tệ tư bản và sự phục hồi đời sống kinh tế ở các nước khác. Tín dụng ngắn hạn của IMF và tín dụng dài hạn của Ngân hàng Thế giới sẽ góp phần phát triển quan hệ thương mại giữa Liên Xô và các nước. Liên Xô và các nước khác cũng rất quan tâm đến điều này.”

Sự nhiệt tình ban đầu của người Liên Xô đối với hệ thống Bretton Woods là có thể hiểu được, bởi vì họ không thực sự hiểu bản chất của đại chiến lược đô-la của Roosevelt.

Theo quan điểm của Roosevelt, thứ mà Bretton Woods thiết lập nên thực chất là triều đại đô-la Mỹ. Mặc dù nó vẫn giữ nguyên địa vị trên danh nghĩa của vàng, nhưng đồng đô-la sẽ trở thành kẻ nắm quyền thực tế của thị trường tiền tệ thế giới. Trong tương lai, các quốc gia trên thế giới sẽ áp dụng hệ thống dự trữ tiền tệ với cốt lõi là đồng đô-la, và việc phát hành tiền tệ cũng sẽ dựa trên nền tảng là dự trữ đô-la. Đúng như Keynes đã dự đoán từ những năm 1920, thiết kế của hệ thống này

chắc chắn sẽ dẫn đến kết cục là số phận của sự phát triển kinh tế các quốc gia sẽ do Phố Wall kiểm soát. Roosevelt tin rằng mối đe dọa tiềm tàng chính đối với triều đại này không đến từ Liên Xô – quốc gia đã rơi vào tình trạng đổ nát kinh tế sau chiến tranh, mà là Vương quốc Anh – “thây ma” có thể trỗi dậy bất cứ lúc nào.



George Kennan
Người khởi xướng
Chiến tranh Lạnh

Kể từ khi lên nắm quyền vào năm 1933, Roosevelt đã dành phần lớn nhiệm kỳ của mình để lao vào cuộc huyết chiến với cuộc khủng hoảng kinh tế. Thế Chiến II đã phá hủy nền kinh tế châu Âu, trong khi nền kinh tế Mỹ tăng vọt 90%. Trong tương lai, số phận của năng lực sản xuất dư thừa và dân số việc làm khổng lồ của Mỹ sẽ gắn liền với sự thịnh vượng của thương mại thế giới sau chiến tranh. Vì lẽ đó, ông quyết tâm phá bỏ mọi rào cản thương mại trên thế giới, xóa bỏ triệt để các khu vực cát cứ tiền tệ, giải phóng các cơ sở nguyên liệu thuộc địa dưới sự kiểm soát của Anh và Pháp, thâm nhập vào nguồn cung cấp tài nguyên và lao động của Liên Xô và Đông Âu, tiếp nạp Trung Quốc, Nhật Bản và các quốc gia châu Á khác vào thị trường thế giới. Thiết lập một “nền hòa bình vĩnh viễn dưới sự thống trị của Mỹ” với Mỹ là cốt lõi của quyền lực chính trị, đồng đô-la là cơ sở của tài chính tiền tệ và thống nhất thị trường thế giới là mục tiêu.

Roosevelt tin chắc rằng Vương quốc Anh, vốn đang chờ thời cơ “bại binh phục hận”, là trở ngại chính cho chiến lược của Mỹ, còn Liên Xô với nền kinh tế gần như bị chiến tranh tàn phá triệt để thì hoàn toàn khác. Liên Xô không có hệ thống thuộc địa ở nước ngoài, ngành công nghiệp kém xa so với Mỹ, còn thị trường nông nghiệp thì chỉ có thể

đóng vai trò là thị trường khổng lồ cho các sản phẩm nông nghiệp của Mỹ. Về phương diện đầu tư nước ngoài, Liên Xô cũng chẳng đủ sức tạo nên bất kỳ mối đe dọa nào. Sau cơn khói lửa chiến tranh, Roosevelt tin rằng Stalin là một nhà lãnh đạo đáng tin cậy ở tầm cỡ thế giới, và ông sẽ không áp ú một tham vọng thiên cận là ngay lập tức lật đổ hệ thống tư bản thế giới; ngược lại, Roosevelt cũng chẳng thích thú gì cái tính khí hẹp hòi và cách hành xử đậm mùi “khôn vặt” của Churchill. Vì lý do này, Mỹ đã thực hiện thỏa hiệp chính trị và hỗ trợ kinh tế cần thiết cho Liên Xô và đưa Liên Xô vào hệ thống thế giới của Mỹ. Điều này phù hợp với mục tiêu chiến lược cuối cùng của Mỹ.

Giới chủ ngân hàng Mỹ cho rằng Mỹ và Liên Xô sẽ chiếm đóng các lục địa rộng lớn ở hai đầu thế giới và kiểm soát nguồn tài nguyên khổng lồ ở những khu vực hoàn toàn riêng biệt, không cần phải cạnh tranh với nhau. Họ phải nhìn nhận hiện tượng này là một yếu tố mang tính chi phối cũng như tính chủ đạo đối với tiến trình lịch sử trong tương lai. Cả Chính phủ Liên Xô và các nhà tài chính Mỹ đều hào hứng với việc duy trì sự quản lý với chế độ Bản vị Vàng, do Mỹ và Liên Xô đều có lượng dự trữ vàng nhiều nhất, đồng thời cũng là những nhà sản xuất vàng lớn nhất. Mặc dù nền kinh tế của Liên Xô được kiểm soát bởi nhà nước, nhưng họ không theo đuổi chủ nghĩa bành trướng. So với Vương quốc Anh, Liên Xô chắc chắn sẽ không đe dọa đến xuất khẩu và kế hoạch đầu tư quốc tế của Mỹ. Nhu cầu nội địa khổng lồ của Liên Xô sẽ khiến các nguồn lực của nước này chủ yếu được sử dụng để đáp ứng nhu cầu trong nước thay vì thâm nhập vào nền kinh tế của các nước khác.

Nhưng Kennan và đa số các chính trị gia ở Mỹ lại không có tầm nhìn chiến lược và khí phách của Roosevelt. Roosevelt chết vì bạo bệnh ngay trước ngày khai hoàn của cuộc chiến vào tháng 4 năm 1945, làm gián đoạn kế hoạch chiến lược đã được thiết lập của Mỹ. Phó Tổng thống Truman, người từng sống dưới cái bóng của một vị Tổng thống

vĩ đại, cuối cùng đã có cơ hội “rũ bùn đứng dậy”. Ông là người nhạy cảm và cố chấp, rất ghét người khác so sánh các chính sách của mình với Roosevelt. Ông vô cùng khao khát được thể hiện sự dứt khoát và tự tin của bản thân. Truman không chỉ yêu cầu thay thế tất cả những đồ dùng nội thất của Nhà Trắng khiến ông cảm thấy Roosevelt vẫn đang tồn tại, mà còn thay thế tất cả những quan chức trung thành với chiến lược của Roosevelt.

Kennan không thể hiểu tại sao trong giới ra quyết định tối cao của lực lượng Đồng minh ở châu Âu, người Mỹ luôn giữ tâm thế đề phòng trước người Anh nhưng lại tỏ ra thân thiện với Liên Xô; tại sao Patton - vị tướng cấp tiến nhất chống lại Liên Xô lại luôn bị các lãnh đạo quân đội Mỹ ghê lạnh.

Điều khiến Kennan phẫn nộ hơn nữa là sự trợ giúp mà Mỹ dành cho Liên Xô hào phóng hơn hẳn so với Vương quốc Anh. Vào ngày 13 tháng 8, trước khi chiến tranh kết thúc, quân đội Mỹ đã ngừng cung cấp quân nhu cho Vương quốc Anh mà không đợi lệnh của Tổng thống. Vào ngày Nhật Bản tuyên bố đầu hàng, nước này đã đơn phương cắt đứt viện trợ cho Vương quốc Anh theo Chính sách Lend-Lease và bắt đầu yêu cầu phía Anh thanh toán mà không hề hỏi ý kiến họ. Các vật tư phía Mỹ để lại ở Vương quốc Anh được chuyển thành một khoản nợ lên tới 532 triệu đô-la. Các vật tư vẫn đang trên đường chuyển tới tiếp tục khiến người Anh nợ thêm 118 triệu đô-la. Khoản nợ mà Vương quốc Anh cần (ngay lập tức trả) cho Mỹ thậm chí còn lớn hơn dự trữ ngoại hối của họ, khiến Anh ngay lập tức rơi vào tình trạng khó khăn nghiêm trọng về kinh tế. Trái lại, Mỹ rất khoan dung với Liên Xô, cho đến cuối tháng 10, dù chiến tranh đã kết thúc từ lâu, Mỹ vẫn viện trợ tới 250 triệu đô-la cho Liên Xô.

Điều khiến Kennan khó chịu nhất là chính sách thân Liên Xô của Bộ Tài chính Mỹ. Vào tháng 6 năm 1943, Bộ Tài chính Mỹ đề xuất với Liên Xô rằng sẽ dành cho họ hạn mức 763 triệu đô-la trong Quỹ Tiền

tệ Quốc tế (IMF) được thành lập trong tương lai. Sau đó, con số đó lại được nâng lên mức 1,2 tỷ đô-la. Hạn mức ban đầu của Mỹ là 2,5 tỷ, Vương quốc Anh thì bằng một nửa, Liên Xô và Trung Quốc lần lượt đứng thứ ba và thứ tư. Bộ trưởng Tài chính Morgenthau đã đề xuất với Roosevelt rằng sẽ cấp cho Liên Xô khoản vay viện trợ sau chiến tranh lên tới 6 tỷ đô-la, với thời gian hoàn trả là 30 năm và lãi suất chỉ ở mức 2,5%. Con số này thực sự là hơi hơn quá nhiều so với khoản vay vòn vẹn 3,75 tỷ đô-la “vừa nhục nhã, vừa đánh mất chủ quyền” mà Keynes của Vương quốc Anh thương lượng với Mỹ. Sau đó, cấp dưới của Morgenthau, White, trưởng đoàn đàm phán Mỹ của chương trình Bretton Woods, đã gợi ý trong một bản ghi nhớ với Roosevelt rằng Mỹ nên cung cấp cho Liên Xô khoản vay viện trợ 10 tỷ đô-la với thời hạn hoàn trả là 35 năm và giảm lãi suất giảm xuống mức 2%.

Chính vì không thể hiểu được xu hướng thân Liên Xô của Chính phủ Mỹ, Kennan đã năm lần bảy lượt “can gián”, nhất mực cho rằng không thể đặt hy vọng vào Liên Xô, quả quyết rằng bản chất của Liên Xô là bành trướng. Tuy nhiên, trong giai đoạn “trì vì” của Roosevelt, quan điểm của Kennan không được coi trọng, bị cho là thiên cận và hơi hợ.

Tuy nhiên, sự thay đổi tư duy chiến lược quốc tế trong thời đại của Truman đã mang đến cơ hội lịch sử để Kennan phát triển mạnh mẽ.

Vào tháng 2 năm 1945, trong hệ thống Yalta⁴ do ba gã khổng lồ Roosevelt, Stalin và Churchill thiết lập, Stalin đề xuất rằng Đông Âu nên được đưa vào phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô, Churchill đã đến Moscow để thỏa thuận với Stalin ngay trước khi cuộc họp diễn ra, nghĩa là Vương quốc Anh công nhận phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô ở Romania và Bulgaria, trong khi Liên Xô công nhận các đặc quyền

⁴ Hệ thống Yalta là tên gọi về kết cấu và đường lối chính trị quốc tế trong khoảng thời gian từ năm 1945 đến năm 1991, được đặt tên theo Hội nghị Yalta do người đứng đầu Chính phủ ba nước Mĩ, Anh và Liên Xô - Roosevelt, Churchill và Stalin cử hành ở Yalta, Liên Xô vào đầu năm 1945.

của Anh ở Hy Lạp, bởi vì Địa Trung Hải là huyết mạch trên biển của Vương quốc Anh còn Đông Âu là vùng đệm an ninh của Liên Xô. Khi Roosevelt biết tin, ông đã hết sức kinh ngạc. Người Anh làm điều này rõ ràng là để duy trì hệ thống khổng lồ của Đế chế Anh, và nếu Liên Xô đặt Đông Âu dưới sự bảo hộ thì một thế lực cát cứ khác sẽ hình thành. Nếu vậy thì mục tiêu xóa bỏ tình trạng cát cứ tiền tệ và thiết lập một thị trường thế giới thống nhất của Roosevelt chẳng phải là sẽ tan thành mây khói hay sao? Trọng tâm của mâu thuẫn là vấn đề Ba Lan; Vương quốc Anh và Mỹ chắc chắn hy vọng rằng Ba Lan sẽ được nắm quyền bởi một Chính phủ thân phương Tây. Nhưng Liên Xô đã giải phóng và chiếm đóng Ba Lan, Stalin yêu cầu Chính phủ Ba Lan phải nhượng bộ. Thỏa hiệp cuối cùng giữa hai bên là Stalin hứa sẽ bổ nhiệm một số quan chức thân phương Tây trong Chính phủ Ba Lan để đại diện cho tiếng nói của phương Tây. Dù cảm thấy không hài lòng nhưng Roosevelt vẫn miễn cưỡng chấp nhận, bởi xét cho cùng thì giữa lý tưởng và thực tiễn luôn có sự khác biệt. Chỉ cần Liên Xô tham gia vào hệ thống Bretton Woods, Mỹ vẫn sẽ là người chiến thắng cuối cùng. Vì lý do đó, việc họ chấp nhận một số thỏa hiệp mang tính cục bộ cũng là điều tất yếu.

Rắc rối là sau cái chết của Roosevelt, Truman muốn đảo ngược chính sách kia. Không còn bị lép vế dưới cái uy của Roosevelt, những tiếng nói phản đối “chính sách vỗ về” của Mỹ đối với Liên Xô bắt đầu xuất hiện, Truman không muốn trở thành Chamberlain thứ hai. Ông quyết định rằng phải cứng rắn với Liên Xô. Harriman, đại sứ Mỹ tại Liên Xô bắt đầu thể hiện thái độ, nêu rằng sẽ gộp chung việc viện trợ kinh tế cho Liên Xô với các vấn đề của Ba Lan và Đông Âu. Stalin trở nên cảnh giác, như vậy chẳng phải Mỹ nói lời mà không giữ lời ư? Phải chăng khi Roosevelt chết, chính sách của Mỹ cũng sẽ thay đổi? Stalin bác bỏ luận điệu của Truman và chỉ ra rằng yêu cầu của Mỹ mâu thuẫn với tinh thần của nghị quyết Yalta. Tất nhiên, Stalin không muốn vấn đề rơi vào bế tắc. Cuối cùng, ông đã đề xuất tăng thêm số lượng quan

chức thân phương Tây trong Chính phủ Ba Lan. Truman miễn cưỡng đồng ý.

Tuy nhiên, những tranh chấp sau đó giữa Liên Xô và Mỹ về một loạt vấn đề như Thổ Nhĩ Kỳ và Iran đã khiến Stalin nảy sinh sự nghi ngờ sâu sắc về ý định sau cùng của Mỹ. Vô vàn nghi hoặc của Liên Xô đối với hệ thống Bretton Woods trước kia đã bắt đầu “nhen nhóm” trở lại. “Trong các cuộc thảo luận về Hiệp định Bretton Woods, Liên Xô bày tỏ lo lắng về Kế hoạch Trắng (White Plan), vốn được cho là đề xuất bãi bỏ tất cả các hạn chế đối với thương mại và tiền tệ trong tương lai gần. Theo quan điểm của họ, trong điều kiện Tư bản Chủ nghĩa Đương đại, đặc biệt là giai đoạn sau chiến tranh, hiển nhiên là rất nhiều nước sẽ không thể áp dụng con đường như vậy bởi lẽ nếu không áp dụng các biện pháp điều tiết của nhà nước thì sự độc lập kinh tế của họ sẽ bị đe dọa nghiêm trọng.” Đại diện của Liên Xô đã nói rất rõ, “sở dĩ họ tham gia vào cuộc chiến tàn khốc nhất trong lịch sử này không phải là để tạo ra một thế giới an toàn hơn cho hàng xuất khẩu sang Mỹ và Anh.” Cuối cùng Stalin cũng nhận ra Mỹ đang cố gắng gây áp lực để thúc đẩy thương mại tự do. Mục tiêu cuối cùng là giành được quyền kiểm soát kinh tế của Đông Âu và thậm chí là cả Liên Xô. Liên Xô không từ chối việc gia nhập IMF, “chỉ là muốn nói với các quan chức Mỹ rằng Moscow cần thêm thời gian để xem xét các điều khoản của thỏa thuận.”

Liên Xô đang chờ đợi và theo dõi thái độ của Mỹ.

Ngày 22 tháng 2, Bộ Tài chính Mỹ đã gửi một bức điện cho Kennan với hy vọng hiểu được động cơ thực sự của Liên Xô trong việc trì hoãn gia nhập IMF. Kennan đã tận dụng cơ hội này để viết một bức điện dài tới 8.000 từ, đưa những nhận định tiêu cực của cá nhân ông về Liên Xô suốt những năm qua lên tầm lý thuyết theo kiểu “Hán-tặc bất lương lập”⁵, tiếp thêm “đạn dược tư tưởng” cho tâm thế chính trị quyết không trở thành “Chamberlain Đệ Nhị” của Truman. Động

⁵ Nhà Hán và Tào tặc không thể cùng tồn tại.

thái này đã giành được sự hưởng ứng nhiệt liệt trong bầu không khí chính trị đầy tính đột biến ở Washington. Kennan cũng trở nên nổi tiếng kể từ đó, và được các thế hệ sau gọi là “người khởi xướng Chiến tranh Lạnh”.

Trong những tháng tiếp theo, Liên Xô chẳng những không nhìn thấy các khoản vay viện trợ từ Mỹ, mà còn phải nghe “diễn văn bức màn sắt” của Churchill. Giữa lúc thất vọng, Liên Xô tuyên bố từ chối gia nhập IMF và Ngân hàng Thế giới, “đường chia đôi ngã” với hệ thống Bretton Woods.

Giấc mơ sử dụng thủ đoạn tiền tệ và thương mại để đưa Liên Xô vào đế chế đô-la của Mỹ cuối cùng tan thành mây khói. Một cuộc Chiến tranh Lạnh kéo dài hơn 40 năm, tiêu tốn 8.000 tỷ đô-la, hủy hoại hàng trăm nghìn sinh mạng và chia rẽ hàng triệu gia đình chính thức mở màn từ đây.

Kể từ đó, Liên Xô đã chọn cách chống lại triều đại đô-la Mỹ và bắt đầu thành lập đế chế đồng rúp của riêng mình.

ĐỒNG RÚP VÀNG VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI

Lịch sử tài chính của nước Nga thời Sa hoàng là một vòng quay lịch sử không ngừng lặp đi lặp lại của sự mất giá liên tục của đồng rúp và lạm phát.

Từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX, đồng rúp đã chuyển đổi từ tiền xu (bằng đồng) sang đồng bạc, từ đồng bạc sang tiền giấy và từ tiền giấy sang đồng vàng. Mỗi cuộc cải cách tiền tệ đều được tiến hành để đối phó với vấn đề lạm phát còn sót lại từ lần trước đó. Việc thiết lập chế độ Bàn vị Vàng của nước Nga thời Sa hoàng vào năm 1897 đã đưa đồng rúp vàng trở thành một trong năm đồng tiền mạnh nhất thế giới, đồng thời tồn tại thành công sau hai cú sốc của Chiến tranh Nga-Nhật năm 1904-1905 và Cách mạng Nga 1905-1906. Thế Chiến I bùng nổ đã buộc nước Nga thời Sa hoàng phải từ bỏ chế độ Bàn vị Vàng. Quốc gia này đã tiêu tốn tổng cộng 67 tỷ rúp trong Thế Chiến I, trong đó 25% được huy động thông qua đánh thuế và 29% được hỗ trợ bởi các khoản vay dài hạn từ Anh. Nhưng sau Cách mạng Tháng Mười, Chính phủ Nga Xô viết đã từ chối trả khoản vay với Anh, đây cũng là nguyên nhân quan trọng khiến Anh mắc nợ chiến tranh với Mỹ. Ngoài ra, trái phiếu quốc gia đã huy động 23%, phần còn lại đành phải trông cậy vào việc in tiền. Từ năm 1914 đến năm 1917, lượng tiền lưu hành của Nga thời Sa hoàng đã tăng gấp 15 lần, và vật giá cũng tăng theo tỷ lệ tương đương!

Từ khi bắt đầu tham gia Thế Chiến I vào năm 1914 cho đến năm 1921, Nga đã tham gia vào một trận chiến kéo dài liên tục 7 năm và trải qua một thời kỳ Siêu lạm phát chưa từng có. Sau khi Cách mạng Tháng Mười năm 1917 bùng nổ, 14 nước phương Tây đã bắt tay với quân nổi dậy trong nước để tấn công chế độ Xô Viết non trẻ và nhanh chóng chiếm đóng một vùng rộng lớn của nước Nga Xô Viết, cắt đứt

các nguồn cung cấp lương thực và nhiên liệu quan trọng nhất của quốc gia này. Các nhà máy trên lãnh thổ Liên Xô bị đóng cửa, dân chúng đói khát, vật tư khan hiếm, chế độ mới rơi vào tình trạng nguy khốn. Để giành chiến thắng trong cuộc chiến, chế độ Xô Viết đã phải duy trì quy mô quân sự khổng lồ gồm 4,5 triệu Hồng quân trong điều kiện kinh tế vô cùng khó khăn. Để phục vụ cho cuộc chiến tốn kém, chế độ Xô Viết bắt đầu phát hành đồng rúp Liên Xô của riêng mình; mặt khác, họ buộc phải dùng đến các biện pháp cực đoan thời chiến, bao gồm cả việc yêu cầu người dân ở vùng nông thôn phải giao cho nhà nước toàn bộ lương thực của mình, trừ khẩu phần cố định của mỗi cá nhân, để phục vụ cho chiến tranh; lương thực, nhu yếu phẩm hàng ngày và hàng tiêu dùng của cư dân thành thị đều được cấp theo hạn ngạch của nhà nước; công dân có năng lực thì bắt buộc phải tham gia lao động nghĩa vụ; tất cả các ngành công nghiệp và thương mại đều phải thuộc sở hữu của nhà nước, v.v.. Chính sách Cộng sản Thời chiến sẽ thực hiện cấp phát theo định mức đối với hầu hết các sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp.

Sau ba năm nội chiến, đồng rúp của Liên Xô – vốn bị mất giá nghiêm trọng – đã hoàn toàn mất đi tín dụng. Từ năm 1913 đến năm 1921, giá cả ở Nga đã tăng gấp 49.000 lần! Trong giai đoạn tồi tệ nhất, đồng rúp của Liên Xô đã mất giá với tốc độ kinh hoàng là 5% mỗi giờ.

Năm 1921, khi cuối cùng đã giành được thắng lợi quyết định trong cuộc chiến, nước Nga Xô Viết đang phải đối mặt với tình trạng kinh tế trong nước suy thoái trầm trọng, hàng hóa thiếu hụt nặng nề, nạn đói diễn ra khắp nơi và đồng rúp đang trên đà sụp đổ. Hammer từ Mỹ đã tận mắt chứng kiến giai đoạn lịch sử này. Chính vào năm này, Hammer, khi đó mới 23 tuổi, cuối cùng cũng đến được Moscow sau muôn vàn gian khổ. Liên bang Xô Viết mà anh nhìn thấy dọc đường chỉ toàn là những khung cảnh hoang tàn, đổ nát; hệ thống đường sắt gần như tê liệt, các phương tiện giao thông công cộng chật chội và bẩn

thiu; người dân thì rách rưới và đói khát; các cửa hàng trống rỗng còn đường phố thì thừa thớt, vắng vẻ. Ban đầu, chàng sinh viên tốt nghiệp Đại học Y khoa Columbia này vẫn còn tràn đầy sự tò mò và đam mê đối với đất nước Xã hội Chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Anh tình nguyện giúp người dân địa phương điều trị dịch sốt phát ban. Nhưng thực tế phũ phàng đó đã ập vào và khiến anh choáng tình cơn mơ chẳng khác gì một xô nước đá dội vào đầu.

Lúc chuẩn bị đến Moscow, Hammer mang theo rất nhiều đô-la, tưởng rằng sẽ chẳng phải lo lắng gì về chuyện ăn uống. Nhưng khi đến nơi anh mới thấy những đồng đô-la của mình thật vô dụng. Kể từ khi Chính phủ Nga ra lệnh đóng cửa Ngân hàng Quốc gia vào năm 1920, tất cả các hoạt động ngân hàng đều được chuyển giao cho Bộ Tài chính, vậy là hệ thống tài chính chính quy không còn tồn tại. Hammer muốn mua một thứ gì đó nhưng lại không thể trả bằng đô-la, vì vậy anh đã được đưa đến Bộ Tài chính để đổi thành phiếu trao đổi. Thứ mà Hammer nhận được là một tờ giấy lớn trị giá 10 đô-la có in sẵn một số phiếu nhỏ, khi cần mua thứ gì đó, anh sẽ xé một phiếu để trả. Hammer đã trải qua một thời gian dài trên đường phố Moscow và không thể mua được bất cứ thứ gì ngoại trừ cốc áo, dây giày và những quả táo của những người bán hàng rong. Trở về khách sạn trong sự mệt mỏi và đói khát, chào đón anh là đám chuột bỏ chạy thành từng đàn lúc nhúc trong phòng, cùng chiếc giường và tấm chăn bông bẩn thiu, nhớp nháp. Khách sạn không cung cấp bữa ăn nên anh phải lấy phiếu cung cấp thực phẩm. Với những phiếu cung cấp thực phẩm này, bạn có thể đến các điểm cung cấp do nhà nước điều hành để lấy một ít bánh mì, thịt và rau (với điều kiện là vẫn còn hàng). Khi Hammer đến điểm cung cấp lương thực, anh thấy hàng trăm người đang xếp hàng. Thức ăn được gọi là “bánh mì nâu”, có vẻ là một hỗn hợp gồm đất, mùn của và một ít khoai tây mọc.

Đây chính là điều kiện sống của thủ đô Moscow lúc bấy giờ!

Khi đến vùng Ural, Hammer đã thực sự bị choáng váng. Năng hạn gay gắt khiến cây trồng ở địa phương gần như không thu hoạch được, hàng nghìn nông dân đổ ra đường sất, hễ thấy tàu là họ hò nhau nhảy lên đu bám, nóc tàu chật cứng người. Bọn trẻ gầy rộc đi vì đói, bụng phình to vì phải ăn những thứ cỏ và lá khó tiêu. Tại nhà ga Yekaterinburg, xác người chết vì bệnh tật và đói khát chất thành đống trong phòng chờ tàu. Họ được chở đến một nghĩa trang gần đó để chôn cất, quần áo bị lột bỏ vì nếu chôn theo thì thật lãng phí. Chỉ duy có đám chó hoang và bầy quạ là béo nung núc trong những tháng ngày khủng khiếp đó. Điều khiến Hammer cảm thấy vô cùng khó hiểu là vùng Ural vốn rất giàu tài nguyên thiên nhiên. Anh đã tận mắt chứng kiến một lượng lớn nguyên liệu thô quý hiếm như bạch kim, đá quý và lông thú, cũng như một lượng lớn các mỏ amiăng chất lượng cao. Nằm trong tay cả một kho báu khổng lồ như vậy, tại sao họ lại rơi vào cảnh đói khát tới cùng cực này? Bàn năng kiếm tiền thiên bẩm của Hammer ngay lập tức được kích hoạt. Anh đề nghị với chính quyền địa phương rằng công ty của anh sẽ mua số lương thực trị giá 1 triệu đô-la ở Mỹ và vận chuyển đến địa phương để cứu trợ; đổi lại, địa phương sẽ phải trả bằng nguyên liệu thô và các loại đặc sản, sau đó anh sẽ vận chuyển trở lại Mỹ để bán. Chính quyền Xô Viết địa phương ngay lập tức đồng ý.

Khi Hammer trở lại Moscow để tiếp tục triển khai thương vụ “đổi ngũ cốc lấy nguyên liệu thô”, chính sách kinh tế mới của Lenin đã bắt đầu khởi động. Các thương gia được phép tự do buôn bán, nông dân có thể bán ngũ cốc dư thừa sau khi nộp thuế, các doanh nghiệp nhỏ được trả lại cho chủ tư nhân, đồng thời khuyến khích người nước ngoài đầu tư. Sau đó, việc Hamer cứu sống một lượng lớn nạn dân trong thương vụ trao đổi lương thực đã truyền đến tai Lenin. Như một hình mẫu điển hình, Lenin đã gặp mặt và khuyến khích Hammer trở thành doanh nhân Mỹ đầu tiên giành quyền khai thác mỏ amiăng tại Ural.

Với việc thực hiện chính sách kinh tế mới, thị trường Moscow bỗng chốc biến đổi như một trò ảo thuật, tất cả các loại hàng hóa đã được bày lên kệ, ngoài vô vàn loại thực phẩm và đặc sản, còn có cả rượu ngon hảo hạng của Pháp, xì gà Havana nguyên chất, len chất lượng cao của Anh, nước hoa đắt tiền của Pháp, đủ loại hàng hóa xếp tầng xếp lớp, muôn màu muôn vẻ trên các dãy quầy.

Để thực hiện chính sách kinh tế mới và thúc đẩy sự phát triển thương mại thì tiền tệ ổn định là điều kiện tiên quyết. Đồng rúp của Liên Xô, vốn đã đánh mất niềm tin của người dân, hiển nhiên không thể gánh vác trọng trách cho chính sách kinh tế mới. Nước Nga Xô Viết quyết tâm thực hiện những cải cách lớn đối với hệ thống tiền tệ. Tháng 10 năm 1921, Ngân hàng Quốc gia Cộng hòa Xô viết được tổ chức lại. Đến năm 1923, nó được đổi tên thành Ngân hàng Quốc gia Liên Xô, thiết lập lại khuôn khổ của một ngân hàng trung ương. Tuy nhiên, “không bột thì khó gột nên hồ”, muốn ổn định được tiền tệ thì phải sở hữu một lượng của cải khổng lồ. Trong khi vào thời điểm đó, dù là sản xuất công-nông nghiệp hay dự trữ ngoại hối và vàng trong nước, đều không thể xây dựng lại niềm tin của người dân đối với sự ổn định tiền tệ.

Đúng vào thời khắc nguy nan này, chế độ Xô Viết đang “khánh kiệt” bỗng chốc đổi đời.

Hóa ra là sau Cách mạng Tháng Mười, quân đội của Sa hoàng cố thủ ở Siberia, dưới sự lãnh đạo của Đô đốc Kolchak, đã tiến về Moscow và nhanh chóng chiếm được Kazan – nơi (đặt kho bạc của Ngân hàng Trung ương) của Chính phủ Nga hoàng – và chiếm giữ lượng vàng khổng lồ trị giá 80 triệu bảng Anh. Thế nhưng sau đó khi tiến quân vào Moscow, đại quân của ông ta bị đánh tan không còn manh giáp, cuối cùng đành tháo chạy về phía Đông dọc theo đường sắt xuyên Siberia cùng với số vàng trên. Lúc đó đang là mùa đông, cái lạnh khắc nghiệt của Siberia đã làm sụp đổ hoàn toàn nhuệ khí của đội bại binh này. Họ

vừa đến Irkutsk thì xảy ra binh biến. Trong đám bại binh đó có một lượng lớn lính đánh thuê đến từ các nước Trung Âu; để có thể sống sót trở về nước, họ ngấm ngấm móc nối với Chính phủ Liên Xô để giao nộp Kolchak và số vàng, Chính phủ Liên Xô đảm bảo an toàn cá nhân và cho phép họ đi thuyền từ Vladivostok trở về châu Âu.

Cuối cùng, Liên Xô nhận được số vàng trị giá khoảng 50 triệu bảng Anh. Lúc đó, 1 bảng Anh tương đương với 10 lạng bạc, đó là một khoản tiền khổng lồ trị giá 500 triệu lạng bạc! Năm xưa sau khi kết thúc Chiến tranh Trung-Nhật (1894-1895), số tiền mà người Nhật đòi Trung Quốc bồi thường cũng chỉ có 230 triệu lạng bạc, và chỉ cần chuyển đổi một phần thành vàng ở Anh, họ đã thiết lập thành công hệ thống đồng yên theo chế độ Bàn vị Vàng. Lượng vàng dự trữ khổng lồ này đã đặt nền móng vững chắc để giúp Chính phủ Liên Xô ổn định thành công hệ thống tiền tệ.



Tiền giấy "Chelvin" phát hành năm 1922

Năm 1922, Liên Xô cũng cử một phái đoàn đến hội nghị kinh tế do Anh, Mỹ, Pháp, Đức và các nước khác tổ chức tại Genova. Hệ thống

Bản vị Hối đoái Vàng do Vương quốc Anh thực hiện và ý tưởng sử dụng ngoại hối và vàng làm dự trữ tiền tệ để phát hành tiền tệ của nhiều quốc gia rõ ràng đã ảnh hưởng đến suy nghĩ của người Nga Xô Viết. Ngày 11 tháng 10 năm 1922, Hội đồng Dân ủy cho phép Ngân hàng Quốc gia Cộng hòa Xô viết sử dụng không ít hơn 25% vàng và ngoại hối làm dự trữ tiền tệ để phát hành



Tiền giấy “Chervin” 10 rúp năm 1937

loại tiền giấy gọi là “chervin”. Mặc dù Liên Xô đang thiếu ngoại hối trầm trọng, nhưng điều này không ảnh hưởng nhiều đến việc thiết lập hệ thống Bản vị Hối đoái Vàng. Hàm kim lượng của mỗi chervin là 7,74234 gam, tương đương với 10 rúp vàng thời Sa hoàng. Đồng thời, đồng rúp cũ bị mất giá nghiêm trọng mà Chính phủ Liên Xô phát hành trước đó cũng được lưu hành song song, Chính phủ sẽ định kỳ công bố bảng so sánh giá giữa chervin và đồng rúp giấy.

Người ta thường nói “tiền xấu trục xuất tiền tốt”, nhưng kết luận này cần một điều kiện tiên quyết, đó là nếu con người không có sự lựa chọn thì mới xuất hiện tình trạng tiền xấu ngày càng trở nên thịnh hành. Cái gọi là “không có sự lựa chọn” đến từ hành động ép buộc người dân của Chính phủ, và khi quyền lực của chế độ suy giảm tới mức không thể thực thi pháp luật, thị trường chắc chắn sẽ xuất hiện tình trạng chi chấp nhận tiền tốt và từ chối tiền xấu. Ví dụ, khi Quốc dân Đảng sụp đổ vào nửa cuối năm 1949, người dân ở miền nam Trung Quốc từ chối chấp nhận loại tiền “Kim viên bản” của Chính phủ Quốc gia và bắt đầu tự động lưu hành loại tiền “Viên đại đầu”. Khi Chính

phủ kiên quyết bảo vệ lợi ích của người dân và chủ động thực thi chính sách đồng tiền tốt, ổn định thì những đồng tiền xấu sẽ nhanh chóng biến mất.

Đầu năm 1923, đồng chervin chỉ chiếm 3% tổng số tiền tệ lưu hành ở nước Nga Xô Viết, đến tháng 2 năm 1924 đã tăng dần lên 83,6%. Khi địa vị tiền tệ hợp pháp của đồng chervin ngày càng ổn định, Chính phủ Liên Xô đã ra lệnh đình chỉ lưu hành đồng rúp cũ và chỉ thị cho Bộ Tài chính phát hành trái phiếu quốc gia để thu hồi đồng tiền cũ. Năm 1924, Liên Xô phát hành đồng rúp mới và công cuộc cải cách tiền tệ coi như hoàn thành, chervin là đơn vị tiền tệ kế toán, đồng rúp mới là đơn vị tiền tệ lưu hành và 1 chervin bằng 10 rúp mới.

Đồng rúp vàng mới của Liên Xô đã ra đời từ đó!

Đồng rúp vàng ổn định đã nhanh chóng xóa sổ nạn Siêu lạm phát lan tràn bấy lâu, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của thương mại mậu dịch, và đóng góp to lớn vào sự thành công của chính sách kinh tế mới của Lenin.

TRANH CẢI VỀ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA LIÊN XÔ

Chính sách kinh tế mới của Lenin chắc chắn là một thành công lớn. Nó đã cứu vãn cuộc khủng hoảng niềm tin của chế độ năm 1921 và giúp liên minh công-nông tránh được sự sụp đổ; được các tầng lớp nông dân, công nhân, thợ thủ công, doanh nhân và các nhà đầu tư nước ngoài ủng hộ, sản xuất và thương mại đạt được sự phát triển vượt bậc. Uy tín của cường quốc Xô Viết trong lòng nhân dân càng được củng cố. Diện tích canh tác nông nghiệp tăng từ 148 triệu mẫu năm 1921 lên tới 222 triệu mẫu năm 1927. Sản lượng lương thực tăng gấp đôi, sản lượng than tăng hơn gấp đôi và sản phẩm dệt tăng gấp bốn. Năm 1927, nền kinh tế Liên Xô cuối cùng đã phục hồi về mức của năm 1913 trước chiến tranh.

Tuy nhiên, sau khi Lenin qua đời vào năm 1924, việc Liên Xô nên áp dụng mô hình phát triển nào đã làm dấy lên một cuộc tranh luận mang tính căn bản. Cuối cùng, nó đã phát triển thành một cuộc tranh giành quyền lực khốc liệt.

Xét về bản chất, chính sách kinh tế của bất kỳ quốc gia nào cũng xoay quanh nghệ thuật tìm kiếm sản lượng kinh tế tối đa và phân phối hợp lý nguồn nhân lực, vật lực và tài chính trong điều kiện hạn chế. Đồng thời, trong các giai đoạn lịch sử cũng như trong các môi trường bên ngoài khác nhau, việc sản xuất và phân phối kinh tế bắt buộc phải phản ánh những ưu tiên và trọng tâm khác nhau. Việc lựa chọn chính sách kinh tế chủ yếu phản ánh ý chí của quốc gia và Chính phủ. Cho dù là sự thành lập bá quyền của Anh, sự trỗi dậy của ngành công nghiệp Mỹ hay sự phát triển kinh tế thần tốc của Đức, tất cả đều làm nổi bật một cách rõ ràng tầm ảnh hưởng quan trọng của quốc gia trong phát triển kinh tế. Trên thực tế, trên thế giới chưa bao giờ có nền kinh tế thị

trường và tự do thương mại tuyệt đối, môi trường kinh tế được hình thành một cách tự phát do các cá thể độc lập thực hiện không thực sự tồn tại, cái gọi là nền kinh tế thị trường về bản chất là nền kinh tế thị trường quốc gia.

Sự lựa chọn mô hình phát triển mà Liên Xô khi đó phải đối mặt là tiếp tục phát triển kinh tế thị trường hay chuyển sang kinh tế kế hoạch.

Cho đến năm 1926, 82% dân số Liên Xô vẫn làm nông nghiệp, lực lượng lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp chỉ chiếm tỷ lệ 7-8%, điều này khiến những người Bolshevik - vốn coi giai cấp công nhân kiên cường là lực lượng lãnh đạo cốt lõi - cảm thấy rất xấu hổ! Theo quan điểm của Mỹ và Anh, Liên Xô chỉ là một nước đang phát triển điển hình, thậm chí không bằng Brazil và Argentina, và khoảng cách kinh tế với các cường quốc phương Tây là 50-100 năm.

Là quốc gia Xã hội Chủ nghĩa đầu tiên, các mục tiêu xã hội và chương trình kinh tế của Liên Xô không phù hợp với giai cấp thống trị trên toàn thế giới. Kể từ năm 1918, sự can thiệp vũ trang và phong tỏa kinh tế của nước ngoài đã trở thành chuyện thường như cơm bữa, Liên Xô muốn phát triển kinh tế một cách bình thường hầu như là chuyện không thể.

Làm sao để phát triển kinh tế và gia tăng sức mạnh quốc gia trong trạng thái không bình thường, từ đó bảo đảm một cách hiệu quả sự tồn tại và phát triển của chế độ Xô Viết? Liên Xô hình thành hai luồng ý kiến.

Một nhóm cho rằng chính sách kinh tế mới của Lenin không nên chỉ là một giải pháp mang tính ngắn hạn, mà phải là chiến lược cơ bản cho sự phát triển kinh tế của Liên Xô. Với tiền đề là mức sống nhân dân không ngừng được nâng cao, họ chủ trương coi trọng sự phát triển đồng bộ của nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và công nghiệp

nặng, không coi nông nghiệp là “thuộc địa trong nước”, hy sinh lợi ích của nông dân để có được sự tích lũy sơ khai cần thiết để phục vụ cho sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp.

Một nhóm khác lại cho rằng trước sự bao vây của các nước tư bản, để thiết lập thành công chế độ Xã hội Chủ nghĩa thì một quốc gia phải ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, có được nền tảng hỗ trợ cho công nghiệp quân sự càng nhanh càng tốt. Từ những cuộc can thiệp vũ trang và phong tỏa kinh tế của phương Tây trong quá khứ, họ rút ra bài học rằng: Chiến tranh trong tương lai là điều không thể tránh khỏi, trong khi đó ngành công nghiệp nặng hầu như không đạt được tiến bộ đáng kể dưới chính sách kinh tế mới; nếu không tập trung tối đa nhân lực, vật lực và tài lực của cả nước thì sẽ không thể xây dựng một nền công nghiệp nặng hùng mạnh trong thời gian ngắn. Vì vậy, Xô Viết cần phải từ bỏ chính sách kinh tế mới và áp dụng mô hình công nghiệp hóa tốc độ cao làm trọng tâm của “kế hoạch 5 năm”.



Mức độ công nghiệp hóa
cao là trọng tâm kế hoạch 5
năm của Liên Xô

Xét từ thực tế lịch sử sau này, nếu không tiến hành tăng tốc công nghiệp hóa, Liên Xô chắc chắn sẽ không thể chống chọi được với những cuộc tấn công mạnh mẽ của phát xít Đức, kết quả chỉ có thể là chế độ Xô Viết sụp đổ và Liên Xô sẽ nằm dưới sự chiếm đóng của Đức. Với nguồn lực từ Liên Xô làm hậu thuẫn, sức mạnh chiến tranh của Đức sẽ được tăng cường hơn nữa. Kết quả của toàn bộ Thế Chiến II, và thậm chí cả lịch sử hiện tại của thế giới, có thể sẽ hoàn toàn khác. Có lẽ Chính phủ Anh sẽ lưu vong ở nước ngoài, Mỹ sẽ buộc phải cố thủ ở

khu vực Bắc và Nam Mỹ, còn Trung Quốc sẽ bị Nhật Bản chiếm đóng trong một thời gian dài.

Cuối cùng, chiến lược công nghiệp hóa tốc độ cao của Stalin đã trở thành mô hình phát triển của Liên Xô. Ông đề xuất rằng Liên Xô phải vượt qua các cường quốc công nghiệp phương Tây trong vòng 10 năm. Xét từ góc độ vĩ mô, hiệu quả phát triển công nghiệp của Liên Xô tương đối thấp, nhưng xét từ góc độ vĩ mô, tiến trình công nghiệp hóa của Liên Xô có thể nói đã đạt được những tiến bộ vượt bậc. Sau ba lần tiến hành “kế hoạch 5 năm”, Liên Xô đã thiết lập một hệ thống công nghiệp hùng mạnh gồm các ngành sản xuất máy bay, ô tô, máy kéo, thép, hóa chất và công nghiệp quốc phòng, qua đó trở thành cường quốc công nghiệp lớn thứ hai thế giới sau Mỹ. Điều cần nhấn mạnh là tốc độ nhanh chóng và quy mô khổng lồ của quá trình trỗi dậy của nền công nghiệp Liên Xô là chưa từng có trong lịch sử kinh tế thế giới, và họ đạt được bước nhảy vọt đáng kinh ngạc này trong điều kiện hoàn toàn dựa vào các nguồn lực tự thân, giữa bối cảnh bên ngoài là tình trạng suy thoái kinh tế thế giới. Vào những năm 1930, trước khi chiến tranh nổ ra, Liên Xô có sản lượng hàng năm là 4.000 máy bay, còn trong thời kỳ chiến tranh, sản lượng hàng năm của họ đã đạt mức đáng kinh ngạc là 30.000 máy bay. Ngay cả khả năng sản xuất mạnh mẽ của nền công nghiệp Đức cũng dần dần không thể cưỡng lại sức mạnh công nghiệp ngày càng gia tăng của Liên Xô; xét về khả năng sản xuất quân sự, thực lực của Liên Xô đã tiệm cận Mỹ.

Tuy nhiên, thành tựu công nghiệp hóa của Liên Xô càng đáng kinh ngạc bao nhiêu thì nguy cơ tiềm ẩn cũng càng khủng khiếp bấy nhiêu.

Mọi khoản đầu tư để phát triển kinh tế đều phải sử dụng tiền tệ tích trữ. Trước khi tiến hành công nghiệp hoá, Liên Xô không có đủ tích trữ tiền tệ trong nước, đồng thời cũng chẳng thể vay được từ nước ngoài. Thứ duy nhất có thể cung cấp tích trữ tiền tệ là nông nghiệp – bộ phận chủ đạo của nền kinh tế đất nước. Tiến trình công nghiệp hóa tốc

độ cao đòi hỏi sức lao động và lương thực từ nông dân, nhưng chiến lược ưu tiên phát triển công nghiệp nặng đã dẫn đến việc công nghiệp nhẹ không thể cung cấp cho nông dân các sản phẩm tiêu dùng để đổi lấy lương thực. Một lượng lớn lao động đang chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp và các thành phố, khiến nông dân càng phải cung cấp thêm nhiều lương thực hơn, trong khi phần mà họ có thể giữ lại ngày càng ít. Đồng thời, họ còn phải nuôi binh đoàn Hồng quân ngày càng đông đảo, thế nên đời sống của nông dân ngày một sa sút.

Trong điều kiện kinh tế thị trường bình thường, nông dân sở hữu đất đai có thể từ chối sự trao đổi bất bình đẳng như vậy và yêu cầu giá cả hợp lý. Từ năm 1923 đến năm 1927, giá các sản phẩm công nghiệp cao hơn nhiều so với giá nông sản, dẫn đến việc nông dân không muốn bán ngũ cốc cho đất nước nữa. Năm 1927, nông dân chỉ bán 13% tổng sản lượng thu hoạch, trong khi năm 1913, tỷ lệ này là 26%. Bằng cách này, nông dân đã duy trì được một mức sống cao, tuy nhiên sự tích lũy của quá trình công nghiệp hóa đã bị chặn gốc cắt rễ.



Cuộc sống nông trại tập thể ở Liên Xô

Trong hoàn cảnh đó, Stalin đã nhận định rằng mô hình nông nghiệp truyền thống không đủ để hỗ trợ nhu cầu tích lũy của quá trình công nghiệp hóa, ông yêu cầu thành lập các nông trường tập thể và nông trường quốc doanh mang tính cưỡng chế; việc quốc hữu hóa đất đai, công cụ sản xuất và vật nuôi đã buộc nông dân phải sản xuất và chịu đựng mức sống thấp hơn. Do đó, nông dân thù ghét gia súc của họ còn hơn là đưa chúng vào các nông trường tập thể. Từ năm 1928 đến năm 1933, khi thực hiện mô hình nông trường tập thể, số lượng gia súc ở Liên Xô giảm từ 30,7 triệu con xuống 19,6 triệu con, cừu giảm từ 146 triệu con xuống 50 triệu con, ngựa giảm từ 33,5 triệu con xuống 16,6 triệu con. Lòng nhiệt tình tham gia sản xuất của nông dân đã bị giảm sút nghiêm trọng. Từ đó cho đến khi Liên Xô tan rã, nông nghiệp trở thành “đại họa cận kề” của Liên Xô, sở hữu một lãnh thổ rộng lớn như vậy mà vẫn thường xuyên trong tình trạng không có đủ lương thực để nuôi sống dân chúng. Vốn là một nước xuất khẩu ngũ cốc lớn trong thời Sa hoàng, đến giai đoạn giữa và cuối của Liên Xô, họ lại trở thành nhà nhập khẩu ngũ cốc. Sau những năm 1970, quy mô nhập khẩu lương thực của Liên Xô đã đe dọa nghiêm trọng đến sự ổn định chính trị và kinh tế của quốc gia này. Cuối cùng, cuộc khủng hoảng lương thực đã trở thành một nguyên nhân quan trọng gây ra tình trạng thiếu hụt hàng hóa, đặc quyền tràn lan, dân chúng bất mãn, mất cân bằng thương mại và suy sụp kinh tế.

ĐƯỢC ĐỨC GIÚP SỨC, LIÊN XÔ TĂNG TỐC CÔNG NGHIỆP HÓA

Bên cạnh việc đòi hỏi nguồn vốn đầu tư rất lớn, ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng và công nghiệp quân sự, còn yêu cầu những công nghệ sản xuất phức tạp, quy trình tổ chức và quản lý tiên tiến, thiết bị hỗ trợ đồng bộ, nhân tài chuyên môn đa dạng, tốc độ. Mức độ ảnh hưởng sâu rộng của cuộc Cách mạng Công nghiệp với các quốc gia trên thế giới sẽ quyết định số phận và vận mệnh của họ trong thế kỷ XX.

Đến giữa những năm 20 của thế kỷ XX, Liên Xô vẫn là một nước nông nghiệp điển hình và là một nước Xã hội Chủ nghĩa bị các nước phương Tây phong tỏa kinh tế nghiêm ngặt. Hứng chịu sự tàn phá nặng nề của 7 năm cả nội chiến lẫn ngoại chiến, nền kinh tế của họ vừa bắt đầu khởi sắc, nền tảng công nghiệp chỉ còn lại một số thiết bị gần như bị bỏ xó với kỹ thuật lạc hậu từ thời Sa hoàng. Trong hoàn cảnh như vậy mà đặt mục tiêu bắt kịp các nước công nghiệp tiên tiến ở phương Tây chỉ trong vòng 10 năm, Stalin liệu có điên rồ?

Vào đầu những năm 1920, khi Hammer bắt đầu cuộc phiêu lưu ký hợp đồng khai thác amiăng ở Liên Xô, ông không thể tưởng tượng được công nghệ và thiết bị công nghiệp của Nga lạc hậu đến mức nào. “Tôi chưa từng thấy phương pháp khai thác cũ kỹ như vậy trong đời. Những người công nhân sử dụng máy khoan cầm tay để đào quặng một cách vụng về. Thường mất khoảng ba ngày để khoan một lỗ đủ lớn để chứa thuốc nổ. Quặng vỡ ra sẽ được chất vào gùi và công lên những bậc thang cao, nơi các công nhân ngồi thành hàng và dùng búa nhỏ đập vỡ đá, sau khi rửa sạch quặng, các công dân sẽ dùng xe đẩy để vận chuyển đến ga tàu cách đó 10km.” Cách khai thác khoáng sản theo kiểu nguyên thủy như vậy đại diện cho trình độ công nghiệp chung

của Liên Xô lúc bấy giờ; rõ ràng là nó có một khoảng cách xa vời với nền công nghiệp hiện đại! Điều đầu tiên Hammer thực hiện là cập nhật và đổi mới thiết bị; ông đã nhập khẩu từ Mỹ máy phát điện, máy khoan khí nén và thay thế những chiếc búa nhỏ bằng máy nghiền. Quy trình thao tác cơ giới hóa đã trở thành tin tức cực kỳ nóng hổi ở địa phương. Ngoài ra ông còn thay thế cửa gỗ truyền thống bằng cửa điện, giúp công nhân hoàn thành công việc chặt cây và xẻ ván chỉ trong vài phút. Gần như tất cả dân chúng Liên Xô trong bán kính 25km đều tò mò kéo đến xem, họ còn vác cả những súc gỗ tới để được tận mắt chứng kiến cỗ máy cửa điện kia rốt cuộc có phép thuật gì mà có thể xẻ gỗ ngọt như cắt bơ.

Để phổ biến công nghệ thì trước hết phải nhập khẩu thiết bị, thứ hai là đào tạo nhân tài. Khi mang đến những chiếc máy kéo do Ford sản xuất, Hammer còn thuê cả các kỹ sư của Ford để đào tạo người Nga và dạy họ cách sử dụng máy kéo để bơm nước, cửa gỗ, khởi động máy phát điện và canh tác đất đai. Đã có một vụ hoàn loạn lớn xảy ra khi 50 chiếc xe đầu kéo của họ âm thầm phi từ cảng vào trung tâm thành phố, người Nga nghĩ rằng đó là xe tăng của Mỹ và Anh tới xâm lược. Sau đó, khi biết rằng chúng là máy kéo để canh tác đất đai, hàng ngàn hàng vạn nông dân đã tụ tập dọc đường để xem những thứ kỳ khôi mới được chuyển tới từ Mỹ.

Không ngạc nhiên khi Lenin nói rằng nền công nghiệp của Nga đi sau phương Tây từ 50 đến 100 năm.

Nền kinh tế Liên Xô năm 1927 gần tương đương với mức năm 1953 của Trung Quốc. 156 dự án công nghiệp quy mô lớn của Trung Quốc do Liên Xô viện trợ trong những năm 1950 đã đặt nền móng vững chắc cho quá trình công nghiệp hóa. Đối với một nước nông nghiệp thì công nghệ, thiết bị công nghiệp và năng suất khổng lồ mà chúng mang lại là điều kỳ diệu và rất đổi khó tin; chi riêng việc học cách sử dụng các thiết bị kỹ thuật này đã tiêu tốn một khoảng thời gian tương đối dài,

chứ chưa nói đến việc sản xuất, chế tạo các thiết bị công nghiệp phức tạp này. Điều đó không chỉ đòi hỏi kiến thức lý luận sâu sắc mà còn phải có kinh nghiệm thực tế về sản xuất quy mô lớn cũng như khả năng tổ chức và quản lý sản xuất. Nếu không có khoản vay 2,4 tỷ đô-la do Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu cung cấp và hơn 18.000 chuyên gia do Liên Xô cử sang hỗ trợ với tất cả các bản vẽ của mọi loại máy móc và thiết bị của nhà máy, cùng với 13 năm hướng dẫn theo kiểu “cầm tay chỉ việc”, liệu Trung Quốc có thể xây dựng được nền móng cho các ngành công nghiệp nặng như luyện gang thép, kim loại màu, hóa dầu, gia công cơ khí, ô tô và đóng tàu, công nghiệp điện tử và sản xuất máy bay chỉ trong vòng 10 năm hay không? Ý nghĩa của sự hỗ trợ công nghệ công nghiệp của Liên Xô là giúp Trung Quốc hình thành được khả năng tự cung tự cấp công nghiệp của riêng mình, điều đó còn quan trọng hơn rất nhiều so với khoản hỗ trợ tiền mặt 2,4 tỷ đô-la, hoặc thậm chí 10 tỷ đô-la!

Tương tự như vậy, với nền tảng của Liên Xô vào giữa những năm 1920, mục tiêu bắt kịp các nước công nghiệp phương Tây chỉ trong vòng 10 năm của Stalin sẽ không thể đạt được nếu không có sự hỗ trợ quy mô lớn của công nghệ nước ngoài. Vậy thì ai, trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, đã cung cấp sự hỗ trợ như vậy?

Câu trả lời chính là Đức – quốc gia sau Thế Chiến I vẫn luôn từng giờ từng phút chuẩn bị cho ngày rửa hận và lật đổ sự bất công của “Hiệp ước Versailles”.

Ngay từ đầu những năm 1920, quân đội Đức đã coi những quy định hạn chế áp đặt bởi Hiệp ước Versailles là một nỗi nhục lớn lao. Đức không thể phát triển không quân và hải quân, cũng như không thể sở hữu những trang thiết bị hạng nặng như xe tăng, pháo cỡ lớn và súng chống tăng; lực lượng cũng bị giới hạn ở mức 100.000 người. Sự kiêu ngạo cố hữu của dân tộc Đức, dưới sự giày vò của hiệp ước bất bình đẳng vì nỗi nhục thua trận, tất yếu sẽ hình thành nên một ý chí

trỗi dậy mạnh mẽ. Những gã khổng lồ trong ngành công nghiệp vũ khí và quân sự Đức chính là minh chứng trực tiếp của ý chí trỗi dậy này. Tuy nhiên, họ hiểu rằng Anh và Pháp khi đó đang nắm ưu thế áp đảo, đối đầu trực diện rõ ràng là bất khả thi; nhưng một cách âm thầm, Đức đã từng giờ từng phút triển khai phương sách “đường cong cứu nước”⁶. Và chính lúc này, Liên Xô đã trở thành đối tác tốt nhất.

Tại Hội nghị Kinh tế Genoa năm 1922, Hội Quốc Liên do Anh đứng đầu đang cố gắng quảng bá chế độ Bản vị Vàng do Norman phát minh cho các ngân hàng trung ương trên khắp thế giới. Đức và Liên Xô cũng cử phái đoàn của mình tới Hội nghị Genoa. Tuy nhiên, với thân phận là nước bại trận nên Đức phải ngồi “chiếu dưới”, còn Liên Xô thậm chí càng là một kẻ lạc loài xa lạ. Hai đứa “trẻ mồ côi” trên trường quốc tế này hết sức thông cảm cho nhau vì đều phải chịu cảnh “đầy đọa”, không có tư cách phát biểu. Trong cuộc gặp này, Liên Xô và Đức đã ký Hiệp ước Rapallo, hủy bỏ các yêu sách bồi thường chiến tranh của nhau, khôi phục hoàn toàn quan hệ ngoại giao hữu hảo giữa hai nước, đồng thời thành lập một liên minh thương mại chặt chẽ. Anh và Pháp đã bị sốc sau khi nghe tin.

Đức nhanh chóng trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Liên Xô.

Đức bị Anh và Pháp đàn áp, lại phải đối mặt với sự thù địch từ Ba Lan. Mỗi quan hệ tốt đẹp với Liên Xô không chỉ mang cho họ lợi ích thương mại mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc làm suy yếu Ba Lan và giảm áp lực thương mại, chính trị và quân sự từ phía Anh và Pháp.

Tướng Hans von Seeckt, người sau này được gọi là “cha đẻ của tàu Wehrmacht” của Đức, là người khởi xướng việc kiên trì thiết lập quan

⁶ Đường cong cứu nước là một thuật ngữ của Trung Quốc trong cuộc Kháng chiến chống Nhật, có nghĩa là nếu không thể đấu tranh bằng cách trực tiếp thì phải áp dụng phương pháp gián tiếp, cố gắng và bảo vệ thành quả từng chút một, đôi khi có thể phải từ bỏ một số thứ đã có được, nhưng phương hướng chung của cuộc đấu tranh vẫn vậy.

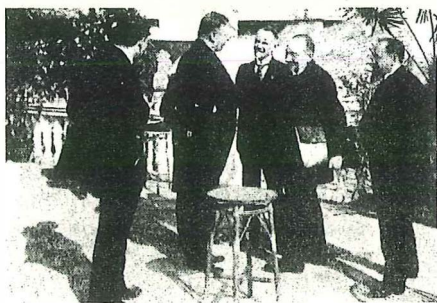
hệ hợp tác quân sự và công nghiệp với Liên Xô. Sau Thế Chiến I, Seeckt trở thành linh hồn của quân đội Đức; mặc dù bộ tham mưu của Đức bị bãi bỏ theo lệnh của Anh và Pháp, nhưng với danh nghĩa của Cục Quân lực, Seeckt đã bảo lưu những phần tinh hoa nhất làm nên sức chiến đấu cực kỳ mạnh mẽ của quân Đức. Với giới hạn 100.000 người trong lực lượng phòng vệ quốc gia, đối sách của ông là biến mọi binh sĩ thành hạt giống của quân đội tương lai, và mọi sĩ quan đều có khả năng trở thành tướng lĩnh và thống chế trong tương lai. Một khi cổ máy chiến tranh được kích hoạt, 100.000 người này ngay lập tức có thể đào tạo và thành lập nên một đội quân hàng triệu người. Nhiều vị tướng nổi tiếng trong Thế chiến II như Rommel, Burke, Norderstedt và các thống chế khác đều xuất thân từ dưới trướng Seeckt. Sau này ông cũng từng tới Trung Quốc và trở thành cố vấn quân sự của Tưởng Giới Thạch, đề xuất ba tư tưởng xây dựng quân đội có ảnh hưởng lớn đến cuộc đời binh nghiệp của Tưởng Giới Thạch: Quân đội là cơ sở của quyền lực cai trị, uy lực của quân đội nằm ở tố chất vượt trội, và tiềm năng chiến đấu của quân đội bắt nguồn từ việc bồi dưỡng đội ngũ sĩ quan.

Trên thực tế, trong thời đại Cộng hòa Weimar của Đức, 100.000 quân tinh nhuệ của Seeckt thực sự là một nhân tố quyết định trong việc củng cố chế độ. Ngay cả khi Hitler muốn củng cố quyền lực của Đức Quốc xã sau khi lên nắm quyền, ông ta cũng buộc phải hợp tác với lực lượng phòng vệ quốc gia, thậm chí là xóa sổ cả đội xung phong (Sturmabteilung, SA) do chính tay ông ta dày công vun đắp. Chính vì Hitler thiếu sự tin tưởng và không có khả năng kiểm soát lực lượng phòng vệ quốc gia nên ông ta mới thành lập lực lượng SS của Đức Quốc xã để làm đối trọng với thế lực quân sự này.

Seeckt đánh giá Hiệp ước Rapallo giữa Liên Xô và Đức như sau: “Mặc dù hợp tác thương mại với Liên Xô sẽ rất tốt cho Đức, nhưng giá trị kinh tế của nó (hiệp ước) không phải là khía cạnh chính mà ý nghĩa

chính trị mới là then chốt. Những tiến triển trong quan hệ Xô-Đức là sự gia tăng quyền lực lớn nhất và duy nhất mà Đức đạt được trong bối cảnh hòa bình. Trong trường hợp bình thường, sự tiến triển của loại quan hệ này nên bắt đầu từ hợp tác kinh tế, nhưng sức mạnh trong mối quan hệ hợp tác Xô-Đức nằm ở việc tương tác kinh tế sẽ mở đường cho hợp tác chính trị và quân sự trong tương lai.”

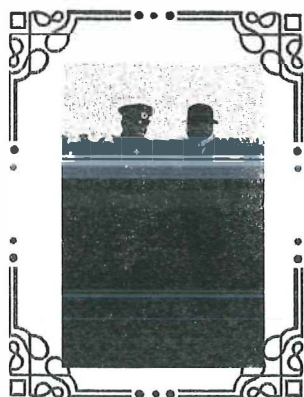
Vào đầu năm 1921, Seeckt thành lập một bộ phận có tên mã là “Đội R” trong lực lượng phòng vệ quốc gia, do người bạn thân von Schleicher đứng đầu (người từng là Thủ tướng Đức năm 1932, đồng thời trở thành người dẫn đường chỉ lối cho Hitler và Đức Quốc xã),



Liên Xô và Đức ký Hiệp ước Rapallo
Trong Hội nghị Kinh tế Genoa năm 1922

chuyên phụ trách làm việc với Glassin – chủ tịch Hội đồng Dân ủy về Hoạt động Ngoại thương của Liên Xô – để tiến hành viện trợ bí mật cho ngành công nghiệp quân sự của Liên Xô. Tháng 9 năm 1921, đại diện của Liên Xô và Đức bắt đầu đàm phán bí mật tại căn hộ của Schleicher, hai bên đạt được thỏa thuận về chi tiết thực hiện hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của Đức cho ngành công nghiệp quân sự Liên Xô. Tất nhiên, phía Liên Xô cũng phải báo cáo lại với lực lượng phòng vệ quốc gia của Đức, cho phép quân đội Đức thiết lập các kho vũ khí và căn cứ huấn luyện cần thiết cho công nghiệp quân sự trên lãnh thổ Liên Xô.

Sau đó, thay mặt quân đội Đức, Schleicher thành lập một số công ty ma (nổi tiếng nhất là GEFU). Các công ty này chịu trách nhiệm về khoản hỗ trợ tài chính 75 triệu đầu tiên do quân đội Đức cung cấp



Seekert - người Đức
“Cha đẻ của Wehrmacht”
Seekert (trái)

được xây dựng tại đây.

cho ngành công nghiệp quân sự Liên Xô. Tháng 3 năm 1922, đoàn chuyên gia quân sự Đức đầu tiên đến Liên Xô. Một tháng sau, Công ty Máy bay Junker của Đức bắt đầu xây dựng một nhà máy sản xuất máy bay hiện đại ở vùng Fili, ngoại ô Moscow; Công ty Krupp Arms bắt đầu xây dựng xí nghiệp sản xuất pháo hạng nặng ở miền Nam Liên Xô. Sau đó, các trường huấn luyện bay, học viện thử nghiệm xe tăng, nhà máy sản xuất vũ khí hóa học và cơ sở chế tạo tàu ngầm của quân đội Đức cũng bắt đầu

Một số lượng lớn các chuyên gia công nghệ quân sự của Đức đã được cử sang Liên Xô để giúp các kỹ sư Liên Xô xây dựng một loạt nhà máy sản xuất máy bay, xe tăng, pháo cỡ lớn và các sản phẩm hóa học. Việc hoàn thành và đưa các nhà máy này vào hoạt động đã giúp Liên Xô tiếp nhận được những công nghệ công nghiệp tiên tiến vô cùng có giá trị, đào tạo được một lượng lớn các kỹ sư công nghiệp quân sự, học hỏi các kỹ năng quản lý sản xuất công nghiệp chi tiết hóa của Đức, giúp rút ngắn đáng kể khoảng cách về trình độ công nghệ giữa Liên Xô và các nước công nghiệp phát triển; mặt khác, các nhà máy này đã cho phép Đức thử nghiệm nhiều công nghệ và phát minh mới trong thực tiễn, sản xuất nhiều thiết bị hạng nặng và máy bay quân sự vốn bị cấm theo “Hiệp ước Versailles” và duy trì đẳng cấp hàng đầu thế giới về công nghệ quân sự. Dưới sự bao che của Liên Xô, trong suốt 5 năm hợp tác công nghiệp quân sự, Đức đã thành công tránh được sự kiểm tra của các phái đoàn thanh tra Anh và Pháp về thực thi “Hiệp ước Versailles”.



Các kỹ sư quân sự Đức tại một nhà máy sản xuất vũ khí hóa học của Liên Xô năm 1928

Trong thời kỳ trắng mắt kéo dài hơn 5 năm hợp tác công nghiệp-quân sự Xô-Đức từ 1922 đến 1927, cũng là thời kỳ then chốt trong cuộc tranh luận trong nước của Liên Xô về con đường công nghiệp hóa. Với sự giúp đỡ từ Đức, Liên Xô đã có được công nghệ, thiết bị, kinh nghiệm và nhân tài cần thiết cho quá trình này. Khi Liên Xô bắt đầu “kế hoạch 5 năm lần thứ nhất” vào năm 1928, họ chỉ cần phóng đại những công nghệ quý giá này lên vài chục lần là bánh xe công nghiệp hóa sẽ âm thầm lăn chuyển.

SỰ MỞ RỘNG CỦA ĐẾ CHẾ RÚP



Việc Moscow từ chối tham gia vào hệ thống tiền tệ Bretton Woods và giảm bớt các rào cản thương mại trong các khu vực do nước này kiểm soát không phải là kết quả, mà là nguyên nhân của Chiến tranh Lạnh.



- Gadis -

Sau chiến tranh, giấc mơ kết nạp Liên Xô và Đông Âu vào đế chế đô-la của Mỹ đã sụp đổ tan tành. “Rượu mời không uống thì phải uống rượu phạt”, Mỹ đã quyết định kết án Liên Xô và Đông Âu phải bị “tù đầy” về kinh tế và “tù chung thân” (kiểm tỏa) về chính trị và quân sự. Khi Mỹ bắt đầu thực hiện “chiến lược đô-la hóa” đối với châu Âu vào năm 1947, Liên Xô và Đông Âu đã bị khước từ một cách khéo léo.

“Kế hoạch Marshall” về mặt bản chất là để thay thế cho các khoản bồi thường chiến tranh của Đức. “Hiệp định Yalta” và “Tuyên bố Potsdam” nói rõ rằng Liên Xô đã nhận được khoản bồi thường chiến tranh từ Đức, khoản tiền này có thể được trả dưới dạng máy móc và thiết bị, xí nghiệp công nghiệp, ô tô, tàu thủy và nguyên liệu thô; khi đó, Liên Xô đang bị tổn thất cực kỳ nghiêm trọng vì chiến tranh, gần như mất khả năng thu được ngoại tệ thông qua xuất khẩu, vì vậy các khoản bồi thường chiến tranh của Đức sẽ trở thành nguồn lực bên ngoài tối quan trọng trong quá trình tái thiết kinh tế của Liên Xô. Cốt lõi của “Kế hoạch Marshall” là xóa bỏ các khoản bồi thường chiến tranh của

Đức cho Liên Xô và thay thế bằng việc Mỹ sẽ hỗ trợ tài chính cho châu Âu. Mặc dù trên lý thuyết thì khoản viện trợ này cũng sẽ áp dụng cho cả Liên Xô và Đông Âu, nhưng yêu cầu tự do hóa kinh tế và các điều kiện khác đặt ra trong “Kế hoạch Marshall” lại hoàn toàn không phù hợp với hệ thống kinh tế kế hoạch của Liên Xô, thế nên Liên Xô và Đông Âu rõ ràng đã bị “cho ra rìa”, nằm ngoài phạm vi viện trợ.

Bằng cách tháo dỡ các thiết bị công nghiệp nặng trên quy mô lớn ở Đức, Liên Xô đã quét sạch tất cả những thứ có giá trị, “thu hồi” khoảng 66 tỷ mark tiền bồi thường chiến tranh. Quan trọng hơn, Liên Xô đã không bỏ sót nguồn lực giàu tính sáng tạo nhất trong quá trình tiếp nhận kỹ thuật công nghiệp mạnh mẽ của mình – nhân tài. Mặc dù người Mỹ đã nhanh chân hơn trong việc lấy đi 120 chuyên gia tên lửa giỏi nhất của Đức, nhưng Liên Xô vẫn “vét nốt” được 3.500 kỹ sư và những công nhân lành nghề xuất sắc còn sót lại, họ chính là trụ cột cốt lõi của ngành công nghiệp tên lửa mà Liên Xô luôn lấy làm tự hào.

Trong bối cảnh không được nhận nguồn viện trợ đô-la, Liên Xô đã đạt được sự phục hồi kinh tế nhanh chóng chỉ trong vòng 5 năm bằng cách dựa vào nỗ lực của chính mình; sản lượng công nghiệp của nước này vào năm 1950 đã vượt hơn mức trước chiến tranh. Thực lực kinh tế được phục hồi, Liên Xô bắt đầu phản công lại chính sách “tù đày” về kinh tế của Mỹ. Từ đầu những năm 1950, Liên Xô mở cuộc tấn công kinh tế nhằm vào hàng loạt khu vực yếu nhất của đế quốc đô-la.



Trong những năm 1950 và 1960, bá quyền Xô-Mỹ không chỉ được phản ánh qua chính trị và quân sự mà cũng tồn tại trên thị trường tiền tệ

Đối với đế chế đô-la mà nói, mỗi khi Liên Xô mở rộng sức mạnh kinh tế sang một khu vực hoặc quốc gia, Mỹ sẽ mất đi một thị trường bình thường.

Việc thành lập nước Trung Quốc mới đã khiến Mỹ mất đi khu lãnh địa lớn nhất của đồng đô-la ở bờ Tây Thái Bình Dương. Vào đầu những năm 1950, việc Liên Xô viện trợ quy mô lớn cho Trung Quốc đồng nghĩa với việc quá trình công nghiệp hóa của Trung Quốc sẽ được đẩy nhanh hơn rất nhiều, do đó có thể đặt ra một mối đe dọa tiềm tàng đối với đế chế đô-la Mỹ.

Đồng thời, Liên Xô cũng bắt đầu mở cuộc tấn công mang tính lật đổ vào Khu vực Đồng bằng Anh ở Trung Đông. Năm 1956, cuộc khủng hoảng kênh đào Suez đã khiến quyền lực của Anh-Pháp ở Ai Cập bị Mỹ làm suy yếu nghiêm trọng, Mỹ không ngần ngại áp đặt các biện pháp trừng phạt nghiêm khắc đối với mọi nỗ lực nhằm khôi phục hệ thống thuộc địa của Anh và Pháp. Nhưng sau cuộc tấn công nhằm vào Anh-Pháp, đồng đô-la chưa kịp tiến vào thì đồng rúp đã lao tới với tốc độ chóng mặt. Đến năm 1958, đồng rúp của Liên Xô đã kịp ăn sâu bắt rễ ở Ai Cập, Syria và Yemen.

Đối với Ai Cập mà nói, khoản viện trợ bằng đồng rúp là phù hợp với lợi ích phát triển kinh tế lâu dài của họ. Ai Cập đã xây dựng “kế hoạch 5 năm” của riêng mình, bao gồm tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế hiện đại. Chỉ cần Ai Cập cần, Liên Xô sẽ hỗ trợ. Tất nhiên, “trên thế giới chẳng có bữa ăn nào là miễn phí”, Liên Xô không phải nhà từ thiện. Vì Mỹ đã thiết lập một đế chế đô-la thông qua hệ thống Bretton nên, để phá vỡ sự phong tỏa của khu vực đô-la, Liên Xô phải thành lập đế chế đồng rúp của riêng mình. Cốt lõi của viện trợ kinh tế là mở rộng phạm vi ảnh hưởng của đồng rúp và tiêu diệt ảnh hưởng của đồng đô-la. Vì vậy, Liên Xô đã cung cấp cho Ai Cập một khoản vay dài hạn bằng đồng rúp trị giá 178 triệu đô-la, với thời hạn 12 năm và lãi suất chỉ là 2,5%, thấp hơn một nửa so với các khoản vay thương mại của phương Tây.

Để chiếm được “cứ điểm ban đầu” cho đồng rúp ở Bắc Phi, có thể nói Liên Xô đã không hề tiếc tiền. Tại sa mạc Ai Cập, hệ thống giếng khoan dầu hiện đại của Liên Xô đã bắt đầu đi vào sản xuất, và kế hoạch xây dựng một nhà máy lọc dầu cho Ai Cập trong tương lai cũng bắt đầu được triển khai. Để kết nạp nền kinh tế Ai Cập vào khu vực đồng rúp, Liên Xô cũng đã mở cửa thị trường nội địa cho sản phẩm xuất khẩu chính của Ai Cập là bông. Lúc này, bông xuất khẩu từ Ai Cập đang bị phương Tây từ chối. Không những vậy, Liên Xô còn viện trợ lương thực và nhiên liệu – những thứ mà Ai Cập đang rất cần. Người Ai Cập không hề cảm thấy thiệt thòi, họ đã nhận được những công nghệ đầy giá trị: Thị trường xuất khẩu của Liên Xô, những vật tư quan trọng mà họ đang vô cùng thiếu hụt cùng sự bảo vệ chính trị và quân sự từ phía Liên Xô.

Giá nhập khẩu bông Ai Cập của Liên Xô cao hơn nhiều so với giá thị trường thế giới, khiến thị trường phương Tây mất dần sức hút đối với Ai Cập. Sau khi tích trữ một lượng lớn bông, Liên Xô thừa sức bán bông với số lượng lớn để gây rối thị trường phương Tây và quấy rối trật tự kinh tế của đế chế đô-la Mỹ. Mỹ chịu gánh nặng duy trì trật tự thị trường thế giới, và phương thức “chiến tranh du kích” của Liên Xô đã khiến Mỹ trở nên cực kỳ tức giận. Bông được thu mua với giá cao sẽ được bù đắp bằng lợi nhuận của thiết bị công nghiệp được bán với giá cao. Những tính toán kinh tế của Liên Xô không hề kém cạnh so với Mỹ.

Tại Syria, các kỹ sư Liên Xô bắt đầu khảo sát toàn bộ đất nước và chọn địa điểm đặt nhà máy chế tạo máy bay tương lai. Các chuyên gia dầu khí Liên Xô đang thực hiện những công tác chuẩn bị cuối cùng cho việc thăm dò dầu khí ở sa mạc Đông Bắc. Điều khiến người dân Trung Đông vui mừng hơn nữa là Liên Xô đang chuẩn bị lắp đặt các lò phản ứng hạt nhân trong khu vực và cung cấp các khoản vay lớn bằng đồng rúp cho các nhà máy điện hạt nhân trong tương lai.

Không chỉ Liên Xô đang hành động mà các nước Đông Âu cũng đang theo sát chiến lược bành trướng của đồng rúp. Cộng hòa Séc đã xây dựng hệ thống sản xuất vũ khí lớn nhất châu Phi cho Ai Cập, đồng thời mở công trường xây dựng doanh nghiệp sản xuất gốm sứ lớn nhất châu Phi ở ngoại ô Cairo. Tại Yemen, các kỹ sư Liên Xô đang xây dựng cảng hiện đại hóa lớn nhất ở Biển Đỏ, đây là dự án công cộng quy mô lớn đầu tiên trong lịch sử của Yemen. Dưới sự điều phối của Liên Xô, Trung Quốc cũng không khoanh tay đứng nhìn và giúp xây dựng con đường chạy qua Sana'a tới Hodeidah, Yemen.

Tại Jordan, một cuộc đối đầu trực diện giữa đồng rúp và đồng đô-la đã nổ ra. Sau khi đồng bảng Anh rút đi vào năm 1957, đồng đô-la Mỹ vẫn còn ở lại, nhưng Mỹ vẫn tỏ ra hết sức dằn đo, không biết nên áp dụng chiến lược nào với vùng đất Jordan nhỏ bé. Nhưng với Liên Xô thì “thịt muối cũng là thịt”, chỉ cần có thể hất cẳng đồng đô-la Mỹ ra khỏi bất kỳ lãnh thổ nào của khu vực Trung Đông thì điều đó có nghĩa là đồng rúp sẽ có thêm một trận địa mới, một cơ hội mới để góp phần hình thành nên một khu vực đồng rúp lớn trong tương lai. Jordan luôn ấp ủ một giấc mơ hùng vĩ về công nghiệp hóa, và chìa khóa để đạt được giấc mơ này là một huyết mạch giao thông chính kết nối cả nước. Giữa lúc Mỹ đang do dự, Nam Tư và Ba Lan đã ập tới với đồng rúp trên tay, Jordan cuối cùng đã hết kiên nhẫn sau khi phải mòn mỏi chờ đợi Mỹ phê duyệt các khoản vay viện trợ. Và thế là đồng rúp đã đoạt thêm được một thành trì nữa.

Châu Á đóng vai trò quyết định trong cuộc chiến giữa đồng đô-la và đồng rúp. Châu Á không chỉ là một vùng lãnh thổ rộng lớn với dân số chiếm 1/4 dân số thế giới mà còn là hệ thống thuộc địa lớn nhất của châu Âu, có nguồn tài nguyên phong phú và nguyên vật liệu nhiều nhất trên thế giới, vừa là khu vực trọng điểm chiến lược để Mỹ để ngăn chặn sự hồi sinh của Khu vực Đồng bằng Anh, vừa là một trận địa để chống lại sự thâm nhập kinh tế của đồng rúp Liên Xô. Kể từ

khi tái thiết sau chiến tranh, Mỹ đã không tiếc tiền của cho khu vực châu Á và đã đầu tư một khoản viện trợ khổng lồ lên tới 1 tỷ đô-la. Không chỉ viện trợ kinh tế, Mỹ còn mở cửa thị trường nội địa cho các nước châu Á, chỉ với một mục đích duy nhất là trói chặt Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước Đông Nam Á (đang nằm dưới sự thống trị của Quốc dân Đảng) trong vòng tay của khu vực đồng đô-la. Vào giữa những năm 1950, châu Á đã trở thành một “khu vực chiếm đóng của đồng đô-la” theo đúng nghĩa đen. Thào nào sau khi Quốc Dân Đảng rút khỏi Trung Quốc đại lục, Mỹ đã phải thốt ra một câu cảm thán “ai đã đánh mất Trung Quốc”, thực ra cách diễn đạt chính xác hơn phải là “ai đã đánh mất lãnh thổ Trung Quốc của đế quốc đô-la Mỹ”.

Sau khi Liên Xô gồng mình thoát khỏi tình trạng khó khăn kinh tế trong giai đoạn tái thiết sau chiến tranh, họ bắt đầu phát động một cuộc tấn công quy mô lớn bằng đồng rúp ở châu Á vào giữa những năm 1950. Chỉ trong ba năm từ 1955 đến 1958, Liên Xô đã rót tổng số vốn đầu tư bằng đồng rúp trị giá 650 triệu đô-la cho 7 nước châu Á trung lập, chưa kể 300 triệu đô-la đầu tư vào 156 dự án trọng điểm của Trung Quốc. Nguồn lực kinh tế đầu tư trong ba năm đã gần bằng 3/4 tổng vốn đầu tư của Mỹ trong vòng 10 năm qua. Từ Trung Quốc đến Bắc Triều Tiên, từ Đông Nam Á đến Afghanistan, các chuyên gia và kỹ sư Liên Xô có mặt ở khắp mọi nơi.

Một Ấn Độ trung lập đã trở thành chiến trường chính để đồng đô-la và đồng rúp cạnh tranh vị thế tối cao ở châu Á. Mặc dù Liên Xô đầu tư ít hơn một nửa quy mô của Mỹ, nhưng việc Liên Xô thiết lập thành công ảnh hưởng của đồng rúp đã triệt tiêu đáng kể sức mạnh của đồng đô-la. Tại Công ty Gang thép Bilai, doanh nghiệp sản xuất gang thép lớn nhất Ấn Độ, sản lượng thép theo kế hoạch sau khi hoàn thành sẽ đạt 1 triệu tấn, chiếm 1/5 sản lượng thép quốc gia, số lượng nhân viên lên tới 50.000 người. Đây cũng là dự án tiêu biểu nhất trong “kế hoạch

5 năm” lần thứ hai của Ấn Độ. Người Mỹ tuy bỏ ra nhiều tiền nhất, người Ấn Độ lại có ấn tượng rằng Liên Xô mới là “công thần” của dự án. Nguyên nhân là do một số lượng lớn các kỹ sư Liên Xô đóng trên công trường không thể hiện sự bất mãn với điều kiện sinh hoạt khó khăn giống như các chuyên gia Mỹ, dù lương chỉ bằng một nửa so với người Mỹ nhưng họ vẫn rất nhiệt tình và kiên nhẫn để giúp các đối tác Ấn Độ của họ nhanh chóng nắm vững và giải quyết các vấn đề khó khăn trong kỹ thuật. Trong hầu hết các trường hợp, các kỹ sư Liên Xô không chỉ kiến nghị và tư vấn đúng theo yêu cầu của hợp đồng mà còn trực tiếp bắt tay làm việc với người Ấn Độ về các chi tiết kỹ thuật cụ thể. Không quá lời khi nói rằng Liên Xô đã huy động tiềm năng và tinh thần chủ động tối đa của mình trong cuộc tấn công để đột phá vòng vây của đồng-đô-la.

Đồng rúp không chỉ phát động chiến dịch “chống bao vây, đàn áp” đối với đô-la ở châu Âu, châu Á và châu Phi, mà còn trực tiếp thò “bàn tay đen” vào sân sau của Mỹ – khu vực Trung-Nam Mỹ. Kể từ sau “Tuyên bố Monroe”, Trung và Nam Mỹ đã được Mỹ đưa vào phạm vi ảnh hưởng. Liên Xô “hạ thủ” tương đối muộn ở sân sau của Mỹ, đồng thời cũng hành động lặng lẽ hơn. Để không chọc tức Mỹ một cách thô bạo, trong nhiều trường hợp, ý chí của Liên Xô chỉ được thể hiện thông qua các khoản viện trợ của Séc và Ba Lan. Năm 1958, khi Tổng thống Chile chuẩn bị thăm Mỹ với thiện chí tìm kiếm thêm cơ hội thị trường, Mỹ lạnh lùng nói rằng họ sẽ bắt đầu khôi phục mức thuế cao đối với nhập khẩu đồng, trong khi đó đồng lại là huyết mạch của nền thương mại Chile. Mỹ không màng đến tình cảm, buộc Tổng thống Chile phải hủy bỏ kế hoạch thăm Mỹ và buộc quốc gia này phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng thương mại lớn. Đúng lúc này, Liên Xô và Đông Đức lừng lững xuất hiện. Họ đã mua một lượng lớn các sản phẩm bằng đồng của Chile và ám chỉ rằng sẽ còn nhiều đơn đặt hàng hơn nữa. Mặc dù Liên Xô không hứa rằng nhất định sẽ mua trong tương lai, nhưng điều đó đã khơi dậy cảm tình cực lớn của người dân Chile với Liên Xô.

Đây là một bước đi sáng suốt của Liên Xô khi sử dụng đòn bẩy ảnh hưởng một cách cực kỳ hiệu quả.

Khi Argentina đang rất cần 15 triệu thùng dầu và loay hoay vì không còn một đồng đô-la nào để mua từ Mỹ thì chính Liên Xô đã đóng vai “bạch mã hoàng tử” và giang tay cứu giúp; họ không chỉ hứa bán dầu cho Argentina mà còn thấp hơn cả giá thị trường quốc tế. Không có đô-la? Không thành vấn đề, Liên Xô chấp nhận thanh toán bằng nguyên liệu thô, trong khi Argentina thì đang vô cùng sốt ruột vì nguyên liệu thô đang ế ẩm. Liên Xô đã trở thành vị cứu tinh vĩ đại của Argentina.

Nước láng giềng của Argentina, Uruguay thì đang đứng bên bờ vực phá sản về kinh tế. Sản phẩm xuất khẩu lớn nhất của nước này là len đang rơi vào tình trạng khốn cùng vì bị Mỹ áp đặt mức thuế đặc biệt cao. Đồng thời, việc Mỹ bán phá giá trên thị trường ngũ cốc đã khiến nền nông nghiệp của Uruguay rơi vào tình trạng cực kỳ khốn đốn. Trong khi đó Uruguay cũng không thể mua được dầu mỏ, thiết bị công nghiệp hiện đại và cơ sở hạ tầng giao thông vì không có đô-la Mỹ. Uruguay tố cáo người Mỹ giờ trò ma mãnh, khi cuộc tổng tuyển cử sắp diễn ra, Mỹ tìm cách lật đổ Chính phủ đương nhiệm và đưa nhiều nhân vật thân Mỹ hơn lên nắm quyền. Đúng lúc này Liên Xô lại “giáng lâm”. Đầu tiên, họ bỏ ra 18 triệu đô-la để mua len, không trả bằng đồng rúp mà là đồng bảng Anh “tiền tươi thóc thật”, sau đó bán 1,25 triệu thùng dầu cho Uruguay để tạm thời giải tỏa áp lực ngàn cân của họ, không chỉ vậy mà còn bán với giá thấp hơn thị trường quốc tế. Khắp nơi dân chúng Uruguay đều ngợi khen Liên Xô hành xử trượng nghĩa.

Ngay sau đó, một màn kịch lớn lại được dàn dựng ở Brazil: Trước cuộc tổng tuyển cử, mặt hàng xuất khẩu chính của Brazil là cà phê đột nhiên không tiêu thụ được, dẫn tới lượng hàng tồn đọng rất lớn và cán cân ngoại hối sụt giảm nghiêm trọng. Cà phê đối với Brazil quan trọng

chẳng khác gì đồng đối với Chile và len đối với Uruguay. Quyền định giá của những mặt hàng này nằm trong tay Mỹ, nếu Tổng thống của một quốc gia Trung và Nam Mỹ không nghe lời, Mỹ chỉ cần dùng một vài thủ đoạn kinh tế là có thể khiến nền kinh tế của quốc gia đó sa sút trầm trọng và khiến họ thất bại trong cuộc tổng tuyển cử. Nhưng khi Liên Xô nhảy vào dàn xếp mọi chuyện thì những chiêu trò này của Mỹ coi như hết đất diễn. Cũng như các nước khác ở Trung và Nam Mỹ, Brazil rất giàu các sản phẩm nông nghiệp và nguyên liệu thô, nhưng lại thiếu dầu mỏ và đô-la. Một khi cán cân thương mại thâm hụt, nền kinh tế trong nước sẽ bị bóp nghẹt. Liên Xô vẫn áp dụng cách làm cũ: Đổ dầu lấy cà phê, ca cao, bông và nguyên liệu thô của Brazil, để đảo ngược tình trạng khó khăn kinh tế của Brazil. Vào thời điểm này, Brazil thậm chí còn chưa thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với Liên Xô. Kể từ đó, Brazil dâng trào niềm cảm mến đối với Liên Xô.

Mục đích của ngoại giao là mở rộng phạm vi ảnh hưởng của một quốc gia. Cái gọi là “phạm vi ảnh hưởng” tức là giới hạn tối đa của khu vực lưu thông mà tiền tệ của một quốc gia có thể tiếp cận, nó có thể ảnh hưởng một cách hiệu quả đến nền kinh tế và chính trị của các quốc gia nằm trong phạm vi đó. Trong quan hệ quốc tế chưa bao giờ có ảnh hưởng chính trị thuần túy, nếu có thì cũng chỉ là ảnh hưởng kinh tế được thể hiện dưới diện mạo chính trị, tức là sức mạnh của tiền tệ!

Viện trợ kinh tế và ngoại giao đồng rúp đã trở thành vũ khí hủy diệt hàng loạt của Liên Xô chống lại đế quốc đô-la Mỹ.



TIẾN THOÁI LƯƠNG NAN VỀ LƯƠNG THỰC HẬU QUẢ CỦA QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA TỐC ĐỘ CAO

Thời kỳ tác động mạnh nhất của đồng rúp so với đồng đô-la là vào những năm 1950. Sự phục hồi kinh tế thành công và nhanh chóng của Liên Xô sau chiến tranh đã tạo điều kiện cho việc mở rộng quy mô lãnh thổ của đồng rúp. Tuy nhiên, sự thịnh vượng của nền kinh tế Liên Xô lại không kéo dài, sau khi bước vào những năm 1960, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Liên Xô dần dần hụt hơi, khiến cho đà mở rộng của đồng rúp bị hạn chế. Đồng đô-la và đồng rúp bước vào giai đoạn giằng co chiến lược, và đến những năm 1980 thì đồng đô-la bắt đầu mở một cuộc phản công quyết định.

Lĩnh vực mà nền kinh tế Liên Xô gặp vấn đề đầu tiên là nông nghiệp. Một đế chế khổng lồ chiếm tới 1/6 diện tích trên trái đất, với dân số chỉ khoảng 300 triệu người, vậy mà trong hầu hết các năm 60 của thế kỷ XX lại buộc phải dựa ngày càng nhiều vào nhập khẩu lương thực mới có thể nuôi sống được chính mình. Đây quả là điều cực kỳ khó tin. Thực tế cho thấy cho đến đầu thế kỷ XX, Nga vẫn là nước xuất khẩu ngũ cốc lớn nhất thế giới, chiếm 45% tổng lượng ngũ cốc xuất khẩu của thế giới. Nhưng sau năm 1980, Liên Xô lại trở thành nước nhập khẩu lương thực lớn nhất thế giới, chiếm 16,4% tổng lượng lương thực nhập khẩu của thế giới. Giai đoạn giữa những năm 1960 là một bước ngoặt quan trọng đánh dấu thời điểm vấn đề lương thực của Liên Xô bắt đầu trở nên trầm trọng.

Thật vậy, giai đoạn 1930-1950 là 30 năm hoàng kim của sự phát triển kinh tế ở Liên Xô, và việc Liên Xô dốc hết nguồn lực trong nước để tiến hành công nghiệp hóa đã giúp họ đạt được những thành tựu

phi thường. Thành tựu đó có thể được khái quát qua những lời đánh giá của Churchill về Stalin: “Liên Xô chỉ là một nước nông nghiệp lạc hậu khi ông ấy lên nắm quyền, nhưng vào thời điểm ông ấy qua đời, nó là một siêu cường thế giới được trang bị bom nguyên tử.” Tuy nhiên, sự phát triển mất cân bằng cực độ như vậy chắc chắn không thể tránh khỏi những ẩn họa cực kỳ khủng khiếp.

Gaidar, cựu Thủ tướng Nga, đã từng tóm tắt các vấn đề nông nghiệp ở Liên Xô như sau: “Tập thể hóa, tước đi quyền tự do di chuyển, lựa chọn công việc và nơi ở của nông dân, buộc họ phải lao động không công, phải dựa vào công việc tay trái để nuôi sống gia đình, tất cả những điều này chẳng khác gì khôi phục chế độ nông nô. Sự khác biệt duy nhất là thay vì đóng vai trò một trong những chủ sở hữu nông nô, nhà nước đã trở thành chủ sở hữu duy nhất. Với các phương tiện giám sát và cưỡng chế, và trong trường hợp thiếu sự kiểm chế nhất định, Chính phủ tin chắc rằng so với việc gia tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng công nghiệp thì những điều đang xảy ra ở nông thôn là không mấy nghiêm trọng. Tất cả những điều này đã phá vỡ giới hạn tối đa đặc hữu của việc thu hút nguồn lực từ nông dân trong xã hội nông nghiệp, trong khi đó quy mô tái phân phối nguồn vốn từ nông thôn tới thành phố của quốc gia này cũng ở mức có một không hai trong lịch sử thế giới. Trường hợp lao động nông thôn mang tính bắt buộc và lao động trở thành một hình thức địa tô lao động nào đó thì chắc chắn sẽ khôi phục lại các tiêu chuẩn đạo đức lao động được mô tả trong văn học Nga thời kỳ trước khi chế độ nông nô bị xóa bỏ.”

“Chỉ những kẻ ngu mới thích làm việc.” Đây là sự miêu tả chân thực về tiêu chuẩn đạo đức lao động nông thôn của Liên Xô. Thái độ nhiệt tình khi làm việc cho bản thân và gia đình và lười biếng khi làm việc cho nhà nước của người dân đã vô số lần được kiểm chứng ở rất nhiều quốc gia và xã hội. Thái độ làm việc biếng nhác và chểnh mảng, chế độ đãi ngộ xã hội kém, và mức thu nhập ít ỏi đã buộc lực lượng lao

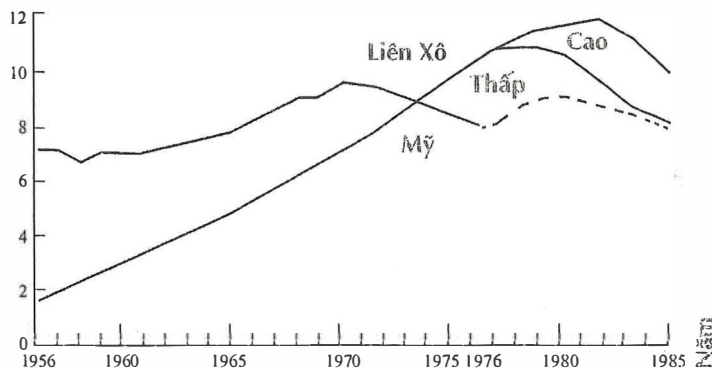
động có học thức nhất, có năng lực nhất và khỏe mạnh nhất trong số các cư dân nông thôn phải bằng mọi giá chen chân lên thành thị. Động lực và áp lực “cá chép hóa rồng” này đã khiến cho nông thôn mất đi những tinh hoa giàu năng lực sản xuất nhất.

Trong thời đại Cách mạng Công nghiệp, sự phát triển trọng yếu nhất của một quốc gia phụ thuộc vào quy mô của sự lan tỏa công nghệ công nghiệp, và yếu tố cốt lõi để lan tỏa công nghệ công nghiệp chính là nhân tài. Chỉ khi có sự tham gia sáng tạo của con người thì công nghệ, thiết bị, nguồn vốn và nguyên liệu mới có thể được tích hợp hiệu quả vào sản phẩm sau cùng. Trong quá trình công nghiệp hóa, Liên Xô đã rất chú ý đến tác động của sự phổ cập công nghệ công nghiệp; tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp, họ lại quên mất một điều rằng tăng trưởng nông nghiệp cũng đòi hỏi phải có sự phổ cập công nghệ, và việc tiến hành phổ cập công nghệ nông nghiệp cũng đòi hỏi những nhân tài có phẩm chất tương tự như những nhân tài công nghiệp để tạo ra những lợi ích đầu tư như nhau. Việc mất đi một số lượng lớn nhân tài nông nghiệp, dù chủ động hay bị động, đã gây ra tình cảnh tiến thoái lưỡng nan khi Liên Xô không thể giải quyết được các vấn đề nông nghiệp bằng cách tăng cường đầu tư.

Ở Mỹ hoặc Tây Âu, không có sự khác biệt về địa vị giai cấp cũng như không có sự chênh lệch quá lớn về mặt thu nhập giữa nông dân và dân cư thành thị. Việc lựa chọn làm nông nghiệp hay định cư ở thành phố thường phụ thuộc vào sở thích và nhu cầu cá nhân. Do đó, chất lượng của dân số nông nghiệp ở các nước phát triển cho phép họ thu được lợi nhuận cao tương xứng với mức vốn đầu tư cao.

Khi Chính phủ Liên Xô nhận ra rằng họ không thể bóc lột nông nghiệp thêm được nữa thì sự tích lũy từ công nghiệp cũng bắt đầu có khả năng nuôi ngược lại nông nghiệp. Từ đầu những năm 1960, Chính phủ Liên Xô đã tăng cường đầu tư vào nông nghiệp với mức kim ngạch lớn dần theo từng năm. Từ năm 1960, lượng vốn đầu tư vào

nông nghiệp chiếm 14,3% tổng vốn đầu tư vào nền kinh tế Liên Xô, và con số này đã tăng lên 20,1% vào năm 1980. Do quy mô tổng thể của nền kinh tế ngày càng mở rộng, quy mô đầu tư vào nông thôn cả về con số tuyệt đối lẫn tỷ lệ tương đối đều đã đạt đến mức khủng khiếp, nhưng sau nhiều năm thì sản lượng ngũ cốc của Liên Xô vẫn không thể đáp ứng được nhu cầu trong nước. Năm 1960, Liên Xô vẫn có thể xuất khẩu một phần ngũ cốc, nhưng đến năm 1970 thì phải nhập khẩu 2,2 triệu tấn; con số này đã tăng mạnh lên 29,4 triệu tấn năm 1982 và 46 triệu tấn năm 1984!



Bản ghi nhớ tháng 3 năm 1977 của CIA
về "Cuộc khủng hoảng dầu mỏ sắp tới của Liên Xô"

Dự đoán về đỉnh giá dầu ở Liên Xô

Như Andropov đã nói vào những năm 1960: "Tình hình nông nghiệp đặc biệt tồi tệ. Từ giờ trở đi, chúng ta sẽ phải chịu đựng tình trạng không thể nuôi sống được cả nước và phải nhập khẩu ngày càng nhiều lương thực mỗi năm. Nếu tình trạng này tiếp diễn, chúng ta sẽ rơi vào tình trạng sống vật vờ qua ngày đoạn tháng với chiếc bụng rỗng tuếch." Năm 1963, do nông nghiệp mất mùa và thiếu hụt ngoại hối trầm trọng, Liên Xô đã phải bán 372,2 tấn vàng để mua lương thực trên thị trường quốc tế. Liên Xô có lúc đã phải mất tới gần 1/3 lượng vàng dự trữ vì lí do này, điều mà Khrushchev coi là một nỗi nhục lớn.

Đến năm 1965, Liên Xô lại phải bán 335,3 tấn vàng để mua lương thực, lần này mọi người đã quen với việc đó. Dần dần họ ngày càng lãnh đạm và thấy đó là chuyện thường.

Tại sao Liên Xô lại thiếu hụt lương thực đến vậy? Nguyên nhân trực tiếp của tình trạng này là do tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa quá cao trong những năm 1930. Công nghiệp hóa đã dẫn đến việc tiền lương của người dân không ngừng tăng lên, và người dân thành thị cũng ngày càng đòi hỏi nhiều hơn về số lượng và chất lượng lương thực, đặc biệt là nhu cầu đối với các loại thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao như thịt, trứng và sữa, dẫn đến hệ lụy là nhu cầu thức ăn chăn nuôi tăng mạnh. Điều này lại càng làm trầm trọng thêm vấn đề thiếu lương thực.

Bắt đầu từ giữa những năm 1960, thịt giá rẻ trong các cửa hàng quốc doanh hoàn toàn biến mất; đầu những năm 1970, hiện tượng xếp hàng chờ mua thực phẩm ở các thành phố lớn ngày càng phổ biến; vào những năm 1980, rất khó để mua được thực phẩm bằng tem phiếu. Tất cả những điều này đã làm tổn hại nghiêm trọng đến lòng tin của người dân đối với Chính phủ. Bên cạnh đó, sự xuất hiện của những hiện tượng đặc quyền đặc lợi khác nhau trong việc phân phối đã khiến cho sự bất mãn của công chúng càng thêm lan rộng.

Một mặt, quá trình công nghiệp hóa của Liên Xô đã làm cho nền kinh tế nông nghiệp trì trệ kéo dài, không thể tự túc lương thực; mặt khác, quá trình công nghiệp hóa mất cân đối đã bóp chết nguồn lực của ngành công nghiệp nhẹ, khiến Liên Xô rất khó để sản xuất ra những sản phẩm có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế và không thể đổi lấy ngoại hối. Hệ quả là để xoa dịu cuộc khủng hoảng thiếu lương thực, Liên Xô đã chủ yếu phải dựa vào xuất khẩu dầu mỏ để đổi lấy các loại ngoại tệ mạnh.

Cuối cùng, Liên Xô đã phơi bày sự yếu kém về kinh tế của mình trước Mỹ - kinh địch đang ngày đêm nhòm ngó, chờ đợi thời cơ để ra tay.

DẦU MỎ ĐẠT ĐỈNH, LIÊN XÔ RƠI THẮNG XUỐNG VỰC

Liên Xô xưa nay luôn là nhà sản xuất dầu mỏ và vàng lớn trên thế giới. Vì sản lượng vàng hàng năm không đủ để hỗ trợ tình trạng thiếu hụt lương thực ngày nghiêm trọng, dầu mỏ đã trở thành hy vọng cuối cùng của Liên Xô để đổi lấy thực phẩm từ nước ngoài. Không ngờ đó lại là chính từ lộ nơi đồng đô-la Mỹ đã mai phục và giăng sẵn cạm bẫy chết người.

Nền công nghiệp và nông nghiệp của Liên Xô phụ thuộc quá nhiều vào dầu mỏ khiến năng lực sản xuất ban đầu của các mỏ dầu ở Liên Xô chỉ có thể đáp ứng được nhu cầu trong nước và viện trợ cho các nước vệ tinh trong khu vực đồng rúp, không thể xuất khẩu với quy mô lớn để thu về ngoại hối.

Việc phát hiện ra mỏ dầu ở Siberia vào năm 1960 đã trở thành điểm khởi đầu cho giấc mơ dồi dào lương thực và ổn định chính trị của Liên Xô. Trong suốt những năm 1970, dầu ở Siberia tựa như một món quà của Chúa, rót một dòng tài sản ổn định vào ngân khố của Liên Xô. Năm 1971, hệ thống Bretton Woods tan rã và sự tách rời của đồng đô-la Mỹ với vàng đã làm rung chuyển nghiêm trọng thị trường quốc tế. Đồng đô-la mất giá nghiêm trọng đã đẩy giá vàng và dầu tăng vọt. Sự bùng nổ của hai cuộc khủng hoảng dầu mỏ khiến giá dầu tăng vọt như một con ngựa bất kham. Liên Xô giống như một gã trọc phú vừa trúng độc đắc, thỏa sức tiêu tiền và tận hưởng phú quý vô tận. “Đô-la dầu mỏ” đã tạm thời lấp đầy khoản thiếu hụt lương thực khổng lồ. Trong ảo tưởng rằng giá dầu vẫn sẽ cao chót vót trong tương lai, Liên Xô bắt

¹ Đô-la dầu mỏ là thuật ngữ kinh tế, mà theo nghĩa rộng là số tiền bằng đô-la Mỹ mà các nước xuất khẩu dầu lửa thu được nhờ xuất khẩu dầu lửa; còn theo nghĩa hẹp là cụm từ chỉ số tiền bằng đô-la mà các nước thành viên OPEC thu được từ xuất khẩu dầu lửa và dùng để đầu tư ở nước ngoài kiếm lời.

đầu phát động cuộc đối đầu hạt nhân với Mỹ, tăng cường chạy đua vũ trang và lao vào vùng lầy của cuộc chiến ở Afghanistan.

Thập niên 1970 là lần ti thí cân tài cân sức cuối cùng giữa đồng rúp với đồng đô-la. Khi Mỹ chinh phục Ả Rập Xê-út và các nước xuất khẩu dầu mỏ khác, thiết lập nên chính sách quốc gia cơ bản về “đô-la dầu mỏ”, sau đó áp dụng lãi suất cao để khuất phục hai con mãnh hổ là lạm phát và khủng hoảng đô-la, tình thế khó khăn của đồng đô-la cuối cùng đã qua đi.

Mỹ cuối cùng đã rảnh tay và chuẩn bị để kết liễu đồng rúp.

Vào tháng 3 năm 1977, Cục Tình báo Trung ương Mỹ (CIA) đã đệ trình một bản ghi chép bí mật mang tên “Cuộc khủng hoảng dầu mỏ Liên Xô sắp xảy ra (ER 77-10147)” cho Chính phủ Mỹ. Trong bản ghi chép này, CIA đã chỉ ra rằng: “Mức đỉnh sản lượng dầu của Liên Xô sẽ rơi vào đầu những năm 1980. Trong thập kỷ tới (đề cập đến những năm 1980), Liên Xô sẽ thấy rằng sản lượng dầu của họ chẳng những không đủ để cung cấp cho Đông Âu và phương Tây với quy mô xuất khẩu hiện tại, mà còn buộc phải cạnh tranh với các nước OPEC để cung ứng dầu cho chính họ. Điều này cho thấy rằng tình hình hiện tại (liên quan đến thặng dư thương mại dầu khổng lồ của Liên Xô) sắp bị đảo ngược, trong khi đó xuất khẩu dầu sang phương Tây đang chiếm 40% thu nhập bằng ngoại tệ mạnh của Liên Xô.” Trong đó còn chỉ rõ: “Khi sản lượng dầu ngừng tăng trưởng, thậm chí trước thời điểm đó, nền kinh tế trong nước và các mối quan hệ thương mại quốc tế của Liên Xô sẽ bị ảnh hưởng sâu sắc.”

Bản ghi nhớ của CIA dựa trên “lý thuyết đỉnh dầu”. Lý thuyết về đỉnh dầu bắt nguồn từ cái gọi là quy luật “đường cong hình chuông” trong tài nguyên khoáng sản do nhà địa chất dầu khí nổi tiếng người Mỹ Hubbert phát hiện ra vào năm 1949. Hubbert tin rằng dầu mỏ là tài nguyên không thể tái tạo và sản lượng dầu ở bất kỳ khu vực nào

cũng sẽ có một ngày chạm ngưỡng trần. Năm 1956, Hubbert đã mạnh dạn dự đoán rằng sản lượng dầu của Mỹ sẽ đạt đỉnh từ năm 1967 đến năm 1971 và sẽ giảm dần sau đó. Vào thời điểm ấy, ngành công nghiệp dầu mỏ của Mỹ đang bùng nổ, thế nên nhận xét này đã khiến ông hứng chịu rất nhiều lời chỉ trích và chế giễu. Tuy nhiên, lịch sử đã chứng minh dự đoán của ông là hoàn toàn chính xác khi sản lượng dầu của Mỹ thực sự đạt đến đỉnh điểm vào năm 1970.

Chính vì đỉnh dầu của Mỹ đã đến vào đầu những năm 1970 nên hai lệnh cấm vận dầu mỏ ở Trung Đông đã gây ra sát thương khủng khiếp đối với nền kinh tế và công nghiệp của quốc gia này, vượt xa sức tưởng tượng của Chính phủ Mỹ. Nếu ngay cả nền kinh tế thị trường của Mỹ - vốn có khả năng phục hồi cao - mà còn khó có thể chống lại tác động to lớn do tình trạng thiếu dầu gây ra, thì nền kinh tế khép kín và cứng nhắc của Liên Xô chắc chắn sẽ phải đối mặt với một đòn giáng nặng nề hơn gấp bội dưới ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng dầu mỏ. Đặc biệt là do vị thế quan trọng của xuất khẩu dầu đối với nguồn cung cấp lương thực của Liên Xô, dầu có thể biến thành một loại vũ khí chiến lược, phá hoại nghiêm trọng sự ổn định chính trị của Liên Xô.

Điều quan trọng không phải là lý thuyết “đỉnh dầu” có đúng hay không, mà là Mỹ đã nhận ra rằng lý thuyết này không chỉ có thể ảnh hưởng đến kỳ vọng của thị trường mà còn có thể sử dụng những kỳ vọng đó để đạt được các mục tiêu chiến lược lớn của riêng mình.

Vào đầu những năm 1980, khi chính quyền Reagan lên nắm quyền, bản ghi nhớ này đã có những ảnh hưởng rõ rệt đến các lựa chọn chính sách của Chính phủ Mỹ, đó là sử dụng chiến lược dầu mỏ để đánh quy sự ổn định chính trị và cân bằng kinh tế hết sức mong manh của Liên Xô.

Năm 1979, Liên Xô đã liều lĩnh phát động Chiến tranh Afghanistan nhằm giành được con đường xuyên từ đất liền ra Ấn Độ Dương để

tranh hùng với Mỹ, đồng thời để có được nguồn tài nguyên dầu mỏ phong phú ở Vịnh Ba Tư. Chỉ trong vòng một tuần, họ đã kiểm soát các thành phố lớn và các tuyến đường giao thông chính trên khắp Afghanistan, đồng thời cắt đứt các trục đường giao thông chính trên biên giới giữa Afghanistan với Pakistan và Iran. Trước sức ép mạnh mẽ từ quân đội Liên Xô, các quốc gia sản xuất dầu mỏ ở Trung Đông đều run rẩy sợ hãi, họ bắt đầu cấp tốc điều chỉnh quan hệ với Mỹ.

Tháng 4 năm 1981, Casey, giám đốc Cục Tình báo Trung ương Mỹ, đã bí mật đến thăm Ả Rập Xê-út. Casey từng tham gia vào cuộc chiến kinh tế chống lại Đức trong Thế Chiến II và đã đạt được những kết quả kinh ngạc. Hai bên bắt đầu lên kế hoạch sử dụng vũ khí dầu mỏ để đối phó với Liên Xô.

Năm 1985, lần đầu tiên trong lịch sử, sản lượng dầu của Liên Xô bắt đầu giảm, và thời khắc Liên Xô đạt “đỉnh dầu” mà Mỹ chờ đợi bấy lâu cuối cùng cũng đến.

Trước sự xúi giục của Mỹ, Ả Rập Xê-út tuyên bố sẽ tăng quy mô khai thác dầu lên hơn gấp đôi. Động thái này ngay lập tức khiến giá dầu giảm mạnh chưa từng có, và doanh thu từ xuất khẩu dầu của Liên Xô ngay lập tức rơi xuống vực thẳm. Họ không thể tiếp tục duy trì viện trợ dầu mỏ cho các nước Đông Âu, khiến cho Đông Âu vốn đang nợ nần chồng chất ngay lập tức rơi vào suy thoái kinh tế và bất ổn chính trị. Hy vọng của Liên Xô về việc nhập khẩu hàng chục triệu tấn thực phẩm đã hóa thành mây khói, và tình trạng thiếu lương thực cùng cực trong xã hội càng làm gia tăng sự giận dữ của người dân đối với Chính phủ; các quây hàng mới được xây dựng rải khắp trên cả nước đã bị tê liệt do thiếu ngoại hối và khó nhập khẩu thiết bị nước ngoài. Tiêu hao quá lớn cho cuộc chiến ở Afghanistan khiến cán cân thu-chi tài khóa bị chênh lệch nghiêm trọng; các khoản nợ nước ngoài quy mô lớn buộc phải vay để hỗ trợ việc xây dựng mới đã khiến Liên Xô lâm vào tình trạng khó có thể hoàn trả; dòng tiền hết sức cấp thiết để dành cho các khu liên hợp

công nghiệp-quân sự phục vụ cho cuộc chạy đua vũ trang với Mỹ đột nhiên bị cắt đứt, dẫn đến sự bất mãn rất lớn trong quân đội.

Dưới cục diện thù trong giặc ngoài, nợ nần chồng chất, tài chính nguy cấp và bị cô lập, Liên Xô đã rơi xuống miệng vực của một cuộc khủng hoảng chính trị toàn diện.

BỊ ĐỒNG ĐÔ-LA GẮM MŨI DAO DẦU MỎ, ĐỒNG RÚP "QUY TIỀN" TRONG UẤT HẬN

Sau năm 1971, bản vị tiêu chuẩn của đô-la đã chuyển từ vàng – “vị vua” trên danh nghĩa – sang trái phiếu kho bạc Mỹ – “đại thần” đã nắm thực quyền từ lâu; còn đồng rúp từ những năm 1930 đã áp dụng “hệ thống Bản vị Kế hoạch” dưới danh nghĩa của vàng.

Trong thế giới của đồng đô-la, bản chất của mọi hoạt động kinh tế là bao gồm một loạt các sự trao đổi, và sự phát sinh của các giao dịch chính là quá trình trao đổi tiền tệ và hàng hóa. Vì vậy, tiền tệ đã ăn sâu bắt rễ vào mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế. Chính các giao dịch hàng hóa sẽ tạo ra nhu cầu về tiền tệ.

Trong các giao dịch đơn giản ban đầu, người mua và người bán luôn dựa trên nguyên tắc “tiền trao cháo múc”, và việc mở rộng quy mô giao dịch diễn ra đồng thời với sự tăng trưởng của tiền tệ. Lúc này, tiền thể hiện “đặc tính cứng” của nó: Tiền đại diện cho hàng hóa hiện có, và hình thái chủ yếu của nó là vàng và bạc. Cùng với việc khoảng cách giao dịch được mở rộng, xuất phát từ những nhu cầu thực tế đối với tính tiện lợi và việc vận chuyển, người mua và người bán dần chấp nhận phương thức tín dụng, dẫn đến phát sinh tín dụng thương mại, tức là “đã thực hiện giao dịch, nhưng chưa trả tiền”. Tín dụng thương mại có thể thay thế cho tiền để tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch, và hình thức thể hiện của việc thanh toán chậm này chính là hối phiếu thương mại. Cùng với sự mở rộng quy mô tín dụng thương mại, hối phiếu thương mại và tiền đã cùng nhau tạo thành nguồn cung ứng tiền tệ để thúc đẩy giao dịch hàng hóa, tiền ngày càng thể hiện “đặc tính mềm” của nó. Đây chính là kỷ nguyên đầu tiên của Chủ nghĩa Tư bản phương Tây – đặc trưng chính của tín dụng tiền tệ trong Chủ nghĩa Tư bản Thương mại.

Sự trỗi dậy của Cách mạng Công nghiệp đánh dấu sự ra đời của kỷ nguyên thứ hai của Chủ nghĩa Tư bản – Chủ nghĩa Tư bản Công nghiệp. Công nghệ công nghiệp đã mang lại sự phát triển bùng nổ của sản xuất hàng hóa. Nguồn vốn cần cho phát triển công nghiệp có chu kỳ dài và quy mô lớn. Tín dụng và tiền tệ cùng nhau tạo thành lượng cung tiền tệ lớn hơn để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình giao dịch hàng hóa khổng lồ của thời đại công nghiệp. Vì cả tín dụng công nghiệp và tín dụng quốc gia đều là những sự hứa hẹn về các khoản thanh toán trong tương lai, và khoảng thời gian thanh toán cũng lớn hơn tín dụng thương mại, nên “thành phần nợ” trong cung ứng tiền tệ càng trở nên nổi bật hơn.

Tuy nhiên, mô hình kinh tế kế hoạch do Liên Xô thiết lập đã phù hợp nhận quyền sở hữu tư nhân trong hệ thống và gián tiếp bác bỏ khái niệm kinh doanh hàng hóa. Nhu cầu về đồng rúp không còn bắt nguồn từ hoạt động giao dịch, mà nó chỉ là sản vật của kế hoạch mà thôi.

Nếu nhà nước thống nhất xây dựng kế hoạch sản xuất cho tất cả các ngành nghề của nền kinh tế, kế hoạch này đủ chính xác và đủ để bao quát tới mọi chi tiết của các hoạt động kinh tế thì mọi sản phẩm do các bộ phận sản xuất tạo ra sẽ đáp ứng chính xác nhu cầu của lĩnh vực tiêu dùng, và các hoạt động kinh tế sẽ vận hành chuẩn xác chẳng khác gì một chiếc đồng hồ. Bản chất của tiền tệ là để tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao dịch. Nếu số lượng và chủng loại sản phẩm mà các bên tham gia giao dịch yêu cầu đều đã được tính toán từ trước, vậy thì bản chất của giao dịch sẽ trở thành “hàng đổi hàng” và tiền tệ chỉ là đơn vị đo lường cho các giao dịch thống kê mà thôi.

Dựa trên khái niệm về nền kinh tế kế hoạch, đồng rúp hoàn toàn phải dựa trên kế hoạch định sẵn của các hoạt động kinh tế, do Ngân hàng Quốc gia Liên Xô tạo ra và được “nhồi” trực tiếp vào chuỗi hoạt động kinh tế. Nó không được tham gia một cách chủ động mà chỉ tồn

tại để phục vụ cho việc thống kê mang tính bị động mà thôi. Thứ mà đồng rúp thống kê chỉ là tổng khối lượng lưu chuyển của sản phẩm.

Xét từ góc độ phát hành, đồng rúp là một loại tiền tệ “dựa trên kế hoạch” điển hình.

Đầu những năm 1930, khi Liên Xô hoàn thành mô hình kinh tế kế hoạch, lĩnh vực tài chính lần đầu tiên xóa bỏ tín dụng thương mại giữa các doanh nghiệp và thực hiện tín dụng ngân hàng trực tiếp, bởi lẽ tín dụng thương mại là “giao dịch tư nhân” giữa các doanh nghiệp. Hiệu ứng mở rộng tín dụng của dạng giao dịch này gây khó khăn cho việc tính toán chính xác khối lượng lưu chuyển sản phẩm của nền kinh tế kế hoạch. Đồng thời, Chính phủ còn bãi bỏ việc lưu thông thương phiếu giữa các tổ chức kinh tế cũ, biến Ngân hàng Quốc gia Liên Xô trở thành tổ chức duy nhất cho các doanh nghiệp thanh toán không dùng tiền mặt. Sở dĩ quyết định này được đưa ra là vì trước đây, các tổ chức thanh toán thương phiếu thường buộc các công ty phải ký gửi một khoản tiền đáng kể để chuẩn bị sẵn cho việc thanh toán, và những khoản tiền nằm rải rác bên ngoài kế hoạch này cũng sẽ gây trở ngại cho sự hoạt động chính xác của đồng hồ kinh tế. Năm 1931, tiền của các ban ngành kinh tế trong nước lần lượt được tập trung vào tài khoản thanh toán của Ngân hàng Quốc gia Liên Xô, và Ngân hàng Quốc gia Liên Xô đã sử dụng chính số tiền này để thực hiện 73% các khoản vay ngắn hạn.

Theo mô hình kinh tế kế hoạch, chức năng của tiền tệ và ngân hàng bị thu hẹp lại rất nhiều, tạo thành cục diện “tài chính lớn, ngân hàng nhỏ”. Ngoài Ngân hàng Quốc gia Liên Xô, Liên Xô chỉ giữ lại bốn ngân hàng chuyên nghiệp để đầu tư dài hạn, Ngân hàng Trung ương về cơ bản đã trở thành một đơn vị giao dịch siêu cấp chịu trách nhiệm về các nghiệp vụ đơn giản như phát hành tiền tệ, cho vay ngắn hạn và thanh toán.

Trong “kế hoạch 5 năm” lần thứ nhất, hệ thống ngân hàng đã tăng gấp đôi lượng vốn đầu tư dài hạn vào nền kinh tế quốc dân, cho vay ngắn hạn tăng 1,4 lần, sản xuất công nghiệp tăng 1,3 lần so với cùng kỳ và tổng giao dịch hàng hóa tăng 1,4 lần. Đồng rúp về cơ bản được đồng bộ hóa với đồng hồ kinh tế.

Tuy nhiên, với sự tiến hóa của hệ thống kinh tế, các loại hình công nghiệp ngày càng tăng thêm và mối quan hệ giữa chúng ngày càng trở nên phức tạp. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Liên Xô chỉ lập kế hoạch cho những sản phẩm quan trọng nhất và phải lập một kế hoạch cân đối phức tạp cho ít nhất 2.000 chủng loại sản phẩm, dựa theo đó các bộ phận trực thuộc khác sẽ tính toán kế hoạch chi tiết cho 20.000 sản phẩm, sau đó lại ban hành lần lượt xuống các cấp bên dưới. Biến số trong hoạt động kinh tế là vô cùng vô tận, những khó khăn thực tế mà các doanh nghiệp gặp phải cũng muôn hình muôn vẻ, các nhà hoạch định không thể đưa ra dự báo tương ứng cho tất cả các chi tiết của hoạt động kinh tế, chứ chưa nói đến việc giám sát hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm của tất cả các doanh nghiệp. Trọng tâm chú ý của các doanh nghiệp chỉ là hoàn thành kế hoạch, thiếu động lực cơ bản để cải tiến quy trình, nâng cao chất lượng, gia tăng lợi nhuận và củng cố năng lực cạnh tranh.

Vào thời Stalin, kế hoạch chính là luật, hậu quả của việc không hoàn thành kế hoạch cũng giống như vi phạm pháp luật, có thể bị trừng phạt, kết án, thậm chí là xử bắn. Do đó, kỷ cương thực hiện kế hoạch luôn được đảm bảo. Tuy nhiên, kể từ thời Khrushchev, uy quyền của Chính phủ suy giảm, việc thực hiện kế hoạch trở thành quá trình có thể “mặc cả”, và sự vận hành của đồng hồ kinh tế ngày càng trở nên thiếu chính xác.

Sự thất bại của kế hoạch không chỉ thể hiện ở việc kế hoạch khó có thể thực hiện được, mà còn ở việc không thể tiến hành những sắp xếp hiệu quả từ trước cho các đặc điểm tiến hóa của nền kinh tế.

Điều phiền phức là mặc dù kế hoạch sản xuất liên tục xuất hiện tình trạng rất khó hoàn thành, nhưng đồng rúp vẫn được rót vào theo đúng kế hoạch. Kết quả là, kế hoạch chưa hoàn thành trong các hoạt động kinh tế được biểu hiện ở sự thiếu hụt sản phẩm và dịch vụ, trong khi đó việc “mở rộng chính xác” nguồn cung tiền theo kế hoạch lại gây ra tình trạng thặng dư đồng rúp mà lại thiếu đi hàng hóa tương ứng. Lạm phát ở Liên Xô không biểu hiện dưới hình thức giá cả tăng cao trong giai đoạn đầu mà đặc trưng quan trọng hơn là tình trạng thiếu hụt vật tư, nguyên liệu. Nhìn bề ngoài, mức thu nhập của người Liên Xô ngày càng cao, nhưng trong thực tế cuộc sống, khoản tiền đó không thể mua được thực phẩm và hàng tiêu dùng mà họ cần. Đồng thời, Liên Xô thiếu các sản phẩm đầu tư khác nhau trên thị trường tài chính, khiến cho tình trạng thặng dư đồng rúp trở thành gánh nặng chính trị ngày càng nghiêm trọng.

Mâu thuẫn giữa “hệ thống Bản vị Kế hoạch” của đồng rúp và sự thất bại của kế hoạch đã hình thành nên căn nguyên sâu xa của cuộc khủng hoảng tiền tệ không thể cứu vãn của Liên Xô.

Đồng đô-la, với tư cách là một loại tiền tệ được lưu hành trên toàn thế giới, cho phép Mỹ tích hợp hiệu quả các nguồn lực toàn cầu. Hầu hết các thanh toán thương mại quốc tế đều được tính bằng đồng đô-la, buộc Liên Xô và các nước trong khu vực đồng rúp phải xuất khẩu dầu và nguyên liệu thô nhằm có được các loại tiền tệ mạnh để nhập khẩu thực phẩm cũng như công nghệ và thiết bị của phương Tây.

Khi sản lượng dầu của Liên Xô sụt giảm vào năm 1985, Mỹ đã cố tình hạ giá dầu thế giới và tạo ra sự thiếu hụt ngoại hối ở Liên Xô, buộc các nước trong khu vực đồng rúp phải ồ ạt vay tiền từ phương Tây để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu. Nhu cầu đối với việc nhập khẩu thể hiện ở chỗ: Việc lượng lương thực nhập khẩu tụt giảm sẽ ngay lập tức gây ra xung đột xã hội và làm gia tăng khủng hoảng chính trị. Việc ngừng nhập khẩu thiết bị nước ngoài sẽ làm gia tăng khoảng cách về



công nghệ với phương Tây và làm suy yếu về cơ bản tiềm năng kinh tế của khu vực đồng rúp. Quan trọng hơn, động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Liên Xô và Đông Âu không phải từ năng lực cạnh tranh do đổi mới công nghệ tạo ra, mà từ động lực mở rộng được hình thành do liên tục xây dựng các dự án mới để mở rộng quy mô sản xuất. Các dự án quy mô lớn đòi hỏi phải nhập khẩu những trang thiết bị khổng lồ của nước ngoài; ngừng nhập khẩu đồng nghĩa với lãng phí một khoản vốn đầu tư cực lớn. Ngay cả vào cuối năm 1989, khi nền tài chính của Liên Xô đã đi đến đường cùng, quy mô của các dự án dở dang vẫn lên tới 180,9 tỷ rúp. Các dự án dở dang này đã ngốn hết 4/5 doanh thu tài khóa của Liên Xô trong bối cảnh nước này đang lâm vào cuộc khủng hoảng tài khóa và tiền tệ sâu sắc.

Cuộc khủng hoảng doanh thu dầu mỏ ở Liên Xô nhanh chóng ảnh hưởng đến nhập khẩu lương thực và cán cân tài khóa, thâm hụt tài chính lại gây ra khó khăn về nợ nước ngoài và suy thoái kinh tế, dẫn đến việc Liên Xô cắt giảm viện trợ cho các nước trong khu vực đồng rúp, làm gia tăng sự chia rẽ trong nội bộ các nước.

“Lưỡi dao dầu mỏ” của Mỹ đã đâm một nhát chí mạng vào đồng rúp của Liên Xô, và ngay chính bản thân Mỹ cũng không ngờ rằng hiệu quả của hành động đó lại cao đến vậy.

Năm 1988, khi sản lượng dầu của Liên Xô tiếp tục lao dốc, Mỹ tiếp tục “bổn cũ soạn lại”; và lần này, họ đã giáng cho Liên Xô một cú chí mạng.

Năm 1988, tổng nợ nước ngoài của Liên Xô và Đông Âu lên tới 206 tỷ đô-la; tổng quy mô của nó đã đạt đến mức ngay cả khi không vay thêm nợ mới từ nước ngoài thì chỉ riêng chi phí nợ cũng đủ để khiến tổng nợ tiếp tục tăng cao. Đến năm 1990, để trả cả nợ gốc và lãi vay nước ngoài, Liên Xô đã buộc phải dốc toàn lực xuất khẩu năng lượng.

Liên Xô đã đánh mất cây đuũa thần mang tên “dầu mỏ”, bản thân họ đang rơi vào khủng hoảng lương thực sâu sắc, cạn kiệt các loại tiền tệ mạnh và không thể tiếp tục viện trợ cho các nước trong khu vực đồng rúp đang cần hỗ trợ khẩn cấp. Đúng như câu nói “cây đổ thì bầy khi tan”, những nỗ lực miệt mài kéo dài suốt nửa thế kỷ của Liên Xô nhằm tạo ra một liên minh tương hỗ kinh tế đã bắt đầu tan rã, kéo theo đó là một nửa thị trường ngoại thương của Liên Xô cũng sụp đổ tan tành. Các nước vệ tinh lũ lượt quaysang “tái hôn” với phương Tây.

Cuộc cải cách chính trị dưới bối cảnh khủng hoảng kinh tế đã làm suy yếu sức mạnh của hệ thống trung ương tập quyền, đẩy nhanh tiến trình tách ra giành độc lập của các nước cộng hòa thuộc Liên Xô. Chính thị trường thống nhất được hình thành bởi nền kinh tế nội khối có tính hội nhập cao này đã cung cấp một nửa tổng kim ngạch kinh tế cho Liên Xô. Khi các nước trong khối lần lượt tuyên bố độc lập, huyết mạch kinh tế kết nối toàn bộ Liên Xô đã bị cắt đứt, thị trường trong nước bị tê liệt và nền kinh tế cuối cùng đã sụp đổ hoàn toàn.

Liên Xô, một đế chế bất khả chiến bại trong quá khứ, trong cơn giãy vò đau đớn bởi những căn bệnh kinh tế nội tại, cuối cùng đã sụp đổ dưới đòn hùy diệt từ bên ngoài của đồng đô-la Mỹ.

The first part of the paper is devoted to a general discussion of the problem. It is shown that the problem is of great importance in the theory of the structure of the atom. The second part is devoted to a detailed discussion of the problem. It is shown that the problem is of great importance in the theory of the structure of the atom.

The third part of the paper is devoted to a detailed discussion of the problem. It is shown that the problem is of great importance in the theory of the structure of the atom. The fourth part is devoted to a detailed discussion of the problem. It is shown that the problem is of great importance in the theory of the structure of the atom.

The fifth part of the paper is devoted to a detailed discussion of the problem. It is shown that the problem is of great importance in the theory of the structure of the atom. The sixth part is devoted to a detailed discussion of the problem. It is shown that the problem is of great importance in the theory of the structure of the atom.

CHƯƠNG 4

"HỢP TUNG LIÊN HOÀNH", SỰ TRỞ DẬY VÀ CƠN KHỐN KHÓ CỦA TIỀN TỆ CHÂU ÂU



CHỈ DẪN CHƯƠNG

Ngày nay, vấn đề về đồng euro đang khiến người ta phải đau đầu nhức óc, và vấn đề nợ công của châu Âu cũng ngày càng nghiêm trọng. Trung Quốc có nên đưa tay giải cứu đồng euro? Thái độ của giới tài phiệt Mỹ đối với đồng euro như thế nào? Đồng euro liệu sẽ tan rã? Liệu chúng ta có được chứng kiến sự hình thành của một Hợp chúng quốc Châu Âu? Đồng nhân dân tệ rốt cuộc nên đóng vai trò gì giữa đồng euro và đồng đô-la? Sự nhầm lẫn thường bắt nguồn từ sự thiếu nhận thức sâu sắc đối với lịch sử, mục đích của việc nghiên cứu lịch sử không phải là để ghi nhớ những con người và câu chuyện đã trôi vào dĩ vãng, mà là để tìm thấy những bài học trí tuệ vẫn còn nguyên giá trị trong chính những câu chuyện và con người đó.

Để có được cái nhìn sâu sắc về châu Âu ngày nay, chúng ta buộc phải hiểu về Đức và Pháp trong quá khứ; để đoán định tương lai của đồng euro, chúng ta cần nhìn lại nguồn gốc của Liên minh Tiền tệ Châu Âu; để hiểu được những hành động của Ngân hàng Trung ương Châu Âu ngày nay, chúng ta chắc chắn phải làm rõ đường đi nước bước của Ngân hàng Trung ương Đức.

Sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai, phía sau lưng châu Âu luôn tồn tại một thế lực với tên gọi “Chính phủ Bóng tối châu Âu”. Nếu không có sự thúc đẩy của nó, sẽ không có Liên minh Châu Âu và đồng euro ngày nay. Sự ra

đời của đồng euro không phải là kết quả của hội nhập mà là phương tiện để thiết lập một nền kinh tế thế giới. Mục tiêu cuối cùng của họ là thành lập “Hợp chúng quốc Châu Âu”. Vấn đề liên quan tới đồng euro hay cuộc khủng hoảng nợ công của châu Âu mà chúng ta đang thấy hiện nay là quá trình tất yếu phải trải qua để đạt thành mục đích này.

Tùy theo từng thời điểm mà Mỹ có những thái độ hoàn toàn khác nhau đối với “Hợp chúng quốc Châu Âu”, từ hỗ trợ mạnh mẽ trong những năm 1950-1960, cho đến từng bước để phòng ngăn chặn sau này. Mỹ cần lợi dụng sức mạnh châu Âu để kiểm chế Liên Xô, và Mỹ cũng cần một thị trường châu Âu thống nhất để thúc đẩy xuất khẩu, nhưng tiền đề là châu Âu phải ngoan ngoãn nghe lời. Chính vì không thể chịu đựng sự bá quyền của Mỹ nên De Gaulle mới quyết tâm tấn công đồng đô-la Mỹ và cuối cùng lật đổ toàn bộ hệ thống Bretton Woods.

Sau năm 1971, tiền tệ thế giới bước vào kỷ nguyên của Bản vị Đô-la. Giống như Bản vị Hối đoái Vàng của hệ thống Bretton Woods, Bản vị Đô-la cũng tồn tại những mâu thuẫn nội tại không thể khắc phục được.

Lịch sử là thực tiễn của ngày hôm nay, và thực tiễn chính là lịch sử của ngày mai! Tập trung vào thực tiễn chính là để định hình lịch sử của tương lai.

NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐỨC GẦN NHƯ BỊ TRIỆT HẠ HOÀN TOÀN, CÁI CHẾT CỦA ROOSEVELT ĐÃ CỨU NƯỚC ĐỨC

Vào năm 1945, ngay trước khi chiến tranh kết thúc, có một sự việc đã khiến Roosevelt phải canh cánh trong lòng, đó là rốt cuộc phải xử trí với Đức như thế nào sau chiến tranh để đảm bảo rằng mục tiêu “hòa bình vĩnh viễn dưới sự thống trị của Mỹ” trong tương lai sẽ không bị thách thức bởi sự trỗi dậy một lần nữa của nước Đức.

Dù là “cựu bá chủ” Anh, hay “tân vương” Mỹ thì mối lo ngại hàng đầu khi duy trì trật tự thế giới cũng chính là người Đức, một dân tộc “nấu không chín, hầm chẳng nhừ”, luôn có tinh thần phản kháng và đặc tính “phá hoại hòa bình” tiềm ẩn khả năng bùng nổ cực lớn. Trong 25 năm của giai đoạn 1914 - 1939, Đức đã hai lần thách thức trật tự thế giới, và cả hai lần đều khiến cả thế giới phải đau đầu chóng mặt. Roosevelt phải suy xét kỹ lưỡng liệu có lần thứ ba như vậy hay không? Nếu hai lần đầu tiên đã khiến Vương quốc Anh sụp đổ tan tành, vậy thì lần thứ ba chắc hẳn sẽ nhắm vào Mỹ. Sau Thế Chiến I, Đức đã bị đặt vào cái ách bồi thường chiến tranh mà hầu như không bao giờ có thể gỡ bỏ được, những điều khoản hạn chế nghiêm trọng của Hiệp ước Versailles đã trói chặt tay chân của ngành công nghiệp quân sự Đức. Dưới một điều kiện khủng khiếp như vậy mà Đức chỉ mất vón vẹn 20 năm để vùng lên và hạ gục các đế quốc cũ là Anh và Pháp, hãy nghĩ tới điều đó là Roosevelt lại rung mình kinh sợ.

Trong thiết kế thời hậu chiến của Roosevelt, Đế chế Anh sẽ bị chia cắt, Liên Xô sẽ là đối tác thương mại của Mỹ; vậy còn dân tộc thích gây rắc rối là Đức thì sao? Tốt nhất nên “triệt hạ” toàn diện ngành công nghiệp của họ để tránh hậu họa ngày sau. Cũng giống như Tào Tháo năm xưa bắt sống Lữ Bố ở Bạch Môn Lầu, Lữ Bố hét lên rằng đây từng

trời chật quá, Tào Tháo bèn đáp: “Trời hỏ thì không thể không chật.” Dưới sự xúi giục của Roosevelt, Bộ trưởng Tài chính Morgenthau đã lập ra “Kế hoạch Morgenthau” nhằm phá hủy hoàn toàn cơ sở công nghiệp nặng của Đức, đẩy nền kinh tế Đức trở lại thời kỳ nông nghiệp 100 năm trước.

Sau cái chết đột ngột của Roosevelt vào tháng 4 năm 1945, Tổng thống Truman và một số lượng lớn những người phản đối chiến lược của Roosevelt đã hợp lực để thúc đẩy “chủ nghĩa xét lại” thời hậu chiến, lật đổ chiến lược hậu chiến của Roosevelt và bắt đầu từng bước gây sức ép lên Liên Xô. Stalin đã buộc phải từ bỏ giấc mộng hợp tác với Mỹ, từ chối tham gia hệ thống đồng đô-la với Bretton Woods làm chủ đạo, sau đó bị ép vào con đường Chiến tranh Lạnh.

Ai là kẻ chủ mưu chính của chiến lược đối đầu Xô-Mỹ? Rõ ràng là nước Anh! Churchill luôn là nhân vật tiên phong chống lại Liên Xô, bởi vì ông hiểu rằng nếu Roosevelt nhất quyết đánh đổ hệ thống thuộc địa của Vương quốc Anh, quyền lực của Anh sẽ chỉ còn quanh quẩn ở ba quần đảo Anh² mà thôi, quyền bá chủ thế giới của họ coi như “đi tong”, ngay cả vị trí bá chủ châu Âu cũng thật khó để giữ vững. Nói một cách đơn giản, Anh sẽ hoàn toàn bị cho ra rìa. Nếu Liên Xô trở thành mục tiêu chính của Mỹ và thay thế vị trí của Đức, Anh sẽ trở thành đồng minh quan trọng nhất của Mỹ, và lợi ích của Anh có thể được đảm bảo.

Ước mơ của Churchill là mượn tay Mỹ để xóa sổ nước Đức, và sau đó, giống như giai đoạn hậu Thế Chiến I, họ sẽ dần dần bóp chết thế lực của Mỹ. Miễn là có đủ thời gian và với nguồn tài nguyên khổng lồ của Khu vực Đồng bằng Anh, nước Anh cuối cùng sẽ đủ sức gượng dậy, và khi đó thế giới sẽ vẫn là “thiên hạ” của họ. Ít nhất là vào năm 1941, thế giới thời hậu chiến mà Churchill nhìn thấy lẽ ra phải phát triển theo hướng này.

² Anh, Scotland và Ireland.

Nhưng Roosevelt há lại chẳng đi guốc trong bụng Churchill? Ngày 13 và 14 tháng 8 năm 1941, thời điểm Mỹ chưa tham chiến, khi Roosevelt và Churchill thảo luận về Hiến chương Đại Tây Dương tại Argentina, hai bên đã xảy ra tranh chấp gay gắt, trọng tâm liên quan đến Khu vực Đồng bằng Anh được hình thành bởi “Hệ thống Ưu đãi Hoàng gia”. Hồ sơ của Elliott Roosevelt, con trai của Roosevelt về cuộc tranh chấp giữa hai bên đã miêu tả rất rõ ràng:

Churchill trình trọng nói: “Kế hoạch dàn xếp thương mại của Vương quốc Anh là...”

Roosevelt ngay lập tức cắt lời: “Đúng vậy, Hệ thống Ưu đãi Hoàng gia là một ví dụ. Những người dân thuộc địa ở Ấn Độ và châu Phi, và thậm chí toàn bộ khu vực Cận Đông và Viễn Đông, vẫn đang ở trong tình trạng lạc hậu (vì Hệ thống Ưu đãi Hoàng gia).”

Churchill mặt đỏ tía tai, nghiêng người chất vấn: “Thưa ngài Tổng thống, Vương quốc Anh hiện không có ý định thảo luận về những chính sách ưu đãi trong hệ thống đế quốc. Thương mại làm cho Vương quốc Anh hùng mạnh, và chính sách này nên được tiếp diễn, đây cũng là điều kiện mà các bộ trưởng của Anh đưa ra.”

Roosevelt từ tốn trả lời: “Ngài thấy đấy, chúng ta có quan điểm khác nhau về vấn đề này. Tôi tin chắc rằng nếu muốn đạt được một nền hòa bình ổn định, chúng ta phải thúc đẩy sự phát triển của các nước lạc hậu... Và phương pháp của thế kỷ XVIII (chủ nghĩa thực dân) chắc chắn không còn phù hợp... Cho dù các vị bộ trưởng của ngài đã đề xuất những chính sách gì thì việc cướp bóc nguyên liệu thô từ các nước thuộc địa nhưng lại từ chối cung cấp cơm ăn áo mặc cho người dân địa phương cũng sẽ không hiệu quả. Phương pháp của thế kỷ XX là giúp các nước đó tiến hành công nghiệp hóa...”

Churchill then quá hóa giận, cất giọng gầm gừ: “Ý của ngài là Ấn Độ!”



Roosevelt điềm đạm nói: “Đúng vậy. Tôi không tin rằng chúng ta có thể tiến hành một cuộc chiến chống lại sự nô dịch của phát xít mà lại không thể giải phóng người dân ở các thuộc địa trên thế giới đang bị nô dịch bởi chính sách thực dân lạc hậu.”

Sau đó, Roosevelt còn dạy con trai mình: “Chúng ta phải cho người Anh thấy ngay từ đầu rằng chúng ta không có ý định trở thành một kẻ để người Anh lợi dụng hết giá trị rồi vứt bỏ lại phía sau.”

Rõ ràng Roosevelt cảm thấy rằng các chính sách của ông đối với Anh và Liên Xô luôn bị Quốc hội phản đối mạnh mẽ. Vào cuối năm 1943, ông đã bộc lộ những nghi ngờ của mình như sau: “Rất nhiều lần tôi phát hiện ra rằng thành viên Quốc hội đang che giấu thông tin với tôi, hoặc là trì hoãn hoặc là ngăn chặn, bởi vì những nhà ngoại giao chuyên nghiệp này không đồng ý với quan điểm của tôi. Họ nên tới làm việc cho Churchill. Trên thực tế, họ đã thông đồng với người Anh suốt một thời gian dài... Cách đây 6 năm đã có người khuyên rằng tôi nên thanh lọc triệt để Quốc hội. Nó chẳng khác gì Bộ Ngoại giao của Vương quốc Anh.”

Sau cái chết của Roosevelt, người Anh dương dương đắc ý! Dưới sự tác động của các thế lực trong Quốc hội, Truman cuối cùng đã coi Liên Xô là kẻ thù số một của Mỹ.

Người Đức bắt ngờ có cơ hội tái sinh. Từ năm 1945 đến năm 1946, lực lượng Mỹ chiếm đóng ở Đức đã liên tiếp thực hiện “Dự án Morgenthau” nhằm “triệt hạ” nền công nghiệp Đức, số lượng nhà máy bị tháo dỡ lên tới 1.600. Các căn cứ quân sự bị quân đội Mỹ chất đầy chất nổ, những tiếng nổ đình tai nhức óc vang lên khắp nơi; một số lượng lớn các nhà máy đang bị tháo dỡ và thiết bị được vận chuyển đi; bến tàu của Hamburg, ngành công nghiệp vũ khí của Krupp, nhà máy sản xuất ô tô của Mercedes-Benz, dây chuyền sản xuất máy bay chiến đấu của Junker, cơ sở hóa chất của IG Farben, và thậm chí là toàn

bộ khu công nghiệp Ruhr, tất cả đều đang nằm chờ chết. Kế hoạch Morgenthau đã phá hủy nền công nghiệp Đức một cách thậm chí còn triệt để hơn nhiều so với các máy bay ném bom hạng nặng của phe Đồng minh.

Năm 1947, chính sách của Mỹ đối với Đức có sự thay đổi đột ngột. Công việc tháo dỡ các cơ sở công nghiệp của Đức về cơ bản đã bị dừng lại và công tác “khử phát xít” nhằm sàng lọc các phần tử Đức Quốc xã trong số quan chức Chính phủ ban đầu đã biến thành một quá trình tuyển chọn để tiếp nạp giới tinh hoa cầm quyền của Đệ tam Quốc xã vào Chính phủ mới. Hình phạt đối với tội phạm chiến tranh của Đức đã bị giảm nhẹ đi rất nhiều. Các ông trùm vũ khí như Krupp được ân xá, và những nhân vật cốt cán về tài chính như Schacht được trọng dụng. Dòng đô-la cuộn cuộn

của chương trình viện trợ Marshall sẽ thay thế cho làn khói bụi mờ mịt đang tàn phá nền công nghiệp Đức của kế hoạch Morgenthau.

Vậy sau khi hứng đủ sự điêu tàn của khói lửa chiến tranh, đặc biệt là trong đống đổ nát tạo ra bởi các cuộc ném bom liên tiếp của quân Đồng minh, sức mạnh công nghiệp của nước Đức còn sót lại bao nhiêu?

Trong các cuộc ném bom chiến lược vào Đức, lực lượng Đồng minh tập trung mục tiêu chính vào phương diện giao thông vận tải chứ không phải là các nhà máy hay công xưởng. Điều này là do Hitler đã sơ tán triệt để năng lực sản xuất của ngành công nghiệp Đức, để cuối cùng chỉ cần tập trung lắp ráp là có thể đưa thiết bị quân sự vào cuộc chiến



Năm 1944, tại Hội nghị Bretton Woods, Bộ trưởng Tài chính Hoa Kỳ Marroc Gensau đề xuất “kế hoạch Morgenthau”, sẵn sàng tiêu diệt cơ sở công nghiệp của Đức

một cách hiệu quả. Lực lượng Đồng minh nhận thấy rằng chi phí ném bom phi tập trung quá cao nhưng hiệu quả thu lại cực thấp, thế nên chỉ cần làm tê liệt hệ thống giao thông của Đức là có thể ngăn cản khả năng sản xuất cuối cùng của ngành công nghiệp quân sự Đức, và hiển nhiên là các mục tiêu này dễ bị phá hủy hơn.

Theo ước tính của bộ tư lệnh ném bom của quân đội Mỹ, chỉ 6% năng lực sản xuất thép của Đức bị thiệt hại do ném bom, sản lượng khai thác than chỉ giảm 2%, than cốc là 4%, chế tạo máy là 15%, thiết bị gia công kim loại chỉ bị phá hủy 6,5%. Ngày 12 tháng 12 năm 1945, Đại tá Burststein đã báo cáo với một hội đồng của Ủy ban Quân sự Thượng viện Mỹ rằng: “75% ngành công nghiệp của Đức hoàn toàn bình an vô sự và có thể dễ dàng khôi phục trong bất cứ tình huống nào.”

Lấy Volkswagen làm ví dụ, Hitler từng rất chú trọng đến dự án “xe hơi quốc dân” của họ và thậm chí còn tham gia thiết kế cho chiếc “Beetle”, loại xe không được sản xuất hàng loạt trong chiến tranh nhưng có quy mô của nhà máy và các trang thiết bị tiên tiến có thể nói là tốt nhất thế giới, trị giá lên đến 2 tỷ mark, còn lớn hơn 50% so với nhà máy thời chiến của Ford Motor. Cuối năm 1939, Volkswagen đã hoàn thành 80% khối lượng đầu tư thiết bị, máy móc và nhà xưởng trong giai đoạn 1. Mặc dù Chính phủ Đức đã dốc toàn lực để hỗ trợ về mặt tài chính cho dự án này, nhưng một khoản đầu tư khổng lồ như vậy vẫn phần nào vượt quá khả năng chi trả của họ. Chính phủ đã buộc 1/4 người Đức phải trả 25 mark một tháng để mua trả góp những chiếc “xe hơi quốc dân” chưa được sản xuất. Vào cuối Thế Chiến II, 336.000 người Đức đã trả trước 2,67 tỷ mark nhưng vẫn chưa được nhận xe do Volkswagen buộc phải chuyển sang sản xuất ô tô quân sự. Những nhà máy siêu lớn được xây dựng với quy mô đầu tư đáng kinh ngạc như vậy là điều không tưởng đối với các doanh nhân khắp châu Âu, thậm chí là Mỹ.

Thiệt hại đối với nhà máy khổng lồ của Volkswagen do các cuộc ném bom chiến lược của Đồng minh được đánh giá quá cao, nhưng

thiệt hại về năng lực sản xuất thì không hề nghiêm trọng. Do lực lượng Đồng minh đã không phá hủy nhà máy nên năng lực sản xuất xe hơi của Volkswagen đã nhanh chóng được phục hồi. Họ sản xuất trung bình gần 30 chiếc xe “Beetle” mỗi ngày vào năm 1946 và 1947. Đến năm 1950, họ sản xuất hơn 300 chiếc xe mỗi ngày, năm 1955 là hơn 1.000 chiếc, và đến cuối năm 1960 thì đạt con số 8.000 chiếc. Tại thời điểm này, Volkswagen đã xuất khẩu gần 500.000 xe sang Mỹ. Nếu không có nhà máy hiện đại được đầu tư mạnh từ trước chiến tranh và xây dựng suốt hơn 5 năm này, người Đức sẽ không thể xây dựng lại một nhà máy quy mô và đầy đủ tiện nghi như thế chỉ trong vòng vài năm sau chiến tranh. Dù là Kế hoạch Marshall hay kế hoạch gì đi nữa, nếu không có thực lực công nghiệp mạnh mẽ mà nước Đức đã dày công tích lũy suốt nhiều năm thì cái gọi là phục hưng kinh tế cũng chỉ là câu chuyện nói suông.



Sự phục hồi nhanh chóng của ngành công nghiệp ô tô Đức sau chiến tranh hưởng lợi do nền tảng của sức mạnh công nghiệp vẫn còn nguyên vẹn

Dự án Morgenthau không gây thiệt hại nghiêm trọng cho nền công nghiệp Đức, nguyên nhân chính là do lực lượng chiếm đóng của Mỹ phải đảm nhận vô số những công việc nặng nhọc hàng ngày như tu bổ hạ tầng đô thị, dọn dẹp đồng đồ nát, giải cứu dân thường và duy trì trật tự; họ chẳng rảnh tay để tháo dỡ cơ sở hạ tầng của ngành công nghiệp Đức. Người ta ước tính rằng trong số hơn 1.600 nhà máy nằm trong danh sách đen, chỉ có một phần nhỏ các nhà máy bị thiệt hại không thể khắc phục, còn hầu hết các xí nghiệp có thể bắt đầu hoạt động sản xuất bình thường chỉ sau một vài tháng sửa chữa. Cuối cùng, người Mỹ đã tháo dỡ được chưa đến 1/10 phần cơ sở hạ tầng công nghiệp Đức nếu xét trên tiêu chuẩn là năng lực sản xuất.

Và thế là Đức đã giữ lại được xấp xỉ 70% sức mạnh công nghiệp của mình trong và sau chiến tranh. Từ hệ thống tổ chức sản xuất đến đội ngũ kỹ sư và công nhân lành nghề đều không bị tổn thất lớn, họ chỉ cần được ăn no bụng, bổ sung nguyên vật liệu vào kho, sau khi có đủ nguồn cung ứng nguyên vật liệu thì chỉ cần đơn đặt hàng xuất hiện, máy móc và thiết bị có thể được kích hoạt bất cứ lúc nào để tái sản xuất các sản phẩm công nghiệp với công nghệ tiên tiến và chất lượng tuyệt vời.

Đây là nền tảng thực sự cho sự hồi sinh của nước Đức!

Trước khi nền kinh tế Đức đi đúng hướng, có một vấn đề cấp bách cần được giải quyết, đó là tình thế tiến thoái lưỡng nan về tiền tệ.

ĐỒNG MARK BIẾN THIÊN, LIÊN XÔ TRỞ MẶT

Khi Mỹ, Anh và Pháp chiếm đóng phần lãnh thổ phía Tây của Đức thì Liên Xô kiểm soát phần lãnh thổ phía Đông; bốn cường quốc kiểm soát lãnh thổ Đức ở các quận khác nhau và thủ đô Berlin do cả bốn bên cùng quản lý. Khu vực chiếm đóng của Liên Xô cũng chính là cơ sở cung cấp lương thực truyền thống ở Đức, thế nên cuộc sống hàng ngày ở Đông Đức nhìn chung khá ổn. Khi Mỹ ngày càng gây sức ép mạnh mẽ hơn, đám mây đen của Chiến tranh Lạnh đã dần bao trùm lên cả nước Đức. Để chống lại sự hung hăng của Mỹ, Liên Xô bắt đầu thắt chặt việc xuất khẩu ngũ cốc từ Đông Đức sang Tây Đức, lần này khu vực phía Tây rơi vào tình trạng khó khăn.

Tháng 2 năm 1946, Kennan đã soạn thảo “Điện tín thời Chiến tranh Lạnh” ngay trên giường bệnh ở Moscow. Nội dung của bức điện này đã không chỉ tạo ra cơn bão đối đầu giữa Washington và Moscow mà còn khiến người Đức rơi vào cảnh đói khát. Khẩu phần ăn hàng ngày của công nhân tại khu công nghiệp Ruhr bị rút xuống chỉ có 1.000 kcal, tức là chưa bằng một nửa so với tiêu chuẩn bình thường. Mùa đông năm 1946 là mùa đông lạnh giá nhất của thế kỷ XX. Trong những ngày tháng vật lộn với băng giá và đói khát, cuối cùng người Đức cũng được nếm trải cảnh ngộ của người dân Leningrad khi bị cái đói và cái rét vây hãm suốt 900 ngày đêm.

Cũng giống như hoàn cảnh của Liên Xô vào đầu năm 1921, thị trường Đức năm 1946 vô cùng khan hiếm hàng hóa, thậm chí ngay cả nguyên nhân dẫn đến tình trạng khan hiếm hàng hóa cũng giống hệt nhau. Hoàn cảnh đó là do hệ thống phân bổ nhu cầu thiết yếu hàng ngày và tình trạng tiền tệ mất giá nghiêm trọng; đồng thời, việc mất giá tiền tệ càng làm cho hệ thống phân bổ càng trở nên khó khăn hơn. Trong bối cảnh kinh tế thiếu thốn sau chiến tranh, nguyên nhân khiến

hàng hóa và thực phẩm biến mất khỏi kệ hàng không phải vì chúng không còn tồn tại mà là do chúng được tích trữ. Trong tiếng Trung, “cư kỳ”³ tức là đầu cơ hàng hóa để theo đuổi lợi nhuận khổng lồ, và trong môi trường tiền tệ mất giá nghiêm trọng, những kẻ “cư kỳ” sẽ bỏ qua tiền tệ và trực tiếp trao đổi hàng hóa để thu được lợi ích lớn nhất.



Người Đức đói khát phản đối tình trạng thiếu lương thực vào tháng 3 năm 1947

Do đó, ngoài hệ thống phân bổ nhu cầu thiết yếu hàng ngày, thị trường chợ đen đã trở thành phương thức giao dịch sôi động nhất.

Ở Tây Đức, thực phẩm chắc chắn là mặt hàng khan hiếm nhất, đứng trước cơn đói thì mọi của cải chỉ là phù du. Những người nông dân vốn ít bị thiệt hại do chiến tranh vẫn có lương thực dư thừa trong nhà, và họ đương nhiên sẽ trở thành người hưởng lợi lớn nhất trong các giao dịch chợ đen. Những người giàu có và giới trung lưu trong thành phố đổ xô đến. Họ dùng vàng bạc châu báu, tranh sơn dầu, thậm chí cả đồ đạc và quần áo ở nhà để đổi lấy bột mì, trứng, thịt và bơ. Những người nông dân bỗng nhiên được sử dụng đồ sứ đắt tiền và đồ đạc cao

³ Thương lái cổ tình găm hàng để kiếm lời, khi giá lên thì bán.

cấp một cách xa hoa. Thị trường chợ đen trong thành phố cũng vô cùng phát triển, thậm chí lực lượng chiếm đóng của phe Đồng minh cũng hết sức hào hứng tham gia vào các cuộc giao dịch bình dân. Vật tư cho quân đội Mỹ do Chính phủ cung cấp, và những loại thuốc lá, xà phòng, dao cạo râu, cà phê, lon và sô cô la này đều trở thành những mặt hàng rất được ưa chuộng trên thị trường. Trong số các mặt hàng này, thuốc lá đắt hàng nhất, người người lao vào tranh giành. Nó sở hữu các đặc điểm là mức độ chấp nhận cao, thanh khoản tốt, dễ di chuyển, dễ phân chia và tính đồng nhất cao. Quân đội Mỹ nghiêm nhiên trở thành “cư kỳ” độc quyền nắm giữ loại “tiền tệ” khan hiếm nhất này. Họ mua một điều thuốc từ xí nghiệp cung ứng quân đội với giá một đô-la một điều, sau đó có thể đổi trên thị trường thành nhiều đồ trang sức bằng vàng và bạc trị giá hàng nghìn Reichsmarks.

Quân đội Mỹ đổi thuốc lá rẻ tiền lấy máy ảnh Leica và đại dương cầm rất có giá trị của người Đức. Điều này về cơ bản giống như việc Mỹ ngày nay đổi những tờ đô-la vốn ít giá trị hơn cả thuốc lá để lấy các mặt hàng quý hiếm từ các quốc gia khác. Hồi đó, lực lượng chiếm đóng của Mỹ chỉ ít vẫn còn cảm thấy ái ngại, cảm thấy kiểu buôn bán mang tính cướp giật này đã khiến cho phiên tòa Nuremberg xét xử các tội phạm chiến tranh của Đức Quốc xã giống như một màn chia chác chiến lợi phẩm của những kẻ chiến thắng vậy.

Trật tự thị trường bình thường ở Đức rõ ràng không thể được tái thiết dựa vào “Bản vị Thuốc lá”, và do đồng reichmark đã hoàn toàn mất đi tín dụng, nên cải cách tiền tệ trở thành ưu tiên hàng đầu. Giống như cuộc cải cách tiền tệ của Liên Xô từ năm 1922 đến năm 1924, họ cần phải thay thế đồng tiền cũ bằng một đồng tiền mới ổn định hơn. Tuy nhiên, Liên Xô có lượng vàng dự trữ trị giá 50 triệu bảng Anh làm nền tảng, chervin và đồng rúp vàng lấy ít đổi nhiều, thay thế một cách thuận lợi đồng rúp giấy của Liên Xô. Rắc rối là ở Đức vào năm 1948, nền kinh tế đã hoàn toàn phá sản; họ không có vàng và đồng đô-la thì

chưa kịp đến. Đệ tam Đế chế đã để lại một khoản nợ quốc gia khổng lồ lên tới 400% GNP (tổng sản phẩm quốc dân) của Đức vào năm 1939!

Cuộc cải cách tiền tệ năm 1948 một lần nữa đối mặt với tình thế tiến thoái lưỡng nan mà Schacht gặp phải vào năm 1923. Cuộc cải cách đồng mark mới sẽ một lần nữa phải dùng tới “không thành kế” trên mặt trận dự trữ tiền tệ, nhưng lần này “tổng đạo diễn” sẽ là người Mỹ. Thành tựu của người Mỹ trong lĩnh vực tiền tệ cao hơn người Đức, vì vậy họ đã không mời “ông hoàng kinh tế” trước đây của người Đức là Schacht. Chiến lược mà người Mỹ xây dựng bao gồm ba dự luật, đó là Đạo luật tiền tệ, Đạo luật phát hành và Đạo luật hối đoái.

“Đạo luật tiền tệ” thiết lập một loại tiền tệ pháp định có tên là deutsche mark (DM) để thay thế Reichsmark (RM); “Đạo luật phát hành” thiết lập địa vị Ngân hàng Trung ương của Ngân hàng Liên bang Tây Đức – tiền thân của Ngân hàng Liên bang Đức (Bundesbank) danh tiếng lẫy lừng được chính thức thành lập năm 1957; “Đạo luật hối đoái” thì đóng vai trò giải quyết tỷ giá hối đoái giữa đồng mark cũ và mới, cũng như các công việc triển khai chi tiết.

Vấn đề đầu tiên mà công cuộc cải cách tiền tệ phải đối mặt là xác định tỷ giá hối đoái thích hợp nhất giữa đồng mark cũ và mới. Người Mỹ lật lại bảng cân đối của hệ thống ngân hàng Đức và tiến hành một cuộc nghiên cứu, phát hiện ra rằng trong 10 năm từ 1935 đến 1945, lượng lưu thông tiền tệ và tổng mức tiết kiệm không kỳ hạn (M1) của Đức đã tăng 500%, trong khi đó chiến tranh đã khiến GNP của Đức giảm 40% so với cùng kỳ, điều đó có nghĩa là trong khi tiền tệ được phát hành nhiều hơn 5 lần, thì tổng lượng hàng hóa và dịch vụ trên thị trường đã bị thu hẹp gần một nửa. Tính cả trong lần ngoài, tỷ lệ tiền tệ so với hàng hóa và dịch vụ đã xuất hiện tình trạng quy mô phát hành quá mức là gần 10:1. Do đó, nếu chỉ số giá đã được thiết lập ở mức trước chiến tranh (tức năm 1935) thì lưu thông tiền tệ cần phải thu

hẹp 90%. Vì tất cả những lý do trên, người Mỹ đã quyết định đặt tỷ giá hối đoái của đồng mark cũ và mới là 1:10.

Vấn đề mấu chốt là hệ thống ngân hàng. Ngân hàng giống như một cái đòn gánh, một bên gánh tiền tiết kiệm của người dân, một bên là những khoản cho vay. Tiền tiết kiệm là một loại nợ đối với ngân hàng, vì khi người dân rút tiền, ngân hàng có nghĩa vụ phải trả đầy đủ tiền mặt. Các khoản cho vay mới là tài sản của ngân hàng, chúng sẽ tạo ra thu nhập từ lãi. Các ngân hàng kiếm tiền nhờ cách này và số tiền kiếm được sẽ trở thành vốn. Chủ ngân hàng cũng giống như người vác đòn gánh và phải cân đối giữa tài sản và nợ với số vốn có sẵn trong túi họ. Nếu mọi việc xuôi chèo mát mái thì bạn có thể lấy một ít tiền từ tài sản và bỏ vào túi của mình, còn nếu thua lỗ thì bạn sẽ phải lấy một ít tiền từ trong túi ra để trả nợ. Tóm lại, chiếc đòn gánh phải luôn được cân bằng ở hai đầu. Sau khi cải cách tiền tệ, 10 mark cũ (tiền tiết kiệm của người dân) mới đổi được 1 mark mới, tức là bị giảm 90%. Chiếc đòn gánh bị mất cân bằng, do vậy phía đầu cho vay cũng phải giảm với tỷ lệ tương đương. Có một vấn đề lớn xuất hiện ở đây. Trong chiến tranh, rất nhiều khoản vay ngân hàng đã được phân bổ cho các cấp của Chính phủ Đức Quốc xã. Bây giờ Chính phủ này đã biến mất và các khoản vay không thể thu hồi được. Kết quả là nợ càng nhiều và tài sản càng ít, chiếc đòn gánh của ngân hàng càng thêm mất cân bằng, đồng nghĩa với việc toàn bộ hệ thống ngân hàng có thể bị phá sản do mất khả năng thanh toán. Người Mỹ bảo rằng chớ lo lắng, tất cả các khoản vay của Chính phủ Đức Quốc xã đều sẽ được xóa bỏ, còn các khoản lỗ tài sản xuất hiện sau đó sẽ được bù đắp bằng khoản nợ quốc gia của Chính phủ liên bang mới, đảm bảo rằng chiếc đòn gánh của mọi người sẽ được giữ cân bằng, thậm chí trong túi còn dư ra một số tiền. Kết quả là cả người Mỹ và các chủ ngân hàng đều hết sức vui mừng.

Theo yêu cầu, dân chúng phải gửi tất cả tiền mặt bằng đồng mark cũ vào tài khoản tiết kiệm ngân hàng trong thời hạn quy định, nếu quá



Cải cách tiền tệ ở Đức vào
tháng 6 năm 1948

thời hạn thì chúng sẽ bị coi như giấy lộn vô giá trị. Các chủ ngân hàng chia đôi mỗi tài khoản tiết kiệm, một nửa số tiền tiết kiệm sẽ được đổi theo tỷ lệ 10 đồng cũ lấy ngay 1 đồng mới, nửa còn lại thì phải đợi 90 ngày sau xem tình hình vật giá ra sao mới quyết định tỷ giá trao đổi. Ngoài ra, để đảm bảo hoạt động kinh doanh và sinh hoạt có thể diễn ra bình thường, quân đội chiếm đóng sẽ cung cấp cho người dân một lượng tiền mark mới đủ để đáp ứng nhu cầu hàng ngày cho người dân. Mỗi

người có thể đổi 40 mark cũ lấy mark mới với tỷ giá 1:1. Người sử dụng lao động sẽ cung cấp cho mỗi nhân viên phí sinh hoạt cơ bản tối đa là 60 mark mới.

Những người không hiểu rõ huyền cơ bên trong có lẽ sẽ nghĩ rằng phương pháp này là công bằng, nhưng trên thực tế đây chỉ là một cách cướp đoạt tài sản tinh vi hơn mà thôi.

Các hình thức của cải chủ yếu của tầng lớp giàu có và sở hữu tài sản ở Đức, là cổ phiếu, bất động sản, vàng miếng, đồ trang sức, tranh sơn dầu và các dạng tài sản vật chất khác, trong khi tài sản chính của người nghèo và tầng lớp trung lưu đều nằm trong tiền gửi ngân hàng. Nếu bạn là một người giàu có thì xin chúc mừng, sức mua của bạn sẽ không hề bị ảnh hưởng bởi cuộc cải cách tiền tệ; nếu bạn là một nhà công nghiệp hoặc một doanh nhân lớn và đã vay một khoản lớn từ ngân hàng để mua đất đai, bất động sản, hàng hóa hoặc nguyên liệu thô thì cũng xin chúc mừng, khoản nợ của bạn đã giảm còn 10%, và người nghèo sẽ giúp bạn trả phần còn lại; còn nếu bạn là người nghèo hoặc tầng lớp trung lưu thì xin chia buồn, phần lớn tài sản của bạn đã

được chuyển cho người giàu. Trong bối cảnh hàng hóa thị trường, bất động sản và tài sản có giá rất cao, cuộc cải cách tiền tệ này đã lạnh lùng tước đoạt tới 90% sức mua của người nghèo và tầng lớp trung lưu. Thực chất đây là sự tái phân phối của cải xã hội, làm tăng tài sản của người giàu bằng cách cướp bóc của người nghèo và tầng lớp trung lưu.

Chẳng trách sau khi hay tin, Schacht đã thốt lên đầy uất hận: “Đây là một âm mưu cố tình phá hủy cấu trúc xã hội Đức, hậu quả của nó còn tệ hại hơn cả Siêu lạm phát năm 1923... Đây là một thủ đoạn cực kỳ hiểm độc.” Không biết có phải vì dính líu tới việc mưu sát Hitler, bị Đức Quốc xã tống vào tù, gia sản bị tịch thu, chỉ còn lại khoản tiền tiết kiệm lương hưu ít ỏi nên Schacht mới thốt lên đầy đau đớn tới vậy?

Trong quá trình thực hiện, nhằm buộc các công ty đang tích trữ vật tư phải bán sản phẩm ra thị trường càng sớm càng tốt để bình ổn thị trường, cơ quan chức năng của quân đội chiếm đóng chỉ cung cấp cho những công ty này lượng mark mới tương đương với 17% lượng phân phối cho dân chúng. Động thái này đã làm tăng nguồn cung ứng thị trường và củng cố tín dụng của đồng mark mới.

Khi việc trao đổi giữa đồng mark cũ và đồng mark mới đã hoàn thành, tổng số tiền tệ đang lưu thông đã giảm 93,5%, tức là chỉ sai lệch một chút so với mục tiêu đặt ra.

Nhiều người coi cuộc cải cách tiền tệ và việc thực hiện chính sách kinh tế thị trường tự do vào tháng 6 năm 1948 là lý do chính giúp nền kinh tế Đức cất cánh. Những nguyên tắc thị trường chỉ mất một thời gian ngắn là có thể hình thành, nhưng để có được năng lực sản xuất công nghiệp hùng hậu thì phải tích lũy lâu dài. Môi trường kinh tế thương mại tự do sẽ không thể thay thế được nền tảng của nền kinh tế sản xuất.

Nguyên nhân sâu xa của kỳ tích công nghiệp Đức là nền tảng công nghiệp vững chắc của nước này vẫn còn tồn tại. Sự ổn định tiền tệ,

nền kinh tế thị trường và Kế hoạch Marshall đã tạo ra những điều kiện ngoại cảnh tốt. Năm 1949, Đức lại xảy ra lạm phát trầm trọng lên tới 38%, buộc Ngân hàng Trung ương mới thành lập phải “phanh” khẩn cấp. Đến đầu năm 1950, vấn đề thâm hụt cán cân thanh toán của Đức đã xấu đi nghiêm trọng, và Mỹ đã phải dẫn đầu Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) để giải cứu Đức. Thời cơ thực sự thúc đẩy sự trỗi dậy của nền kinh tế Đức chính là Chiến tranh Triều Tiên nổ ra vào năm 1950. Các đơn đặt hàng vật tư quân sự khổng lồ kéo dài suốt ba năm đã giúp máy móc công nghiệp Đức hoạt động hết công suất và cuối cùng đưa nền kinh tế Đức vào đường băng cất cánh. Nếu không, ngành công nghiệp Đức chỉ có thể dựa vào sự phục hồi chậm chạp của thị trường trong nước và châu Âu.

Ngày 20 tháng 6 năm 1948, khi người Mỹ chính thức ra mắt đồng mark mới ở miền Tây nước Đức, Liên Xô ngay lập tức nhận ra ý đồ đơn phương chia cắt nước Đức của Mỹ. Mặc dù Tây Đức chưa chính thức thành lập Chính phủ Liên bang, nhưng sự xuất hiện của đồng tiền mới và Ngân hàng Trung ương mới đã báo hiệu rằng một Chính phủ mới sắp ra đời.

Ít nhất là cho đến trước lúc đó, Liên Xô vẫn còn ôm ào tưởng về việc hợp tác với Mỹ. Sau bốn năm chiến tranh tàn khốc, Liên Xô rất cần nghi ngơi và không có khả năng hay mong muốn đầu tư vào một cuộc chiến lớn hơn nữa. Stalin không phải là một phần tử điên cuồng muốn “xuất khẩu cách mạng” ra khắp thế giới, mà là một người theo Chủ nghĩa Hiện thực lạnh lùng. Đề xuất nhất quán của Stalin là xây dựng Chủ nghĩa Xã hội ở một quốc gia, điều này về cơ bản khác biệt với tư tưởng của Trotsky rằng cần phải phát động một cuộc cách mạng trên phạm vi toàn cầu. Stalin cũng ủng hộ các phong trào cộng sản ở Trung Quốc và các nước khác, nhưng với xuất phát điểm là tạo ra một vùng đệm an ninh chiến lược lớn hơn cho Liên Xô chứ không phải để lật đổ hệ thống tư bản trên toàn cầu. Chủ nghĩa Hiện thực khiến ông

nhận ra rằng đối diện với những lợi thế về năng lực sản xuất tiên tiến và phát triển hơn của phương Tây, Liên Xô buộc phải áp dụng chiến lược phòng thủ, bảo vệ mình trước rồi mới dần dần phát triển và tìm thời cơ để trở dậy.

Roosevelt áp dụng chiến lược mềm mỏng đối với Liên Xô, Stalin cũng đáp lại bằng thái độ hợp tác; Roosevelt thừa nhận phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô, Stalin liền đồng ý tham gia hệ thống Bretton Woods. Stalin luôn đặt lợi ích quốc gia của Liên Xô lên trên sứ mệnh của Chủ nghĩa Xã hội. Trong những năm 1920, ông đã đầu tư 30 triệu đồng rúp vàng để tài trợ cho cuộc “bắc phạt” của Tướng Giới Thạch, nuôi dưỡng thế lực của quân Tây Bắc Phùng Ngọc Tường nhằm làm suy yếu các thế lực quân phiệt thân phương Tây ở miền Bắc Trung Quốc và Trương Tác Lâm thân Nhật ở phía Đông Bắc, giảm bớt áp lực từ Chủ nghĩa Đế quốc mà vùng Viễn Đông của Liên Xô phải đối mặt. Trong cuộc nội chiến của Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1921, các lực lượng đế quốc Nhật Bản và phương Tây đã tiến vào Siberia từ phía Đông, gây ra một mối đe dọa to lớn đối với sự tồn vong của chế độ Xô Viết. Trong quá trình ủng hộ Quốc dân Đảng, ông luôn áp chế Đảng Cộng sản phát triển sức mạnh quân sự của chính mình do ông lo rằng nó sẽ làm suy yếu chiến lược tổng thể của ông. Sau khi Trương Học Lương bắt cóc Tướng Giới Thạch, nhận thấy rằng sự kháng cự của Trung Quốc đối với Nhật Bản sẽ có thể giữ chân Nhật và khiến nước này không thể tiến lên phía Bắc, Stalin đã yêu cầu thả Tướng Giới Thạch về Nam Kinh. Ngay cả trước khi Quân đội Giải phóng Nhân dân vượt sông giải phóng cả nước, Stalin vẫn đề cập đến lời hứa với Roosevelt năm đó, đề nghị Trung Quốc “chia hai bờ để trị”.

Chủ nghĩa Hiện thực lạnh lùng của Stalin khiến ông không muốn trở thành mũi nhọn tiên phong thách thức quyền bá chủ của Mỹ. Tuy nhiên, Stalin không phải là người phòng thủ thụ động, ông tin chắc rằng cách phòng thủ tốt nhất chính là tấn công. Dưới những áp lực

liên tiếp của Truman, bản chất phòng thủ của Liên Xô đã được thể hiện trong thế trận tấn công cứng rắn của họ.

Cải cách tiền tệ của Đức đã không đạt được sự đồng thuận từ trước với Liên Xô. Hành động đơn phương này đã phá hoại thỏa thuận ngầm đạt được giữa Roosevelt và Stalin. Nếu Truman quyết "làm càn" tới cùng thì Liên Xô sẽ càng rơi vào thế bị động ở Đông Âu. Vì vậy, Stalin phải giáng cho Truman một đòn phủ đầu.

Liên quan tới việc Mỹ bắt đầu phát hành đồng mark mới ở Tây Đức, Liên Xô ngay lập tức đưa ra công hàm phản đối, chỉ ra rằng phương Tây đã thực hiện một cuộc cải cách tiền tệ riêng nhằm chia cắt nước Đức. Khi Tây Đức bắt đầu phát hành đồng mark mới, đồng mark cũ vẫn còn giá trị hợp pháp trong khu vực do Liên Xô chiếm đóng, vì vậy đồng mark cũ đã tràn vào Đông Đức như thác lũ. Tiền tiết kiệm của người dân trong khu vực bị Liên Xô chiếm đóng ngay lập tức tan thành mây khói, lạm phát tăng vọt và trật tự thị trường rơi vào cảnh đại loạn. Vài ngày sau, Sokolovsky, chỉ huy quân sự Liên Xô tại Đức, thông báo rằng khu vực do Liên Xô chiếm đóng và phân khu Berlin đã thực hiện cải cách tiền tệ, phát hành đồng mark của Đông Đức với một ký hiệu đặc biệt để bảo vệ nền kinh tế của khu vực do Liên Xô chiếm đóng khỏi sự phá hoại của hệ thống tiền tệ từ khu vực chiếm đóng của phương Tây. Hai loại mark mới được cấp bởi hai chính quyền chiếm đóng đã cùng xuất hiện ở Đức, và cục diện chia rẽ đất nước đã trở thành điều không thể tránh khỏi.

Ngày thứ tư sau khi Mỹ thực hiện cải cách tiền tệ ở Tây Đức, Liên Xô công bố kế hoạch "Phong tỏa Berlin" gây chấn động thế giới, từ ngày 24 tháng 6 năm 1948, cắt đứt hoàn toàn giao thông đường bộ và đường thủy giữa Tây Đức và Berlin. Về mặt thực tiễn cụ thể, Liên Xô chỉ cắt đứt giao thông đường thủy và đường bộ, ba hành lang hàng không từ Hamburg, Hanover và Frankfurt đến Berlin vẫn được lưu thông.



Cuộc cải cách tiền tệ của Cộng hòa Liên bang Đức năm 1948 đã kích thích Liên Xô phong tỏa Berlin, Hoa Kỳ chỉ có thể đưa tiếp tế vào Berlin bằng đường hàng không

Cuộc chiến tiền tệ ở Đức cuối cùng đã gây ra một cuộc Chiến tranh Lạnh thực sự.



CỘNG ĐỒNG THAN-THÉP CHÂU ÂU, CÁI NÔI CỦA GIẤC MƠ LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀ EURO

Sau khi cuộc khủng hoảng Berlin kết thúc vào tháng 5 năm 1949, nền kinh tế Đức bắt đầu tăng tốc, lúc này có một thực tế ngày càng cấp bách đã kìm hãm sự mở rộng nhanh chóng của sản xuất công nghiệp, đó chính là sự xuất hiện của một lỗ hổng cực lớn trong việc cung cấp năng lượng và nguyên liệu cho công nghiệp Đức.

Năng lượng dành cho công nghiệp của Đức chủ yếu dựa vào than, đồng thời để phát triển công nghiệp thì cũng rất cần thép, không có than và thép thì công nghiệp của Đức không thể phát triển, than và thép lại chủ yếu đến từ vùng Ruhr và Saar ở Đức. Saar đã bị Pháp thôn tính ngay từ năm 1947, còn Ruhr đã trở thành miếng mồi béo bở mà Pháp rất muốn nuốt chửng. Tuy nhiên, người Mỹ không thể cho phép Đức – quốc gia sẽ đứng ở tuyến đầu trong Chiến tranh Lạnh – trải qua một cuộc sụp đổ về kinh tế. Do đó, kết quả của sự thỏa hiệp lợi ích của tất cả các bên là khu công nghiệp Ruhr sẽ được đồng quản lý bởi Cơ quan Quốc tế về Vùng Ruhr (IAR) do các nước đồng minh thành lập, cơ quan này sẽ quyết định hạn ngạch than và thép dành cho Đức là bao nhiêu. Và như vậy, huyết mạch của nền kinh tế Đức đã bị siết chặt trong tay người Pháp.

Nhiệm vụ cấp bách nhất của nước Đức lúc đầu là thành lập Chính phủ liên bang của riêng mình càng sớm càng tốt, nếu không có Chính phủ và không chấm dứt được cục diện thống trị trên mọi phương diện của các lực lượng chiếm đóng ở Đức thì mọi sự phát triển ở Đức đều sẽ là công cốc. Khi Pháp coi việc đồng quản lý khu công nghiệp Ruhr là điều kiện quan trọng để đồng ý thành lập Cộng hòa Liên bang Đức,

người Đức bất đắc dĩ đã phải chấp nhận. Với sức mạnh kinh tế ngày càng phát triển của Đức, mâu thuẫn giữa Đức và Pháp ngày càng gay gắt. Tất cả dường như một lần nữa ngửi thấy mùi căng thẳng trong mối quan hệ giữa Đức và Pháp sau Thế Chiến I.

Căn nguyên của nỗi sợ hãi sâu sắc của Pháp đối với Đức nằm ở việc Pháp đã bị Đức xâm lược ba lần trong 70 năm kể từ năm 1870, và nước này chưa bao giờ đánh bại được Đức bằng chính sức lực của mình. Cách mạng Công nghiệp ở Pháp bắt đầu sớm hơn nhiều so với Đức, nhưng do thường xuyên xảy ra các cuộc cách mạng và chiến tranh liên miên làm gián đoạn sự phát triển công nghiệp nên công nghiệp Đức đã đuổi kịp và vượt lên. Sự cứng rắn, khắt khe của người Đức dường như phù hợp với sự vận hành nghiêm ngặt, phức tạp và đòi hỏi độ chính xác của các ngành công nghiệp lớn hơn là người Pháp vốn lãng mạn và giản dị. Mặc dù kết quả của hai cuộc chiến là người Pháp tự coi mình là kẻ chiến thắng về chính trị và quân sự, nhưng về mặt kinh tế, Pháp đã nhanh chóng trở thành bại tướng dưới tay Đức. Pháp không còn “hùng tâm tráng chí” để thống trị lục địa châu Âu như trong thời đại Napoléon, nếu không có liên minh Anh và Mỹ thì Pháp sẽ luôn sống trong thấp thòm khi có láng giềng là Đức – một con mãnh hổ vô cùng hung hãn.

Pháp cực lực ủng hộ kế hoạch Morgenthau để “thiến” vĩnh viễn ngành công nghiệp của Đức, không những vậy còn tự mình “múa dao” đoạt lấy hai cái “mầm đại họa” là Saar và Ruhr. Tuy nhiên, khi bầu không khí Chiến tranh Lạnh ngày càng trở nên u ám, Mỹ bắt đầu phụ thuộc nhiều hơn vào Đức, ngược lại, Pháp trở nên kém hài lòng hơn, đặc biệt là “Chủ nghĩa Gaulle” đang thịnh hành ở Pháp đã khiến Anh và Mỹ càng thêm phản cảm. Cốt lõi của Chủ nghĩa Gaulle là số phận của nước Pháp phải được kiểm soát bởi chính họ.

Khi cán cân chính trị của Mỹ dần nghiêng về phía Đức, Pháp ngày càng cảm thấy vất vả hơn khi phải đơn độc đối đầu với nước Đức đang

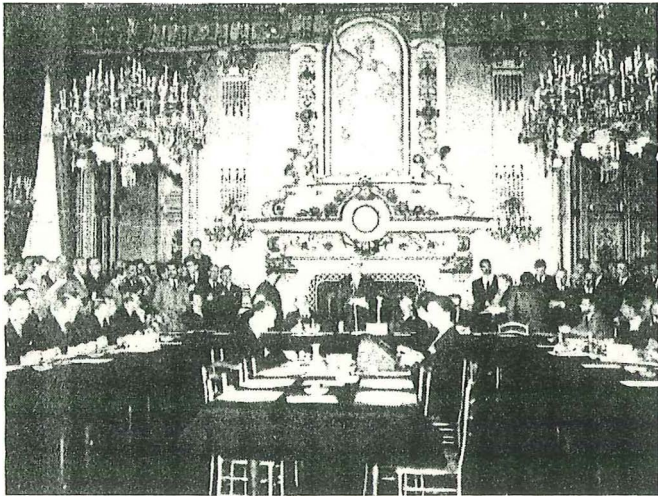
ngày một hùng mạnh. Pháp phải đưa ra một chiến lược toàn diện, không chỉ có thể mãi mãi ngăn chặn được hậu họa chiến tranh mà còn có thể kiểm soát con “mãnh hổ” này một cách hiệu quả. Sau khi vắt óc suy nghĩ, cuối cùng người Pháp đã nghĩ ra một kế hoạch thông minh, đó là “Kế hoạch Schumann”!

Ngày 9 tháng 5 năm 1950, tại một cuộc họp báo, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp Schumann bất ngờ đề xuất thành lập một thực thể kinh tế “siêu chủ quyền”, theo đó năng lực sản xuất Than-Thép của Pháp và Đức sẽ được đặt dưới sự điều phối của thực thể này, chia sẻ tài nguyên và cùng nhau phát triển, cùng nhau quản lý. Cấu trúc này hoàn toàn mang tính mở và cho phép bất kỳ quốc gia châu Âu nào cũng có thể đăng ký tham gia. Đây chính là Cộng đồng Than-Thép Châu Âu sau này (ECSC). Vì than và thép đều là những nguồn tài nguyên không thể thiếu để một quốc gia phát động chiến tranh, thế nên việc chuyển giao toàn bộ than và thép cho một thực thể mới nằm ngoài quyền tự quyết của Đức và Pháp về cơ bản sẽ loại bỏ ý định và khả năng gây chiến của hai bên. Không có gì ngạc nhiên khi Schumann ca ngợi liên minh than-thép này “sẽ khiến chiến tranh không chỉ là điều không tưởng, mà còn là điều không thể về vật chất.”

Ngay từ khi mới được khởi xướng, kế hoạch Schumann đã nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của Mỹ. Để đối phó với Liên Xô, Đức và Pháp ở mặt trận phía Tây đã “bắt tay hợp tác.” Bên cạnh đó, thị trường chung được hình thành do liên minh than-thép cũng góp phần loại bỏ ngòi nổ chiến tranh tương lai cũng như đóng góp vào sự phục hồi của nền kinh tế châu Âu. Nhìn chung, điều này sẽ có lợi cho các mục tiêu chiến lược của Mỹ. Những năm 1950 là thời kỳ mà sức mạnh quốc gia của Mỹ đạt mức cực thịnh. Điều cấp thiết lúc này là nền kinh tế châu Âu phục hồi chưa đủ nhanh, hàng hóa xuất khẩu của Mỹ không đủ nhiều và châu Âu quá yếu để có thể chống lại Liên Xô. Mỹ vẫn chưa hình dung được những thách thức mà Liên minh châu Âu và đồng tiền

chung của khối này – đồng euro – có thể gây ra đối với đồng đô-la Mỹ trong 60 năm tới.

Dư luận ở Pháp, Đức cũng như các nước châu Âu cũng hết sức hoan nghênh kế hoạch này, bất chấp việc ban đầu người Đức cực kỳ bất mãn trước việc Pháp chiếm giữ các vùng Ruhr và Saar. Sự hòa giải giữa Đức và Pháp đã làm gia tăng đáng kể niềm tin của người dân châu Âu vào triển vọng hòa bình và thịnh vượng, chỉ có Anh là khoanh tay đứng nhìn một cách lạnh lùng.



1951 - Sự ra đời của Liên minh Than-Thép Châu Âu

Tháng 4 năm 1951, “Hiệp ước Paris” chính thức được ký kết, Liên minh Than-Thép ra đời. Ngoài Đức và Pháp, Ý, Bỉ, Luxembourg và Hà Lan cũng tham gia, tạo thành một “cộng đồng sáu quốc gia cùng chung một vận mệnh.” Sáu năm sau, sáu nước này tiếp tục ký kết “Hiệp ước Rome” tại Rome, quyết định thành lập “Cộng đồng Kinh tế châu Âu” và “Cộng đồng Năng lượng Nguyên tử châu Âu” trên cơ sở Liên minh Than-Thép, đặt nền móng cho EU trong tương lai.

Liên minh Than-Thép khác với bất kỳ hình thức tổ chức hoặc công ty quốc tế nào trước đây, sự độc đáo của nó nằm ở khía cạnh “siêu chủ quyền”. Cái gọi là “siêu chủ quyền” có nghĩa là một quốc gia có chủ quyền chuyển giao một phần quyền quyết định cuối cùng của nhà nước về kinh tế và chính trị cho một thực thể mới, và thực thể này sẽ mang bản chất của một quốc gia ở một mức độ đáng kể.

Cơ quan quyền lực của Liên minh Than-Thép được gọi là “Hội đồng Tối cao”, bao gồm một chủ tịch và 8 thành viên. Mặc dù những người này xuất thân từ các Chính phủ nhưng họ không đại diện cho lợi ích quốc gia của chính quốc gia mình mà tuyên thệ chỉ phục vụ cho lợi ích của “cộng đồng”. Hội đồng Tối cao có thể thực hiện ba quyền: Một là đưa ra “quyết định” có hiệu lực pháp luật; hai là đưa ra “khuyến nghị” có tính ràng buộc pháp lý cho mục tiêu cuối cùng, nhưng các quốc gia có thể linh hoạt giải quyết tùy theo cách thức để đạt được điều đó; và thứ ba là bày tỏ những “ý kiến” không có ý nghĩa pháp lý.

Liên minh Than-Thép cũng có một “Nghị viện chung” để giám sát “Hội đồng Tối cao”. “Thành viên” của nó phải được bầu bởi các quốc gia. Tương tự, những người này chỉ “đại diện cho nhân dân” chứ không “đại diện cho đất nước”. Trong một cơ cấu tương tự như tam quyền phân lập, Liên minh Than-Thép cũng đã thành lập “Tòa án Công lý” của riêng mình để phân xử các tranh chấp pháp lý xảy ra khi các quốc gia thành viên không tuân thủ các quy tắc.

Nếu có tranh chấp xảy ra giữa Liên minh Than-Thép và các quốc gia thành viên, nó sẽ được điều chỉnh bởi một hiệp ước có hiệu lực của luật pháp quốc tế. Thực chất của hình thức này là một dạng “quốc gia nằm trong quốc gia”.

Không quá lời khi nói rằng nếu không có Liên minh Than-Thép thì sẽ không có Liên minh châu Âu ngày nay, cũng như sẽ không có đồng euro hiện tại. Vì lý do này, liên minh các nước châu Âu đã ấn định ngày

công bố “Kế hoạch Schumann” – ngày 9 tháng 5 hàng năm – là “Ngày châu Âu”.

Thực tế, “Kế hoạch Schumann” không phải do Schumann nghĩ ra mà là của một chuyên gia khác, Jean Monnet, người được mệnh danh là “Cha đẻ của châu Âu”.

CHÍNH PHỦ BÓNG TỐI ĐÚNG SAU "CHA ĐÈ CỦA CHÂU ÂU"

Trong chính trường Pháp, hai vai trò Thủ tướng và Tổng thống có thể nói là nhiều đến nỗi "nhan nhân khắp nơi"; trong thời đại Đệ tứ Cộng hòa Pháp, chỉ trong 12 năm ngắn ngủi từ 1945 đến 1957 đã có 24 Chính phủ, tương đương với tốc độ thay đổi trung bình sáu tháng một lần. Với tình hình chính trị hỗn loạn như vậy, thật khó tưởng tượng rằng Chính phủ Pháp có đủ khả năng và thời gian để thực hiện bất kỳ chiến lược kinh tế nào. Tuy nhiên, phía bên ngoài tầm mắt của công chúng, có một số nhân vật đang thực sự điều hành các chính sách lớn của đất nước; họ thường mai danh ẩn tích và không mấy nổi bật. Jean Monnet là một trong những "cao thủ" hoạch định chiến lược quan trọng nhất của Pháp. Chính dưới sự điều hành của ông, Liên minh Than-Thép nổi tiếng đã đạt được thành công rực rỡ, và được các thế hệ sau công nhận là kiến trúc sư trưởng của quá trình hội nhập châu Âu sau chiến tranh.

Monnet sinh ra trong một gia đình thương gia giàu có và có rất nhiều mối quan hệ. Trước khi Thế Chiến I bùng nổ, Monnet dù mới ngoài 20 tuổi nhưng đã có cơ hội gặp gỡ rất nhiều nhân vật quan trọng với sự giúp đỡ của cha mình. Danh sách bao gồm:

- Lord Kindersley, thành viên hội đồng quản trị Ngân hàng Anh, đồng sáng lập của công ty Lange Brothers, chủ tịch hội đồng quản trị của công ty Hudson, s Bay. Gia đình Lange là một trong những ngân hàng đầu tư lâu đời nhất, còn Hudson, s Bay là một trong những công ty ra đời sớm nhất trên thế giới. Nó từng thay mặt Hoàng gia Anh cai trị một vùng lãnh thổ rộng lớn ở Bắc Mỹ, và địa vị của nó tương đương với công ty Đông Ấn.



- Eric Drummond, người sau này trở thành Tổng thư ký của Hội Quốc Liên, là một trong những nhà lãnh đạo của Hạ viện ở Vương quốc Anh.
- Anh em nhà Dulles bao gồm John Dulles, khi đó là Ngoại trưởng Mỹ và Allan Dulles giám đốc CIA;
- Douglas Dillon, người từng là Bộ trưởng Tài chính Mỹ, cũng rất nổi tiếng trong giới tài chính Mỹ.
- John J. McCloy, người sau này giữ chức Chủ tịch Ngân hàng Thế giới, sĩ quan quân đội cao nhất của Mỹ tại Đức, và là chủ tịch hội đồng quản trị của Ngân hàng Chase Manhattan.
- Ngoài ra còn có thành viên của gia tộc Astor lâu đời bậc nhất của Mỹ.

Có thể nói, Monnet đã kết bạn với giới tinh hoa cầm quyền cốt cán nhất ở Anh và Mỹ. Ngay sau khi Thế Chiến I nổ ra, Monnet được một “người bạn có máu mặt” giới thiệu với Thủ tướng Pháp. Chàng trai trẻ Monnet đã đề nghị cần tăng cường thống nhất việc điều phối và vận chuyển vật tư chiến lược giữa Anh và Pháp, vì vậy ông đã được cử đến Vương quốc Anh và trở thành đại diện Pháp của Ủy ban Cung ứng Vật tư Quốc tế có trụ sở tại London, thay mặt Pháp tổ chức và điều phối. Đại diện của Vương quốc Anh cùng làm việc với ông tại đây chính là người bạn cũ của ông – Arthur Salter. Sau này, khi họ tham gia đàm phán Hiệp ước Versailles và thành lập Hội Quốc Liên, chính Arthur Salter là người đã đề xuất tư tưởng “Hợp chúng quốc Châu Âu” – một tư tưởng có ảnh hưởng sâu sắc đến quỹ đạo cuộc đời của Monnet; bên cạnh đó, Arthur Salter cũng là một trong những thành viên cốt cán của “Hội Rhodes” ở Vương quốc Anh.

Sau Thế Chiến I, dưới sự đề bạt của Sir Cadresley, Monnet, khi đó mới 31 tuổi, đã được bổ nhiệm làm Phó tổng thư ký của Hội Quốc Liên để giúp xử lý các công việc hàng ngày của Tổng thư ký Sir Cadresley. Hội Quốc Liên vốn là sản phẩm đã được Hội Rhodes trù tính từ lâu. Mục

tiêu cuối cùng của Hội Rhodes là “Mở rộng sự thống trị của Vương quốc Anh ra toàn thế giới; hoàn thiện hệ thống bành trướng của Anh; tiến hành thuộc địa hóa tất cả những nơi có thể sinh sống cho công dân Anh ... Thực hiện chế độ đại diện thuộc địa trong nghị viện để quốc đế thống nhất các thành viên đế quốc đang phân tán, từ đó thiết lập một thế giới không bao giờ có chiến tranh và phù hợp với hạnh phúc của nhân loại.”

Hội Rhodes có chi nhánh rải rác ở Mỹ, Canada, Ấn Độ, Úc, New Zealand và Nam Phi và các lãnh thổ tự trị, thuộc địa và thuộc địa cũ khác của Vương quốc Anh. “Hội đồng Quan hệ Đối ngoại”⁴ nổi tiếng cũng chính là chi nhánh của Hội Rhodes ở Mỹ. Hội Rhodes thường xuyên tụ họp bí mật trong các lãnh thổ tự trị của Vương quốc Anh, đứng từ hậu trường để lập kế hoạch và triển khai thống nhất, gây ảnh hưởng đến việc xây dựng và thực hiện các chính sách chính trị và kinh tế, đồng thời kiểm soát các cơ sở tin tức, giáo dục và tuyên truyền. Mục tiêu hàng đầu là thống nhất các quốc gia sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ chính dưới hình thức liên bang, cuối cùng thành lập nên một hình thức chính quyền thế giới nhằm thực hiện mục tiêu “thế giới đại đồng”.

Là một người Pháp, Monnet đã tích cực cố gắng hiến cho đại nghiệp thống nhất của Vương quốc Anh, và tất nhiên ông rất được trọng dụng. Ông thường xuyên đại diện cho Hội Quốc Liên công du khắp nơi. Năm 1935, dưới sự chỉ định của Hội Quốc Liên, Monnet đã đến Trung Quốc với tư cách là cố vấn tài chính của Tưởng Giới Thạch để điều tra tình hình kinh tế và tài chính của Trung Quốc. Khi đó, Tưởng Giới Thạch đang cải tổ hệ thống tiền tệ pháp định; sau khi chế độ Bàn vị Bạc của Trung Quốc sụp đổ, việc đồng tiền pháp định sẽ dựa vào đồng bảng Anh hay đô-la Mỹ là chủ đề được Anh và Mỹ hết sức quan tâm. Kết quả là Tưởng Giới Thạch đã chọn chiến lược “bắt cả hai tay”.

⁴ CFR, Council on Foreign Relations

Trong khi Monnet vẫn ở Thượng Hải, Trung Quốc, George – sau này là đối tác của anh em nhà Lange – đã lôi kéo Monnet tham gia kinh doanh và hợp tác với gia tộc Wallenberg ở Thụy Điển, gia tộc Bosch ở Đức, gia tộc Solvis ở Bỉ, anh em nhà Dulles và gia tộc Rockefeller ở Mỹ để thành lập doanh nghiệp.

Vào cuối những năm 1930, Monnet được coi là người Pháp có nhiều mối quan hệ quốc tế nhất trong thời đại của ông.



“Cha đẻ của châu Âu”
Jean Monnet

Sau khi Thế Chiến II bùng nổ, nhận thấy Pháp “binh bại như núi lở”, Monnet đề nghị với Churchill rằng Pháp và Anh nên được hợp nhất thành một quốc gia, một Chính phủ, một Quốc hội và một quân đội, tập hợp sức mạnh của hai nước để chống lại Đức. Churchill thay mặt Chính phủ Anh chấp nhận ý tưởng này, và ngay cả De Gaulle – khi đó đang rơi vào thế đường cùng – cũng đồng ý với việc sáp nhập hai nước, nhưng cuối cùng ông đã từ bỏ trước sự phản đối kiên quyết của Thủ tướng Pháp Petain. Sau này Petain đã đầu hàng quân đội Đức và trở thành hoàng đế bù nhìn của chế độ Vichy. Sau khi nước Pháp sụp đổ, ông được Churchill bổ nhiệm làm thành viên cấp cao của Ủy ban Vật tư Chiến tranh của Anh và đến Mỹ để yêu cầu hỗ trợ. Tại Mỹ, Monnet lại trở thành cố vấn của Roosevelt. Ông đề nghị Roosevelt thay đổi quan niệm truyền thống, không nên xác định nhu cầu dựa trên các nguồn lực hiện có. Khi châu Âu đang đối mặt với thảm họa diệt vong, Mỹ cần tìm kiếm các nguồn lực để tối đa hóa nhu cầu chiến tranh. Để đạt được mục tiêu này, Roosevelt bắt đầu tiến hành “Dự án Chiến

thắng” để tổng động viên năng lực sản xuất quân sự, trong đó Monnet đóng một vai trò quan trọng mà ngay cả chính người Anh cũng khó có thể thực hiện được. Sau chiến tranh, Keynes tin rằng Monnet đã giúp cho Mỹ nhận ra tầm quan trọng của việc tổng động viên công nghiệp quân sự, đến tháng 5 và tháng 6 năm 1941, đóng góp của Monnet cho nước Anh là vô cùng quan trọng.

Với mạng lưới quan hệ rộng khắp tại Anh và Mỹ, Monnet có được quyền giám sát việc thực hiện Kế hoạch Marshall ở Pháp. De Gaulle buộc phải dựa vào những mối quan hệ của Monnet để khai thông nguồn lực ở Mỹ, đồng thời chỉ định Monnet lập kế hoạch phục hồi kinh tế 5 năm sau chiến tranh ở Pháp. Mặc dù giữa Charles de Gaulle và Monnet có sự khác biệt căn bản về các giá trị của Chủ nghĩa Dân tộc và Chủ nghĩa Quốc tế, nhưng Pháp đang rất cần sự trợ giúp của Mỹ.

Trong thời kỳ đầu sau chiến tranh, “Kế hoạch Monnet” mà Monnet đã hoạch định theo đường lối của người Mỹ thực chất là một bản sao của “Kế hoạch Morgenthau” đối với vấn đề nước Đức, ủng hộ việc “triệt hạ” hoàn toàn ngành công nghiệp của Đức. Sau đó, cùng với sự thay đổi của chính trường Mỹ, Monnet bắt đầu vạch ra “Kế hoạch Schumann” liên quan đến Liên minh Than-Thép. Tuy nhiên, khi Monnet hồ hởi đưa “Kế hoạch Schumann” đến Vương quốc Anh để giúp họ trở thành “minh chủ” thì lại chỉ nhận được thái độ hết sức lạnh nhạt của người Anh. Người Anh nghĩ rằng Liên minh Than-Thép sẽ củng cố mối quan hệ lợi ích giữa Đức và Pháp và làm suy yếu tầm ảnh hưởng của Anh trên lục địa châu Âu. Như vậy chẳng phải người Anh đã giúp kẻ khác đạt được ước nguyện hay sao? Monnet không còn cách nào khác ngoài việc quay sang ủng hộ Pháp-Đức đứng đầu Liên minh Than-Thép, đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng Tối cao đầu tiên của liên minh này.



Năm 1916, Otto Habsburg 4 tuổi trở thành thái tử, tham gia lễ đăng quang của cha mẹ là Vua và Hoàng hậu Hungary

Những nhân vật cốt cán của Đức và Pháp đã dần hình thành nên một “vòng kết nối” nhỏ, bao gồm cựu Thủ tướng Pháp Antoine Pinay, người đứng đầu cơ quan tình báo Pháp Jean Violet, Monnet và Bộ trưởng Ngoại giao Schumann. Phía Đức có sự tham gia của Thủ tướng Đức đầu tiên Konrad Adenauer, cựu thái tử của Đế quốc Áo-Hung, người đứng đầu vương triều Habsburg, và chủ tịch Liên minh Liên Âu Otto Habsburg, sau đó còn có sự tham gia của chủ ngân hàng Ý Carlo Pesenti – người có quan hệ mật thiết với Ngân hàng Vatican.

David Rockefeller, người đứng đầu gia tộc Rockefeller, đã mô tả trong cuốn tự truyện của mình về “vòng kết nối” tuy nhỏ nhưng còn gây tranh cãi nhiều hơn cả hội nghị Bilderberg này. “Vào tháng 10 năm 1967, Carlo Pesenti, một chủ ngân hàng sở hữu nhiều công ty quan trọng ở Ý đã giới thiệu tôi với vòng kết nối nhỏ của ông ấy, nơi mọi người chủ yếu thảo luận về các xu hướng hiện tại ở châu Âu và chính

trị thế giới. Monnet, Robert Schumann và Conrad Adenauer là những người khởi xướng vòng kết nối này. Các cuộc thảo luận được tiến hành bằng tiếng Pháp, và thường thì tôi là người Mỹ duy nhất tham dự cuộc họp, nhưng đôi khi, khi nhóm này họp ở Washington, Kissinger – cố vấn an ninh quốc gia của Tổng thống Nixon – cũng sẽ đến dùng bữa tối. Tất cả các thành viên của vòng kết nối này đều là những người tích cực thúc đẩy hội nhập kinh tế và chính trị châu Âu.”

Không nghi ngờ gì nữa, Monnet chính là người làm việc chăm chỉ nhất trong nhóm này để thúc đẩy hội nhập châu Âu. Sau thắng lợi đầu tiên về “siêu chủ quyền kinh tế” của Liên minh Than-Thép, ông bắt đầu tung ra nhiều bước đi táo bạo hơn, biến sự phòng vệ của các nước châu Âu thành “siêu chủ quyền quân sự”. Nếu một quốc gia có chủ quyền mất quyền tự chủ về kinh tế và tự chủ về tiền tệ, thì cuối cùng quốc gia đó sẽ mất quyền tự chủ về quốc phòng của mình, và như vậy chủ quyền quốc gia cũng sẽ đi tong. Cộng đồng Phòng thủ Châu Âu do Monnet thành lập cuối cùng đã bị những người theo chủ nghĩa Gaulle ở Pháp phủ quyết. Các nước châu Âu vẫn duy trì mức độ hợp tác quốc phòng giữa các nước, đây chính là Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) thành lập lúc bấy giờ.

Monnet dứt khoát từ chức chủ tịch của Liên minh Than-Thép và bắt đầu nỗ lực gấp bội để thiết lập một tổ chức “khiêm tốn” hơn là “Ủy ban Hành động Hợp chúng quốc Châu Âu”. Với sự hợp tác chặt chẽ với Bộ Ngoại giao Mỹ, tổ chức này đã mạnh mẽ vận động và gây áp lực lên các phe phái khác nhau ở hậu trường, cuối cùng dẫn đến việc ký kết Hiệp ước Rome vào năm 1957 và sự ra đời của “Cộng đồng Kinh tế Châu Âu”.

Max Kohnstamm, phó chủ tịch “Ủy ban Hành động Hợp chúng quốc Châu Âu”, trở thành chủ tịch đầu tiên tại chi nhánh châu Âu của “Ủy ban Ba bên” do Rockefeller tài trợ vào năm 1973.

Mục tiêu sau cùng của vòng kết nối của Monnet rất rõ ràng, đó là thành lập một “Nước Cộng hòa Châu Âu”. Chủ trương mà hơi hướm “Chủ nghĩa Quốc tế” này nhất định sẽ xung đột dữ dội với “Chủ nghĩa Dân tộc” của các quốc gia tôn trọng khái niệm chủ quyền. Nếu các yêu sách chính trị nhằm loại bỏ các quốc gia có chủ quyền được công bố công khai vào những năm 1950, rõ ràng nó sẽ khơi dậy những xung đột gay gắt giữa Chính phủ và người dân các nước châu Âu. Vì vậy, giới tinh hoa trong vòng kết nối của Monnet chỉ có thể âm thầm thúc đẩy quá trình này. Khi gặp phải phản ứng dữ dội từ các quốc gia tôn trọng khái niệm chủ quyền và người dân trong xã hội, họ thậm chí cần dùng đến những cuộc khủng hoảng lớn để “cưỡng bức” cải cách và buộc các Chính phủ phải “giao nộp” ngành công nghiệp, thương mại, tiền tệ, tài chính, thuế, và thậm chí cả chủ quyền quốc phòng của mình.

Liên minh Than-Thép mới chỉ là bước khởi đầu. Cuộc khủng hoảng đồng euro hiện tại cũng chỉ là một “đòn bẩy khủng hoảng” mà thôi, kịch hay vẫn còn ở phía sau.

Vòng kết nối có năng lượng phi phạm, được hình thành bởi một đội hình “siêu sao” gồm các chủ ngân hàng, chính trị gia, chuyên gia dư luận xã hội, học giả và chuyên gia tình báo này đang đứng sau hậu trường để âm thầm thúc đẩy sự xoay chuyển của chính trường quốc tế. Mối quan hệ giữa bọn họ cùng những chính khách đang đứng dưới ánh đèn sân khấu có lúc hợp tác ăn ý, cũng có lúc xung đột lẫn nhau, còn dân chúng các nước đứng phía bên dưới chỉ nhìn thấy mịt mờ sương khói mà điên cuồng kích động mà thôi.

Không có gì lạ khi vào năm 1969, tạp chí Time của Mỹ đã gọi vòng kết nối của Monnet là “Chính phủ bóng tối của châu Âu”.

Tháng 12 năm 1963, Monnet đã được Tổng thống Mỹ Johnson trao tặng “Huân chương Tự do của Tổng thống” để ghi nhận “đóng góp xuất sắc” của ông. Monnet qua đời vào năm 1979. Năm 1988, những di vật của Monnet được Chính phủ Pháp “thỉnh” vào Điện Panthéon và được đời đời tưởng nhớ.

ĐỒNG ĐÔ-LA TỪ KHAN HIẾM BIẾN THÀNH THẶNG DƯ, CÁN CÂN QUYỀN LỰC TÀI CHÍNH NGHIÊNG VẾ CHÂU ÂU

Giai đoạn đầu sau chiến tranh, Mỹ tiếp tục thặng dư thương mại, đô-la và vàng từ các nước cuốn cuộn đổ vào Mỹ; Mỹ từng nắm giữ tới 2/3 tổng lượng dự trữ vàng của thế giới. Đồng đô-la liên tục chảy trở lại Mỹ, trong khi đó châu Âu lại vướng vào cuộc khủng hoảng thiếu hụt đô-la trầm trọng. Điều này khiến Mỹ hết sức lo lắng.

Mục đích của việc thiết kế hệ thống Bretton Woods là hy vọng rằng đồng đô-la sẽ chảy ra khỏi Mỹ và tuôn ra thế giới, mang lại sự giàu có và quyền kiểm soát tiềm năng vô hạn cho Mỹ trong vòng tuần hoàn khổng lồ của thương mại quốc tế. Việc xuất khẩu đồng đô-la có liên quan đến chiến lược tiền tệ tổng thể của Mỹ. Vì lý do này, Mỹ đã xây dựng Kế hoạch Marshall để hỗ trợ châu Âu, Kế hoạch Dodge để hỗ trợ Nhật Bản và nhiều kế hoạch tái thiết kinh tế như Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Các phương thức quan trọng hơn nhằm xuất khẩu đồng đô-la còn bao gồm đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các công ty đa quốc gia của Mỹ, làn sóng đầu tư ra nước ngoài bằng đồng đô-la đã xâm nhập khắp hàng cùng ngõ hẻm, liên tiếp “công thành chiếm đất” và thu mua tài sản trên khắp châu Âu – khu vực vốn đang cạn kiệt nguồn vốn sau chiến tranh, khiến cho người châu Âu vô cùng kinh hãi. Vào thời điểm này, đồng đô-la chiếm được cả thiên thời, địa lợi lẫn nhân hòa, chỉ trong một thời gian ngắn, đồng đô-la Mỹ đã làm khuynh đảo cả châu Âu.

Kể từ những năm 50 của thế kỷ XX, nền kinh tế châu Âu đã dần hồi phục từ đồng tro tàn của thời hậu chiến. Kế hoạch Marshall mang lại nguồn đô-la Mỹ cuốn cuộn, hệ thống Bretton Woods thiết lập một môi

trường tiền tệ ổn định, còn Liên minh Than-Thép đã giúp hình thành nên thị trường chung châu Âu. Với tất cả những nền tảng đó, sau khi chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, các đơn đặt hàng quân sự từ Mỹ bay tới như tuyết khiến nền kinh tế châu Âu bắt đầu hoạt động hết công suất. Từ năm 1950 đến năm 1953, Mỹ đã chi khoảng 30 tỷ đô-la cho Chiến tranh Triều Tiên, tuy ít hơn nhiều so với quy mô của Thế Chiến II, nhưng chừng đó cũng đủ giúp châu Âu và Nhật Bản kiếm bộn tiền.

Đối với việc huy động nguồn tiền cho Chiến tranh Triều Tiên, Mỹ đã không áp dụng các phương pháp truyền thống như tăng thuế mà thay vào đó, họ sử dụng phương thức “in tiền” để giải quyết vấn đề. Với vị thế độc bá là một loại tiền tệ dự trữ thế giới của đồng đô-la, trong Chiến tranh Triều Tiên, Mỹ không cần phải vay nặng lãi giống như Vương quốc Anh đã vay từ Mỹ trong Thế Chiến I và Thế chiến II. Thay vào đó, Cục Dự trữ Liên bang sẽ “tiền tệ hóa” các khoản nợ quốc gia, bơm tiền giấy đô-la vào nền kinh tế thế giới, sau đó làm mọi cách để trì hoãn việc trả khoản nợ đó.

Một số lượng lớn “đô-la xấu” được tạo ra từ việc tiền tệ hóa các khoản nợ quốc gia, việc Mỹ chi cho quân sự tới 3 tỷ đô-la hàng năm ở nước ngoài cùng với các khoản đầu tư cho việc sáp nhập của các công ty đa quốc gia đã bắt đầu gieo rắc mầm mống lạm phát ra khắp châu Âu. Cho dù mọi người có nhận thức được hay không, và dù chủ động hay bị động, nhưng trên thực tế, đồng đô-la Mỹ trong tay bất kỳ ai đều đang đóng vai trò là “kẻ xui xẻo” cấp vốn cho các khoản nợ chiến tranh của người Mỹ.

Mọi thứ dường như quay trở lại những năm 1920. Dưới hệ thống Bretton Woods, căn bệnh khó chữa vốn được sinh ra từ tín dụng kép trong hệ thống Bản vị Hối đoái Vàng đã được mở rộng ra toàn thế giới. Cũng giống như nhà kinh tế học Triffin đã phát hiện ra vào năm 1947, Mỹ cung cấp hai tài sản dự trữ tiền tệ cho thế giới - vàng và đô-la, không những vậy mức giá cố định 35 đô-la Mỹ cho một ounce vàng còn

đã gắn chặt hai tài sản này với nhau, và nguồn cung vàng đã chậm lại còn nguồn cung đô-la đang tăng nhanh. Nguyên nhân nội tại của việc mở rộng đồng đô-la là khi đồng đô-la xuất khẩu sang Đức, do dự trữ ngoại hối tăng cao nên Đức sẽ phải tăng lượng cung đồng mark, đồng thời Đức sẽ tự động gửi tiền vào hệ thống ngân hàng của Mỹ, sau đó do sự trở lại của nguồn tiền này, Mỹ sẽ tiếp tục tiến hành tái tạo tín dụng trong nước. Quá trình này sẽ được tiến hành không ngừng. Ruff, cố vấn kinh tế của Tổng thống Pháp Charles de Gaulle, đã sử dụng một ví dụ sinh động hơn để mô tả quá trình này: Việc tạo ra tín dụng lặp đi lặp lại của đồng đô-la giống như “một nhóm binh lính điều hành trên sân khấu, họ có thể xuất hiện lặp đi lặp lại từ trên sân khấu ra sau hậu trường.” Kết quả tất yếu sẽ là đô-la Mỹ ngày càng nhiều, thanh khoản ngày càng nhiều, bong bóng nợ ngày càng lớn và hậu quả của khủng hoảng kinh tế ngày càng nghiêm trọng hơn. Bong bóng nợ vỡ tung do hệ thống Bản vị Hối đoái Vàng gây ra vào những năm 1920 dẫn đến cuộc Đại suy thoái của nền kinh tế thế giới trong những năm 1930, bong bóng đô-la được hình thành bởi hệ thống Bretton Woods thịnh hành trong những năm 1950 và 1960, kết quả là cuộc khủng hoảng đô-la và Siêu lạm phát đã tàn phá thế giới vào những năm 1970. Hệ thống Bản vị Đô-la Mỹ được thiết lập sau những năm 1970, sau hơn 30 năm mở rộng tín dụng và sản sinh nợ trên khắp thế giới, cuối cùng đã dẫn đến cuộc khủng hoảng chủ quyền tiền tệ trên toàn thế giới hiện nay!

Do những khiếm khuyết bẩm sinh của Bản vị Hối đoái Vàng, sự tăng trưởng của đồng đô-la Mỹ chắc chắn sẽ vượt quá tốc độ tăng trưởng của vàng và việc duy trì mức giá cố định giữa đồng đô-la Mỹ và vàng đã trở thành một ảo tưởng không thể hợp lý về mặt logic. Triffin đã phát hiện ra vấn đề này vào năm 1947. Nhưng trong thời đại cực kỳ thiếu hụt đô-la và nước Mỹ đang nắm 2/3 dự trữ vàng trên thế giới, nhận định của ông đã không khơi dậy được sự chú ý của các chính trị

gia. Mọi người chỉ coi cái gọi là “Nghịch lý Triffin” như một “câu đố vui” thú vị về mặt học thuật mà thôi.

Với tư cách là tài sản dự trữ tiền tệ quốc tế, đồng đô-la Mỹ phải được xuất khẩu liên tục để đáp ứng nhu cầu của các nước trong việc mở rộng nguồn cung tiền tệ quốc gia nhằm phục vụ tăng trưởng kinh tế; đồng thời, sự phát triển của nền kinh tế thế giới cũng đòi hỏi sự mở rộng không ngừng của sản lượng đô-la Mỹ để đảm bảo tiến độ quyết toán thương mại quốc tế. Điểm nghẽn xuất hiện khi sản lượng của đồng đô-la Mỹ lớn hơn lượng vàng dự trữ của chính nó, nó sẽ tự động kích hoạt cuộc khủng hoảng “đột biến rút vàng” – khi toàn thế giới ồ ạt đem tiền giấy đô-la Mỹ để đổi lấy dự trữ vàng của Mỹ.

Đầu những năm 60 của thế kỷ XX, khi lượng đô-la Mỹ nằm trong tay các nước châu Âu lần đầu tiên vượt quá tổng dự trữ vàng của Mỹ, vấn đề thặng dư nghiêm trọng của đô-la Mỹ ở châu Âu đã trở nên cực kỳ nhức nhối.

Làm thế nào để đối phó với lượng đô-la dư thừa? Những vấn đề mà châu Âu gặp phải trong những năm 1960 giống hệt như tình hình mà Trung Quốc đang phải đối mặt hiện nay.

EURO-ĐÔ-LA , MỘT THẾ GIỚI TÀI CHÍNH HOÀN TOÀN MỚI

Đồng đô-la đã thay đổi từ một “kho báu quý hiếm” thành một “củ khoai nướng bỏng tay”. Trong bối cảnh thặng dư thương mại ngày càng mở rộng và lượng dự trữ đồng đô-la phình to do dòng vốn quốc tế đổ vào ồ ạt, lựa chọn của các Chính phủ châu Âu là mua trái phiếu kho bạc Mỹ và chuyển chúng thành vàng. Tuy nhiên, việc đổi đô-la Mỹ lấy vàng chẳng khác gì một hành vi đối địch với người Mỹ, ở châu Âu, ngoại trừ Charles de Gaulle – kẻ đã dám cả gan vuốt râu hùm – ra thì chẳng có ai dám công khai làm như vậy. Nhưng nắm trong tay một lượng đô-la khổng lồ, đã vậy còn bị gắn chặt vào khoản nợ của Mỹ thì các nước châu Âu há có thể cam tâm?

Đúng lúc này, các chủ ngân hàng đã nảy ra một sáng kiến, họ khám phá ra một thế giới tài chính hoàn toàn mới: Thị trường đô-la châu Âu. Cái gọi là “euro-đô-la” ban đầu dùng để chỉ đô-la Mỹ chảy vào châu Âu đọng lại ở đó. Chúng có giá trị rất lớn nhưng lại thiếu sự giám sát và quản lý. Sau đó, Liên Xô, Trung Đông và các nước khác cũng gửi đô-la Mỹ thu nhập từ xuất khẩu dầu vào hệ thống ngân hàng châu Âu, và chúng cũng tạo thành một bộ phận cấu thành của euro-đô-la. Kể từ đó, tất cả những đồng đô-la nằm bên ngoài nước Mỹ đều được gọi chung là eurodollar.

Việc một lượng tiền “nhàn rỗi” lớn đến vậy mà chỉ được sử dụng để mua trái phiếu kho bạc Mỹ và thu được rất ít lãi rõ ràng là một thế khốn cùng trong khía cạnh đầu tư! Chủ ngân hàng quốc tế Siegmund Warburg hạ quyết tâm khai phá “đại lục tài chính” mới cực kỳ rộng lớn và màu mỡ này.

Siegmund là một ngôi sao đang lên của gia tộc Warburg, chủ yếu xuất hiện ở London và New York; ngoài ra, ông còn là đối tác cấp cao của Kuhn Loeb – ngân hàng đầu tư uy tín nhất Phố Wall. Trong nửa đầu thế kỷ XX, Kuhn Loeb uy tín đến mức có thể so sánh với Goldman Sachs ngày nay. Gia tộc Warburg đầy rẫy nhân tài, hùng bá Phố Wall: Max Warburg của thế hệ trước là cố vấn tài chính cho Hoàng đế Đức Wilhelm II. Ông đại diện cho Đức trong các cuộc đàm phán hòa bình Versailles. Sau Thế Chiến I, ông nắm trong tay đại quyền về tài chính tiền tệ của Đức. Với tư cách là thành viên ban quản trị người Do Thái của Ngân hàng Đế chế Đức, sau khi Đức Quốc xã lên nắm quyền, ông đã đối đầu với Hitler tại Ngân hàng Trung ương trong suốt 5 năm; Paul Warburg, kiến trúc sư trưởng của Cục Dự trữ Liên bang và là một trong những nhân vật ra quyết định cốt lõi về chính sách tài chính của Mỹ; Felix Warburg, cũng là thành viên cấp cao trong ban quản trị của Kuhn Loeb, một trong những tên tuổi gạo cội ở Phố Wall; Fritz Warburg, chủ tịch của Sở Giao dịch Kim loại Hamburg, Đức, sau Thế Chiến I, ông đại diện cho nước Đức bí mật hòa đàm với nước Nga Sa hoàng. Có thể nói, thế lực của gia tộc Warburg đã lan rộng ra khắp các nước Đức, Anh, Pháp và Mỹ.

Sigmund cũng là một tín đồ trung thành của mục tiêu nhất thể hóa châu Âu và có mối quan hệ sâu sắc với vòng kết nối của Monnet. Với tư cách là một chủ ngân hàng quốc tế, ông coi việc “tự do hóa dòng vốn” là lý tưởng vĩnh cửu, coi việc giảm bớt sự can thiệp của Chính phủ là chủ trương tối thiểu. Vào những năm 1920, ông nhận ra rằng Chủ nghĩa Dân tộc đã dẫn trở nên lỗi thời ở châu Âu, thậm chí còn đề xuất rằng phong trào Liên Âu⁵ nên bắt đầu bằng việc giải trừ quân bị, tập trung hóa chủ quyền quân sự của các quốc gia và thành lập một tòa án trọng tài để đứng ra xử lý các khác biệt. Sau khi Thế Chiến II bùng nổ, ông đã công du khắp nơi với hy vọng thành lập một liên minh chính trị ở châu Âu, thống nhất Anh và Pháp trước, sau đó thành lập liên minh

⁵ Paneuropean

các nước thuộc Liên minh châu Âu với Anh là cốt lõi. Liên minh này cần đặt mọi phương diện từ quân sự, tiền tệ, giao thông vận tải, thông tin liên lạc và các chủ quyền khác dưới sự quản lý thống nhất của “cơ quan quyền lực tối cao”.

Sau Thế Chiến II, ông đã mạnh dạn khuyên Chính phủ Anh nên tham gia thị trường chung châu Âu, đồng thời giải thích với Monnet và Adenauer rằng London nên trở thành trung tâm tài chính của thị trường chung châu Âu và đóng vai trò hàng đầu trong tiến trình hội nhập tài chính châu Âu. Khi “Liên minh Than-Thép” được thành lập, ông lại vận động London hỗ trợ tài chính, nhưng tiếc là không được thông qua. Sigmund cực kỳ thất vọng với Monnet và Adenauer. “Nếu trong vài năm đầu sau chiến tranh, kế hoạch thống nhất châu Âu với London là trung tâm tài chính thành hiện thực thì chắc chắn sau này họ sẽ phải biết ơn nước Anh.” Theo quan điểm của ông, để thống nhất châu Âu thì lối ra duy nhất là bắt đầu bằng hội nhập tài chính.

Về vấn đề liên quan đến Mỹ, ông cho rằng việc hợp tác với Mỹ hoàn toàn có thể song hành với việc nhất thể hóa châu Âu, thậm chí có thể sử dụng sức mạnh tài chính của Mỹ để đẩy nhanh tiến trình hội nhập châu Âu, buộc các nước đang tiếp nhận viện trợ ở châu Âu phải dỡ bỏ các rào cản thương mại.

So với Monnet và những người khác, Sigmund có chiều sâu chuyên môn hơn vì là một chủ ngân hàng. Ông nhìn thấy ý nghĩa to lớn của Liên minh Than-Thép của Monnet trong việc thúc đẩy hội nhập kinh tế và có thể giải quyết các vấn đề thực tiễn thông qua các hoạt động tài chính cụ thể. Từ lâu, ông đã liên tục khuyến nghị Liên minh Than-Thép tham gia vào thị trường vốn quốc tế để huy động tài chính, một mặt để mở rộng nguồn lực và quy mô, mặt khác để thu hút các nhà đầu tư tư nhân từ Mỹ tham gia vào quá trình tái thiết châu Âu. Sau một thời gian dài làm việc chăm chỉ, cuối cùng ý tưởng của ông đã thành hiện thực, vào các năm 1957, 1958, 1960 và 1962, Liên minh

Than-Thép đã phát hành hơn 120 triệu đô-la trái phiếu tại thị trường tài chính New York.

Khi quy mô tồn đọng của đồng đô-la tại thị trường châu Âu ngày càng lớn, Sigmund đột nhiên nhận ra rằng tại sao các công ty châu Âu cứ phải tiến hành huy động đô-la ở New York? Euro-đô-la chẳng phải kể ngay trước mắt hay sao?

Trong khi cộng đồng châu Âu đang tập trung sự chú ý vào liên minh tiền tệ, Sigmund vẫn mài miết nghiên cứu xem làm thế nào để tiến hành tích hợp các thị trường vốn ở châu Âu. Thông qua Kuhn Loeb – ngân hàng nằm ở tuyến đầu của New York – ông đã tận mắt trải nghiệm cách các tổ chức tài chính hùng mạnh ở Phố Wall tổ chức và điều phối hoạt động bảo lãnh trái phiếu quy mô lớn; rõ ràng Paris và Frankfurt không có tầm nhìn chiến lược về tài chính như vậy.

Thực tiễn 4 lần tiến hành huy động vốn quy mô lớn cho Liên minh Than-Thép tại thị trường tài chính New York đã củng cố niềm tin của Sigmund trong việc xây dựng một xanh-đi-ca⁶ tài chính vững mạnh ở châu Âu. Khó khăn là điều hiển nhiên, các nước châu Âu tuy có thị trường chung nhưng chủ yếu vẫn là thị trường thương mại chứ không phải thị trường vốn. Chính sách của các quốc gia về kiểm soát vốn và điều chỉnh tỷ giá hối đoái là rất khác nhau, các quy định pháp luật về tiền tệ và tài chính cũng hoàn toàn khác biệt. Để có thể thực hiện được một đợt phát hành thống nhất trái phiếu đô-la Mỹ trên thị trường vốn châu Âu – một điều chưa từng có ở châu Âu – cần phải vượt qua vô số trở ngại về mặt pháp luật. Những gì Sigmund đang làm thực chất là liên kết các thị trường vốn bị chia cắt ở châu Âu thành một thị trường vốn chung!

Để thiết lập một thị trường trái phiếu châu Âu (tính giá bằng đồng đô-la), điều quan trọng nhất là châu Âu phải có đủ đô-la trong tay.

⁶ Tổ chức độc quyền gồm một số công ty hoặc xí nghiệp tư bản liên hiệp lại để thực hiện việc tiêu thụ chung hàng hoá.

Điều này được cung cấp bởi thặng dư thương mại của châu Âu, đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia và chi tiêu cho các căn cứ quân sự của Mỹ ở nước ngoài trong chiến lược xuất khẩu đô-la của Mỹ. Ngoài ra, một số lượng lớn các cá nhân giàu có ở châu Âu cũng có lượng tiền gửi đô-la khổng lồ; bên cạnh đó là lượng tiền gửi ngoại hối ở các nước Xã hội Chủ nghĩa như Liên Xô và Đông Âu – số tiền này chủ yếu được gửi ở châu Âu vì các chủ tài khoản sợ rằng chúng sẽ bị hệ thống ngân hàng Mỹ đóng băng trong những tình huống cực đoan. Lượng đô-la này được giữ trong tài khoản của các công ty lớn, Ngân hàng Thương mại châu Âu, ngân hàng trung ương của các quốc gia và các tổ chức quốc tế (chẳng hạn như Ngân hàng Thanh toán Quốc tế).

Mọi người có thể thắc mắc rằng, tại sao số đô-la này không được gửi trực tiếp vào tài khoản ngân hàng Mỹ ở New York? Ngoài mối quan tâm của Liên Xô và các nước Đông Âu, “điều khoản Q” của ngành tài chính được bảo tồn từ thời kỳ Đại suy thoái ở Mỹ đã hạn chế nghiêm ngặt giới hạn trả lãi của các tổ chức tài chính Mỹ, chẳng hạn lãi suất tiết kiệm ngắn hạn 30 ngày không được cao hơn 1%, 90 ngày thì lãi suất không quá 2,5%.

Câu hỏi quan trọng tiếp theo là bắt đầu thí điểm dự án trái phiếu euro-đô-la ở đâu? Lựa chọn hàng đầu của Sigmund là London. Không chỉ bởi lịch sử lâu đời của London với vai trò là trung tâm tài chính của thế giới, mà còn vì Ngân hàng Trung ương Anh đã áp dụng chính sách cởi mở hơn đối với “tiền nóng” – thứ mà ngân hàng trung ương của các nước châu Âu khác vốn rất e dè. Các khoản tiền nóng này có thời gian gửi ngắn, các ngân hàng không có khả năng hoặc không dám cho vay dài hạn, đồng thời lượng tiền ra-vào cực lớn sẽ rất dễ tác động đến sự ổn định của thị trường ngoại hối. Vì lẽ đó, các ngân hàng trung ương coi chúng như “hồng thủy, mãnh thú”. Nhưng Ngân hàng Trung ương Anh, vốn tự coi mình là một chủ ngân hàng quốc tế, há lại có chuyện chê tiền? Điều cốt yếu là giải quyết mâu thuẫn giữa tiền gửi ngắn hạn

và khoản vay dài hạn như thế nào. Phương pháp ứng phó của Ngân hàng Trung ương Anh là xây dựng một “bức tường lửa” giữa dòng vốn trong nước và quốc tế. Nói một cách đơn giản, đây là một đặc khu tài chính tương tự như khái niệm “khu miễn thuế”. Tất nhiên, đây chỉ là một đặc khu trừu tượng. Ngân hàng Trung ương Anh quy định rằng người dân Anh không được phép mua trái phiếu nước ngoài, trừ khi đó là trái phiếu đô-la Mỹ cho mục đích “đầu tư thực sự” theo đúng nghĩa đen: Trong hai thị trường tách biệt nghiêm ngặt này, đồng bảng Anh do người Anh nắm giữ và đồng đô-la Mỹ do người nước ngoài nắm giữ, “nước sông không phạm nước giếng”. Người nước ngoài có thể làm bất cứ điều gì họ muốn trên thị trường vốn đô-la – nơi hoàn toàn không bị kiểm soát – và tất cả các hoạt động trên thị trường này sẽ hoàn toàn không ảnh hưởng đến thị trường vốn trong nước ở Vương quốc Anh. Sự sắp xếp này tương tự như đối với cổ phiếu A và cổ phiếu B trên thị trường chứng khoán Trung Quốc, lần lượt dành cho nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

Để thuyết phục Ngân hàng Trung ương Anh ủng hộ việc thí điểm trái phiếu eurodollar ở London, Sigmund cũng đã sử dụng chiến thuật “vừa đấm vừa xoa”. Ông tuyên bố rằng nếu Ngân hàng Trung ương Anh không bãi bỏ thuế trước bạ (đang ở mức cao) đối với thu nhập đầu tư trái phiếu nước ngoài, ông sẽ chuyển trái phiếu euro-đô-la sang tiêu thụ ở Luxembourg hoặc các thị trường khác, nơi chính sách được nới lỏng hơn. Tuy nhiên, ông cũng nhấn mạnh rằng một khi London trở thành trung tâm của trái phiếu eurodollar, dòng đô-la ổn định sẽ đổ về London, và họ sẽ một lần nữa trở thành trung tâm tài chính thế giới. Về thứ hai của câu này quả thực có sức cám dỗ cực lớn đối với Ngân hàng Trung ương Anh. Đúng lúc mọi chuyện sắp vào guồng thì Sở Giao dịch Chứng khoán London lại chọc gậy bánh xe, từ chối niêm yết trái phiếu euro-đô-la trên thị trường chứng khoán. Nếu không được niêm yết để giao dịch thì việc giải quyết trái phiếu sau khi giao dịch là một vấn đề lớn. Sau đó, sàn giao dịch đã nhượng bộ, nhưng vẫn nhấn mạnh rằng

trái phiếu đô-la Mỹ phải được định giá bằng đồng bảng Anh, không những vậy phải lấy tỷ giá hối đoái giữa đồng bảng Anh và đô-la Mỹ trước chiến tranh làm tiêu chuẩn. Việc mua trái phiếu thực sự chỉ có thể được thực hiện ở Luxembourg, và đô-la Mỹ được sử dụng phải được xin từ hạn ngạch ngoại hối do Chính phủ kiểm soát. Sigmund chán nản tự hỏi rằng tại sao đổi mới tài chính lại khó khăn đến vậy?

Khi lựa chọn công ty để tiến hành thí điểm, Sigmund nghiêng về phát hành trái phiếu đô-la cho Liên minh Than-Thép, điều này không chỉ phục vụ cho việc kiếm tiền, mà còn cho giấc mơ thống nhất châu Âu mà ông đã tin tưởng suốt nhiều năm qua. Khi giải thích với Ngân hàng Trung ương Anh, ông đề cập: “Đây sẽ là một trái phiếu đô-la đơn giản, không gắn kèm với bất cứ quyền chọn tiền tệ nào. Đối với việc kiểm soát ngoại hối của Vương quốc Anh, vì nó là một loại trái phiếu ngoại tệ mà cư dân Anh sẽ phải trả thêm phí mới có thể mua được, do đó họ sẽ không đăng ký mua. Tuy nhiên, họ sẽ nhận được báo giá tại London, và đó là mức giá cơ bản cho toàn bộ thị trường châu Âu, điều này sẽ khuyến khích họ tiến hành giao dịch qua London.”

Ngay khi mọi việc sắp trót lọt, Bộ Ngoại giao Anh lại đứng ra can thiệp, họ cho rằng giữa lúc Anh bị thị trường chung châu Âu cho “ra rìa”, việc phát hành trái phiếu cộng đồng kinh tế châu Âu ở London để giúp họ huy động vốn là không phù hợp. Ngược lại, Ngân hàng Trung ương Anh lại rất ủng hộ việc này. Mặc dù trái phiếu không được định giá bằng bảng Anh nhưng các giao dịch được thực hiện ở London. Như vậy chẳng phải London lại một lần nữa trở thành trung tâm tài chính của thế giới hay sao?

Ngay khi vừa thuyết phục được cơ quan quản lý của Anh và chuẩn bị cho việc khai trương thì Sigmund lại gặp phải một vấn đề mới. Ông phải nhận được sự đồng ý của tất cả các thành viên trong cộng đồng châu Âu thì mới được phép phát hành trái phiếu, nhưng quá trình

⁷ Exchange option

này sẽ mất vài tháng. Kết quả, đợt phát hành trái phiếu euro-đô-la đầu tiên không phải là của Liên minh Than-Thép mà Sigmund hằng mong muốn, mà là trái phiếu 6 năm trị giá 15 triệu đô-la của một công ty Ý với lãi suất trái phiếu là 5,5%, giá phát hành bằng 98,5% giá trị của trái phiếu, lập kỷ lục cho đợt phát hành đầu tiên. Sigmund đã dẫn dắt các tổ chức tài chính châu Âu đạt được thành công trong việc bán trái phiếu. Kể từ đó, thị trường trái phiếu euro-đô-la đã được trình làng một cách hết sức sôi động!

Ngoài lợi suất rất thấp từ trái phiếu kho bạc Mỹ, euro-đô-la cuối cùng đã tìm thấy một không gian đầu tư khổng lồ. Ý nghĩa to lớn của nó nằm ở chỗ, người châu Âu bắt đầu sử dụng các nguồn lực bằng đồng đô-la để “mượn lực đánh trả”, vừa phát triển được bản thân lại vừa không rơi vào bẫy lợi suất thấp của trái phiếu kho bạc Mỹ, trở thành kẻ gánh chịu cho khoản thâm hụt tài chính của Mỹ. Việc này đã cung cấp sự gọi mở có giá trị chiến lược hết sức to lớn đối với Trung Quốc ngày nay và thậm chí là lượng dự trữ đô-la khổng lồ của toàn châu Á nói chung.

Những nỗ lực của Sigmund đã khiến ông trở thành cha đẻ của “trái phiếu euro-đô-la”.

LIÊN MINH TIỀN TỆ: SỰ KHỞI ĐẦU HAY KẾT THÚC CỦA HỘI NHẬP CHÂU ÂU?

Không còn nghi ngờ gì nữa, trong suốt những năm 1950 và 1960, Monnet chắc chắn là linh hồn của phong trào hội nhập châu Âu. “Ủy ban Hành động Hợp chúng quốc Châu Âu” do ông thành lập đã thu hút rất nhiều giới tinh hoa của châu lục này. Trong các hoạt động để thống nhất châu Âu, Monnet dần nhận ra rằng trước tiên phải tiến hành hội nhập kinh tế, và việc thành lập một liên minh tiền tệ châu Âu là đòn bẩy mạnh mẽ nhất để thúc đẩy hội nhập kinh tế.

Đối với vấn đề liên minh tiền tệ, nội bộ châu Âu hình thành hai luồng tư duy chính: Một là ý tưởng liên bang tiền tệ được “vòng kết nối của Monnet” ủng hộ mạnh mẽ, nghĩa là các quốc gia từ bỏ chủ quyền tiền tệ của mình, hình thành một thể chế siêu chủ quyền để thực hiện các kế hoạch thống nhất nhằm phát triển kinh tế của mỗi quốc gia; luồng tư duy thứ hai thì kiên trì với việc hình thành một liên minh tiền tệ, các quốc gia chỉ thiết lập một cơ chế mang tính vĩnh cửu để ổn định tỷ giá hối đoái, còn quyền phát hành tiền tệ vẫn thuộc về quốc gia đó. Xét về mặt bản chất, hai luồng tư duy này đại diện cho hai thế lực bên trong châu Âu. Thế lực liên bang tiền tệ đại diện cho hình thái ý thức Quốc tế Chủ nghĩa của châu Âu. Mục tiêu cuối cùng của họ là xóa bỏ chủ quyền của các quốc gia và thành lập Chính phủ Liên minh châu Âu thống nhất; còn thế lực ủng hộ liên minh tiền tệ là những tín đồ trung thành của Chủ nghĩa Dân tộc, họ giữ vững niềm tin rằng lợi ích quốc gia là định hướng giá trị cuối cùng. Tranh chấp giữa Chủ nghĩa Quốc tế và Chủ nghĩa Dân tộc là cốt lõi của các tranh chấp liên quan đến đồng euro suốt nửa thế kỷ qua. Trong cuộc khủng hoảng đồng euro ngày nay, kết quả cuối cùng của trận đấu giữa hai thế lực này sẽ quyết định số phận của đồng euro.

Sự tồn tại của “gen ung thư mang tính di truyền” trong triều đại của Bretton Woods - hệ thống lấy đồng đô-la Mỹ làm cốt lõi - đã được phơi bày triệt để vào giữa những năm 1960. Cú sốc mang tính hủy diệt đến từ sự mất giá liên tục của đồng đô-la tạo thành một áp lực bên ngoài đối với việc thành lập liên minh tiền tệ châu Âu. Trong mắt người dân châu Âu, từ vị thế là một chiếc ô bảo hộ cho sức khỏe và sự ổn định của nền kinh tế châu Âu, đồng đô-la giờ đã biến thành thủ phạm gây ra bất ổn thương mại và khủng hoảng tiền tệ. Hội nghị Kinh tế London năm 1933 là trung tâm của sự cạnh tranh giữa Mỹ và châu Âu, và đây là một bài toán khó giải cho cả hai bên. Để kinh tế châu Âu phát triển, ổn định tiền tệ là điều kiện tiên quyết, do các nước châu Âu có dân số nhỏ, kinh tế không đủ sâu và dung lượng thị trường khó có thể chịu được áp lực phát triển kinh tế bền vững. Tuy nhiên, chính sách vô trách nhiệm của Mỹ đối với đồng đô-la không chỉ đe dọa môi trường giaodịch bên ngoài của người châu Âu, mà còn phá hoại trật tự của thị trường chung nội bộ. Kết quả của các cuộc đàm phán lặp đi lặp lại giữa người châu Âu và người Mỹ đã dẫn tới một câu nói nổi tiếng của Bộ trưởng Tài chính Mỹ, Connery: “Đồng đô-la là đơn vị tiền tệ của chúng tôi, nhưng nó lại là vấn đề của các ngài.”

Tác động của sự mất giá đồng đô-la đối với châu Âu, trước hết ảnh hưởng đến Đức.

Cuộc cải cách tiền tệ của Đức vào năm 1948 đã tạo ra một hệ thống ngân hàng trung ương duy nhất, đó là mô hình mang tính độc lập của Ngân hàng Trung ương Đức. Đối với ngân hàng trung ương của Mỹ và Anh, rốt cuộc họ đã tìm được một vùng đất để thử nghiệm lý tưởng của mình trong việc vượt qua ràng buộc quyền lực nhà nước, đó chính là Đức - quốc gia đang trong cảnh hoang tàn đổ nát sau chiến tranh. Chính vì lý do đó, Ngân hàng Trung ương Đức do Mỹ và Anh thiết kế thậm chí còn ra đời trước cả Chính phủ Liên bang Đức. Cách làm vi phạm các nguyên tắc và tiền lệ của tất cả các quốc gia trên thế giới này

chỉ để đảm bảo rằng Ngân hàng Trung ương Đức hoàn toàn độc lập với Chính phủ.

Khi mới được thành lập, Ngân hàng Trung ương Đức không có *vàng cũng chẳng có ngoại hối, tín dụng vẫn là một con số 0 tròn trĩnh*. Đối mặt với hệ thống ngân hàng đã phá sản toàn diện ở trong nước, trong lúc tiến hành đổi đồng mark cũ với mark mới với tỷ giá 1:10, họ bắt buộc phải thanh lý triệt để tài sản của ngân hàng. Trong thời kỳ cai trị của Đức Quốc xã, nền kinh tế quốc gia đã được quân sự hóa hoàn toàn, nguồn lực kinh tế được đầu tư mạnh vào bộ máy chiến tranh, dẫn đến tình trạng khan hiếm của các khoản vay cho kinh tế tư nhân. Bên cạnh đó, nền kinh tế thời chiến của Đức thực hiện chế độ phân bổ, người dân có tiền cũng chẳng thể mua sắm; điều này đã tạo ra một tình thế tiến thoái lưỡng nan là tiền tiết kiệm của người dân tích lũy trong các ngân hàng nhưng lại chẳng có nơi nào để cho vay. Các ngân hàng không còn chỗ nào để cho vay nhưng vẫn buộc phải cho vay, Chính phủ Đức Quốc xã đã tận dụng tối đa nguồn tiết kiệm dư thừa của ngân hàng và tung ra một số lượng lớn trái phiếu thuộc các cấp của Chính phủ, do không còn lối thoát nào khác, các ngân hàng đành phải sử dụng tiền tiết kiệm của người dân để mua trái phiếu Chính phủ và gián tiếp huy động vốn cho chiến tranh. Sau chiến tranh, Chính phủ Đức Quốc xã biến mất, trái phiếu Chính phủ mà các ngân hàng nắm giữ đã biến thành nợ xấu. Trong tình cảnh này, Ngân hàng Trung ương Đức quy định rằng tất cả các khoản nợ của Chính phủ Đức Quốc xã đối với các ngân hàng sẽ được xóa bỏ. Ngân hàng Trung ương và Chính phủ Liên bang trong tương lai sẽ chia sẻ một phần đối với những thiệt hại rất lớn về tài sản mà các ngân hàng phải gánh chịu bằng cách sử dụng “tín phiếu cân đối”⁸ của Ngân hàng Trung ương để bổ sung cho khoản lỗ của các ngân hàng. “Tín phiếu cân đối” này cũng tương tự như “tín phiếu trung ương” của Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc; nó sẽ sử dụng bảo lãnh tín dụng của Chính phủ mới trong tương lai, sử dụng

⁸ Equalization Claims

lợi nhuận của chính Ngân hàng Trung ương để trả nợ gốc và lãi, sau đó Ngân hàng Trung ương cũng sẽ giảm tương ứng phần lợi nhuận sẽ được giao nộp cho Chính phủ trong tương lai. Về bản chất, “tín phiếu cân đối” là một công cụ để thay thế nợ cũ của Chính phủ Đức Quốc xã bằng nợ quốc gia của Chính phủ Đức trong tương lai, nhưng vì Chính phủ này chưa tồn tại nên Ngân hàng Trung ương sẽ phát hành thay.

Vì lẽ đó, vào thời kỳ đầu sau chiến tranh, tài sản của Ngân hàng Trung ương Đức và toàn bộ hệ thống ngân hàng thương mại đã được xây dựng thuần túy dựa trên cơ sở nợ quốc gia. Năm 1948, có thể nói đồng mark của Đức là loại tiền tệ hoạt động theo “Bản vị Nợ quốc gia” thuần túy nhất trên thế giới.

Trên thực tế, nền tảng tín dụng đối với đồng tiền quốc gia không phải là Bản vị Vàng hay là Bản vị Nợ quốc gia, mà là “Bản vị Sản xuất”! Miễn là quốc gia đó có năng lực sản xuất mạnh và có thể tạo ra nhiều hàng hóa và dịch vụ chất lượng cao, thì tín dụng của đồng tiền quốc gia đó đương nhiên sẽ mạnh mẽ và vững chắc. Bản vị Vàng hay Bản vị Nợ quốc gia chỉ là một hình thức tượng trưng của “Bản vị Sản xuất”! Xét cho cùng, sức mạnh của đồng tiền một quốc gia sẽ được xác định bởi khả năng tạo ra của cải của quốc gia đó.

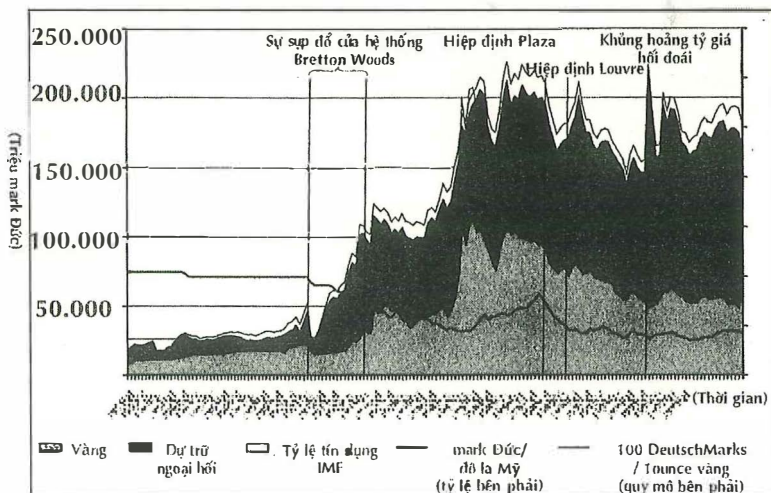
Khi Đức khởi động hết công suất tất cả máy móc công nghiệp của mình, khối tài sản xã hội khổng lồ liên tục được tạo ra, hàng hóa chất lượng cao tràn vào thị trường Mỹ và thị trường chung châu Âu, đồng thời đô-la và vàng cuốn cuộn tràn vào kho bạc Đức. Năm 1950, Đức không có vàng dự trữ, nhưng chỉ trong vòng 6 năm, trữ lượng vàng của Ngân hàng Trung ương Đức đã dễ dàng vượt qua “cường quốc vàng” trứ danh trong lịch sử là Pháp, đồng thời còn tích lũy được một lượng dự trữ đô-la khổng lồ.

Khi đồng mark của Đức được cả thế giới trầm trồ ca ngợi và tranh nhau giành lấy, các chủ Ngân hàng Trung ương của Đức bắt đầu trở

nên kiên cường. Họ xuất hiện với tư cách là những người bảo vệ đồng mark và thường xuyên xảy ra tranh chấp với Chính phủ. Thủ tướng Adenauer từng lớn tiếng phản đối rằng Ngân hàng Trung ương Đức “là một định chế không cần phải chịu trách nhiệm trước bất kỳ ai, không phải trước Quốc hội, cũng không phải với bất kỳ Chính phủ nào... Luối dao (của chính sách tiền tệ) sẽ rơi xuống đầu của tất cả người dân.” Sự tức giận của Adenauer là hoàn toàn chính đáng, hậu thuẫn mạnh mẽ của đồng mark không phải là chính sách lãi suất của Ngân hàng Trung ương mà là sức mạnh công nghiệp hùng hậu do hàng nghìn kỹ sư và công nhân lành nghề của Đức tạo ra.

Do sức cạnh tranh của ngành công nghiệp Đức, đồng đô-la bắt đầu chảy vào Đức trên quy mô lớn. Nguyên nhân của hiện tượng này vừa là vì thặng dư đô-la do quá trình thương mại, vừa bắt nguồn từ sự ưu tiên của các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Đức, đồng thời cũng là bởi “tiền nóng” tràn vào Đức ngày càng tăng nhanh. Vào những năm 60 của thế kỷ XX, đồng mark bắt đầu đối mặt với áp lực tăng giá ngày càng cao. Để duy trì yêu cầu về sự ổn định của tỷ giá hối đoái tiền tệ của các quốc gia trong hệ thống Bretton Woods, Ngân hàng Trung ương Đức buộc phải “in tiền” để mua một lượng lớn đô-la Mỹ nhằm hạn chế áp lực tăng giá của đồng mark so với đô-la Mỹ. Đây là vấn đề tương tự như việc Trung Quốc hiện phải phát hành thêm nhân dân tệ để mua đô-la Mỹ nhằm duy trì sự ổn định của tỷ giá nhân dân tệ. Do việc phát hành thêm đồng mark đã tạo ra áp lực lạm phát ở Đức, vấn đề nên tăng lãi suất để chống lạm phát hay là tăng giá đồng mark để chống lạm phát đã gây ra những tranh cãi gay gắt giữa Ngân hàng Trung ương Đức và Chính phủ. Tăng lãi suất sẽ không tốt cho nền kinh tế, còn tăng giá không tốt cho xuất khẩu. Đến năm 1961, giá trị của đồng mark tăng 5% và làm biến đổi hệ thống Bretton Woods. Sự trỗi dậy của đồng mark đã thực sự làm lung lay tòa tháp của hệ thống đô-la.

Cần phải nói rõ một điều rằng đồng mark tăng giá là sự phản ánh thực tế về sự phát triển của sức mạnh công nghiệp Đức, còn hệ thống tỷ giá hối đoái được củng cố bởi Bretton Woods thể hiện trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia vào khoảng năm 1945. Khi nền kinh tế Đức từ đống tro tàn trở thành một gã khổng lồ, việc ép đồng mark vào hệ thống Bretton cũng tương tự như bắt một chàng trai 20 tuổi đi đôi giày của một đứa trẻ 8 tuổi. Tuy nhiên, sự tăng giá của đồng mark sẽ gây ra một tổn thất tiềm tàng ở mức độ đáng kể đối với dự trữ tiền tệ của Đức, đặc biệt là dự trữ đô-la Mỹ, mặc dù trong thời đại mà giá vàng và đô-la đang ở mức ổn định thì tổn thất này sẽ không được thể hiện một cách rõ ràng. May mắn thay, trong dự trữ tiền tệ của Đức thì tỷ trọng của vàng nhiều hơn đô-la, vì vậy mức độ tổn thất của dự trữ đô-la sẽ được giảm nhẹ đáng kể. Vì trong 30 năm trước đó giá trị của đồng mark bị phá hủy hai lần, thế nên vàng luôn chiếm một phần đáng kể trong dự trữ tiền tệ của Ngân hàng Trung ương Đức.



Tuy nhiên, việc đồng mark tăng giá đã gây ra hàng loạt phản ứng dây chuyền ở châu Âu. Cùng với việc đồng mark tăng giá, đồng guilder của Hà Lan cũng tăng theo. Pháp và các nước trong cộng đồng châu Âu khác bắt đầu lo ngại rằng sự biến động tỷ giá hối đoái giữa các nước trong thị trường chung sẽ ảnh hưởng đến cán cân thương mại và kinh tế trong khu vực, và cuối cùng làm suy yếu cán cân chính trị. Vì vậy, vào năm 1965, cộng đồng châu Âu đã đề xuất rằng xu hướng phát triển của cộng đồng châu Âu nhất thiết đòi hỏi sự hình thành của một liên minh tiền tệ, trước tiên với mục tiêu ổn định tỷ giá hối đoái, sau đó sẽ dần dần thiết lập nên một đồng tiền châu Âu duy nhất.

Điều này đã dẫn đến một cuộc tranh cãi kéo dài suốt nửa thế kỷ giữa hai phe. Phe do Đức đứng đầu tin rằng việc thống nhất tiền tệ là một quá trình lâu dài với sự hội nhập của nền kinh tế các nước là điều kiện tiên quyết và bắt buộc phải có một chính sách thương mại chung, một chính sách thuế và tài khóa chung, một chính sách kinh tế chung và một chính sách dân sinh chung trước khi bàn tới một đồng tiền thống nhất. Người Đức không mấy tin tưởng rằng một liên bang tiền tệ nằm ngoài phạm vi chủ quyền của các quốc gia là một điều khả thi. Phe còn lại do Pháp dẫn đầu thì khẳng định rằng hội nhập tiền tệ là điểm khởi đầu của hội nhập kinh tế, và sẽ không có sự phát triển kinh tế ở châu Âu nếu không có tỷ giá hối đoái ổn định. Trên thực tế, bản chất của cuộc tranh chấp giữa hai bên là liệu liên minh tiền tệ là điểm khởi đầu hay điểm kết thúc, là phương tiện hay mục tiêu để hình thành nên liên minh châu Âu.

Cùng với sự leo thang của chiến tranh Việt Nam, đồng đô-la Mỹ ngày càng mất giá. Trong cuộc khủng hoảng tiền tệ đang diễn tiến trầm trọng này, châu Âu cũng càng thêm nóng lòng thúc đẩy sự hình thành của một liên minh tiền tệ.

 TRẦN QUYẾT CHIẾN VÀNG

Nếu Pháp không đứng ở tuyến đầu thì xin đừng gọi đó là Pháp, nếu Pháp không vĩ đại thì cũng chớ gọi đó là Pháp. Làm cho nước Pháp trở nên vĩ đại là mục tiêu duy nhất trong trái tim tôi và là mục tiêu cao quý nhất của cuộc đời tôi.



- De Gaulle -

Khi Charles de Gaulle lên nắm quyền vào năm 1958, nước Pháp bước vào kỷ nguyên của nền Cộng hòa Đệ Ngũ. Có thể nói, De Gaulle là hiện thân của những đặc trưng của người Pháp: Đam mê hăng hái, cao ngạo bốc đồng và đầy cuồng tín đối với lý tưởng của mình. Từ thời Napoléon, tâm lý của người Pháp luôn trong trạng thái rất mất cân bằng, kỷ nguyên của vinh quang và huy hoàng dường như đã vĩnh viễn trôi đi và hiện thực lạnh lùng từng giây từng khắc đập tắt khát vọng khôi phục một quốc gia vĩ đại của người Pháp. Pháp là một kẻ chiến thắng, nhưng theo cách chẳng mấy vinh quang; Pháp là một quốc gia hùng mạnh, nhưng không đủ mạnh để xưng bá châu Âu. De Gaulle với hùng tâm tráng chí cao ngất trời đã quyết tâm phục hưng uy phong của nước Pháp.

Chủ nghĩa Dân tộc cuồng nhiệt và khuynh hướng Chủ nghĩa Quốc gia không hề che giấu khiến de Gaulle và “vòng kết nối” của Monnet không thể đạt được tiếng nói chung. Người châu Âu thường trêu chọc Monnet rằng ông là “người Pháp có ảnh hưởng nhất bên ngoài nước

Pháp.” De Gaulle và Adenauer đã hòa giải êm đẹp, không phải vì quyết định “từ bỏ chủ quyền của Pháp” để tham gia vào Hợp chúng quốc Châu Âu mà phe Monnet chủ trương, điều mà ông ta cần là một liên minh châu Âu vững mạnh dưới sự lãnh đạo của Pháp, và mục tiêu của ông ta là thách thức quyền bá chủ thế giới của Mỹ. Với một tầm nhìn như vậy, ngay cả Liên Xô cũng chỉ là con tốt mà Charles de Gaulle dùng để đối trọng với Mỹ. Trong suy nghĩ của De Gaulle, “Liên minh châu Âu sẽ được hoàn thành bởi Pháp và Đức. Pháp là người điều khiển và Đức là con ngựa.”

Điều khiến De Gaulle luôn canh cánh trong lòng là cục diện Anh-Mỹ thống trị thế giới. Trong Hệ Nhị Thế Chiến, Roosevelt không thích de Gaulle vì de Gaulle cũng muốn nắm chắc vận mệnh của chính mình. Nếu tất cả mọi người đều giống như de Gaulle thì Mỹ còn có thể kiểm soát được ai nữa? Churchill cũng rất ghét de Gaulle, ngay cả khi trốn sang Anh, bản tính ngạo mạn, cố chấp và không bao giờ thỏa hiệp khiến ông trông chẳng có vẻ gì là đang “ăn nhờ ở đậu”. Bên cạnh đó, de Gaulle còn căm ghét những âm mưu của phe Anglo-Saxon nhằm chi phối vận mệnh của nước Pháp, đặc biệt là tại cuộc họp Yalta. Việc bị Anh và Mỹ chèn ép và không nhận được vé tham dự hội nghị lớn này lại càng khiến trái tim kiêu hãnh của De Gaulle bị tổn thương.

Sau khi lên nắm quyền, Charles de Gaulle đã từng hai lần chặn Anh ngay bên ngoài ngưỡng cửa của cộng đồng châu Âu. Thủ tướng Anh tố cáo rằng “Các nước ở đại lục châu Âu đã tập hợp thành một khối kinh tế với khí thế sục sôi. Đây là điều lần đầu tiên xảy ra kể từ sau Chiến tranh Napoléon.” De Gaulle đã chế nhạo Thủ tướng Anh trước mặt các quan chức rằng: “Quả là một người đáng thương, tiếc là tôi chẳng có gì để cho ông ta.”

Đối với vương triều Bretton Woods, de Gaulle lại càng cảm thấy chướng tai gai mắt. Dựa vào cái gì mà đồng tiền của lũ Anglo-Saxon lại



Tháng 11 năm 1958,
de Gaulle (trái) và
Adenauer (phải) thảo luận
về các vấn đề châu Âu

được quyền “nhất trụ kinh thiên”, còn các đồng tiền khác phải ngoan ngoãn nghe theo sự sắp đặt của nó? Chỉ cần hạ bệ được đồng đô-la thì ông sẵn sàng trả giá, cho dù phải chuốc họa vào thân. De Gaulle không chỉ nghĩ như vậy mà đã thực sự làm điều đó.

Sau hai lần mất giá của đồng franc trong giai đoạn 1957-1958, tình hình xuất khẩu của Pháp bắt đầu được cải thiện và dự trữ đô-la tăng mạnh. Dưới sự chỉ điểm của tham mưu cấp cao Luf, de Gaulle đã nhận thấy rằng điểm yếu của hệ thống Bretton Woods chính là vàng. Chỉ cần liều chết tấn công liên tiếp vào điểm yếu này, thế giới của đồng đô-la chắc chắn sẽ sụp đổ. Khi đó quần hùng trời đất bốn phương, hào kiệt xuất hiện khắp chốn, đồng franc sẽ dẫn dắt đồng mark, lira và các huynh đệ khác giành lấy “Điện Kim Loan”, để xem thiên hạ sẽ rơi vào tay ai?

Từ năm 1958 đến năm 1966, Pháp đã sử dụng dự trữ đô-la để yêu cầu Mỹ đổi vàng với quy mô trung bình khoảng 400 tấn mỗi năm, dự trữ vàng của Pháp một lần nữa vượt qua Đức. Trước sức ép của Bộ Tài chính Mỹ, các nước châu Âu khác không dám tùy tiện yêu cầu đổi đô-la thành vàng, lý do được Mỹ đưa ra là điều này sẽ phá hủy tình hình tài chính thế giới, nhưng hàm ý của Mỹ là rất rõ ràng: Kẻ nào dám đổi đô-la lấy vàng, kẻ đó sẽ là “kẻ thù tiềm tàng” đang mưu đồ phá hoại trật tự tài chính thế giới. Tất nhiên, Mỹ căm ghét cách hành xử của Pháp đến tận xương tủy, chỉ là họ nhất thời “bó tay” với gã de Gaulle cứng đầu cứng cổ. Vào đầu những năm 1960, Mỹ đã buộc Ngân hàng Trung

ương Châu Âu xây dựng một “quỹ vàng chung”⁹, cùng nhau bán tháo vàng để ổn định mức đáy 35 đô-la đổi một ounce vàng. Tuy nhiên, đà tăng giá của đồng đô-la vẫn không hề suy giảm.

Sau khi Tổng thống Mỹ Johnson lên nắm quyền năm 1964, ông đã không đưa ra các biện pháp cụ thể để cắt giảm chi tiêu tài khóa và cải thiện cán cân thanh toán. Thay vào đó, ông đề xuất một kế hoạch “xã hội vĩ đại” hao tiền tốn của và một kế hoạch leo thang Chiến tranh Việt Nam cực kỳ tốn kém. “Xã hội vĩ đại” của Johnson bao gồm tất cả mọi thứ, từ việc tạo ra một môi trường đô thị đẹp đến kiểm soát ô nhiễm, từ chống đói nghèo và tăng cơ hội việc làm đến tăng cường bảo hiểm xã hội và cứu trợ, từ giáo dục phổ cập đến quyền công dân, từ phát triển các khu vực nông thôn đến xây dựng đường cao tốc, từ đạo luật 115 về việc nuôi dạy trẻ mồ côi đến chăm sóc người già. Riêng ba khoản tài trợ dành cho y tế, giáo dục và phát triển các khu vực kém phát triển đã tăng từ 8,1 tỷ đô-la năm 1965 lên 11,4 tỷ đô-la năm 1966. Chiến tranh Việt Nam leo thang là cái hố hút tiền không đáy, bắt đầu từ năm 1965, máy bay Mỹ bắt đầu ném bom miền Bắc Việt Nam trên diện rộng. Vào ngày 8 tháng 3 cùng năm, lính bộ binh Mỹ đổ bộ vào Việt Nam, đẩy nhanh diễn tiến của cuộc chiến; đến giai đoạn đỉnh điểm của Chiến tranh Việt Nam là năm 1968, quân số Mỹ tại Việt Nam lên tới 530.000 người. Vậy là giấc mơ về một “xã hội vĩ đại” đã làm cạn kiệt các nguồn lực kinh tế của Mỹ, trong khi Chiến tranh Việt Nam đã khiến họ tiêu tốn tới 400 tỷ đô-la! Johnson đã chọn pháo, nhưng đồng thời còn muốn chọn bơ. Ông tự tin đưa ra nhận định rằng: “Suy cho cùng thì ngay cả những nhà lập quốc của chúng ta cũng một tay dùng súng để đánh bại kẻ thù, một tay cầm rìu để xây dựng nhà cửa và nuôi sống cả gia đình.” Thực tế, Johnson không hề lo lắng về các khoản chi tiêu tài chính của mình, bởi vì Mỹ có thể in tiền, còn các khoản thâm hụt thì cứ để cho người châu Âu gánh chịu.

⁹ Gold Pool



Việc chi tiêu không hề tiết chế của nền tài chính Mỹ cuối cùng đã chọc giận de Gaulle và tất cả các nước châu Âu. Năm 1965, Ngân hàng Trung ương Pháp công khai thông báo rằng Pháp đang chuẩn bị yêu cầu chính phủ Mỹ đổi tất cả lượng dự trữ đô-la mới đổ vào và một phần dự trữ hiện có của nước này để lấy vàng. Trong quá khứ người Pháp đã từng đổi đô-la lấy vàng, nhưng họ thường làm điều đó một cách lặng lẽ vì không muốn làm nước Mỹ mất mặt. Nhưng lần này thì chẳng khác gì giáng một cái tát cực mạnh vào mặt Mỹ trước bàn dân thiên hạ. Tất thảy các nước chủ nợ châu Âu đang nắm giữ đồng đô-la làm tiền tệ dự trữ đều âm thầm vỗ tay tán thưởng, de Gaulle cũng đề xuất kế hoạch cải cách tiền tệ toàn cầu nhằm tăng cường vai trò của vàng trong hệ thống tiền tệ toàn cầu, thay thế địa vị là đồng tiền dự trữ quốc tế của đô-la Mỹ và bảng Anh, trực tiếp kêu gọi các nước châu Âu đứng lên đoạt quyền.

Theo quan điểm của Pháp, Anh và Mỹ hùng cứ hai bên bờ Đại Tây Dương, tương sinh tương hỗ, môi hở răng lạnh. Nếu các nước châu Âu muốn đánh bại cường địch là đồng đô-la Mỹ thì trước tiên họ phải đánh bại đồng bảng Anh, chặt bớt vây cánh của nó.

Vào thời điểm này, nước Anh phải đối mặt với rủi ro tứ phía.

Sau chiến tranh, Anh đã cố gắng khôi phục khu vực đồng bảng Anh nhưng đã bị Mỹ liên tiếp thẳng tay đàn áp. Đặc biệt là trong cuộc khủng hoảng kênh đào Suez năm 1956, Anh đã bị Mỹ áp đặt các biện pháp trừng phạt tài chính một cách triệt để, dập tắt hoàn toàn ý tưởng khôi phục đế chế thuộc địa.

Trong Thế Chiến II, một lượng lớn hàng xuất khẩu do các thuộc địa cung cấp cho Vương quốc Anh đã hình thành nên một kho dự trữ đồng bảng Anh khổng lồ. Người Mỹ buộc Anh phải giải phóng lượng dự trữ đồng bảng Anh này vào năm 1947. Kết quả là một cuộc khủng

hoàng đồng bảng Anh nghiêm trọng đã được kích hoạt, tín dụng của đồng bảng Anh bị xóa sổ. Nước Anh lại buộc phải đóng băng dự trữ; gánh nặng nợ nước ngoài khổng lồ này đã khiến nền tài chính Anh thở chẳng ra hơi, chỉ cần kinh tế thế giới biến động nhẹ là đồng bảng Anh sẽ phải đối mặt với khủng hoảng niềm tin. Từ năm 1948 đến năm 1982, tình trạng thâm hụt tài khoản vốn của Anh đã xuất hiện tận 32 lần trong 34 năm. Ngay cả trong giai đoạn phồn vinh thời hậu chiến, khi mà quá trình đổi mới thiết bị công nghiệp và tiến bộ công nghệ ở các nước diễn ra nhanh chóng, Vương quốc Anh vẫn luôn ở trong tình trạng hạn chế về tài chính do hệ quả để lại của dự trữ đồng bảng Anh trước đây. Áp lực nợ nước ngoài và chi tiêu quân sự khổng lồ ở hải ngoại, khiến cho sự phát triển kinh tế của họ tụt hậu so với các nước lớn ở châu Âu. Đến năm 1960, dự trữ tiền tệ của Anh chỉ là 1 tỷ bảng Anh, trong khi nợ nước ngoài lên tới 3 tỷ bảng Anh, đến cuối những năm 1960, khoản nợ nước ngoài lên tới 6 tỷ bảng Anh khiến họ trở thành “bệnh nhân” trong nền kinh tế châu Âu.

Pháp không chỉ sử dụng vàng để tấn công dự trữ đồng bảng Anh của London và đánh mạnh vào điểm yếu của nước Anh, họ còn sử dụng các công cụ truyền thông quốc gia của Pháp để làm suy yếu đồng bảng. Việc Pháp liên tiếp đổi đồng bảng Anh thành vàng đã dẫn đến việc các khoản vay mà Mỹ, “nhóm 10 nước” và IMF – tổ chức để giúp Anh bảo vệ đồng bảng – tan thành mây khói. Giữa thời khắc quan trọng này, Đức đã từ chối đưa ra tuyên bố ủng hộ đồng bảng Anh với lý do “Các giới chức của Đức tin rằng nên phá giá đồng bảng Anh”. Tháng 11 năm 1967, sau cuộc chiến ba năm gian khổ để bảo vệ đồng bảng, Anh tuyên bố đầu hàng, và đồng bảng mất giá 14,3%. Sự kiện đồng bảng Anh mất giá ngay lập tức đã kích thích thị trường quốc tế bán tháo đô-la Mỹ trên diện rộng để đổi lấy vàng.

Ngày 17 tháng 3 năm 1968, “quỹ vàng chung” mà Mỹ dày công vun đắp đã sụp đổ. Vào cuối tháng 3, hàng triệu người Mỹ nghe trên truyền hình rằng Tổng thống Johnson thông báo không tái tranh cử nữa. Cùng lúc đó, cuộc tấn công đầu năm mới mà Mỹ phát động nhằm vào Việt Nam cũng đã kết thúc không kèn không trống. Tờ Wall Street Journal than thở: “Các nhà tài chính châu Âu đang áp đặt hòa bình lên chúng ta. Các chủ nợ châu Âu của chúng ta đã buộc một tổng thống phải từ chức. Đây là một sự kiện chưa từng có trong lịch sử nước Mỹ.”

Vào thời điểm quan trọng khi Pháp sắp giành được thắng lợi hoàn toàn và chuẩn bị mở cuộc tổng tấn công nhằm vào kho vàng dự trữ của Mỹ thì một sự kiện bất ngờ và kịch tính đã làm đảo ngược diễn biến của toàn bộ cuộc chiến vàng. Vào ngày 22 tháng 3, tức 5 ngày sau sự sụp đổ của “quỹ vàng chung” ở Mỹ vào ngày 17 tháng 3, sinh viên từ một trường đại học ở Paris bất ngờ chiếm khu học xá. Sau đó ngày càng nhiều trường đại học tham gia và phát triển thành phong trào “Cơn bão tháng 5” ở Paris, làm tê liệt toàn bộ xã hội.

Mặc dù người ta không biết nguyên nhân của sự việc, nhưng kết quả có thể thấy rõ, đó là số vàng mà Pháp vận chuyển từ Mỹ về đã buộc phải trả lại cho Mỹ. Ngay cả bản thân de Gaulle cuối cùng cũng mất luôn ngôi Tổng thống.

“Cơn bão tháng 5” đã gây ra một làn sóng lớn trên thị trường ngoại hối, đồng franc bị bán tháo trên quy mô lớn, gây ra một đợt mất giá như tuyết lở. Ngày 29 tháng 5, chủ tịch Ngân hàng Trung ương Pháp gọi đến Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cầu cứu. Người Mỹ trả lời: “Tôi sợ rằng đồng đô-la Mỹ không dễ để vay. Chẳng phải Pháp có vàng dự trữ sao? Có thể bán ra để đổi lấy đô-la mà!” Trong hoàn cảnh tuyệt vọng, Pháp đành phải bán vàng cho Bộ Tài chính Mỹ với mức giá bèo bọt 35 đô-la 1 ounce. Thực tế là Mỹ đang cực kỳ thiếu hụt vàng, không những

vậy giá vàng thì đang tăng, thế nên Bộ Tài chính Mỹ yêu cầu Pháp giảm giá 10%. Trên thực tế, IMF và rất nhiều người mua khác sẵn sàng mua vàng với mức giá này. Hai bên cuối cùng đã đạt được thỏa hiệp. Bộ Tài chính Mỹ đã chấp nhận xuất tiền mua vàng với giá 35 đô-la. Người Pháp giao vàng cho IMF ở Paris, sau đó IMF giao vàng cho Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York ở New York. Giai đoạn 1968-1969, Pháp đã buộc phải bán lượng vàng trị giá 925 triệu đô-la cho Mỹ theo cách này.

Vậy là công sức mấy năm trời ráo riết đem dự trữ đô-la để đổi lấy vàng của Pháp đã đổ xuống sông xuống biển.

NĂM 1971, ĐỒNG ĐÔ-LA QUYẾT "SOÁN NGÔI VÀNG", XÂY DỰNG NÊN ĐẾ CHẾ NỢ MỸ

Mặc dù cuộc "tấn công vàng" của Pháp kết thúc trong thất bại, nhưng làn sóng rút vàng khổng lồ mà Pháp kích hoạt trên khắp thế giới đã chôn vùi triều đại Bretton Woods do Mỹ thành lập.

Vào ngày 15 tháng 8 năm 1971, Tổng thống Nixon của Mỹ tuyên bố rằng "cửa sổ vàng" của Mỹ sẽ được đóng lại và việc trao đổi giữa đô-la Mỹ và vàng sẽ bị đình chỉ. Kể từ đó, hệ thống Bretton Woods đã trở thành một danh từ lịch sử.

Ban đầu, Mỹ có thể chọn đánh giá lại mối quan hệ giữa giá vàng và đô-la, giống như việc Roosevelt giảm tỷ giá đô-la so với vàng vào năm 1934; một số người cho rằng nên giảm giá đô-la xuống còn 72 đô-la đổi 1 ounce vàng để phản ánh hiện thực kinh tế rằng Mỹ đã phát hành quá nhiều đô-la trong 25 năm sau chiến tranh, thế nhưng Mỹ chỉ ậm ừ cho qua vì hiện giờ, Mỹ không còn cần tới vị hoàng đế "hữu danh vô thực" là vàng nữa.

Đồng đô-la trên thực tế đã trở thành một loại tiền tệ thế giới. Dù mọi người có thích hay không, và bất kể họ phản nản thế nào, triều đại Bretton Woods đã "cấy" sâu đồng đô-la Mỹ vào hệ thống tiền tệ của các quốc gia. Mọi người càng vùng vẫy thì sẽ càng chìm sâu, chống trả càng gay gắt thì phản lực càng mạnh.

Trong suốt 25 năm, Mỹ đã thành công trong việc sử dụng đồng đô-la để tiến hành bóc tách vàng khỏi nền kinh tế thế giới. Ngoại trừ các ngân hàng trung ương, mọi người đã dần lãng quên vàng trong cuộc sống hàng ngày của họ và đã quen với đồng đô-la Mỹ. Kế sách "thay

mặn đổi đào”, dùng đô-la Mỹ để thay thế vàng giờ đã đến thời khắc chín muồi.

Việc thay thế Bàn vị Hối đoái Vàng bằng Bàn vị Đô-la sẽ có tác động sâu sắc đến toàn thế giới, và cho tới tận bây giờ (tức hơn 40 năm sau), chúng ta vẫn đang chịu ảnh hưởng của nó. Nền kinh tế đang tiến bộ và xã hội đang phát triển, thế nhưng khủng hoảng vẫn bám riết như hình với bóng, không những vậy cường độ, bề rộng và thời gian đang tiệm cận ngưỡng của Đại suy thoái những năm 1930. Thế giới đã nhận ra rằng trong hệ thống tiền tệ toàn cầu ngày nay đang tồn tại những vấn đề mang tính căn bản.

Đồng đô-la Mỹ, với tư cách là loại tiền tệ dự trữ của tất cả các quốc gia trên thế giới, sẽ khiến trái phiếu kho bạc Mỹ trở thành tài sản cốt lõi trên thực tế của dự trữ toàn cầu. Nền kinh tế thế giới càng phát triển, nhu cầu của các nước đối với trái phiếu kho bạc Mỹ để tăng trưởng tiền tệ càng lớn; thương mại quốc tế càng mở rộng, áp lực đối với việc xuất khẩu dòng đô-la Mỹ càng lớn. Đồng đô-la giống như một cái chậu trồng cây, trong quá trình lưu thông trên thế giới, những hạt giống của trái phiếu kho bạc Mỹ được đưa vào hệ thống tài chính của các quốc gia, những hạt giống này sẽ nảy mầm và phát triển, và việc tăng lãi suất nợ sẽ kéo theo nhu cầu lớn hơn đối với đô-la. Trong mối quan hệ tương hỗ về nhu cầu này, đồng đô-la Mỹ và nợ của Mỹ sẽ có động lực tự tăng trưởng mang tính cố hữu. Cho đến một ngày, mọi người đột nhiên phát hiện ra một con đập nợ khổng lồ đang đè lên đầu mỗi người, lúc này mới có ai đó kinh hãi thét lên rằng việc con đập nợ này sụp đổ tan tành là điều tất yếu!

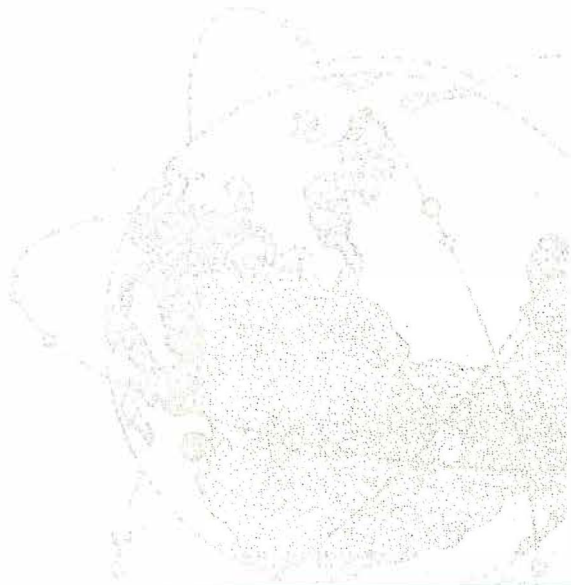
Khi Triffin phát hiện ra những mâu thuẫn mang tính căn bản khi đồng đô-la bị khóa chặt với vàng thì chẳng mấy ai quan tâm vì cuộc khủng hoảng nếu có xảy ra thì cũng phải nhiều thập kỷ sau chứ không

phải là vấn đề trước mắt. Khi ngày ấy đã đến, chúng ta đành phó mặc vận mệnh của bản thân cho số phận.

Bây giờ, chẳng mấy ai quan tâm khi phát hiện rằng đô-la và nợ của Mỹ tồn tại những mâu thuẫn cố hữu. Tuy nhiên, những nghiên cứu trong lịch sử sẽ cho chúng ta thấy được rằng ngày đó rồi cũng sẽ đến!

CHƯƠNG 5

**PHƯƠNG ĐÔNG BÌNH
SÁNG, CUỘC ĐỌ SỨC CÔNG
NGHIỆP HÓA TRUNG-NHẬT**



CHỈ DẪN CHƯƠNG

Trong bản đồ kinh tế thế giới ngày nay, cục diện căn bản mang hình thái “kiềng ba chân” giữa Mỹ, châu Âu và châu Á đã dần hình thành. Một số người nói rằng thế kỷ XIX là thế kỷ của Anh, thế kỷ XX là thế kỷ của Mỹ, và thế kỷ XXI là thế kỷ của châu Á; chỉ ít, xét từ tình hình phát triển toàn cầu hiện nay, quả thực là có tồn tại khả năng đó.

Khó khăn của Mỹ nằm ở nền kinh tế, khủng hoảng ở châu Âu nằm ở chính trị, còn vấn đề ở châu Á lại nằm ở lịch sử.

Trung Quốc và Nhật Bản cũng giống như Pháp và Đức, đều là “oan gia” trong lịch sử, lại là “thân gia” trong hiện tại. Trong cuộc đua kinh tế kéo dài 60 năm sau chiến tranh, Nhật Bản dẫn đầu trong hiệp 1, còn Trung Quốc dẫn phát huy sức mạnh trong hiệp 2. Hiện tại, hai bên đang ở vị thế khá gần nhau. Liệu cuối cùng Trung Quốc có thể dẫn trước Nhật Bản? Hay Nhật Bản sẽ lại một lần nữa thể hiện được sức bùng nổ thần kỳ sau 20 năm kinh tế trì trệ?

Cuộc đua này cũng giống như màn tỉ thí ngang tài ngang sức diễn ra vào những năm 1950 sau chiến tranh.

Sau khi nhận viện trợ trị giá 2,4 tỷ đô-la từ Liên Xô, Trung Quốc đã xây dựng 156 dự án công nghiệp trọng điểm với quy mô lớn, mở đầu cho quá

trình công nghiệp hóa toàn diện. Còn Nhật Bản thì bắt đầu công cuộc phục hưng gian nan sau chiến tranh với sự giúp đỡ trực tiếp và gián tiếp khoảng 4,1 tỷ đô-la từ Mỹ. Ít nhất cho đến giữa những năm 1950, trình độ phát triển của hai bên không quá chênh lệch. Quá trình công nghiệp hóa của Nhật Bản bắt đầu từ rất sớm, mức độ tích lũy nhân lực và công nghệ đều vượt xa Trung Quốc; nhưng khoảng một thời gian sau chiến tranh, chính phủ Nhật Bản đã đánh mất vai trò lãnh đạo chính trị và kinh tế, sản xuất công nghiệp và ngoại thương vẫn đang trong quá trình phục hồi khó khăn. Còn quá trình công nghiệp hóa của Trung Quốc tuy có xuất phát điểm thấp, nhưng sự hỗ trợ công nghiệp quy mô lớn về công nghệ, thiết bị tân tiến cùng với 18.000 chuyên gia Liên Xô đã thúc đẩy quá trình dẫn nhập công nghệ của Trung Quốc, khiến khoảng cách giữa nền kinh tế Trung Quốc mà thế giới giảm mạnh vào những năm 1950.

Bước ngoặt của cuộc đua kinh tế giữa Trung Quốc và Nhật Bản xuất hiện vào năm 1955. Đây là một khoảng cách rất lớn liên quan đến tầm nhìn chiến lược kinh tế, khoảng cách này được gia tăng bởi những sai lầm của chính Trung Quốc và được củng cố bởi việc Nhật Bản sử dụng triệt để các nguồn lực của thị trường thế giới. Do bỏ lỡ những cơ hội để thay đổi và tăng tốc trong quá trình công nghiệp hóa đang diễn ra rầm rộ trên toàn thế giới vào những năm 60 của thế kỷ XX, Trung Quốc đã đánh mất 20 năm.

Nếu không muốn chứng kiến lịch sử lặp lại thì Trung Quốc bắt buộc phải xem xét cẩn thận khoảng cách chiến lược vào thời điểm đó đã ra đời như thế nào và diễn biến xấu đi ra sao.

ĐỒNG RÚP HỖ TRỢ TRUNG QUỐC, TRUNG QUỐC TIẾP NHẬN "KẾ HOẠCH MARSHALL" CỦA LIÊN XÔ

Chiến tranh Triều Tiên nổ ra vào năm 1950 không chỉ làm thay đổi cục diện châu Âu mà còn dẫn đến sự phân chia vận mệnh của châu Á. Trung Quốc đã chọn Liên Xô, và Mỹ quyết định thực hiện “đầy ải kinh tế” đối với Trung Quốc.

Trên thực tế, đối với Trung Quốc mà nói, sự lựa chọn không có gì phức tạp. Để phát triển từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước công nghiệp hùng mạnh, Trung Quốc buộc phải cầu viện nước ngoài. Trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, lực lượng bên ngoài duy nhất có thể giúp Trung Quốc tiến hành công nghiệp hóa quy mô lớn là Liên Xô và Mỹ. Với việc Mỹ ủng hộ chính phủ Quốc dân Đảng suốt một thời gian dài và đã bắt đầu Chiến tranh Lạnh với Liên Xô, rõ ràng sẽ là bất hợp lý nếu trông đợi Mỹ cung cấp công nghệ, thiết bị, nhân tài và kinh phí cần thiết cho quá trình công nghiệp hóa quy mô lớn cho Trung Quốc – một nước đang nằm dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Do đó, Liên Xô trở thành lực lượng bên ngoài duy nhất có khả năng cung cấp hỗ trợ cho quá trình công nghiệp hóa của Trung Quốc.

Kể từ sau Thế Chiến II, tất cả các nước đang phát triển và các nước thuộc địa cũ trên thế giới đều nhận thức rõ rằng công nghiệp hóa là con đường duy nhất để một quốc gia trở nên thịnh vượng và hùng mạnh. Tuy nhiên, nền kinh tế công nghiệp phức tạp hơn nhiều so với nền kinh tế nông nghiệp truyền thống, sự phát triển mạnh mẽ về công nghệ do cuộc cách mạng công nghiệp mang lại không chỉ đơn giản là xây dựng nhà máy, nhập khẩu thiết bị, mua nguyên liệu, tổ chức sản xuất và bán hàng, mà còn liên quan đến các dự án xã hội khổng lồ hỗ trợ cho nó, chẳng hạn như sự phát triển đồng thời của nhiều ngành như năng lượng và điện, thép và than, sản xuất thiết bị, hóa dầu, điện

từ, cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, thương mại, ngân hàng và tài chính, giáo dục và đào tạo, v.v. Một cơ chế điều phối công nghiệp quy mô lớn đòi hỏi sự chính xác cùng một hệ thống dịch vụ tài chính và thương mại phức tạp, rõ ràng là một yêu cầu quá sức với nền tảng nhân lực, vật lực và tài lực của hầu hết các nước nông nghiệp. Đây là lý do tại sao suốt 60 năm kể từ Thế Chiến II, số lượng cường quốc công nghiệp mới nổi vẫn hiếm hoi chẳng khác gì “lông phượng, sừng lân”.

Vào tháng 2 năm 1949, Mikoyan – đặc phái viên của Stalin – đã có một cuộc gặp với các nhà lãnh đạo chủ chốt của Trung Quốc ở Tây Bắc Pha. Trong báo cáo gửi Stalin, ông viết: Trung Quốc không biết làm thế nào để ngăn chặn lạm phát, làm thế nào để đối xử với các công ty nước ngoài, làm thế nào để thực hiện độc quyền nhà nước trong các ngành muối, thuốc lá và rượu, cũng như làm thế nào để tiến hành quốc hữu hóa tài sản của “tứ đại gia tộc” và bè lũ tư sản mại bản, làm thế nào để thực hiện độc quyền ngoại thương. Các nhà lãnh đạo của Trung Quốc “cực kỳ am hiểu, hết sức tự tin” đối với các vấn đề chính trị nói chung, những vấn đề về đảng, vấn đề quốc tế, vấn đề nông dân và vấn đề kinh tế. Tuy nhiên, họ “không biết nhiều” về các vấn đề quản lý và “rất mơ hồ về các khái niệm liên quan đến công nghiệp, giao thông vận tải và ngân hàng”. Họ không biết thực trạng của các doanh nghiệp và nền kinh tế Trung Quốc, cũng chẳng biết nên xử lý ra sao. Nói tóm lại, “họ như đang ở trong một vùng quê khép kín, xa rời với hiện thực”.

Do phải trải qua quá trình tiến hành chiến tranh du kích ác liệt lâu dài sau lưng địch và phát triển các căn cứ địa ở nông thôn cách xa các thành phố lớn, chất lượng đội ngũ cán bộ Trung Quốc hoàn toàn chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa. Theo thống kê, vào đầu những năm 1950, có 1,5 triệu Đảng viên ở Hoa Bắc, trong đó 1,3 triệu người mù chữ hoặc bán mù chữ. Trong số cán bộ lãnh đạo (cấp huyện trở lên), gần 50% chưa được đào tạo văn hóa hoặc trình độ văn hóa không cao. Chỉ riêng việc xóa mù chữ đối với cán bộ lãnh đạo đã mất khoảng

2-3 năm, đối với Đảng viên bình thường phải mất ít nhất 5 năm.

Ngoài ra còn có sự thiếu hụt nghiêm trọng các nhân tài cốt lõi vốn rất cần thiết cho sự phát triển của công nghệ công nghiệp hóa, số lượng các tổ chức nghiên cứu khoa học và nhà nghiên cứu còn sót lại từ thời Quốc dân Đảng ít ỏi đến mức đáng thương. Học viện Khoa học Trung ương của Chính phủ Quốc dân Đảng chỉ có 13 viện nghiên cứu và 207 nhà nghiên cứu, các lĩnh vực liên quan chỉ có vật lý, toán học, sinh học, địa chất và nhân văn. Học viện Khoa học Bắc Kinh có 9 viện nghiên cứu trực thuộc, chỉ còn lại 42 nhà nghiên cứu. Cả nước có chưa đến 200 chuyên gia địa chất, tổng số cán bộ kỹ thuật của cả nước chỉ có hơn 20.000, ngay cả những doanh nghiệp trọng điểm như Gang thép An Sơn cũng chỉ có hơn 70 kỹ sư, trong đó 62 người là người Nhật! Ngay cả đối với những nguồn nhân lực cực kỳ khan hiếm này, trình độ công nghệ công nghiệp mà họ nắm bắt được vẫn thua kém tới vài thập kỷ so với các đồng nghiệp bên nước Đức bại trận. Ngoài ra, muốn máy móc công nghiệp hoạt động được thì phải kết hợp cả với những nhân tài trong các ngành khác như hoạch định hệ thống kinh tế, tổ chức sản xuất công nghiệp hiện đại, thương mại và dịch vụ tài chính; thế nhưng Trung Quốc cũng đang thiếu hụt trầm trọng nhân tài ở những mảng trên. Rõ ràng, nút thắt nhân tài là khó khăn lớn nhất mà Trung Quốc phải đối mặt trong quá trình công nghiệp hóa.

Bên cạnh đó, công nghiệp hóa phải đòi hỏi tích lũy lượng vốn rất lớn, nhưng nguồn vốn của các nước nông nghiệp để phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa chỉ có thể bắt nguồn từ tích lũy nông nghiệp và các nguồn tiền từ bên ngoài. Lý do các nước đang phát triển thường rơi vào tình trạng thiếu hụt ngoại hối là do họ phải đánh đổi nguồn tích lũy tự nhiên vốn rất chậm chạp và ít ỏi của nông nghiệp để lấy chi phí của công nghệ và thiết bị tiên tiến của nước ngoài, và chi phí này luôn rất đắt đỏ. Trong quá trình công nghiệp hóa, ý nghĩa chính của các loại ngoại tệ mạnh là để dùng cho việc nhập khẩu thiết bị và nguyên liệu

sản xuất cần thiết cho sự phát triển của công nghệ. Cả nguồn viện trợ và đầu tư đến từ nước ngoài lẫn việc vay nợ nước ngoài đều nhằm mục đích đạt được sự dẫn nhập của các công nghệ có giá trị.

Xét về mặt quân sự, chiến tranh Triều Tiên đã làm đảo ngược triệt để cục diện cực kỳ bị động về mặt quốc phòng của Trung Quốc suốt 100 năm qua, kiểm chế kẻ thù hùng mạnh ở vĩ tuyến 38, củng cố vùng an ninh chiến lược Đông Bắc và thậm chí là toàn bộ công cuộc công nghiệp hóa của Trung Quốc. Kể từ đó, các cường quốc phương Tây đã hoàn toàn từ bỏ ý định phát động một cuộc chiến tranh quy mô lớn đối với Trung Quốc. Sức răn đe quân sự của Trung Quốc được hình thành từ Chiến tranh Triều Tiên đã khiến quân đội Mỹ phải chùn chân, đồng thời buộc quân đội Xô Viết hùng mạnh phải cân nhắc thận trọng, không dám manh động trong thời kỳ đối kháng Xô-Trung. Trong suốt quá trình công nghiệp hóa vào những năm 60 của thế kỷ XX, Trung Quốc đã luôn được hưởng “lợi tức hòa bình” mà sức răn đe quân sự này mang lại.

Về khía cạnh chính trị và kinh tế, Chiến tranh Triều Tiên đã khiến Stalin thay đổi thái độ hỗ nghi đối với chính phủ Trung Quốc và nhiệt tình ủng hộ công nghiệp hóa của Trung Quốc hơn đáng kể. Chu Ân Lai từng nói: “Mãi đến giai đoạn ‘kháng Mỹ viện Triều’ thì Stalin mới thay đổi quan điểm về Trung Quốc.” Mao Trạch Đông cũng tin rằng: “Một lý do quan trọng để Stalin tin tưởng vào Trung Quốc là sự tham gia tác chiến của Quân tình nguyện Nhân dân Trung Quốc trong Chiến tranh Triều Tiên.” Tiếp bước Stalin, Khrushchev đã có những đóng góp đáng kể cho ngành công nghiệp quốc phòng Trung Quốc từ giữa đến cuối những năm 1950, đặc biệt là tên lửa và vũ khí hạt nhân, thậm chí vượt qua cả thời Stalin.



Trong những năm 1950, 18.000 chuyên gia Liên Xô đã hỗ trợ Trung Quốc tạo ra một hiệu ứng khuếch tán công nghệ công nghiệp khổng lồ

Trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa Trung Quốc vào những năm 1950, Liên Xô đã viện trợ cho Trung Quốc tổng cộng 6,6 tỷ rúp, tương đương 1,65 tỷ đô-la, vượt quá tổng số viện trợ mà Mỹ dành cho Đức theo Kế hoạch Marshall (1,45 tỷ đô-la). Ngoài ra, dưới sự lãnh đạo của Liên Xô, các nước Đông Âu đã viện trợ trang thiết bị kỹ thuật cho Trung Quốc với giá trị tổng cộng 3,08 tỷ rúp. Do đó, Trung Quốc đã nhận được tổng số vốn nguyên bản phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa khoảng 2,4 tỷ đô-la từ các nước Xã hội Chủ nghĩa.

Được thúc đẩy bởi lượng vốn công nghiệp khổng lồ này, Trung Quốc đã bắt đầu quá trình công nghiệp hóa chưa từng có trong lịch sử, liên tiếp xây dựng được “156” (thực tế hoàn thành 150) công trình trọng điểm trong các lĩnh vực như năng lượng, luyện kim, máy móc, hóa học, quốc phòng. Quá trình chuyển đổi kinh tế tư nhân sang kinh tế quốc doanh, ban đầu dự kiến hoàn thành trong 15 năm, nhưng đã

rút ngắn xuống còn 5 năm do dòng vốn bên ngoài ồ ạt đổ vào. Những mặt lợi-hại, được-mất trong quá trình này vẫn luôn gây tranh cãi. Tất nhiên, nguồn vốn này không phải là một “bữa ăn miễn phí”, Trung Quốc buộc phải trao đổi bằng các sản phẩm nông nghiệp và nguyên liệu thô sơ cấp cho công nghiệp.

Là một quốc gia nông nghiệp chưa bao giờ trải qua cuộc Cách mạng Công nghiệp, mối quan hệ phức tạp giữa các ngành, các ưu tiên và sự phối hợp của các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế công nghiệp khiến Trung Quốc chẳng khác gì “một cô gái lần đầu ngồi trên kiệu hoa”, rất nhiều những khái niệm “tưởng đúng mà lại thành sai”, vô số những phán đoán vẫn còn mơ hồ đòi hỏi phải nhanh chóng học hỏi và rút kinh nghiệm. Đối với hệ thống công nghiệp được hình thành trong những điều kiện phi tự nhiên, việc lập kế hoạch là đặc biệt quan trọng. “Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất” được thảo luận vào tháng 2 năm 1951. Nó được chủ trì bởi một nhóm 6 người bao gồm Chu Ân Lai, Trần Vân, Bạc Nhất Ba, v.v Sau hơn hai năm liên tục nghiên cứu và sửa đổi, họ mới dần dần hiểu ra “kinh tế kế hoạch” là gì, rồi từ đó hoàn thiện các nguyên tắc cốt lõi của kế hoạch này. Đầu vậy, họ vẫn chưa tính đến các vấn đề trọng đại như: Tỷ trọng của ngành công nghiệp quân sự trong tổng mức đầu tư, áp lực do mục tiêu tăng trưởng công nghiệp quá cao đối với việc sử dụng tập trung nhân tài và vật lực, làm thế nào để kết hợp phát triển công nghiệp với nguồn nhân lực thủ công dồi dào của Trung Quốc, làm sao để đảm bảo nguồn cung thực phẩm nông nghiệp và nguyên liệu nông nghiệp, hệ thống tài chính và tài khóa cần phải làm gì để đảm bảo rằng quá trình công nghiệp hóa và mức sống của người dân đang tiến triển đồng bộ, v.v. Liên Xô lúc này đã rất am hiểu về kinh tế kế hoạch; với sự hỗ trợ của các chuyên gia kế hoạch của Liên Xô, những vấn đề này đã lần lượt được phát hiện và tiến hành điều chỉnh.

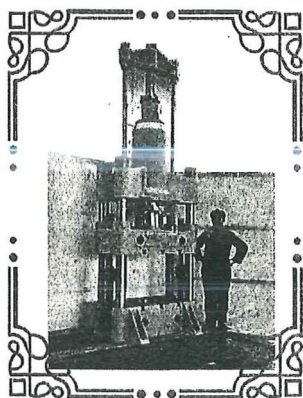


Sau khi có kế hoạch, họ mới chỉ hiểu được công nghiệp hóa cần làm gì, cái gì làm trước cái gì làm sau, tỷ lệ đầu tư như thế nào là phù hợp, và các chuỗi liên kết giữa các lĩnh vực công nghiệp cần khớp nối với nhau như thế nào. Thế nhưng khó khăn luôn ẩn trong các chi tiết trong quá trình thực hiện. Kế hoạch dù tốt đến mấy mà việc thực thi không đến nơi đến chốn thì hiệu quả cuối cùng sẽ giảm đi rất nhiều.

Nếu Liên Xô không hợp tác công nghiệp với Đức từ năm 1922 đến năm 1927 và Liên Xô không nắm trong tay một số lượng lớn các kỹ sư và chuyên gia quân sự Đức thì việc Stalin muốn biến Liên Xô từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một quốc gia công nghiệp hùng mạnh chỉ trong vòng 10 năm là một ảo tưởng phi thực tế.

Một số lượng lớn công nghệ và thiết bị tiên tiến từ Liên Xô đã được chuyển đến Trung Quốc. Hàng chục nghìn kỹ sư Trung Quốc phải đối mặt với những thiết bị sản xuất phức tạp chưa từng thấy trong đời, quy trình sản xuất hoàn toàn xa lạ, những tài liệu kỹ thuật và các bản vẽ bằng tiếng Nga trông chẳng khác gì “thiên thư”, các tiêu chuẩn sản phẩm kỹ thuật lạ lẫm, yêu cầu nghiêm ngặt về nguyên liệu và công thức phối trộn đòi hỏi độ chính xác cao, chỉ cần nghĩ tới thôi đã thấy đầu đầu chóng mặt. Trong thời gian ngắn ngủi 3-5 năm, hàng trăm doanh nghiệp mới thành lập phải sản xuất được thép hợp kim cao cấp, thép không gỉ, ống thép liền mạch, máy bay phản lực, xe tăng, pháo cỡ lớn, radar cảnh báo, ô tô, máy kéo, tàu thuyền trọng lượng hàng vạn hàng tấn, các thiết bị thủy điện hoàn chỉnh công suất lớn, thiết bị lò cao khối lượng lớn, máy cắt liên hợp và máy công cụ tân tiến... Nói thì dễ nhưng làm thì mới khó! Xét cho cùng việc này đâu có đơn giản như các món đồ nội thất IKEA được lắp ráp thủ công!

Tuy nhiên, ẩn mình trong hàng triệu chi tiết này là vô vàn những “con ác quỷ” của quá trình công nghiệp hóa. Nếu chỉ dựa vào các kỹ sư và kỹ thuật viên của Trung Quốc để lần lượt vượt qua các khó khăn kỹ thuật, e rằng đến khi máy móc bắt đầu chuyển động thì các sản phẩm đã sớm lỗi thời.



Chuyên gia Liên Xô và thiết bị viện trợ cho Trung Quốc. Những tài sản vô hình mà Liên Xô đã viện trợ cho Trung Quốc bị đánh giá thấp nghiêm trọng

18.000 chuyên gia và kỹ sư trong các ngành công nghiệp khác nhau được Liên Xô cử sang Trung Quốc trong những năm 1950 đã đóng góp cực lớn vào tiến trình tiếp thu công nghệ công nghiệp hóa của Trung Quốc. Trong giai đoạn đầu xây dựng kinh tế, điều đầu tiên Trung Quốc cảm thấy thiếu hụt chính là sức mạnh thiết kế. Đến năm 1953, cả nước chỉ có 78 đơn vị thiết kế và mỗi đơn vị thường chỉ có dưới 500 người. Để giúp Trung Quốc thực hiện công tác quy hoạch điện khí hóa quốc gia, xác định tầm nhìn phát triển ngành thép và chủng loại sản phẩm, điều chỉnh ngành máy móc và xây dựng nhà máy mới, công nghiệp đóng

tàu, giao thông đường sắt, khảo sát địa chất và các ngành công nghiệp khác, Liên Xô đã cử tới 47 nhóm chuyên gia lập kế hoạch. Trong 156 dự án công nghiệp quy mô lớn, chúng ta có thể thường xuyên bắt gặp các chuyên gia Liên Xô; họ không chỉ là những “ông cố vấn” chỉ biết ngồi chỉ tay năm ngón mà còn là những người đích thân xắn tay áo vào giúp lắp đặt và vận hành. Thông qua việc tiếp xúc gần gũi, các kỹ sư Trung Quốc đã tìm hiểu và phát hiện ra các chi tiết nan giải trong tiến trình công nghiệp hóa và cách thức để giải quyết chúng. Bởi vì các chuyên gia Liên Xô đã quá quen thuộc với thiết bị của chính họ, rất nhiều dự án quy mô lớn đi từ xây dựng đến sản xuất với một tốc độ đáng kinh ngạc! Ví dụ, chỉ mất ba năm để Nhà máy Sản xuất Ô tô Số 1 Trường Xuân (FAW) bắt đầu đi vào sản xuất. Chẳng trách Ban Kinh tế Tài chính Trung ương đã rút ra kết luận là: “Hai năm kinh nghiệm đã chứng minh rằng, các nhà máy nhỏ do đội ngũ kỹ thuật viên Trung

Quốc thiết kế, hoặc việc phục hồi và tái thiết các nhà máy ở quy mô nhỏ mà họ đảm nhận đã xảy ra rất nhiều thiếu sót và khiếm khuyết về công nghệ thiết kế, gây ra lãng phí rất lớn. Bên cạnh đó, không một bản thiết kế nào của các nhà máy khổng lồ và phức tạp đó đạt được thành công, tất cả đều phải tạm dừng để mời chuyên gia Liên Xô thiết kế. Vì vậy, chí ít là trong tương lai gần, khi mà đội ngũ nhân viên kỹ thuật cấp cao của Trung Quốc chưa được đào tạo xong, việc thuê các nhóm thiết kế của Liên Xô tới làm việc là một biện pháp nhanh chóng, tiết kiệm và rất thỏa đáng.”

Do thiếu chú ý tới giá trị của những tài sản vô hình khi Liên Xô viện trợ cho Trung Quốc nên giá trị thực sự của quá trình dẫn nhập công nghệ mà Trung Quốc tiếp nhận từ Liên Xô đã bị đánh giá thấp hơn thực tế rất nhiều. Các tài sản vô hình này bao gồm chi phí bằng sáng chế của hàng trăm nghìn công nghệ cốt lõi trong 156 dự án quy mô lớn, hiệu ích về thời gian do các chuyên gia công nghiệp tạo ra trong việc giải quyết các vấn đề kỹ thuật, hiệu ích mang tính toàn diện của các chuyên gia thiết kế trong quá trình quy hoạch tổng thể, hiệu ích ra quyết định trong các chiến lược phát triển trọng đại và hiệu ích phổ biến kiến thức mà các chuyên gia Liên Xô cung cấp trong quá trình đào tạo một số lượng lớn kỹ sư và sinh viên Trung Quốc ở nước ngoài. Những lợi ích này bao gồm: Trong ngành công nghiệp dầu mỏ, các chuyên gia Liên Xô đã bác bỏ lý thuyết truyền thống về dầu kém chất lượng của Trung Quốc và chỉ dạy các phương pháp thăm dò mỏ dầu tiên tiến, giúp tăng năng suất lao động của ngành dầu mỏ Trung Quốc lên gấp ba lần; trong lĩnh vực điện, họ đã thúc đẩy 16 phương pháp thi công tiên tiến, giúp giảm thiểu rất nhiều chi phí và rút ngắn thời gian xây dựng; trong ngành khai thác than, họ đã giúp kéo dài tuổi thọ của một lượng lớn mỏ than thêm 20-40 năm; trong ngành thép, công nghệ mới của Liên Xô đã giúp năng lực sản xuất thép được kéo dài vượt mức thiết kế, thời gian bảo dưỡng rút ngắn một nửa; trong lĩnh vực lâm nghiệp, phương án mới của các chuyên gia Liên Xô đã giảm tỷ lệ

thất thoát gỗ trong luân chuyển xuống còn 1/10 so với ban đầu. Ngoài ra, công nghệ của Liên Xô cũng tạo ra những lợi ích rất lớn cho Trung Quốc trong lĩnh vực nông nghiệp và xây dựng công trình thủy lợi.

Nếu tính cả những tài sản vô hình này thì có lẽ tổng lợi ích từ việc dẫn nhập công nghiệp mà Trung Quốc nhận được từ Liên Xô còn lớn hơn rất nhiều so với 2,4 tỷ đô-la viện trợ!

Trên mảnh đất Trung Quốc những năm 1950, công nghiệp hóa đã không còn là giấc mơ xa vời, mà là hiện thực đang cất cánh!



ĐẠI NHẢY VỌT VÀ ĐẠI SUY THOẢI

Khi một người quyết tâm từ nghèo khó trở thành giàu có, từ yếu đuối trở thành mạnh mẽ, họ sẽ có hai lựa chọn: Một là tích lũy sức mạnh, vững bước đi lên; hai là “tát ao bắt cá”, chỉ cầu cái lợi trước mắt. Nếu họ quá nóng lòng phát triển, dốc hết thu nhập dành dụm được vào sự nghiệp, làm việc quên ăn quên ngủ, coi thường sức khỏe, ăn uống thiếu chất thì chắc chắn một ngày nào đó cơ thể sẽ không chịu nổi, chỉ cần mắc một trận ốm nặng là bao nhiêu nỗ lực trước đó trở thành công cốc.

Vậy mà năm 1957, Trung Quốc đã đưa ra lựa chọn thứ hai.

Việc “kế hoạch 5 năm lần thứ nhất” hoàn thành trước thời hạn đã đưa cả xã hội Trung Quốc vào trạng thái phấn khích. Tính ưu việt của Chủ nghĩa Xã hội được thể hiện thông qua những nhà máy mới tinh, các khu xưởng hiện đại, những dàn máy tiện hoạt động hết công suất, các sản phẩm công nghiệp được chế tạo không ngừng, thị trường hàng hóa bạt ngàn, bữa ăn của người dân ngày càng phong phú, khiến cho cả xã hội vốn bấy lâu chìm trong nghèo khổ và sự tàn phá của chiến tranh thực sự nhìn thấy tia hy vọng. Sự giàu có và thịnh vượng do quá trình công nghiệp hóa mang lại khiến người ta chợt nhận thấy rằng con đường đuổi kịp các nước phát triển trên thế giới dường như không xa xôi đến vậy. Tốc độ công nghiệp hóa càng nhanh thì giấc mơ thịnh vượng và phồn vinh lại càng giống thực.

Tuy nhiên, nền tảng chính cho sự phát triển của công nghiệp lại là nền nông nghiệp manh mún, yếu đuối. Có tới 85% thiết bị công nghiệp nặng là do Chính phủ dùng nông sản để đổi lấy từ nước ngoài, 90% nguyên liệu thô cần thiết cho công nghiệp nhẹ đến từ nông nghiệp, trong khi đó lương thực cho 100 triệu dân thành thị và 500 triệu nông dân cũng cần nông nghiệp cung cấp. Đây là hiện tượng phổ biến mà các nước nông nghiệp điển hình gặp phải khi phát triển công nghiệp hoá.

Ở Trung Quốc, quá trình công nghiệp hóa vẫn đang trong giai đoạn sơ khai, sản lượng nông nghiệp vẫn chủ yếu phụ thuộc vào thời tiết, được mùa hay mất mùa đều phó mặc cho ông trời. Điều kiện tự nhiên và biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến thu hoạch nông nghiệp. Điểm này đã thể hiện rất rõ ràng trong “kế hoạch 5 năm lần thứ nhất”. Trong 5 năm 1953-1957, có hai năm bội thu, hai năm thiên tai và một năm trung bình; năm đại nạn 1954 làm sản lượng nông nghiệp bị giảm sút, bông vải và lương thực không đủ cung cấp, khiến cho ngành dệt may và các ngành công nghiệp nhẹ khác chỉ tăng trưởng 1%. Nông nghiệp và công nghiệp nhẹ là nguồn cung cấp hầu hết các sản phẩm tiêu dùng của Trung Quốc. Khi các sản phẩm tiêu dùng suy giảm, thương mại cũng sẽ tụt giảm và doanh thu tài khóa quốc gia cũng sẽ giảm vì phần lớn doanh thu tài khóa quốc gia bắt nguồn từ nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và thương mại. Doanh thu tài khóa không đủ sẽ ảnh hưởng đến đầu tư và công nghiệp nặng. Vì vậy, những năm thiên tai 1954 và 1956 đã ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế của hai năm 1955 và 1957.

Chỉ khi công nghiệp hóa đã phát triển đến một trình độ nhất định thì máy móc nông nghiệp, phân bón, thuốc trừ sâu và công trình thủy lợi quy mô lớn do công nghiệp hóa mang lại mới có thể hỗ trợ đáng kể cho nông nghiệp. Còn ở giai đoạn trước đó, dưới sức ép của công nghiệp hóa, nền tảng nông nghiệp mỏng manh đặc biệt cần được bảo vệ.

Một quốc gia cũng giống như một gia đình, thu nhập được dùng cho chi tiêu hoặc tiết kiệm. Phần lớn thu nhập của các gia đình nghèo được sử dụng cho chi tiêu hàng ngày và chỉ có thể tiết kiệm được một phần rất nhỏ, việc tích lũy và tiêu dùng thu nhập quốc dân ở một nước nông nghiệp nghèo cũng gặp phải vấn đề tương tự. Tích lũy là tiềm năng phát triển trong tương lai của đất nước, còn tiêu dùng là để chi tiêu cho đời sống thực tế của công chúng, không có tích lũy thì không có nền tảng để phát triển, không có tiêu dùng thì người dân chẳng thể

sinh hoạt bình thường. Tỷ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng là một vấn đề then chốt. Nếu tỷ lệ tích lũy quá cao thì chẳng khác gì nhịn đói để làm việc, lâu dần cơ thể sẽ suy sụp, nhất là đối với một nước nghèo như Trung Quốc - nơi mà người dân chỉ vừa mới được sống trong cảnh cơm no áo ấm - nếu tỷ lệ tích lũy vượt quá 25% thì nền tảng nông nghiệp chắc chắn sẽ không thể chịu đựng được.



Phong trào luyện thép trong “Đại nhảy vọt” *

Cưỡng ép tích lũy ở mức cao để phục vụ cho công nghiệp đồng nghĩa với việc người nông dân phải giảm khẩu phần. Việc này sẽ tạo thành mối nguy hiểm ẩn lâu dài! Nếu ngành công nghiệp không thể cung cấp đủ hàng hóa tiêu dùng để tiến hành trao đổi đồng đẳng, nông dân sẽ làm việc trễ nải và khiến sản lượng lương thực giảm sút. Đây sẽ là một thảm họa kinh tế! Nếu chẳng may lại bị thiên tai vài năm liên tiếp thì các ngành nông nghiệp, công nghiệp nhẹ, công nghiệp nặng, thương mại và doanh thu tài khóa sẽ phải đối mặt với thảm họa theo cấp số cộng! Nếu tích lũy công nghiệp được sử dụng trong các lĩnh vực công nghiệp rơi vào trạng thái biến dạng nghiêm trọng và gây ra sự lãng phí khổng lồ thì tình hình sẽ là thảm họa cấp số nhân!

Và tiếc thay, trong ba năm “Đại nhảy vọt” giai đoạn 1958-1960, cả ba chữ “nếu” này đều đã thực sự xảy ra!

Mức độ tích lũy trong thời kỳ “Đại nhảy vọt” đã đạt đến ngưỡng kinh ngạc! Nếu năm 1957 mức tích lũy chỉ là 24,9% thì đến năm 1958, con số đó đã tăng vọt lên 33,9%, năm 1959 đạt mức kinh hoàng 43,8%, và năm 1960, con số này vẫn ở mức cao ngất ngưỡng là 39,6%! Tỷ lệ tích lũy cao như vậy chắc chắn sẽ phá vỡ nghiêm trọng sự cân bằng mong manh trong nông nghiệp, khiến nông dân phải giảm mạnh khẩu phần để đảm bảo phát triển công nghiệp. Trên thực tế, sau khi khẩu phần lương thực bình quân đầu người của nông dân đạt mức cao nhất là 410 cân¹⁰ vào năm 1956, thì tới tận 24 năm sau đó (tới năm 1980), con số cũng chưa từng một lần vượt qua mức này. Nền nông nghiệp đình trệ trong thời gian dài đã kìm hãm tốc độ tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế Trung Quốc.

“Công xã nhân dân” tiến hành trưng thu cưỡng ép toàn bộ của cải riêng của nông dân như nông cụ, trâu bò, gà vịt, lợn v.v cho các đội sản xuất, tiến hành phương thức “ăn chung nồi, làm khoán trắng”, ăn cơm không cần trả tiền, kết quả là lượng lương thực của nửa năm đã bị tiêu hao sạch chỉ sau một quý. Người nông dân không còn nhiệt huyết và tinh thần trách nhiệm đối với sản xuất nông nghiệp, điều này gần giống như tình trạng của các nông trường tập thể vào thời Stalin. Cùng với thiên tai khắc nghiệt liên tục xảy ra, sản xuất nông nghiệp sa sút nghiêm trọng, sản lượng lương thực thực tế năm 1958 là 400 tỷ cân, đến năm 1959 giảm xuống còn 340 tỷ cân và năm 1960 chỉ còn 287 tỷ cân, sản lượng bông thậm chí còn giảm nghiêm trọng hơn. Nạn đói lan rộng khắp các vùng nông thôn và thành thị.

Việc tích lũy một cách cưỡng ép để đầu tư vào công nghiệp nặng với cái giá thảm hại của nông nghiệp đã dẫn đến tình trạng lãng phí khủng khiếp. Việc sản xuất thép luyện kim cao được coi là một dấu hiệu của

¹⁰ Cân của Trung Quốc, bằng 596,8 gam Việt Nam

công nghiệp hóa. Người ta đề xuất rằng sản lượng thép năm 1958 sẽ tăng gấp đôi so với năm 1957, từ 5,35 triệu tấn lên 10,7 triệu tấn và năm 1959 sẽ tăng gấp đôi so với năm 1958, từ 10,7 triệu tấn lên 30 triệu tấn. Với chủ trương “lấy thép làm trọng”, cảnh tượng “một ngựa đi đầu, vạn ngựa theo sau” quả thực đã hiện ra – đây là động thái cuồng tín của công cuộc “cả nước luyện thép”. Công nghiệp hóa là một công trình rất phức tạp và mang tính hệ thống. Ngay cả Stalin khi quyết tâm tiến hành công nghiệp hóa cũng chỉ cố “vắt” thêm vốn nguyên thủy từ nông nghiệp để phát triển công nghiệp nặng; nhưng xét cho cùng thì khi đầu tư vào công nghiệp nặng, ông đã bố trí hệ thống công nghiệp tương đối hợp lý. Công cuộc “Đại nhảy vọt” đã lật ngược mọi logic cơ bản của sự phát triển kinh tế công nghiệp, đề cao quá mức gang thép và bỏ qua tất cả những thứ khác! Công nghiệp hóa chỉ có thể mang lại lợi ích thông qua sự phối hợp và cân bằng. Thế nên khi gang thép vừa “lâm trận” thì mới phát hiện ra là thiếu điện, khi giải quyết tình trạng thiếu điện lại gặp phải hạn chế về than, muốn tăng cung cấp than nhưng lại bị hạn chế bởi giao thông vận tải, giao thông vận tải thì lại liên quan đến các ngành công nghiệp sản xuất máy móc khác như đường sắt, đường bộ, xe lửa, ô tô, v.v.. Khi vị “Nguyên soái thép” quay đầu lại, đột nhiên phát hiện ra đội quân phía sau chẳng ai theo kịp. Cùng với số lượng lớn sản phẩm bị lỗi do quá trình luyện thép cầu thả gây ra, sự lãng phí quá lớn về nhân lực, vật lực và tài chính đã gây ra thiệt hại cực kỳ nghiêm trọng cho tài nguyên rừng. Sự phát triển của ngành công nghiệp nặng bị biến dạng triệt để, và mối quan hệ giữa nó và ngành công nghiệp nhẹ cũng hoàn toàn chệch nhịp.

Khủng hoảng kinh tế bắt đầu với sự mở rộng bất thường của ngành công nghiệp nặng, việc tích lũy quá mức đã khiến cho nông nghiệp phá sản, tất yếu kéo theo ngành công nghiệp nhẹ bị mất nguồn nguyên liệu; rồi bán lẻ hàng hóa rơi vào vòng luẩn quẩn do thiếu hàng tiêu dùng, dẫn đến mức thâm hụt ngân sách quốc gia khổng lồ. Chính phủ bất đắc dĩ phải giảm quy mô đầu tư, cuối cùng dẫn đến một cuộc đại

suy thoái chưa từng có trong ngành công nghiệp nặng kể từ năm 1961. Sản lượng công nghiệp nặng năm 1961 giảm 46,6% so với năm trước đó, đến năm 1962 tiếp tục giảm thêm 22,6% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thép giảm từ 18,66 triệu tấn năm 1960 xuống 6,67 triệu tấn năm 1962, còn sản lượng than giảm từ 397 triệu tấn xuống 220 triệu tấn. Đây là cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng đầu tiên kể từ khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập!

Mãi đến năm 1965, kinh tế Trung Quốc mới dần phục hồi trở lại mức năm 1957. Với sai lầm này, Trung Quốc đã lãng phí tám năm thời gian quý báu!

"BẢN VỊ VẬT TƯ" CỦA NHÂN DÂN TỆ MỘT NỬA LẠI KHẮC CHẾ ĐƯỢC SỰ LAN TRÀN CỦA SIÊU LẠM PHÁT

Kể từ khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập, việc phát hành đồng nhân dân tệ đã tuân theo khái niệm cốt lõi là "Bản vị Vật tư" trong những năm tháng chiến tranh. Nó vừa không ghép nối với đồng đô-la hoặc đồng rúp, cũng chẳng liên kết với vàng hoặc bạc, mà hình thành một hệ thống tiền tệ hoàn toàn độc lập. Đối với hệ thống tiền tệ, Trung Quốc đã vay mượn đặc điểm "Bản vị Kế hoạch" từ đồng rúp của Liên Xô, hình thành cơ chế cung ứng tiền tệ "theo kế hoạch" và "điều tiết vật tư" trong lưu thông tiền tệ.

Khi Quốc dân Đảng rút khỏi đại lục, họ đã mang đi hầu hết vàng và bạc dự trữ, do đó, Trung Quốc không thể thiết lập giá trị nội tại của một loại tiền tệ liên kết với vàng như đồng rúp của Liên Xô. Đồng thời, sau cuộc cải cách tiền tệ Pháp định năm 1935, chính phủ Quốc dân Đảng đã sử dụng bảng Anh và đô-la Mỹ làm tài sản thế chấp để phát hành tiền tệ quốc gia, dẫn đến việc đánh mất dần chủ quyền tài chính, và sau đó không thể chi phối vận mệnh kinh tế của Trung Quốc. Bài học lịch sử vẫn còn nguyên giá trị, vì vậy nước Trung Quốc mới quyết tâm nắm chắc vận mệnh của chính mình. Do đó, đồng nhân dân tệ sẽ không bao giờ cho phép đồng rúp, đô-la Mỹ hay bất kỳ loại ngoại hối nào làm ảnh hưởng đến việc phát hành đồng tiền của chính mình.

Nền kinh tế kế hoạch của Trung Quốc xét về kinh nghiệm thực tế và độ chính xác còn kém xa so với Liên Xô, nếu việc cung ứng tiền chỉ chạy theo kế hoạch thì sẽ có sự sai lệch đáng kể, dẫn đến vật giá tăng mạnh. Do đó, yếu tố cuối cùng quyết định đến việc cung ứng tiền không phải là kế hoạch, mà là vật giá!

Sau khi cuộc “Đại nhảy vọt” kéo dài 3 năm hoàn toàn sụp đổ, Trung Quốc đã trải qua một đợt lạm phát nghiêm trọng. Không còn nghi ngờ gì nữa, nguồn gốc của đợt tăng giá này chính là do cung ứng tiền tệ quá mức.

Trong quá trình tự bành trướng của vị “Nguyên soái thép”, quy mô xây dựng cơ sở hạ tầng của Trung Quốc đã bộc lộ tình trạng “chạy nhanh làm vội” thực sự điên cuồng, vi phạm pháp luật và theo đuổi những mục tiêu cao siêu, hạ thấp các yêu cầu cơ bản về chất lượng sản xuất. Kết quả là một lượng lớn công trình bị bỏ dở, sản phẩm kém chất lượng nhiều vô số kể. Tuy nhiên, nguồn vốn cần thiết cho các dự án và sản xuất này đã được ngân hàng giải ngân theo kế hoạch và yêu cầu của chính phủ, và một lượng lớn các khoản vay tín dụng đã được phân phát. Hệ thống ngân hàng của Trung Quốc về cơ bản là bắt chước Liên Xô, trong khuôn mẫu “tài chính lớn, ngân hàng nhỏ”, các ngân hàng chỉ là đơn vị xuất-nạp của chính phủ, chính phủ ra lệnh thì ngân hàng phải xuất tiền. Năng lực sản xuất công nghiệp và các sản phẩm hình thành từ các khoản đầu tư này lẽ ra phải được các ban ngành thương mại thu mua bằng nguồn vốn lưu động vay từ ngân hàng rồi sau bán lại cho người dân. Sau khi có được lợi nhuận thương mại, khoản vay của ngân hàng sẽ được hoàn trả. Tuy nhiên, sản phẩm lỗi chất đầy kho không bán được ra thị trường, hệ thống thương mại đã tự “trói cổ buộc tay” chính mình chỉ vì khẩu hiệu “sản xuất bao nhiêu, thu mua bấy nhiêu”. Thế là ngân hàng xuất hiện vô số các khoản nợ xấu liên quan đến công nghiệp và thương mại, cuối cùng nhà nước đành phải ngâm ngùi bù lỗ.

Một mặt, Chính phủ thừa nhận hàng hóa tồn đọng trong kho cũng được coi là đã “hoàn thành kế hoạch giá trị sản lượng”, mặt khác, sẽ không tránh khỏi thâm hụt đáng kinh ngạc do “không thu được các khoản thanh toán”. Để đảm bảo quy mô xây dựng của “Đại nhảy vọt”, tín dụng công nghiệp năm 1960 đã tăng vọt gấp 12 lần so với năm

1957! Mở rộng càng nhiều, lãng phí càng lớn! Vào đầu những năm 1960, thâm hụt tài khóa của Trung Quốc suy giảm nhanh chóng; thâm hụt tài khóa tích lũy trong ba năm “Đại nhảy vọt” lên tới 17 tỷ nhân dân tệ, gấp hơn ba lần tổng số tiền đang lưu hành vào năm 1957!

Thâm hụt tài chính buộc chính phủ phải bắt đầu in tiền. Trong ba năm tiến hành “Đại nhảy vọt”, tổng lượng tiền tệ đã được phát hành thêm là 7,289 tỷ nhân dân tệ. Tổng lượng lưu thông tiền tệ tăng từ 5,28 tỷ nhân dân tệ vào năm 1957 lên 12,57 tỷ nhân dân tệ vào năm 1961! Giữa thời điểm quy mô sản xuất công nghiệp nặng bị thu hẹp nghiêm trọng và nguồn cung hàng hóa cực kỳ khan hiếm do sự sụp đổ của ngành nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, việc xuất hiện thêm 25,5 triệu người mới tham gia vào lực lượng lao động của “Đại nhảy vọt” khiến cho tăng sức mua lên 10 tỷ nhân dân tệ. Điều này càng làm trầm trọng thêm khoảng cách giữa dư thừa tiền tệ và khan hiếm hàng hóa.

Tình trạng thiếu lương thực và hàng hóa đến cực độ khiến nguồn cung của các cửa hàng quốc doanh hoàn toàn không thể đáp ứng nhu cầu tối thiểu của xã hội. Chính phủ bắt buộc phải nới lỏng các hạn chế đối với thị trường tự do nông sản trên diện rộng. Khi một lượng lớn tiền tệ ào ạt chảy vào thị trường nông sản, cơn lũ tiền tệ điên cuồng vơ vét các mặt hàng khan hiếm đã đẩy giá lương thực lên gấp 10-20 lần! 1kg gạo lên tới 4 tệ, một quả trứng giá tận 5 xu, 1kg thịt lợn đã lên giá ngất trời 10 tệ, giá một con gà đã tốn nửa tháng lương của người lao động bình thường! Mức giá của thị trường nông sản vào đầu những năm 1960 đắt gần ngang với mức giá của 50 năm sau, trong khi tiền lương vào thời điểm đó chỉ bằng một phần vài chục.

Đây là đợt Siêu lạm phát trên phạm vi toàn quốc nghiêm trọng nhất kể từ đợt Siêu lạm phát còn sót lại từ thời chiến tranh bình định trong những ngày đầu thành lập nước Trung Hoa mới. Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự thất bại của Chính phủ Quốc dân Đảng là do chính sách phá giá tiền tệ khủng khiếp để cướp bóc của

cải của người dân, khiến cho tầng lớp trung lưu thành thị sụp đổ niềm tin đối với Chính phủ. Những bài học của lịch sử đã khiến Chính phủ nhận thấy việc bình ổn giá cả trở thành nhiệm vụ cực kỳ khẩn cấp và bức thiết.

Trên thị trường lưu thông hàng hóa của Trung Quốc lúc bấy giờ có hai mức giá phân biệt đến từ cửa hàng quốc doanh và chợ nông sản; việc cung cấp hàng hóa trong các cửa hàng quốc doanh đều có kế hoạch và được kiểm soát chặt chẽ, giá cả không cao nhưng hàng khan hiếm nên chỉ có thể được cung cấp theo định lượng. Chợ nông sản thì có sẵn hàng nhưng giá đắt đỏ. Vấn đề cốt lõi của việc kiểm soát lạm phát là giảm dần giá bán ở chợ nông sản xuống mức chỉ cao hơn một chút so với giá bán của các cửa hàng quốc doanh. Chỉ có như vậy thì mới có thể ổn định xã hội, vỗ về lòng dân.

Bất cứ khi nào thiếu hụt nghiêm trọng lương thực và hàng tiêu dùng công nghiệp nhẹ, Chính phủ sẽ bắt đầu thực hiện chế độ cung ứng theo hạn ngạch và định lượng. Liên Xô đã làm vậy vào năm 1921, và điều này cũng xảy ra ở Đức vào năm 1948. Năm 1961, Trung Quốc bắt đầu thực hiện cung ứng theo định lượng đối với 18 loại mặt hàng, từ ngũ cốc, vải bông, thịt lợn, xà phòng đến thuốc lá và diêm. Trên cơ sở này, chính quyền của các địa phương đã đưa ra hạn ngạch cho hàng trăm loại hàng hóa địa phương; ở rất nhiều nơi, thậm chí cả rau cũng phải được phân bổ theo định mức. Một tháng, mỗi người dân thành thị được cấp hai lạng thịt lợn, khẩu phần ăn thường xuyên thiếu thốn, mỗi nông dân chỉ được cấp ba lạng vải bông một năm. Rõ ràng định mức tối thiểu này không thể đáp ứng cho nhu cầu bình thường của cuộc sống, mà chỉ có thể duy trì trạng thái sinh tồn tối thiểu. Nhưng định mức tối thiểu này ít nhất cũng giúp ổn định giá cả các mặt hàng chủ chốt.

Nếu nói rằng tình trạng lạm phát tiền tệ và thiếu hụt hàng hóa đã tạo nên hiện trạng giá cả tăng vọt, thì Chính phủ có hai giải pháp: Một

là nhìn nhận thực tế của tình trạng dư cung tiền tệ, chấp nhận “buông tay” để cho giá hàng hóa được điều tiết tăng lên, thu hẹp khoảng cách giữa các cửa hàng quốc doanh và chợ nông sản, hy vọng rằng việc tăng giá các mặt hàng được cung cấp định lượng sẽ làm suy yếu động lực tăng giá trên thị trường nông sản; cách thứ hai chính là một ý tưởng cổ điển đã được thử nghiệm thời chiến tranh và những ngày đầu giải phóng: Nếu vật giá tăng cao là do lạm phát tiền tệ thì mấu chốt của việc hạ thấp vật giá là thu hồi lượng tiền dư thừa, giảm lưu thông tiền tệ để thích ứng với tình hình thiếu hụt vật tư hiện tại. Dù làm theo phương pháp nào thì mấu chốt của sự thành công hay thất bại đều nằm ở việc gia tăng nguồn cung hàng hóa, giảm áp lực đời sống dân chúng, ổn định tâm lý xã hội.

Bản chất của phương pháp thứ nhất là ứng phó với tình trạng dư cung tiền tệ bằng cách tăng giá hàng hóa; điều này có thể tạm thời kích thích việc cung ứng các loại hàng hóa, nhưng sẽ dẫn đến việc nguồn cung tiền tăng thêm, khó có thể ổn định được xã hội. Bởi vì việc tăng giá hàng hóa theo kế hoạch chắc chắn sẽ làm giảm sức mua của dân chúng, Chính phủ chỉ còn cách tăng thêm tiền lương để đảm bảo rằng cuộc sống của người dân không rơi vào cảnh khó khăn hơn, nhưng điều này sẽ càng khiến việc cung ứng tiền gia tăng. Theo thời gian, lượng cung tiền sẽ ngày một nhiều hơn và sự gia tăng hàng hóa – được kích thích bởi việc tăng giá – chưa chắc có thể tạo ra tác dụng ổn định giá cả. Kết quả có thể dẫn đến một vòng luẩn quẩn tăng giá lặp đi lặp lại theo kiểu “nhiều mì quá thì đổ thêm nước, nhiều nước quá lại đổ thêm mì”. Do đó, việc tăng giá không thể loại bỏ lạm phát, thậm chí có thể gây ra lạm phát lớn hơn.

Phương pháp thứ hai là loại bỏ tiền tệ dư thừa để đối phó với lạm phát, rõ ràng đây là cách chữa trị tận gốc, có thể ngăn trừ hậu họa. Theo kiến nghị của Trần Văn, ý tưởng cơ bản về việc sử dụng hàng hóa giá cao để thu hồi tiền tệ đã được đưa ra. Trong bối cảnh giá cả của các

loại hàng hóa định lượng được giữ nguyên, việc cung cấp thêm “bánh kẹo giá cao, đồ điểm tâm giá cao và nhà hàng giá cao” sẽ tăng thêm một kênh để những tầng lớp giàu có trong xã hội, chẳng hạn như những nông dân được hưởng lợi từ việc bán các loại thực phẩm giá cao ở chợ nông sản, các nhân sĩ dân chủ có thu nhập cao, công nhân viên chức có mức lương cao và các nhà tư bản gạo cội bấy lâu nay luôn hưởng lãi suất cố định trong các ngành công nghiệp và thương mại, v.v. Có thể bổ sung dinh dưỡng và cải thiện cuộc sống của mình, qua đó tiêu thụ một lượng lớn tiền tệ dư thừa mà không ảnh hưởng đến cuộc sống của các nhóm đối tượng khác. Vào thời điểm đó, nguyên tắc định giá đối với các loại hàng hóa giá cao là “đủ cao để bán được, nhưng đủ thấp để không bị hết hàng”. Chính sách này đóng vai trò rất quan trọng trong việc bình ổn giá và đảm bảo nguồn cung thị trường. Nó đã được thực hiện trong ba năm và giúp Chính phủ khắc phục được tình trạng thiếu thanh khoản trên diện rộng với các mặt hàng giá cao. Tuy nhiên, chính sách này cũng đã tạo ra sự bất mãn rõ ràng trong các nhóm tiêu dùng thấp trong xã hội.

Ngay sau đó, Lưu Thiếu Kỳ đưa ra chính sách giá “cao đối cao, thấp đối thấp” cho nông dân. Cái gọi là “thấp đối thấp” có nghĩa là trong khi nhà nước thu mua nông sản với giá thấp theo kế hoạch, nhà nước cũng sẽ cung cấp cho họ các mặt hàng tiêu dùng công nghiệp với giá thấp; “cao đối cao” nghĩa là nhà nước và nông dân sẽ mặc cả với nhau, sử dụng hàng tiêu dùng công nghiệp giá cao để đổi lấy các sản phẩm nông nghiệp giá cao, qua đó thu hồi lượng tiền thừa mà nông dân kiếm được trên thị trường nông sản.

Từ năm 1962 đến năm 1964, hai phương pháp này đã giúp Chính phủ thu hồi tổng cộng khoảng 4,5 tỷ nhân dân tệ trong ba năm, tổng lượng tiền lưu thông giảm từ 12,67 tỷ nhân dân tệ vào cuối năm 1961 xuống còn 8 tỷ nhân dân tệ vào cuối năm 1964. Giá cả trên thị trường nông sản bắt đầu giảm dần, công tác bình ổn giá cả đã đạt được những kết quả rõ rệt.

Tuy nhiên, việc bình ổn giá chỉ giải quyết được mối nguy trước mắt, kiểm soát được đà lan rộng của giá cả tăng vọt. Chỉ bằng cách tăng nguồn cung hàng hóa một cách ồ ạt thì ngọn lửa lạm phát đang hoành hành mới có thể được dập tắt từ căn bản. Điều này lại liên quan đến cách điều chỉnh hệ thống vật giá bất hợp lý do cuộc “Đại nhảy vọt” gây ra.



Thị trường tự do của nông dân những năm 1960

Sự sụp đổ của nền kinh tế nông nghiệp rõ ràng là hậu quả của chính sách công nghiệp hóa cực đoan và việc sử dụng mức giá quá thấp để giành lấy của cải nông nghiệp. Để bù đắp những tổn thất của nông nghiệp, kể từ năm 1961, nhà nước đã tăng đáng kể giá thu mua nông sản, giảm quy mô xây dựng công nghiệp và chuyển nguồn lực kinh tế của đất nước sang hướng nông nghiệp. Giá thu mua nông sản năm 1961 cao hơn năm 1960 là 28%, tới năm 1958 thì cao hơn 34,8%.

Giá thu mua nông sản tăng vọt gần như ngay lập tức kích thích mạnh mẽ sự hăng hái sản xuất của nông dân. Bắt đầu từ năm 1962, với khu vực Hoa Đông làm đầu tàu tiên phong, ngành nông nghiệp ở

hầu hết các khu vực bắt đầu gia tăng sản lượng ngũ cốc, giá cả trên thị trường nông sản cũng giảm dần. Nông nghiệp hồi sinh đã làm gia tăng nguồn cung nguyên liệu thô cho ngành công nghiệp nhẹ, một số lượng lớn hàng tiêu dùng bắt đầu tràn ngập thị trường. Thương mại xuất hiện trở lại và xu hướng suy thoái tài chính cũng được đảo ngược. Đến năm 1965, sản xuất công nghiệp dần dần phục hồi, hầu hết các công ty bắt đầu chuyển lỗ thành lãi. Ngoại trừ giá một số mặt hàng đặc thù như than vẫn tăng, còn lại giá của hầu hết các mặt hàng đều ổn định. Giá cả phân bón, thuốc tân dược (trước kia vốn mang lại lợi nhuận khổng lồ cho các nhà buôn) và các sản phẩm tiêu dùng được sản xuất ở Thượng Hải (vốn bán rất chạy vào thời điểm đó) nhìn chung đều giảm trên toàn quốc: Tổng chỉ số giá hàng tiêu dùng năm 1965 giảm 12% so với năm 1962 và giá hàng hóa trung bình giảm 4,8%. Giá thị trường nông sản và giá ở cửa hàng quốc doanh đã trở lại mức bình thường. Cách thức đối phó với siêu lạm phát bằng “Bản vị Vật tư” một lần nữa đã đạt được thành công cực lớn!

Trong thời kỳ phục hồi kinh tế kéo dài 5 năm từ 1961 đến 1965, lượng cung tiền giảm mạnh trong khi cung hàng hóa tăng nhanh giữa bối cảnh giá cả giảm xuống thì toàn bộ nền kinh tế bắt đầu thịnh vượng trở lại. Điểm căn bản của quá trình này là giảm bớt cung ứng tiền tệ để ổn định giá cả, điều chỉnh giá cả để kích thích sản xuất, khi việc cung ứng hàng hóa dần dần bắt kịp với quy mô lạm phát tiền tệ, giá cả sẽ tiếp tục ổn định và giảm xuống. Thực tiễn của thể chế lãnh đạo trong mảng tài chính của



Cửa hàng nhà nước những năm 1960

Trung Quốc như Trần Văn một lần nữa cho thấy kinh tế thịnh vượng chưa chắc sẽ dẫn tới lạm phát, mà chỉ có những chính sách kinh tế và tiền tệ thiếu trách nhiệm mới là đồng phạm lớn nhất của lạm phát!

Cách thức ứng phó của Đức đối với Siêu lạm phát năm 1948 và các chiến thuật chống lạm phát của Trung Quốc năm 1961 đều có điểm chung là: Trong tình trạng hỗn loạn tột độ do thiếu hụt hàng hóa trầm trọng và tiền tệ lạm phát tràn lan, Chính phủ đã áp dụng biện pháp giảm mạnh lượng tiền lưu thông để thu hẹp khoảng cách giữa tiền và hàng, cuối cùng đạt được tác dụng bình ổn giá cả. Tuy nhiên, xét về bản chất, các công cụ mà Đức và Trung Quốc sử dụng để giảm thanh khoản phản ánh sự khác biệt cơ bản giữa hai tiêu chuẩn tiền tệ khác nhau. Ở Đức, Ngân hàng Trung ương sử dụng “tín phiếu cân bằng” làm công cụ cốt lõi để giảm quy mô tài sản của hệ thống ngân hàng, đồng thời giảm lượng cung tiền. “Tín phiếu cân bằng” thực ra chính là khoản nợ quốc gia của Liên bang Đức trong tương lai. Điều này thể hiện cách tiếp cận cơ bản của họ là dùng “Bản vị Nợ quốc gia” để thu hẹp thanh khoản trong hệ thống tiền tệ.

Tuy nhiên, quy mô nợ quốc gia của Trung Quốc trong những năm 1960 là không đáng kể, đến năm 1965, Trung Quốc đã trở thành quốc gia duy nhất trên hành tinh không có nợ trong nước và nợ nước ngoài. Lẽ nào không có nợ quốc gia thì không thể sử dụng các phương tiện tiền tệ để kiểm soát lạm phát? Rất rõ ràng, nợ quốc gia không phải là công cụ tiền tệ duy nhất, và có thể nó không phải là sự lựa chọn tốt nhất. Việc sử dụng vật tư và hàng hoá cũng có thể đạt được hiệu quả làm giảm thanh khoản, đạt được mục đích xóa bỏ lạm phát, đồng thời không làm phát sinh chi phí lãi suất nội sinh giống như nợ quốc gia. Trong bối cảnh khó khăn liên quan đến nợ quốc gia mà các nước châu Âu và Mỹ đang phải đối mặt hiện nay, cùng với cuộc khủng hoảng chủ quyền tiền tệ bắt nguồn từ tình trạng khó khăn này, lẽ nào thành công rất lớn của Trung Quốc trong việc ổn định giá cả và chống lạm phát

nhờ “Bản vị Vật tư” của đồng nhân dân tề lại không đáng để các nước trên thế giới nghiêm túc tham khảo và suy ngẫm hay sao?

Rốt cuộc bản vị của tiền tệ là gì? Nợ quốc gia hoặc ngoại hối có phải là cơ sở để một quốc gia phát hành tiền tệ không? Ai đã đưa ra quy tắc này? Có lựa chọn thay thế nào tốt hơn không? Đây đều là những vấn đề cơ bản mà thế giới phải nghiêm túc xem xét trong cuộc khủng hoảng tiền tệ thế giới hiện nay!

Xem xét không có nghĩa là phải quay ngược trở lại, những ưu điểm và nhược điểm của kinh tế kế hoạch và kinh tế thị trường, lịch sử đã đưa ra câu trả lời rõ ràng.

Nền kinh tế được lên kế hoạch chặt chẽ giống như trồng cây trong chậu, các chậu được cách ly với nhau, rễ không nối rễ, dây leo không quấn dây leo, cành lá không nối cành lá, toàn bộ quá trình trao đổi dinh dưỡng sẽ được thực hiện nghiêm ngặt theo kế hoạch, nhìn thì trông giống một khu rừng rộng lớn tươi tốt, nhưng lại không hình thành được một môi trường sinh thái với các chức năng tiến hóa. Trong kiểu rừng nhân tạo rập khuôn này, cỏ dại không thể mọc, hoa không thể nở, chim bị hạn chế bay cao, động vật bị phân loại để nuôi nhốt, tuyệt nhiên chẳng thấy bóng chim tăm cá, hổ sói điều ưng cũng hoàn toàn mất tích, mối quan hệ tương sinh tương diệt nội tại mà thiên nhiên ban tặng cho các loài động vật đã bị con người chặt đứt. Một khu rừng như vậy đương nhiên sẽ thiếu đi sinh khí, một ngọn núi như vậy tất nhiên sẽ chẳng có sản vật. Nếu kế hoạch không thể cung cấp cho các nhóm người khác nhau trong xã hội động lực sinh tồn theo bản năng, thì sự thiếu hụt chính là kết quả tất yếu của nền kinh tế kế hoạch.

SỰ THAY ĐỔI VÀ TĂNG TỐC CÔNG NGHIỆP HÓA: TRUNG QUỐC BỎ LỖ THỜI CƠ

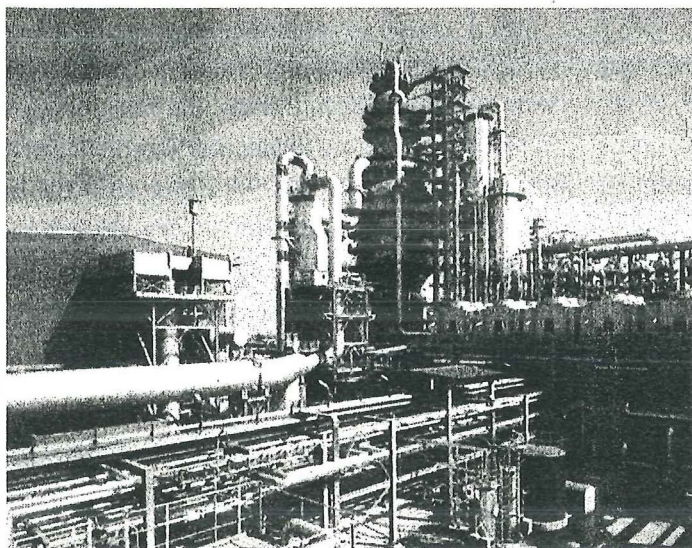
Cho đến đầu những năm 1960, 90% nguyên liệu thô của ngành công nghiệp nhẹ Trung Quốc có nguồn gốc từ nông nghiệp, và hầu hết các thiết bị kỹ thuật do ngành công nghiệp nặng cung cấp đều phục vụ cho ngành công nghiệp nhẹ để sản xuất ra các sản phẩm tiêu dùng. Tốc độ tăng trưởng thấp mang tính tự nhiên của nông nghiệp chắc chắn sẽ hạn chế tiềm năng cung cấp nguyên liệu thô cho ngành công nghiệp nhẹ. Bên cạnh việc trực tiếp hạn chế sự phát triển của ngành công nghiệp nhẹ, nó còn gián tiếp hạn chế sự mở rộng của ngành công nghiệp nặng, dẫn đến tăng trưởng thấp trong thương mại mậu dịch và doanh thu tài chính, sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân bị trói chặt trong quỹ đạo tăng trưởng rất thấp của nông nghiệp.

Lúc này, chỉ có đột phá trong lĩnh vực công nghiệp nhẹ, nhất là về nguồn nguyên liệu thì mới có thể cởi bỏ được nút thắt của tăng trưởng kinh tế.

Trong quá trình công nghiệp hóa ở châu Âu và châu Mỹ, thực ra họ cũng phải đối mặt với một vấn đề tương tự. “Liên minh Than-Thép” do Đức và Pháp thành lập đã sử dụng thép làm nguyên liệu chủ yếu của ngành công nghiệp và than làm nguồn động lực chính, cho thấy vị trí cốt lõi của thép và than trong sự phát triển công nghiệp của thế giới vào đầu những năm 1950. Tuy nhiên, cả một biển dầu đang ngủ yên dưới lòng đất Trung Đông đã làm thay đổi hoàn toàn quỹ đạo phát triển của công nghiệp hóa thế giới.

Chỉ trong vòng 5 năm từ 1946 đến 1950, chỉ riêng nguồn tài nguyên dầu trung bình hàng năm được phát hiện ở Trung Đông đã lên tới 27 tỷ thùng, tương đương với 9 lần sản lượng khai thác dầu hàng năm của

thế giới (khoảng 3 tỷ thùng) lúc bấy giờ! Một dòng dầu ổn định chảy ào ạt từ Trung Đông ra thế giới, và phương Tây đã được hưởng thụ một sự thịnh vượng kinh tế chưa từng có trong thời đại mà dầu mỏ vô cùng phong phú. Nguồn cung siêu dồi dào đã mang lại mức giá siêu thấp, và vào những năm 1960, giá dầu phương Tây chỉ là 1,5 đô-la một thùng.

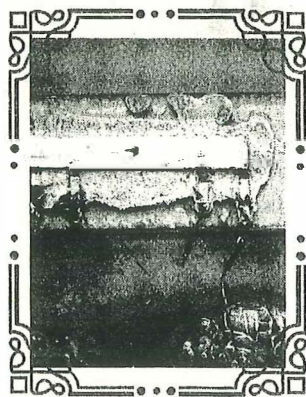


Công nghiệp hóa dầu là cơ sở cho sự thay đổi đường lối của công nghiệp hóa

Nguồn cung dầu quy mô lớn và mức giá rẻ không chỉ giúp ngành công nghiệp ô tô phương Tây phát triển nhanh chóng, mà quan trọng hơn, các sản phẩm phái sinh từ dầu mỏ về căn bản đã phá vỡ sự hạn chế về nguyên liệu thô của ngành công nghiệp nhẹ, vốn bấy lâu nay chỉ bắt nguồn từ nông nghiệp! Sự xuất hiện đột ngột của ngành công nghiệp hóa dầu đã mang lại một cuộc cách mạng trong ngành công nghiệp hóa chất: Việc amoniac tổng hợp có thể được sản xuất quy mô lớn đã kích thích sự phát triển nhanh chóng của phân bón hóa học và trực tiếp phá vỡ nút thắt trong sản xuất nông nghiệp; việc sử dụng

thuốc trừ sâu hóa học đã đóng vai trò to lớn trong việc phòng và chống sâu bệnh nông nghiệp; nylon, polyester, acrylic và các loại sợi hóa học khác đã thay thế phần lớn bông và lông động vật trong ngành dệt may; sự xuất hiện của nhựa đã thay thế các thiết bị gia dụng trong cuộc sống hàng ngày, từ xoong nồi đến bàn ghế. Trong ngành nguyên liệu thô công nghiệp, từ các bộ phận ô tô đến mạch tích hợp, nhựa là thành phần không thể thiếu. Trong ngành xây dựng, một lượng lớn nhựa được thay thế cho thép, gỗ và xi măng. Trong ngành công nghiệp bao bì, màng nhựa và túi nhựa tràn lan trên thị trường; cao su tổng hợp gần như thay thế hoàn toàn cao su tự nhiên trong quá trình sản xuất các sản phẩm công nghiệp như lốp xe, dây đai truyền động, ống mềm, hoặc trong các sản phẩm thiết yếu hàng ngày như áo mưa, giày cao su, giúp cho đời sống người dân được cải thiện rất nhiều. Trong ngành công nghiệp sơn phủ và chất kết dính, các loại vật liệu mới nổi cũng thi nhau tỏa sáng.

Bắt đầu từ những năm 1950 và 1960, đã có sự bùng nổ tiêu dùng liên quan tới “bốn sản phẩm chính” là ô tô, ti vi, tủ lạnh và máy giặt ở nhiều quốc gia trên thế giới. Những sản phẩm này không thể tách rời với những bước đột phá rất lớn trong lĩnh vực nguyên liệu công nghiệp nhẹ của ngành lọc hóa dầu. Ethylene, sản phẩm cơ bản của ngành hóa dầu, đã trở thành đứa con cưng của kỷ nguyên kinh tế mới. Trong suốt 40 năm từ 1940 đến 1980 ở Mỹ, sản lượng ethylene đã tăng từ 400.000 tấn lên 13 triệu tấn, tức là tăng gấp 32 lần!



Jack Kilby của Texas Instruments năm 1958 đã phát minh ra mạch tích hợp

Trong cuộc sống hiện đại, trong số tất cả các mặt hàng tiêu dùng mà mọi người có thể nhìn thấy và chạm vào, những sản phẩm có nguồn gốc trực tiếp từ nông nghiệp đã trở nên khan hiếm. Ngày xưa áo sơ mi vô cùng hiếm hoi, vải acrylic rất được ưa chuộng, áo khoác da nhân tạo với kiểu dáng thời thượng, giày cao su tràn ngập khắp các con đường, ngõ hẻm. Sơn siêu trắng giúp phòng ốc sáng hơn, thớt nhựa cứng đi vào căn bếp của hàng nghìn hộ gia đình, còn các bà nội trợ mỗi khi đi chợ đều cầm trên tay túi lưới hoặc túi ni lông. Tất cả những sự thay đổi này sẽ không bao giờ tồn tại nếu không có cuộc cách mạng nguyên vật liệu được kích hoạt bởi công nghệ hóa dầu. Nguyên liệu sản xuất hàng tiêu dùng từ các loại cây nông-lâm nghiệp đã được thay thế hoàn toàn bằng hàng ngàn hàng vạn nguyên liệu mới tổng hợp. Tác động mang tính cách mạng của lĩnh vực hóa dầu đối với ngành công nghiệp nhẹ đã mở ra một kỷ nguyên tiêu dùng xã hội mới! Nó đã dẫn đến sự thay đổi mạnh mẽ trong quá trình công nghiệp hóa.

Trong lúc Trung Quốc vẫn nhấn mạnh vai trò to lớn của “Nguyên soái thép” trong ngành công nghiệp, thì tiến trình công nghiệp hóa của thế giới đã có những bước chuyển mình vượt bậc, những đột phá lớn đã được thực hiện trong lĩnh vực nguyên liệu cho ngành công nghiệp nhẹ, điều này đã làm thay đổi cơ bản mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp, giúp nền kinh tế quốc dân thoát khỏi sự phụ thuộc sâu sắc đối với nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên, giúp tiến trình công nghiệp hóa được đẩy lên một tầm cao mới.

Phải đến năm 1965, nền kinh tế Trung Quốc mới đứng dậy từ cuộc suy thoái sau “Đại nhảy vọt”, nhưng ngay sau đó lại tiếp tục rơi vào tình trạng trì trệ kinh tế kéo dài 10 năm của “Cách mạng Văn hóa” 1966-1976. Mặc dù nhiều công nghệ và khái niệm liên quan đến lĩnh vực hóa dầu đã được truyền bá đến Trung Quốc nhưng ngành công nghiệp của nước này vẫn chưa có thời gian để phổ cập quy mô lớn, và quá trình chuyển đổi từ tích lũy nông nghiệp sang tích lũy tự thân của

công nghiệp còn lâu mới thành hiện thực, do đó Trung Quốc đã bỏ lỡ một cơ hội mang tính căn bản để tiến hành công nghiệp hóa.

Nếu như công nghệ hóa dầu đã giải quyết triệt để sự phụ thuộc của nguồn nguyên liệu công nghiệp nhẹ vào nông nghiệp và mang lại sự thay đổi lớn lao cho tiến trình công nghiệp hóa, thì cuộc cách mạng công nghiệp tự động hóa được kích hoạt bởi sự phát triển nhanh chóng của ngành công nghiệp điện tử và máy tính đã bất ngờ đưa công nghiệp hóa lên một tầm cao mới!

Sự ra đời của bóng bán dẫn tại Phòng thí nghiệm Bell ở Mỹ vào năm 1947 và sự xuất hiện của các mạch tích hợp vào năm 1958 đã dẫn tới một làn sóng tự động hóa bao trùm tất cả các lĩnh vực công nghiệp, với mạch tích hợp là trung tâm của sự bùng nổ này, còn Định luật Moore chính là sóng xung kích.

Tự động hóa sẽ tiến hành thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá và phản hồi trong quá trình sản xuất và điều khiển máy để cuối cùng hoàn thành quá trình sản xuất liên tục tự động với tốc độ cực nhanh, độ chính xác cực cao và cường độ cực mạnh mà con người không thể thực hiện được. Tốc độ và chất lượng sản xuất công nghiệp được cải thiện một cách căn bản. Lần đầu tiên tự động hóa tách thông tin ra khỏi quy trình công nghiệp. Sự phân công lao động vĩ đại này đã tạo ra một nhánh công nghiệp riêng biệt. Nhánh này sử dụng máy tính làm bộ não, các mạch tích hợp làm xương sống, Internet làm chân tay và một lượng lớn thông tin làm thức ăn. Trong lĩnh vực công nghiệp nặng, các thiết bị kỹ thuật số thông minh đã ra đời, nâng hiệu quả sản xuất trong hệ thống các ngành công nghiệp nhẹ lên mức chưa từng có kể từ sau cuộc cách mạng công nghiệp. “Khu rừng công nghiệp” giờ không còn là một hòn đảo biệt lập của máy móc và sản xuất độc lập, mà đã phát triển thành một “môi trường sinh thái” được kết nối chặt chẽ, thông minh và tích hợp đầy đủ. Tự động hóa không chỉ giải phóng sức lao động, mà còn khơi dậy tiềm năng của bộ não con người. Từ

việc kiểm soát quá trình sản xuất đến thúc đẩy sự phát triển của quản lý khoa học, từ sản xuất công nghiệp sang đời sống xã hội, “thông tin hóa” sinh ra từ tự động hóa đã làm thay đổi sâu sắc hơn nữa mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Trong 156 dự án quy mô lớn do Liên Xô viện trợ vào những năm 1950, Trung Quốc đã thu được những lợi ích to lớn nhờ sự phổ cập công nghiệp hóa và rút ngắn đáng kể khoảng cách với nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, từ năm 1957 đến năm 1970, vào thời điểm quan trọng khi nền công nghiệp hóa trên thế giới bắt đầu thay đổi và tăng tốc, nền kinh tế Trung Quốc lại đang trong thời kỳ vật lộn giữa suy thoái và phục hồi. Tình trạng phong tỏa và cô lập bắt nguồn từ chiến lược “đầy ải kinh tế” của Mỹ đối với Trung Quốc đã gây “nội thương” nghiêm trọng cho tiến trình công nghiệp hóa của Trung Quốc. Mối quan hệ Trung-Xô xấu đi lại càng cắt đứt các kênh phổ cập công nghệ mới nhất từ Liên Xô và các nước Xã hội Chủ nghĩa khác. Không thể thoát khỏi cái ách kiểm tỏa của nông nghiệp đối với tiến trình công nghiệp hóa, nền kinh tế Trung Quốc đã rơi vào tình trạng trì trệ lâu dài, và những màn tranh đấu chính trị lại càng đẩy nhanh sự suy thoái của những thành quả công nghiệp hóa ban đầu. Những nhà máy tiên tiến những năm 1950 đã trở nên lạc hậu trong làn sóng đổi mới khốc liệt của nền công nghiệp thế giới những năm 1960. Cuộc cách mạng công nghệ lớn trên toàn thế giới đã khiến cho ngành công nghiệp Trung Quốc trở nên trợ trợ. Các xí nghiệp do phải giao nộp phần lớn lợi nhuận nên đã làm suy giảm đáng kể sự tích lũy vốn cần thiết cho việc nâng cấp công nghệ. Khi nguồn lợi nhuận công nghiệp hết sức quý giá này bị Chính phủ dốc hết vào việc mở rộng công nghiệp hiệu quả thấp và lãng phí cao (do dựa trên các công nghệ cũ), thì mối quan hệ giữa công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ và nông nghiệp càng bị bóp méo. Mặc dù trong một môi trường khép kín thì việc đầu tư sẽ tạo ra ảo giác về sự tăng trưởng, nhưng một khi phải tham gia vào cuộc cạnh tranh với thế giới bên ngoài, toàn bộ hệ thống công nghiệp sẽ lâm vào tình trạng phá sản.

Trong mắt người Mỹ, Trung Quốc giống như một “gã khổng lồ bị cô lập và giận dữ”, đó chính là hiệu ứng “đầy ài kinh tế” mà Mỹ mong đợi. Tuy nhiên, tình hình quốc tế đã có những thay đổi sâu sắc và có lợi vào đầu những năm 1970. Mỹ ngày càng đến gần kết cục thất bại cuối cùng ở Việt Nam, uy tín quốc tế rơi xuống đáy vực, tâm lý phản chiến trong nước dâng cao, ảnh hưởng của Liên Xô ngày một gia tăng, thế lực của Mỹ rơi vào tình thế tiến thoái lưỡng nan và bị thu hẹp mạnh mẽ trên toàn thế giới. Vào thời điểm này, sự xấu đi của quan hệ Xô-Trung đã khiến Mỹ nhận thấy được giá trị lợi dụng của Trung Quốc. Hai cuộc khủng hoảng dầu mỏ vào những năm 1970 đã gây ra suy thoái kinh tế sâu sắc ở các nước phát triển phương Tây, thế nên việc tìm kiếm thị trường mới ở nước ngoài đã trở thành nhiệm vụ cấp bách nhất của các nước Âu-Mỹ.

Trung Quốc đã nắm bắt cơ hội này và đưa ra “Kế hoạch 43” vào năm 1973, chuẩn bị nhập khẩu 4,3 tỷ đô-la thiết bị sản xuất thép và hóa dầu với quy mô lớn trong vòng 3-5 năm. Trung Quốc cuối cùng đã hiểu ra tầm quan trọng của ngành công nghiệp hóa dầu trong việc giúp công nghiệp nhẹ thoát khỏi những ràng buộc của nông nghiệp, đồng thời đặt các thiết bị sản xuất sợi hóa học, phân bón và hóa chất ở vị trí ưu tiên trong danh sách các thiết bị nhập khẩu.

“Kế hoạch 43” trong những năm 1970 là kế hoạch phổ cập và hấp thụ công nghệ quy mô lớn thứ hai do Trung Quốc thực hiện sau 156 dự án quy mô lớn do Liên Xô viện trợ trong những năm 1950. Sau đó, trên cơ sở của kế hoạch này, hàng loạt dự án khác liên tiếp được bổ sung, tổng lượng nhập khẩu kế hoạch đạt 5,14 tỷ đô-la. Sử dụng các thiết bị này, thông qua việc kết hợp và chuyển đổi trong nước, với tổng vốn đầu tư khoảng 20 tỷ nhân dân tệ, 27 dự án công nghiệp quy mô lớn đã được xây dựng và dự kiến đưa vào sản xuất năm 1982. Việc thực hiện kế hoạch này đã đặt nền tảng vật chất cực kỳ quan trọng cho công cuộc cải cách và mở cửa của Trung Quốc trong những năm 1980.

Giữa thời điểm tiến trình công nghiệp hóa của Trung Quốc có được bước khởi đầu nhanh chóng rồi liên tiếp vấp phải thất bại thì Nhật Bản – đối thủ cạnh tranh chính của Trung Quốc suốt hàng trăm năm qua – đang bắt kịp con đường công nghiệp hóa.

NỀN CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN CÓ NGUY CƠ BỊ "TRIỆT HẠ", MACARTHUR TIẾN HÀNH "CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT" TRIỆT ĐỂ

Tháng 8 năm 1945, Nhật Bản tuyên bố đầu hàng. Trong chiến tranh, 40% của cải quốc gia của Nhật Bản đã bị chiến tranh phá hủy trực tiếp hoặc gián tiếp, nền kinh tế bị phá sản toàn diện. Khi quân Mỹ ồ ạt tiến vào Nhật Bản, MacArthur, chỉ huy tối cao của lực lượng chiếm đóng Mỹ, đã nhận được chỉ thị rõ ràng từ Washington: "Ông không phải gánh vác bất cứ trách nhiệm nào đối với sự hồi sinh và củng cố của nền kinh tế Nhật Bản. Phải nói rõ với người dân Nhật Bản rằng ông không phải chịu trách nhiệm cho việc duy trì một mức sống nhất định cho họ."



Vào ngày 27 tháng 9 năm 1945, MacArthur, tổng tư lệnh của lực lượng chiếm đóng Hoa Kỳ, gặp gỡ Hoàng đế Hirohito của Nhật Bản lần đầu tiên.

Việc Mỹ chiếm đóng Nhật Bản khác với Đức, Mỹ, Liên Xô, Anh và Pháp thực hiện quyền thống trị quân sự trực tiếp đối với Đức. Còn tại Nhật Bản, lực lượng chiếm đóng thực hiện quyền cai trị gián tiếp thông qua Chính phủ. Chỉ trong những tình huống cực đoan thì MacArthur mới có quyền thống trị trực tiếp đối với người dân Nhật Bản. Đối mặt với vấn đề duy trì và phế bỏ Thiên hoàng, cảm nhận trực tiếp của MacArthur trong thời gian sống ở Nhật Bản đã thuyết phục ông rằng việc giữ lại chế độ Thiên hoàng sẽ có lợi cho "sự cai trị gián tiếp" của Mỹ. Ông cũng nghiên cứu một cách

có hệ thống kinh nghiệm lịch sử về sự cai trị quân sự của Alexander, Caesar và Napoléon, và cuối cùng đi đến kết luận: “Hầu như mọi sự chiếm lĩnh bằng sức mạnh quân sự đều sẽ chôn ngòi cho các cuộc chiến tranh mới trong tương lai.” Ở Nhật Bản, Thiên hoàng được coi là hóa thân của thần thánh, tuy Nhật Bản bại trận nhưng sức hiệu triệu của Thiên hoàng thậm chí còn “hơn cả 20 sư đoàn cơ giới”. Do đó, nếu phế bỏ Thiên hoàng thì Mỹ sẽ tự chuốc lấy gánh nặng thù địch, đồng thời còn phải quản lý vô thời hạn một đất nước 70 triệu dân đang đứng trước bờ vực sụp đổ.

Chính phủ Nhật Bản từ lâu đã quen với việc chịu sự chỉ huy của giới quân sự trong chiến tranh, đây không phải là cơ quan ra quyết định mà giống như cơ quan hành pháp hơn, thế nên lực lượng chiếm đóng đã hợp tác với Chính phủ Nhật Bản mà không gặp bất kỳ trở ngại nào.

Thái độ ban đầu của Mỹ đối với Nhật Bản cũng tương tự như đối với Đức, đó là tiêu diệt cơ bản tiềm năng công nghiệp cũng như ý chí tiếp tục phát động chiến tranh của họ. Vì lý do này, Mỹ cũng đã chuẩn bị một phiên bản tiếng Nhật của “Kế hoạch Morgenthau”. Mục tiêu của Mỹ là quy mô sản xuất của ngành công nghiệp Nhật Bản sau chiến tranh chỉ có thể giới hạn ở mức trước và sau sự kiện ngày 18 tháng 9 năm 1931, đồng thời giảm năng lực công nghiệp của Nhật Bản xuống mức công nghiệp hóa sơ cấp, tức là chỉ có thể đáp ứng được nhu cầu vận hành nền kinh tế của chính họ, không làm gia tăng chi phí chiếm đóng của người Mỹ. Đồng thời, để buộc Nhật Bản bồi thường cho các quốc gia bị xâm lược ở châu Á, một số lượng lớn các cơ sở công nghiệp sẽ bị tháo dỡ như một biện pháp bồi thường bằng hiện vật. Quân đội Mỹ đã lập một “danh sách đen” về việc tháo dỡ công nghiệp của Nhật Bản. Tổng số công ty trong danh sách là 1.100, ít hơn quy mô của Đức là 1.600. Đây không chỉ là biểu hiện về sự tàn phá triệt để của các cuộc

ném bom chiến lược mà Mỹ đã trút xuống Nhật Bản, mà còn cho thấy thực tế là công nghiệp Nhật Bản yếu hơn công nghiệp Đức.

Ngoài việc “triệt hạ” Nhật Bản trong lĩnh vực công nghiệp, chính quyền chiếm đóng của Mỹ tin rằng một căn nguyên chủ yếu khác khiến giới quân phiệt Nhật Bản có khả năng phát động chiến tranh, đó là vì suốt bấy lâu nay hệ thống giáo dục của họ đã liên tục bồi đắp tư tưởng “Chủ nghĩa Quân quốc” cho thanh thiếu niên trong hệ thống trường học. Do đó, ngoài lực lượng chiếm đóng, Mỹ còn cử một lượng lớn các nhà giáo dục đến Nhật Bản. Một mặt, chính quyền chiếm đóng Mỹ bắt giam Hideki Tojo và các tội phạm chiến tranh khác; mặt khác, họ đặt ra mục tiêu loại bỏ ngay lập tức những người ủng hộ “Chủ nghĩa Quân quốc” ra khỏi hệ thống giáo dục. Các nhà giáo dục Mỹ bắt đầu hình thành phương hướng nội dung tư tưởng trong sách giáo khoa, làm rõ những quan niệm mà giới trẻ Nhật Bản nên chấp nhận.

Bên cạnh đó, chính quyền chiếm đóng của Mỹ cũng chuẩn bị “động thủ” với hệ thống tài phiệt của Nhật Bản. Tuy nhiên, có rất nhiều điều kỳ quặc ở đây. Tứ đại tài phiệt gồm Mitsui, Mitsubishi, Sumitomo và Yasuda rõ ràng là lực lượng hỗ trợ và nguồn tài chính quan trọng nhất của Chủ nghĩa Quân quốc. Cái gọi là “giải thể tài phiệt” chỉ phá vỡ các công ty mà những tài phiệt này nắm giữ cổ phần, còn những ngân hàng – cốt lõi của hệ thống tài phiệt – thì vẫn bình an vô sự. Các gia tộc ngân hàng tài phiệt này có mối quan hệ hết sức khăng khít với các chủ ngân hàng quốc tế ở Phố Wall và London trong hàng trăm năm qua. Thậm chí, gia tộc Mitsui còn có mối quan hệ đặc biệt với các chủ ngân hàng quốc tế ngay cả trước thời Minh Trị Duy tân. Đúng như người xưa có câu “hình bất thượng đại phu”¹¹, khi lưỡi dao rơi xuống đầu các tài phiệt, luôn có một bàn tay vô hình vô tình hóa giải sự trừng phạt nghiêm khắc của pháp luật, sức mạnh này không chỉ bắt nguồn từ Chính phủ Nhật Bản, mà còn từ các thế lực đứng sau chính quyền chiếm đóng. Cũng giống như việc các chủ ngân hàng Đức tuy ủng hộ

¹¹ Quan trên phạm tội thì không bị xử lý theo pháp luật.

Đức Quốc xã nhưng vẫn giữ quan hệ khăng khít với các chủ ngân hàng Anh và Mỹ ở Basel, họ cũng không phải chịu hình phạt mà họ đáng phải nhận sau chiến tranh.

Trong nguồn vốn dùng để phát triển các doanh nghiệp Nhật Bản trước chiến tranh, vốn vay chỉ chiếm 12,8%, nhưng đến năm 1951 sau chiến tranh, sự phụ thuộc vào vốn vay để phát triển doanh nghiệp đã lên tới 62,8%. Điều này rõ ràng đã củng cố đáng kể tầm ảnh hưởng của giới tài phiệt ngân hàng đối với các doanh nghiệp. Sau khi ký kết “Hiệp ước San Francisco” với Mỹ và giành lại độc lập quốc gia, Nhật Bản đã sửa đổi “Luật cấm độc quyền” do MacArthur ban hành vào năm 1953 và cho phép các đối thủ cạnh tranh nắm giữ cổ phần của nhau; điều này thực chất tương đương với việc cho phép các công ty trước kia bị phân tách của giới tài phiệt được tập hợp lại. Luật sửa đổi cho phép các ngân hàng tăng tỷ lệ cổ phần doanh nghiệp do ngân hàng nắm giữ từ 5% lên 10%. Bằng cách này, một liên minh chiến lược gồm các ngân hàng tài phiệt là trung tâm, xung quanh là các công ty tài phiệt gạo cội (đã lần lượt áp dụng chế độ nắm giữ cổ phần lẫn nhau) đã được hình thành. Các ngân hàng tài phiệt không chỉ nắm giữ cổ phần mà còn cung cấp những khoản vay ưu đãi hơn cho các “công ty liên minh tài phiệt” này, điều đó giúp củng cố mạnh mẽ hệ thống tài phiệt – một cộng đồng có chung lợi ích. Trên thực tế, theo một nghĩa nào đó, ngân hàng tài phiệt chẳng khác gì công ty mà giới tài phiệt nắm giữ cổ phần trong giai đoạn trước kia, nó đóng vai trò cốt lõi trong việc xây dựng chiến lược, điều phối chiến thuật và là trung tâm lợi ích của tập đoàn tài phiệt.

Các ngân hàng tài phiệt không chỉ huy động vốn từ tiền tiết kiệm của người dân, mà còn dần dần lấn sang các khoản vay từ Ngân hàng Trung ương. Nhờ đó, hệ thống tài phiệt có thể huy động nhiều nguồn lực kinh tế hơn trước, tham gia vào nhiều lĩnh vực hơn trước, ít cạnh tranh hơn trước và có hệ thống tổ chức linh hoạt hơn trước.

Ví dụ rõ ràng nhất là Tập đoàn Mitsui. Các tổ chức tài chính của tập đoàn này như Ngân hàng Mitsui, Ngân hàng Tín thác Mitsui, Công ty Bảo hiểm Mitsui Life Insurance, Công ty Bảo hiểm Mitsui Marine & Fire được hợp nhất để ưu tiên dành khoản vay cho các công ty của Mitsui như Mitsui Mines, Mitsui Metals, Mitsui & Co., Mitsui Shipbuilding, Mitsui Fudosan, Mitsui Petrochemical, Oji Paper, v.v. Xét từ quan điểm tổ chức, mặc dù sự tồn tại của các công ty tài phiệt nắm giữ cổ phần đã không còn, nhưng những người đứng đầu hệ thống Mitsui thường xuyên tụ tập dưới danh nghĩa “Fujikai”¹ với mục đích trao đổi thông tin, và sự thân thiết của họ không kém gì so với mối quan hệ doanh nghiệp-tài phiệt trước đây.

“Tứ đại tài phiệt” lớn nhất Nhật Bản gồm Mitsui, Mitsubishi, Sumitomo và Yasuda, chiếm 25,4% tổng nguồn vốn của cả nước, “Thập đại tài phiệt” hàng đầu chiếm tới 35,2%. Trong số 325 công ty dự kiến bị chia tách ban đầu, chỉ có 11 công ty cuối cùng bị chia tách. Trong số đó, Tập đoàn Công nghiệp Nặng Mitsubishi (Mitsubishi Heavy Industries) được tách thành ba, nhưng sau đó lại được sáp nhập lại.

Chính vì hệ thống ngân hàng tài phiệt được bảo tồn nguyên vẹn nên sau khi Nhật Bản kết thúc trạng thái bị chiếm đóng, những công ty nằm dưới trướng của hệ thống ngân hàng tài phiệt cũ đã nhanh chóng tập hợp lại xung quanh các ngân hàng tài phiệt và một lần nữa thống trị đầu trường kinh tế và chính trị Nhật Bản thời hậu chiến.

Năm 1946, Liên Xô từ chối tham gia hệ thống đô-la Mỹ, và Chiến tranh Lạnh bắt đầu nóng dần. Kế hoạch “triệt hạ” công nghiệp của Mỹ đối với Đức và Nhật Bản buộc phải “hãm phanh”.

Từ năm 1947 đến năm 1950, quy mô tháo dỡ đối với các ngành công nghiệp của Nhật Bản đã giảm đi đáng kể, tổng số lượng thiết bị chỉ là 160 triệu đô-la. Nhật Bản đã duy trì được thực lực công nghiệp quan

¹ Buổi họp được tổ chức định kỳ vào thứ Năm thứ 2 của tháng.

trọng nhất của mình. Điều này gần như hoàn toàn tương đồng với những gì đã xảy ra ở Đức; nếu không có những thế mạnh công nghiệp được giữ lại này, việc phục hồi nhanh chóng sau chiến tranh của Nhật Bản sẽ không hề dễ dàng. Do việc tháo dỡ các thiết bị công nghiệp liên quan đến bồi thường chiến tranh bị giảm xuống mức không đáng kể, các nước châu Á đã không nhận được khoản bồi thường cần thiết cho những tổn thất to lớn trong chiến tranh, điều đó càng giúp Nhật Bản trút bỏ gánh nặng, dồn sức trỗi dậy.

Một động thái quan trọng khác được MacArthur thực hiện ở Nhật Bản là “Chi thị giải phóng đất nông nghiệp” được ban hành vào tháng 12 năm 1945, khởi đầu một phong trào “cải cách nông nghiệp” sâu rộng ở Nhật Bản. Có thể nói, nếu không giải phóng năng suất nông nghiệp thì Nhật Bản khó có thể đạt được sự trỗi dậy công nghiệp sau này.

Tình trạng khó xử mà nông nghiệp Nhật Bản gặp phải cũng giống như Trung Quốc. Tiến trình công nghiệp hóa trước chiến tranh của Nhật Bản cũng phải tích lũy vốn từ nông nghiệp. Khi sản lượng nông nghiệp trong nước không thể đảm bảo việc cung ứng nguyên liệu thô cho công nghiệp, tốc độ phát triển chóng mặt của nền công nghiệp đế quốc đã buộc Chính phủ Nhật Bản phải tích cực bành trướng xâm lược sang Trung Quốc và Đông Nam Á để có được nguồn cung cấp nguyên liệu công nghiệp, thực phẩm và dầu mỏ, đồng thời giúp cho các sản phẩm công nghiệp của Nhật Bản có được thị trường để ồ ạt đổ vào. Sau chiến tranh, khi Nhật Bản mất hết các thuộc địa và khu vực chiếm đóng ở nước ngoài, nước này không chỉ bị cắt đứt nguồn nguyên liệu công nghiệp mà còn mất luôn cả thị trường tiêu thụ hàng hóa. Nguồn vốn tích lũy công nghiệp hóa từ thời Minh Trị Duy Tân đã kiệt quệ trong chiến tranh. Nếu không tiến hành “cải cách ruộng đất” thì việc sản xuất nông nghiệp tiếp tục suy thoái sẽ buộc lực lượng chiếm đóng phải đối mặt với một nước Nhật không thể tự nuôi sống chính mình, và đây sẽ trở thành gánh nặng kinh tế lâu dài cho người Mỹ.

“Cải cách ruộng đất” do MacArthur khởi xướng ở Nhật Bản bao gồm việc Chính phủ tiến hành cưỡng chế thu mua đối với ruộng đất của địa chủ, sau đó bán cho nông dân, tá điền với giá hợp lý. Đây cũng là một cuộc cải cách mà dân chúng Nhật Bản đã mong đợi từ lâu; tuy nhiên, trong thời đại đế quốc trước kia, khi mà tài phiệt, lãnh chúa và địa chủ đã hình thành mối quan hệ đồng minh, cải cách ruộng đất chỉ có thể là giấc mơ xa vời. Chỉ tới giai đoạn sau chiến tranh, lực lượng chiếm đóng của Mỹ mới có đủ động lực và sức mạnh để nghiền nát cái hệ thống mà trong đó giai cấp địa chủ độc chiếm hầu hết đất đai suốt hàng nghìn năm của Nhật Bản. Lần đầu tiên nông dân, tá điền có được mảnh đất mà họ mơ ước mà không phải trả một nửa hoặc hơn nửa số lương thực thu hoạch được mỗi năm (địa tô) cho địa chủ, điều này làm họ hăng hái sản xuất hơn rất nhiều và sản lượng nông nghiệp liên tiếp đạt mức cao kỷ lục. Suốt một khoảng thời gian sau chiến tranh, năng suất của nông dân thậm chí còn cao hơn cả thành phố. Nông dân bán ngũ cốc với giá cao trên thị trường, qua đó thu được của cải đáng kể và tích lũy được một số vốn nhất định. Tỷ lệ nông dân – vốn chiếm một nửa dân số – giảm dần còn 1/3 dân số trong 20 năm sau đó, nhưng sản lượng nông nghiệp vẫn tăng gấp đôi. Điều này cho thấy cải cách ruộng đất có tác dụng thúc đẩy nông nghiệp cực kỳ to lớn.

Chính nhờ thành công của “cải cách ruộng đất” mà Nhật Bản đã mở ra giai đoạn thịnh vượng của nông nghiệp vào năm 1948 và những năm sau đó, không chỉ hóa giải được tình trạng thiếu lương thực và lạm phát mà còn hỗ trợ sự phục hồi trong 10 năm của ngành công nghiệp nhẹ Nhật Bản.

Tuy nhiên, trước khi kinh tế phục hồi thực sự, Nhật Bản cũng phải giải quyết một vấn đề nan giải, đó là lạm phát.

"KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NGHIÊNG" ĐÃ DẪN TỚI SỰ LẠM PHÁT TRONG NGÀNH THAN VÀ THÉP

Trong giai đoạn đầu sau chiến tranh năm 1945, Nhật Bản và Đức ở trong tình trạng kinh tế gần như tương đồng. Trong chiến tranh, tổng số 119 thành phố ở Nhật Bản đã bị biến thành đồng đổ nát, 2,36 triệu ngôi nhà bị phá hủy và 9 triệu người không còn nơi để ở. Gần một nửa số thiết bị công nghiệp, đường xá, cầu cống và bến cảng đã bị hư hỏng với nhiều mức độ khác nhau. Sản xuất công nghiệp lao dốc không phanh chỉ còn 30% so với trước chiến tranh vào năm 1946. Trong chiến tranh, tổng lưu thông tiền tệ của Nhật Bản đã tăng vọt hơn 24 lần, giá chợ đen tăng trung bình 29 lần. Năm 1945, mùa màng thất bát, sản lượng lúa chỉ bằng 60% những năm trước. Cuộc khủng hoảng lương thực trầm trọng, nguồn cung cực kỳ thiếu hụt và lạm phát khủng khiếp đã dẫn tới các cuộc biểu tình quy mô lớn liên tiếp nổ ra ở Nhật Bản, khiến cho tình hình chính trị tiếp tục rối ren.

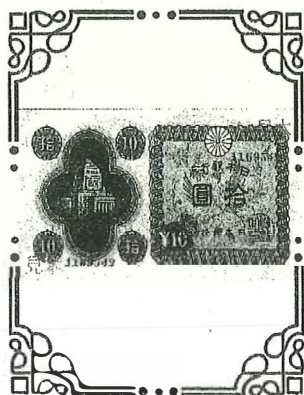
Khi lực lượng chiếm đóng của Mỹ tuyên bố đình chỉ sản xuất quân sự của Nhật Bản, một lượng lớn các doanh nghiệp công nghiệp quân sự ngay lập tức phải đối mặt với khủng hoảng, và các ngành công nghiệp phụ trợ như máy móc, hóa học và luyện kim về cơ bản cũng phải dừng lại. Một khi quân sự và các ngành công nghiệp phụ trợ – vốn chiếm một nửa nền kinh tế quốc gia – buộc phải đóng cửa thì chắc chắn tỷ lệ thất nghiệp trên quy mô lớn sẽ xuất hiện; cộng với làn sóng về nước của quân đội hải ngoại và người nhập cư, dân số thất nghiệp của Nhật Bản từng lên tới 11,3 triệu người. Tình trạng thiếu nguyên liệu, thiếu lương thực và lạm phát đã buộc Chính phủ phải thực hiện nghiêm ngặt chế độ “phân bổ định lượng”, và rõ ràng biện pháp này sẽ kích thích giá chợ đen tăng vọt như tên lửa.

Trong thời kỳ chiến tranh, hệ thống ngân hàng Nhật Bản đã phát hành tới một nửa tổng số khoản vay cho ngành quân sự, đặc biệt, khoản vay quân sự chiếm tới 90% tổng lượng cho vay của 6 ngân hàng lớn – một con số khủng khiếp. Những khoản vay này đã trở thành những khoản nợ khó đòi hoặc không thể thu hồi, và ngày chiến tranh kết thúc cũng sẽ là thời điểm các ngân hàng này phá sản. Để cứu hệ thống ngân hàng và toàn bộ kinh tế, ngay trong ngày tuyên bố đầu hàng, Chính phủ Nhật Bản đã lên tiếng rằng

cho phép các tổ chức tài chính tiếp tục cung cấp cho các doanh nghiệp những khoản vay khổng lồ mới trong khi khách hàng của ngân hàng tiếp tục được tự do rút tiền. Hành vi phớt lờ sự tồn tại của các khoản nợ xấu và tiếp tục phát hành các khoản vay khổng lồ chắc chắn sẽ làm trầm trọng thêm tình hình lạm phát.

Năm 1946, chính quyền Nhật Bản đang ở trong thế “chỉ mành treo chuông”, nếu không nhanh chóng kiểm soát được Siêu lạm phát thì khả năng xảy ra cách mạng và bạo loạn sẽ ngày một gia tăng.

Trong bối cảnh lạm phát ác tính như vậy, người dân Nhật Bản nóng lòng rút tiền gửi từ ngân hàng để nhanh chóng mua sắm các mặt hàng khác nhau trên chợ đen nhằm bảo vệ khoản tiền tiết kiệm mà họ đã dành dụm cả đời. Cuộc khủng hoảng đột biến rút tiền gửi đã cực kỳ nguy cấp! Nợ xấu của các ngân hàng đang trong tình trạng nghiêm trọng, há có thể chịu được làn sóng đột biến rút tiền gửi của người dân? Theo yêu cầu khẩn cấp của các tài phiệt, Chính phủ Nhật Bản đã yêu cầu chính quyền chiếm đóng của Mỹ khẩn trương ứng phó với khủng



**Đồng yên mới phát hành
vào tháng 2 năm 1946**

hoàng lạm phát. MacArthur cũng lo rằng nếu vấn đề tiếp tục trầm trọng hơn thì có thể kích hoạt một cuộc bạo động quy mô lớn ở Nhật Bản và thậm chí nổ ra một cuộc cách mạng. Vì vậy, MacArthur ngay lập tức chỉ thị cho Chính phủ Nhật Bản thực hiện các biện pháp khẩn cấp để ngăn chặn sự bùng nổ của cuộc khủng hoảng.

Tháng 2 năm 1946, Chính phủ Nhật Bản ban hành “biện pháp tài chính khẩn cấp”, phát hành đồng yên mới và thu hồi đồng yên cũ, người dân phải gửi toàn bộ đồng yên cũ vào tài khoản tiết kiệm ngân hàng trong thời gian hạn định để đổi lấy đồng yên mới, nhưng tối đa chỉ được rút 500 yên mới để phục vụ cho việc chi tiêu hằng ngày. Con số này chỉ vừa đủ để giúp người dân sống trong tình trạng nghèo cùng cực mà thôi. Chính phủ đã sử dụng phương pháp đóng băng tiền gửi để tạm thời xoa dịu cuộc khủng hoảng đột biến rút tiền gửi sập nổ ra trên toàn hệ thống ngân hàng, việc lưu thông tiền tệ giảm mạnh (hình thành từ chính sách “đổi cũ lấy mới”) sẽ ngăn chặn giá cả tăng vọt trên thị trường chợ đen. Về ngắn hạn, tình trạng giá cả tăng vọt tạm thời được kiềm chế, giúp Nhật Bản vượt qua “quỷ môn quan” của một cuộc khủng hoảng tài chính, nhưng về lâu về dài thì chưa có vấn đề nào thực sự được giải quyết.

So với cuộc cải cách tiền tệ của Đức vào tháng 6 năm 1948, Đức đã đổi mark cũ lấy mark mới với tỷ lệ 1:10, các ngân hàng đồng thời cắt giảm cả hai khía cạnh là tài sản và nợ xuống 10 lần, và thay thế tài sản ngân hàng bằng “tín phiếu cân đối” (nợ quốc gia trong tương lai). Mặc dù gây ra vấn đề tái phân phối của cải xã hội nghiêm trọng, nhưng cách làm này đã loại bỏ triệt để căn nguyên dẫn tới lạm phát tiền tệ. Tuy thật bi đát nhưng đây cũng là một cách chữa bệnh tận gốc theo kiểu “thà đau ngắn còn hơn đau dài”. Tuy nhiên, “biện pháp tài chính khẩn cấp” của Nhật Bản hoàn toàn chỉ mang tính ứng phó với tình thế nguy cấp trước mắt và về cơ bản không làm giảm áp lực mà chỉ làm chậm sự bùng phát của vấn đề lạm phát mà thôi.

Làm thế nào để tận dụng màn “câu giờ” quý giá này để trừ tận gốc rễ cuộc lạm phát? Nếu không muốn tiến hành thắt chặt dòng tiền thì phải đột phá bằng cách tăng nguồn cung hàng hóa. Đây là trọng tâm của “kế hoạch sản xuất nghiêng” mà Chính phủ Nhật Bản đưa ra. Mục đích chính của kế hoạch này là tập trung các nguồn lực hữu hạn, gia tăng sản lượng than và thép. Vì than là nguồn năng lượng của công nghiệp, còn thép là nguyên liệu của công nghiệp nên với hai loại vật tư này, các ngành công nghiệp có thể hoạt động trở lại.

Năm 1946, sản lượng công nghiệp của Nhật Bản đạt khoảng 30% so với trước chiến tranh. Nếu sản xuất có thể được khôi phục lên mức 60%, Chính phủ Nhật Bản tin rằng sự gia tăng của một lượng lớn hàng hóa sẽ hóa giải được tác động của tình trạng dư thừa tiền tệ, qua đó chấm dứt được lạm phát. Chỉ khi ngăn chặn được lạm phát thì mới có thể thực sự bắt đầu phục hồi kinh tế. Để đạt được mục tiêu này, sản lượng than phải được tăng từ 20 triệu tấn lên 30 triệu tấn, vì vậy lực lượng chiếm đóng cần cung cấp dầu nặng và cát sắt cho lĩnh vực gang thép, sau đó sản lượng thép gia tăng sẽ được sử dụng để cung cấp cho ngành than nhằm thúc đẩy sản lượng than, rồi sau đó than được sử dụng để thúc đẩy sản xuất nhiều thép hơn nữa.

Theo định hướng đó, Chính phủ bắt đầu tập trung mọi nguồn lực tài chính và thành lập “Kho bạc Tài chính Phục hưng” vào tháng 1 năm 1947. Nguồn vốn dành cho kho bạc này chính là khoản vay tín dụng từ Ngân hàng Trung ương, cuối cùng được phản ánh trong thâm hụt tài khóa của Chính phủ. Từ năm 1947 đến năm 1948, kho bạc này đã cho vay tổng cộng 125,9 tỷ yên, chiếm 1/3 toàn bộ tín dụng công nghiệp. Ngoài ra, Chính phủ cũng đã cấp một khoản tiền khổng lồ lên tới 85 tỷ yên (chiếm 12% tổng kinh phí) từ ngân sách để trợ cấp giá cho các công ty “sản xuất nghiêng”. Ngành than đã nhận được khoản vay 47,5 tỷ yên, chiếm khoảng 38% tổng số cho vay của kho bạc. Có tiền thì mọi chuyện bắt đầu trơn tru hơn, kết quả là sản lượng than

tăng gần 30% vào năm 1947, sản lượng thép cũng tăng 21% trong cùng kỳ. Sang năm 1948, nền kinh tế Nhật Bản bước đầu có những dấu hiệu khởi sắc. Việc phục hồi sản xuất công nghiệp đạt 54,6% so với mức trước chiến tranh, trong đó than đạt 90% và thép đạt 49,2%, về cơ bản đạt mục tiêu đề ra.

Tuy nhiên, cái giá phải trả của việc thực hiện “sản xuất nghiêng” như thế này là hiện tượng thâm hụt tài chính lớn hơn và tiền giấy tràn ngập. Thép và than thì đã có, nhưng nguyên liệu để sản xuất hàng tiêu dùng trong ngành công nghiệp nhẹ vẫn bị hạn chế bởi nông nghiệp vào năm 1947. Công nghiệp nhẹ ở Nhật Bản cũng tương tự như ở Trung Quốc, có nguồn nguyên liệu phụ thuộc rất nhiều vào nông nghiệp trước khi công nghiệp hóa dầu xuất hiện. Vào thời điểm này, “cải cách ruộng đất” của Nhật Bản vừa mới bắt đầu và tác động của việc tăng sản lượng nông nghiệp sẽ chỉ dần dần bộc lộ sau năm 1948. Sự cân bằng mong manh giữa việc gia tăng tiền tệ quy mô lớn hơn do “sản xuất nghiêng” gây ra và nút thắt cổ chai vẫn đang tồn tại trong ngành công nghiệp nhẹ đã một lần nữa bị phá vỡ vào năm 1947 và năm 1948, lạm phát chẳng khác gì một con ngựa đút cương, một lần nữa vượt ngoài tầm kiểm soát. Mức tăng giá bán buôn ở Nhật Bản lần lượt đạt ngưỡng 193% và 167% vào năm 1947 và 1948.

Hiệu quả cuối cùng của chính sách này là các doanh nghiệp thuộc hệ thống đại tài phiệt đã lợi dụng nguồn vốn của nhà nước và tiền tiết kiệm của nhân dân để tái thực hiện việc tích lũy vốn và khôi phục lại phần thực lực mà họ đã bị tổn thất trong chiến tranh. Gánh nặng vay nợ của họ đã nhanh chóng được xóa bỏ trong cơn Siêu lạm phát, cuối cùng để lại thảm họa lạm phát cho người dân và những người đã gửi tiết kiệm vào ngân hàng. Đây thực chất là một vụ cướp đoạt của cải, không những vậy còn là một vụ cướp trắng trợn dưới sự chỉ đạo của nhà nước! Kết quả là “Cuộc đấu tranh Tháng Ba” đã nổ ra ở Nhật Bản vào năm 1948, số lượng người bãi công lên tới 1 triệu người, một quy

mô chưa từng có trong lịch sử Nhật Bản. Đồng thời, các công chức từ những cơ quan Chính phủ và tổ chức công cũng phát động nhiều cuộc biểu tình quy mô lớn.

Thay vì giúp tiêu thụ được một lượng lớn hàng tiêu dùng, chiến lược “sản xuất nghiêng” lại gây ra lạm phát khủng khiếp hơn và tình trạng hỗn loạn chính trị quy mô lớn.

Người Mỹ mà không can thiệp thì chẳng phải người Nhật sẽ rối tung lên sao? Ngọn lửa thâm hụt tài khóa chắc chắn sẽ dẫn đến thảm họa lạm phát phi mã và bất ổn xã hội!

CHÍNH SÁCH DODGE LINE, ĐỒNG YÊN NGẢ VÀO VÒNG TAY CỦA ĐẾ CHẾ ĐÔ-LA MỸ

Cuối năm 1948, chủ ngân hàng người Mỹ Dodge đã đến Nhật Bản. Dodge vừa mới tham gia vào cuộc cải cách đồng mark hồi tháng 6 ở Đức, lần này lại vượt ngàn dặm xa xôi đến Tokyo. Chứng kiến tình trạng siêu lạm phát rồi lại xem xét chính sách tài khóa của Nhật, ông bất giác cảm thấy đau đầu chóng mặt. Chuyện này rõ ràng có sự khác biệt quá lớn với ý tưởng cải cách đồng mark Đức mà ông lên kế hoạch.

Khi các quan chức Chính phủ Nhật Bản nói với ông về những tín hiệu đáng mừng liên quan đến việc phục hồi sản xuất công nghiệp, Dodge đã thản nhiên chỉ ra: “Khoe khoang về sự cải thiện chỉ số sản xuất và sự gia tăng xuất khẩu là một hành vi cực kỳ xuẩn ngốc, bởi trên thực tế tất cả những biểu hiện đó bắt nguồn từ nguồn viện trợ của Mỹ, trợ cấp của Bộ Tài chính Nhật Bản và sự mở rộng của tình trạng thâm hụt mà thôi.” Ông đã đưa ra một phép ví von nổi tiếng: “Nền kinh tế Nhật Bản giống như đang cưỡi trên một con ngựa tre. Một chân của con ngựa tre là viện trợ của Mỹ, còn chân kia là các cơ cấu hỗ trợ vốn trong nước. Nếu để chân ngựa tre dài quá sẽ có nguy cơ bị ngã gãy cổ, bây giờ chúng ta phải nhanh chóng làm cho chân ngựa co ngắn lại.”

Lúc này nội bộ Nhật Bản cũng hình thành hai luồng ý kiến: Một ý kiến cho rằng ổn định là điều kiện tất yếu để phục hồi kinh tế, trước tiên phải chặn bằng được lạm phát; ý kiến còn lại cho rằng nếu không phục hồi kinh tế thì sẽ không có ổn định, bắt buộc phải mở rộng sản xuất để xây dựng lại nền kinh tế. Ý kiến thứ hai thực ra là một quan điểm ủng hộ lạm phát. Các đại tài phiệt hiển nhiên sẽ hy vọng rằng đất nước sẽ tiếp tục thực hiện thâm hụt tài khóa quy mô lớn, để họ tiếp tục nhận được những khoản vốn và trợ cấp khổng lồ, từ đó đạt được mức tích lũy vốn lớn hơn. Cái giá của lạm phát đương nhiên sẽ do người dân

bình thường gánh chịu. Dưới ảnh hưởng của các đại tài phiệt, Chính phủ Nhật Bản đã năm lần bảy lượt trì hoãn việc cắt giảm mức thâm hụt tài chính của mình.

Cuối cùng người Mỹ đã thấy sốt ruột!

Sau khi nhận thấy thái độ khá ngoan cố của giới tài phiệt Nhật Bản, Chính phủ Mỹ và lực lượng chiếm đóng đã dứt khoát áp dụng các biện pháp cứng rắn và công khai đứng vào vị trí trung tâm của chính trường Nhật Bản. Chính phủ Mỹ đã thực hiện các hình thức chỉ đạo trực tiếp mà chẳng cần thông báo cho Chính phủ Nhật Bản. Ngày 18 tháng 12 năm 1948, dưới danh nghĩa của Bộ Tổng tư lệnh Lực lượng Chiếm đóng, họ đã công bố “chín nguyên tắc ổn định kinh tế” cho nhân dân Nhật Bản, đây cũng chính là chính sách “Dodge Line” vô cùng nổi tiếng trong lịch sử. Chính giới Nhật Bản lập tức xôn xao, náo động.

Cốt lõi của chính sách “Dodge Line” là cân bằng ngân sách, hạn chế tín dụng, cải cách hệ thống thuế và đưa ra một tỷ giá hối đoái duy nhất.

Trong bức thư “can gián” gửi cho Thủ tướng Nhật Bản Yoshida, MacArthur yêu cầu Chính phủ Nhật Bản thực hiện đầy đủ các nguyên tắc trên với thái độ cực kỳ cứng rắn và lời lẽ gay gắt. Với tư cách là nước cung cấp một lượng viện trợ khổng lồ cho Nhật Bản, MacArthur cho rằng Mỹ có quyền yêu cầu Nhật Bản phải “thắt lưng buộc bụng” hơn nữa, thậm chí tạm thời từ bỏ một số quyền tự do và quyền lợi của mình, đồng thời tuyệt đối không cho phép các hoạt động tư tưởng và chính trị phản đối “chín nguyên tắc” trên.

Đại tài phiệt nhao nhao phản uất, tình hình chính trị Nhật Bản càng thêm rối ren, nội các Yoshida hoàn toàn không áp chế được phe đối lập hùng hậu trong Quốc hội Nhật Bản. Vì vậy MacArthur đã ngầm tác động để giải tán và tái bầu cử Quốc hội. Nội các mới của Yoshida cuối cùng đã giành được sự ủng hộ của đa số tuyệt đối trong hạ viện, và “Dodge Line” đã được thực hiện.

Do các tập đoàn lớn đã thực hiện tích lũy vốn theo phong cách hết sức tàn khốc trong giai đoạn phục hồi kinh tế, tiền lương của công nhân Nhật Bản bị giảm xuống quá thấp nên Đảng Cộng sản Nhật Bản đã thắng lớn trong cuộc bầu cử Hạ viện và có tới 35 người được bầu. Điều đó khiến cả Mỹ và Nhật Bản hoảng sợ. Do đó, việc kiểm chế lạm phát, tăng lương cho người lao động và tăng sức mua thực tế của đồng tiền đã trở thành những vấn đề mang tính chính trị. Khi giải trình trước Hạ viện Mỹ, Dodge chỉ ra rằng: “Vấn đề thực sự liên quan đến ổn định kinh tế là phản ứng của người dân đối với chính trị và xã hội. Vấn đề quan trọng hiện nay ở Nhật Bản là đảm bảo sự ổn định của chính trị và tiền lương; việc duy trì mức sống tương đối cao sẽ có thể ngăn cản sự phát triển của lực lượng cộng sản. Muốn làm được điều đó thì mức lương thực tế phải được tăng lên. Điều quan trọng là phải tăng được sức mua của tiền tệ, xét cho cùng là gia tăng mức phân phối lương thực và các sản phẩm từ bông.”

Ở đây, vấn đề lương thực và bông mà Dodge nhấn mạnh cũng chính là nút thắt gây bế tắc cho cải cách ruộng đất và công nghiệp nhẹ. Những khó khăn mà Trung Quốc gặp phải trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp nhẹ trong những năm 1950 và 1960 cũng là tâm điểm của những mâu thuẫn tại Nhật Bản lúc này.

Dựa trên kinh nghiệm cải cách tiền tệ của Dodge ở Đức, ông tin rằng gốc rễ của lạm phát nằm ở thâm hụt tài khóa, và gốc rễ của lạm phát sẽ không thể bị loại trừ trừ khi thâm hụt được loại bỏ. Vì vậy, trước tiên ông đã xem xét kỹ lưỡng lý do thâm hụt của Chính phủ Nhật Bản và thấy rằng ngân sách dự toán năm 1948 chỉ là hình thức cân đối áp dụng trong kế toán thông thường, nhưng trong kế toán đặc biệt nó lại là một khoản thâm hụt khổng lồ lên tới 150 tỷ yên. Trong ngân sách năm 1949 do Dodge xây dựng, các loại thuế đã được tăng lên đáng kể và chi tiêu của Chính phủ được giảm càng nhiều càng tốt. Mục tiêu của hành động này là để có được một “ngân sách siêu cân bằng” không chỉ đạt được sự cân bằng toàn diện, không bị thâm hụt mà còn có thặng dư



Năm 1948, Isato Ikeda
của Bộ Tài chính Nhật Bản
đã gặp Dodge

lớn 257 tỷ yên, ước chừng đạt 14% chỉ tiêu tài chính. Khoản thặng dư khổng lồ này không chỉ được dùng để trả nợ mà còn cung cấp vốn cho các tổ chức tài chính, không chỉ giúp kiềm chế lạm phát mà còn làm tăng nguồn vốn của các ngân hàng.

Do chính sách “Dodge Line” phản đối cách thực hiện biến tướng tạo ra thâm hụt tài chính của “Kho bạc Tài chính Phục hưng”, kho bạc này đã hoàn toàn ngừng các khoản vay mới vào năm 1949 và bắt đầu thu hồi các khoản vay trước đây. Động thái này giúp loại bỏ một trong những căn nguyên chính gây ra lạm phát.

Như Dodge đã chỉ ra, viện trợ của Mỹ và trợ cấp của Chính phủ là “hai chân ngựa tre” của nền kinh tế Nhật Bản. Làm thế nào để co ngắn hai cái chân này lại? Đầu tiên, Dodge đã đình chỉ các khoản vay của “Kho bạc Tài chính Phục hưng”, động thái này đã giúp tiết kiệm được 125,9 tỷ yên chi tiêu; tuy nhiên để bảo vệ lợi ích của các đại tài phiệt, Chính phủ Nhật Bản đã tăng gấp đôi trợ cấp tài chính, khiến cho nỗ lực của Dodge đổ sông đổ bể. Thế là Dodge đành phải dồn hết tâm huyết vào khoản viện trợ mà Mỹ dành cho Nhật.

Tổng số viện trợ của Mỹ cho Nhật Bản năm 1948 là 460 triệu đô-la, tăng lên 534 triệu đô-la vào năm 1949. Những viện trợ này chủ yếu là lương thực và dầu thặng dư, các sản phẩm y tế và bông. Trong một thị trường thiếu hụt nghiêm trọng hàng tiêu dùng và năng lượng trong ngành công nghiệp nhẹ của Nhật Bản, việc bán tháo các nguyên vật liệu viện trợ của Mỹ có thể tạo ra lợi nhuận đáng kinh ngạc. Nếu quy

đổi theo tỷ giá 360 yên đổi 1 đô-la, nguồn viện trợ của Mỹ năm 1949 tương đương 192,2 tỷ yên, vượt xa số tiền của “Kho bạc Tài chính Phục hưng” và các khoản trợ cấp tài chính của Chính phủ Nhật Bản.

Với một khoản tiền khổng lồ như vậy, trước đây nước Mỹ thường để Chính phủ Nhật Bản tự quyết định, nhưng bây giờ Dodge buộc phải sử dụng đòn bẩy này để hiện thực hóa ý đồ “Dodge Line”.

Do đó, Mỹ đã thiết lập một hệ thống “quỹ hoàn trả”, yêu cầu Chính phủ Nhật Bản phải gửi số tiền nhận được từ việc bán nguyên vật liệu viện trợ của Mỹ vào một tài khoản kế toán đặc biệt, tài khoản này sẽ do lực lượng chiếm đóng quản lý. Chỉ khi có sự đồng ý của Mỹ, Chính phủ Nhật Bản mới có thể sử dụng “quỹ hoàn trả” này tùy theo từng trường hợp. Dodge quy định rằng phạm vi sử dụng nguồn vốn này sẽ giới hạn trong việc đầu tư trực tiếp để trả nợ Chính phủ và xây dựng kinh tế. Bằng cách này, Mỹ đã kiểm soát một cách chắc chắn một khoản tiền lớn trong doanh thu tài khóa của Nhật Bản, và buộc Chính phủ Nhật Bản và các đại tài phiệt phải “cúi đầu cụp tai” hơn nữa về mặt chính trị và kinh tế.

Từ năm 1949 đến năm 1951, “quỹ hoàn trả” đã chi tổng cộng 316,5 tỷ yên, trong đó trả nợ Chính phủ và mua trái phiếu chiếm 35%, đầu tư doanh nghiệp chiếm 65%.

Trong đó, 111,8 tỷ yên được dùng để trả nợ Chính phủ và mua trái phiếu đóng vai trò then chốt trong việc phục hồi thanh khoản và kiểm soát lạm phát. Bản chất của chính sách này tương tự như chiến lược “hàng hóa giá cao” và “cao đổi cao, thấp đổi thấp” mà Trần Văn và Lưu Thiếu Kỳ đã đề xuất vào đầu những năm 1960, chỉ khác ở chỗ Dodge coi thực phẩm, dầu, thuốc, bông và các mặt hàng khan hiếm khác của Mỹ trên thị trường Nhật Bản là “hàng hóa giá cao”, từ đó bán tổng bán tháo để thu hồi lại lượng tiền yên Nhật đang trôi nổi lan tràn, sau đó sử dụng số tiền thu được để thanh toán các khoản nợ của Chính phủ,

từ đó loại bỏ một phần tiền tệ dư thừa. Vào tháng 9 năm 1946, tổng số tiền tệ đang lưu hành ở Nhật Bản là 64,4 tỷ yên, đến cuối năm 1947 là 219,1 tỷ yên. Tác động của “quỹ hoàn trả” đối với lưu thông tiền tệ là hết sức rõ ràng.

Trong lĩnh vực đầu tư doanh nghiệp, “quỹ hoàn trả” không tiếp tục đầu tư mạnh vào ngành “than thép” vốn đang nằm trong tay các đại tài phiệt, thay vào đó là dốc toàn lực đầu tư vào cơ sở hạ tầng như điện, vận tải biển, điện báo, điện thoại và đường sắt quốc doanh, v.v. Trong tình cảnh buộc phải thắt lưng buộc bụng vì chính sách “Dodge Line”, đầu tư tài khóa chính là nguồn vốn lớn nhất mà các doanh nghiệp nhận được, trong đó “quỹ hoàn trả” chiếm tới 70% quỹ tài khóa. Có thể nói, khoản tiền này đã trở thành một công cụ đắc lực của Mỹ để kiểm soát các lĩnh vực tài chính, tiền tệ và công nghiệp của Nhật Bản.

Thực chất, bản chất của gói viện trợ từ Mỹ là chuyển lương thực và hàng hóa dư thừa từ Mỹ sang Nhật như một “ân điển” và nhận được sự cảm kích thống thiết của Chính phủ Nhật; sau đó lại dùng “ân điển” là các loại vật tư này để giúp Nhật Bản thu hồi lượng tiền tệ dư thừa, vừa đạt được mục đích khống chế lạm phát, lại còn giành được thiện cảm của người dân Nhật Bản. Cuối cùng “ân điển” kia lại được chuyển hóa thành “quỹ hoàn trả”, đóng vai trò như một đòn bẩy chính trị để khuất phục các thế lực đảng phái của Nhật Bản, đàn áp sự tham lam quá đà của giới đại tài phiệt. Quả thực cách thức viện trợ của Mỹ đã đạt tới cảnh giới “nhất tiễn hạ tam đầu”!

Một trụ cột khác của chiến lược “Dodge Line” là tỷ giá hối đoái duy nhất. Trong một khoảng thời gian sau chiến tranh, nền kinh tế Nhật Bản gần như bị cô lập hoàn toàn với thế giới bên ngoài, lực lượng chiếm đóng kiểm soát mọi hoạt động kinh tế đối ngoại. Bất kỳ hoạt động ngoại thương nào của Nhật cũng phải nhận được sự đồng ý của Mỹ và tỷ giá hối đoái liên quan đến mỗi giao dịch cũng hoàn toàn khác nhau, như vậy chẳng khác nào cắt đứt con đường xuất khẩu lượng lớn

hàng hóa của Nhật Bản. Một tỷ giá hối đoái duy nhất có thể giúp thống nhất tình hình trao đổi tiền tệ hỗn loạn, đồng thời tích hợp tất cả các ban ngành kinh tế liên quan đến xuất khẩu của Nhật Bản. Do sức tiêu thụ nội địa của Nhật Bản không đủ, thị trường nhỏ hẹp, nguồn nguyên liệu và dầu mỏ chủ yếu phụ thuộc vào nước ngoài, nên nếu không mở rộng ngoại thương thì nền kinh tế Nhật Bản sẽ khó để thực sự phát triển. Vấn đề cốt lõi nằm ở chỗ: Nên thiết lập tỷ giá nào giữa đồng yên và đô-la để thực sự mang lại lợi ích cho nền kinh tế Nhật Bản.

Một tỷ giá hối đoái duy nhất có thể thống nhất tình hình trao đổi tiền tệ hỗn loạn và hội nhập nền kinh tế xuất khẩu của Nhật Bản. Do năng lượng tiêu thụ nội địa của Nhật Bản không đủ, thị trường nhỏ, nguồn nguyên liệu và dầu mỏ chủ yếu phụ thuộc vào nước ngoài, nếu không mở rộng ngoại thương thì nền kinh tế Nhật Bản sẽ khó có thể thực sự phát triển. Câu hỏi quan trọng là tỷ lệ giá nào nên được thiết lập giữa đồng yên và đô-la Mỹ để thực sự mang lại lợi ích cho nền kinh tế Nhật Bản.

Lấy ví dụ về chiếc máy may – sản phẩm xuất khẩu đầu tiên của Nhật Bản. Do tình trạng suy thoái nông nghiệp trong nước và tình trạng thiếu nguyên liệu bông nên nguồn cung ứng vải bông cho ngành công nghiệp nhẹ luôn trong tình trạng thiếu hụt. Tất nhiên, điều này cũng sẽ hạn chế quy mô của ngành máy may, khiến cho giá thành của sản phẩm vẫn ở mức cao. Năm 1949, chi phí sản xuất máy may ở Nhật Bản là 24.000 yên và giá FOB² là 40 đô-la, chỉ một mức giá như vậy mới có sức cạnh tranh nhất định trên phạm vi quốc tế. Do đó, tỷ giá cần được đặt ở mức 1 đô-la Mỹ tương đương với 600 yên để giúp cho việc xuất khẩu trở thành hiện thực.

Nhưng trong chiến lược Dodge Line, người Mỹ đã đơn phương đặt ra một tỷ giá hối đoái duy nhất là 1 đô-la:360 yên. Như vậy giá máy

² Giá FOB (Free on board) chính là giá tại cửa khẩu bên nước của người bán. Giá FOB đã bao gồm toàn bộ chi phí vận chuyển lô hàng ra cảng, thuế xuất khẩu và thuế làm thủ tục xuất khẩu.

may Nhật Bản trên thị trường quốc tế đã lên tới 66,67 đô-la và khả năng cạnh tranh sẽ suy giảm đáng kể. Trước tình hình đó, chỉ bằng cách trợ cấp thì Chính phủ Nhật Bản mới có thể bù đắp những yếu tố bất lợi của tỷ giá hối đoái quá cao và đảm bảo sự phát triển thuận lợi của thương mại xuất khẩu. Sau bước đầu khó khăn, cùng với sự phục hồi kinh tế, chỉ trong vòng hai năm, sản lượng máy may hàng tháng tăng nhanh từ 30.000 lên 130.000 máy, chi phí sản xuất liên tục giảm. Các công ty Nhật Bản vẫn làm ăn có lãi ngay cả khi Chính phủ không còn trợ cấp. Đến năm 1960, chi phí sản xuất máy may giảm từ 26.000 yên xuống 4.300 yên, tức là vẫn có thể đem lại lợi nhuận với giá chỉ mười mấy đô-la trên thị trường quốc tế, lúc này khả năng cạnh tranh của các sản phẩm sử dụng nhiều lao động của Nhật Bản trở nên cực kỳ đáng gờm trên trường quốc tế.

Mặc dù việc sử dụng một tỷ giá hối đoái duy nhất lúc đầu không có lợi cho Nhật Bản, nhưng một khi thị trường thế giới bị đế quốc đô-la thâm nhập, quy mô sản xuất ngày càng tăng và chi phí giảm dần sẽ bù đắp những tác động bất lợi của tỷ giá hối đoái, và khi đó, tỷ giá hối đoái cố định sẽ ngày càng có lợi cho thương mại xuất khẩu của Nhật Bản.

Chính sách “Dodge Line” đã tạo ra một ngân sách cân bằng, giảm bớt áp lực lạm phát và thực hiện được một tỷ giá hối đoái duy nhất. Tất cả những điều này chỉ là một đường băng để giúp nền kinh tế Nhật Bản cất cánh, còn đà tăng tốc cần thiết để giúp họ bay lên thực chất lại bắt nguồn từ Chiến tranh Triều Tiên năm 1950-1953.

Chiến tranh Triều Tiên đã mang lại cho Nhật Bản một khoản “siêu cổ tức” chiến tranh là 2,3 tỷ đô-la. Lợi nhuận của mười công ty hàng đầu trong ngành dệt sợi đã tăng 9-19 lần, 90% trong số đó đã hình thành tích lũy vốn, các ngành thép, sợi hóa học và giấy cũng đạt mức tăng trưởng lợi nhuận tương tự. Cộng với khoản viện trợ 1,8 tỷ đô-la do Mỹ cung cấp, vậy là cùng với lựa chọn “quy thuận” để chế độ-la, Nhật Bản đã nhận được tổng cộng 4,1 tỷ đô-la “phí hỗ trợ” trong giai đoạn

phục hồi kinh tế kéo dài 10 năm từ năm 1945 đến năm 1955. Dù vậy, do được hỗ trợ bởi thị trường quốc tế đang tăng trưởng như vũ bão, quy mô của ngành công nghiệp Nhật Bản đã mở rộng nhanh chóng, đồng thời một lượng lớn công nghệ mới mà Nhật Bản tiếp thu từ thế giới lại càng làm tăng thêm lợi nhuận của các ngành công nghiệp Nhật Bản, và sự phụ thuộc vào đế chế đô-la đã giúp Nhật Bản giành được “cổ tức” là các đơn đặt hàng ở nước ngoài, tất cả đã vượt xa sự viện trợ bằng tiền mặt từ Mỹ.

"KẾ HOẠCH TĂNG GẤP ĐÔI THU NHẬP QUỐC DÂN", SỰ CHUYỂN ĐỔI VÀ TĂNG TỐC CÔNG NGHIỆP HÓA CỦA NHẬT BẢN

Mặc dù nền tảng công nghiệp hóa của Nhật Bản được thiết lập từ thời Minh Trị Duy tân, nhưng vào thời điểm nổ ra Chiến tranh Trung-Nhật năm 1937, sau khi Liên Xô thực hiện hai lần “kế hoạch 5 năm”, họ đã bị bỏ lại quá xa. Sau tám năm khói lửa điêu tàn, nền kinh tế quốc dân của Nhật Bản chuyển đổi toàn diện thành một cỗ máy chiến tranh, chiều sâu và bề rộng của công nghiệp hóa đã tụt hậu nghiêm trọng so với Mỹ và các nước phương Tây. Trong Chiến tranh Triều Tiên, Mỹ từng can nhắc cho phép Nhật Bản sản xuất các hệ thống vũ khí hạng nặng để cung cấp cho chiến trường Triều Tiên cạnh đó, tuy nhiên sau chuyến thăm Nhật Bản, các chuyên gia công nghiệp Mỹ đã từ bỏ ý định này vì công nghệ công nghiệp của Nhật Bản cực kỳ lạc hậu và căn bản không đáp ứng được nhu cầu của quân đội Mỹ.

Đến khoảng năm 1955, công cuộc công nghiệp hóa của Trung Quốc đã nhanh chóng tiệm cận với trình độ thế giới với sự giúp đỡ của Liên Xô; còn Nhật Bản tuy đã hoàn thành công cuộc khôi phục từ đống đổ nát sau chiến tranh chỉ dừng lại ở mức nông và tập trung vào công nghiệp nhẹ; trình độ công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp nặng còn xa mới so sánh được với các nhà máy tiên tiến nhất mà Trung Quốc nhập khẩu trực tiếp từ Liên Xô. Xét về điều kiện “phần cứng”, Trung Quốc và Nhật Bản gần như đang ở mức độ công nghiệp hóa tương đương.

Tuy nhiên, năm đó cũng là một bước ngoặt quan trọng dẫn đến sự thay đổi chiến lược phát triển công nghiệp hóa giữa Trung Quốc và Nhật Bản. Trung Quốc vẫn coi thép là cốt lõi của công nghiệp hóa,

trong khi Nhật Bản đã nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của công nghiệp điện tử và công nghiệp hóa dầu, lấy tự động hóa làm mục tiêu phát triển mới. Khoảng cách về tầm nhìn chiến lược này đã nói rộng khoảng cách giữa đôi bên đến mức Trung Quốc không thể bắt kịp Nhật Bản 15 năm sau đó.

Sự lĩnh hội của người Nhật đối với ngành công nghiệp mới khiến họ nhận ra hành vi chiến tranh năm xưa là ngu ngốc đến nhường nào. Nguồn cung ứng dầu mỏ đầy đủ từ thị trường thế giới khiến cho việc chiếm đóng cơ sở năng lượng than ở Đông Bắc Trung Quốc là không hề cần thiết. Cao su tổng hợp giá rẻ, dồi dào và chất lượng cao do ngành công nghiệp hóa dầu mang lại đã khiến hoạt động quân sự nhằm cướp bóc cao su thiên nhiên ở khu vực Đông Nam Á trở thành một hành động mạo hiểm hoàn toàn phi lý. Trong cả một đại dương với hàng nghìn hàng vạn loại dẫn xuất hóa dầu, nguồn nguyên liệu dành cho ngành công nghiệp nhẹ gần như được đáp ứng đầy đủ. Nhật Bản quyết tâm từ bỏ truyền thống lập quốc bằng xâm lược quân sự, vì điều đó vừa không cần thiết vừa không có lợi.

Công nghiệp hóa dầu đã thay thế nông nghiệp và trở thành nguồn nguyên liệu chính cho công nghiệp nhẹ, công nghiệp điện tử và tự động hóa là động lực thúc đẩy công nghiệp hóa; với hai công cụ này, chỉ cần nguồn cung dầu mỏ được Mỹ bảo đảm thì Nhật Bản sẽ chinh phục được thế giới thông qua các sản phẩm công nghiệp, đơn giản hơn rất nhiều so với việc ‘cắm kiếm đeo ủng’ xâm lược khắp nơi.

Cũng giống như Pháp, Trung Quốc tuy thắng trận nhưng lại thua trắng về kinh tế.

Chính theo chiến lược kinh tế này, người Nhật đã đưa ra “Kế hoạch tăng gấp đôi thu nhập quốc dân” vào năm 1960. Tầm nhìn chiến lược kinh tế của Bộ Thương mại Quốc tế và Công nghiệp Nhật Bản cao hơn nhiều so với các nhà hoạch định của Trung Quốc vào thời điểm đó.

Chúng bao gồm: Lọc dầu, hóa dầu, sợi nhân tạo, xe có động cơ, máy móc công nghiệp, máy bay và các ngành công nghiệp điện tử. Sau đó Chính phủ sẽ cung cấp sự bảo vệ tuyệt đối và hỗ trợ cho các ngành công nghiệp này phát triển. Để tránh sự cạnh tranh gay gắt của các sản phẩm nước ngoài đối với các ngành công nghiệp chiến lược này, Bộ Thương mại và Công nghiệp Quốc tế đã áp dụng nhiều biện pháp bảo hộ thương mại như hạn ngạch nhập khẩu, giấy phép nhập khẩu, thuế quan cao và ưu đãi thuế thương mại cho các sản phẩm trong nước.

Sau khi Nhật Bản tham gia Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT), các khoản trợ cấp tài chính trực tiếp quá dồi dào hấp dẫn; để phát triển các lĩnh vực chiến lược, Bộ Thương mại và Công nghiệp Quốc tế Nhật Bản đã tung ra rất nhiều chính sách ưu đãi, chẳng ai có thể kìm lòng nổi. Khi ngành công nghiệp đóng tàu cần trợ cấp, Chính phủ, tuy không tiện trực tiếp cấp tiền, nhưng đã cấp giấy phép nhập khẩu đường cho ngành đóng tàu, cho phép ngành này tạo ra sự chênh lệch giá đủ lớn trên thị trường đường nội địa, coi đó như một hình thức trợ cấp của Chính phủ giữa điều kiện giá đường trên thị trường Nhật Bản rất cao và có thể mang lại lợi nhuận rất lớn. Chỉ riêng động thái này đã làm giảm giá xuất khẩu của ngành đóng tàu Nhật Bản từ 20% đến 30%.

Để thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của các ngành công nghiệp chiến lược, Nhật Bản đã bắt đầu một làn sóng dẫn nhập công nghệ và thiết bị tiên tiến một cách điên cuồng. Trong hệ thống trợ cấp đối với việc nhập khẩu máy móc tối tân, Chính phủ chấp nhận trả một nửa giá nhập khẩu; ngoài ra, đối với những sản phẩm tương tự do các doanh nghiệp nội địa sản xuất, Chính phủ cũng sẽ hỗ trợ một nửa chi phí sản xuất. Họ đã thực hiện một hệ thống khấu hao đặc biệt cho các thiết bị của doanh nghiệp, đẩy nhanh việc đổi mới thiết bị và mở rộng tích lũy vốn. Chính phủ Nhật Bản quy định rằng: Nếu doanh nghiệp tiến hành mua thiết bị mới trong 5 năm, họ sẽ được rút một khoản phí

khấu hao tương đương 50% giá thiết bị, khoản phí này được khấu trừ vào tổng lợi nhuận mà không phải đóng thuế. Được sự khuyến khích của Chính phủ, các công ty đua nhau tăng cường đầu tư và nâng cấp trang thiết bị. Năm 1961, đầu tư thiết bị của các xí nghiệp tư nhân chiếm tới 23% GDP! Ngoài ra, các tổ chức tài chính của Chính phủ như Ngân hàng Phát triển Nhật Bản và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Nhật Bản cũng cung cấp các khoản vay dài hạn với lãi suất thấp cho các ngành chiến lược và chi phí của các khoản vay được khấu trừ trước lợi nhuận, do đó cũng không cần phải trả thuế.

Thông qua các chính sách và biện pháp tài chính khác nhau, các công ty Nhật Bản chịu gánh nặng thuế nhẹ nhất trong số các nước phát triển trên thế giới. Năm 1972, tổng gánh nặng thuế của các công ty Nhật Bản là 21,2%, của Mỹ là 28,1%, còn của Đức cao tới 36%."

Chính phủ, các công ty công nghiệp và các tổ chức tài chính đã áp dụng cách tiếp cận hợp tác hết sức chặt chẽ. Những ngành được coi là chiến lược quốc gia sẽ được Chính phủ bảo vệ và hỗ trợ cẩn thận. Đối với các ngành này, Bộ Thương mại và Công nghiệp Quốc tế cùng Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn chi tiết về hành chính cho các công ty, khi cho rằng sản lượng quá cao thì họ đề nghị công ty giảm sản xuất, và khi đầu tư quá nhiều thì họ sẽ đề xuất điều chỉnh đầu tư. Các công ty cũng sẵn sàng chấp nhận những chỉ đạo này; họ luôn vây quanh Chính phủ để nhận được lợi ích. Chính phủ thì tỏ ra cực kỳ thiên vị với một số doanh nghiệp nhưng lại rất lạnh nhạt với một số doanh nghiệp khác. Công ty nào cũng sợ bị tống vào "lãnh cung" nếu không tuân thủ các ý kiến hoặc thông báo của Chính phủ, chỉ cần do Bộ Thương mại và Công nghiệp Quốc tế gửi tới.

"Cửa sổ định hướng" được Ngân hàng Nhật Bản sử dụng để cung cấp tín dụng cũng là một chỉ thị hành chính được chấp nhận rộng rãi ở Nhật Bản. Nó liên quan chặt chẽ đến chính sách kinh tế tổng thể của Chính phủ và tương đương với "phiên bản tài chính" của chính

sách kinh tế. Ngân hàng Trung ương đặt ra một giới hạn nhất định đối với tổng số tiền được vay của từng ngân hàng. Chỉ thị này là một dạng “ám thị thuần túy” nhưng sẽ luôn được chấp nhận vô điều kiện khi các ngân hàng tìm đến “cửa sổ” của Ngân hàng Trung ương. Trong bối cảnh tổng số tiền cho vay của mỗi ngân hàng sẽ phải chịu sự ràng buộc về mặt hành chính, họ sẽ luôn dành sự ưu tiên cho các khách hàng là tài phiệt. Đối với Bộ Tài chính, việc cung cấp vốn được phân bổ dựa trên các cân nhắc chính sách cụ thể, và lãi suất chỉ là yếu tố thứ yếu.

Qua 10 năm phát triển, cơ cấu công nghiệp của Nhật Bản đã nhanh chóng chuyển đổi theo hướng có tỷ suất lợi nhuận cao. Trong lĩnh vực công nghiệp, tỷ suất lợi nhuận của ngành hóa chất nặng cao hơn ngành công nghiệp nhẹ; ngành hóa chất nặng chiếm 51% tổng nền kinh tế Nhật Bản năm 1955, 64% năm 1965 và 75% năm 1975 – lập kỷ lục cao nhất ở các nước phát triển. Từ năm 1950 đến 1969, sản xuất công nghiệp của Nhật Bản đã mở rộng gấp 17 lần, trong đó sản phẩm cũ chỉ chiếm 60%, còn tỷ trọng của các sản phẩm mới (đặc biệt là sản phẩm điện tử và hóa dầu) tăng rất nhanh.

Có một sự khác biệt rất lớn giữa mô hình phát triển kinh tế Nhật Bản và mô hình cạnh tranh thị trường tự do của phương Tây: Giữa 2 bên có những điểm khác biệt vô cùng rõ rệt trong việc lên kế hoạch. Ở bước ngoặt quan trọng của quá trình chuyển đổi và tăng tốc công nghiệp hóa, Chính phủ Nhật Bản đã có một tầm nhìn xa trông rộng, dám nghĩ dám làm và quyết tâm tột độ, đồng thời sự hỗ trợ của họ đối với các ngành chiến lược có thể coi là một điển phạm thành công. Chiến lược đúng đắn, thực thi hoàn hảo, chỉ đạo sát sườn, hỗ trợ mạnh mẽ và bảo vệ tỉ mỉ là những yếu tố then chốt tạo nên thành công lớn của các ngành công nghiệp chiến lược của Nhật Bản.

Về cạnh tranh, quan niệm của Nhật Bản cũng rất khác so với phương Tây. Nhật Bản là một xã hội có tính cạnh tranh cao, nhưng đó không phải là sự cạnh tranh giữa các cá nhân mà là sự cạnh tranh giữa

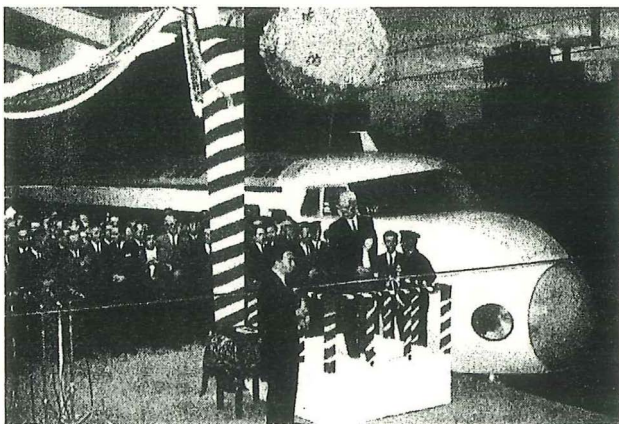
các nhóm doanh nghiệp. Sự hòa hợp giữa các thành viên và sự cống hiến đối với công ty được xã hội Nhật Bản đề cao, trong khi sự cạnh tranh giữa các nhân viên trong công ty lại không được khuyến khích. Do đó, trong nội địa Nhật Bản sẽ tồn tại sự cạnh tranh giữa các nhóm doanh nghiệp; còn khi ở nước ngoài, các công ty Nhật Bản lại hợp tác chặt chẽ với nhau và cạnh tranh gay gắt với các công ty ngoại quốc.

Nhà kinh tế học Nhật Bản Shigeto Tsuru luôn rất tự hào khi nhắc tới kỳ tích của Nhật Bản: “Keynes từng nói vào năm 1937 rằng: ‘Dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ, việc tăng mức sống trung bình hơn 1% mỗi năm là điều phi thực tế. Ngay cả khi có rất nhiều phát minh giúp cải thiện đời sống, xã hội của chúng ta cũng không thể dễ dàng tự thích ứng với tốc độ tăng trưởng hơn 1% được. Trong vài trăm năm qua, nước Anh có lẽ đã trải qua 1-2 lần khi mức sống được tăng lên với tốc độ trung bình hàng năm là 1%. Tuy nhiên, nói chung, sự cải thiện mức sống được tính với tỷ lệ trung bình hàng năm thường luôn ở mức dưới 1%.’” Keynes đã nói điều này vào giữa những năm 1930 ảm đạm của thế kỷ XX. Có thể trong bài phát biểu của mình, tâm lý ông đã bị ảnh hưởng bởi không khí bi quan của thời đại. Tuy nhiên, lịch sử có thể chứng minh rằng trong nửa thế kỷ huy hoàng của Đế chế Anh từ năm 1860 đến năm 1913, tốc độ tăng thu nhập thực tế bình quân đầu người hàng năm cũng chỉ là 0,9%. Vì vậy, hầu như không có nhà kinh tế học nào vào thời điểm đó nghi ngờ quan điểm của Keynes. Nhưng ít nhất là cho đến năm 1973, tốc độ tăng thu nhập thực tế bình quân đầu người ở Nhật Bản vẫn duy trì ở mức hàng năm trên 8% trong suốt 20 năm. Đối mặt với thực tế này, Keynes biết nói gì đây?”

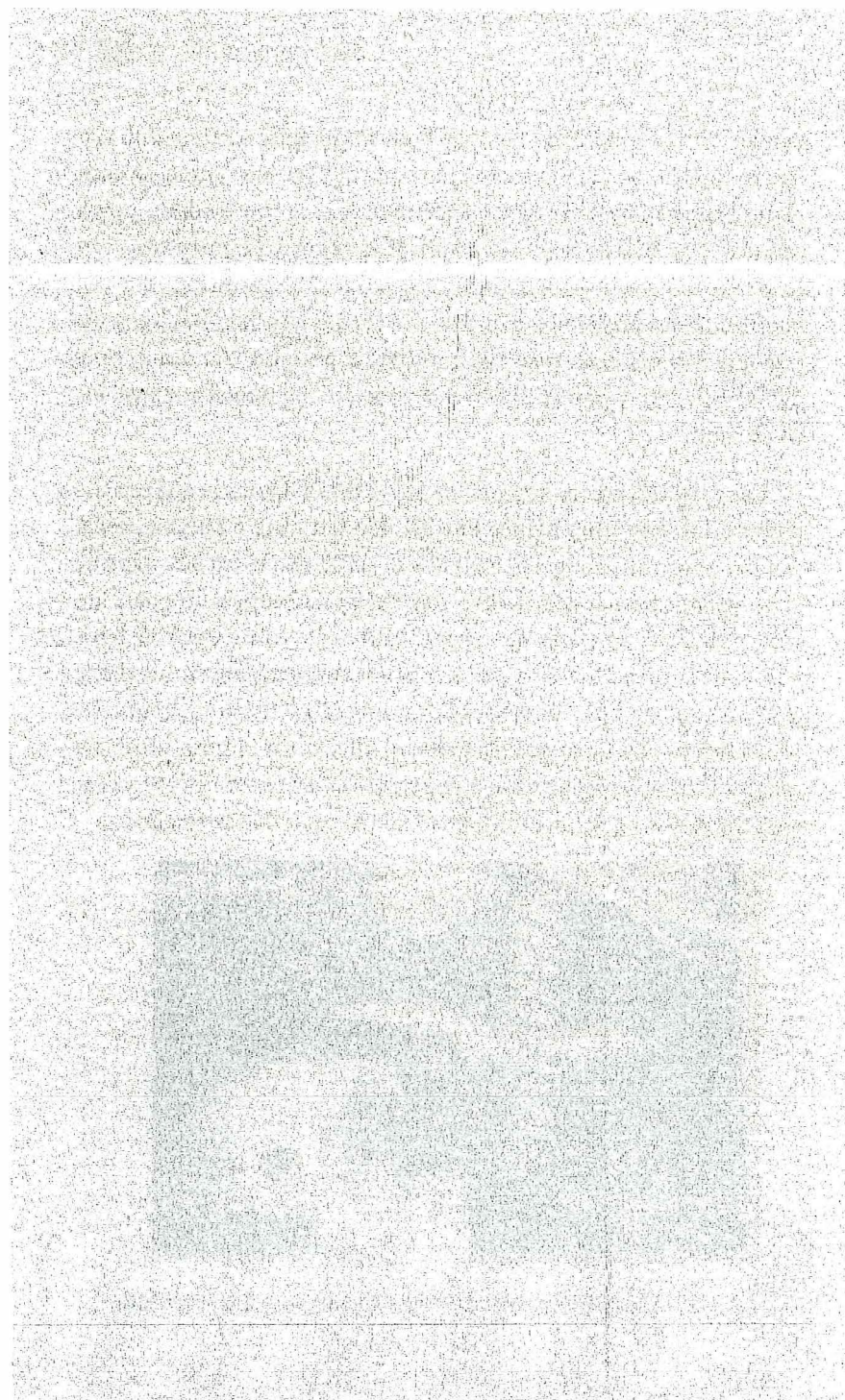
Ngay cả khi xét tới đồng bảng Anh mạnh với Bảng vàng thuần túy được Vương quốc Anh thực hiện trong suốt nửa thế kỷ từ 1860 đến 1913 cùng hệ số mất giá tiền tệ giữa Bảng vàng và đồng đô-la yếu từ năm 1945 đến năm 1971, người ta cũng phải công nhận rằng tốc độ tăng trưởng thu nhập quốc dân của Nhật Bản thực sự cao hơn nhiều so người Anh. Tuy nhiên, một yếu tố khách quan là cuộc Cách mạng Công nghiệp năm đó vẫn chưa thoát khỏi sự phụ thuộc vào nông

nghiệp, do vậy, mức tăng thu nhập dưới 1% đã thực sự phản ánh giới hạn trong tiềm năng tăng trưởng của nông nghiệp. Nếu không có Cách mạng Công nghiệp, tăng trưởng kinh tế thực tế sẽ chỉ dao động quanh con số 0. Đây là lý do tại sao nền kinh tế xã hội nông nghiệp về cơ bản đã trì trệ trong suốt hàng nghìn năm. Chỉ cho tới những năm 1950, khi những sản phẩm hóa dầu thay thế các nguyên liệu nông nghiệp trên quy mô lớn, qua đó phá vỡ nút thắt tăng trưởng của ngành công nghiệp nhẹ, thu nhập quốc dân mới có khả năng tăng trưởng với tốc độ cao hơn.

Công nghiệp hóa đã từng mang lại sự thịnh vượng và giàu có cho phương Tây. Khi công nghiệp hóa bắt đầu lan rộng ở phương Đông, cán cân quyền lực trong nền kinh tế thế giới và tiền tệ bắt đầu nghiêng về vùng đất này. Bất kể lựa chọn con đường nào cũng như phải chịu những thất bại nào, con đường phía trước của Trung Quốc và Nhật Bản luôn là hiện thực hóa giấc mơ thịnh vượng và quyền lực thông qua công nghiệp hóa. Tất cả các quốc gia ở châu Á sẽ lần lượt bước vào cơn lũ lịch sử này. Sự phát triển và lớn mạnh của các khu vực khác trên thế giới sẽ ngày càng phá vỡ sự thống trị sau chiến tranh của Mỹ, và cục diện thế giới sẽ ngày càng thể hiện rõ xu thế của thời Chiến quốc.

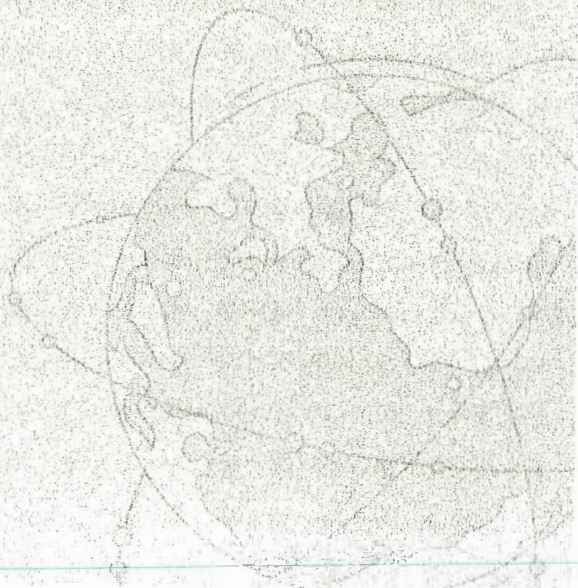


Năm 1964, Đường sắt cao tốc Shinkansen của Nhật Bản
 đi vào hoạt động



CHƯƠNG 6

**MƯA DẦM THẨM LÂU -
CON ĐƯỜNG CỦA ĐỒNG
EURO HƯỚNG TỚI VIỆC HÌNH
THÀNH HỢP CHÚNG QUỐC
CHÂU ÂU**



CHỈ DẪN CHƯƠNG

Hiện tại, đồng euro đang rơi vào tình cảnh khó khăn nghiêm trọng. Cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu dường như không thể giải quyết, nội bộ Liên minh châu Âu liên tục xảy ra tranh cãi, chủ trương giải thể khu vực đồng euro đang thu hút được rất nhiều sự chú ý. Người Mỹ cười trên nỗi đau của kẻ khác, người Trung Quốc thì bối rối khó xử, thị trường tài chính quốc tế biến động mạnh mẽ, còn các nhà kinh tế thì chẳng hiểu chuyện gì đang diễn ra.

Khu vực đồng euro liệu có tan rã? Công cuộc hội nhập châu Âu liệu có bị gián đoạn? Liệu nền kinh tế thế giới có trật khỏi đường ray?

Để tìm ra câu trả lời chính xác, chúng ta phải tìm hiểu lại lịch sử hội nhập châu Âu và xem xét kỹ lưỡng lịch sử ra đời của đồng euro.

Lịch sử hội nhập châu Âu sau chiến tranh là một quá trình tranh đoạt quyền thống trị lục địa châu Âu giữa Đức và Pháp, cũng là lịch sử của việc châu Âu cố gắng trỗi dậy dưới sự chèn ép của bá quyền Mỹ và Liên Xô. Song hành với tiến trình này là một trò chơi cân não giữa hai thế lực chính ở châu Âu, đó là cuộc đọ sức giữa Chủ nghĩa Quốc tế và Chủ nghĩa Dân tộc.

Chủ nghĩa Quốc tế đại diện cho quyền lực của kim tiền, và chủ quyền biên giới đã ngăn chặn ý chí tự do lưu chuyển vốn. Chủ nghĩa Dân tộc thì kế thừa tư tưởng chủ quyền truyền thống, cố gắng kìm hãm sự trỗi dậy của quyền lực tài chính. Trong cuộc quyết chiến liên tục diễn ra giữa khái niệm siêu chủ quyền và lợi ích quốc gia, liên minh tiền tệ châu Âu đã liên tục tiến hóa một cách gian nan giữa những khúc ngoặt và ngã rẽ của lịch sử.

Mâu thuẫn mới giữa dân chủ chính trị và độc tài tài chính, cùng với mâu thuẫn cũ giữa nỗ lực trỗi dậy của Đức và cố gắng khắc chế của Pháp, đã đan xen hòa trộn, đồng thời cùng nhau thúc đẩy quá trình hội nhập đầy sóng gió và phức tạp của châu Âu.

Từ sự ra đời của Liên minh Than-Thép đến việc khởi động “Dự án Wiener”, từ việc vận hành cơ chế tỷ giá hối đoái rắn trườn³ đến việc thực hiện hệ thống tiền tệ châu Âu, từ việc phát hành “Báo cáo Dlor” cho đến sự ký kết của “Hiệp ước Maastricht”. Từ khi thành lập Đơn vị tiền tệ châu Âu đến ngày mà Ngân hàng Trung ương châu Âu ra đời, đồng euro đã trải qua nửa thế kỷ thăng trầm trên một chặng đường cực kỳ khúc khuỷu, để rồi cuối cùng “tu thành chánh quả”.

Tuy nhiên, đồng euro không những không giải quyết được các vấn đề của châu Âu mà còn kéo theo nhiều vấn đề hơn.

Nếu không có một Bộ Tài chính châu Âu thống nhất, cuộc khủng hoảng đồng euro hiện nay sẽ không thể được khắc phục. Nếu cuối cùng không thể hình thành nên một Hợp chúng quốc châu Âu thì mục tiêu nhất thể hóa Liên minh châu Âu sẽ không thể thành công.

Đồng euro vẫn phải tiếp tục tiến hóa!

³ Hệ thống tỷ giá hối đoái rắn trườn (snake floating) còn được gọi là “con rắn trong lỗ” hoặc “con rắn nổi”. Kể từ tháng 3 năm 1972, các nước thành viên của Cộng đồng Châu Âu và một số nước châu Âu khác đã cùng thực hiện một hệ thống tỷ giá hối đoái. Vì sự biến động của tỷ giá hối đoái giữa các quốc gia tham gia nhỏ hơn so với các quốc gia không tham gia, nên nếu vẽ dưới dạng đường cộng và biểu đồ, thì những thay đổi trong tỷ giá hối đoái giữa các quốc gia tham gia giống như một con rắn đang trườn lên xuống, do đó có tên như vậy.

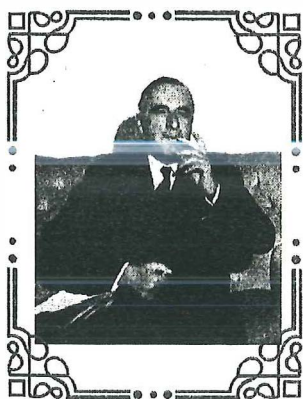


"NUÔI ONG TAY ÁO", CHARLES DE GAULLE TỪ CHỨC; TÌNH HÌNH CHUYỂN BIẾN ĐỘT NGỘT, TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP CHÂU ÂU TĂNG TỐC

Tháng 3 năm 1968, dưới sự khơi mào của người Pháp, một cuộc khủng hoảng đột biến rút vàng đối với kho dự trữ vàng của Mỹ đã nổ ra trên toàn thế giới. De Gaulle thể sẽ kéo đồng đô-la Mỹ ra khỏi ngai vàng bá chủ tiền tệ thế giới, lật đổ triều đại Bretton Woods và cải tổ hệ thống tiền tệ toàn cầu.

Đúng vào lúc "Quỹ hỗ trợ vàng" của Mỹ hoàn toàn sụp đổ và Charles de Gaulle chuẩn bị mở cuộc tổng tấn công nhằm vào kho dự trữ vàng của Mỹ thì sự kiện "Tháng 5 giông bão" bất ngờ xảy ra ở Pháp; không chỉ đồng franc bị đô-la Mỹ tung đòn phản kích để rồi mất giá ê chề, mà ngay cả số vàng từ Mỹ mà Charles de Gaulle tốn bao công sức để rút được sau khi lên cầm quyền cũng bị Mỹ đoạt lại một phần đáng kể.

Vào cuối tháng 5, cuộc khủng hoảng trở nên nghiêm trọng, sinh viên và người dân tuần hành ở Paris giương cao khẩu hiệu "De Gaulle từ chức", bộ máy nhà nước gần như tê liệt. De Gaulle, người đã mất khả năng kiểm soát tình hình chính trị, đột nhiên "mất tích" vào ngày 29 tháng 5 mà không hề thông báo cho Thủ tướng Georges Pompidou của mình. Rõ ràng, theo quan điểm của de Gaulle, giữa lúc tình hình kinh tế chính trị trong nước về cơ bản là ổn định thì rõ ràng sự kiện "Tháng 5 giông bão" đột nhiên nổ ra chỉ nhằm một mục đích duy nhất là buộc ông phải từ chức. Dĩ nhiên là người Mỹ căm ghét ông, nhưng một số lực lượng chính trị trong nước, ngay cả trong Chính phủ của ông, cũng không hài lòng với chính sách "nước Pháp tối thượng" mà ông kiên quyết theo đuổi.



**Thủ tướng Pháp Pompidou
trong thời đại Charles de
Gaulle**

Suốt 10 năm Charles de Gaulle nắm quyền, lý tưởng hình thành Hợp chúng quốc Châu Âu về cơ bản vẫn giậm chân tại chỗ. “Liên minh Than-Thép” siêu chủ quyền và Cộng đồng Kinh tế châu Âu đã được “vòng kết nối của Monnet” khởi xướng từ trước khi Charles de Gaulle nhậm chức. Charles de Gaulle không phản đối Liên minh châu Âu, cũng ủng hộ hòa giải với Đức, nhưng tiền đề là không được đánh mất chủ quyền của Pháp; ngoài ra, ông muốn Pháp sẽ trở thành “phu xe” được quyền điều khiển “cỗ xe ngựa” châu Âu, còn

Đức chỉ là “ngựa kéo” mà thôi. Những nhân vật trong “Vòng kết nối Monnet” càng tức giận hơn về việc hai lá đơn xin gia nhập Cộng đồng Châu Âu của Vương quốc Anh đều bị Charles de Gaulle từ chối. Vấn đề đã rõ như ban ngày, nếu không diệt trừ de Gaulle, những lý tưởng về Hợp chúng quốc Châu Âu sẽ trở nên vô nghĩa.

Thủ tướng Pompidou – nhân vật do chính tay Charles de Gaulle nâng đỡ – cũng là một thành viên tích cực của “Vòng kết nối Monnet”.

Trong những năm đầu đời, Pompidou đã theo học tại ngôi trường Lycée Louis le Grand danh giá ở Paris, là bạn học thân thiết với Léopold Sédar Senghor, Tổng thống sáng lập sau này của Senegal, đồng thời cũng là bạn đồng môn với Guy Rothschild nổi tiếng. Guy Rothschild sau này trở thành người đứng đầu ngân hàng gia tộc Rothschild của Pháp, kế thừa công việc kinh doanh của tổ tiên, nắm đại quyền trong Ngân hàng Trung ương, đồng thời sở hữu vốn cổ phần của rất nhiều công ty trong lĩnh vực công nghiệp Pháp. Ông là một “cây đa cây đề” trong ngành tài chính và công nghiệp Pháp.

Pompidou tốt nghiệp L'École Normale Supérieure ở Paris và sau đó trở thành GV trung học. Sau khi Thế Chiến II bùng nổ, Pompidou từng là một người lính trong chiến tranh. Sau khi nước Pháp bại trận, ông trở lại trường để dạy học. Năm 1944, khi biết rằng một trong những người bạn học cũ của mình đã trở thành tham mưu trưởng bên cạnh De Gaulle, Pompidou đã ngay lập tức viết thư cho ông ấy với hy vọng sẽ kiếm được việc làm. Dưới sự giới thiệu của người bạn này, công việc đầu tiên của Pompidou là tóm tắt các sự kiện chính trị khác nhau ở Pháp và tạo thành một bản tóm tắt tình hình dài khoảng một trang và gửi đến de Gaulle mỗi ngày để ông tham khảo. Chẳng bao lâu, khả năng phân tích có chiều sâu đối với các sự kiện phức tạp và phong cách ngôn ngữ chính xác của Pompidou đã để lại ấn tượng sâu sắc cho Charles de Gaulle. Năm 1946, Charles de Gaulle thành lập đảng riêng của mình mang tên Liên đoàn Nhân dân Pháp, và Pompidou trở thành sĩ quan liên lạc chính giữa Charles de Gaulle – đã từ chức – và đảng của ông. Sau năm 1948, Pompidou còn kiêm nhiệm vai trò chủ nhiệm văn phòng tư nhân của Charles de Gaulle.

Sau khi rớt khỏi chính trường vào năm 1946, de Gaulle đã phải chờ đợi tận 12 năm để có cơ hội tái xuất. Trong suốt khoảng thời gian này, Pompidou luôn là người bạn tâm giao của de Gaulle. Dù không còn đứng trên vũ đài chính trị, nhưng uy tín to lớn của De Gaulle trong lòng nhân dân Pháp khiến ông có thể nắm lại vận mệnh nước Pháp bất cứ lúc nào.

Với truyền thống “luôn luôn tàn bạo với nhà vua”, gia tộc Rothschild không chỉ “ăn cây táo” với chính quyền đương nhiệm, mà cũng chẳng xao nhãng việc “rào cây sung” với de Gaulle – một “cổ phiếu chất lượng cao” đầy tiềm năng. Cuộc khủng hoảng ở Algeria, một thuộc địa ở nước ngoài của Pháp, ngày càng trở nên nghiêm trọng, và những người đứng đầu quân đội Pháp ở Algeria hầu như đều là thuộc cấp cũ của de Gaulle khi ông thành lập Chính phủ lưu vong “Nước Pháp tự do” năm xưa.

Khi khủng hoảng diễn biến xấu tới một mức độ nào đó, e rằng chỉ duy nhất mình Charles de Gaulle là có thể kiểm soát được nước Pháp.

Năm 1954, Guy Rothschild tìm thấy vị cố vấn cũ của mình. Người này không chỉ là bạn cũ với Pompidou mà còn làm việc tại Ngân hàng Rothschild. Rothschild rất muốn có được sự phục vụ của Pompidou – nhân vật tâm phúc của Charles de Gaulle. Lúc đầu, Pompidou còn chút do dự, dù sao thì ông cũng chỉ từng làm GV ở trường cấp 2, chẳng biết chút gì về ngân hàng, e rằng sẽ khó đảm nhận được công việc trong ngân hàng của gia tộc Rothschild. Tuy nhiên sau khi suy tính kỹ càng, Pompidou nghĩ rằng ông đã mòn mỏi chờ đợi Charles de Gaulle lên nắm quyền suốt 8 năm ròng, có trời mới biết cuối cùng sẽ có kết quả hay không, chẳng thà đầu quân cho ngân hàng của gia tộc Rothschild tiếng tăm lừng lẫy để mở ra một con đường rộng mở cho cuộc sống tương lai.

Phải thừa nhận rằng Pompidou có chỉ số IQ và khả năng học hỏi phi thường. Ban đầu, ông chỉ đảm nhận một vai trò rất nhỏ trong ngân hàng, Rothschild cũng chẳng hy vọng rằng ông có thể đạt được thành tựu lớn nào trong lĩnh vực kinh doanh tài chính. Tuy nhiên, chỉ trong vòng hai năm, Pompidou đã trưởng thành vượt bậc, từ một kẻ ngoài ngành không thể hiểu được bảng cân đối kế toán, dần dần ông đã đủ sức xử lý những hoạt động kinh doanh cốt lõi. Cũng như Charles de Gaulle có ấn tượng sâu sắc về Pompidou, Rothschild cũng phải nhìn người bạn đồng môn này bằng ánh mắt ngưỡng mộ. Pompidou không chỉ có thể nhanh chóng nắm bắt được những điểm mấu chốt trong công việc kinh doanh mà còn thường xuyên tìm ra phương pháp để vượt qua vấn đề. Do đó, địa vị của Pompidou trong ngân hàng gia tộc Rothschild ngày một quan trọng, và ông đã giành được sự tin tưởng của Rothschild. Từ năm 1956 đến năm 1962, Pompidou trở thành tổng giám đốc của ngân hàng gia tộc Rothschild, đồng thời được Rothschild bổ nhiệm làm giám đốc của một số công ty lớn khác, được toàn quyền thay mặt ngân hàng gia tộc Rothschild đưa ra mệnh lệnh.

Năm 1958, Charles de Gaulle “Đông sơn tái khởi”, Pompidou được mời tham gia soạn thảo hiến pháp của nền Cộng hòa Đệ Ngũ và tiếp tục cố vấn cho Charles de Gaulle. Lúc này, những kiến nghị của ông đương nhiên phải cân nhắc đến lợi ích của gia tộc Rothschild. Năm 1962, Tổng thống de Gaulle đã bỏ ngoài tai mọi lời chỉ trích của đám đông, nhất quyết tiến cử Pompidou – người chưa từng có kinh nghiệm chính trường – làm Thủ tướng Pháp. Trong quá khứ, các Thủ tướng Pháp đều là những nhân vật đủ khả năng “hô mưa gọi gió” trong các cuộc bầu cử, hoặc từng tham gia chính trị nhiều năm trên cương vị bộ trưởng, vậy mà Pompidou từ vị trí tổng giám đốc ngân hàng Rothschild đã một bước vọt lên ngôi vị Thủ tướng. Kể từ đó, Pompidou trở thành người thực thi quan trọng của chủ nghĩa Gaullism, giữ chức Thủ tướng suốt sáu năm, lập kỷ lục về nhiệm kỳ dài nhất trong bốn đời Thủ tướng của Pháp. Trong suốt sáu năm đó, Pompidou đã âm thầm lựa chọn và cài cắm những nhân vật thân tín của mình, đồng thời từng bước kiểm soát các bộ phận cốt lõi chính của Chính phủ Pháp.

Khi “Tháng 5 giông bão” ập đến vào năm 1968, de Gaulle bất ngờ phát hiện ra rằng mình đang bị các bộ trưởng đồng loạt tấn công; ông không còn kiểm soát được Chính phủ, trong khi đó Pompidou vẫn đang nắm đại quyền trong tay. Trong cơn hoảng loạn, de Gaulle chỉ còn biết chơi trò “mất tích”, không dám cho các bộ trưởng biết được hành tung của mình. Ông chạy đến căn cứ quân sự của Pháp ở Đức với mục đích chính là để thăm dò xem rốt cuộc quân đội Pháp ủng hộ ai, rồi sau đó mới liệu đường tiến-thoái. Sau khi nhận được sự ủng hộ của quân đội Pháp, de Gaulle trở về Paris và tuyên bố tái bầu cử Quốc hội vào tháng 6. Kết quả là phe Gaullist đã giành được thắng lợi lớn. Sau khi giành lại được sự ủng hộ, de Gaulle ngay lập tức bãi nhiệm chức vụ Thủ tướng của Pompidou. Chính trường Pháp lại được một phen kinh ngạc. Ai cũng cho rằng Pompidou là người ủng hộ nhiệt thành nhất của Chủ nghĩa Gaullist, mối quan hệ giữa hai người luôn rất tốt; chỉ có de Gaulle mới biết chính xác ai là người gây ra “Tháng 5 giông bão” và nguyên nhân của cơn bão này.

Về việc bị sa thải, Pompidou luôn miệng “kêu oan” và cho rằng đây là một sai lầm của De Gaulle. Vào thời điểm này, trong mắt người Pháp, Pompidou là người đã giải quyết “Tháng 5 giông bão” một cách hòa bình, bấy lâu nay luôn nhấn nhé gánh vác trọng trách, rất mực trung thành và kiên định, bất chấp được-mất của bản thân, rõ ràng về mặt hình tượng đã vượt qua Charles de Gaulle già nua và cứng đầu.

Mặc dù Chủ nghĩa Gaullist đã thắng trong cuộc bầu cử Quốc hội, nhưng người chiến thắng lại không phải là de Gaulle. Người Pháp đã bắt đầu kêu gọi sự khởi đầu một kỷ nguyên mới của “Chủ nghĩa de Gaulle” mà không có de Gaulle. Năm 1969, đề xuất cải tổ Quốc hội và chính quyền địa phương của Charles de Gaulle đã bị bác bỏ bởi một cuộc trưng cầu dân ý.

Pompidou nghiêm nhiên trở thành vị Tổng thống mới mà người Pháp đã mong đợi từ lâu. Sự ẩn nhẫn và tài thao lược của Pompidou đã giúp ông giành được trái tim của người dân, đồng thời cũng mở ra thời đại của chính ông.

“Chủ nghĩa Charles de Gaulle” do Pompidou cố xúi về bản chất là một “chủ nghĩa xét lại” đã loại bỏ cốt lõi của tinh thần “nước Pháp tối thượng”. Sau khi ông và những đồng đạo trong “Vòng kết nối Monnet” thoát khỏi những ràng buộc của de Gaulle, họ bắt đầu rải những bước dài để thúc đẩy tiến trình của Hợp chúng quốc Châu Âu.

Đối với Pompidou và những thế lực tài chính đứng sau ông, việc xóa bỏ chủ quyền biên giới, cho phép dòng vốn tự do lưu chuyển và tài chính không bị kiểm soát là những lý tưởng vĩ đại nhất! Để vốn kiểm soát đất nước chứ không phải nhà nước kiểm soát vốn mới là ý tưởng cốt lõi quan trọng nhất! Tất thảy những mục đích của siêu chủ quyền là xóa bỏ chủ quyền! Người châu Âu đoàn kết lại và cùng nhau chống lại sự áp bức của Mỹ sẽ là khẩu hiệu lay động lòng người nhất.

Vào thời điểm này, ba nhân vật trung tâm của chính trường châu Âu là Tổng thống Pháp Pompidou, Thủ tướng Đức Brandt và Thủ tướng Anh Heath đều là những thành viên tích cực trong “Vòng kết nối Monnet”; thời điểm chính trị để thúc đẩy tiến trình hội nhập châu Âu chưa bao giờ tốt đến vậy.

Vào tháng 4 năm 1969, khi Charles de Gaulle từ chức, các nhà lãnh đạo của Anh, Đức và Pháp đã họp tập trung tại La Hay vào tháng 12 để triệu tập Hội nghị Thượng đỉnh Cộng đồng châu Âu. Cuộc họp quyết định đẩy nhanh quá trình hội nhập châu Âu.

Nước Anh bắt ngờ nhận được sự chào đón nồng nhiệt từ lục địa châu Âu. Năm 1973, Cộng đồng châu Âu bắt ngờ tiếp nhận Anh, Đan Mạch và Ireland tham gia; từ sáu quốc gia ban đầu, giờ đây, cộng đồng này đã trở thành liên minh gồm chín quốc gia.

Một động thái quan trọng khác diễn ra tại Hội nghị La Hay là việc thiết kế khuôn khổ chiến lược của Liên minh Kinh tế và Tiền tệ châu Âu⁴; cuối cùng, nó đã dẫn đến sự ra đời của “Báo cáo Werner” vào tháng 10 năm 1970. Pierre Werner là Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Tài chính của Luxembourg. Ông được Ủy ban Điều hành Cộng đồng châu Âu ủy thác việc kết nối các chuyên gia từ nhiều quốc gia khác nhau để thành lập Ủy ban Liên minh Tiền tệ châu Âu, đưa ra một chiến lược tiền tệ toàn diện để bảo vệ các lợi ích của châu Âu, chống lại sự thờ ơ, thậm chí là đối đầu một cách có chủ ý của Mỹ đối với lợi ích của châu Âu, cũng như để cân bằng sức mạnh kinh tế và công nghiệp của Đức.

Báo cáo Werner đề xuất rằng để thành lập Liên minh Kinh tế và Tiền tệ châu Âu, một số quyền lực chính của các quốc gia thành viên (bao gồm ngân sách tài khóa và chính sách tiền tệ) cuối cùng sẽ được chuyển từ tay các quốc hội, chính phủ và ngân hàng trung ương sang một cơ cấu mới trong Cộng đồng châu Âu.

⁴ Economic and Monetary Union

Báo cáo khuyến nghị ba giai đoạn để hiện thực hóa liên minh kinh tế và tiền tệ. Bước đầu tiên là ổn định tỷ giá hối đoái, thiết lập phương châm chỉ đạo chung cho nền kinh tế của tất cả các quốc gia thành viên, điều phối các chính sách tài khóa và ngân sách của họ. Nhiệm vụ của giai đoạn cuối cũng rất rõ ràng, đó là cố định vĩnh viễn tỷ giá hối đoái tiền tệ của tất cả các nước, thực hiện một chính sách kinh tế nhất quán giữa các quốc gia thành viên và thành lập một Ngân hàng Trung ương thống nhất của Cộng đồng châu Âu. Tuy nhiên, việc làm thế nào để thực hiện được giai đoạn quá độ trung gian vẫn chưa được báo cáo này nêu rõ.

Sau khi nghiên cứu Báo cáo Werner, Ngân hàng Trung ương Anh kết luận rằng: “Dù xét từ góc độ kinh tế hay chính trị, sự ra đời của Liên minh Tiền tệ châu Âu đều có ý nghĩa cách mạng hết sức sâu sắc. Nói một cách đơn giản, đó là quá trình sử dụng một đồng tiền duy nhất làm đòn bẩy để tạo ra một Liên bang châu Âu. Tất cả các công cụ cơ bản về quản lý kinh tế của các quốc gia thành viên, bao gồm các chính sách tài khóa, tiền tệ, phân phối thu nhập và phát triển khu vực, cuối cùng sẽ được chuyển giao cho cơ cấu quyền lực của liên bang châu Âu này.”

Đây chính là nguồn gốc của ý tưởng “Chính phủ Kinh tế châu Âu” hoặc “Bộ Tài chính châu Âu” luôn được thổi phồng trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Thực tế, đây không phải là một ý tưởng mới xuất hiện sau khi bùng nổ cuộc khủng hoảng nợ châu Âu, mà là một kế hoạch đã được soạn thảo từ cách đây 40 năm!

Giữa lúc “Vòng kết nối Monnet” đang vui mừng vào thời điểm quan trọng khi tiến trình hội nhập châu Âu đang tăng tốc và nóng lên thì đồng đô-la đã tách khỏi vàng; sự kiện này đã dẫn đến tình trạng hỗn loạn toàn diện về kinh tế. Quá trình hội nhập châu Âu buộc phải thực hiện những điều chỉnh lớn.

ĐẾ CHẾ NỢ CỦA MỸ "KHAI TRƯỞNG" KHÔNG THUẬN LỢI, BUÔN BÁN THỰC PHẨM "VỪA MẤT PHU NHÂN LẠI THIỆT QUÂN"

Vào ngày 15 tháng 8 năm 1971, Tổng thống Nixon bất ngờ tuyên bố đồng đô-la Mỹ đã được tách khỏi vàng, vậy là đồng đô-la đã quyết ý "soán ngôi" của vàng để "xung đế", mở ra một kỷ nguyên mất giá tiền tệ lớn trong đế chế nợ của Mỹ.

Khi "đô-la" trở thành "không có vàng", thị trường tiền tệ thế giới rơi vào tình trạng hỗn loạn chưa từng có. Mọi người tranh nhau tháo chạy khỏi đồng đô-la Mỹ, dòng vốn khắp nơi đổ về đồng mark Đức và đồng franc Thụy Sĩ để tìm nơi ẩn náu. Nhằm thay đổi cục diện nguy hiểm khi niềm tin vào đô-la đang trên đà sụp đổ, Nixon đã tuyên bố cắt giảm thuế, đóng băng tiền lương và vật giá trong 90 ngày, đồng thời áp đặt mức thuế tạm thời 10% đối với tất cả hàng hóa nhập khẩu "để đảm bảo rằng hàng hóa Mỹ sẽ không rơi vào vị thế cạnh tranh bất lợi do tỷ giá hối đoái không công bằng."

Sự sụt giá mạnh của đồng đô-la Mỹ do phát hành quá mức đã dẫn đến sự rối loạn tỷ giá hối đoái toàn cầu, vậy mà qua miệng của Nixon, đó lại là do các nước khác đang cố tình thao túng tỷ giá hối đoái và cố gắng cướp đi việc làm của người Mỹ trong lĩnh vực thương mại. Có vẻ như thủ đoạn "đổi trắng thay đen", cáo buộc nước khác thao túng tiền tệ của Mỹ chẳng phải mới được phát minh! Tuy nhiên, ngay cả chính người Mỹ cũng cảm thấy xấu hổ trước logic ngược đời này. Khi Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ Jere Burns cảnh báo Bộ trưởng Tài chính Mỹ Connery rằng các đối tác thương mại của Mỹ có thể trả đũa, Connery khinh khỉnh đáp lại: "Kệ họ đi, họ có thể làm gì chứ?"

Tuy nhiên, thái độ phần nộ từ phía châu Âu đã được thể hiện một cách rất rõ ràng và kiên định. Người châu Âu dứt khoát tuyên bố rằng các ngân hàng trung ương của châu Âu đã phải rất miễn cưỡng mới giữ đồng đô-la. Nếu Mỹ không đồng ý thiết lập lại cơ chế tỷ giá hối đoái ổn định, đồng thời hủy bỏ những loại thuế nhập khẩu không cần thiết, căng thẳng giữa châu Âu và Mỹ sẽ phát triển thành đối đầu.

Ý định hất cẳng vàng một cách gọn lẹ của đồng đô-la-Mỹ đã vấp phải sự phản kháng kịch liệt của châu Âu. Mỹ bất đắc dĩ phải dùng kế hoãn binh. Vào tháng 12 năm 1971, một cuộc họp giữa các bộ trưởng tài chính và thống đốc ngân hàng trung ương của nhiều quốc gia khác nhau đã được tổ chức tại Washington, hình thành nên “Thỏa thuận Smithsonian”. Tỷ giá 35 đô-la đổi 1 ounce vàng ban đầu giờ mất giá xuống mức 38 đô-la, vậy là đồng đô-la đã mất giá 10% so với các đồng tiền chính trên thế giới.

Thị trường tiền tệ thế giới trở lại giai đoạn bình lặng ngắn ngủi. Năm 1972, Mỹ lại chứng nào tật nấy, họ chẳng có ý định tuân thủ “Hiệp định Smithsonian”, tiếp tục hạ lãi suất để kích thích kinh tế, và đồng đô-la Mỹ một lần nữa đối mặt với nguy cơ bị bán tháo trên quy mô lớn. Đến tháng 2 năm 1973, đồng đô-la tiếp tục mất giá 10%, tỷ giá tụt xuống mức 42,22 đô-la đổi 1 ounce vàng. Thế giới lại thêm một lần rơi vào hỗn loạn.

Để giảm bớt tâm lý hoảng sợ của thế giới về đồng đô-la, Mỹ cố sức đảo ngược tình trạng thâm hụt cán cân thu chi quốc tế. Trước sức cạnh tranh công nghiệp mạnh mẽ của Đức và Nhật Bản, đồng đô-la đã mất giá 23% và vẫn chưa thể cứu vãn được thế tan vỡ về mặt thương mại. Năm 1972, nông nghiệp Liên Xô phải đối mặt với tình trạng mất mùa mang tính thảm khốc, Mỹ tạm thời bỏ qua thế đối đầu trong Chiến tranh Lạnh để bầu lấy chiếc phao cứu sinh, vội vàng xuất khẩu nông sản sang Liên Xô.

Kể từ “Đạo luật điều chỉnh nông nghiệp” năm 1933 ở Mỹ, để đảm bảo quyền lợi của nông dân, Chính phủ đã trợ cấp nông nghiệp thường niên và thu mua một lượng lớn nông sản với giá cao để viện trợ cho nước ngoài. Tình trạng mất mùa ở Liên Xô xảy ra đúng vào lúc nông sản của Mỹ đang thặng dư, và thế là hai bên đã bắt tay hợp tác. Ngày 8 tháng 7 năm 1972, Mỹ và Liên Xô đưa ra một tuyên bố giao dịch nông sản, Liên Xô sẽ mua 750 triệu đô-la hàng nông sản từ Mỹ trong ba năm.

Vấn đề nông nghiệp ở Liên Xô mang tính thâm căn cố đế và có từ rất lâu, thế nhưng thảm họa nông nghiệp năm 1972 nghiêm trọng hơn nhiều so với ước tính của Chính phủ. Chỉ riêng trong mùa hè năm đó, Liên Xô đã mua một lượng sản phẩm nông nghiệp trị giá 1 tỷ đô-la từ Mỹ, trong đó riêng lượng lúa mì được thu mua đã tương đương với 1/4 tổng sản lượng ở Mỹ!

Người Mỹ hóa ra có toan tính riêng của mình, Liên Xô không có nhiều dự trữ ngoại hối nên việc mua lương thực quy mô lớn như vậy chắc chắn sẽ buộc Liên Xô phải bán vàng với số lượng lớn như những năm 1960. Căn cứ theo nhu cầu về lương thực của Liên Xô, ít nhất họ sẽ phải rao bán 800 tấn vàng trên thị trường. Do đó, giá vàng thế giới chắc chắn sẽ giảm mạnh và địa vị của đồng đô-la sẽ được củng cố rất nhiều. Do đó, Liên Xô càng thu mua nhiều nông sản thì càng tốt.

Tuy nhiên, người Mỹ không ngờ rằng nhu cầu khủng khiếp của Liên Xô đối với việc nhập khẩu các sản phẩm nông nghiệp của Mỹ đã gây ra tác động nằm ngoài dự kiến, ảnh hưởng cực lớn đến giá thị trường nội địa ở Mỹ. Giá thực phẩm ở Mỹ bắt đầu tăng vọt, chỉ số giá tiêu dùng tăng phi mã, và một cơn lạm phát tàn quét toàn quốc bắt ngờ ập đến.

Điều khiến người Mỹ đau đầu hơn nữa là Liên Xô đã không bán tháo vàng nhiều như người Mỹ mong đợi mà thay vào đó họ lại đi vay

tiền từ thị trường eurodollar⁵. Người châu Âu hiện đang vò đầu bứt tai vì đã trót nắm giữ quá nhiều đô-la – một “củ khoai nóng bỏng tay”. Tháng 2 năm 1972, Liên Xô vay Ý 600 triệu đô-la với thời hạn 7 năm và lãi suất chỉ 6%: vào tháng 5 năm đó, họ vay 1 tỷ đô-la từ các ngân hàng châu Âu, lãi suất chỉ cao hơn khoảng 0,375 điểm phần trăm so với lãi suất thị trường London. Euro-đô-la ban đầu vốn là công cụ xuất khẩu lạm phát của Mỹ, vậy mà lúc này nó lại bị Liên Xô khéo léo lợi dụng để đẩy ngược lạm phát đô-la, dùng euro-đô-la để thanh toán các khoản mua lương thực của Mỹ. Kết quả là Mỹ đã rơi vào một vòng luẩn quẩn “lương thực thì ít, tiền thì nhiều”, lạm phát gia tăng và đồng đô-la càng thêm suy yếu.

Việc người Mỹ bán thực phẩm cho Liên Xô hóa ra lại biến thành một “nghĩa cử cao đẹp” khi họ vô tình dùng lương thực để thu về một lượng lớn đô-la thặng dư, điều này đã gây ra hiệu ứng lạm phát dội ngược vào trong nước, khiến nền kinh tế Mỹ phải chịu áp lực khủng khiếp. Đây rõ ràng là một hành động “vị tha” mà chỉ có một “cường quốc có trách nhiệm” mới sẵn lòng thực hiện. Tuy nhiên, đây hoàn toàn không phải là ý định ban đầu của Chính phủ Mỹ!

Đến tháng 6 năm 1973, chỉ số vật giá tổng hợp của Mỹ đã tăng 15% và giá lương thực tăng 50%! Chính phủ Mỹ “vừa mất phu nhân lại thiệt quân”, buộc phải bắt tay vào kiểm soát việc xuất khẩu nông sản, Bộ Nông nghiệp đã ra lệnh yêu cầu tất cả các mặt hàng ngũ cốc xuất khẩu sau ngày 3 tháng 7 sẽ không được cấp phép xuất khẩu, thời điểm khôi phục trạng thái xuất khẩu thông thường sẽ được thông báo sau.

Lúc này, thị trường lương thực thế giới bắt đầu sôi sục. Giá lương thực tăng vọt cuối cùng đã dẫn tới một cuộc khủng hoảng đầu mỏ nghiêm trọng hơn!

⁵ Euro-đô-la là tiền gửi có kỳ hạn bằng đô-la tại các ngân hàng bên ngoài Mỹ và do đó không thuộc thẩm quyền của Cục Dự trữ Liên bang. Do đó, các khoản tiền gửi như vậy chịu ít quy định hơn nhiều so với các khoản tiền gửi tương tự ở Mỹ.



THÁNG 10 NĂM 1973, CUỘC KHỦNG HOẢNG DẦU MỎ KHIẾN CÁC NƯỚC CÔNG NGHIỆP TRƯỢT KHỎI ĐƯỜNG RAY

Đồng đô-la Mỹ mất giá và giá lương thực tăng mạnh đã gây ra lạm phát trên toàn thế giới. Các nước nhập khẩu lương thực, bao gồm Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ, đã bị rung chuyển bởi làn sóng lạm phát khủng khiếp.

Năm 1973, đồng đô-la Mỹ lại mất giá 10%, dẫn đến tổn thất 350 triệu đô-la trong dự trữ ngoại hối ở các nước Ả Rập. Lạm phát đã nuốt chửng sức mua lên tới 525 triệu đô-la trong khoản tích trữ của họ; tính tổng cả năm 1973, các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ đã bị mất trắng khối tài sản trị giá 875 triệu đô-la.

Các nước xuất khẩu dầu mỏ cực kỳ tức giận, họ không cam tâm nhìn tiền tiết kiệm của mình bị lạm phát nuốt chửng. Cuộc chiến tranh Trung Đông lần thứ tư nổ ra vào tháng 10 đã làm gia tăng sự phẫn nộ của các nước xuất khẩu dầu mỏ đối với Mỹ và Israel. Họ đã áp đặt một cách quyết liệt lệnh cấm vận dầu mỏ đối với Mỹ, Hà Lan và Đan Mạch cho đến khi các nước này không còn công khai ủng hộ Israel nữa, đồng thời tuyên bố rằng tất cả các nước châu Âu cung cấp hỗ trợ cho các căn cứ quân sự của Mỹ cũng sẽ bị đưa vào danh sách đen và bị cấm vận dầu mỏ. Kết quả là Anh chỉ cho phép máy bay Mỹ cất cánh từ căn cứ chứ không thể hạ cánh được nữa; Đức không cho tàu chở vũ khí của Mỹ cập cảng; Ý thì yêu cầu Israel trả lại tất cả các khu vực bị chiếm đóng. Các căn cứ quân sự của Mỹ ở châu Âu đã hoàn toàn bị đóng băng.

Tây Âu rất cần dầu, còn các nước Trung Đông thì cần công nghiệp hóa, sự hội nhập sâu rộng của hai nền kinh tế là hoàn toàn hợp với logic. Bằng cách này, châu Âu sẽ dần thoát khỏi quỹ đạo kinh tế mà Mỹ

đặt ra. Khi nền kinh tế châu Âu từng bước hội nhập với các nước xuất khẩu dầu mỏ ở Trung Đông và các khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên của châu Phi, thực hiện phương châm phát triển độc lập, một phạm vi thế lực tiền tệ thậm chí còn nguy hiểm hơn khu vực cát cứ của đồng bảng Anh năm xưa sẽ xuất hiện trước mắt Mỹ. Mục tiêu chiến lược của Mỹ là khiến châu Âu, Trung Đông và châu Phi phải phụ thuộc trực tiếp vào Mỹ, và bất cứ sự kết nối lẫn nhau nào giữa ba khu vực này đều sẽ cản trở quyền kiểm soát thế giới của Mỹ ở mức độ nhất định.

Nổi ám ảnh mang tên Vương quốc Anh đã thực sự ảnh hưởng quá lớn đến Mỹ. Sau khi ý thức được việc châu Âu có khả năng phát triển độc lập, Kissinger vội vã đến châu Âu vào tháng 12 năm 1973. Kissinger không muốn mối quan hệ giữa châu Âu và Trung Đông vượt qua mối quan hệ của họ với Mỹ, vì vậy ông đã mạnh mẽ yêu cầu một “phản ứng chung đối với cuộc khủng hoảng năng lượng”, và Mỹ phải có quyền “tham nghị” trước khi châu Âu và Trung Đông đàm phán bất kỳ vấn đề nào với nhau.

Người châu Âu không mắc mưu của Kissinger. Họ nhấn mạnh rằng “quyền lực và trách nhiệm phát triển của thế giới sẽ ngày càng tập trung vào tay của một số ít quốc gia hùng mạnh. Điều này có nghĩa là châu Âu phải đoàn kết lại và có tiếng nói quan trọng với thế giới bên ngoài, chỉ có như vậy thì châu Âu mới giành được một vai trò xứng đáng trên vũ đài thế giới.”

Để kéo châu Âu trở lại vòng tay của mình, Mỹ đã thành lập Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) bốn tháng sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ. Nếu cả các biện pháp chính trị và kinh tế đều không thể giúp họ đạt được mục tiêu, Mỹ thậm chí đã sẵn sàng sử dụng các phương pháp chiến tranh chống lại các nước xuất khẩu dầu mỏ ở Trung Đông. Các nước Trung Đông cảnh báo châu Âu và Nhật Bản rằng nếu bị tấn công quân sự thì họ sẽ cho phá hủy các giếng dầu, đường ống và cơ sở cảng biển, đảm bảo rằng nguồn cung dầu mỏ của phương Tây sẽ bị gián

đoạn trong ít nhất một năm. Các nước châu Âu lập tức “sợ xanh mặt mềo”, mặc dù điều đó sẽ ảnh hưởng lớn đến Mỹ nhưng bản thân Mỹ cũng có một lượng lớn các mỏ dầu có thể khai thác; ngoài ra, họ còn có thể tăng cường nhập khẩu dầu ở Trung và Nam Mỹ, châu Phi và các khu vực khác để bù đắp thiếu hụt năng lượng. Nhưng châu Âu với nền kinh tế vốn phụ thuộc rất nhiều vào dầu mỏ Trung Đông thì chắc chắn sẽ khốn đốn. Do đó, khi Bộ Quốc phòng Mỹ đe dọa rằng nếu lệnh cấm vận dầu mỏ tiếp tục, Mỹ có thể sử dụng vũ lực quân sự để tấn công các nước Trung Đông, các nước châu Âu đã ngay lập tức đứng ra hòa giải.

Không những vậy, người Pháp còn lặn lội đến Kuwait để viện trợ xây dựng các dự án lọc hóa dầu nhằm đảm bảo nguồn cung dầu thô cho Pháp. Tại Ả-rập Xê-út, Chính phủ Pháp và Ả-rập Xê-út đã ký thỏa thuận cung cấp 5,6 tỷ thùng dầu thô trong 20 năm tới, điều khoản trao đổi vẫn là các dự án lọc hóa dầu. Chính sách ngoại giao dầu mỏ mà Pháp thực hiện có thể nói là vô cùng ấn tượng.



Trạm xăng bị bỏ hoang của Mỹ giữa
khủng hoảng dầu mỏ

Khi người Mỹ đề xuất “Quan hệ đối tác Đại Tây Dương mới” nhằm tiếp tục trói buộc châu Âu trong quỹ đạo mà Mỹ thiết kế, một lần nữa châu Âu đã cất lên tiếng nói thống nhất rằng sẽ hợp tác sâu rộng với các nước Ả-rập. Người Mỹ cáu tiết đến nỗi đã mắng người châu Âu là lũ phản bội.

Vậy là cuộc khủng hoảng dầu mỏ đã làm rạn nứt sâu sắc mối quan hệ đồng minh thời hậu chiến giữa châu Âu và Mỹ.

Yếu tố gây tác động kinh tế lâu dài hơn cả lệnh cấm vận dầu mỏ chính là giá dầu. Các nước xuất khẩu dầu mỏ đã tăng giá dầu từ 1,8-2,48 đô-la/thùng vào đầu năm 1971 lên 10 đô-la/thùng vào cuối năm. Điều này không hoàn toàn bắt nguồn từ các lệnh trừng phạt đối với phương Tây, mà còn bao gồm việc tiến hành bù đắp cho đồng đô-la Mỹ mất giá, đặc biệt là nguồn dự trữ ngoại hối bị thu hẹp do giá thực phẩm nhập khẩu tăng cao.

Dầu từ lâu không chỉ là nguồn cung cấp năng lượng mà còn là nền tảng mới cho tăng trưởng kinh tế ở các nước công nghiệp. Giá dầu tăng gấp 4 lần sẽ khiến giá nguyên liệu trong ngành lọc hóa dầu tăng mạnh, đồng thời nguyên liệu hóa dầu lại là nguồn cung cấp nguyên liệu cho hầu hết các mặt hàng tiêu dùng cuối cùng như ô tô, điện tử, điện gia dụng, và hàng dệt may. Tình trạng thiếu hụt dầu đột ngột và giá cả tăng mạnh ngay lập tức đã gây ra những tổn thương kinh tế cực kỳ nghiêm trọng đối với các nước phát triển đã chuyển đổi sang nền kinh tế công nghiệp dầu mỏ. Cũng giống như tác động của cuộc khủng hoảng lương thực đối với quá trình công nghiệp hóa của Trung Quốc vào cuối những năm 1950, cuộc khủng hoảng dầu mỏ sẽ buộc chi phí nhiên liệu của ngành công nghiệp và giao thông vận tải tăng cao, ngành công nghiệp hóa dầu sẽ suy thoái và giá nguyên liệu thô công nghiệp nhẹ sẽ tăng vọt, hệ quả cuối cùng được lan truyền ra thị trường là giá cả hàng hóa ngày càng đắt đỏ, lạm phát leo thang và phát triển kinh tế bị đình trệ. Tình trạng trì trệ trên toàn cầu trong những năm 1970 chính xác là hậu quả của việc ngành công nghiệp dầu mỏ rơi vào bình cảnh.

Các quốc gia có nền công nghiệp hóa chất nặng càng phát triển thì sẽ càng chịu ảnh hưởng nặng nề từ cuộc khủng hoảng dầu mỏ. Mỹ là nước công nghiệp hóa dầu sớm nhất và lớn nhất, trong thời kỳ khủng hoảng, sản lượng công nghiệp của Mỹ đã giảm 14%. Nhật Bản, quốc gia thực hiện “Kế hoạch tăng gấp đôi thu nhập quốc dân” vào những năm 1960, đã liệt ngành công nghiệp hóa dầu là ngành chiến

lược then chốt. Trong lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng hướng tới xuất khẩu, nước này gặp phải tình trạng tắc nghẽn về nguyên liệu trong nước và phải đối mặt với tình trạng ế ẩm trên thị trường thế giới. Kết quả là quy mô sản xuất công nghiệp của Nhật Bản đã giảm tới 20%. Tất cả các nước công nghiệp phát triển đều bước vào thời kỳ suy thoái hoặc tăng trưởng với tốc độ rất thấp. Vậy là tốc độ phát triển nhanh chóng và kinh tế thịnh vượng của các nước phương Tây sau chiến tranh giờ đã gặp phải trở ngại lớn đầu tiên kể từ khi chuyển đổi công nghiệp hóa.

Cuộc khủng hoảng dầu mỏ buộc các quốc gia phải tìm ra các giải pháp năng lượng sạch thay thế cho dầu mỏ. Trên thực tế, chỉ có đột phá về năng lượng thì không thể giải quyết được điểm nghẽn về nguyên liệu của tăng trưởng kinh tế phương Tây – cụ thể là sự phụ thuộc của ngành công nghiệp nhẹ vào nguồn nguyên liệu hóa dầu. Năng lượng nguyên tử, năng lượng mặt trời, năng lượng gió, thủy điện hoặc năng lượng thủy triều chỉ đơn thuần giải quyết được vấn đề năng lượng, nhưng sẽ không thể thay thế dầu mỏ và kích hoạt một cuộc cách mạng kinh tế mới, hay ít nhất là kích thích một bước đột phá lớn trong tăng trưởng kinh tế. Trong suốt hơn 20 năm kể từ đầu những năm 1970 đến giữa những năm 1990, các nước công nghiệp phát triển như châu Âu, châu Mỹ và Nhật Bản đã rơi vào tình thế tiến thoái lưỡng nan của tốc độ tăng trưởng thấp, mà nguyên nhân chính là do thiếu những đột phá cơ bản và trọng đại về công nghệ và nguyên vật liệu, thiếu một chất xúc tác kinh tế mạnh mẽ tương tự như việc phát hiện ra tầm quan trọng khổng lồ của dầu mỏ trong những năm 1940 và 1950.

Cuộc cách mạng công nghiệp của nhân loại thực chất chỉ là quá trình chuyển hóa năng lượng từ gỗ sang than đá và dầu mỏ, chuyển hóa nguyên liệu từ nông sản và nguyên liệu tự nhiên sang nguyên liệu tổng hợp dựa trên dầu mỏ. Sức mạnh bùng nổ mới của nền kinh tế đang được nuôi dưỡng trong cuộc Cách mạng Công nghệ hoàn toàn mới.



TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI CHÂU ÂU TÌM KIẾM SỰ ỔN ĐỊNH, ĐỒNG ĐÔ-LA MỸ ĐỐI MẶT VỚI SÓNG GIÓ

Vào đầu những năm 1970, thế giới thường xuyên xảy ra các vấn đề liên quan đến lương thực, lạm phát, khủng hoảng dầu mỏ. Tình trạng suy thoái kinh tế và rạn nứt giữa Mỹ và châu Âu về cơ bản đều bắt nguồn từ sự mất giá của đồng đô-la Mỹ.

Người Mỹ cuối cùng đã hiểu rằng ngay cả khi ngôi vương của vàng đã bị phế bỏ, đồng đô-la vẫn có nguy cơ bị uy hiếp bởi vàng. Khi có vàng làm tham chiếu, việc đồng đô-la Mỹ mất giá chắc chắn sẽ bị phơi bày trước toàn thế giới. Việc liên tục tụt giá so với vàng đã khiến cho chân tướng yếu đuối của đồng đô-la năm lần bảy lượt bị vạch trần trước mắt thiên hạ. Cơ chế tỷ giá hối đoái ổn định đã khiến cho sự thật về việc đồng đô-la Mỹ mất giá khó có thể che giấu được, đồng thời cũng khiến cho các thủ đoạn sắc mùi gian xảo và háms lợi bị bại lộ. Vì vậy, Mỹ quyết tâm không chỉ “lưu đầy” vàng vĩnh viễn mà còn xóa bỏ hoàn toàn hệ thống tỷ giá hối đoái cố định và khiến thị trường tiền tệ thế giới rơi vào cảnh hỗn loạn triệt để. Tình trạng hỗn loạn kinh tế phức tạp hơn được tạo ra bởi tỷ giá hối đoái thả nổi sẽ làm phân tán sự tập trung của mọi người đối với sự mất giá của đồng đô-la, có tác dụng làm gián đoạn khả năng nghe nhìn và Mỹ sẽ nhân cơ hội đó để vượt ra khỏi hiểm cảnh.

Điều mà Mỹ muốn vào lúc này là chữ “loạn”! Tranh thủ lúc đại loạn về tiền tệ để giúp đồng đô-la đột phá trùng vây!

Mỹ tìm kiếm sự hỗn loạn, trong khi châu Âu tìm kiếm sự ổn định.

Việc thả nổi tỷ giá hối đoái đã khiến các đồng tiền của thị trường chung châu Âu lên xuống thất thường, phát triển kinh tế và thương mại bị gián đoạn nghiêm trọng. Để ổn định tình hình, theo đúng tinh

thần của “Báo cáo Werner”, Cộng đồng Châu Âu đã đề xuất “cơ chế tỷ giá hối đoái rắn trườn” nổi tiếng vào tháng 4 năm 1972, trong đó quy định cụ thể về giới hạn thả nổi cho phép đối với tỷ giá hối đoái của bất kỳ cặp tiền tệ nào trong Cộng đồng Châu Âu. “Hiệp định Smithsonian” tháng 12 năm 1971 thì quy định không gian thả nổi của các đồng tiền dự trữ phi quốc tế so với đô-la Mỹ, đã nới rộng từ 1% trong thời kỳ của hệ thống Bretton Woods lên 2,25%. Nếu hiển thị bằng đồ thị, biến động tỷ giá hối đoái trong Cộng đồng Châu Âu giống như một con rắn đang trườn giữa đường hầm của “Thỏa thuận Smithsonian” này. Tuy nhiên, khi đồng đô-la Mỹ bắt đầu thả nổi tự do vào năm 1973, “tỷ giá hối đoái rắn trườn” của Cộng đồng Châu Âu không còn lang thang trong đường hầm mà là ngụp lặn giữa biển động.

Người dân châu Âu hy vọng rằng khi đối mặt với “cơ chế tỷ giá hối đoái rắn trườn” này, tác động của sự mất giá đồng đô-la có thể giảm bớt đáng kể. Tuy nhiên, dưới con mắt của đồng đô-la, “trường xà trận” mà giới tiền tệ châu Âu bày ra sẽ khiến họ “chưa được vạ thì má đã sưng”. Đồng đô-la Mỹ liên tục dao động lên xuống, thoát ẩn thoát hiện, việc “lúc nào giáng quyền, khi nào tung cước” hoàn toàn nằm trong tay của các nhà đầu cơ quốc tế; trong khi trận địa vững chắc của các đồng tiền châu Âu lại giống như “trường xà trận” hết sức cứng nhắc, chỉ có thể phòng thủ bị động, gior đầu chịu báng mà thôi!

Vấn đề lớn nhất của “cơ chế tỷ giá hối đoái rắn trườn” là nó chỉ khóa mối quan hệ giá cả giữa các loại tiền tệ của các nước trong Cộng đồng Châu Âu, nhưng chính sách tiền tệ và tài khóa của mỗi nước lại khác nhau, cũng giống như việc dùng dây sắt để buộc 9 con tàu lớn nhấp nhô trong sóng biển, nhưng công suất động cơ của mỗi con tàu và cả hướng của bánh lái cũng khác nhau; một khi ra khơi chắc chắn chúng sẽ va chạm với nhau và rất khó để phối hợp. Khi làn sóng đầu cơ đô-la Mỹ ập đến, sợi dây sắt sẽ dễ dàng bị kéo đứt vì những thân tàu công kênh rơi vào cảnh nhấp nhô dữ dội giữa cơn bão táp.

Năm 1973, đồng mark của Đức chính là soái hạm của “cơ chế tỷ giá hối đoái rắn trườn”, còn Pháp và Vương quốc Anh là những khinh hạm chính. Vào mùa hè năm 1972, Mỹ bán lương thực cho Liên Xô, kỳ vọng hạn đầu là Liên Xô sẽ thanh toán bằng cách bán tháo vàng trên trường quốc tế, điều này sẽ dẫn đến xu hướng giảm giá vàng và tăng niềm tin vào đồng đô-la Mỹ; nào ngờ Liên Xô lại chơi trò gây ông đập lưng ông, thổi ngược ngọn lửa lạm phát về phía Mỹ. Đến đầu năm 1973, áp lực lạm phát ngày càng tăng đã khiến đồng đô-la khó có thể tuân theo giới hạn phá giá trong “Thỏa thuận Smithsonian”. Kết quả là vào giữa tháng 2, khi Ngân hàng Trung ương Đức buộc phải tăng lãi suất dưới áp lực lạm phát 7,5%, cơn sóng ngầm mất giá đô-la cuối cùng đã biến thành một làn sóng bán tháo tài sản đô-la cực kỳ hỗn loạn.

Nước Anh tham gia “cơ chế tỷ giá hối đoái rắn trườn” một thời gian ngắn vào năm 1972, nhưng nhanh chóng bị đánh bật bởi dòng vốn đầu cơ. Năm 1973, Thủ tướng Anh Heath đến Bonn và một lần nữa đề nghị cho đồng bảng Anh tham gia vào “cơ chế tỷ giá hối đoái rắn trườn”. Đức đương nhiên bày tỏ sự ủng hộ, với hai loại tiền tệ mạnh là đồng bảng Anh và đồng franc, khả năng chống chọi với làn sóng đầu cơ khổng lồ nhắm vào đồng đô-la Mỹ sẽ càng mạnh mẽ. Tuy nhiên, những điều kiện mà người Anh đưa ra đã khiến người Đức do dự. Khi Chính phủ Anh đã liên tiếp gặp phải thất bại trong việc cố gắng xác định tỷ giá hối đoái của đồng bảng Anh với các đồng tiền của châu Âu; ngoài ra, những Chính phủ ủng hộ chính sách này cũng bị liên lụy và hạ bệ. Do đó, Heath đề xuất rằng Đức phải hứa sẽ cung cấp hỗ trợ không hạn chế cho đồng bảng Anh. Đối với người Đức, điều này chẳng khác gì bắt họ dùng dự trữ ngoại hối của mình để viết séc trắng cho người Anh. Người Đức không muốn thẳng thừng từ chối, vì vậy họ đưa ra một “báo giá” ngược lại, gợi ý rằng Vương quốc Anh hãy tham gia “cơ chế tỷ giá hối đoái rắn trườn” trước, cho mọi người thấy rõ được quyết tâm bảo vệ sự ổn định của tỷ giá hối đoái châu Âu. Kết quả là người Anh lập tức náo nức.

Vốn dĩ Pháp muốn nhân cơ hội Anh tái gia nhập “cơ chế tỷ giá hối đoái rần rần” để móc lấy nguồn dự trữ ngoại hối hấp dẫn trong túi người Đức, xây dựng một tổ chức vốn có tác dụng ổn định tỷ giá hối đoái tương tự và sẽ dùng số tiền đó để san sẻ áp lực khi đồng franc không thể gánh chịu được nữa, nhưng khi người Anh rút đi, giấc mơ của Pháp đã tan tành. Cơ sòng thần đầu cơ đô-la Mỹ đã ập tới dữ dội và càn quét mọi thứ.

Ngày 1 tháng 3 năm 1973, con đề “Smithsonian” sụp đổ tan tành, hệ thống tỷ giá hối đoái cố định còn lại của Bretton Woods cũng tan thành mây khói. Thế giới đã bước vào thời kỳ hỗn loạn của chính sách thả nổi tiền tệ.

Khi Mỹ đập tan gông cùm mang tên tỷ giá hối đoái cố định xung quanh cổ mình, họ bắt đầu chuẩn bị “lưu đày” vĩnh viễn vàng – vị vua tiền tệ đã sa cơ lỡ vận – và hoàn thành động thái cuối cùng là thay thế vàng bằng trái phiếu kho bạc Mỹ, biến nó thành tài sản dự trữ tiền tệ cốt lõi của quốc tế.

Đến năm 1976, tổng lượng trái phiếu kho bạc Mỹ mà các Chính phủ trên thế giới nắm giữ đã lên tới 90 tỷ đô-la. Làm thế nào để có thể “xù sạch” khoản nợ này? Đây là một bài toán chiến lược đầy thách thức. Suy nghĩ của người Mỹ là biến những khoản nợ này thành dự trữ tiền tệ quốc tế, giống như một khoản nợ quốc gia, đóng vai trò hỗ trợ cho đồng tiền của quốc gia đó mà không cần hoàn trả.

Tháng 6 năm 1974, Mỹ đề xuất thành lập cái gọi là “Tài khoản thay thế” trong IMF. Chức năng chính của tài khoản này là chuyển các khoản nợ của Mỹ mà các quốc gia khác nhau nắm giữ thành Quyền rút vốn đặc biệt (SDR), điều này sẽ hoàn tất bước nhảy vọt trong việc biến trái phiếu kho bạc Mỹ thành tài sản dự trữ tiền tệ quốc tế. Nợ của Mỹ sau khi chuyển đổi sẽ không còn là nợ quốc gia của Mỹ mà đã trở thành tài sản cốt lõi trong dự trữ tiền tệ quốc tế. Chúng sẽ vĩnh viễn được gắn vào hệ thống vận hành tiền tệ quốc tế và không bao giờ phải hoàn trả!

Hành vi “lưu đầy” của Mỹ đối với vàng được triển khai làm bốn bước: Thứ nhất, tất cả ngân hàng trung ương của các quốc gia thành viên IMF đều không được phép ấn định mức giá chính thức của vàng; thứ hai, mối liên hệ giá trị giữa vàng và quyền rút vốn đặc biệt phải bị cắt rời, như vậy trong kho dự trữ tiền tệ của các ngân hàng trung ương, vàng sẽ mất đi cơ sở giá theo luật định và trở thành một loại tài sản có “giá trị bất định”; thứ ba, Bộ Tài chính Mỹ sẽ tổ chức đấu giá vàng; thứ tư, IMF sẽ hợp tác với Bộ Tài chính để giảm thấp giá vàng trên thế giới. Tôn chỉ cốt lõi của họ là: Giá vàng càng không ổn định thì càng tốt, vì nếu không ổn định thì sẽ khó trở thành công cụ tích trữ của cải, từ đó làm giảm sức hấp dẫn của vàng với tư cách là một loại tiền tệ dự trữ.

Theo yêu cầu quyết liệt từ Chính phủ Mỹ, các quốc gia thành viên IMF đã đồng ý trục xuất vàng khỏi cơ sở giá trị của SDR; SDR không còn được liên kết với giá trị của vàng mà được tái định nghĩa thành cơ sở tham chiếu của một “nhóm” gồm 16 loại tiền tệ. Sau đó, để đảm bảo sự nhất quán với tinh thần của Mỹ, IMF đã quyết định bán 1/3 số vàng dự trữ của mình, một nửa trong số đó sẽ được trả lại cho ngân hàng trung ương của các quốc gia, và nửa còn lại sẽ được bán công khai trên thị trường.

Tỷ giá hối đoái cố định bị bãi bỏ, vàng đã bị “lưu đầy”. Giờ vấn đề nhức nhối nhất trong mắt người Mỹ là các quốc gia Trung Đông đã nhận được thu nhập khổng lồ từ dầu mỏ do giá dầu tăng vọt kể từ khi xảy ra cuộc khủng hoảng dầu mỏ.

Thặng dư từ cán cân thu chi quốc gia của Nhật Bản và các nước châu Âu đã bị nuốt chửng do giá dầu tăng. Từ năm 1974 đến năm 1976, khoản “cổ tức” dầu mỏ trị giá 40 tỷ đô-la liên tục đổ vào hủi bao của các nước Trung Đông, và Trung Đông đã trở thành khu vực xuất khẩu nguồn vốn lớn nhất thế giới. Nếu Trung Đông xích lại gần

châu Âu và sử dụng đô-la dầu mỏ⁶ để xây dựng công nghiệp hóa quy mô lớn thì châu Âu sẽ trở thành nhà cung cấp thiết bị và công nghệ công nghiệp tốt nhất, còn Trung Đông sẽ mở rộng cánh cửa cho châu Âu về nguồn cung dầu mỏ và thị trường tiêu thụ. Nếu như vậy thì lợi ích của Mỹ sẽ bị gạt ra ngoài lề. Câu hỏi quan trọng là làm thế nào để chuyển hướng lượng đô-la dầu mỏ cực kỳ dồi dào từ Trung Đông trở lại Mỹ, làm suy yếu động lực nội tại của việc Trung Đông tiếp cận gần gũi với châu Âu.

Cách làm của Mỹ là sử dụng trái phiếu kho bạc Mỹ để chuyển hướng đô-la dầu mỏ ở Trung Đông, cho phép Trung Đông tiếp quản vai trò trước đây của châu Âu và Nhật Bản, tiếp tục cung cấp tài chính cho tình trạng thâm hụt của Mỹ. Vì vậy, trước tiên Mỹ đã cảnh báo các ngân hàng châu Âu rằng họ không được tiếp nhận số tiền lớn hơn 15 tỷ đô-la so với quy mô tích trữ mà họ hiện đang nắm giữ, qua đó cắt đứt con đường của đô-la dầu mỏ ở Trung Đông, sau đó sử dụng hợp tác quân sự và bảo đảm an ninh như một miếng mồi để ép Ả Rập Xê-út đầu tư đô-la dầu mỏ vào trái phiếu kho bạc Mỹ.

Sau khi để chế nợ của Mỹ “soán ngôi” vàng để “xưng đế”, nó đã trải qua nhiều cú sốc dữ dội như tỷ giá hối đoái thả nổi, cuộc khủng hoảng dầu mỏ và sự dội ngược dòng chảy đô-la từ Trung Đông, để rồi cuối cùng đã có được một vị thế vững chắc. Trong sự hỗn loạn đó, tiến trình của liên minh tiền tệ châu Âu đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

⁶ Đô-la dầu mỏ là thuật ngữ kinh tế, mà theo nghĩa rộng là số tiền bằng đô-la mà các nước xuất khẩu dầu lửa thu được nhờ xuất khẩu dầu lửa; còn theo nghĩa hẹp là cụm từ chỉ số tiền bằng đô-la mà các nước thành viên OPEC thu được từ xuất khẩu dầu mỏ và dùng để đầu tư ở nước ngoài kiếm lời.

"VÒNG KẾT NỐI MONNET" TAN RÃ, LIÊN MINH CHÂU ÂU TRẦN TRỞ BẤT AN

Sự kiện de Gaulle rút đài mang lại lợi ích cực lớn cho “vòng kết nối Monnet”. Mượn cơ “gió Đông” này, các chiến hữu cũ của Monnet, Thủ tướng Đức Brandt, Thủ tướng Anh Heath và Tổng thống Pháp Pompidou đã hoàn thành trót lọt cả hai công việc đại sự là mở rộng biên chế của Cộng đồng châu Âu và cho ra đời “Báo cáo Werner”.

Tuy nhiên, cuộc chiến tranh Trung Đông và cuộc khủng hoảng dầu mỏ liên tiếp diễn ra sau đó đã làm gián đoạn đà tăng trưởng kinh tế dài hạn ở châu Âu sau chiến tranh. Sự ra đời của kỷ nguyên “tỷ giá hối đoái thả nổi” đã ném châu Âu vào một vòng xoáy kinh tế và chính trị lớn hơn. Các chính trị gia châu Âu kiệt sức vì suy thoái kinh tế trong nước và bất ổn chính trị; do vậy, sự sẵn sàng và nhiệt tình của họ đối với vấn đề hợp tác quốc tế đã bị suy yếu đáng kể. Đức lo lắng về lạm phát, Pháp thì trần trở về tăng trưởng kinh tế, còn Vương quốc Anh thì “nhiệt huyết có thừa, năng lực có hạn” đối với việc gia nhập “hệ thống tỷ giá hối đoái rắn trườn”; chứng kiến các đầu tàu trong khối tranh cãi không ngớt, chẳng khác gì rắn mất đầu, Ý và các nước thuộc Cộng đồng châu Âu khác đành phải tự lo thân, chẳng còn hơi sức đâu mà nghĩ cho kẻ khác.

Trước tình thế lưỡng nan về việc đánh mất động lực hội nhập châu Âu, Monnet đã đề xuất thành lập “Quỹ Tài nguyên châu Âu” với hy vọng một lần nữa phá vỡ thế bế tắc của liên minh tiền tệ, nhưng đã phải nhận thái độ phản đối từ Bộ trưởng Bộ Tài chính Đức, cho rằng hội nhập kinh tế cần được ưu tiên hơn hội nhập tài chính. Sau khi cuộc khủng hoảng dầu mỏ nổ ra, Monnet lại đề xuất Cộng đồng châu Âu nên thành lập một cơ chế hợp tác để phân phối nguồn cung dầu giữa các nước trong khu vực, kết quả là Đức đã đồng ý, nhưng Anh và

Pháp lại phản đối. Thế là đề xuất này lại bị dẹp bỏ.

Đến tháng 5 năm 1974, Destin – một nhân vật quan trọng trong “vòng kết nối Monnet” – được bầu làm Tổng thống Pháp sau cái chết của Pompidou. Monnet đã 80 tuổi, giờ chịu trách nhiệm dẫn dắt cho một Tổng thống mới chưa đầy 50 tuổi. “Thứ thiếu nhất trong các sự vụ của châu Âu là quyền lực. Việc thảo luận thì có những quy tắc rất chặt chẽ, nhưng việc ra quyết định thì lại không có.” Câu nói này mang lại sự gợi mở rất lớn cho Destin. Trước nay ông luôn có suy nghĩ tương tự như vậy, và dưới sự khuyến khích của Monnet, Destin đã đề xuất một kế hoạch trọng đại tại Hội nghị Thượng đỉnh Cộng đồng Châu Âu ở Paris vào tháng 12, đó chính là hệ thống “Hội đồng Châu Âu”⁷.



Max Koster, một nhân vật trung tâm trong Ủy ban Hành động Châu Âu

“Hội đồng châu Âu” bao gồm những người đứng đầu Cộng đồng châu Âu và tương đương với cơ quan ra quyết định chiến lược cao nhất của Cộng đồng châu Âu. Mặc dù không có quyền lập pháp nhưng nó có trách nhiệm định hướng đường lối cho các vấn đề chính trị trọng đại ở châu Âu và đặt ra các ưu tiên chính sách. Trước tình hình suy thoái kinh tế và khủng hoảng tỷ giá hối đoái trầm trọng, châu Âu rất cần có những cuộc gặp thường xuyên giữa các nguyên thủ quốc gia. Việc thành lập “Hội đồng châu Âu” có nghĩa là người đứng đầu các quốc gia có chủ quyền có nghĩa vụ phải phục vụ chính trị cho Cộng đồng châu Âu siêu chủ quyền.

⁷ European Council

Vào thời điểm này, Cộng đồng Châu Âu đã hình thành nên hình thức phối thai ban đầu của Hợp chúng quốc Châu Âu. “Hội đồng tối cao” của Liên minh Than-Thép mà Monnet làm Chủ tịch đầu tiên, đã tồn tại song song với “Cộng đồng Kinh tế Châu Âu” và “Cộng đồng Năng lượng Nguyên tử Châu Âu” sau Hiệp ước Rome. Sau đó ba thể chế siêu chủ quyền này hợp nhất thành “Cộng đồng Châu Âu”, các tổ chức quyền lực tương ứng của chúng được hợp nhất thành “Ủy ban Điều hành Cộng đồng Châu Âu”, là tiền thân của “Ủy ban Châu Âu” hiện tại. Nó tương đương với Chính phủ nội các của một quốc gia và chịu trách nhiệm về các hoạt động hàng ngày của Cộng đồng Châu Âu.

“Đại hội đồng” của Liên minh Than-Thép do Monnet thiết kế đã phát triển thành “Nghị viện châu Âu”, tương đương với cơ quan lập pháp, giám sát và cố vấn của một đất nước.

Như vậy “Hội đồng Châu Âu”, “Ủy ban Điều hành Cộng đồng Châu Âu” và “Nghị viện Châu Âu” đã tạo thành ba trụ cột chính để xây dựng nên tòa tháp Hợp chúng quốc Châu Âu trong tương lai, và nguyên mẫu ban đầu của các thể chế này hầu như đều xuất phát từ “vòng kết nối Monnet”. Trong tương lai, Monnet và những chiến hữu của mình chắc chắn sẽ được ca ngợi là những người sáng lập ra Hợp chúng quốc Châu Âu.

Đến năm 1975, “Ủy ban Hành động Hợp chúng quốc Châu Âu” do “vòng kết nối Monnet” thành lập đã hoạt động được tròn 20 năm, bản thân Monnet đã 87 tuổi. Ông không ngờ con đường đến với Hợp chúng quốc Âu Mỹ lại dài đến thế. Suốt 10 năm cầm quyền của Charles de Gaulle, Monnet đã đánh mất tầm ảnh hưởng ở Pháp; tuy nhiên, ông vẫn được hưởng địa vị cao cả ở các nước Âu Mỹ. Theo suy nghĩ của Monnet, nền tảng của Hợp chúng quốc Châu Âu là sự liên minh với Vương quốc Anh và Mỹ, mối quan hệ đối tác giữa hai bờ Đại Tây Dương là tôn chỉ cốt lõi của nó; mục đích của việc thành lập Hợp chúng quốc Châu Âu không phải để thách thức quyền bá chủ của Mỹ, mà là để chia

sẽ quyền lực với Mỹ và cùng nhau thống trị thế giới. Kể từ những năm 1970, cuộc khủng hoảng dầu mỏ, sự mất giá của đồng đô-la, sự hỗn loạn của tỷ giá hối đoái châu Âu và suy thoái kinh tế của các nước công nghiệp đã khiến mối quan hệ giữa Mỹ và châu Âu trở nên hết sức căng thẳng, thậm chí có lúc rơi vào thế đối đầu, khiến Monnet vô cùng thất vọng. Sự chia rẽ sức mạnh đoàn kết nội khối của châu Âu càng khiến ông lo lắng khôn nguôi; giờ đã tuổi già sức đã cạn, Monnet cảm thấy sứ mệnh của mình đã hoàn thành. Ông đã từng hy vọng rằng Thủ tướng Đức Brandt sẽ kế thừa sứ mệnh của mình, nhưng cuối cùng đã từ bỏ ý định này.

Trong số những nhân viên đã gắn bó nhiều năm với Monnet, thư ký của ông – bà Ringer – hoàn toàn không nhận lương. Bà làm việc cho Nam tước Robert Rothschild vào ban ngày, sau 5 giờ chiều lại đến văn phòng của Monnet để tiếp tục công việc của mình. Nam tước Robert Rothschild cũng là một thành viên của gia tộc Rothschild. Ông không dấn thân vào sự nghiệp ngân hàng của gia tộc mà tích cực cống hiến cho sự nghiệp ngoại giao. Ông là người soạn thảo chính của Hiệp ước Rome 1957, vì vậy có thể coi ông là một trong những người sáng lập Cộng đồng Châu Âu. Trong suốt những năm tháng dài đằng đẳng, Monnet đã duy trì mối liên hệ chặt chẽ với gia tộc Rothschild. Thông qua liên hệ của thư ký riêng, mọi đường đi nước bước cụ thể của “Ủy ban Hành động Hợp chúng quốc Châu Âu” của Monnet đều được chuyển tải kịp thời và chính xác đến tai gia tộc Rothschild, sau đó sẽ được phản hồi và đề xuất một cách kịp thời.

Rốt cuộc cũng đến ngày Monnet thông báo với tất cả bạn bè của mình trong vòng kết nối rằng ông đã quyết định nghỉ hưu và giải tán “Ủy ban Hành động Hợp chúng quốc Châu Âu”, tất cả mọi người đều vô cùng bàng hoàng. Sau khi mất đi nhà lãnh đạo tinh thần, phong trào Hợp chúng quốc Châu Âu chìm trong mông lung và hụt hẫng suốt 10 năm trời. Mãi đến năm 1985, khi những chiến hữu thân cận nhất

của Monnet giương cao ngọn cờ và bắt đầu hoạt động tích cực trở lại, Liên minh Kinh tế và Tiền tệ Châu Âu mới đột ngột tăng tốc. Điều này trực tiếp dẫn đến việc ký kết “Hiệp ước Maastricht”.

Trong những tháng ngày Monnet nghỉ hưu, tiến triển quan trọng duy nhất mà Liên minh Kinh tế và Tiền tệ Châu Âu đạt được là việc thành lập Hệ thống Tiền tệ Châu Âu (EMS) vào năm 1979, đây cũng là thành quả cụ thể của “Báo cáo Werner” ra đời từ năm 1970.

Trung tâm của hệ thống tiền tệ châu Âu là “Đơn vị tiền tệ châu Âu” (ECU), cuối cùng phát triển thành đồng euro hiện tại. Đức và Pháp bắt đầu một cuộc tranh cãi gay gắt xung quanh đơn vị tiền tệ này. Theo thiết kế của Pháp, đơn vị tiền tệ châu Âu bao gồm một “rổ tiền tệ” dựa trên bình quân gia quyền⁸ của các loại tiền tệ của Cộng đồng Châu Âu.

Trên cơ sở ECU, mức thả nổi tiền tệ của bất kỳ quốc gia nào so với ECU đều không được vượt quá 2,25%. Đồng lira của Ý khá yếu nên phạm vi thả nổi được cho phép mở rộng lên 6%. Về cơ bản đây là một bản sao của “cơ chế tỷ giá hối đoái rắn trườn”, sự khác biệt duy nhất là điểm chuẩn tham chiếu thả nổi đã biến thành ECU. Cơ chế tỷ giá hối đoái mới của châu Âu được gọi là ERM (Cơ chế tỷ giá hối đoái châu Âu).

Thiết kế của người Pháp khá là cao tay. Khi đồng mark mạnh còn đồng franc yếu, ý tưởng về “rổ tiền tệ” của ECU sẽ có lợi cho đồng franc vì tỷ lệ của các đồng tiền trong “rổ” là cố định và chỉ được điều chỉnh sau mỗi 5 năm. Trong khi đó, nếu đồng mark của Đức tăng giá quá nhanh, để đảm bảo rằng giá trị của đồng mark trong “rổ” không thể vượt qua ranh giới, trước tiên, Đức sẽ phải can thiệp vào thị trường bằng nguồn dự trữ ngoại hối của mình và hạ thấp tỷ giá hối đoái của đồng mark. Như vậy đồng mark sẽ trở thành “lá chắn” cho các loại tiền tệ khác. Đồng thời, ECU sẽ trở thành công cụ để các quốc gia can thiệp

⁸ Bình quân gia quyền, còn gọi trung bình cộng gia quyền (hay trung bình cộng có trọng số), là giá trị trung bình cộng thể hiện sự quan trọng của các phần tử trong tập hợp các số đó.

vào thị trường ngoại hối, và cuối cùng họ sẽ dùng đồng nội tệ để trả nợ nước ngoài do biến động tỷ giá gây ra.

Người Đức phản đối mạnh mẽ sự sắp xếp này, họ tin rằng nó sẽ “buộc chúng tôi phải từ bỏ hoàn toàn quyền kiểm soát đối với việc tạo ra đồng mark Đức”. Người Đức hiểu rằng khi đô-la mất giá tràn vào Đức, Đức sẽ buộc phải phát hành thêm đồng mark để mua đô-la Mỹ để đảm bảo rằng đồng mark không tăng giá, trong khi nếu đồng ý với đề xuất trên thì việc phát hành thêm tiền lại nằm ngoài tầm kiểm soát của họ. Đồng thời, trong việc can thiệp ổn định thị trường tỷ giá hối đoái châu Âu, khi các nhà đầu cơ tiền tệ đang ra sức tấn công những đồng tiền yếu, rõ ràng chỉ có đồng mark mạnh mới có thể cứu được các quốc gia này; thế nhưng khi họ trả nợ cho Đức, họ lại có thể dùng chính đồng tiền của mình để thanh toán thông qua ECU, đây rõ ràng là một cách quỵ quỵệt để ép Đức phải tăng lượng cung ứng đồng mark.

Vì vậy, người Đức kiên quyết với phương châm điều hành tỷ giá hối đoái ổn định và “hệ thống tỷ giá hối đoái rắn trườn”, tiền tệ của mỗi nước không thể thả nổi so với ECU, nhưng tỷ giá hối đoái tương đối của bất kỳ hai nhóm tiền tệ nào cũng không được vượt quá giới hạn này, như vậy các quốc gia chỉ có thể sử dụng dự trữ ngoại hối của riêng mình để tiến hành điều chỉnh tỷ giá hối đoái. “Chiêu” này của người Đức đã khiến cho âm mưu sử dụng đồng mark như một lá chắn hoàn toàn phá sản. Ngoài ra, mặc dù lượng vay ngắn hạn để can thiệp vào thị trường ngoại hối đã tăng lên đáng kể nhưng Đức nhất quyết yêu cầu rằng các nước phải sử dụng đô-la Mỹ, đồng mark hoặc vàng khi trả các khoản vay, điều này đã đập tắt ý đồ “lợi dụng” đồng mark của các nước. Cuối cùng, Đức cũng không đồng ý với việc thành lập “quỹ dự trữ ngoại hối”.

Trong quá trình khởi động hệ thống tiền tệ châu Âu, xét về mặt lý thuyết thì Pháp đã đạt được một thắng lợi, đặc biệt là với việc ra mắt ECU. Tuy nhiên, về những nguyên tắc cốt lõi thì Đức không hề nhượng

bộ lấy nửa bước. Cơ chế tỷ giá hối đoái mới chẳng qua là một sự hợp pháp hóa đối với “biến động tỷ giá rần rần”, gánh nặng đối với người Đức không hề tăng lên, cục diện thống lĩnh của đồng mark cũng không hề suy suyển.

Điều mà hệ thống tiền tệ châu Âu tạo ra thực chất là một khu vực tiền tệ của đồng mark.

MỘT LẦN NỮA GIƯỜNG CAO NGON CỜ TINH THẦN MONNET, "ỦY BAN HÀNH ĐỘNG CHÂU ÂU" RỐT RÁO VÀO CUỘC

Sau khi "vòng kết nối Monnet" tan rã vào năm 1975, động lực tinh thần thúc đẩy sự hình thành của Hợp chúng quốc Châu Âu rơi vào trạng thái tê liệt, khiến cho tiến trình hình thành Liên minh Kinh tế và Tiền tệ Châu Âu hoàn toàn giậm chân tại chỗ. Tuy nhiên, những thành viên cốt cán trong "vòng kết nối Monnet" không hề bỏ cuộc, họ đang chờ đợi thời điểm thích hợp để một lần nữa hình thành vòng kết nối mới và tiếp tục đại nghiệp nhất thống châu Âu.

Đầu những năm 80 của thế kỷ XX, trợ thủ đắc lực người Hà Lan của Monnet, Max Kohnstamm, dần trở thành cốt lõi gắn kết mới. Ông từng là phó chủ tịch "Ủy ban Hành động Hợp chúng quốc Châu Âu" trong một thời gian dài, đến năm 1973 thì trở thành Chủ tịch chi nhánh châu Âu đầu tiên của "Ủy ban Ba bên" do Rockefeller tài trợ. Mặc dù Kohnstamm không có sức hiệu triệu như Monnet nhưng từ lâu, ông đã tham gia vào công việc liên lạc và điều phối cụ thể và có mối quan hệ thân quen với các nhân vật quan trọng của châu Âu. Ông đã can đảm gánh vác công việc thiết lập một vòng kết nối mới. Vốn đang rất cần một vòng kết nối bí mật để trao đổi và thảo luận về các vấn đề của châu Âu nên khi thấy Costemden đứng lên hiệu triệu, những người trong vòng kết nối cũ lập tức lũ lượt chạy đến như thể họ đã tìm thấy ngôi nhà tinh thần của mình.

Tháng 10 năm 1982, Cole, một cựu thành viên trong ủy ban của Monnet, đã thay Schmidt làm Thủ tướng mới của Tây Đức. Ngay khi nhậm chức, ông đã tuyên bố rằng các vấn đề châu Âu và liên minh chính trị châu Âu là chính sách ưu tiên của Chính phủ mới. Kohnstamm cảm thấy rằng thời điểm để thiết lập lại "vòng kết nối mới" cuối cùng đã chín muồi. Ông bắt đầu liên lạc với các đồng đội cũ

ở khắp mọi nơi. Schmidt – người vừa nghỉ hưu khỏi chức Thủ tướng Đức – và Thủ tướng Bỉ Tindemans, với tư cách là cựu thành viên của ủy ban Monnet, dưới ảnh hưởng của Kohnstamm, bắt đầu gửi thư cho những người bạn trong vòng kết nối cũ vẫn đang hoạt động tích cực trong lĩnh vực chính trị và thương mại để đề nghị họ tham gia vòng kết nối mới nhằm “đảm bảo các ý tưởng và phương pháp của Jean Monnet tiếp tục đóng vai trò là ngọn hải đăng dẫn đường cho tinh thần của Liên minh châu Âu.”

Để tổ chức lại một vòng kết nối mới vào năm 1984, Kohnstamm bắt đầu chuyến công du vòng quanh châu Âu, ghé thăm những người bạn cũ và mới – những người sẽ tham gia hội nghị. Đồng thời, ông cũng nói rõ với họ về chủ đề của hội nghị và cả cương lĩnh tương lai.

Ngày 13 tháng 3 năm 1984, Kohnstamm chính thức khởi động một vòng kết nối mới tại Brussels, cuộc họp có sự tham dự của Thủ tướng Bỉ Tindemans, cựu Thủ tướng Đức Schmidt; các nhân vật quyền thế khác trong lĩnh vực tài chính và thương mại của các nước cũng tề tựu đông đủ. Mặc dù Tổng thống Đức Karl Carstens không tham dự cuộc họp nhưng ông cho biết sau khi rời nhiệm sở, ông sẽ tham gia vào các cuộc thảo luận trong vòng kết nối mới. Cuộc họp đạt được sự nhất trí trong việc khôi phục lại tinh thần của Monnet và xây dựng lại một ủy ban mới trong tình hình mới. Schmidt tin rằng ủy ban nên “vạch ra một chiến lược tổng thể để đánh thức châu Âu đang chìm đắm trong chia rẽ.” Cuộc họp cũng khuyến nghị Schmidt đệ trình một báo cáo chiến lược về Hệ thống Tiền tệ Châu Âu (EMS), trong khi các thành viên khác chịu trách nhiệm soạn thảo các báo cáo đặc biệt về Cộng đồng Châu Âu, Thị trường Thống nhất, An ninh và Quốc phòng cũng như việc Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha xin gia nhập Cộng đồng Châu Âu. Cuối cùng Schmidt đặc biệt nhấn mạnh: “Chúng ta phải ý thức được rằng mặc dù (Tổng thống Pháp) Mitterrand đặt các vấn đề châu Âu làm trọng tâm để cân nhắc, nhưng không có sự đồng thuận

nào như vậy trong Đảng Xã hội Pháp”, vì vậy phải tìm ra “một số nhân vật mà Mitterrand ấn tượng sâu sắc để lôi kéo vào vòng kết nối, qua đó giành được thái độ hỗ trợ mang tính chiến thuật của Mitterrand.”

Ứng cử viên sáng giá nhất là Bộ trưởng Tài chính Pháp Jacques Delors. Kohnstamm và Delors gặp nhau lần đầu tiên vào năm 1976, và cả hai đã duy trì mối liên hệ chặt chẽ kể từ đó. Tư tưởng của Monnet và vòng kết nối đẩy quyền lực kia rõ ràng có sức hấp dẫn không thể cưỡng lại đối với Delors – người vẫn còn non kinh nghiệm trên chính trường. Delors từng là một quan chức cấp cao của Ngân hàng Trung ương Pháp; bản tính tự tin, thẳng thắn và năng lực đã giúp ông đạt được sự công nhận rộng rãi, ngay cả Mitterrand cũng đánh giá rất cao Delors.

Vào tháng 6 năm 1984, Delors thông báo cho Kohnstamm rằng Mitterrand đã đồng ý cho phép ông tham gia vào các hoạt động của vòng kết nối mới do Kohnstamm khởi xướng. Sau đó, với sự ủng hộ của Mitterrand và sự chấp thuận của Thủ tướng Đức Kohl, Delors được bầu làm “Chủ tịch Ủy ban Châu Âu”, một chức vụ tương đương với Thủ tướng của Cộng đồng Châu Âu. Đối với Mitterrand, Delors là người đại diện của ông trong vòng kết nối mới, và mục đích chính của người Đức khi lôi kéo Delors vào vòng kết nối này là để gây ảnh hưởng đến Mitterrand nhằm thúc đẩy tiến trình hội nhập châu Âu. Thỏa thuận ngầm giữa hai bên là đặt Delors vào vị trí chủ chốt “Chủ tịch Ủy ban Châu Âu” nhằm cùng thúc đẩy sự hình thành của liên minh kinh tế và tiền tệ châu Âu.

Trước thông tin Delors nhậm chức, “vòng kết nối mới” vui mừng khôn xiết vì đã cài được người của mình vào một vị trí chủ chốt, từ đó đẩy nhanh đáng kể tốc độ hình thành của liên minh tiền tệ châu Âu. Tuy nhiên, sau khi Delors trở thành “Chủ tịch Ủy ban Châu Âu”, vòng kết nối cần phải bố trí một ứng cử viên khác của Đảng Xã hội Pháp để lấp vào chỗ trống mà Delors bỏ lại. Như một biện pháp tạm thời, Delors sẽ tham gia mọi hoạt động của “vòng kết nối mới” với tư cách “khách mời”. Khi Delors đến Brussels với tư cách là “Chủ tịch Ủy ban

Châu Âu”, “vòng kết nối mới” đã ngay lập tức tiến cử cho ông ứng cử viên cho các vị trí trong Ủy ban.

Tháng 9 năm 1984, “vòng kết nối mới” chính thức được đặt tên là “Ủy ban Hành động vì Châu Âu”⁹. Mối quan hệ giữa châu Âu và thế giới những năm 1980 rất khác so với hình thái quốc tế khi vòng kết nối Monnet được thành lập vào những năm 1950. Mối đe dọa của Liên Xô đang dẫn được hóa giải, nền tảng nội bộ của liên minh giữa châu Âu và Mỹ nhằm chống lại Liên Xô cũng dần tan rã, khả năng Tây Đức và Đông Đức tái hợp nhất không còn là điều viễn vông. Một nước Đức hùng mạnh và thống nhất sẽ tái xuất



Chủ tịch “Ủy ban Châu Âu”
Delors

hiện trên vũ đài thế giới, gây gia tăng áp lực tâm lý lên không chỉ Pháp và các nước thuộc Cộng đồng Châu Âu khác mà cả Vương quốc Anh và Mỹ. Hệ thống tiền tệ châu Âu từ lâu đã trở thành “địa bàn riêng của đồng mark. Nếu việc thống nhất nước Đức trở thành hiện thực, lãnh thổ đang bị chia cắt của nước Đức sẽ tái hợp thành một gã khổng lồ chính trị”. Vào thời điểm này, phong trào “Hợp chúng quốc Châu Âu” do người Đức thúc đẩy càng khiến Mỹ thêm phần nghi ngờ về sự xuất hiện của một siêu cường khác; không những vậy, phong trào Chủ nghĩa Dân tộc mạnh mẽ cũng sẽ được kích hoạt trong nội bộ Châu Âu. Vì vậy, danh từ chối lợi “Hợp chúng quốc Châu Âu” đã được thay thế chỉ bằng hai chữ “châu Âu” rất đối mơ hồ.

Trong quá trình hội nhập châu Âu, Pháp là nước vướng mắc nhất về tâm lý. Người Pháp từ lâu đã hiểu rõ sự bá đạo của dân tộc Đức. “Liên minh Than-Thép” do Pháp chủ trì trong những năm 1950 là biểu tượng của lòng khoan dung và nhân từ đối với người Pháp. Liên

⁹ The Action Committee for Europe

minh châu Âu đại diện cho sự thống nhất và đoàn kết của Châu Âu để đấu tranh giành lấy vị thế độc lập giữa hai bá quyền Mỹ và Liên Xô. Tuy nhiên, sức mạnh kinh tế của nước Pháp vào những năm 1980 đã khó cạnh tranh sòng phẳng với Đức, còn đồng franc giờ đã phải núp bóng đồng mark. Khinhĩ đến việc một nước Đức với dân số 80 triệu người, có nền chính trị thống nhất, kinh tế hùng cường và đồng tiền mạnh mẽ một lần nữa lừng lững xuất hiện cạnh biên giới nước mình, người Pháp bất giác cảm thấy ớn lạnh thấu xương.

Đối sách của Tổng thống Pháp Mitterrand là tích hợp sức mạnh kinh tế và tiền tệ của Đức với địa vị quân sự và chính trị của Pháp, thiết lập một hình thái cân bằng hơn cho cả Pháp lẫn châu Âu. Đức có đồng mark, còn Pháp thì có vũ khí hạt nhân, nếu tiến một bước liên thủ với nhau thì đôi bên cùng có lợi, nếu lùi bước mà chia rẽ thì hậu họa khôn lường. Khi người Pháp hiểu rõ đạo lý đó, còn người Đức bị thuyết phục bởi động cơ này, động lực tăng cường hợp tác của hai bên sẽ đạt được một bước đột phá mới. Và Delors là người đóng một vai trò quan trọng trong bước đột phá này.

Ngay trước khi Delors chuẩn bị thay mặt cho “Hội đồng châu Âu” có bài phát biểu lần đầu tiên trước Nghị viện châu Âu, Kohnstamm đã viết một bức thư dài cho Delors và đưa ra một loạt gợi ý về nội dung của bài phát biểu quan trọng này. Trong bài phát biểu vào tháng 1 năm 1985, ông chính thức đề xuất rằng đến năm 1992 sẽ đạt được mục tiêu trọng đại là hình thành nên thị trường chung châu Âu. Vài tháng sau, những người đứng đầu “Hội đồng Châu Âu” chính thức thông qua các mục tiêu của Delors và yêu cầu ông hoàn thành một bản báo cáo chi tiết về thời gian biểu thực hiện. Vậy là tiến trình hội nhập châu Âu ngay lập tức bước sang một giai đoạn mới.

Ngày 6 tháng 6 năm 1985, tại cuộc họp chính thức đầu tiên của “vòng kết nối mới”, Tổng thống Đức Karl Kastens đã chủ trì cuộc họp, và Delors đề xuất một kế hoạch để củng cố hệ thống tiền tệ châu Âu trong tương lai. Tại bữa tiệc trưa, Thủ tướng Đức Kohl thể hiện rất

nhiều kỳ vọng vào “vòng kết nối mới”; ông tin rằng nhiệm vụ quan trọng nhất của “Ủy ban Hành động Châu Âu” là “truyền lại tầm quan trọng lịch sử của quá trình thống nhất châu Âu cho thế hệ trẻ. Chỉ khi tiếp tục kế thừa và phát huy thứ tài sản tinh thần này, chúng ta mới có thể khiến cho quá trình thống nhất châu Âu trở nên không thể đảo ngược.”

Năm 1986, mối quan hệ giữa Delors và “vòng kết nối mới” càng trở nên khăng khít, ông đề người bạn của mình là Henry Nalette – cũng là một người theo Chủ nghĩa Xã hội – kế thừa vị trí của mình trong tổ chức này. Henry Nalette là cố vấn nông nghiệp của Mitterrand và sau này trở thành Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp của Pháp. Tại các cuộc họp khác nhau của “vòng kết nối mới”, Delors đã cho Kohnstamm “mượn” cả nhóm chuyên gia của Ủy ban Châu Âu và thậm chí cả các phiên dịch viên để cung cấp những động thái mới nhất trong lĩnh vực tiền tệ và kinh tế châu Âu. Ngoài ra, hàng năm Delors cũng đã cung cấp 22.000 đơn vị tiền tệ châu Âu (ECU) cho “vòng kết nối mới” của Ủy ban Châu Âu.

Đến tháng 9 năm 1988, “vòng kết nối mới” đã mở rộng lên 92 thành viên, họ đến từ các Chính phủ, đảng phái chính trị, hiệp hội kinh doanh, tài chính và ngân hàng và Nghị viện châu Âu. 13 thành viên trong số đó là những “lão làng” từ thời Monnet. Các nghị quyết được hình thành bởi “vòng kết nối mới” có thể được trực tiếp chuyển đến tay của Đức, Pháp, Anh, Ý, Hà Lan, Bỉ và các Chủ tịch của Ủy ban Châu Âu, các nghị quyết này – ở một mức độ lớn – đã trực tiếp trở thành đường lối của các chính trị gia trên vũ đài châu Âu. Những vấn đề nhạy cảm, khó nói của các chính trị gia trong các tình huống ngoại giao có thể được đem ra bàn thảo một cách tự do và thẳng thắn trong các vòng kết nối nhỏ. “Vòng kết nối mới” chủ yếu thúc đẩy tốc độ hội nhập châu Âu từ phía sau hậu trường, hiếm khi công khai kế hoạch của họ trên các phương tiện truyền thông để có thể giúp các chính trị gia có được dư địa phát huy năng lực trên vũ đài chính trị trong nước.

Vì có chung nhận thức về tinh thần và lý tưởng nên rất nhiều người trong số họ đã trở thành bạn bè chí cốt. Làm việc cùng nhau từ những năm 1950, họ tin tưởng lẫn nhau, phối hợp cùng nhau, trung thành với nhau và không bao giờ tiết lộ bí mật, tạo thành một thánh địa niềm tin không thể phá hủy của Hợp chúng quốc Châu Âu.

ỦY BAN DELORS, DẤU MỐC LỊCH SỬ CỦA LIÊN MINH TIỀN TỆ CHÂU ÂU

Năm 1988, dưới dạng thức kết cấu cơ sở chính trị sơ khai của một quốc gia, Cộng đồng châu Âu đã thành hình. “Hội đồng châu Âu”, “Ủy ban châu Âu” và “Nghị viện châu Âu” là ba trụ cột dựng nên hình hài tương lai của “tòa tháp” Hợp chúng quốc Châu Âu. Tuy nhiên, để xây dựng một quốc gia mà lại thiếu mất Ngân hàng Trung ương – trụ cột cốt lõi – thì dù có làm cách nào cũng không thể thành công.

Là đòn bẩy chính thúc đẩy sự thống nhất châu Âu, liên minh tiền tệ đã đóng một vai trò quan trọng kể từ những năm 1950. Ổn định mối quan hệ tỷ giá hối đoái trong Cộng đồng luôn là một động lực liên tục để thúc đẩy sự hợp tác giữa các nước châu Âu.

Báo cáo Werner năm 1970 xác định rằng liên minh tiền tệ sẽ bắt đầu từ liên minh tỷ giá hối đoái, và “cơ chế tỷ giá hối đoái rắn trườn” vào năm 1972 là một biểu hiện cụ thể của chiến lược này. Bước đột phá quan trọng nhất của hệ thống tiền tệ châu Âu được đưa ra vào năm 1979 là sự hình thành Đơn vị tiền tệ châu Âu (ECU) và thiết lập tiêu chuẩn tiền tệ châu Âu. Tuy nhiên, Ngân hàng Trung ương – thành phần mấu chốt để tạo nên hệ thống tiền tệ – mãi vẫn chưa thể đạt được một bước đột phá lớn.

Ai nắm trong tay quyền phát hành tiền tệ, kẻ đó sẽ thực sự kiểm soát mọi thứ!

Chính cuộc đọ sức then chốt nhằm tranh giành quyền lực này đã hình thành nên màn tỉ thí vì lợi ích quốc gia giữa Đức, Pháp và Anh; cũng như cuộc đấu tranh nội bộ giữa các bộ tài chính và ngân hàng trung ương của các quốc gia.

Nếu đánh giá từ tư thế ngoại giao “lời khiêm lễ hậu” của nước Đức sau chiến tranh và hình tượng theo đuổi Chủ nghĩa Hòa bình Quốc tế của họ để phán đoán rằng Đức đã vĩnh viễn từ bỏ việc theo đuổi lý tưởng bá chủ thế giới thì chúng ta đã đánh giá quá thấp ý chí quật cường của dân tộc này. Đức chỉ đang giả vờ ngoan ngoãn chứ không phải đã trở nên ngoan ngoãn!

Mục đích của việc Đức ủng hộ thống nhất châu Âu là để thiết lập nên một đại lục châu Âu do Đức kiểm soát. Trong tình thế “thọt chân què tay” về mặt quân sự và buộc phải “giả vờ ngoan ngoãn” về mặt chính trị, vũ khí hạng nặng duy nhất trong tay người Đức là tiền tệ! Đối với những điều mà họ muốn, thái độ của người Đức luôn rõ ràng, nhất quán và kiên định. Quyền lực tiền tệ của châu Âu nhất định và chỉ có thể do Ngân hàng Trung ương Đức tiến hành kiểm soát một cách thực chất. Lợi thế về thời gian nghiêng về phía Đức, Cộng đồng Châu Âu thực chất là khu vực tiền tệ của đồng mark, nền kinh tế Đức là ngọn cờ đầu của tất cả các nước châu Âu, việc hình thành một quốc gia thống nhất sắp được thực hiện, kỷ nguyên chính trị “thấp cổ bé họng” của họ đã lùi xa, sự suy tàn của Liên Xô và Đông Âu đã mang tới cho Đức một viễn cảnh khổng lồ về việc mở rộng quyền lực về phía Đông. Lục địa châu Âu dưới sự lãnh đạo của Đức nhất định sẽ trở thành siêu cường trên thế giới. Suốt một trăm năm qua, người Đức đã nếm đủ nỗi giằng xé vì lực bất tòng tâm, nhưng lần này họ sẽ giành được tương lai của chính mình bằng sự kiên nhẫn và nghị lực phi thường.

Nước Pháp luôn có những lý tưởng cao cả và kế hoạch đầy tham vọng nhưng lại không đủ năng lực để thực thi. Sau mỗi cuộc đối đầu quyết liệt giữa Pháp và Đức, người Đức thường luôn giữ lại chút thể diện cho người Pháp, nhưng nếu đánh giá kỹ lưỡng, chúng ta sẽ thấy rằng thực ra người Đức không hề đưa ra nhượng bộ mang tính thực chất nào. Đối với người Pháp mà nói, khoái cảm đối với hình tượng vinh quang và quyền lực luôn lớn hơn nhiều so với những phiền toái

vận vận nảy sinh trong quá trình thực thi quyền lực. Pháp muốn Ngân hàng Trung ương châu Âu tương lai phải luôn tuân lệnh và phục tùng họ, nhưng họ vừa thiếu thực lực lại vừa thiếu kiên nhẫn.

Xét về mặt tâm thế, nước Anh chưa bao giờ bước ra khỏi quá khứ “vĩ đại và huy hoàng” của mình, trong mắt người Anh, lục địa châu Âu của thế kỷ XX không khác gì thế kỷ XIX. Nước Anh ảo tưởng rằng mình vẫn là bá chủ châu Âu “quyền khuynh thiên hạ”, nếu họ thiên vị Đức thì hùng tâm tráng chí của Pháp sẽ hóa thành cát bụi, nếu họ nghiêng về phía Pháp thì giấc mộng xưng hùng của “đế chế German” cũng sẽ tan thành mây khói. Nếu không có sự can dự của Vương quốc Anh, lục địa châu Âu chắc chắn sẽ trở thành một mớ hỗn độn. Với tư cách là trung tâm quyền lực tiền tệ của châu Âu suốt hai thế kỷ, London há lại chịu phó mặc cho Paris hay Frankfurt tự quyết định vận mệnh của mình?

Khi các cường quốc châu Âu tham gia hội nghị thượng đỉnh Liên minh Tiền tệ Châu Âu năm 1988 với những toan tính của riêng mình, một màn kịch hết sức thú vị đã diễn ra.

Tại Hội nghị Thượng đỉnh Châu Âu ở Hannover, Đức vào tháng 6 năm 1988, Đức và Pháp đã chính thức khởi động “trận chung kết” để giành vai trò chủ đạo trong liên minh tiền tệ, cụ thể ở đây là Ngân hàng Trung ương Châu Âu. Hội nghị thượng đỉnh đã quyết định thành lập một nhóm chuyên gia để đưa ra lộ trình cuối cùng của liên minh tiền tệ, các thành viên của nhóm này bao gồm Chủ tịch Ngân hàng Trung ương của 12 quốc gia thuộc Cộng đồng châu Âu. Việc ai sẽ lãnh đạo công việc của nhóm chuyên gia này đã trở thành tâm điểm của hội nghị thượng đỉnh, bởi lẽ người đó sẽ quyết định phần lớn kết quả cuối cùng của ngôi “quán quân”. Thủ tướng Đức Kohl cuối cùng đã tung ra con át chủ bài của mình, và người họ tiến cử chính là Delors – Chủ tịch “Ủy ban Châu Âu”, nhân vật siêu nổi tiếng người Pháp! Tổng thống Pháp Mitterrand mỉm cười hài lòng, còn Thủ tướng Anh

Margaret Thatcher thì cũng gật đầu tán thành dù chẳng hiểu đầu của tai nheo ra sao.

Chiêu này của người Đức thật quá cao tay. Kohl biết rằng người Pháp rất coi trọng danh tiếng. Nếu để người Đức dẫn đầu một nhóm chuyên gia để lập một kế hoạch có lợi cho Ngân hàng Trung ương Đức thì chắc chắn người Pháp sẽ kiên quyết phản đối, trong khi đó nếu chủ động đề xuất một người Pháp đứng ra lãnh đạo thì chắc chắn sẽ thỏa mãn được cơn sĩ diện của người Pháp. Chỉ cần cuối cùng nước Đức được hưởng lợi về thực chất thì Kohl sẵn sàng nở một nụ cười trên môi để đội chiếc vương miện lên đầu người Pháp. Đây cũng chính là lý do cơ bản giải thích tại sao người Đức lại nỗ lực tốt độ để lôi kéo Delors trong “vòng kết nối mới”.

Không phải ai cũng hài lòng với việc Delors nhậm chức. Bohr, thống đốc của Ngân hàng Trung ương Đức, cực kỳ khó chịu. Rất rõ ràng, Bohr tin rằng mình đương nhiên phải là người lãnh đạo của nhóm chuyên gia tiền tệ, bởi trong số 12 Thống đốc Ngân hàng Trung ương thì ông là “lão đại”. Bên cạnh đó, vấn đề tiền tệ là kỹ năng đặc thù của Ngân hàng Trung ương, vậy mà Delors – vốn xuất thân là Bộ trưởng Bộ Tài chính – lại được giữ trọng trách lãnh đạo các thống đốc ngân hàng trung ương tiến hành nghiên cứu tiền tệ. Điều này không chỉ tạo cho người ta ấn tượng khôi hài rằng Bộ Tài chính sẽ chịu trách nhiệm quản lý Ngân hàng Trung ương, mà còn tạo ra tiền lệ xấu “kẻ ngoại đạo dẫn dắt người trong ngành”. Ông cũng phàn nàn rằng Margaret Thatcher không có sự nhạy bén về chính trị. “Không hiểu sao bà ấy lại hoan nghênh việc thành lập một nhóm chuyên gia do Delors đứng đầu. Bà ấy nên biết rằng sự sắp xếp này đã có những cân nhắc đặc biệt về chính trị.” Có một đạo Bohr thậm chí còn từ chối tham gia vào ủy ban của Delors.

Liên quan đến vấn đề này, dư luận cũng tỏ ý nghi ngờ về sự phản đối kịch liệt ban đầu của Bohr đối với ủy ban và sự tán thưởng sau này

của ông đối với báo cáo mà ủy ban đưa ra. Chính vì nhìn thấy thái độ chống đối kiên quyết của Bohr đối với ủy ban Delors nên Thatcher, “Bà đầm thép” đẩy thủ đoạn, mới không phủ quyết việc bổ nhiệm Delors. Nước Anh không muốn chứng kiến sự xuất hiện của Ngân hàng Trung ương châu Âu, nhưng cũng không muốn đơn thương độc mã thách thức toàn bộ cộng đồng châu Âu. Nhưng sau đó Thatcher đã cực kỳ hối hận vì đã trót tin vào Bohr.

Sau khi ủy ban Delors được thành lập, tất cả công việc chính được chuyển sang tiến hành tại Ngân hàng Thanh toán Quốc tế ở Thụy Sĩ. Ban đầu, Ngân hàng Thanh toán Quốc tế được thiết kế để trở thành ngân hàng trung ương của các ngân hàng trung ương. Tất nhiên, từ khái niệm đến bầu không khí, từ đội ngũ phụ trợ đến các chuyên gia cốt lõi, tất cả đều phục vụ cho kế hoạch hướng tới sự kiểm soát duy nhất của Ngân hàng Trung ương đối với tiền tệ. Ai là “lão đại” của Ngân hàng Trung ương Cộng đồng Châu Âu này? Tất nhiên là Ngân hàng Trung ương Đức. Trên thực tế, việc Ngân hàng Trung ương Châu Âu độc quyền phát hành tiền tệ có nghĩa là Ngân hàng Trung ương Đức giành được thế thống trị về tiền tệ.

Không nằm ngoài dự liệu, vào tháng 4 năm 1989, “Báo cáo Delors” do ủy ban của Delors đệ trình rõ ràng đã ủng hộ việc Ngân hàng Trung ương tương lai của châu Âu có “tính độc lập” thậm chí còn lớn hơn cả Ngân hàng Trung ương Đức. Báo cáo chỉ ra rằng Ngân hàng Trung ương Châu Âu “nên áp dụng hình thức liên bang, chúng ta có thể gọi là Hệ thống Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ESCB). Hệ thống mới này cần có địa vị hoàn toàn độc lập. Nó là một tổ chức của Cộng đồng Châu Âu và không liên kết với bất kỳ quốc gia nào. Hệ thống mới sẽ được cấu thành từ một cơ cấu trung ương (với bảng cân đối kế toán riêng) và ngân hàng trung ương của các quốc gia khác nhau. Trách nhiệm của hệ thống mới là duy trì sự ổn định vật giá. Hội đồng của hệ thống này phải độc lập với quyền hạn của các Chính phủ quốc gia và Cộng đồng Châu Âu”.

“Báo cáo Delors” cũng đề xuất một loạt những chỉ đạo chính sách, chẳng hạn như tự do hóa dòng vốn, hội nhập thị trường tài chính, khả năng chuyển đổi tự do tiền tệ vĩnh viễn và tỷ giá hối đoái cố định vĩnh viễn. Nhưng những nội dung này chỉ là sáo rỗng và chẳng có gì mới. Nội dung mang tính bùng nổ nhất là hệ thống Ngân hàng Trung ương Châu Âu theo thể chế “liên bang”, không chỉ thể hiện sự độc lập hoàn toàn của Ngân hàng Trung ương, mà còn có nghĩa là các nước sẽ phải từ bỏ “chủ quyền tiền tệ”. Sức chấn động mà báo cáo này gây ra vượt xa so với Báo cáo Werner năm 1970.

Ngay sau khi “Báo cáo Delors” được công bố, nó đã ngay lập tức làm dấy lên những tranh cãi gay gắt ở nhiều quốc gia, thậm chí nội bộ nước Pháp còn tranh cãi kịch liệt hơn. Sau khi xem báo cáo, Tổng thống Pháp Mitterrand mới bắt đầu nhận ra rằng quyền lực của Ngân hàng Trung ương Châu Âu vượt xa sự tưởng tượng của ông. Sự lo lắng và nghi ngại của ông không lời lẽ nào có thể tả xiết:

“Tôi không phản đối ý tưởng về một Ngân hàng Trung ương, nhưng phản đối một số phương thức hoạt động của nó. Ngân hàng Trung ương Đức hoàn toàn nằm ngoài sự kiểm soát của Chính phủ. Mặc dù Ngân hàng Trung ương Pháp của chúng tôi cũng độc lập, nhưng Chính phủ mới là người quyết định các chính sách liên quan đến kinh tế và tiền tệ. Phải làm gì để khuyến khích người Pháp cùng chung tay thúc đẩy tiến trình liên minh tiền tệ? Ấn tượng của tôi là: Nếu người Đức tin rằng liên minh tiền tệ sẽ không ảnh hưởng đến điều kiện kinh tế tốt đẹp và lành mạnh của họ, họ sẽ sẵn sàng thúc đẩy liên minh tiền tệ. Tuy nhiên, tôi không sẵn lòng thừa nhận điều này. Nếu không có những ràng buộc về quyền lực chính trị, Ngân hàng Trung ương Châu Âu sẽ có quyền lực về chủ quyền quốc gia, điều này rất nguy hiểm. Hệ thống tiền tệ châu Âu đã là một khu vực tiền tệ của đồng mark. Hiện tại Cộng hòa Liên bang Đức vẫn chưa có quyền quản lý nền kinh tế của chúng tôi, nhưng một khi Ngân hàng Trung ương Châu Âu được thành lập, nó sẽ giành được quyền lực này.”

Thống đốc Ngân hàng Trung ương Pháp de Larosière, người từng tham gia ủy ban của Delors, đã trở thành “tội đồ” trong Chính phủ Pháp. Không chỉ vì Chính phủ Pháp luôn kiên quyết phản đối sự độc lập của Ngân hàng Trung ương Pháp mà còn vì ông đã dâng quyền quản lý nền kinh tế Pháp cho người Đức. Nhớ lại tình cảnh lúc đó, ông cho rằng đây là thử thách khắc nghiệt nhất trong sự nghiệp của mình.

“Sau khi Bộ Tài chính nhận được phiên bản cuối cùng của Báo cáo Delors, tôi đã được gọi đến phòng họp của Bộ Tài chính. Bérégovoy (Bộ trưởng Bộ Tài chính), Trichet và một vài quan chức khác ngồi ở một bên bàn hội nghị, còn tôi ngồi một mình ở phía bên kia. Về mặt của Bérégovoy cực kỳ lạnh lùng. Ông ấy nói rằng Bộ Tài chính cực kỳ kinh ngạc và hết sức bất mãn với kết luận của Báo cáo Delors. Sau đó ông ấy yêu cầu Trichet, Thủ trưởng Bộ Tài chính phát biểu.

Điểm chính trong bài phát biểu của Trichet là: Báo cáo Delors đề xuất trao cho Ngân hàng Trung ương châu Âu tính độc lập quá lớn, thậm chí còn lớn hơn sự độc lập của Ngân hàng Trung ương Đức. Ông ấy buộc tội tôi vì đã nhượng bộ quá mức trong các cuộc thảo luận của ủy ban Delors.

Sau này, Bérégovoy từng hỏi tôi: “Ngài muốn nói gì không?” Tôi nói rằng tôi đã nghe thấy từ “nhượng bộ”, có nghĩa là trong quá trình đạt được một thỏa thuận liên minh tiền tệ trong ủy ban Delors, tôi đã khuất phục hoặc lùi bước trước một số quan điểm nhất định. Đây không phải là sự thật. Tôi luôn ủng hộ sự độc lập của Ngân hàng Trung ương, nhưng điều này không có nghĩa là nhượng bộ hay hy sinh lợi ích của Pháp. Chỉ khi Ngân hàng Trung ương và các chi nhánh của nó có được sự độc lập thì hệ thống tiền tệ trong tương lai mới có thể hoạt động hiệu quả. Bất kỳ sự sắp xếp thể chế nào khác đều sẽ không ổn định. Không ai bắt ép tôi phải nói như vậy, cũng không phải vì đó là quan điểm của Đức, tôi đã nói như vậy.

Đây chẳng qua là một mảnh khoe mà các ngân hàng trung ương đã thuận thực ngay từ những năm 1920. Các ngân hàng trung ương đầu tiên sẽ đạt được nhận thức chung và đồng thuận với nhau, sau đó quay trở lại vận động Chính phủ của họ đồng ý với các chính sách đó. Trò chơi quyền lực trong lĩnh vực chính trị cũng như tiền bạc, những chính trị gia trong đầu toàn mưu sâu kế hiểm tưởng rằng họ bất thóp được giới chủ ngân hàng, nhưng cuối cùng chính các chủ ngân hàng mới là người dắt mũi các chính trị gia.

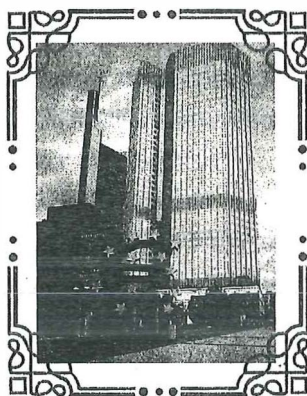
Khi đọc xong Báo cáo Delors, Thatcher đã rất tức giận, bà bắt đầu nhận ra rằng việc để Delors lãnh đạo nhóm hoạch định chính sách tiền tệ là một sai lầm chính trị khủng khiếp, và thái độ kiên quyết phản đối ủy ban Delors của Bohr – thống đốc Ngân hàng Trung ương Đức – đã khiến bà mắc phải sai lầm chết người. Bà thừa nhận rằng “thiệt hại lớn nhất là sự phản đối của Bohr đối với liên minh tiền tệ là điều mà ai ai cũng biết, nhưng nó không hề được thể hiện trong ủy ban Delors.” Tuy nhiên, Pemberton, Thống đốc Ngân hàng Trung ương Anh lại hết sức hồ hởi:

“Tôi nhận ra rằng từ quan điểm thực tế, việc thiết lập và mở rộng một loại tiền tệ duy nhất là một kế hoạch hoàn hảo. Tôi muốn tất cả mọi người đều biết rằng tôi ủng hộ chương trình liên minh tiền tệ. Nó sẽ giúp Ngân hàng Trung ương Anh giành lại độc lập và giúp Vương quốc Anh thiết lập một hệ thống tiền tệ ổn định hơn. Chỉ dẫn ngắn gọn của Thatcher cho tôi là làm theo Bohr (Thống đốc Ngân hàng Trung ương Đức). Tôi đã viết một lá thư cho Thatcher, nói rằng nếu Bohr đồng ý ký, tôi không thể tìm ra lý do gì để không ký. Sẽ là điều cực kỳ lố bịch nếu tôi trở thành Thống đốc Ngân hàng Trung ương duy nhất không ký vào báo cáo của Delors.”

Nhân lúc mọi sự chuẩn bị “đại công cáo thành”, Đức đã tiến hành một màn du thuyết “vừa đấm vừa xoa” đối với Thatcher. Tuy nhiên sau khi thua một vỏ đầu vì Bohr, Thatcher đã mất lòng tin vào người Đức.

Và thế là đồng minh của Đức – Hà Lan – đã bắt tay vào hành động. Khi nhắc đến các vấn đề tiền tệ, người Hà Lan luôn là kẻ phụ họa nhiệt tình của đồng mark. Khi người Hà Lan đến Anh, Thatcher hiểu ngay ý định của họ; đây chính là “thuyết khách” được người Đức cử đến để vận động hành lang nhằm khiến Anh chấp nhận ý tưởng Ngân hàng Trung ương Châu Âu. Sau khi được người Hà Lan tố công nhọc sức “khai sáng”, Thatcher vẫn kiên trì cho rằng việc Anh gia nhập Liên minh Tiền tệ Châu Âu sẽ khiến Anh mất đi tính linh hoạt. Người Hà Lan miệng lưỡi dẻo quẹo đáp lại rằng, gia nhập vào hệ thống tiền tệ châu Âu cũng giống như lái xe ô tô có thắt dây an toàn, nó sẽ không ảnh hưởng đến tốc độ, trong khi sự an toàn lại được đảm bảo. Sau cuộc họp, đánh giá của Thatcher về người Hà Lan là: “Họ cứ thao thao bất tuyệt về cơ chế tỷ giá hối đoái châu Âu, toàn những thứ rác rưởi!” Khi Bộ trưởng Bộ Tài chính Anh đề nghị Anh thiết lập một thời gian biểu cho việc gia nhập hệ thống tiền tệ châu Âu, “Bà đầm thép” đã nổi trận lôi đình: “Đó là một đề xuất đặc biệt bất lợi. Các ngài chờ bao giờ để cập đến chủ đề này nữa, mọi chuyện phải do tôi quyết định.”

Cuộc đại chiến giữa giới chính trị gia và chủ ngân hàng ở châu Âu ít nhất được bắt nguồn từ thời kỳ Phục hưng, nhưng đây là lần đầu tiên trong lịch sử châu Âu, Chính phủ ở các quốc gia đã hoàn toàn giao nộp chủ quyền tiền tệ – cốt lõi của chủ quyền quốc gia – cho giới chủ ngân hàng. Trong cuộc đọ sức giữa quyền lực tài chính và quyền lực chính trị, quyền lực tài chính đã giành chiến thắng chung cuộc. Ở châu Âu không còn là nhà nước kiểm soát tư bản, mà là tư bản kiểm soát đất nước!



Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) có trụ sở chính tại Frankfurt, Đức

HAI MẶT TRẬN: THỐNG NHẤT NƯỚC ĐỨC VÀ LIÊN MINH TIỀN TỆ

Tháng 11 năm 1989, khi Bức tường Berlin sụp đổ, Đông Đức chuẩn bị lao vào vòng tay của Tây Đức thì áp lực quá lớn và đột ngột của việc thống nhất nước Đức đã khiến Kohl từ là động cơ của tiến trình hội nhập châu Âu bỗng chốc trở thành một cái phanh.

Trong chiến tranh, người Đức đã cùng lúc ném đủ khố ải trên cả hai mặt trận; giờ đây, trong hai phương hướng chiến lược là liên minh tiền tệ và thống nhất nước Đức, Kohl quyết định sẽ dồn tâm lực cho sự thống nhất nước Đức trước. Đây không chỉ là vấn đề cốt lõi liên quan tới đại nghiệp của dân tộc Đức mà còn là con bài thương lượng then chốt để giành được ưu thế lớn hơn trên chiến trường liên minh tiền tệ trong tương lai. Pháp, Vương quốc Anh và cả “kẻ tung hứng” của Đức là Hà Lan đều cảm nhận được một áp lực vô hình và cấp bách trước tốc độ biến chuyển tình thế cực kỳ nhanh chóng này.

Năm 1948, Pháp từng tiến hành quản lý (thực tế là chiếm quyền kiểm soát) Khu công nghiệp Ruhr ở Đức để đổi lấy việc thành lập Chính phủ Liên bang Tây Đức. Bây giờ người Pháp tiếp tục bốn cũ soạn lại, Mitterrand liên tục đưa ra ẩn ý với Kohl rằng điều kiện tiên quyết để thống nhất nước Đức là từ bỏ đồng mark, chấp nhận đồng euro và đẩy nhanh tốc độ hình thành liên minh tiền tệ. Nếu không, người Pháp sẽ có những động thái khiến cho bất cứ ai cũng phải khiếp đảm, và Đức có thể sẽ phải đối mặt với sự bao vây và cô lập của “Liên minh Pháp, Anh và Nga” giống như thời điểm trước Thế Chiến I và Thế Chiến II. Đối mặt với một mối đe dọa tồi tệ như vậy, Kohl đã buộc phải nhượng bộ.

Đức một lần nữa rơi vào tình thế tiến thoái lưỡng nan khi phải tác chiến đồng thời trên hai mặt trận. Hai sự vụ là liên minh tiền tệ châu Âu và sự thống nhất của nước Đức đã bị người Pháp buộc lại làm một. Mỗi bước tiến trên con đường thống nhất đều đòi hỏi một nhượng bộ



đáng kể về vấn đề liên minh tiền tệ. Cái giá của sự thống nhất nước Đức là phải từ bỏ đồng mark. Mitterrand coi sự nhượng bộ này là một chiến thắng lớn của Pháp, còn Kohl thì đã thể hiện nỗi ưu sầu trước việc nhân dân Đức buộc phải từ bỏ đồng mark thành công tới nỗi khiến bất cứ ai nghe cũng phải mỉm lòng. Trong bối cảnh Ngân hàng Trung ương Châu Âu coi như đã hoàn toàn nằm dưới sự thao túng của Ngân hàng Trung ương Đức, thiệt hại thực sự đối với Đức không phải là buộc phải từ bỏ đồng mark, mà là đánh mất cơ hội giành thêm nhiều hơn nữa sự nhượng bộ từ người Pháp.

Vẫn là Thatcher có tầm nhìn thấu đáo hơn cả. Tháng 3 năm 1990, khi tổ chức tiệc chiêu đãi lãnh đạo của 10 “gã khổng lồ” công nghiệp hàng đầu của Pháp tại London, bà nói: “Đức đã là một thế lực chi phối nền kinh tế châu Âu, và sau khi thống nhất họ sẽ trở thành thế lực chi phối chính trị châu Âu.” Bà tin rằng: “Hội nhập châu Âu không phải là một biện pháp để kiểm tỏa nước Đức. Pháp cần hợp lực với Vương quốc Anh để đối phó với mối đe dọa từ Đức.” “Bà đảm thép” nhắc lại quan điểm nhất quán của mình rằng hội nhập châu Âu chẳng khác gì “dâng cho Đức cả một châu Âu nguyên khối”; điều này sẽ củng cố sự chi phối của Đức.

Thatcher quả thực xứng danh một chính trị gia kiệt xuất; bà đã nhìn thấy rõ xu thế thống nhất châu Âu trong tương lai; đó sẽ làm sức mạnh của Đức ngày càng gia tăng, và việc Anh chống lại Đức có tầm chiến lược hơn rất nhiều so với Pháp. Theo quan điểm của Thatcher, Pháp chỉ đang “ăn cơm nhà vác tù và hàng tổng” cho Đức, cuối cùng chắc chắn sẽ rơi vào kết cục mất cả chì lẫn chài. Tuy nhiên, bà cũng là một người cực kỳ thực tế. Một mặt, bà sẽ không bao giờ chịu để người Đức quản lý nền kinh tế Anh thông qua Ngân hàng Trung ương Châu Âu; mặt khác, bà vẫn muốn nhận được những lợi ích mà cơ chế tỷ giá hối đoái trong hệ thống tiền tệ châu Âu mang lại. Theo lời của bà, đó là “Anh kỳ vọng tham gia vào cơ chế tỷ giá hối đoái châu Âu, lợi dụng địa

vị của đồng mark Đức để tạo ra một cơ chế tương tự như Bàn vị Vàng nhằm giúp Vương quốc Anh kiểm soát lạm phát.” Nói cách khác, “Bà đầm thép” đã từ chối “hôn ước” với đồng euro, nhưng vẫn muốn nhận được “sính lễ” là tỷ giá hối đoái ổn định.

Tháng 10 năm 1990, Vương quốc Anh quyết định tham gia cơ chế tỷ giá hối đoái châu Âu. Đúng là “song hỷ lâm môn” với người Đức, đại nghiệp thống nhất đất nước đã chính thức hoàn thành vào ngày 3 tháng 10, và người Anh đã chấp nhận “sính lễ” là cơ chế tỷ giá hối đoái. Chỉ cần tiến thêm một bước nữa là Vương quốc Anh – thể chế dù trải qua hai cuộc chiến tranh thế giới vẫn vững như bàn thạch – sẽ hội nhập vào châu Âu dưới sự chi phối của Đức. Đại sứ Đức tại Vương quốc Anh vui mừng tới gặp Thatcher, vì Anh đã chấp nhận “sính lễ” nên Đức đương nhiên cũng muốn tranh thủ thời cơ này để thúc đẩy “hôn sự” giữa Anh với đồng euro tương lai càng sớm càng tốt.

Thatcher: “Nước Đức giờ đã thống nhất. Kohl hẳn rất hạnh phúc. Giờ ông ấy có thể thực hiện nhiều chính sách đối nội hơn.”

Đại sứ Đức: “Thủ tướng Kohl sẽ tiếp tục thúc đẩy hội nhập châu Âu, bao gồm cả việc thành lập Liên minh tiền tệ châu Âu.”

Thatcher: “Ngài nói gì vậy? Ngài muốn tôi đến gặp Nữ hoàng và giải thích với bà ấy rằng trong vài năm nữa, chân dung của bà ấy sẽ không còn xuất hiện trên tiền của chúng tôi nữa ư?”

Phong cách hiện thực lạnh lùng của Thatcher chẳng hề kém cạnh so với Churchill năm xưa! Không có bất cứ sự mơ hồ hoặc du di nào trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia của Vương quốc Anh. Người Anh và người Đức thực sự cân tài cân sức, đều có lý trí nhạy bén, mục tiêu rõ ràng và ý chí kiên định. Xét về khả năng tự chủ và khả năng phán đoán, Pháp vẫn cách Anh và Đức khá xa, đây là lý do tại sao trong 200 năm qua, Pháp chỉ huy hoàng trong thời đại Napoléon, phần lớn thời gian còn lại đều bị người Anh và Đức kéo qua đây lại.



Bất luận thế nào chăng nữa thì lúc này Kohl chính là chính trị gia toại nguyện nhất châu Âu, ông đã hoàn thành đại nghiệp lịch sử thống nhất nước Đức trong nhiệm kỳ của mình. Dù vậy giữa lúc dương dương đắc ý, ông đã đánh giá quá thấp những khó khăn của việc thống nhất. Trong quá trình thống nhất nước Đức, sai lầm lớn nhất của Kohl là đã không để ý đến sự mất cân đối nghiêm trọng trong tỷ giá hối đoái giữa đồng mark Tây Đức và Đông Đức; việc này không chỉ gây ra di chứng kinh tế kéo dài 20 năm cho nước Đức, mà còn suýt làm đảo lộn cả hệ thống tiền tệ châu Âu.

Vào ngày 6 tháng 2 năm 1990, không tham khảo ý kiến của Ngân hàng Bundesbank, Bộ Tài chính và Quốc hội, cũng như không thông báo cho các nước khác trong Cộng đồng Châu Âu, Kohl bất ngờ thông báo một tin gây sốc rằng đồng mark Tây Đức sẽ được cung cấp cho Đông Đức. Dư luận thế giới dậy sóng, đồng mark không còn là đơn vị tiền tệ của Đức nữa mà là nền tảng cho sự ổn định tiền tệ của Cộng đồng Châu Âu. Một mặt, tin tức này gây ra sóng gió trên thị trường tiền tệ, mặt khác, nó gần như ngay lập tức xoa dịu sự hỗn loạn ở Đông Đức.

Sau khi Bức tường Berlin sụp đổ vào tháng 11 năm 1989, cục diện ở Đông Đức về cơ bản là không thể kiểm soát được. Giữa những tiếng hò reo náo động, dòng người đổ về Tây Đức ngày một đông để “du lịch”. Có tới 10 triệu người trên tổng dân số chưa đến 20 triệu người của Đông Đức đã vượt biên để thăm thú “thiên đường” tư bản mà họ đã mơ ước từ lâu. Người dân Đông Đức vô cùng kinh ngạc trước sự phát triển và thịnh vượng của Tây Đức. Dư luận Đông Đức đồng tâm muốn đẩy nhanh việc thống nhất với Tây Đức. Trong bầu không khí như vậy, mọi nỗ lực và cố gắng của Chính phủ Đông Đức nhằm cải tổ các cơ chế xã hội hiện có ngay lập tức chìm trong làn sóng phủ nhận. Mọi người chẳng còn ý định làm việc, hàng loạt các cuộc biểu tình nổ ra khắp nơi, Chính phủ tê liệt, người dân Đông Đức bị cuốn vào một cơn cuồng nhiệt tập thể. Họ nóng lòng muốn được sống trong cảnh giàu có, sung

túc như người Tây Đức, mà có vẻ như chỉ cần hợp nhất thì sự giàu có và thịnh vượng sẽ tự động tìm đến với họ.

Kể từ năm 1951, Chính phủ đã khẳng định rằng đồng mark Đông Đức và đồng mark Tây Đức có giá trị ngang nhau, bất chấp khoảng cách năng suất giữa hai bên ngày càng gia tăng. Đến năm 1989, theo chỉ số thương mại giữa hai bên, tỷ lệ giữa đồng mark Đông Đức và đồng mark Tây Đức là 4,4:1. Sau khi Bức tường Berlin sụp đổ vào tháng 11, mark Đông Đức mất giá không phanh xuống mức 20:1. Sự sụp đổ niềm tin vào hệ thống xã hội được phản ánh trực tiếp qua giá tiền chợ đen. Sau này, người ta thừa nhận rằng quy mô nợ nước ngoài của Đông Đức đã bị phóng đại, và tình hình kinh tế không tệ như tưởng tượng. Tuy nhiên, sự sụp đổ niềm tin của người dân đã đẩy nhanh quá trình mất giá của đồng mark Đông Đức và phá hoại nền tảng kinh tế của Đông Đức.

Để ổn định đồng mark Đông Đức, vào tháng 11 năm 1989, Kohl và Chính phủ Đông Đức đã đạt được thỏa thuận rằng Ngân hàng Trung ương Tây Đức sẽ cung cấp 3,8 tỷ mark để khách du lịch Đông Đức đổi theo tỷ lệ 3:1. Vì tỷ giá này có lợi hơn nhiều so với giá chợ đen nên sự căm dỗ của việc hưởng chênh lệch giá rất lớn đã thúc đẩy nhiều người Đông Đức đến Tây Đức hơn. Họ đổi lấy đồng mark Tây Đức với tỷ giá 3:1 và sau đó bán lại với giá cao hơn. Kết quả là việc cung ứng đồng mark Tây Đức đã phải đối mặt với “nhu cầu” điên cuồng của người Đông Đức, có lẽ đây là “mưu kế tiền tệ” của Kohl, khi đồng mark Tây Đức trở nên phổ biến ở Đông Đức, Đức sẽ thực sự hoàn tất “thống nhất kinh tế” trước tiên. Các nước khác dù có kiên quyết phản đối việc thống nhất nước Đức đến đâu thì cũng không thể đảo ngược quá trình thống nhất quốc gia vốn bị ràng buộc chặt chẽ về lợi ích tiền tệ.

Người dân Đông Đức đã rơi vào trạng thái nhầm lẫn; họ coi đồng mark Tây Đức là một loại của cải đích thực, nhưng không nhận ra rằng giá trị của tiền tệ nằm ở năng suất đằng sau nó. Ý tưởng từ bỏ việc làm

lụng chăm chỉ và chỉ muốn trở nên giàu sụ với khoản tiền đang có đã tràn ngập toàn bộ xã hội Đông Đức. Dưới tâm lý chung như vậy, nền kinh tế Đông Đức chìm dần từng ngày. Đồng thời, nhu cầu về đồng mark Tây Đức cũng ngày một tăng cao. Lời kêu gọi thống nhất tiền tệ đã tạo ra một vấn đề xã hội khủng khiếp ở Đông Đức. Người Đông Đức nhao nhao hét lên rằng nếu Tây Đức không chuyển đồng mark đến, chúng tôi sẽ chạy sang bên đó!

Đây chính là áp lực cực lớn của Kohl khi ông buộc phải lập tức đưa ra tỷ giá hối đoái giữa hai đồng mark.

Vào ngày 1 tháng 7 năm 1990, tỷ giá hối đoái mark do Kohl công bố không phải là 4:1 hay 3:1 như mọi người đồn đoán, mà là 1:1, một tỷ lệ đáng kinh ngạc! Tất nhiên, người Đông Đức vui mừng khôn xiết vì có thể hiện thực hóa được giấc mơ “giàu ngay lập tức”, nhưng hệ thống tài chính và tiền tệ của Đức lại phải gánh một áp lực khổng lồ không thể chịu nổi. Nếu người Đông Đức bắt đầu làm việc siêng năng thì gánh nặng kinh tế đối với Tây Đức sẽ dần được giảm bớt, nhưng tình hình sau đó há lại dễ dàng như vậy. Khi “sự giàu có” bất ngờ ập đến, người Đông Đức làm việc trễ nải hơn nhiều so với người Tây Đức đã quen kham khổ suốt 20 năm sau chiến tranh. Sau đó, tới tận khi đồng euro ra đời, đồng mark Đức cũng chưa thể khôi phục được toàn bộ “nguyên khí”.

Đức buộc phải dựa vào việc in tiền để lấp đầy khoảng trống kinh tế ở Đông Đức, và kết quả tất nhiên dẫn tới lạm phát. Đến tháng 8 năm 1991, lạm phát của Đức đã đạt mức hiếm có là 5%. Ngân hàng Trung ương buộc phải tăng lãi suất một cách quyết liệt. Chỉ ba năm trước, lãi suất của Đức thấp hơn Mỹ 3%, vậy mà hơn một năm sau khi nước Đức thống nhất, lãi suất đã cao hơn Mỹ 6%! Đây là sự đảo chiều tiền tệ lớn nhất của hai bờ Đại Tây Dương kể từ Thế Chiến II!

Lãi suất tăng vọt ở Đức đã khiến cho hệ thống tiền tệ của Cộng đồng châu Âu chìm trong hỗn loạn. Các nước buộc phải theo chân Đức tăng lãi suất, kết quả dẫn đến suy thoái kinh tế đầu những năm 1990 càng thêm tồi tệ. Vương quốc Anh – nước mới tham gia cơ chế tỷ giá hối đoái châu Âu – chưa kịp hưởng lợi từ sự ổn định tỷ giá hối đoái đã bị phe nhóm của Soros “tấn công bão hòa” và buộc phải rút khỏi cơ chế tỷ giá hối đoái của châu Âu trước sức ép tăng lãi suất của Đức. Ý, Tây Ban Nha và Pháp cũng lần lượt bị các nhà đầu cơ tỷ giá hối đoái “tắm máu”.

Vào tháng 12 năm 1991, giữa cơn suy thoái và khủng hoảng, các nhà lãnh đạo châu Âu đã tập trung tại Maastricht, Hà Lan và cùng nhau ký kết “Hiệp ước Maastricht”, quy định rằng Cộng đồng Châu Âu sẽ đổi tên thành Liên minh Châu Âu. Theo “Báo cáo Delors”, các ngân hàng trung ương với Ngân hàng Trung ương Đức làm chủ đạo đã soạn thảo điều lệ của Ngân hàng Trung ương châu Âu. “Hiệp ước Maastricht” thiết lập thời gian hoàn thành cuối cùng của liên minh tiền tệ là vào năm 1997 hoặc 1999. Thâm hụt tài chính, lạm phát, lãi suất, nợ và những chỉ số khác của các quốc gia sẽ trở thành ngưỡng cho việc liệu họ có thể gia nhập để chế đồng euro hay không.

Thời điểm ra đời của đồng euro cuối cùng đã bắt đầu đếm ngược.



"SÁNG THẾ KỲ" CỦA ĐẾ CHẾ EURO

Mặc dù về lý thuyết, Ngân hàng Trung ương châu Âu là một tổ chức siêu chủ quyền, nhưng trong hoạt động thực tế sẽ rất khó để thoát khỏi sự xâm nhập của ý thức chủ quyền. Năm 1994, các tranh chấp lại nổ ra giữa Đức và Pháp xoay quanh việc thành lập Cơ quan Tiền tệ Châu Âu – cơ quan trụ bị của Ngân hàng Trung ương Châu Âu.

Đầu tiên là địa chỉ của Cơ quan Tiền tệ Châu Âu, nghĩa là trong tương lai Ngân hàng Trung ương Châu Âu sẽ nằm trong phạm vi thể lực của ai. Đức đương nhiên là không nhượng bộ, họ đề xuất Frankfurt là sự lựa chọn tối ưu. Nơi đây có trụ sở của Ngân hàng Trung ương Đức; việc đặt Ngân hàng Trung ương Châu Âu ngay dưới tầm mắt của Ngân hàng Trung ương Đức sẽ rất thuận tiện cho việc gây ảnh hưởng, cả hữu hình lẫn vô hình. Đây là một sắp xếp mang tính thực chất, Thủ tướng Đức Kohl kiên quyết từ chối cân nhắc các thành phố khác như London, Amsterdam và Bonn. Người Pháp cuối cùng đã không thể giữ vững được lập trường của mình.

Về hoạt động của Cơ quan Tiền tệ Châu Âu, người Đức nhấn mạnh rằng cơ quan tiền tệ này phải tuân theo nguyên tắc nghiệp vụ thị trường mở¹⁰; về thực chất, nó phải đóng vai trò Ngân hàng Trung ương để can thiệp vào thị trường ngoại hối, nhưng người Pháp lo ngại rằng một lượng lớn giao dịch ngoại hối sẽ giúp Frankfurt soán ngôi Paris và trở thành trung tâm tài chính lớn nhất lục địa châu Âu; do đó, họ đề xuất sử dụng mô hình liên kết giữa Ngân hàng Trung ương châu Âu và các ngân hàng trung ương khác để tiến hành “phân quyền” đối với nghiệp vụ thị trường mở. Tuy nhiên “miệng kẻ sang có gang có thép”, vì Đức cung cấp nguồn dự trữ tiền tệ chính cho Cơ quan Tiền tệ Châu Âu nên cuối cùng họ mới là người có tiếng nói quyết định.

¹⁰ Open market operation

Năm 1995, Chirac đắc cử Tổng thống Pháp, và Chủ nghĩa Gaullism một lần nữa giành được tầm ảnh hưởng chính trị. Mặc dù tư tưởng của Chirac không mang đậm sắc thái Chủ nghĩa Phát xít như De Gaulle, nhưng ông vẫn rất nhạy cảm với vấn đề chủ quyền của Pháp. Mặc dù ông không phản đối đồng euro, nhưng chí ít ông cũng có thể được coi là đang giữ thái độ hoài nghi. Đặc biệt, đối với quyền lực khổng lồ của Ngân hàng Trung ương châu Âu, Chirac luôn thể hiện sự lo ngại. Một khi Ngân hàng Trung ương Châu Âu bắt đầu hoạt động, chủ quyền quốc gia của Pháp về tiền tệ, tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ bị tước đoạt hoàn toàn. Số phận của nền kinh tế Pháp sẽ do Frankfurt quyết định. Đối với Chirac – một tín đồ của Chủ nghĩa Dân tộc – đây là một cục diện cực kỳ rối ren. Với sự ủng hộ của Chirac, Bộ trưởng Tài chính Pháp – Kahn đề xuất thành lập một “Chính phủ kinh tế châu Âu” nhằm tiến hành giám sát về mặt chính trị đối với Ngân hàng Trung ương Châu Âu. Kahn chính là nhân vật sau này giữ chức chủ tịch IMF nhưng cuối cùng đã bị Mỹ hạ bệ vì bê bối.

Đối với vấn đề không được coi là then chốt này, người Đức sẵn sàng nhượng bộ. Điều đó dẫn tới sự thành lập của “Euro Group” vào năm 1997. “Euro Group” bao gồm các bộ trưởng tài chính của Liên minh châu Âu; họ sẽ cùng tiến hành thảo luận định kỳ về các vấn đề kinh tế với các quan chức của Ngân hàng Trung ương châu Âu, đặc biệt là vấn đề tỷ giá hối đoái. Người Pháp hy vọng sẽ lợi dụng được “Euro Group” để giúp thế lực chính trị của Chủ nghĩa Dân tộc thâm nhập vào cốt lõi của quyền lực tiền tệ dưới sự kiểm soát của Chủ nghĩa Quốc tế. Kahn bày tỏ quyết tâm chính trị của Pháp đối với việc tăng cường sức giám sát của Chính phủ đối với Ngân hàng Trung ương Châu Âu. “Nếu không có sự tồn tại của một thể chế chính trị thực chất, hợp pháp và chính đáng, Ngân hàng Trung ương Châu Âu sẽ sớm bị công chúng coi là cơ quan duy nhất chịu trách nhiệm về các chính sách kinh tế vĩ mô.”

Người Đức đang nắm chắc trong tay quyền lực phát hành tiền tệ. Cái gọi là “giám sát” đối với Ngân hàng Trung ương Châu Âu chỉ là “thảo luận định kỳ” chứ hoàn toàn không mang tính ràng buộc. Người Đức thực dụng hơn rất nhiều, họ không chỉ nuốt gọn “miếng thịt” là quyền phát hành tiền tệ, mà còn vươn đũa về “quyền lực tài chính” trong mâm.

Năm 1995, người Đức đề xuất thành lập “Hiệp ước ổn định” để tiến hành phạt tiền các nước có thâm hụt tài khóa vượt quá 3% GDP. Điều này khiến Chirac vô đầu bứt tai. Cái gì cơ? Người Đức còn nhằm nhe kiểm soát cả dự toán tài chính của Pháp? Chế độ phạt tiền này sẽ không chỉ ngăn cản Pháp sử dụng sức mạnh tài chính của mình để kích thích kinh tế và cải thiện việc làm, mà còn khiến Pháp hứng đủ “gạch đá” từ các nước EU và dư luận thế giới, khiến cho đồng franc phải đối mặt với cuộc tàn sát đẫm máu của tư bản đầu cơ trên thị trường tỷ giá hối đoái trước khi đồng euro chính thức được khởi động. Đối mặt với sự phản đối quyết liệt của Chirac, người Đức đành nhún nhường đôi chút và đổi tên “Hiệp ước ổn định” thành “Hiệp ước ổn định và tăng trưởng”, trong đó phạm vi ảnh hưởng của những khoản phạt nghiêm khắc đã bị giảm bớt khá nhiều.

Liên quan tới việc bổ nhiệm Chủ tịch Ngân hàng Trung ương Châu Âu, tranh chấp giữa Đức và Pháp đã lên đến đỉnh điểm. Tháng 11 năm 1997, Thống đốc Ngân hàng Trung ương của các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu đã nhất trí đề xuất Duesenberg, giám đốc Cơ quan Tiền tệ Châu Âu, làm Thống đốc của Ngân hàng Trung ương Châu Âu trong tương lai. Tuy nhiên, trên thực tế, quyền quyết định ứng cử viên cuối cùng vẫn nằm trong tay các chính trị gia Pháp và Đức. Duesenberg là đại diện của Hà Lan, và Hà Lan luôn là một “môn đồ” trung thành của người Đức. Kỳ thực, “Hiến pháp” của Ngân hàng Trung ương Châu Âu đã được tiến hành quán triệt và củng cố một cách toàn diện theo chế độ của Ngân hàng Trung ương Đức. Bất kể ai ngồi

ở vị trí này, họ đều buộc phải thực hiện theo các chính sách của Ngân hàng Trung ương Đức. Điều này không chỉ được quyết định bởi sức mạnh của nền kinh tế và tiền tệ Đức, mà còn được trợ lực bởi tất cả các hệ thống “hỗ trợ mềm” do Frankfurt cung cấp. Tuy nhiên, người Pháp không chịu nổi sự thất thế này, họ nhất quyết đẩy Trichet, thống đốc Ngân hàng Trung ương Pháp, lên vị trí đó.

Ngay từ trong cốt tủy, cái gọi là “Chủ nghĩa Quốc tế Siêu chủ quyền” đã mang đậm sắc thái của Chủ nghĩa Dân tộc. Quyền lực thì chỉ có một, nhưng những kẻ tranh giành thì nhiều vô kể, và tất cả các ứng cử viên đều do các quốc gia có chủ quyền tiến cử. Điều này tạo thành một cái bẫy logic không thể tránh khỏi.

Tháng 5 năm 1998, các nhà lãnh đạo của châu Âu vẫn tranh cãi không dứt về ứng cử viên cho chức Chủ tịch Ngân hàng Trung ương châu Âu. Đức và Pháp không chịu nhượng bộ. Người Pháp nhấn mạnh rằng nếu Duesenberg trở thành Thống đốc thì ông phải từ chức vào tháng 7 năm 2002, tức là sáu tháng sau khi tiền giấy euro được ra mắt. Trong suốt cuộc tranh luận kéo dài 12 tiếng đồng hồ, các nguyên thủ của Đức, Pháp, Anh và Hà Lan đã liên tục phỉ báng nhau một cách phi lý và nực cười.

Chirac: “Ai đã khiến chúng tôi phải lãng phí thời gian để thảo luận xem ông ta có thể làm việc thêm bao nhiêu tuần nữa?”

Kohl: “Ngài hỏi ‘ai’, nhưng ông ấy không phải người chui từ dưới đất lên, trong lòng ngài biết rõ.”

Chirac: “Ông ta (Duesenberg) là một con bò!”

Kohl: “Tôi không thích cách nói này. Tôi tin rằng ông ấy có cả tài năng và sự chính trực. Chúng ta cần thảo luận vấn đề này với một thái độ tôn trọng.”

Chirac: “Truyền thông gọi ông ta như vậy, và mãi gần đây chúng tôi mới biết rằng ông ta có biệt danh này. Tôi sẽ không thể để truyền thông gọi mình như thế. Chúng tôi đã chấp nhận sự thật rằng Ngân hàng Trung ương Châu Âu được thành lập tại Frankfurt.”

Blair (Thủ tướng Vương quốc Anh, chủ trì cuộc họp): “Cuộc thảo luận của chúng ta lần này là vô nghĩa”.

Chirac nói với Blair: “Và cũng chẳng nghiêm túc. Ngài là một người khôn ngoan và cẩn trọng, nhưng lại không hề khôn ngoan và cẩn trọng đối với vấn đề này chút nào.”



Đồng xu 1 euro

Chirac đe dọa sẽ phủ quyết tư cách ứng viên của Duesenberg, còn Kohl thì tuyên bố rằng Đức đã sẵn sàng về nước sớm, kết quả lại một màn tranh cãi nổ ra; nhưng cuối cùng, họ đã đi tới thỏa hiệp. Ngày 3 tháng 5 năm 1998, Duesenberg chính thức được bổ nhiệm làm Chủ tịch Ngân hàng Trung ương Châu Âu. Duesenberg lập tức đưa ra tuyên bố rằng nếu không thể hoàn thành nhiệm kỳ Thống đốc 8 năm thì đó hoàn toàn là “tự nguyện”, ít nhất cho đến khi tiền giấy châu Âu ra đời, ông sẽ không từ chức.

Vào ngày 1 tháng 1 năm 1999, đồng euro được rất nhiều người mong đợi cuối cùng đã chào đời sau gần nửa thế kỷ “khó đẻ”. Điều nực cười là người ta vẫn gọi đồng euro là “đứa trẻ sinh non yếu ớt và ốm yếu”.

Đồng tiền chung của các nước thuộc Liên minh châu Âu được quy đổi dựa trên tiêu chuẩn là Đơn vị tiền tệ châu Âu (ECU), xác định tỷ giá hối đoái hị trường vào ngày 31 tháng 12 năm 1998. Tại thời điểm

này, đồng euro vẫn là một loại tiền tệ vô hình và mang tính trừu tượng, được sử dụng chủ yếu trong thị trường tài chính, ngân hàng và lĩnh vực thanh toán điện tử. Cho đến ngày 1 tháng 1 năm 2002, tiền giấy và tiền xu euro mới được ra mắt và đồng euro chính thức trở thành loại tiền tệ hợp pháp của khu vực này.

Đồng euro có nguồn gốc từ ECU, và ECU được cấu thành từ “rổ” tiền tệ của các quốc gia châu Âu. Dự trữ tiền tệ đằng sau mỗi đồng tiền quốc gia chủ yếu là ngoại hối và nợ quốc gia. Do đó, đồng euro về cơ bản là một loại tiền tệ dựa trên các khoản nợ quốc gia và dự trữ ngoại hối của các quốc gia thành viên làm tài sản thế chấp để phát hành.

Điều này đã hình thành nên một vấn đề nội tại đối với đồng euro, nợ quốc gia của các quốc gia thành viên có liên quan mật thiết đến sự phát triển kinh tế và chính sách tài khóa của họ, do đó căn nguyên giá trị của đồng euro lại bắt nguồn từ sức mạnh tài chính và kinh tế của các nước châu Âu. Nếu không kiểm soát được nền kinh tế và tài chính của các nước này thì giá trị của đồng euro không thể được đảm bảo. Đây chính là căn nguyên dẫn tới thế lưỡng nan hiện tại của đồng euro.

Đồng euro giờ như mũi tên đã bắn khỏi cung không thể quay lại. Một Bộ Tài chính Châu Âu thống nhất là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự phát triển ổn định của đồng euro. Cuộc khủng hoảng đồng euro hiện nay chính là một cơ hội theo kiểu “khủng hoảng dẫn tới cải cách”. Từ lịch sử phát triển của đồng euro, có thể đưa ra câu trả lời rõ ràng, sức mạnh thúc đẩy hội nhập châu Âu đã ăn sâu bén rễ từ lâu. Việc thành lập Bộ Tài chính châu Âu không phải là vấn đề có hay không, mà là vấn đề khi nào.

Khi một Bộ Tài chính châu Âu thống nhất cuối cùng xuất hiện ở phía chân trời, liệu sự ra đời của Hợp chúng quốc châu Âu có còn quá xa xôi?

CHƯƠNG 7

ĐỘNG LỰC DỰA TRÊN NỖ NẦN, SỰ MONG MANH CỦA THỜI KỲ HOÀNG KIM NƯỚC MỸ



CHỈ DẪN CHƯƠNG

Kể từ khi “ế chế nợ Mỹ” được thành lập vào năm 1971, nợ của Mỹ đã được “cấy” vào hệ thống tiền tệ của các quốc gia trên thế giới như loại tài sản cốt lõi. Khi nợ của Mỹ được nhập khẩu vào Đức, Nhật và Pháp, nguồn tiền tích trữ thực sự của các quốc gia này đã chảy sang Mỹ. Khi đồng đô-la mất giá mạnh so với tiền tệ của các quốc gia khác, những khoản tích trữ này đã bị cướp trắng. Sau khi người Đức và người Nhật phát hiện ra, họ chẳng còn cách nào khác ngoài ngậm bồ hòn làm ngọt vì vẫn cần đến sự bảo vệ quân sự mạnh mẽ từ Mỹ; sau khi người Pháp phát hiện ra, de Gaulle đã rất tức giận và thể sẽ đập đổ hệ thống đô-la Mỹ; sau khi người châu Âu vỡ lẽ mọi chuyện thì đến lượt người Trung Đông – những gã nhà giàu phát lên nhờ dầu mỏ – buộc phải trở thành vật thế thân; khi đã hút gần cạn nguồn tiền tích trữ của người Trung Đông thì Mỹ lại bắt đầu đem mũi kim “hút máu tiền tích trữ” này cắm vào Trung Quốc – quốc gia chỉ mới vừa chạm ngưỡng giàu có.

Tình trạng thịnh dư đô-la toàn cầu đã dần hình thành nên một “không gian kỳ dị về tài chính” trên phạm vi quốc tế. Những đồng đô-la “không gốc rễ” này đang lang thang khắp nơi và không được giám sát. Chúng “dùng tiền để ra tiền” với tốc độ đáng báo động, thay thế tài sản hữu hình bằng những bong bóng khổng lồ, dùng đòn bẩy cao để vơ vét của cải xã hội.



Toàn cầu hóa tài chính về cơ bản là toàn cầu hóa các khoản nợ bằng đồng đô-la. Nó đã làm cho tốc độ tăng trưởng và quy mô của tài sản tài chính lớn hơn nhiều so với của cái vật chất. Điều này đồng nghĩa với việc một phần đáng kể tài sản thực chất chỉ là những khoản nợ khổng lồ do không có của cải làm vật đối trọng. Sự trì trệ của nền kinh tế thế giới sẽ dần làm cạn kiệt dòng tiền chống lưng cho các khoản nợ này. Khi nguy cơ vỡ nợ tăng cao, một số lượng lớn người nắm giữ tài sản chắc chắn sẽ bán chúng để lấy tiền mặt; điều này có thể khiến giá tài sản lao dốc, hệ thống tài chính tê liệt và thực thể nền kinh tế sẽ rơi vào suy thoái. Suy thoái kinh tế ở Mỹ năm 1990, sóng thần tài chính toàn cầu năm 2008 và cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu năm 2011 đều là kết quả tất yếu của sự sụp đổ mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên nợ nần.

TIỀN DỰA TRÊN NỢ, "GEN UNG THU" CỦA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Sự lưu chuyển của tiền tệ cũng đồng nghĩa với quá trình chuyển dịch các tài sản đằng sau nó. Dưới hệ thống Bretton Woods giai đoạn trước năm 1971, sự trao đổi giữa đô-la Mỹ và hàng hóa cuối cùng sẽ được thể hiện trong việc chuyển giao tài sản vàng. Đây là lý do cơ bản lý giải tại sao tình trạng thâm hụt cán cân thanh toán ngày càng trầm trọng của Mỹ đã gây ra sự cạn kiệt dự trữ vàng của họ và đồng đô-la phải đối mặt với tình trạng đột biến rút tiền gửi trên toàn thế giới.

Sau khi chế độ nợ Mỹ được thành lập vào năm 1971, các tài sản cốt lõi đằng sau đồng đô-la đã trở thành nợ thuần túy của Mỹ, sự lưu chuyển của đồng đô-la chỉ đồng nghĩa với sự dịch chuyển các tài sản nợ của Mỹ. Nợ của Mỹ trên thực tế đã trở thành phương thức thanh toán cuối cùng cho các giao dịch hàng hóa và dịch vụ lớn trên thị trường quốc tế!

Đối với Mỹ và toàn thế giới, sự thay đổi lớn lao này trong cơ chế tiền tệ chắc chắn sẽ gây ra sự biến dị của mô hình tăng trưởng kinh tế.

Trong kỷ nguyên Bản vị Vàng, động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đến từ việc đầu tư tích lũy trong nguồn tiền tiết kiệm quốc dân, còn trong kỷ nguyên bản vị nợ của Mỹ, động lực bản năng để mở rộng kinh tế dần dần dịch chuyển từ đầu tư sang nợ. Khái niệm cốt lõi về vốn và tín dụng đã thay đổi từ tích lũy tiết kiệm thành tạo ra nợ.

Mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào đầu tư và mô hình dựa vào nợ đã thể hiện khác biệt cực lớn trong quan điểm kinh tế thế giới. Cuộc suy thoái kinh tế ở Mỹ năm 1990, cơn sóng thần tài chính toàn cầu năm 2008 và cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu năm 2011 đều bắt

nguồn từ thực tế là kể từ năm 1971, thế giới đã bắt đầu bước trên một con đường tăng trưởng kinh tế hết sức mong manh. Cuộc khủng hoảng tài chính thế giới hiện nay là một màn “tổng thanh toán” đối với của mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên nợ trong suốt 40 năm qua!

Tiết kiệm là gì? Đầu tư là gì? Tiêu dùng là gì? Của cải là gì? Xã hội hiện nay ngày càng xa cách với những khái niệm cơ bản nhất này, con người ta thường lười tìm tòi nghiên cứu những từ ngữ thường được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày. Nếu gạt bỏ các khái niệm tiền tệ khiến người ta đau đầu chóng mặt sang một bên và trở về với trạng thái sơ khai nhất của kinh tế, mọi thứ sẽ hiện rõ ngay trước mắt.

Trong xã hội nguyên thủy, nếu người thợ săn sử dụng một ngọn giáo thô sơ để săn mỗi thì mỗi ngày phải bắt được ít nhất 3 con thỏ rừng mới có thể tiếp tục sinh tồn, không những vậy anh ta còn phải đuổi theo thỏ rừng, việc này tiêu tốn rất nhiều sức lực, nhưng lượng con mồi săn được lại không nhiều. Không lâu sau, nhờ những người bạn của mình, anh ta phát hiện ra rằng săn bắn bằng cung tên có thể giết con mồi ở khoảng cách xa, điều này không chỉ giúp tăng khả năng ẩn nấp và cải thiện hiệu quả săn bắn mà còn tiết kiệm rất nhiều năng lượng vì không cần phải rượt đuổi nữa. Nếu may mắn, anh ta còn có thể bắn được nai sừng tấm và có một bữa thịnh soạn.

Người thợ săn quyết định phải làm cung tên, nhưng việc này sẽ mất nhiều thời gian. Trước tiên, anh ta phải băng rừng vượt núi để tìm loại gỗ cứng và nhẹ, sau đó phải phơi gỗ đã đốn để gỗ đanh lại, sau đó gọt gỗ thành hình cánh cung. Anh ta còn phải tìm những sợi gân bò có độ đàn hồi cực tốt và bện lại để làm dây cung. Cuối cùng, anh ta phải dành một khoảng thời gian nhất định để chế tạo thật nhiều mũi tên. Cuối cùng, người thợ săn nhận thấy rằng phải mất ít nhất 5 ngày để hoàn thành việc nâng cấp kỹ thuật đối với công cụ săn bắn. Trong khoảng thời gian này anh ta không thể đi săn được nữa, nhưng bụng đói meo thì sao có thể làm việc được, vì vậy, người thợ săn phải thức dậy sớm

và cố sức săn bắt. Sau khi tích lũy được 15 con thỏ, đủ thức ăn trong 5 ngày, anh ta mới có thể tiến hành các bước để chế tạo cung tên.

15 con thỏ đảm bảo cho thợ săn có thể sống sót trong 5 ngày mà không cần săn bắn chính là “khoản tích trữ” của thợ săn, còn việc chế tạo cung tên là “khoản đầu tư” của thợ săn. “Khoản đầu tư” là để có được kết quả săn bắn hiệu quả hơn, còn tiền đề là phải có đủ “khoản tích trữ”.

Chắc chắn, “khoản đầu tư” của người thợ săn sẽ thu về một khoản lợi nhuận đáng kể. Sử dụng cung tên cho phép anh ta bắn trúng hơn 5 con thỏ mỗi ngày, và nếu may mắn, anh ta còn có thể săn được một con nai sừng tấm. Ngoài việc no đầy bụng, người đi săn còn có thể đổi con mồi dư thừa của mình để lấy những vật dụng rất cần thiết như quần áo, vậy là lúc này anh ta sẽ bắt đầu “tiêu dùng”. Vì vậy, bản chất của tiêu dùng chính là trao đổi! Tiền đề của tiêu dùng là người thợ săn phải có tiền tiết kiệm dư thừa.

Cuối cùng, ngoài việc có được đủ lương thực để “đầu tư” vào việc cấp thiết là cải tiến cung tên và “tiêu dùng” cho những nhu yếu phẩm hàng ngày, người thợ săn còn thừa thêm rất nhiều con mồi, đây chính là “của cải” mà người thợ săn tích lũy được. Con mồi không thể được lưu trữ trong thời gian dài, vì vậy người thợ săn cần tìm cách tích trữ của cải trong thời gian dài để phòng khi có nhu cầu đột xuất trong tương lai. Trong các cuộc giao dịch trên thị trường, thợ săn phát hiện ra rằng vàng bạc rất được mọi người ưa chuộng, tất cả mọi người đều muốn đổi vật phẩm của mình lấy vàng bạc, vừa tích trữ được lâu dài lại dễ cất gọt, tiện mang theo bên người, dễ tính toán, vậy là những loại vật phẩm mà mọi người đều ưa chuộng sẽ trở thành “tiền tệ”. Đặc điểm lớn nhất của tiền tệ là bất cứ khi nào ai muốn bán cũng đều có người đến mua, thế nên “tính thanh khoản” là tốt nhất. Vì vậy, vàng bạc đáp ứng được mọi yêu cầu của thợ săn trong việc cất giữ của cải, bảo quản lâu dài, có thể trao đổi bất cứ lúc nào, tiện lợi và dễ sử dụng.

Từ việc phát hiện, khai thác, nấu chảy đến chế tạo vàng bạc cũng đều cần đến sức lao động, do đó trong quá trình giao dịch thị trường, loại tiền tệ đặc thù như vàng bạc sẽ được trao đổi với những thành quả lao động khác, đây là dạng trao đổi lao động chân chính. Tác dụng kỳ diệu của vàng và bạc trong giao dịch là nó biến những trao đổi phức tạp của các loại hàng hóa có bản chất khác nhau thành các giá trị tỷ số thuần túy và đơn giản, do đó giảm chi phí giao dịch, mở rộng quy mô thị trường và thúc đẩy phân công lao động xã hội. Vàng và bạc dần trở thành loại “tiền tệ trung thực” được chấp nhận rộng rãi nhất trên thị trường, đóng vai trò là phương tiện trao đổi, thước đo giá trị và chức năng cất giữ của cải.

Nếu người sản xuất vàng bạc dùng vàng bạc kém chất lượng hoặc lẫn nhiều tạp chất để đổi lấy thành quả lao động chân chính của người khác trên thị trường thì người đó đang giở trò gian dối! Đó là tiền tệ gian lận! Nếu bị thị trường phát hiện, những kẻ làm vàng bạc giả kia sẽ bị vùi dập tơi tả. Nhưng nếu như kẻ đó là Chính phủ và nắm trong tay cỗ máy bạo lực của nhà nước, những người tham gia thị trường không có cách nào để phản kháng nhưng đồng thời cũng không cam tâm bị lừa gạt, thế là họ liền “gây ông đập lưng ông”, dùng lừa gạt đổi lấy lừa gạt. Chất lượng của các loại thương phẩm sẽ ngày càng xuống cấp, trật tự giao dịch rơi vào hỗn loạn. Chức năng lưu trữ của cải của tiền tệ sẽ bị suy yếu, mong muốn tiết kiệm dài hạn của người dân sụp đổ, hành vi ngắn hạn trở nên thịnh hành, làn sóng đầu cơ lan ra khắp nơi, xã hội rơi vào trạng thái bất ổn. Tiền tệ vốn dĩ là một loại khế ước của cải. Phá hủy giá trị tiền tệ chính là phá hủy khế ước về sự công bằng của cải trong xã hội. Kết quả cuối cùng là chi phí giao dịch thị trường tăng vọt, cản trở sự phát triển kinh tế và kìm hãm việc tạo ra của cải.

Đối với tài sản đứng đằng sau đồng đô-la, người Mỹ đã dùng nợ tín dụng để thay thế cho vàng bạc trung thực, điều này về cơ bản đã làm nhiễu loạn nền kinh tế thị trường, phá vỡ công bằng xã hội, đẩy nhanh sự phân hóa giàu nghèo và làm xói mòn nền tảng đạo đức!

Khi nợ nần trở thành tiền tệ, những khoản nợ tín dụng theo kiểu “cá gổ” này sẽ tràn ngập hệ thống ngân hàng. Cái gọi là “khoản tiết kiệm” không còn là sự tích lũy thành quả lao động chân chính của người dân, mà đã trở thành một “con thỏ” không hề tồn tại lúc này và có thể cũng chẳng tồn tại trong cả tương lai. Vậy thì người thợ săn việc gì phải chịu đói để “đầu tư” vào việc chế tạo cung tên? Và nơi nào thực sự đáng tin cậy để anh ta dùng khoản tích trữ của mình để “tiêu dùng” theo kiểu tiền tươi thóc thật đây?

Những khoản tiết kiệm tự thân của đế chế nợ Mỹ đang ngày càng thiếu hụt, đã rơi vào trạng thái thiếu chi tiêu dùng nhưng vẫn muốn vay thêm tiền để đầu tư. Mô hình kinh tế mà nó dựa vào để tăng trưởng không gì khác hơn là “vay” tiền tiết kiệm của người khác để vừa tận hưởng chất lượng cuộc sống cao hơn, vừa đầu tư mang tính chộp giật theo kiểu “dùng tiền đẻ ra tiền” vào các loại tài sản tài chính. Như một bằng chứng cho việc vay tiền tiết kiệm từ các quốc gia khác, người Mỹ chưa bao giờ lập kế hoạch trả nợ một cách nghiêm túc. Khi “nợ tín dụng Mỹ” tiến hành chiến lược “mất giá tiền tệ” đối với “thợ săn”, số tiền tiết kiệm thực sự của “thợ săn” sẽ dần dần bị tước đoạt.

Kể từ khi “đế chế nợ Mỹ” được thành lập vào năm 1971, nợ của Mỹ đã được “cấy” vào hệ thống tiền tệ của các quốc gia trên thế giới như một loại tài sản cốt lõi. Khi nợ của Mỹ được nhập khẩu vào Đức, Nhật và Pháp, nguồn tiền tích trữ thực sự của các quốc gia này đã chảy sang Mỹ. Khi đồng đô-la mất giá mạnh so với tiền tệ của các quốc gia khác, những khoản tích trữ này đã bị cướp trắng. Sau khi người Đức và người Nhật phát hiện ra, họ chẳng còn cách nào khác ngoài ngậm bồ hòn làm ngọt vì vẫn cần đến sự bảo vệ quân sự mạnh mẽ từ Mỹ; sau khi người Pháp phát hiện ra, de Gaulle đã rất tức giận và thể sẽ đập đổ hệ thống đô-la Mỹ; sau khi người châu Âu vỡ lẽ mọi chuyện thì đến lượt người Trung Đông – những gã nhà giàu phát lên nhờ dầu mỏ – buộc phải trở thành vật thế thân; khi đã hút gần cạn nguồn tiền tích trữ của người

Trung Đông thì Mỹ lại bắt đầu đem mũi kim “hút máu tiền tích trữ” này cắm vào Trung Quốc – quốc gia chỉ mới vừa chạm ngưỡng giàu có.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, Bernanke đã điện cuồng in tiền, điều này không thể giúp gia tăng “tiền tiết kiệm thực chất” của người Mỹ, cũng chẳng thể thúc đẩy “tiêu dùng thực chất” trên thị trường, chứ chưa nói đến “đầu tư thực chất”. Rốt cuộc, việc in tiền không thể bồng chốc tạo ra “thỏ”. Chức năng duy nhất của hành vi này là khiến cho những quốc gia đã cho Mỹ vay tiền tiết kiệm thực chất của họ phải hứng chịu tổn thất nghiêm trọng về nguồn tiền tích trữ.

Năm 1976, tổng lượng trái phiếu kho bạc Mỹ được nắm giữ trên toàn thế giới là 90 tỷ đô-la, đến năm 2011 con số này lên tới 4,5 nghìn tỷ đô-la! Nó đã tăng gấp 50 lần chỉ trong vòng 35 năm! Liệu còn ai tin rằng một loại tài sản như vậy có thể duy trì được giá trị? Không hiểu sau 35 năm nữa thì con số đó sẽ là bao nhiêu? Khi sử dụng loại tiền tệ dự trữ này làm tài sản thế chấp, mỗi quốc gia có thể phát hành bao nhiêu đồng tiền của riêng mình? Của cải tích trữ thực tế của xã hội liên tục bị pha loãng và chuyển dịch trong quá trình mở rộng tiền tệ, và cuối cùng phần lớn của cải tích trữ đó lại rơi vào tay của 1% người giàu trong xã hội.

Khi đế chế nợ nần của Mỹ đã trở thành một con nghiện chuyên “hút máu” các quốc gia khác, chức năng tạo máu kinh tế của chính nó sẽ bị suy yếu. Phần lớn khoản tích trữ mà họ “hút” từ nước ngoài không được chi cho nền kinh tế thực của Mỹ để tăng cường khả năng cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp và cải thiện thâm hụt thương mại, mà lại được sử dụng để tạo ra của cải tài chính, đây là điều chưa từng có trong lịch sử. Trong khi Phố Wall đã thu được lợi nhuận đáng kinh ngạc thì mặt tối của nó là sức cạnh tranh của nền kinh tế công nghiệp bị suy giảm, thu nhập của tầng lớp trung lưu ngày càng giảm, số lượng người nghèo gia tăng đáng kể, tổng nợ của xã hội và đất nước

ngày một gia tăng. Tất thảy sự thịnh vượng được xây dựng trên nợ tiêu dùng chẳng khác gì ảo ảnh, khi không thể duy trì được các khoản nợ đó nữa, sự thịnh vượng sẽ lập tức tan thành mây khói.

Vào đầu những năm 1970, đế chế nợ của Mỹ đã tiến hành cô lập vàng, bãi bỏ tỷ giá hối đoái cố định và ràng buộc với giá dầu, nhưng đồng đô-la Mỹ vẫn chưa thể thu phục được nhân tâm. Sự mất lòng tin vào đồng đô-la Mỹ đã khiến mọi người tranh nhau sở hữu vàng, bạc, dầu và các hàng hóa khác. Lạm phát chẳng khác gì một ngọn lửa lan trên đồng cỏ, càn quét khắp thế giới, đế chế nợ của Mỹ rơi vào tình trạng hỗn loạn và bấp bênh cực độ.

"TÀI KHOẢN THAY THẾ SDR": MỘT CUỘC ĐẢO CHÍNH KHÔNG ĐỔ MÁU

Khi tài sản thế chấp đứng đằng sau đồng đô-la Mỹ chuyển từ vàng "nặng trĩu" sang trái phiếu Mỹ "nhẹ tênh", tất cả những người nắm giữ đô-la Mỹ đều có phản ứng bản năng là cảm thấy "hụt hẫng về của cải". Nguồn gốc nợ của Mỹ là thâm hụt tài chính của Mỹ, nhưng sự "ngơ lơ thiên chí" suốt bấy lâu nay của người Mỹ đối với vấn đề thâm hụt đã làm tan nát trái tim người châu Âu.

Di chứng đi kèm với thâm hụt tài khóa là lạm phát ngày càng khủng khiếp do tình trạng cung vượt quá cầu của đô-la Mỹ. Từ năm 1958 đến năm 1964, mặc dù vấn đề thâm hụt tài chính và cán cân thanh toán của Mỹ dần bị phơi bày, nhưng người Mỹ vẫn nắm trong tay một lượng vàng dự trữ khổng lồ và đồng đô-la vẫn được tin tưởng nên lạm phát gần như bằng không. Năm 1964, niềm tin của mọi người đối với đồng đô-la bắt đầu dao động vì vào thời điểm này, đồng đô-la do người nước ngoài nắm giữ lần đầu tiên vượt quá dự trữ vàng của Mỹ. Trong 4 năm sau đó, lạm phát của Mỹ đã tăng lên 2%. Năm 1968, khi "quỹ hỗ trợ vàng" – tuyến phòng thủ chiến lược canh giữ kho dự trữ vàng của Mỹ – hoàn toàn sụp đổ, lạm phát lập tức tăng lên 4%. Khi Nixon tuyên bố rằng đồng đô-la đã hoàn toàn tách khỏi vàng, từ năm 1972 đến năm 1978, lạm phát đã tăng vọt lên 10%, và đến năm 1979, lạm phát đạt mức đáng kinh ngạc 14%!

Hai cuộc khủng hoảng dầu mò năm 1973 và 1979 đã khiến giá dầu tăng vọt hơn 10 lần. Là nguyên liệu công nghiệp và năng lượng quan trọng nhất của nền kinh tế Âu-Mỹ, giá dầu tăng vọt đã khiến cho đoàn tàu kinh tế của toàn bộ các nước công nghiệp phát triển trật bánh nghiêm trọng. Tình trạng dư thừa đô-la là lửa, giá dầu tăng là gió, tỷ giá hối đoái thả nổi là dầu, "lửa mượn sức gió, gió dựa thế lửa", "đổ

thêm dầu vào lửa”, lạm phát và suy thoái tựa như một ngọn lửa càn quét toàn thế giới.

Chi cần rút vàng – cây “định hải thần châm” trong lĩnh vực tiền tệ – ra là hệ thống kinh tế thế giới lập tức bị đảo lộn và trở thành một mớ hỗn độn.

Lạm phát cao suốt một thời gian dài không thể chữa khỏi đã làm lệch lạc tư duy kinh tế của người dân và lật đổ quan niệm của xã hội về sự giàu có. Quản lý nợ không còn là một ý tưởng tồi, vì lạm phát không ngừng làm giảm áp lực trả nợ; tiêu dùng thối nát nhanh chóng trở thành một xu hướng phổ biến, người dân cứ mặc sức tận hưởng sức mua hiện tại của đồng tiền, bởi vì tiền sẽ tiếp tục mất giá; những người tiết kiệm bỗng chốc trở thành những kẻ xúi quẩy và ngu xuẩn, những người cần kiệm tích cóp đã trở thành những kẻ cổ hủ và không thức thời; truyền thống làm việc một cách trung thực và chăm chỉ đã bị lãng quên, hành vi đầu cơ trục lợi để giàu có lại được xã hội trọng ca ngợi; mọi kế hoạch dài hạn dường như đã lỗi thời, tất cả các hành vi ngắn hạn dần trở thành xu hướng chủ đạo. Lạm phát cao đã phá vỡ các quan niệm đạo đức truyền thống của xã hội, phá hủy tinh thần công nghiệp thực chất từ thời lập quốc của Mỹ.

Khi đồng đô-la mất giá và lạm phát lan tràn khắp nơi, bản chất trục lợi của những kẻ nắm giữ dòng vốn khiến cho lượng vốn đổ vào lĩnh vực đầu cơ ngày càng nhiều hơn để thu được lợi nhuận nhanh chóng và tránh xa các khoản đầu tư công nghiệp dài hơi, gian khổ và nhiều rủi ro. Từ năm 1947 đến năm 1973, tăng trưởng năng suất ở Mỹ là 3%, nhưng từ năm 1973 đến năm 1979, nó đã giảm mạnh xuống còn 0,8%. Lạm phát luôn là kẻ thù tự nhiên của năng suất!

Trên bình diện quốc tế, mặc dù đồng đô-la gắn liền với giá dầu, nhưng trong thời đại lạm phát cao khi đồng đô-la Mỹ mất giá, ngay cả các nước xuất khẩu dầu mỏ ở Trung Đông cũng ngần ngại nắm giữ

những loại tài sản được tính bằng đồng đô-la. Người châu Âu từ lâu đã mất kiên nhẫn với đồng đô-la, còn người Nhật đã lặng lẽ chuẩn bị chuyển tất cả những tài sản được tính bằng đồng đô-la của họ. Đến năm 1979, đồng đô-la đang đứng trên bờ vực nguy hiểm là bị thế giới từ bỏ:

Tháng 8 năm 1979, các nước khai thác dầu mỏ đã đưa ra một cảnh báo nghiêm khắc rằng họ đang nghiêm túc xem xét từ bỏ việc định giá dầu bằng đồng đô-la, thay vào đó là áp dụng Quyền rút vốn đặc biệt (SDR) của IMF. Tin tức này khiến nước Mỹ vô cùng lo sợ, nếu đồng đô-la bị trục xuất khỏi việc định giá dầu thì chế độ nần của Mỹ sẽ đứng trước nguy cơ tan rã cực lớn. Liệu còn ai sẵn sàng tiếp tục nắm giữ đồng đô-la vốn đã ở trong tình trạng thặng dư nghiêm trọng trên toàn thế giới khi đó? Sự sụp đổ niềm tin về đồng đô-la sẽ khiến mọi loại tài sản “phi đô-la” tăng vọt và Siêu lạm phát sẽ không thể văn hồi được nữa.

Hệ thống tiền tệ châu Âu (EMS) mới được thành lập dưới sự dẫn dắt của người Đức, đã trở thành một hòn đảo ổn định tiền tệ duy nhất giữa cơn bão mất giá kinh hoàng của đồng đô-la; nhưng bất cứ lúc nào, nó cũng phải đối mặt với nguy cơ bị nuốt chửng bởi làn sóng đầu cơ. Thủ tướng Đức Schmidt đã phẫn nộ đến cực điểm, ông gần giọng nói rành rọt từng từ với người Mỹ rằng Đức đã chịu đựng quá đủ, người châu Âu cũng nhẫn nhịn quá đủ trước hành vi “ngó lơ thiện chí” và “phó mặc không quản” đối với chính sách nổi lộng đô-la của Mỹ!

Anthony Solomon, Thứ trưởng Bộ Tài chính Mỹ, đã thốt lên trong một bản ghi nhớ nội bộ: “Hiện tại, Mỹ đang đối mặt với nguy cơ cực kỳ nguy hiểm và cực đoan trên thị trường ngoại hối quốc tế... Nguyên nhân chính dẫn đến áp lực khủng khiếp lên đồng đô-la là mọi người hầu như đều tin rằng Mỹ và Đức sẽ có xung đột nghiêm trọng về chính sách tỷ giá hối đoái, và quan hệ hợp tác giữa hai nước đã đổ vỡ. Mỹ hy vọng rằng tỷ giá hối đoái của đồng đô-la sẽ vẫn ổn định hoặc tăng, nhưng Đức lại hy vọng hoặc kỳ vọng rằng tỷ giá hối đoái của đồng đô-la

sẽ giảm... Dòng vốn tư nhân từ lâu đã vụn vỡ như tuyết lở, giờ càng rơi vào trạng thái cực kỳ căng thẳng và bất cứ lúc nào cũng sẵn sàng trốn chạy khỏi đồng đô-la. Áp lực đối với đồng đô-la rất có khả năng vượt qua điểm giới hạn... Theo tình hình thị trường ngoại hối hiện tại và tâm lý kỳ vọng của các nhà đầu tư, Mỹ không chỉ phải đối mặt với một vấn đề chiến thuật cụ thể, mà tình hình có thể nhanh chóng xấu đi và diễn biến thành một cuộc khủng hoảng toàn diện, tàn khốc và mang tính hủy diệt.”

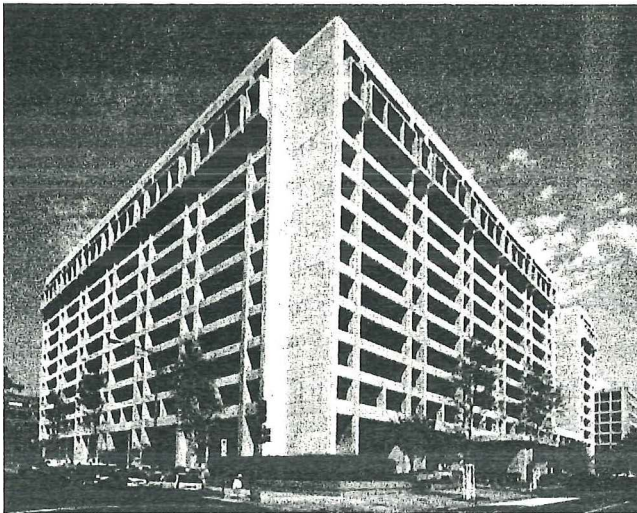
Trong cuộc khủng hoảng nghiêm trọng nhất mà đồng đô-la Mỹ phải đối mặt kể từ sau chiến tranh, Cục Dự trữ Liên bang thậm chí còn có dự cảm với nỗi sợ hãi tột độ rằng tòa cao ốc mang tên đô-la Mỹ thực sự sẽ nghiêng ngả và sụp đổ tan tành. Trước làn sóng từ bỏ đồng đô-la trên khắp thế giới, Mỹ đã gấp rút xây dựng phương án dự phòng để “giải cứu đô-la Mỹ”, đây chính là kế hoạch thay thế đồng đô-la bằng Quyền rút vốn đặc biệt (SDR) thông qua IMF. Nếu thực sự đi đến bước đường cùng là toàn thế giới đồng loạt từ bỏ đồng đô-la, IMF sẽ đứng ra kêu gọi tất cả các quốc gia dùng dự trữ ngoại hối bằng đồng đô-la của họ trong “Tài khoản thay thế SDR”¹¹ của IMF để đổi lấy SDR. Cốt lõi của kế hoạch này là sử dụng SDR để thay thế hoàn toàn đồng đô-la Mỹ, sau đó lại sử dụng đồng đô-la Mỹ thu hồi được để đầu tư vào trái phiếu kho bạc của Mỹ.

Kế hoạch của người Mỹ tương đương với việc đồng đô-la chấp nhận “thoái vị” và từ bỏ địa vị của nó như một loại tiền tệ dự trữ quốc tế để xoa dịu sự phẫn nộ của thế giới đối với đồng đô-la. Tuy nhiên, quyền cai trị thực tế của đế quốc nợ nần vẫn nằm chắc trong tay người Mỹ! Trước đây, để tiến hành dự trữ đô-la thì ngoài việc mua trái phiếu Mỹ, các nước vẫn có nhiều lựa chọn đầu tư khác. Sau khi cải cách SDR, IMF vẫn có thể sử dụng toàn bộ lượng dự trữ đô-la mà các nước giao ra để mua trái phiếu của Mỹ. Như vậy SDR chỉ là lớp da bọc bên ngoài, còn

¹¹ SDR Substitution Account



bên trong vẫn là nợ của Mỹ, chỉ là “bình mới rượu cũ” mà thôi! Hệ thống Bản vị Đô-la Mỹ đã trở thành “hệ thống Bản vị SDR” trên danh nghĩa, nhưng tài sản đảm bảo cho việc phát hành tiền tệ vẫn là trái phiếu Mỹ. Cuối cùng, trái phiếu Mỹ sẽ trở thành tài sản thực sự đứng đằng sau đồng tiền thống nhất của thế giới và sẽ không bao giờ phải hoàn trả!



Trụ sở chính của IMF ở Washington, thủ đô của Hoa Kỳ, Ngân hàng Trung ương thế giới tiềm năng trong tương lai

Năm 1979, thị trường tiền tệ thế giới đứng trước một bước ngoặt lớn. Nếu không khẩn trương kiểm chế lạm phát, đồng đô-la Mỹ rất có thể phải “thoái vị” và nhường ngôi cho loại tiền tệ thế giới SDR mới; tuy nhiên, thời cơ của nó vẫn chưa chín muồi. Sự xuất hiện của hệ thống Bretton Woods dưới sự “nhiếp chính” của đồng đô-la vào năm 1944 rơi đúng vào thời điểm đồng đô-la Mỹ phát triển cực thịnh. Khi ấy Mỹ có trữ lượng vàng lớn nhất thế giới, sức mạnh quốc gia và tiềm lực quân sự có thể nói là “cổ kim hiếm có”. Ngay cả trong bối cảnh

nền tảng vững chắc như vậy, Mỹ cũng chưa dám phứt bỏ ngôi vua của vàng mà phải dùng chiến lược “mưa dầm thấm lâu”. Ngày nay, để chế nợ của Mỹ đang trên đà sụp đổ, đồng đô-la giờ chẳng khác gì một con chuột chạy qua đường, bị người người hò hét đuổi đánh. Ở bên trong nước Mỹ, nền kinh tế đang chết dần, tỷ lệ thất nghiệp cao, lạm phát tràn lan. Trên bình diện quốc tế, châu Âu tỏ rõ ý nổi loạn, Nhật Bản khao khát trời dậy, Trung Đông ngày càng “thân Âu ghét Mỹ”, Nga dỗi mắt chằm chằm như hổ đói; giữa bối cảnh không còn nhận được sự ủng hộ của quốc tế, đồng đô-la nhiều khả năng sẽ phải “thoái vị”, và cũng rất khó để SDR có thể đứng ra để “hiệu lệnh quần hùng”!

Vào thời điểm này, lối thoát duy nhất cho đế chế nợ của Mỹ là quyết tâm ra đòn sát thủ với lạm phát; trước tiên là ổn định niềm tin của thế giới đối với đồng đô-la, tất thảy đều phải phục vụ cho chiến lược lâu dài. Điều đáng chú ý là mặc dù cuối cùng kế hoạch này không được thực hiện nhưng nó đã được chuẩn bị như một kế hoạch dự phòng cho sự sụp đổ của đồng đô-la Mỹ vào khoảng năm 1980.

Kể từ sau trận sóng thần tài chính năm 2008, khái niệm “Tài khoản thay thế SDR” một lần nữa xuất hiện trên trường quốc tế. Sự phẫn nộ của các nước trên thế giới đối với hai vòng nói lông định lượng của đồng đô-la Mỹ không kém gì thế lưỡng nan mà đồng đô-la Mỹ gặp phải vào năm 1979. Đối với các quốc gia châu Á có nguồn dự trữ đô-la khổng lồ, việc thoát khỏi sự trói buộc của đồng đô-la đã trở thành một chiến lược quốc gia. Vào thời điểm này, Mỹ một lần nữa đề xuất chương trình “Tài khoản thay thế SDR”, tuyên bố sẽ cung cấp giải pháp cho việc đa dạng hóa các đồng tiền dự trữ và làm giảm bớt vấn đề mất cân đối kinh tế toàn cầu, nhưng thực ra trong cái bình mới này vẫn chỉ là rượu cũ mà thôi.

Cho đến nay, IMF chỉ là một quỹ tài sản được gộp chung bởi dự trữ tiền tệ của các quốc gia khác nhau; nó có quy mô hạn chế, chủ yếu là dùng thanh khoản “dư thừa” của các nước khác để cung cấp cho các

quốc gia nhận viện trợ nhằm giải quyết các nhu cầu cấp thiết. Nói cách khác, IMF chỉ có thể lợi dụng nguồn tiền hiện có chứ không thể tạo ra tín dụng. Do đó, IMF vẫn chưa phải là “người cho vay cuối cùng” trên thế giới, nó vẫn còn cách một khoảng rất xa để đạt tới vị thế của một Ngân hàng Trung ương Thế giới. Trong tương lai, không thể loại trừ khả năng IMF có thể phát triển “rổ” tiền tệ SDR thành một khái niệm tương tự như Đơn vị tiền tệ châu Âu (ECU), đồng thời đảm đương vai trò “cảnh sát tỷ giá hối đoái thế giới”, khôi phục lại một hệ thống tỷ giá hối đoái cố định. Nếu IMF được trao chức năng tạo ra tín dụng, nó sẽ nghiêm nhiên biến thành một phiên bản mở rộng của “Ngân hàng Trung ương Châu Âu”. Tiếp ngay sau đó, e rằng SDR sẽ được nâng cấp thành “đồng euro phiên bản thế giới”. Chủ quyền tiền tệ của tất cả các quốc gia sẽ bị buộc phải giao nộp cho IMF.

Đây sẽ là một cuộc đảo chính không hề đổ máu trong lĩnh vực tài chính quốc tế!

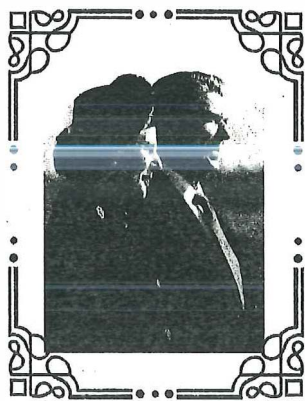


CHỦ NGHĨA TÂN TỰ DO, TIẾNG LA Ó CỦA 1% NGƯỜI GIÀU

Đô-la dầu mỏ là con dao hai lưỡi, trong khi giá dầu tăng cao đã cùng cố nhu cầu quốc tế đối với đồng đô-la, nó cũng dẫn đến sự trì trệ của nền kinh tế công nghiệp Mỹ. Vị thế của nền kinh tế thực thể của Mỹ trên thị trường toàn cầu đang liên tục thụt lùi dưới sự cạnh tranh gay gắt từ châu Âu và Nhật Bản. Lợi nhuận doanh nghiệp bị thu hẹp, tăng trưởng năng suất bị đình trệ và lạm phát cao đã dẫn đến sự suy giảm về cấu trúc vốn. Kể từ sau chiến tranh, đây là thời điểm mà sức mạnh công nghiệp của Mỹ bị suy yếu nghiêm trọng nhất. Cuộc khủng hoảng đồng đô-la tiếp tục khiến cho vị thế thống trị của Phố Wall đối với cơ chế phân phối của cải trên thế giới ngày càng suy yếu. Đến năm 1975, tỷ lệ của cải xã hội mà 1% dân số giàu nhất ở Mỹ nắm giữ đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 1922.

1% người giàu quyết định rằng họ phải thay đổi hoàn toàn luật chơi và để cân cân phân phối của cải một lần nữa nghiêng về phía họ. Giới tinh hoa cầm quyền của Mỹ với cốt lõi là gia tộc Rockefeller đã quyết định phá hoại về căn bản hệ thống phúc lợi quốc gia mà Mỹ thiết lập kể từ cuộc Đại suy thoái những năm 1930, đồng thời dẹp bỏ những chế tài khác nhau nhằm hạn chế sự bành trướng của người giàu.

Vào giữa những năm 1970, John Rockefeller đã xuất bản cuốn sách Cuộc cách mạng Mỹ lần thứ hai, trong đó Rockefeller tuyên bố rõ ràng rằng Chính phủ phải được cải cách mạnh mẽ, giảm bớt quyền lực của nhà nước, “chức năng và quyền hạn của nhà nước nên được chuyển giao cho khu vực tư nhân càng nhiều càng tốt”. Trong cuốn sách, Rockefeller đã cố ý lựa chọn một số điển phạm kinh tế để làm nổi bật quan điểm rằng việc kiểm soát tài chính và thương mại của Chính phủ là không cần thiết, hỗ trợ phúc lợi xã hội là một sự lãng phí tiền



Thủ tướng Anh

Margaret Thatcher và Tổng thống Mỹ Ronald Reagan, những người thực thi chính sách “chủ nghĩa tân tự do”

bạc, chỉ những doanh nghiệp theo đuổi lợi nhuận mà không gặp bất kỳ hạn chế nào và một hệ thống tài chính tương thích với chúng mới là ngọn nguồn sức mạnh cho sự phát triển của Mỹ. Vào những năm 1980, Tổng thống Reagan có câu nói nổi tiếng: “Chính phủ không thể giải quyết vấn đề, bản thân chính Chính phủ mới là vấn đề.” Đây chính xác là tư tưởng chủ đạo trong cuốn sách của Rockefeller, nếu không có sự giác ngộ đối với hệ tư tưởng này, có lẽ Reagan sẽ không được các tập đoàn tài phiệt chống lưng lên làm Tổng thống.

Tư tưởng về “Cách mạng Mỹ lần thứ hai” chẳng khác gì một tiếng kèn xung trận khiến giới truyền thông Mỹ liên tục thay phiên nhau công kích Chính phủ. Những lời chỉ trích về sự thiếu hiệu quả, kém năng lực, lãng phí, thâm hụt và lạm phát mọc lên như nấm sau mưa đã khiến Chính phủ bỗng chốc trở thành thủ phạm chính khiến Mỹ chìm trong suy thoái kinh tế. 1% người giàu lợi dụng sự bất mãn của người dân Mỹ với vấn đề lạm phát và thất nghiệp để chuẩn bị thiêu rụi cái ách điều tiết của Chính phủ đối với ngành tài chính và các công ty đa quốc gia. Nói thẳng ra, việc Chính phủ Mỹ phân phối lại của cải xã hội và hỗ trợ phúc lợi công cộng đã cản trở 1% người giàu tự do kiếm thêm của cải. Điều họ muốn là một khu rừng nguyên sinh, nơi kẻ yếu trở thành miếng mồi cho kẻ mạnh. Ở đó, Chính phủ không thể hạn chế người giàu hút kiệt của cải của người nghèo, mà chỉ có nhiệm vụ ngăn cản người nghèo nổi dậy phản kháng.

Năm 1976, “Cách mạng Mỹ lần thứ hai” bước vào giai đoạn triển khai. “Ủy ban ba bên” – một tổ chức toàn các nhân vật tinh hoa do

Rockefeller tài trợ, có thể coi là “Ban Tổ chức Trung ương” chuyên cung cấp các cán bộ cấp cao cho Chính phủ Mỹ. Với sự hỗ trợ của “Ủy ban ba bên”, vị thống đốc không mấy nổi bật của Georgia, Carter, đã được bầu làm Tổng thống. Những Tổng thống không có lý lịch thường ngoan ngoãn hơn, đặc biệt khi cần đưa ra những sự thay đổi chính sách trọng đại. Kết quả, Carter còn chưa kịp bước chân vào Nhà Trắng thì các thế lực phía sau đã xếp xong 26 thành viên chủ chốt của “Ủy ban ba bên” vào các vị trí quan trọng khác nhau trong Chính phủ. Toàn bộ chính sách đối ngoại và các chính sách đối nội lớn của Carter về cơ bản đều xuất phát từ “Ủy ban ba bên.” Trong nhiệm kỳ của Carter, Chính phủ bắt đầu bãi bỏ giới hạn đối với ngành tài chính, và một số lượng lớn các đổi mới tài chính bắt đầu xuất hiện. Sau khi Reagan được bầu làm Tổng thống, ông thậm chí còn thể coi việc bãi bỏ các quy định hạn chế và tư nhân hóa như trọng tâm trong nhiệm kỳ của mình. Cuộc cách mạng tài chính nổ ra vào thời Reagan, và kết quả là quyền lực tài chính đã “cách” luôn cái “mạng” của Chính phủ Mỹ!

Trong giới học thuật, tinh thần của “Cách mạng Mỹ lần thứ hai” đã được phong phú hóa thành một hệ thống tư tưởng “tân tự do”. Nội dung của học thuyết này đã thể hiện một cách đầy đủ những nguyện vọng chính của 1% người giàu.

Đại bản doanh của Chủ nghĩa Tiền tệ – chính bản thân Đại học Chicago cũng được phát triển và mở rộng với sự tài trợ của gia tộc Rockefeller. Chính sách tiền tệ được hình thành bởi Chủ nghĩa Tiền tệ đã cố gắng hiến rất nhiều cho 1% người giàu. Chuyên gia tiền tệ Friedman được cử đến để đích thân chỉ dẫn cho Tổng thống Reagan, đồng thời cũng chịu trách nhiệm “đả thông tư tưởng” cho Thủ tướng Anh Thatcher. 1% người giàu cần điều phối những thay đổi tài chính ở Mỹ và Anh về cả tư tưởng lẫn hành động. Chủ nghĩa Tiền tệ của Friedman bắt đầu trở nên thịnh hành, ông tin rằng “lạm phát xét cho cùng chính là một hiện tượng tiền tệ”, và cốt lõi của chống lạm phát là

thắt chặt nguồn cung tiền tệ. Đồng đô-la là công cụ cốt lõi để 1% người giàu thống trị thế giới và phân phối của cải, thế nên nhất thiết phải bảo vệ nó đến cùng. Để đạt được điều này, việc đẩy cao lãi suất và tăng giá đồng đô-la Mỹ là rất cần thiết. Bởi vì hình thức của cải chủ yếu của người giàu là tài sản tài chính, đồng đô-la mạnh là điều kiện tiên quyết để có một thị trường tài chính ổn định. Do đó, đồng đô-la mạnh phù hợp với lợi ích cốt lõi của 1% người giàu ở Mỹ.

Những người theo đuổi học thuyết cung ứng cũng tích cực “tát nước theo mưa”; những kẻ này bấy lâu nay vẫn luôn quyết liệt kêu gọi cắt giảm thuế và phúc lợi. Họ tuyên bố rằng chỉ cần cắt giảm thuế thật nhiều là nền kinh tế Mỹ sẽ bùng nổ năng suất lao động một cách “thần kỳ”, còn việc cắt giảm phúc lợi sẽ khiến người lao động không còn ý lại, lười biếng và buộc phải làm việc chăm chỉ để tăng sản lượng. Trên thực tế, những người hưởng lợi lớn nhất từ việc cắt giảm thuế đương nhiên là 1% người giàu, trong khi nạn nhân của việc cắt giảm phúc lợi rõ ràng là 99% thuộc tầng lớp trung lưu và người nghèo. Vào những năm 80 của thế kỷ XX, khi học thuyết cung ứng đang ở đỉnh cao, rốt cuộc người ta vẫn chẳng thấy sự bùng nổ năng suất “thần kỳ” nào cả. Nhìn vào nước Mỹ, đâu đâu cũng thấy hàng hóa của Đức và Nhật, còn nền kinh tế công nghiệp Mỹ không bao giờ phục hồi được khả năng cạnh tranh quốc tế như đầu những năm 1970.

Cả Chủ nghĩa Tiền tệ lẫn học thuyết cung ứng đều kiên quyết phản đối sự can thiệp của Chính phủ và nhất quyết yêu cầu tư nhân hóa. Với những cơ sở lý thuyết này, giới tinh hoa cầm quyền ở Mỹ đã sẵn sàng tiến công từ nhiều hướng để giành lại “đại quyền” phân phối của cải.

Hệ thống quản trị doanh nghiệp của Mỹ cần phải được cải tổ một cách căn bản, bắt buộc phải coi trọng lợi ích của các chủ nợ và cổ đông; trong tình hình tăng trưởng lợi nhuận doanh nghiệp trì trệ thì thu nhập thực tế của người lao động phải bị cắt giảm, nếu không thu nhập của người giàu sẽ không tăng lên được; sự can thiệp của Chính phủ vào

phát triển kinh tế và phúc lợi xã hội phải được làm suy yếu đến mức tối đa, qua đó giải phóng nguồn lực kinh tế khổng lồ cho 1% người giàu để tái phân phối của cải; truyền thống “Chính phủ hỗ trợ các tổ chức công đoàn” cũng phải bị phá vỡ, công đoàn bảo vệ quyền lợi và phúc lợi của người lao động, thế nên nếu không làm suy yếu sức mạnh của công đoàn thì rất khó làm giảm thu nhập của người lao động, và cũng không thể tiến hành việc phân phối lại của cải; thế lực của các tổ chức tài chính phải được tăng cường hơn nữa, thay vì đầu tư một lượng lớn tiền bạc để phục hồi hệ thống công nghiệp và tăng cường khả năng cạnh tranh với Đức và Nhật Bản, chẳng thà dùng sự phồn thịnh về tài chính để thay thế cho việc phục hưng công nghiệp, bước vào cái gọi là “kỷ nguyên hậu công nghiệp”; tổ chức lại mối quan hệ giữa khu vực tài chính và khu vực phi tài chính để đảm bảo rằng khu vực tài chính sẽ có được những lợi thế rõ ràng; bãi bỏ các hạn chế pháp lý đối với hoạt động mua bán và sáp nhập doanh nghiệp, cho phép khu vực tài chính thu được lợi nhuận khổng lồ từ các thương vụ này; tăng cường quyền lực của Ngân hàng Trung ương để đảm bảo ổn định giá cả nhằm giúp thị trường tài chính phát triển thịnh vượng; xây dựng lại quan hệ thương mại với các nước ngoại vi và đẩy nhanh việc dịch chuyển các nguồn lực kinh tế về những quốc gia trung tâm.

1% người giàu đã có sẵn toan tính: Nếu thắt chặt tiền tệ để chống lạm phát, nền kinh tế chắc chắn sẽ rơi vào suy thoái, số người thất nghiệp sẽ tăng mạnh, đây là cơ hội tốt để buộc người lao động chấp nhận thu nhập thấp hơn; thắt chặt tiền tệ cũng sẽ khiến đồng đô-la tăng giá, điều này sẽ đẩy nhanh việc chuyển các doanh nghiệp công nghiệp sang các khu vực có chi phí thấp khác, qua đó làm suy yếu thế lực hùng mạnh của liên đoàn lao động trong các ngành công nghiệp truyền thống, giảm thiệt hại do công nhân đình công và hạ thấp chi phí hoạt động của các công ty lớn; thắt chặt tiền tệ cũng sẽ buộc lãi suất tăng cao và những người giàu với số vốn lớn sẽ nhận được lợi ích hết sức to lớn. Trong lúc thắt chặt tiền tệ sẽ có những đợt cắt giảm thuế quy

mô lớn, suy thoái kinh tế và giảm thuế sẽ xảy ra đồng thời. Chính phủ chắc chắn sẽ phải hứng chịu những khoản thâm hụt lớn và buộc phải dựa vào việc phát hành trái phiếu để bù đắp phần thiếu hụt, do đó việc bảo lãnh phát hành trái phiếu sẽ giúp khu vực tài chính thu được lợi nhuận đáng kinh ngạc; thắt chặt tiền tệ sẽ giúp đồng đô-la Mỹ ổn định trở lại, dòng euro-đô-la sẽ chảy ngược về Mỹ, thị trường tài chính khởi sắc, hoạt động mua bán và sáp nhập doanh nghiệp diễn ra sôi nổi, thu nhập của ngành tài chính sẽ tăng vọt. Trải qua quá trình bố trí chiến lược dài hơi như vậy, việc phân phối của cải xã hội rõ ràng sẽ mang lại lợi ích cho 1% người giàu.

Tất cả những điều này phải bắt đầu với việc thắt chặt tiền tệ và củng cố vị thế của đồng đô-la Mỹ. Lúc này, vị trí chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang có vai trò đặc biệt quan trọng. Paul Wolcker chính là một ứng cử viên lý tưởng.



PHƯƠNG PHÁP "HÓA TRỊ" TIỀN TỆ CỦA VOLCKER, ĐẾ CHẾ NỢ MỸ BIẾN NGUY THÀNH AN

Ngày 6 tháng 10 năm 1979, Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Paul Volcker, người vừa mới nhậm chức được hai tháng, đã triệu tập cuộc họp bí mật của Ủy ban Thị trường mở Liên bang tại tòa nhà Cục Dự trữ Liên bang để thảo luận về cách đối phó với lạm phát. Volcker là một "danh tướng" dưới trướng của Rockefeller, xuất thân từ Ngân hàng Chase Manhattan (tiền thân của JPMorgan Chase ngày nay) của gia tộc Rockefeller. Sau đó, ông được Robert Rosa - vị "trọng thần" quan trọng bậc nhất của gia tộc Rockefeller - đưa vào Bộ Tài chính để học hỏi kinh nghiệm. Rosa là nhà thiết kế chính của chiến lược dùng trái phiếu Mỹ để "vây chặt" dự trữ đô-la của các nước châu Âu trong những năm 1960. Người châu Âu buộc phải chấp nhận trái phiếu kho bạc Mỹ thay vì vàng như sự lựa chọn đầu tư chính cho dự trữ ngoại hối. Rosa được coi là một trong những "công thần lập quốc" của đế chế nợ Mỹ. Dưới sự hướng dẫn của Rosa, Volcker từng đích thân lên kế hoạch và tham gia vào cuộc "đảo chính" để bãi bỏ vàng khi ông còn là Thứ trưởng Tài chính Mỹ trong nhiệm kỳ Nixon. Sau khi thành công, Volcker được gia tộc Rockefeller đề bạt vào một vị trí chủ chốt là Thống đốc Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, nắm giữ "binh quyền" của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

Để kiểm chế lạm phát một cách hiệu quả, Volcker quyết định thay đổi cơ bản phương pháp kiểm soát cung ứng tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang, tiến hành kiểm soát trực tiếp M1 (lượng cung ứng tiền tệ) thay vì sử dụng lãi suất để kiểm soát tiền một cách gián tiếp. Kiểm soát trực tiếp lượng cung ứng tiền tệ chính là kìm hãm sự gia tăng của M1,

thả lỏng lãi suất. Dù lãi suất có vọt đến mức nào chẳng nữa cũng nhất quyết không dao động. Phương pháp điều trị này chẳng khác gì “hóa trị” trực tiếp tiêu diệt tế bào ung thư, rất trực tiếp và cũng rất bạo lực. Còn việc kiểm soát lãi suất sẽ thông qua sự điều chỉnh đối với lãi suất Quỹ Liên bang, dùng chi phí vốn để tác động đến mức độ sẵn sàng mở rộng tín dụng của các ngân hàng thương mại, gián tiếp điều chỉnh tổng lượng cung ứng tiền tệ. Ý tưởng của nó là giữ chặt lãi suất, thả lỏng tiền tệ và mở rộng tín dụng một cách tự nhiên. Kiểm soát gián tiếp cũng giống như dùng thuốc Đông y, tập trung vào việc điều dưỡng, phát huy hiệu quả bằng cách kích thích chức năng bên trong của nền kinh tế. Ưu điểm của việc kiểm soát trực tiếp lượng cung ứng tiền tệ là nó có tác dụng nhanh chóng và mạnh mẽ, tuy nhiên vì lãi suất sẽ biến động mạnh nên sẽ gây tác dụng phụ rất lớn đến nền kinh tế.

Tại sao các phương pháp kiểm soát lãi suất truyền thống lại thất bại? Nguyên nhân sâu xa là do phát hành đô-la quá mức! Kể từ những năm 1960, Mỹ đã rơi vào tình trạng thâm hụt cán cân thanh toán dài hạn và khổng lồ, có nghĩa là Mỹ liên tục in đô-la để xuất khẩu ra nước ngoài và thu mua vật tư từ các nước khác. Chi phí hoạt động tốn kém của các căn cứ quân sự ở nước ngoài và Chiến tranh Việt Nam đã dẫn đến sự phát triển khủng khiếp của thể lực đầu cơ euro-đô-la; quy mô của nó nhanh chóng mở rộng từ 315 tỷ đô-la năm 1973 lên 4.000 tỷ đô-la năm 1987! Những đồng đô-la “không có gốc rễ” lang thang ở nước ngoài này đã phát triển thành một “không gian dị biệt về tài chính”. Mặc dù chúng được lưu trữ trong hệ thống tài chính của các quốc gia có chủ quyền, nhưng động lực mở rộng nội tại của chúng lại thoát ly khỏi nhu cầu mở rộng tín dụng để tăng trưởng kinh tế của các quốc gia, chủ yếu được thể hiện ở sự tham lam trục lợi của những kẻ nắm giữ dòng vốn đầu cơ xuyên quốc gia. Chúng tung hoành khắp các quốc gia, không bị giám sát bởi Ngân hàng Trung ương của bất cứ quốc gia có chủ quyền nào và nhanh chóng sinh sôi nảy nở trong các không gian tài chính độc lập.

Đây là diễn biến quan trọng nhất trong bối cảnh tài chính quốc tế kể từ thế kỷ XXI

Chính vì sự tồn tại của euro-đô-la nên hệ thống ngân hàng của Mỹ đã trải qua những thay đổi to lớn trong những năm 1970. Theo hệ thống tiền dự trữ pháp định chính thống, Ngân hàng Trung ương yêu cầu các ngân hàng thương mại “đóng băng” khoảng 10% tiền gửi tiết kiệm của họ làm tiền dự trữ. Số tiền dự trữ này có thể được gửi vào Ngân hàng Trung ương hoặc do chính ngân hàng nắm giữ để đối phó với việc người gửi tiền thi thoảng có nhu cầu rút tiền. Khi các ngân hàng cho vay, tỷ lệ tiền dự trữ sẽ hạn chế việc mở rộng tín dụng của họ. Tuy nhiên, khi euro-đô-la có thể được vay một cách dễ dàng và với chi phí thấp, việc cho vay của ngân hàng không còn bị hạn chế bởi tiền dự trữ của ngân hàng và tiền gửi của người dân. Họ thường cho vay trước, sau đó vay tiền từ thị trường euro-đô-la để bù đắp cho các yêu cầu dự trữ hoặc đáp ứng nhu cầu rút tiền của người gửi. Đây chính là một phát kiến đổi mới tài chính với tên gọi “quản lý nợ phải trả”.

Dưới tác động của euro-đô-la, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ bất ngờ phát hiện ra rằng chính sách lãi suất truyền thống không thể kìm hãm sự mở rộng cung ứng tiền tệ. Một dòng đô-la từ nước ngoài đều đặn đổ vào hệ thống ngân hàng Mỹ, và các ngân hàng căn bản là không thiếu tiền!

Khi Volcker hiểu được tại sao chính sách lãi suất sẽ thất bại, ông đã chuyển toàn bộ sự chú ý của mình sang khía cạnh cung ứng tiền tệ, đặc biệt là sự tăng trưởng của M1. Cái gọi là M1 là tổng hòa giữa tiền mặt trong túi của người dân và tiền gửi của họ trong tài khoản chi phiếu của ngân hàng. Tài khoản chi phiếu cực kỳ phổ biến ở Mỹ. Mọi người thường gửi những khoản tiền mà họ sẽ sớm chi tiêu vào tài khoản chi phiếu, chẳng hạn như tiền thuê nhà, trả nợ thế chấp, hóa đơn điện nước và các chi phí hàng ngày. Do đó, M1 đại diện cho tổng lượng tiền tệ mà mọi người sẽ tiêu dùng, và nó có ảnh hưởng trực tiếp hơn đến lạm phát.

Volcker đã thiết kế một kế hoạch “hóa trị” lạm phát. Ông chốt mục tiêu tăng trưởng của M1 ở mức 4% đến 6,5%, sử dụng “tia laze tiền tệ” làm phương pháp kiểm soát. Nếu việc mở rộng tín dụng do nhu cầu đầu cơ vượt quá giới hạn kiểm soát M1, Cục Dự trữ Liên bang sẽ thu hẹp “tia laze tiền tệ”, dẫn đến tình trạng ngân hàng thiếu tiền cho vay, lãi suất quỹ liên bang sẽ tự động tăng để hạn chế mở rộng tín dụng đầu cơ. Khi mức tăng trưởng M1 giảm về vùng mục tiêu, lãi suất cũng sẽ tự động giảm xuống.

Để tăng thêm hiệu quả, Volcker cũng thông báo rằng tỷ lệ tái chiết khấu sẽ được tăng từ 11% lên 12%. Các khoản vay bằng euro-đô-la từ ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm định kỳ với hạn mức lớn và các thủ thuật khác để “quản lý nợ phải trả” đều bị yêu cầu thực hiện tỷ lệ dự trữ 8%.

Khi “liệu trình” đầu tiên kết thúc, Volcker phát hiện ra rằng lãi suất quỹ liên bang đã tăng từ 11,5% lên 14%, tín dụng đầu cơ vẫn đang tăng tốc mở rộng. Đến tháng 1 năm 1980, lạm phát đã lên tới 17%! Từ tháng 2 đến tháng 4, lãi suất quỹ liên bang tiếp tục tăng lên 18%, và lãi suất cho vay của ngân hàng đối với khách hàng chất lượng cao đồng loạt tăng lên 20%!



Chủ tịch Cục Dự trữ
Liên bang Paul Volcker

Kết quả là liệu trình “hóa trị” đầu tiên của Volcker chẳng những không giết được lạm phát mà còn khiến cả nền kinh tế thoi thóp.

Trong quý 2 năm 1980, GNP của Mỹ giảm mạnh 9,4%, và tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 6,1% lên 7,5%. Kế hoạch ban đầu cho mục tiêu gia tăng cung ứng tiền tệ M1 là khóa chặt trong khoảng 4% đến 6,5%, nhưng tại thời điểm này, nó đã vượt quá 15%!

Đối mặt với tình hình tồi tệ như vậy, Volcker nghĩ nát óc vẫn không hiểu tại sao. Trên thực tế, vấn đề vẫn nằm ở euro-đô-la. Lãi suất tăng cao của Mỹ đã tạo ra một sự kích thích kiếm lời chênh lệch giá mạnh mẽ đối với “không gian kỳ dị về tài chính” ở nước ngoài. Dòng tiền euro-đô-la khổng lồ đổ vào không chỉ lấp đầy sự thiếu hụt tiền tệ do “hóa trị” gây ra, vượt quá giới hạn của M1, mà còn đẩy nhanh tốc độ luân chuyển tiền tệ, kích thích sự gia tăng của lạm phát.

Lạm phát không chỉ phụ thuộc vào quy mô tiền tệ, mà còn bị ảnh hưởng rất nhiều bởi tốc độ luân chuyển tiền tệ, trong khi đó sự thay đổi về tốc độ luân chuyển tiền tệ không hề đơn giản như những hình dung trong sách giáo khoa. Điều này giống như khả năng triển khai cực nhanh của quân đội Mỹ, cho phép họ nhanh chóng huy động 1 triệu quân từ các chiến khu khác nhau, từ đó phát huy được sức chiến đấu của 5 triệu quân. Sự tăng tốc của dòng chảy tiền tệ sẽ cho phép 1 đô-la phát huy được tác dụng của vài đô-la. Volcker rõ ràng đã không lường trước được sự thay đổi đột ngột trong tốc độ luân chuyển tiền tệ gây ra bởi dòng euro-đô-la tràn vào nước Mỹ.

Khi lãi suất quỹ liên bang lên đến mức báo động 18%, tất cả những người mắc nợ đang phải đối mặt với đại họa diệt thân, họ buộc phải tăng tốc độ trả nợ, trong quá trình trả nợ thì tài sản của ngân hàng sẽ tự động co giảm, và kéo theo đó là mức cung ứng tiền tệ M1 cũng bắt đầu giảm dần.

Thời khắc quan trọng đã đến. Nếu Volcker tiếp tục kiên trì thì mức lãi suất 18% tựa như một liều thuốc “hóa trị” cực lớn, sau một thời gian đủ dài, nó sẽ gây ra những tổn thương chí mạng đối với các tế bào ung thư lạm phát, từ đó tiêu diệt lạm phát. Việc M1 tiếp tục tụt giảm cuối cùng sẽ dẫn đến lãi suất giảm. Tuy nhiên, vào thời điểm này nền kinh tế đang giãy giụa quằn quại vì những cơn đau đốn dữ dội, người dân kêu cứu đến khản cả cổ, các chính trị gia thì không ngớt lời si và. Thậm chí một hạ nghị sĩ Mỹ còn đưa ra một cảnh báo nghiêm khắc:

“Volcker, ông sẽ là người đầu tiên bị lôi ra điều hành thị chúng và hứng đủ gạch đá trên đường phố!”

Đây là một ván cược lớn! Liệu Volcker có dám tiếp tục đặt cược thêm hay không? Nếu trong vòng sáu tháng mà vẫn không thấy hiệu quả, Volcker sẽ trở thành Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đáng thương nhất trong lịch sử, ông sẽ mất sạch cả thể diện lẫn lòng tin, cuối cùng sẽ bị toàn xã hội nhục mạ và vùi dập, không bao giờ ngóc đầu lên được nữa.

Volcker quyết định lỏng tay, và tín dụng bắt đầu được thả lỏng.

Tại thời điểm này, bất kỳ động thái co rút nào cũng sẽ bị thị trường phóng đại lên tới độ, và quyết tâm chống lạm phát của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ sẽ bị diễn giải thành “tưởng thế nào, hóa ra cũng phải bó tay”. Thế là kỳ vọng lạm phát trên toàn thị trường ngay lập tức bị đảo ngược, tâm lý đầu cơ bỗng chốc trở thành “cá muối lật mình”¹²! Trong hai tháng tiếp theo, lãi suất quỹ liên bang giảm mạnh một nửa xuống còn 9%, với lạm phát vẫn ở mức 11%, cả lãi suất dài hạn và ngắn hạn đều giảm xuống mức lãi suất âm.

Việc mở rộng tín dụng trên thị trường sôi sục trở lại, và Cục Dự trữ Liên bang bắt ngờ đánh mất khả năng kiểm soát!

Vào mùa hè năm 1980, nền kinh tế Mỹ đã phục hồi nhanh chóng trong bối cảnh mở rộng tín dụng, cơn lốc lạm phát ào ào trở lại. Mức gia tăng cung ứng tiền tệ M1 đã vượt quá 22,8%, cao gấp đôi tỷ lệ lạm phát. Liệu trình “hóa trị” đầu tiên của Volcker đã hoàn toàn thất bại.

Chống lạm phát thì kinh tế chết; còn không chống lạm phát thì đồng đô-la sẽ chết! Sau khi cân nhắc cả lợi lẫn hại, Volcker một lần nữa quyết tâm chống lại lạm phát.

¹² Cá muối tức là đã chết rồi thì sao có thể lật mình, thế nên ở đây hình dung tình thế xấu chuyển thành tốt đẹp.

Từ mùa thu năm 1980 cho đến mùa hè năm 1982, Volcker khởi động liệu trình “hóa trị” chống lạm phát lần thứ hai. Vào ngày 25 tháng 9 năm 1980, Volcker lại tăng lãi suất tái chiết khấu lên 11%, và lãi suất liên bang tăng trở lại mức 14%. Giấc mơ tái đắc cử của Tổng thống Carter đã trở thành nạn nhân đầu tiên dưới lưỡi dao trầm lạm phát của Volcker.

Chính sách lãi suất cao kéo dài suốt một năm đã khiến tỷ giá đồng đô-la bắt đầu tăng cao, đặc biệt sau khi Volcker khởi động đợt “hóa trị” thứ hai, thị trường bắt đầu tin rằng gã “bình mệnh tam lang¹³” liệu lĩnh này đang quyết “chơi sát ván”. Lúc này, dưới thái độ vừa đe dọa vừa dụ dỗ của Volcker, Đức và Nhật Bản bắt đầu giảm lãi suất. Để củng cố hơn nữa kỳ vọng về sự tăng giá của đồng đô-la, Volcker đã thắt chặt nguồn cung tiền một lần nữa vào tháng 5 năm 1981. Từ tháng 5 đến tháng 11, tốc độ gia tăng của M1 lần đầu tiên giảm xuống mức 0, trong khi lãi suất liên bang tăng lên 19%! Dòng hồi lưu euro-đô-la lập tức tăng tốc, giá của đồng đô-la cũng tăng cao. Lần này đồng euro-đô-la đã không làm tổng lượng cung ứng tiền tệ tăng lên kịch liệt, vì chẳng ai còn dám vay nữa.

Trong một năm sau đó, tỷ giá hối đoái đô-la Mỹ đã tăng 34%!

Đợt “hóa trị” thứ hai của Volcker không chỉ tiếp tục thắt chặt cung ứng tiền tệ và duy trì lãi suất cao, mà còn mở ra mặt trận thứ hai là “tăng giá và chống lạm phát”. Nhập khẩu của Mỹ chiếm khoảng 7% GNP, hiệu ứng sụt giảm của giá hàng hóa nhập khẩu do đồng đô-la tăng giá vốn sẽ không ảnh hưởng quá nhiều đến mặt bằng giá chung của Mỹ. Tuy nhiên, Volcker đã hiểu rõ bản chất của việc chống lạm phát chính một cuộc chiến tranh tâm lý! Trong một môi trường lãi suất siêu cao, nhận thức của người dân về sự giảm giá của hàng hóa nhập khẩu sẽ tạo ra những thay đổi tâm lý phức tạp. Ngày càng có

¹³ Tên hiệu của Lương Sơn hào hán Thạch Tú. Ví von: người chiến đấu dũng cảm không sợ chết hoặc làm việc cạn kiệt toàn lực.

nhều người trả nợ và tốc độ tăng cung tiền gần như bằng 0. Lúc này, giá hàng hóa nhập khẩu giảm sẽ khiến người ta tin rằng đà tăng vật giá có thể bị khựng lại một chút. Việc tỷ giá hối đoái tăng vào thời điểm này sẽ phát huy hiệu quả “bốn lạng đẩy ngàn cân”.

Tính toán toàn diện của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đối với việc này là khi đồng đô-la tăng giá 10%, lạm phát sẽ giảm 1,5%, một nửa trong đó có thể bắt nguồn từ việc giá hàng hóa nhập khẩu giảm, và nửa còn lại hoàn toàn là tác dụng tâm lý thuần túy. Đồng đô-la tăng giá lên mức 34% sẽ khiến lạm phát giảm xuống 5,1%. Từ năm 1980 đến năm 1982, lạm phát của Mỹ đã giảm từ 13,5% xuống còn 6,1%. Trong mức giảm 7,4% này, sự tăng giá của đồng đô-la đã đóng góp khoảng 2/3.

Tư tưởng trong đợt “hóa trị” thứ hai của Volcker là bám sát mục tiêu cung ứng tiền tệ, duy trì lãi suất cao, buộc người dân phải trả nợ và giảm M1; đồng thời, lãi suất cao khiến dòng chảy euro-đô-la quay trở lại, củng cố kỳ vọng tăng giá của đồng đô-la, buộc Đức và Nhật Bản phải cắt giảm lãi suất, dẫn đến đồng đô-la tăng giá kịch liệt; dưới “áp suất âm” của cung tiền giảm và lãi suất cao, hiệu ứng vật giá sụt giảm do tỷ giá hối đoái tăng cao sẽ bị phóng đại bởi tâm lý thị trường, cuối cùng đảo ngược kỳ vọng lạm phát.

Tuy nhiên, việc Tổng thống Reagan bắt đầu thực hiện cắt giảm thuế đáng kể, tình trạng thâm hụt khổng lồ, chương trình phòng thủ “Chiến tranh giữa các vì sao” và lý thuyết kinh tế của trường phái cung ứng; tất cả đều khiến Volcker lo rằng cơ hội quý giá giành được nhờ chiến thắng trong cuộc chiến chống lạm phát có thể sẽ không tồn tại được quá lâu.



SỰ THỊNH VƯỢNG NHỜ VAY MƯỢN

Xét cho cùng thì sự thịnh vượng kinh tế trong thời đại Reagan có được là nhờ nước Mỹ đã tiến hành “thấu chi” ở ba khía cạnh: Vay mượn từ tương lai, vay mượn tiết kiệm nước ngoài và “cướp đoạt” nguyên liệu thô giá rẻ từ các nước thuộc thế giới thứ ba¹⁴.

Từ mùa thu năm 1979 đến mùa hè năm 1982, với sự cuồng nhiệt chẳng kém gì một tín đồ, Volcker đã giương cây gậy tiền tệ lên để đập tan kỳ vọng lạm phát, đồng thời cũng khiến cho nền kinh tế thực thể của Mỹ bị “chấn thương sọ não” tương đối nghiêm trọng. Từ năm 1980 đến năm 1985, đồng đô-la tăng giá kịch liệt lên mức 50%! Đây là cơn địa chấn tiền tệ kinh hoàng nhất xảy ra ở một cường quốc trong lịch sử kinh tế hiện đại! Kết quả là nền kinh tế công nghiệp của Mỹ bị tàn phá nặng nề. Tỷ lệ thất nghiệp tăng vọt lên 10,8%, ngành công nghiệp hóa chất nặng bị phá hủy, gần 1/3 số công nhân ngành thép bị sa thải, các nhà máy ô tô lần lượt đóng cửa, phần lớn dây chuyền sản xuất thiết bị ngừng hoạt động, ngành công nghiệp hóa dầu cắt giảm quy mô, vô số mỏ quặng bị bỏ hoang, ngay cả các sản phẩm nông nghiệp cũng mất khả năng cạnh tranh quốc tế.

Những người theo học thuyết cung ứng từng ngoa ngôn khoác lác rằng chỉ cần Chính phủ giảm thuế, giảm phúc lợi cho người lao động thì phép màu về năng suất công nghiệp sẽ tự động xảy ra. Vậy mà đã 5 năm trôi qua, người ta thậm chí còn không thấy bóng dáng của “phép màu” nào; ngày càng có nhiều xe Nhật chạy khắp các đường phố ở Mỹ, các thiết bị tiên tiến hơn của Đức được sử dụng ở ạt trong các nhà máy, còn các kệ hàng trong siêu thị thì đầy ắp hàng tiêu dùng châu Á giá rẻ. Cuối cùng, sự phục hồi của việc làm trong lĩnh vực công nghiệp vẫn

¹⁴ Thế giới thứ ba (tiếng Anh: Third World) là thuật ngữ thường được sử dụng để chỉ các nước đang phát triển mà hầu hết người dân nghèo và có mức sống thấp.

phải phụ thuộc vào các đơn đặt hàng quân sự từ chương trình “Chiến tranh giữa các vì sao” của Reagan. Những kẻ theo học thuyết cung ứng từng tuyên bố “không đội trời chung” với sự can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế, kết quả là Mỹ vẫn phải đưa vào thâm hụt tài khóa khốc liệt nhất kể từ sau chiến tranh mới có thể lấp ngổp bù dẫy và thoát khỏi vũng lầy suy thoái khốc liệt.

Giai đoạn 1983-1988 là thời kỳ hoàng kim trong huyền thoại kinh tế của thời đại Reagan. Nhưng nếu xem xét kỹ lưỡng, mọi người sẽ thấy rằng sự thịnh vượng kinh tế của Reagan thực chất đều được “vay mượn” từ tương lai. Trong giai đoạn này, thâm hụt tài khóa của Mỹ đã lên tới hơn 200 tỷ đô-la mỗi năm, chiếm hơn 5% GNP. Tỷ lệ tiết kiệm nội địa ròng ở Mỹ đã giảm từ 6,5% trong những năm 1970 xuống còn 2,5%. Mức thâm hụt tài chính khổng lồ là thủ phạm nuốt chửng tiết kiệm trong nước. Tiết kiệm ròng của một quốc gia chính là “con thỏ của thợ săn”, nó là tiền đề tiêu dùng và đầu tư. Tiêu dùng có nghĩa là người thợ săn lấy một phần trong tổng số thỏ tích trữ của mình để mang ra trao đổi với người khác; đầu tư có nghĩa là khoản tích trữ khác mà người thợ săn dùng để chế tạo cung tên. Kể từ khi Thế Chiến II kết thúc ở Mỹ, đầu tư ròng luôn chiếm 7% GNP. Đầu tư thành công sẽ giúp cho việc sản xuất hiệu quả hơn, vì vậy đầu tư sẽ cung cấp động lực sau này cho tăng trưởng kinh tế. Nhưng trong 8 năm cầm quyền của Reagan, tỷ lệ đầu tư ròng trong GNP của Mỹ giảm xuống chỉ còn 5%. Những kẻ theo học thuyết cung ứng từng ngạo mạn đảm bảo rằng các chính sách của họ sẽ giúp nâng cao tỷ lệ tiết kiệm và tăng đầu tư ròng của Mỹ, đây rõ ràng là khoác lác mà không hề biết ngược.

Khi Reagan được bầu làm Tổng thống Mỹ, tổng nợ công và tư của Mỹ là 3,87 nghìn tỷ đô-la Mỹ. Vào cuối những năm 1980, con số này đã trở thành 10 nghìn tỷ!

Do không đủ tiết kiệm trong nước nên để duy trì mức sống của xã hội, chính quyền Reagan không chỉ thấu chi mạnh tay (nghĩa là vay

mượn từ tương lai), mà còn vay một lượng lớn tiền tiết kiệm từ nước ngoài, lên tới 14% tổng số tiền tiết kiệm của Mỹ! Với điều kiện mở cửa thị trường trong nước, Mỹ yêu cầu Nhật Bản và Đức phải có thặng dư thương mại với Mỹ và cho Mỹ vay số tiền tiết kiệm do họ tạo ra thông qua việc mua các tài sản tài chính của Mỹ. Năm 1984, số lượng tài sản mang lại lợi nhuận cố định của Mỹ (chủ yếu là trái phiếu) được nước ngoài mua đã tăng gấp ba lần lên 37,4 tỷ đô-la. Dòng vốn từ Nhật Bản chảy sang Mỹ lên tới quy mô đáng kinh ngạc là 50 tỷ đô-la chỉ trong một năm!

Các học giả Mỹ còn nói đùa rằng cho tới những năm 80 của thế kỷ XX, nước Mỹ cuối cùng đã tìm thấy lợi thế so sánh của riêng mình, đó chính là xuất khẩu trái phiếu kho bạc Mỹ!

Dòng vốn nước ngoài chảy vào đã làm trầm trọng thêm đà tăng giá của đồng đô-la Mỹ, khiến giá hàng hóa nhập khẩu giảm, kích thích tiêu dùng và mở rộng thâm hụt thương mại của Mỹ. Năm 1980 tài khoản vãng lai của Mỹ vẫn còn thặng dư đôi chút, nhưng kể từ năm 1984, mức thâm hụt hàng năm của Mỹ đã lên tới 100 tỷ đô-la, tức là đã chiếm tới 3% GNP! Các ngành công nghiệp của Mỹ buộc phải dịch chuyển ra bên ngoài với quy mô lớn, và các tài sản công nghiệp cốt lõi tạo ra của cải quốc gia về cơ bản đã bị suy yếu trầm trọng.

Hết vay tiền từ tương lai lại đến vay tiền từ nước ngoài, trong khi đó phần lớn số tiền vay về không được sử dụng để tái đầu tư vào nền kinh tế công nghiệp, mà lại được Phố Wall sử dụng để tạo ra bong bóng tài chính với tốc độ mở rộng nhanh chóng. Việc đầu tư công nghiệp bằng vốn dài hạn ở Mỹ phần lớn bị bỏ rơi, tăng trưởng xuất khẩu từ năm 1983 đến năm 1984 chỉ bằng một nửa so với thời kỳ phục hồi kinh tế trước đó, trong khi nhập khẩu cao gấp đôi so với trước đây. Chẳng trách khi giới truyền thông Mỹ bình luận: 'Phép màu' của những kẻ theo học thuyết cung ứng cuối cùng đã xuất hiện: Đó là việc người nước

ngoài cung cấp một lượng lớn hàng hóa và phần lớn vốn cho nền kinh tế Mỹ. Nếu chính sách của Mỹ trong những năm 1960 và 1970 là ‘tiền tiền và thuế cao’, thì vào những năm 1980 đã biến thành ‘tiền tiền và nợ nần chồng chất.’”

Sau khi Volcker kiểm soát được lạm phát, nền kinh tế Mỹ bắt đầu phục hồi mạnh mẽ ở mức 5%. Tuy nhiên, số lượng việc làm trong ngành công nghiệp của Mỹ chưa bao giờ phục hồi về mức của những năm 1970. Từ năm 1985 đến 1986, tỷ lệ sử dụng thiết bị công nghiệp ở Mỹ lại giảm xuống.

Trong thời đại mà nền kinh tế công nghiệp của Mỹ cố mãi vẫn không gượng dậy nổi, Phố Wall lại hân hoan chào đón một vụ mùa bội thu. Trong sáu tháng từ mùa hè năm 1982 đến cuối năm đó, Volcker đã hạ lãi suất tái chiết khấu bảy lần liên tiếp, và lãi suất tiêu chuẩn của quỹ liên bang giảm từ 14% xuống còn 8,8%. Thị trường trái phiếu và thị trường cổ phiếu đã bắt đầu bước vào một chu kỳ tăng giá lớn. Từ năm 1982 đến năm 1987, thị trường chứng khoán Phố Wall đã tăng vọt 200%! Huyền thoại về “tài chính tạo ra của cải” bắt đầu trở nên thịnh hành ở Mỹ.

Năm 1984 là một bước ngoặt cho những thay đổi to lớn về tài chính ở Mỹ, dòng vốn trong nước bắt đầu dịch chuyển từ ngân hàng sang thị trường trái phiếu với quy mô lớn, còn dòng vốn quốc tế thì dịch chuyển từ châu Âu sang châu Á. Đến năm 1985, Volcker phát hiện ra rằng nguồn cung tiền ở Mỹ đã bắt đầu bùng nổ trở lại, nhưng tỷ lệ lạm phát ở Mỹ đã giảm từ 4,4% năm 1984 xuống còn 3,5% vào năm 1985. Do sự xuất hiện của một số lượng lớn các đối mới tài chính, M1 với tư cách là một chỉ báo về lạm phát đã ngày càng trở nên không chuẩn xác. Cuối năm 1984, ngành ngân hàng bắt đầu tham gia vào thị trường tiền tệ trên quy mô lớn, thành phần lãi trong tài khoản chi phiếu đã tăng lên đáng kể – điều này cho thấy các quỹ có xu hướng “đầu tư” hơn là “tiêu

dùng". Sự gia tăng của M1 giờ không còn đại diện cho việc xung lực "người tiêu dùng sẵn sàng chi tiền ngay lập tức" đang dần tích tụ. Do đó, kể từ năm 1984, Cục Dự trữ Liên bang đã lạng lã từ bỏ mục tiêu kiểm soát mức gia tăng M1.

Lạm phát cung ứng tiền tệ kể từ năm 1984 đã đi chệch khỏi quỹ đạo của nhu cầu mở rộng tín dụng được tạo ra bởi sự tăng trưởng của nền kinh tế thực thể, mà ngày càng được phản ánh rõ nét trong nhu cầu giao dịch tài chính được kích thích bởi đổi mới tài chính. Trước và giữa những năm 80 của thế kỷ XX, tỷ trọng giá trị thị trường chứng khoán Mỹ trong GNP thường dao động từ 8% đến 20%, nhưng đến năm 1986, tỷ trọng này đã tăng lên 100%! Hiện tượng này cho thấy việc mở rộng tín dụng đã thoát khỏi những ràng buộc và hạn chế của sự tăng trưởng kinh tế thực thể và trở thành kết quả tất yếu của quá trình tự bành trướng của tài sản tài chính. Đế chế nợ của Mỹ đã bước vào một giai đoạn phát triển mới và đồng đô-la kể từ đó đã trở thành một công cụ "bắt nguồn từ các giao dịch tài chính, phục vụ cho các giao dịch tài chính và là đối tượng của các giao dịch tài chính."

Xét về bản chất, toàn cầu hóa tài chính là toàn cầu hóa các khoản nợ bằng đồng đô-la. Nó đã làm cho tốc độ tăng trưởng và quy mô của tài sản tài chính lớn hơn rất nhiều so với của cái vật chất. Điều này có nghĩa là một phần đáng kể tài sản do không có của cải làm vật đối ứng nên thực chất chỉ là những khoản nợ khổng lồ. Bản chất của sự thịnh vượng dị thường trong thị trường tài chính là sự tự bành trướng của các loại tài sản tài chính dựa trên nợ nần. Trước những năm 1980, tổng nợ của các doanh nghiệp tư nhân và phi tài chính của Mỹ và Chính phủ chiếm khoảng 140% GNP. Vào giữa những năm 1980, con số này đã nhanh chóng vượt mốc 165%. Đây là mức nợ cao nhất kể từ cuộc Đại suy thoái những năm 1930! Năm 1980, nợ hộ gia đình của Mỹ chiếm 63% thu nhập khả dụng¹⁵, đến năm 1999, tỷ lệ này đã tăng

¹⁵ Thu nhập khả dụng là tổng thu nhập cá nhân trừ thuế hiện tại cá nhân.

lên 90%. Xu hướng tăng lên của nợ doanh nghiệp cũng tương tự như vậy, trong khi đà tăng của nợ quốc gia thậm chí còn đáng báo động hơn. Cũng trong lúc đó, tổng dân số thuộc loại nghèo ở Mỹ tăng từ 24 triệu người năm 1979 lên 32 triệu người năm 1988.

Dưới sự tương tác của euro-đô-la, hoạt động kinh doanh tài sản ngoại bảng¹⁶ của hệ thống ngân hàng đạt tới sự thịnh vượng chưa từng có. Những đổi mới tài chính như hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ, đảm bảo tín dụng, thế chấp lãi suất thả nổi, chứng khoán hóa tài sản, mua lại có đòn bẩy, hợp đồng tương lai và quyền chọn mọc lên như nấm sau mưa; chỉ tính riêng trong năm 1982, khoản tiết kiệm lên tới 230 tỷ đô-la trong hệ thống ngân hàng đã đổ vào thị trường trái phiếu đang trong cơn bùng nổ. Các chính sách tiền tệ với tư cách là “hệ thống phanh” của Ngân hàng Trung ương nhằm kiểm soát tình trạng vay nợ quá mức trên thị trường tài chính đã dần dần vô hiệu, và rủi ro mang tính hệ thống tăng lên từng ngày.

Trong cuộc chiến chống lạm phát do Volcker phát động, hàng loạt quốc gia thuộc thế giới thứ ba như Mexico, Argentina, Brazil, Nigeria, Congo, Ba Lan, Nam Tư cũng lần lượt “tử trận”, tất cả đều rơi thẳng vào “bẫy nợ” của đô-la Mỹ. Trong những năm 1970, nhờ giá dầu mỏ tăng cao nên những dòng đô-la-dầu mỏ một lần nữa cuốn cuộn chảy về “không gian kỳ dị về tài chính” của Phố Wall và London từ Trung Đông. Trong chiến lược của “Cách mạng Mỹ lần thứ hai”, việc làm thế nào để tái phân phối của cải quốc tế là mối quan tâm chính của 1% người giàu. Chuyển nguyên liệu thô từ các nước thuộc thế giới thứ ba sang các nước phát triển với giá rẻ, đây là mục tiêu chiến lược cần phải đạt được. Với món hời trên trời rơi xuống mang tên đô-la-dầu mỏ, các chủ ngân hàng quốc tế bắt đầu cho các nước thuộc thế giới thứ ba vay với quy mô lớn vì họ rất cần nhập khẩu dầu – vốn đang đắt đỏ; nhưng

¹⁶ Ngoại bảng (hay còn gọi là đòn bẩy ẩn danh) thường có nghĩa là một tài sản hoặc nợ hoặc hoạt động tài chính không có trong bảng cân đối kế toán của công ty.

các ngân hàng Mỹ và Anh đưa ra điều kiện là lãi suất cho vay phải tuân theo và thả nổi cùng lãi suất cho vay của Ngân hàng London.

Biện pháp “hóa trị” chống lạm phát bằng lãi suất cao mà Mỹ và Vương quốc Anh phối hợp thực hiện đã đạt được hiệu quả tuyệt vời, “một mũi tên trúng nhiều đích”. Vào đầu những năm 1980, các quốc gia thuộc thế giới thứ ba đang mắc nợ đô-la bất ngờ hứng chịu “đòn phục kích vay nặng lãi” với lãi suất cao tới 20%. Việc xuất khẩu nguyên liệu thô mà họ dựa vào để trả các khoản nợ bằng đồng đô-la còn phải đối mặt với tình trạng giá cả giảm mạnh trong thời kỳ suy thoái nghiêm trọng của nền kinh tế thế giới, kết quả là các quốc gia này lần lượt rơi vào tình trạng phá sản. IMF – với tư cách là “cảnh sát nợ quốc tế” của đô-la Mỹ – đã bị đẩy lên hàng đầu trong việc ép nợ, những “Sherlock” đương đại sẽ lạnh lùng “xé thịt lột da” các nước thế giới thứ ba. Đơn thuốc mà IMF dành cho các nước thuộc thế giới thứ ba đang chìm trong các khoản nợ đô-la không gì khác ngoài “thuốc nhuận tràng” do các “dược sĩ” Phố Wall bào chế, càng uống thuốc này nhiều thì cơ thể càng suy sụp nhanh chóng. IMF yêu cầu các nước mắc nợ phải cắt giảm nhập khẩu đến mức giới hạn; ngân sách tài khóa của họ bị thu hẹp xuống mức chỉ đủ sống lay lắt qua ngày và đồng tiền mất giá đến mức nguyên liệu thô xuất khẩu được bán với giá “thấp như cho”. Từ đó mọi nguồn lực kinh tế của các nước đang phát triển đã bị chuyển sang các nước phát triển thông qua những vụ chuyển nhượng quy mô lớn chưa từng có. Sau cuộc tái cơ cấu nợ của IMF, các khoản nợ bằng đô-la của các nước đang phát triển vào năm 1980 chỉ là 430 tỷ đô-la, nhưng đến năm 1987 họ đã gánh các khoản nợ mới lên tới 1,3 nghìn tỷ đô-la, con số này chưa bao gồm 658 tỷ đô-la nợ gốc và lãi mà họ đã trả. Các nước thuộc thế giới thứ ba đã phải gánh chịu những tổn thất nặng nề hơn rất nhiều so với tổng số tổn thất của hai cuộc chiến tranh thế giới.

Năm 1987, giá nguyên liệu thô trên thế giới giảm thẳng xuống mức của năm 1932! Giá nguyên liệu đầu vào ì ạch từ đầu những năm 1980

và kéo dài suốt 20 năm! Phải đến đầu thế kỷ XXI, khi kinh tế Trung Quốc bắt đầu khởi sắc thì xu hướng này mới bị đảo ngược.

Gần 30 năm qua, 1% người giàu đã có một vụ bội thu “thịt tươi” từ tầng lớp trung lưu của Mỹ và các nước thuộc thế giới thứ ba ở mức chưa từng có trong lịch sử kinh tế hiện đại. Sự phân bổ của cải trên thế giới đã phá vỡ quy luật trong 70 năm đầu của thế kỷ XX và đổ dồn về một nhóm người rất nhỏ. Tháng 9 năm 2011, phong trào “Chiếm phố Wall” bắt đầu lan nhanh trên toàn thế giới, nguyên nhân chính là bởi 99% người nghèo đã nhận thức được tác hại lâu dài mà “quyền lực tài chính” gây ra đối với lợi ích sống còn của họ. Họ không thể im lặng được nữa mà đã sẵn sàng tái phân phối của cải xã hội theo cách hợp lý của riêng mình.

Chủ nghĩa Tân tự do trong thời đại Reagan đã khiến Mỹ biến chất từ một chủ nợ lớn nhất thế giới thành con nợ lớn nhất thế giới chỉ sau vài năm. Sức tiêu hao kinh hoàng trong Thế Chiến I năm xưa đã kéo tuột Vương quốc Anh ra khỏi vị trí bá chủ nợ thế giới. Mỹ cũng sử dụng sức mạnh của một chủ nợ mới nổi để buộc các con nợ châu Âu phải chấp nhận quyền bá chủ của đồng đô-la. Chủ nghĩa Tân tự do cũng mất khoảng thời gian tương tự để lật lại màn đảo ngược vĩ đại trong mối quan hệ chủ nợ-con nợ trên toàn cầu mà Thế Chiến I gây ra. Sau khi Anh trở thành một quốc gia mắc nợ, Đế chế Anh cũng dần suy tàn, nhưng khi đến lượt Mỹ trở thành quốc gia mắc nợ lớn nhất, quyền bá chủ của họ lại càng trở nên vững chắc hơn. Điều này cho thấy “con nợ” đã thay thế “chủ nợ” để trở thành cây quyền trượng mới thống trị thế giới, đồng nghĩa với việc “đầu tư” đã nhường chỗ cho “vay nợ” và trở thành động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Điều này đã mở ra một kỷ nguyên nguy hiểm của mô hình phát triển kinh tế dựa trên nợ nần.



THẾ "BĂNG HỎA LƯƠNG TRỌNG THIÊN"¹⁷ CỦA ĐỒNG ĐÔ-LA MỸ

Năm 1985, khi Volcker cuối cùng đã giảm lạm phát thành công xuống mức 3,5%, đồng đô-la về cơ bản đã thoát khỏi cuộc khủng hoảng trên phạm vi toàn thế giới vào năm 1979. Chiến lược tiền tệ "đô-la gắn với giá dầu cao" đã giúp chế độ Mỹ trụ vững giữa cơn rung lắc kịch liệt, đồng thời giải cứu đồng đô-la khỏi cơn hoảng loạn mất niềm tin. Nền kinh tế Mỹ đã phải trả một cái giá cực đắt là Siêu lạm phát và suy thoái trầm trọng. Tệ hơn nữa là Liên Xô, một nước xuất khẩu dầu lớn, đã kiếm được rất nhiều tiền trong cuộc khủng hoảng dầu mỏ những năm 1970, qua đó tăng cường sức mạnh quân sự để tiến hành "Chiến tranh giữa các vì sao" với Mỹ. Sau khi ổn định được nền móng bá quyền của đồng đô-la, Mỹ giờ đã rảnh tay để ráo riết chuẩn bị "xử lý" Liên bang Xô viết.

Từ năm 1981 đến năm 1984, loại hàng hóa duy nhất để Chính phủ Liên Xô xuất khẩu và thu được các loại tiền tệ mạnh là dầu mỏ. Năm 1975, sản lượng dầu của Liên Xô là 93,1 triệu tấn, sau đó tăng lên 130 triệu tấn vào năm 1983. Tuy nhiên, từ cuối những năm 1970, việc Liên Xô khai thác dầu quá mức đã dẫn đến tình trạng thiếu năng lực sản xuất. Năm 1985, lần đầu tiên trong lịch sử, sản lượng khai thác dầu của Liên Xô đã giảm 12 triệu tấn do chi phí khai thác tăng và không đủ kinh phí. Vừa hay, đây cũng chính là thời khắc quan trọng trong cuộc chiến chống lạm phát của Mỹ.

Ngay từ ngày 26 tháng 3 năm 1981, Tổng thống Reagan đã đề cập trong nhật ký cá nhân của mình cách để lợi dụng tình hình kinh tế và sự phụ thuộc vào các khoản vay phương Tây của Liên Xô để giáng

¹⁷ Hai sự việc tương phản (như băng với lửa) cùng đột ngột xuất hiện.

một đòn chí mạng vào nền kinh tế Liên Xô. Tháng 11 năm 1982, Tổng thống Reagan ban hành Chỉ thị An ninh Quốc gia (NSDT-66), nêu rõ nhiệm vụ bí mật là gây thiệt hại cho nền kinh tế Liên Xô. Đến tháng 3 năm 1985, Ngoại trưởng Mỹ Schultz đã đề cập trong một thông điệp bí mật gửi cho Đại sứ quán Mỹ tại London rằng “Ngoại trưởng hết sức quan tâm đến báo cáo nghiên cứu liên quan tới việc những ảnh hưởng của việc giá dầu sụt giảm mà Quốc hội đang tiến hành.” Một tháng trước đó, Quốc vương Ả Rập Xê-út vừa tới Washington, và Tổng thống Reagan đã thảo luận với ông về chủ đề hết sức thú vị là “mối quan hệ giữa dầu mỏ và nền kinh tế”. Tới tháng 9, Mỹ bắt đầu gây sức ép với Ả Rập Xê-út, yêu cầu nước này tăng đáng kể sản lượng khai thác dầu và ép giá dầu xuống dưới mốc 20 đô-la Mỹ. Vào tháng 4 năm 1986, Phó Tổng thống Bush đã đích thân đến thủ đô Riyadh để cảnh báo Quốc vương Ả Rập Xê-út rằng “lực lượng thị trường (chứ không phải OPEC) mới là biện pháp tốt nhất để thiết lập giá cả và sản lượng dầu mỏ.” Câu nói này mang hàm ý mạnh mẽ rằng Ả Rập phải nỗ lực hết sức để gia tăng nguồn cung dầu và kéo tụt giá dầu thế giới.

Khi Ả Rập Xê-út bắt đầu sản xuất hết tốc lực, “lực lượng thị trường” đã khiến giá dầu giảm từ 35 đô-la một thùng xuống dưới 10 đô-la vào mùa xuân năm 1986. Kết quả là xuất khẩu của Liên Xô sụp đổ, các kênh cho vay từ phương Tây cũng đóng cửa, nhập khẩu lương thực tụt dốc không phanh, hạn ngạch cung cấp lương thực ở thành thị hết sức căng thẳng, nạn tham nhũng và “chạy cửa sau” tràn lan khắp nơi, sự bất mãn của người dân đối với Chính phủ cũng ngày càng gia tăng. Đồng thời, dầu mỏ – với tư cách là sợi dây viện trợ ràng buộc các nước Đông Âu – cũng bị đứt đoạn nguồn cung, khiến các nước Đông Âu liên tục xảy ra lục đục nội bộ dưới áp lực của những khoản nợ khổng lồ của phương Tây, tốc độ sụp đổ kinh tế ngày càng tăng nhanh, cuối cùng dẫn đến sự tan rã hoàn toàn của liên minh Liên Xô-Đông Âu.

Sau chiến tranh, nền tảng kinh tế công nghiệp của Mỹ và phương Tây chủ yếu dựa vào nguồn cung dầu, giá dầu thấp sẽ giúp cho kinh tế

tăng trưởng và thị trường thịnh vượng, nhưng khi giá dầu tăng cao, nền kinh tế sẽ rơi vào tình trạng lạm phát và trì trệ. Chỉ khi được củng cố bởi giá dầu giảm mạnh vào năm 1986 thì thành quả chống lạm phát mà Volcker đạt được bằng biện pháp tiền tệ mới có được hiệu quả lâu dài.

Tỷ lệ lạm phát ở Mỹ giảm xuống còn 2% vào năm 1986, lãi suất cũng theo đó mà giảm mạnh. Phố Wall đang sôi sục.

Tuy nhiên, giữa lúc thị trường chứng khoán và thị trường trái phiếu Mỹ đang trong hồi cực thịnh thì ngay bên dưới bề mặt thị trường tài chính, một dòng “dung nham tiền tệ” khổng lồ đang âm thầm dồn nén, chực chờ thời điểm bùng nổ và phun trào.

Sự tăng giá của đồng đô-la vào đầu những năm 1980 đã thoát ly quá xa các nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế Mỹ. Dưới tác động của đồng đô-la mạnh, thâm hụt thương mại của Mỹ tăng nhanh, khiến nền kinh tế công nghiệp phải chịu những thương tổn không thể chữa lành. Sản lượng của ngành sản xuất Mỹ cần được mở rộng ít nhất 30% mới có thể giúp tái cân bằng nền kinh tế, nhưng đồng đô-la mạnh đã chặn đứng con đường dẫn tới cân bằng kinh tế. Khi một lượng lớn “tiền nóng” từ nước ngoài đổ vào Mỹ do bị hấp dẫn bởi tỷ giá hối đoái cao của đồng đô-la, bong bóng tài sản tài chính ở Phố Wall đã mở rộng nhanh chóng. Tín dụng rẻ, cũng giống như dầu rẻ, giúp người tiêu dùng Mỹ thỏa sức tận hưởng niềm lạc thú của việc vay nợ. Dưới sự kích thích từ các công cụ tài chính mới nổi như trái phiếu rác¹⁸ và các khoản mua lại dùng đòn bẩy¹⁹, các công ty Mỹ đã dấn thân vào một làn sóng mua bán và sáp nhập với quy mô chưa từng có. Trong những năm 1980, chỉ riêng lượng trái phiếu rác được phát hành đã lên tới con số đáng báo động là 170 tỷ đô-la.

¹⁸ Trái phiếu được phát hành bởi các công ty đang gặp khó khăn về tài chính và có nguy cơ vỡ nợ cao, không trả được các khoản thanh toán lãi hoặc không trả được nợ gốc cho các nhà đầu tư.

¹⁹ Mua lại dùng đòn bẩy (LBO) là việc một công ty mua lại một công ty khác bằng cách sử dụng một số tiền đáng kể đã vay để đáp ứng chi phí mua lại. Tài sản của công ty bị mua lại thường được dùng để thế chấp cho các khoản vay, cùng với tài sản của công ty bị mua lại.

Vấn đề nghiêm trọng của việc mua lại dùng đòn bẩy của công ty nằm ở việc dùng khoản nợ để thay thế cho nguồn vốn mà công ty phải vất vả tích lũy suốt nhiều năm. Kể từ sau cuộc Đại suy thoái, thành phần vốn của các công ty Mỹ chưa bao giờ đạt đến mức nợ cao như vậy. Vấn đề cơ bản hơn cả còn nằm ở việc Chính phủ Mỹ đã hoàn toàn bó tay trước tình trạng thâm hụt tài chính. Nó không chỉ là phúc âm của quyền bá chủ đô-la, mà còn là lời nguyền của họ. Nếu Mỹ đã lựa chọn đi trên con đường “tiền tệ nợ nần”, nếu nợ đã trở thành căn nguyên quyền lực của đế chế nợ Mỹ, thâm hụt tài khóa chính là kết quả tất yếu bởi thặng dư sẽ chuộc hồi các khoản nợ, từ đó phá hủy nền tảng của quyền lực này; vậy thì sao chúng ta có thể mong đợi nền tài chính của Mỹ sẽ tiêu xài một cách tiết kiệm và hành xử có trách nhiệm?

Năm 1979, Vương quốc Anh tự do hóa việc kiểm soát ngoại hối, sau đó Nhật Bản cũng thực hiện chính sách này vào năm 1980. Vì Vương quốc Anh là thị trường lớn nhất của euro-đô-la, còn Nhật Bản thì có nguồn dự trữ đô-la tăng nhanh chóng mặt, hai quốc gia này đã mở toang cánh cửa để dòng vốn quốc tế lưu chuyển tự do, và từ đó thị trường tài chính thế giới cũng trở nên bất trắc hơn với những đợt sóng ngầm cuộn cuộn. Lượng tích trữ tiền tệ của Mỹ thì không đủ, trong khi đó Nhật Bản lại dư thừa. Vấn đề mất cân đối nghiêm trọng trong nền kinh tế thế giới đã bị phơi bày triệt để vào những năm 1980.

Volcker hiểu rằng việc định giá đồng đô-la cao quá mức cuối cùng sẽ buộc nền kinh tế thế giới phải quay trở lại các nguyên tắc cơ bản của nó, với kết cục là đồng đô-la mất giá thê thảm. Điều nguy hiểm ở đây là buộc phải chuẩn bị sẵn một chiếc dù trước khi ngày đó ập đến để đồng đô-la có thể hạ cánh nhẹ nhàng. Năm 1986, nền kinh tế Mỹ đứng trước bờ vực suy thoái, nhưng Washington vẫn chưa nhận ra mức độ nghiêm trọng của vấn đề.

Vào thời điểm này, Bộ trưởng Bộ Tài chính của chính quyền Reagan đã được thay thế bởi James Baker, một ngôi sao đang lên trong giới tinh

hoa cầm quyền ở Mỹ. Gia đình Baker có mối giao tình kéo dài qua bốn thế hệ với đế chế dầu mỏ Rockefeller; ngoài ra họ cũng có mối quan hệ sâu sắc với gia tộc Bush. Mặc dù đã từng phản đối Reagan trong chiến dịch tranh cử trước đó, ông vẫn được Reagan giao phó một trọng trách nặng nề. Baker hiểu rõ rằng đồng đô-la chắc chắn phải mất giá, nhưng ông lại không muốn đổi mặt với dự đoán bi quan nhất của Volcker rằng đồng đô-la trước sau gì cũng sẽ lại rơi vào cơn ác mộng bị bán tháo điên cuồng trên khắp thế giới vào năm

1978. Nếu tình huống bi quan nhất này xảy ra, “chiếc dù” của Volcker sẽ là tầng lái suất để ngăn chặn đà rơi tự do của đồng đô-la. Nhưng tầng lái suất lại là điều đại kỵ đối với Baker, ông đã từng “lĩnh giáo” sự điên rồ của Volcker khi tầng lái suất cao chót vót để chống chọi với lạm phát, điều đó sẽ dẫn tới một thảm họa kinh tế khác. Người bằng hữu thân thiết của ông, Phó Tổng thống Bush đã quyết định tham gia cuộc bầu cử Tổng thống năm 1988. Suy thoái kinh tế sẽ hủy hoại tiền đồ của Bush, đồng thời cũng sẽ hủy hoại sự nghiệp chính trị của ông. Baker quyết tâm sử dụng bộ phương pháp của riêng mình để đạt được mục tiêu “mất giá có trật tự” đối với đồng đô-la.



Bộ trưởng Tài chính Hoa Kỳ thời Reagan James Baker

Để đạt được mục tiêu này, Baker đã đề xuất một kế hoạch gồm hai giai đoạn: Đầu tiên, thiết lập một phiên bản mở rộng tương tự của Cơ chế Tỷ giá hối đoái Châu Âu (ERM), cho phép tỷ giá hối đoái của các đồng tiền chính với đô-la Mỹ dao động trong khoảng 10% đến 15%, hy vọng sử dụng phương pháp này để buộc các quốc gia khác phải bảo vệ tỷ giá hối đoái của đồng đô-la để tránh xảy ra cục diện sụp đổ. Sau đó, thiết lập một bộ cơ chế phối hợp chính sách kinh tế giữa các quốc gia,

nhằm xóa bỏ tình trạng mất cân bằng giữa nền kinh tế Mỹ với châu Âu và Nhật Bản. Nói cách khác, Baker ấp ủ một hy vọng viễn vông rằng sẽ tạo ra được một hệ thống tiền tệ lớn hơn và phức tạp hơn so với khu vực đồng euro. Tất cả lãnh đạo Ngân hàng Trung ương của các quốc gia đã từng nếm trải mọi gian truân trong quá trình hình thành Liên minh tiền tệ châu Âu đều lặng lẽ lắc đầu, đã vậy Baker còn muốn thành lập một liên minh tiền tệ thế giới do các bộ trưởng tài chính của nhóm G5 dẫn đầu và nhận được sự hỗ trợ của các ngân hàng trung ương, đây rõ ràng là một ý tưởng viễn vông mà Volcker và những người khác chắc chắn không thể đồng ý. Một khi ràng buộc tỷ giá hối đoái giữa các quốc gia, chính sách tiền tệ sẽ bắt buộc phải xoay quanh tỷ giá hối đoái, và ngân hàng trung ương cũng phải hứa rằng chính sách lãi suất cần phải phục vụ cho sự thay đổi tỷ giá hối đoái, nhưng Ngân hàng Trung ương há lại chịu cúi đầu nghe lệnh của Bộ trưởng Bộ Tài chính?

Ngày 15 tháng 9 năm 1985, Baker đầy quyền lực đã dứt khoát “ngỏ lời” các thống đốc ngân hàng trung ương và triệu tập một cuộc họp bí mật gồm các bộ trưởng tài chính của nhóm G5 để thảo luận về kế hoạch do Mỹ đề xuất; cuối cùng “Hiệp định Plaza” đã đạt được một tuần sau đó. Hiệp định này không nêu rõ các yêu cầu cụ thể đối với Ngân hàng Trung ương, điều mà Baker muốn chỉ là xu hướng giảm giá của đồng đô-la Mỹ. Các chủ ngân hàng trung ương như trút được gánh nặng. Kết quả là bản thân “Hiệp định Plaza” của Baker đã có tác động cực lớn đến thị trường. Một tuần sau đó, đồng đô-la Mỹ mất giá 12% so với đồng mark và 8% so với đồng yên Nhật. Đến tháng 1 năm 1986, đồng đô-la Mỹ đã mất giá khoảng 20%.

Baker đã giành chiến thắng trận đầu và có được sự tự tin nhất định. Đến tháng 1 năm 1986, Baker tiếp tục mạnh tay; để bảo vệ thành quả mất giá của đồng đô-la, ông đã thúc giục Đức và Nhật Bản đưa ra các chính sách kích thích kinh tế và cắt giảm lãi suất cùng lúc với Mỹ. Toan tính của Baker là nếu các nước cùng nhau cắt giảm lãi suất, đồng đô-la

sẽ không tiếp tục mất giá và nền kinh tế sẽ được hưởng lợi. Cách kích thích tài khóa của Mỹ là mong đợi Đức và Nhật Bản sẽ tăng cường nhập khẩu từ Mỹ để giúp nền kinh tế Mỹ đạt được trạng thái tái cân bằng. Tuy nhiên kế hoạch kích thích tài khóa của Baker đã bị từ chối ngay tại trận. Người Đức nói rằng như vậy chẳng phải là ép họ gia tăng lạm phát sao? Nước Đức có thể chịu được tỷ lệ thất nghiệp cao 9%, nhưng những bài học đau đớn trong lịch sử khiến nước Đức không bao giờ muốn chịu đựng lạm phát cao thêm một lần nào nữa.

Sau khi rơi vào ngõ cụt, Baker đành quay lại yêu cầu Volcker cắt giảm lãi suất, nhưng Volcker thẳng thừng từ chối. Kết quả là Baker đã tận dụng cơ hội hai thành viên trong ban lãnh đạo của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ hết nhiệm kỳ để cài cắm “vây cánh” của Bush vào đó; điều kiện để nhận được sự đề bạt của ông là “phải dám nói không với Volcker”. Sau khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ thay đổi nhiệm kỳ, thế lực của Reagan-Bush đã nhỉnh hơn Volcker. Tại cuộc họp của Cục Dự trữ Liên bang vào ngày 24 tháng 2 năm 1986, Volcker bất ngờ bị “phế bỏ”. Hầu hết các thành viên trong ban lãnh đạo Cục Dự trữ Liên bang đều đề nghị giảm lãi suất tái chiết khấu từ 7,5% xuống 7%. Trong tình cảnh không có bất kỳ sự chuẩn bị tâm lý nào, Volcker búng búng nổi giận, đứng bật dậy đóng sầm cửa bỏ đi. Đây là cuộc “đảo chính” đầu tiên trong lịch sử của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Thấy bản thân rơi vào tình thế buộc phải trở mặt một cách triệt để, Baker cũng giật mình sửng sốt, ông không hề có ý “phế bỏ” Volcker mà chỉ muốn dùng biện pháp “bình gián” cứng rắn để ép Volcker phục tùng mà thôi. Ông biết rõ uy tín của Volcker đối với Phố Wall, nếu công khai trở mặt với ông ta thì ngay ngày hôm sau thị trường chứng khoán và kho bạc sẽ sụp đổ, còn các ngân hàng trung ương sẽ khoanh tay đứng nhìn đồng đô-la rơi xuống vực thẳm. Đến lúc đó, Baker sẽ gặp phải đại họa. Baker đành phải thỏa hiệp, còn Volcker tuy ngoài mặt không nói gì nhưng trong lòng thì căm hận cuộc “đảo chính” này đến tận xương tủy.



Sau “Hiệp định Plaza”, việc đồng đô-la Mỹ giảm giá đã không giúp cho nền kinh tế Mỹ hạ cánh nhẹ nhàng, áp lực giảm giá đối với đồng đô-la tăng lên đột biến, những lo lắng của Volcker về sự sụp đổ của đồng đô-la bắt đầu xuất hiện những dấu hiệu rõ ràng. Dữ liệu trong quý 2 năm 1986 cho thấy các ngân hàng trung ương nước ngoài đã ngừng mua trái phiếu của Mỹ, và dòng vốn tư nhân từ nước ngoài đổ vào cũng đang dần thu hẹp. Lãi suất trái phiếu dài hạn của Mỹ cũng đã xuất hiện báo động đỏ.

Baker trở nên lo lắng. Người Đức khó đối phó hơn nhiều so với người Nhật, và họ kiên quyết không muốn tham gia vào các biện pháp kích thích tài khóa. Baker đã phải đưa ra điều kiện trao đổi là Mỹ sẽ tiến hành giảm thâm hụt tài chính, nhưng người Đức ngoan cố vẫn nhất quyết không chịu đổi ý. Giữa làn sương mù giá mịt mù trên thị trường, đồng đô-la đã tụt giá thê thảm, kết quả là nó đã xuyên thủng cả chiếc ô bảo hộ mang tên “Cơ chế Tỷ giá hối đoái Châu Âu” mà Đức đã dày công quản lý. Trước sự mất giá điên cuồng của đồng đô-la, các công ty Đức cực kỳ hoảng sợ và lần lượt ngừng đầu tư. Đà tăng trưởng kinh tế của Đức ngay lập tức sụp đổ.

Trong cơn tuyệt vọng, người Đức đã phải chấp nhận “Hiệp định Louvre” vào tháng 2 năm 1987. Baker yêu cầu tất cả các nước giảm lãi suất của họ xuống dưới mức của Mỹ để tạo thành một lưới bảo vệ chống lại đà rơi tự do của đồng đô-la Mỹ. Tất nhiên, để đổi lại, Baker hứa sẽ giảm thâm hụt tài chính của Mỹ xuống 2,3% GNP. Đối với lời hứa của Baker, Volcker tỏ ý phản đối. “Ông biết rõ rằng sẽ không thể đạt được mục tiêu này, đến lúc đó ông sẽ trở thành kẻ thất tín. Tại sao lại không đưa ra một con số mơ hồ?” Baker âm thầm thừa nhận điều này, nhưng bởi Tổng thống Reagan đã công khai với dư luận rằng muốn đạt được mục tiêu giảm thâm hụt 2,3% thế nên ông cũng không thể không hòa theo. Mỹ tất nhiên không thể thực hiện được lời hứa này, vì ngay từ khi bày tỏ lập trường của mình Baker cũng không có ý

định thực hiện nó một cách nghiêm túc. Liên quan đến “Hiệp định Louvre”, người Anh đã đưa ra lời nhận xét hết sức thấu đáo như sau: “Đây chính là hậu duệ trực tiếp của ‘Hiệp định Plaza’. Vào thời điểm đó, chúng tôi đều tin rằng đồng đô-la cần phải giảm giá. Còn bây giờ, tất cả chúng tôi đều đồng ý rằng đồng đô-la cần phải được ổn định.”

Sau “Hiệp định Louvre”, đồng đô-la Mỹ tiếp tục giảm và Ngân hàng Trung ương của các nước đã phải nỗ lực tột cùng để chống chọi trước những đợt bán tháo đô-la ập tới tới tấp mặt mũi. Đến tháng 9 năm 1987, các quốc gia đã nuốt vào tổng cộng 70 tỷ đô-la, một con số khiến người ta ngợp thở! Trên thực tế, họ buộc phải in thêm tiền tệ của riêng mình để mua đô-la Mỹ. Lý do cốt lõi của việc các ngân hàng trung ương liên tục đòi hỏi sự tự chủ là họ muốn từ chối in tiền cho các khoản thâm hụt của Chính phủ, hết như cái việc mà họ đang điên cuồng phải làm chính lúc này đây.

Nhưng dù có như vậy thảm họa của thị trường chứng khoán toàn cầu năm 1987 do sự sụp đổ của đồng đô-la vẫn không thể được ngăn cản.

GREENSPAN: NGƯỜI GIẢI CỨU CUỐI CÙNG CỦA THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

Volcker đã ra đi vì Tổng thống tương lai George W. Bush cảm thấy không thể trông cậy vào ông được nữa. Tối tháng 6 năm 1987, Volcker lặng lẽ đệ đơn từ chức, tránh khỏi nỗi khó xử của việc được yêu cầu tái cử. Greenspan đã xuất hiện. Sự từ tốn và khéo ăn khéo nói của ông khiến mọi người nghĩ rằng có lẽ ông sẽ ngoan ngoãn hơn Volcker. Phố Wall thích ông, Washington cũng chấp nhận ông. Greenspan giống như một chính trị gia dày dạn kinh nghiệm, chứ không phải là một nhân vật nung nấu nhiều dã tâm như Volcker. Volcker nhậm chức đúng vào thời điểm xảy ra khủng hoảng nghiêm trọng là sự sụp đổ của đồng đô-la, có thể nói là “lâm nguy thụ mệnh²⁰”, còn Greenspan cũng nhậm chức ngay giữa thời khắc của cuộc khủng hoảng mất kiểm soát đồng đô-la, vậy là lịch sử đã hoàn tất một chu kỳ 8 năm; đồng đô-la Mỹ năm xưa tăng vọt lên trên, để rồi bây giờ rơi xuống vực thẳm.

Baker giờ như chim sợ cành cong. Tại cuộc họp thường niên của Ngân hàng Thế giới và IMF vào ngày 30 tháng 9 năm 1987, ông bất ngờ đề xuất sử dụng giá cả hàng hóa (bao gồm cả vàng) làm chỉ số lạm phát để giảm bớt tác động bất ổn tỷ giá hối đoái, khá nhiều người trong đội ngũ tranh cử của Bush cũng đề nghị xem xét lại vấn đề tiền tệ hóa đối với vàng. Rất hiển nhiên, khi đồng đô-la mất kiểm soát, lợi ích của tỷ giá hối đoái cố định và đồng tiền mạnh sẽ khiến các chính trị gia cảm thấy thêm thuồng. Thủ tướng Anh thậm chí còn khiến các thống đốc ngân hàng trung ương phải giật mình kinh ngạc khi đề xuất một “cơ chế tỷ giá hối đoái vĩnh viễn và có thể điều chỉnh” cấp tiến hơn. Hệ thống Bretton Woods với đại diện là vàng – một cơ chế lấy Bộ Tài chính là trung tâm quyền lực, các ngân hàng trung ương chỉ là tác nhân hỗ

²⁰ Nhận lệnh giữa cơn nguy khốn.

trợ, trong khi Cơ chế tỷ giá hối đoái châu Âu sẽ dần chuyển giao “đại quyền” kiểm soát tỷ giá hối đoái cho Ngân hàng Trung ương. Đến thời đại của đồng euro, Ngân hàng Trung ương Châu Âu đã hoàn thành mục tiêu “tập quyền tiền tệ”; đề xuất của Thủ tướng Anh có khác nào đi lại con đường của hệ thống Bretton Woods, các ngân hàng trung ương há có thể đồng ý?

Khi báo cáo thâm hụt thương mại của Mỹ vượt xa dự kiến được công bố, ngay cả Nhật Bản – xưa nay vốn luôn phối hợp và nghe lời để chế nợ Mỹ – cũng bắt đầu điên cuồng bán tháo các loại tài sản được tính bằng đồng đô-la, lợi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn 30 năm của Mỹ đã phá vỡ mốc tâm lý 10%. Tại thời điểm này, tỷ suất sinh lời từ nợ quốc gia của Mỹ gần gấp 4 lần lợi nhuận của cổ phiếu!

Vò đầu bứt tai giữa cơn cùng quẫn, lúc này niềm hy vọng lớn nhất của Baker là các quốc gia khác giảm lãi suất và thúc đẩy kích thích kinh tế, giúp đồng đô-la có thời gian để thở. Lãi suất ở Mỹ tốt nhất là được giữ nguyên, nền kinh tế mắc nợ nhiều và thị trường chứng khoán bị bong bóng hóa nghiêm trọng sẽ không thể chịu được sự kích thích của việc tăng lãi suất. Người Đức ngoan cố cứng đầu là vấn đề đau đầu nhất đối với Baker, thay vì kích thích nền kinh tế, họ lại chuẩn bị tăng lãi suất, thậm chí còn tung thêm chiêu với Baker rằng Mỹ “nên bị suy thoái một lần”, vì như vậy sẽ giải quyết được vấn đề mất cân đối. Baker phần hạn đến mức gần như tắt thở.

Vào ngày 18 tháng 10 năm 1987 (Chủ nhật), Beck – người đang ủ mưu tìm cách buộc người Đức phải phục tùng – đã vô tình buột miệng trên một chương trình truyền hình quốc gia: Mỹ sẽ không “khoanh tay đứng nhìn những nước có thặng dư thương mại gia tăng lãi suất, bóp chết hy vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Họ còn kỳ vọng rằng Mỹ sẽ làm theo.” Tuyên bố này ngay lập tức được thị trường hiểu là “Hiệp định Louvre” đang đứng trước nguy cơ đổ vỡ, Đức và Nhật tăng lãi suất nhưng Mỹ không tuân theo, vậy thì đồng đô-la chắc chắn sẽ lao dốc

khủng khiếp hơn. Vậy thì còn ai dám nắm giữ tài sản nợ của Mỹ nữa? Mọi người đều hốt hoảng bán tháo trái phiếu Mỹ, lợi tức trái phiếu Mỹ sẽ tăng vọt, và sức hấp dẫn từ lợi tức cổ phiếu sẽ tan thành mây khói!

Đến thứ Hai, thị trường chứng khoán New York chứng kiến một đợt giảm giá cổ phiếu khủng khiếp, đây là vụ sụp đổ lớn nhất trong lịch sử. Chỉ số Dow Jones giảm mạnh 508,32 điểm trong một ngày, tương đương 22,6%, lập kỷ lục về mức sụt giảm trong một ngày kể từ năm 1941! Trong vòng 6,5 giờ, chỉ số chứng khoán New York đã bốc hơi 500 tỷ đô-la, tương đương với 1/8 GNP của Mỹ. Làn sóng sụp đổ ngay lập tức càn quét khắp thế giới. Các thị trường chứng khoán ở London, Frankfurt, Tokyo, Sydney, Hong Kong, Singapore và những nơi khác đều bị ảnh hưởng nặng nề, với mức sụt giảm cổ phiếu từ 10% trở lên. Thị trường chứng khoán lao dốc khiến giới đầu tư ở các nước phương Tây hoang mang tột độ, rất nhiều triệu phú lâm vào cảnh tay trắng chỉ sau một đêm, hàng vạn người hoảng loạn tinh thần và nhảy lầu tự sát. Ngày này được giới tài chính gọi là “Thứ Hai đen tối”, còn Thời báo New York gọi đây là “ngày tồi tệ nhất trong lịch sử Phố Wall”.

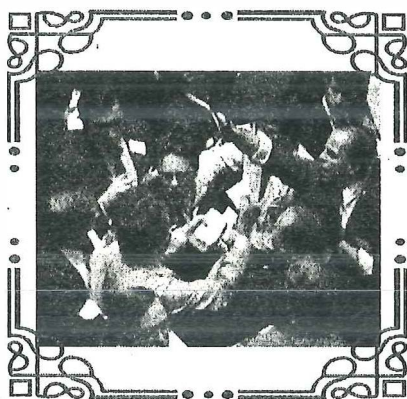
Greenspan chưa kịp ngồi ấm chỗ đã gặp ngay một cuộc khủng hoảng cực lớn. Ông biết rõ rằng mọi người sẽ so sánh ông với Volcker, và đây chính là thời cơ để ông chứng tỏ tài năng và cái uy của mình! Ông đã dứt khoát tuyên bố rằng “để thực thi trách nhiệm với tư cách là một Ngân hàng Trung ương, nhằm hỗ trợ hoạt động bình thường của nền kinh tế và hệ thống tài chính, ngày hôm nay Cục Dự trữ Liên bang một lần nữa nhấn mạnh rằng sẽ đảm bảo tính thanh khoản của hệ thống tài chính.” Câu nói này thực chất là một lời tuyên bố rằng Ngân hàng Trung ương đã sẵn sàng sử dụng máy in tiền để giải cứu thị trường chứng khoán, điều đó có nghĩa là Cục Dự trữ Liên bang không chỉ là người cho vay cuối cùng đối với hệ thống ngân hàng, mà còn là vị cứu tinh cuối cùng của thị trường tài chính.

Thị trường chứng khoán tạm thời ổn định cơn hoảng loạn, nhưng động thái giải cứu của Cục Dự trữ Liên bang lại khiến lãi suất dài hạn và ngắn hạn của Mỹ bị giảm xuống, khiến khoảng cách với lãi suất của Đức bị nới rộng, đồng đô-la sẽ càng phải chịu áp lực giảm giá lớn hơn. Cả thế giới đổ dồn sự chú ý vào Đức, liệu người Đức có ra tay cứu rỗi đồng đô-la và thị trường chứng khoán thế giới?

Ngày 22 tháng 10, Ngân hàng Trung ương Đức họp như thường lệ. Thống đốc Boll bày tỏ ý kiến một cách hờ hững: “Chúng ta chỉ cần phải ứng phó với những rắc rối mà Baker gây ra mà thôi”, và những lời này của ông đã xác lập tiếng nói chung cho cuộc họp. Tiếp theo, các thành viên ban lãnh đạo chậm rãi phân tích tình hình kinh tế trong nước ở Đức, hầu như không quan tâm nhiều đến thảm họa đang xảy ra trên thị trường chứng khoán toàn cầu. Trong khi đó Bộ trưởng Tài chính Đức Stoltenberg – người được mời tham dự cuộc họp – thì lại thấp thòm như ngồi trên đồng lửa. Khi được mời phát biểu, ông đã nhấn mạnh tầm quan trọng của hợp tác quốc tế “Việc tăng lãi suất (trước khi thị trường chứng khoán sụp đổ) là sai lầm”. Stoltenberg thực sự bị sốc trước sự sụp đổ của thị trường chứng khoán toàn cầu, và việc thường xuyên tham gia các hội nghị quốc tế cũng khiến ông đồng cảm với nỗi lo của các quốc gia khác. Nhưng Boll không hề lay chuyển, ông không tin rằng Chính phủ có thể quyết định thay cho thị trường. Cuối cùng, Ngân hàng Trung ương Đức tuyên bố sẽ không cắt giảm lãi suất và thậm chí còn ám chỉ rằng sẽ tăng lãi suất trong một số trường hợp nhất định.

Thị trường chứng khoán toàn cầu thất vọng ê chề, Baker nghiêng rằng uất hận. Cuối cùng ông đã trải nghiệm được tính độc lập vững như bàn thạch của Ngân hàng Trung ương Đức! Dù trời có sập, chỉ cần Ngân hàng Trung ương Đức cảm thấy quyết định của họ là chính xác thì không ai có thể lay chuyển được quyết tâm của họ. Nếu đem ra so sánh thì rõ ràng Greenspan dễ thương lượng hơn nhiều.

Ngày hôm đó, tuyên bố của Ngân hàng Trung ương Đức đã ngay lập tức gây ra một đợt lao dốc mới đối với đồng đô-la Mỹ và cơ chế tỷ giá hối đoái của châu Âu cũng rơi vào khủng hoảng. Tuy nhiên, tình hình đã sớm ổn định; hóa ra khi chứng khoán Mỹ lao dốc, người Nhật đã can thiệp thị trường với hạn mức đáng kinh ngạc là 2 tỷ đô-la/ngày, nhờ đó mà đồng đô-la vẫn tạm thời trụ vững. Tuy nhiên, khoảng cách chênh lệch giữa lãi suất trái phiếu dài hạn và ngắn hạn của Mỹ với mặt bằng thị trường quốc tế vẫn đang ngày càng nới rộng, điều này giống như một lưỡi dao lơ lửng trên đầu tỷ giá đô-la Mỹ. Giới đầu cơ quốc tế chẳng khác gì bầy kền kền đói chờ lao vào rĩa thịt đồng đô-la đang trong cơn yếu bệnh. Về mặt lý thuyết, Ngân hàng Trung ương không có trách nhiệm trực tiếp thao túng thị trường ngoại hối; với tư cách là người bảo vệ nền kinh tế thị trường, Greenspan chỉ nên khoanh tay đứng nhìn màn chém giết giữa hai bên mua vào-bán ra của thị trường. Mỹ thường cáo buộc các quốc gia khác cố gắng thao túng tỷ giá hối đoái, nhưng khi ai đó dám “động” vào đồng đô-la, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ sẽ không ngần ngại dùng dao mổ.



19 tháng 10 năm 1987
 “Ngày thứ Hai Đen tối” trên
 Thị trường Chứng khoán New York

Cuối năm 1987, trong khi cuộc khủng hoảng đô-la vẫn đang diễn biến tiêu cực, Greenspan quyết định phát động “cuộc chiến giải vây cho đồng đô-la”, thời gian tổng tấn công được ấn định vào thứ Hai ngày 4 tháng 1 năm 1988, lợi dụng thời điểm các giao dịch viên ngoại hối mất cảnh giác khi vừa mới quay lại bàn giao dịch để đánh cho họ không kịp trở tay. Lần này Greenspan đích thân bày

binh bố trận, Nhật Bản và Ngân hàng Trung ương Đức đồng ý phối hợp hành động, Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York trở thành mũi tấn công chính. Thách thức đối với Greenspan là làm thế nào để đảo ngược kỳ vọng của thị trường về sự sụt giảm của đồng đô-la. Thị trường ngoại hối quốc tế có khối lượng giao dịch hàng ngày lên đến 640 tỷ đô-la. Nếu Ngân hàng Trung ương quyết “chơi rắn” với thị trường thì hàng chục, thậm chí là hàng trăm tỷ đô-la ngân quỹ dùng để can thiệp sẽ sớm bị thị trường nuốt chửng. Greenspan biết rằng trên chiến trường kinh doanh ngoại hối, chiến thuật quan trọng nhất để giành phần thắng là chiến tranh tâm lý. Phải dốc toàn lực ra đòn vào thời điểm thích hợp nhất, với khí thế “Thái Sơn áp đỉnh”, đánh gục đà giảm nghiêm trọng nhất của đồng đô-la, từ đó đảo ngược hiệu ứng bầy đàn, dẫn tới kết quả “binh bại như núi lở”. Những công việc còn lại sẽ do thị trường tự động giải quyết.

Thứ Hai ngày 4 tháng 1, thị trường châu Á chuẩn bị mở cửa, các giao dịch viên ngoại hối vừa kết thúc kỳ nghỉ lễ nên vẫn đang trong trạng thái biếng nhác; trong bộ não vẫn chưa có thời gian để hình thành một nhận định rõ ràng về hướng đi của thị trường của họ, đồng đô-la dường như vẫn đang trên đà suy yếu. New York thời điểm này vẫn là đêm Chủ nhật, các giao dịch viên ngoại hối của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York hết sức chú ý đến động thái của các thị trường nước ngoài. “Giống như trước khi cánh cổng trường đua bật mở, những chú ngựa bốn chồn cảm nhận mọi động tĩnh xung quanh chúng, đó sẽ là tín hiệu để chúng bắt đầu tung vó phi nước đại.”

Khi thị trường chính thức mở cửa, các giao dịch viên từ Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đã ngay lập tức gọi điện đến các ngân hàng ở Nhật Bản và các nước châu Á khác để hỏi về giá cả. Các giao dịch viên ngoại hối châu Á giật mình kinh ngạc vì họ hầu như chưa từng được các giao dịch viên ngoại hối tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York hỏi giá trực tiếp như vậy; đã thế bất kể giá đô-la đang ở mức bao nhiêu

họ cũng đều mua sạch! Điều này cho thấy tình hình thị trường hôm đó sẽ cực kỳ bất thường, rất có thể đây là một động thái quan trọng do các ngân hàng trung ương cùng bắt tay nhau để thực hiện. Điều mà Greenspan muốn chính là màn tấn công phủ đầu này, ông quyết tâm ra đòn phủ đầu để khiến thị trường khiếp đảm. Đơn thanh toán của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cuốn cuộn đổ ra, khí thế ngày càng mãnh liệt, đồng thời tác động lên các hợp đồng ngoại hối tương lai và hợp đồng ngoại hối giao tức thì, liên tục đẩy giá đồng đô-la lên cao theo kiểu ngất quăng. Những kẻ đầu cơ giá xuống của đồng đô-la trên toàn thị trường châu Á bắt đầu cảm nhận có điều gì đó không ổn, họ lập tháo chạy. Các nhà đầu tư nhỏ và vừa trên thị trường ngoại hối thì chưa hiểu đầu đuôi ra sao, nhưng thấy các nhà đầu tư “số má” đang lũ lượt trốn chạy thì cũng nhớn nhác sợ hãi, cả thị trường ngoại hối nhất thời chìm trong cơn hỗn loạn. Ngay sau đó, các phương tiện truyền thông lớn bắt đầu rầm rộ đưa tin về sự phục hồi mạnh mẽ của đồng đô-la Mỹ trên thị trường ngoại hối, càng làm khuếch đại thêm cú sốc tâm lý thị trường mà Greenspan mong đợi, và thế là hiệu ứng bầy đàn ngay lập tức bị đảo ngược. Thị trường châu Âu và châu Mỹ thừa thắng xông lên, thỏa sức thu hoạch “chiến quả”, những kẻ đầu cơ giá xuống bị tàn sát thẳng tay, chìm trong biển máu. Chỉ sau hai ngày giao dịch vào thứ Hai và thứ Ba, các lệnh mua bán khổng lồ của đồng đô-la Mỹ trên thị trường ngoại hối quốc tế gần như tuyệt tích. Trong vòng hai ngày, đồng đô-la đã tăng 8,3% so với đồng yên và trở lại mức cao 10,4% so với đồng mark. Thị trường chứng khoán New York tăng vọt 4%, đồng thời giá trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn 30 năm cũng tăng mạnh.

Sau này, Cục Dự trữ Liên bang tiết lộ rằng đòn “kỳ binh” của Greenspan trên thị trường ngoại hối tương lai là một chiến thuật “sáng tạo”. Trong cuộc chiến bảo vệ đồng đô-la Mỹ, Greenspan đã giành được thành công vang dội nhờ chiến lược “dĩ chính hợp, dĩ kỳ thắng²¹”,

²¹ Một kế trong *Binh pháp Tôn Tử*, nghĩa là phàm mỗi khi tham chiến thì nên giữ một con át chủ bài mới có thể nắm chắc phần thắng.

cùng với chiến tranh tâm lý, chiến tranh dư luận, khéo léo dụ những kẻ đầu cơ rơi vào bẫy, dồn lực tấn công vào thị trường châu Á. Lượng quỹ can thiệp thực tế được các ngân hàng trung ương rót vào ít đến mức đáng ngạc nhiên, với vốn vụn khoảng 4 tỷ đô-la Mỹ. Trong số đó, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản có thể đã đóng góp 1 tỷ đô-la, ngân hàng Bundesbank khoảng 800 triệu đô-la và Cục Dự trữ Liên bang chỉ 685 triệu đô-la. Chỉ với chi phí thấp mà gặt hái được hiệu quả lớn đến vậy, đây có thể được coi là chiến thắng ấn tượng nhất kể từ khi các ngân hàng trung ương can thiệp vào thị trường ngoại hối.

Trong cuộc chiến bảo vệ đồng đô-la lần này, tài thao lược vượt trội của Greenspan so với Walker đã được thể hiện một cách triệt để. Greenspan chẳng cần sử dụng biện pháp xuẩn ngốc là tăng lãi suất để bảo vệ đồng đô-la Mỹ. Thay vào đó, ông sử dụng “lực lượng không quân chiến lược” là hợp đồng tương lai ngoại hối để ném bom tàn phá hậu phương của phe bán khổng đô-la, đồng thời tiến hành “hiệp đồng tác chiến” cực kỳ ăn ý trên các chiến trường lớn khác như ngoại hối, chứng khoán và trái phiếu, giành được chiến thắng cực lớn với chi phí thấp và hiệu quả cao. Nếu ví von cuộc chiến của Volcker như Chiến tranh Việt Nam, vừa hao tiền tốn của, vừa chịu thương vong nặng nề, thì cuộc chiến của Greenspan có thể nói là Chiến tranh vùng Vịnh với những đòn tấn công chính xác theo phương thức tác chiến “phi tiếp xúc”. Kể từ đó, chiến lược và chiến thuật để củng cố vị thế của đồng đô-la Mỹ đã không còn dựa vào việc tăng lãi suất truyền thống, mà đã được thực hiện trong các lĩnh vực ngoại hối, hợp đồng tương lai, cổ phiếu, trái phiếu, hàng hóa, phương tiện truyền thông, cơ cấu xếp hạng, các nhà kinh tế, địa chính trị, quân sự và ngoại giao... Nói cách khác đó là kiểu “chiến tranh không hạn chế” có tính phối hợp cao. Vào tháng 5 năm 2011, khi đánh giá chung của thế giới là đồng đô-la sẽ tiếp tục giảm còn vàng sẽ tiếp tục tăng, Mỹ đã bất ngờ phát động một cuộc chiến mới để bảo vệ đồng đô-la, một lần nữa thể hiện được tất cả những gì tinh túy nhất của chiến lược này.

Tuy nhiên, cuộc chiến bảo vệ đồng đô-la Mỹ của Greenspan còn bộc lộ một vấn đề lớn hơn. Liệu một thị trường ngoại hối với sự can thiệp của Ngân hàng Trung ương có còn được coi là nền kinh tế thị trường tự do không? Với tư cách là trọng tài trên thị trường ngoại hối, lẽ ra Ngân hàng Trung ương chỉ được khoanh tay đứng nhìn trận quyết đấu giữa hai bên mua vào-bán ra, duy trì trật tự thị trường, nhưng bây giờ họ đã ôm chặt lấy trái bóng rồi trực tiếp chạy thẳng vào khung thành của đối phương.

Rõ ràng Greenspan đã giành giải nhất trong việc thao túng tỷ giá hối đoái!

CUỘC CÁCH MẠNG THÔNG TIN CỐ SAO LẠI ĐOẢN MỆNH?

Từ Reagan đến Bush, nền tảng của toàn bộ quá trình tăng trưởng kinh tế của Mỹ trong những năm 1980 chủ yếu dựa vào việc mở rộng nợ. Lạm phát tài sản đã dẫn đến lạm phát nợ, và cuối cùng nguồn vốn dùng để trả nợ vẫn phải bắt nguồn từ nền kinh tế thực thể. Khi nền kinh tế thực thể không thể tiếp tục cung cấp đủ dòng tiền và các khoản vay nợ tiết kiệm từ nước ngoài cũng cạn kiệt, bong bóng tài sản bùng nổ sẽ phơi bày ra thực trạng nợ nần xấu xí mà bấy lâu nay đã bị sự thịnh vượng giả tạo giấu kín. Suy thoái kinh tế đã trở thành định mệnh không thể tránh khỏi.

Năm 1990, thị trường chứng khoán Nhật Bản sụp đổ, nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái kéo dài. Nguồn tiết kiệm nước ngoài quan trọng nhất của Mỹ bị cắt đứt. Nước Đức đang bận rộn với việc thống nhất đất nước và không thể xuất khẩu thêm tiền tiết kiệm ra bên ngoài được nữa do nguồn vốn trong nước được chuyển đến Đông Đức để khôi phục nền kinh tế. Quả là “họa vô đơn chí” đối với đế chế nợ của Mỹ, vốn chủ yếu dựa vào tiền tiết kiệm của nước ngoài.

Tốc độ bành trướng của các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp Mỹ đã vượt quá tốc độ tăng trưởng của tài sản hữu hình như thiết bị và nhà xưởng, kết quả là tài sản ròng của doanh nghiệp từ mức chiếm 94,5% GNP năm 1980 đã giảm xuống chỉ còn 74,3% năm 1988, lợi nhuận được tạo ra từ tài sản ròng đã không thể gồng gánh cho các khoản nợ khổng lồ. Khi bong bóng tài sản vỡ tung, áp lực trả nợ gốc và lãi của doanh nghiệp tăng lên gấp đôi. Tỷ lệ các doanh nghiệp phá sản và vỡ nợ đã tăng gấp 2,5 lần so với giai đoạn 1953-1980! Thị trường trái phiếu rác trị giá 200 tỷ đô-la đã chìm vào một mùa đông buốt giá với tình trạng mất thanh khoản nghiêm trọng. Bất động sản thương mại

cũng phải đối mặt với thảm cảnh điêu tàn, còn lĩnh vực bất động sản bình thường cũng ngập trong khó khăn. Thị trường chứng khoán thế chấp trị giá 1.000 tỷ đô-la cũng gần như bị xóa sổ. Người tiêu dùng do bị thiếu chi quá mức nên buộc phải thắt chặt chi tiêu và tăng tốc độ trả nợ. Bất động sản thu hẹp, các khoản vay tiêu dùng chậm trễ, các khoản nợ doanh nghiệp không thể trả được khiến cho hệ thống ngân hàng phải đối mặt với hiểm nguy tứ bề. Gần 1/4 số ngân hàng đã lâm vào cảnh điêu đứng, lượng tài sản “có vấn đề” trị giá 750 tỷ đô-la dưới sự kiểm soát của họ khiến cho Cục Dự trữ Liên bang Mỹ ăn không ngon, ngủ không yên. Nguy hiểm hơn nữa, thâm hụt tài chính của Chính phủ Mỹ đã lên tới con số khiến cả thế giới bàng hoàng là 400 tỷ đô-la, chiếm 6,5% GNP!

Một quốc gia công nghiệp cực kỳ hùng mạnh đã trở thành một “bệnh nhân kinh tế” và dần mất đi khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới; một quốc gia từng là nước xuất khẩu tư bản lớn nhất thế giới đã trở thành một “nền kinh tế bại liệt” không thể tự sống nếu không được “truyền máu” từ nguồn tiết kiệm của nước ngoài. Một thiên đường dành cho tầng lớp trung lưu, từng mang đến hy vọng cho 99% người dân về việc họ sẽ có được một cuộc sống sung túc nhờ làm việc chăm chỉ, giờ lại trở thành thiên đường mà chỉ 1% những nhà tài phiệt mới có được đặc quyền nhờ vào những thủ đoạn cướp đoạt tài sản và đầu cơ mạo hiểm.

Đây là toàn bộ di sản của quá trình chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên vay mượn của đế chế nợ Mỹ kể từ những năm 1980!

Điều mà Greenspan phải đối mặt là cuộc suy thoái kinh tế do nợ nần xuất hiện lần đầu tiên sau chiến tranh, đây mới chỉ là giai đoạn sơ khai trong toàn bộ quá trình tiến hóa của loại khủng hoảng này, còn kém rất xa về mức độ trầm trọng so với cuộc khủng hoảng nợ năm 2008! Xét cho cùng, tổng số nợ của Mỹ tại thời điểm này chỉ chiếm

180% GDP, nhỏ hơn nhiều so với mức 300% của năm 1929 và 350% của năm 2008.

Giảm bớt các khoản nợ, tạo điều kiện giúp các doanh nghiệp và người tiêu dùng với bớt gánh nặng và tiếp tục phát triển là cách duy nhất để thoát khỏi khủng hoảng. Tuy nhiên, cuộc suy thoái 1990-1991 phức tạp hơn nhiều so với các cuộc suy thoái khác sau chiến tranh và thời gian khôi phục cũng kéo dài hơn. Giá bất động sản năm 1990 mãi đến 10 năm sau đó mới bắt đầu phục hồi. Mãi cho đến giữa những năm 90 của thế kỷ XX, bầu không khí của toàn bộ nền kinh tế mới bắt đầu sôi động trở lại.

Động lực của sự thịnh vượng kinh tế lần này chính là vô số những niềm hy vọng mới được mang đến cho con người bởi thời đại cách mạng thông tin.

Tiến bộ khoa học và công nghệ của loài người thường đòi hỏi sự tích lũy lâu dài. Khi những đột phá về công nghệ bị phân tán trong các lĩnh vực dần dần quy tụ về một tiêu điểm chung, năng suất sẽ đột ngột bùng nổ mạnh mẽ. Điều này cũng đúng với sự bùng nổ của công nghệ thông tin. Sự xuất hiện của chất bán dẫn sau Thế Chiến II đã mở ra bức màn của cuộc cách mạng thông tin. Việc phát minh ra mạch tích hợp vào năm 1958 đã đẩy máy tính lên vị trí trung tâm của cuộc cách mạng thông tin. Những đột phá về công nghệ trong lĩnh vực vi xử lý, mạng internet, vệ tinh, sợi quang và laser đã hình thành nên hiệu ứng hội tụ trong lĩnh vực thông tin và đặt nền tảng cho công nghệ internet. Khi trình duyệt đồ họa đầu tiên mang tên "Netscape" xuất hiện vào năm 1995, thế giới đã chứng kiến đợt cao trào đầu tiên của cuộc cách mạng thông tin cực kỳ dữ dội.

Quá trình này rất giống với động lực thúc đẩy công nghiệp hóa khủng khiếp được tạo ra bởi ngành công nghiệp hóa dầu sau chiến tranh. Các ngành công nghiệp dầu khí và hóa chất đã tích lũy những

thành quả nghiên cứu của nhiều lĩnh vực khác nhau trong suốt hàng chục năm. Dưới hiệu ứng hội tụ của hàng trăm hàng ngàn đột phá công nghệ trong việc tìm kiếm dầu mỏ giá rẻ ở Trung Đông, ngành công nghiệp hóa dầu đã bùng phát mạnh mẽ, về cơ bản đã phá vỡ bình cảnh của lĩnh vực năng lượng công nghiệp và nguyên liệu, mang lại 20 năm thịnh vượng kinh tế bền vững ở châu Âu, Mỹ và Nhật Bản sau chiến tranh.

Từ dữ liệu năng suất của Mỹ trong suốt hơn 100 năm, rõ ràng là hai cuộc Cách mạng Công nghệ này đã có tác động rất lớn đến sản lượng kinh tế. Trong suốt 111 năm từ 1889 đến 2000, Mỹ đã trải qua ba giai đoạn năng suất cao: Lần thứ nhất là từ năm 1917 đến năm 1927, với mức tăng năng suất là 3,8%; lần thứ hai là từ năm 1948 đến năm 1973, với mức tăng năng suất là 2,8%; lần thứ ba từ năm 1995 đến năm 2000, năng suất tăng 2,4%. Khoảng thời gian giữa ba đợt bùng nổ năng suất là khoảng 20-25 năm, tương đương với khoảng thời gian của một thế hệ.

Dù là hóa dầu hay công nghệ thông tin đều mang tới những tác động trực tiếp và sâu rộng đến mọi mặt trong xã hội loài người. Các loại vật liệu mới khác nhau được tạo ra bởi lĩnh vực hóa dầu đã thay đổi hầu hết mọi thứ mà con người có thể chạm vào, trong khi đó lượng thông tin khổng lồ mà công nghệ thông tin mang đến trải nghiệm nhận thức gần như hạn. Điểm chung của cả hai là chúng đã phá vỡ nút thắt về nguồn cung ứng ban đầu, tạo ra một loạt các ngành công nghiệp mới, thâm nhập vào mọi ngóc ngách của lĩnh vực truyền thống, tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới được cả xã hội chấp nhận. Khi chúng cung cấp nguyên liệu, thiết bị hoặc dịch vụ cho các ngành khác thì hiệu quả sản xuất của các ngành này sẽ tăng đáng kể, khi chúng hình thành nên các ngành mới thì tất cả sẽ phát triển với tốc độ chóng mặt. Chúng ảnh hưởng đến mọi khía cạnh và cấp độ của nền kinh tế, chúng tập hợp các phát minh trong nhiều lĩnh vực khoa học và công nghệ, chúng hình

thành nên một tác động vĩnh cửu và không thể đảo ngược đến việc nâng cao chất lượng cuộc sống của con người.

Tuy nhiên, động lực thúc đẩy không ngừng của lĩnh vực hóa dầu đối với sự thịnh vượng của thế giới đã kéo dài tròn 20 năm, trong khi đóng góp vượt bậc của công nghệ thông tin vào tăng trưởng kinh tế dường như chỉ kéo dài trong vòng 5 năm ngắn ngủi. Rốt cuộc thì điều gì là nguyên nhân dẫn đến cách biệt khổng lồ đó?

Nguyên nhân chính là do sự thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế. Trong 20 năm kinh tế thịnh vượng sau chiến tranh, nền kinh tế thế giới dưới hệ thống Bretton Woods đã duy trì được một hệ thống tỷ giá hối đoái và giá trị nội tại tiền tệ rất ổn định. Động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của các quốc gia được hình thành dựa trên nền tảng tiết kiệm nội địa vững chắc, đầu tư và tiêu dùng tương đối cân bằng. Quy mô của “không gian kỳ dị về tài chính” được hình thành bởi nguồn vốn vẫn còn khá nhỏ, dòng vốn đầu cơ vẫn chưa đủ sức để tạo nên ảnh hưởng. Khi đó đầu tư chỉ thuần túy thúc đẩy phát minh và sáng tạo, cải tiến công nghệ, tiết kiệm nguyên liệu thô và giảm tiêu thụ năng lượng. Tuy nhiên, sự thịnh vượng thực sự của nền kinh tế phải được phát triển dựa trên sự tăng trưởng ổn định của nền kinh tế thực thể. Trong một môi trường tiền tệ ổn định, mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên đầu tư này sẽ tạo ra của cải xã hội thực chất và khổng lồ. Dưới cơ chế phân phối của cải xã hội tương đối công bằng, người nghèo và người giàu, tầng lớp thống trị và tầng lớp trung lưu đều có thể tham gia chia sẻ thành quả của tăng trưởng kinh tế, từ đó hình thành nên một xã hội cân bằng giữa sản xuất và tiêu dùng, tạo điều kiện cho sự thịnh vượng kinh tế lâu dài. Chính nhờ điều này mà 20 năm mở rộng của ngành công nghiệp hóa dầu đã liên tục thúc đẩy sự thịnh vượng của nền kinh tế công nghiệp.

Sau năm 1980, Mỹ và Vương quốc Anh đi đầu trong việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế. Tình trạng dư cung dài hạn của đồng

đô-la Mỹ đã tạo ra một “không gian kỳ dị về tài chính” chưa từng có vào những năm 1980. Một đàn quái vật tài chính khổng lồ và tham lam đã sinh sôi và phát triển trong không gian này; chúng cực độ khao khát việc trục lợi từ nền kinh tế thực thể với một lòng tham không đáy không cách nào thỏa mãn. Chúng “dùng tiền để kiếm tiền” với tốc độ đáng báo động, thay thế tài sản hữu hình bằng những bong bóng khổng lồ, vơ vét của cải xã hội với đòn bẩy cao. Chúng đã phá vỡ chu kỳ tăng trưởng bình thường của các ngành. Chúng sử dụng “kích thích tố tài chính” để làm chất xúc tác cho những thành quả công nghệ chưa chín muồi. Chúng coi thường logic kinh tế của sự tăng trưởng nhờ khả năng phối hợp nhịp nhàng của các ngành. Bí quyết kiếm tiền của chúng là mọi thứ phải tiến hành nhanh, nhanh nữa và nhanh mãi.

Nỗi bất hạnh của công nghệ thông tin là đã gặp phải sự đầu tư quá mức điên cuồng ngay từ giai đoạn còn rất non trẻ, vẫn đang từng bước thâm nhập vào các ngành công nghiệp khác và chưa tạo ra những lợi ích đáng kể thì ngay trong dây chuyền công nghiệp của chính nó đã xảy ra. Việc đầu tư quá mức đã dẫn đến lãng phí nguồn tiền tiết kiệm không thể vãn hồi, hậu quả tai hại của bong bóng vỡ đã che lấp hoàn toàn sự huy hoàng của cuộc cách mạng thông tin. Hậu quả tồi tệ của việc “gặt lúa non” này đã khiến cho những triển vọng tốt đẹp của thời đại thông tin bị đẩy lùi không dưới 10 năm.

Sau sự sụp đổ của Nasdaq năm 2000, đế chế nợ của Mỹ đã tạo ra một bong bóng bất động sản thậm chí còn lớn hơn, đó là một cuộc khủng hoảng tài chính khủng khiếp hơn nhiều so với bong bóng nợ 1990-1991 và đẩy sự phục hồi của cuộc Cách mạng Thông tin đến một khoảng cách xa vời hơn trong tương lai.

Nền kinh tế trước sau gì cũng sẽ phát triển, và ngọn lửa của cuộc Cách mạng Công nghệ sẽ lan ra khắp thế giới. Tuy nhiên, dưới một mô hình tăng trưởng dựa trên nợ nần, giai đoạn phồn vinh tiếp theo cũng chỉ là một đốm sáng lóe lên rồi chợt tắt mà thôi!

CHƯƠNG 8

KHÁNG LONG HỮU HỐI²², SỰ NÂNG CẤP MÔ HÌNH 3.0 CỦA TRUNG QUỐC

22 Rồng bay quá cao sẽ có lúc hối hận.

CHỈ DẪN CHƯƠNG

Trong 30 năm trước khi tiến hành cải cách và mở cửa, tiến trình công nghiệp hóa của Trung Quốc đi theo con đường của Liên Xô, đó cũng là thời đại của “Mô hình Trung Quốc 1.0”. Trung Quốc rất nghiêm túc trong việc nghiên cứu và học tập theo nền kinh tế kế hoạch của Liên Xô, nhưng do nền tảng quá thấp, dân trí còn kém, chất lượng dân số không đáp ứng được những yêu cầu cực kỳ chặt chẽ của nền kinh tế kế hoạch, nên cuối cùng, họ đã không thể đạt tới mức độ chặt chẽ lý tưởng là “không xuất hiện bất cứ sai sót nào trong quá trình vận hành”. Kết quả là “sư phụ Liên Xô” đã trở thành một bóng ma.

Sau khi cải cách và mở cửa, tầng lớp trí thức của Trung Quốc đột nhiên phát hiện ra rằng phương Tây giống như một thế giới cực lạc, mọi ý tưởng đều rất mới lạ, mọi sản phẩm đều tiên tiến, mọi hệ thống đều hợp tình hợp lý, mọi văn hóa đều hợp thời và hiện đại, họ hết sức hối hận vì lúc trước đã “bái nhầm sư phụ” nên mới rơi vào cảnh lạc hậu. Nay đất nước đã mở mang, họ quyết tâm “bái” phương Tây làm thầy. Lấy mô hình nước Mỹ ở “bờ bên kia” làm mục tiêu tối thượng, họ đã kích hoạt cuộc khai phá “Mô hình Trung Quốc 2.0” một cách sôi nổi. Không chút chần chừ, họ lao thẳng vào cơn sóng to gió dữ của tiến trình toàn cầu hóa, dốc hết sức lực để bơi sang “bờ bên kia”. Càng đến gần “bờ”, tâm trạng họ càng háo hức kích động, cứ như thể đặt chân đến lục địa mới ấy là mọi khó khăn sẽ tự động tan biến.

Nào ngờ, cơn sóng thần tài chính 2008 đã nhấn chìm “bờ bên kia”, ngay cả “sư phụ Mỹ” cũng phải lao đao vật lộn giữa dòng nước dữ. Sau khi sóng yên biển lặng, “bờ bên kia” lập tức tràn ngập những đoàn người biểu tình hò hét đòi “Chiếm phố Wall”. Làm sao bây giờ? Giới tinh hoa trí thức của Trung Quốc bắt đầu do dự. Một vài trong số đó nhất quyết tiếp tục bơi sang “bờ bên kia”; họ tưởng tượng rằng khi bơi đến đó, mọi thứ sẽ lại quay về vẻ hoàn hảo như trước. Nhưng đa số những người khác thì bắt đầu bơi ngược trở về. Trong hành trình vừa lợi vừa bước đầy gian nan và nguy hiểm giữa cơn sóng triều toàn cầu hóa, họ dần dần nhìn rõ ngọn hải đăng của lợi ích quốc gia và dân tộc, và họ quyết tâm bắt đầu một quá trình khám phá mới.

Khi hai vị “sư phụ” Liên Xô và Mỹ đều đã vấp ngã dúm dui, người “đồ đệ” cần mẫn chăm chỉ Trung Quốc bỗng thấy hụt hẫng và lo lắng vì mất phương hướng. Suốt 170 năm qua, Trung Quốc đã quen với việc làm đồ đệ, chưa bao giờ chuẩn bị tâm lý cho việc làm thầy. Tuy nhiên, thực tế đã đẩy Trung Quốc vào vị thế đứng mũi chịu sào. Mỹ trong cảnh suy thoái kinh tế, châu Âu giữa cơn khủng hoảng nợ công, và cả các đối tác thương mại ở châu Á, tất cả đều háo hức nhìn vào túi tiền của Trung Quốc, hy vọng rằng Trung Quốc sẽ một lần nữa khởi động các chính sách kích thích kinh tế, cứu rỗi toàn thế giới khỏi cơn nước sôi lửa bỏng.

Lần này, lựa chọn của Trung Quốc sẽ ảnh hưởng đến bản đồ kinh tế toàn cầu! Đây là lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại mà mô hình của Trung Quốc sẽ thu hút sự chú ý của tất cả các quốc gia, và vận mệnh của Trung Quốc sẽ gắn liền với vận mệnh của cả thế giới!

Lịch sử có lẽ sẽ gọi sự lựa chọn của Trung Quốc là “Mô hình Trung Quốc 3.0”.

KHOI ĐẦU GIAN NAN GIỮA CƠN "GIẢNG XÉ"

Nguồn gốc của cái mà phương Tây gọi là “phép màu Trung Quốc” trong 30 năm thực ra là một nền tảng công nghiệp hóa già cỗi nghiêm trọng và cực kỳ mong manh.

Lợi ích từ sự dẫn nhập công nghệ công nghiệp hóa đã từng đưa Trung Quốc nhanh chóng tiến gần đến trình độ thế giới vào những năm 1950; nhưng trong 20 năm tiếp theo, các ngành công nghiệp của Trung Quốc về cơ bản chỉ sống nhờ vào nền tảng của quá khứ và rơi vào đình trệ trong bối cảnh kinh tế hỗn loạn và bất ổn chính trị. Căn bệnh kinh niên là tình trạng mất cân đối nghiêm trọng giữa công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ và nông nghiệp; chênh lệch khổng lồ giữa tích lũy và tiêu dùng chẳng những không được thu hẹp mà ngày càng tệ hơn. Sau khi bị Mỹ “đày ải” về kinh tế và mối quan hệ với Liên Xô ngày một xấu đi, nền công nghiệp của Trung Quốc đã mất các kênh tiếp cận công nghệ “ngon, bổ, rẻ”. Nếu chỉ dựa vào sự tích lũy công nghệ 30 năm qua, trong một môi trường bị phong tỏa như vậy, thì dù người Trung Quốc có thông minh và chăm chỉ đến đâu cũng không thể bắt kịp nền tảng công nghiệp hóa đã được tích lũy suốt 200 năm của phương Tây. Sự tích lũy đó không chỉ được thể hiện trong bản thân công nghệ công nghiệp, mà quan trọng hơn là toàn bộ hệ thống công nghiệp tương thích với nó như: Nguồn nhân tài, tổ chức sản xuất, cơ sở hạ tầng, sản xuất thiết bị, cung cấp nguyên liệu và năng lượng, cũng như các tổ chức tài chính và thị trường vốn được kết hợp với nền kinh tế công nghiệp, các quy phạm pháp luật, đổi mới nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo, hệ thống dịch vụ xã hội y tế và chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là nền tảng nông nghiệp. Thiếu sự bảo đảm của một hệ thống toàn diện, đơn thương độc mã tiến hành công nghiệp hóa sẽ chẳng khác gì đâm đầu vào luyện thép mà bỏ qua sự phối hợp nhịp nhàng với

các ngành công nghiệp khác, không chỉ trước sau gì cũng bị hụt hơi mà còn phải đối mặt với muôn vàn hậu họa. Nguyên nhân thất bại trong quá trình công nghiệp hóa ở các nước mới nổi thường chỉ được quy cho bản thân ngành công nghiệp, còn hệ thống dịch vụ xã hội hoàn chỉnh cần thiết đằng sau quá trình công nghiệp hóa đó thì lại hoàn toàn bị ngó lơ. Chỉ đến khi nền kinh tế “đắm đầu vào ngõ cụt” thì họ mới ngậm ngùi cấp sách vở đi học “bỏ túc”.

Khi bắt đầu cải cách và mở cửa, điểm nghẽn lớn nhất hạn chế tiến trình công nghiệp hóa là nông nghiệp. 80% dân số Trung Quốc là nông dân; họ không chỉ cần cung cấp lương thực cho bản thân và dân cư thành thị mà còn phải cung cấp nguồn nguyên liệu chính cho ngành công nghiệp nhẹ (trước khi có bước đột phá trong ngành hóa dầu). Ngành nông nghiệp khó có thể gánh vác được khi phải gánh trên vai cả hai “ngọn núi” này; nếu tỷ lệ tích lũy lên đến hơn 25% thì kinh tế nông nghiệp sẽ bị bóp nghẹt và tiến trình công nghiệp hóa cũng sẽ bị tê liệt. Vậy mà trong suốt 10 năm kể từ năm 1970, tỷ lệ tích lũy hàng năm ở Trung Quốc đều vượt quá mốc 30%. Khi cuộc “Đại nhảy vọt ra hải ngoại” được khởi động trở lại vào năm 1978, tỷ lệ tích lũy đã đạt mức 36,5%, gần bằng mức của ba năm tiến hành “Đại nhảy vọt” (39%)!

Cái gọi là tích lũy chính là những “con thỏ” được dùng để đầu tư chế tạo cung tên trong câu chuyện của người thợ săn mà tôi đã đề cập trong phần trước. Nếu tỷ lệ này quá cao, người thợ săn sẽ buộc phải làm việc với cái bụng đói do tiết kiệm không đủ. Nền kinh tế Trung Quốc, đặc biệt là kinh tế nông thôn, về cơ bản đã ở trong tình trạng thiếu chi trầm trọng kể từ năm 1957. Hơn nữa, đầu tư quá mức (cũng gây ra tình trạng thiếu tiền tiết kiệm để đổi lấy hàng tiêu dùng công nghiệp ở khu vực nông thôn), điều này đã kìm hãm nghiêm trọng việc nâng cao chất lượng cuộc sống và sự thịnh vượng của thị trường. Bên cạnh đó, việc hệ thống giá cả bị bóp méo càng khiến cho người nông dân không thể nhận được các loại hàng hóa tiêu dùng tương xứng với

thành quả lao động; điều này đã làm suy yếu trầm trọng tinh thần tích cực tham gia sản xuất của nông dân.

Cải thiện ngành nông nghiệp chính là một phép thử sinh tử cho sự thành công của công cuộc cải cách và mở cửa của Trung Quốc!

Năm 1979, để đảo ngược tình trạng nợ dài hạn trong lĩnh vực nông nghiệp, Chính phủ bắt đầu tăng đáng kể giá thu mua của 18 loại nông sản, ngũ cốc tăng 30,5%, bông tăng 25%, dầu và hạt có dầu tăng 38,7%. Cũng trong năm đó, họ đã tiến hành tăng giá đối với 8 loại thực phẩm phụ bao gồm thủy sản và rau quả. Trong sáu năm sau đó, giá thu mua nông sản hầu như tăng đều hàng năm, và thu nhập của nông dân được cải thiện ở mức gần như cao nhất trong lịch sử. Đồng thời, công cuộc cải cách kinh tế nông thôn tập trung vào khoán hộ chính thức được khởi động, người nông dân giành lại quyền quản lý đất đai và tự chủ tiêu thụ nông sản. Chính sách “đảm bảo cho quốc gia, chia đủ cho tập thể, phần còn lại là của mình” đã tạo ra một sức hút rất lớn. Tinh thần hăng hái sản xuất của nông dân được giải phóng, sản xuất nông nghiệp liên tục phát triển, thu nhập ròng của nông dân tăng nhanh. Sức tiêu thụ tăng nhanh ở nông thôn đã kích thích mạnh mẽ sự thịnh vượng của ngành công nghiệp nhẹ, nguồn cung thị trường ngày càng dồi dào, và lời nguyên về một nền kinh tế thiếu hụt đã được phá bỏ.

Khí thế điên cuồng của cuộc “Đại nhảy vọt ra hải ngoại” bắt đầu vào năm 1978 cuối cùng đã được kiểm chế vào năm 1981. Đầu tư vào công nghiệp nặng bị giảm bớt, các nguồn lực kinh tế bắt đầu nghiêng hẳn về nông nghiệp và công nghiệp nhẹ và tỷ lệ tích lũy giảm xuống dưới 30%. Đến năm 1984, tỷ trọng công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ và nông nghiệp dần được điều phối hợp lý, nền kinh tế Trung Quốc đạt đến trạng thái tốt nhất kể từ khi cải cách và mở cửa. Phát súng đầu tiên của cải cách là cho phép nông dân, nhóm người chiếm 80% dân số Trung Quốc, trực tiếp thu được lợi ích. Dưới sự kích thích của tăng trưởng nông nghiệp, công nghiệp nhẹ đã bắt đầu có được động lực phát

triển, khu vực nông thôn và thành thị được thịnh vượng một cách đồng bộ; công cuộc cải cách cũng giành được sự ủng hộ chân thành của tất cả các tầng lớp nhân dân vì nó đã giúp cho người dân thực sự thu được những lợi ích hữu hình.

Ngay khi tình hình trở nên sáng sủa, “cơn khát đầu tư” trong ngành công nghiệp nặng lại một lần nữa xuất hiện, đầu tư tài sản cố định thuộc sở hữu quốc gia bắt đầu tăng vọt lên 21,8% năm 1984 và 39,3% năm 1985. Lượng vốn đầu tư vào sở hữu tập thể càng bành trướng dữ dội. Trong bối cảnh bùng nổ sản xuất và kinh doanh, các xí nghiệp công nghiệp bắt đầu lâm vào tình trạng lạm phát lương thưởng, tín dụng ngân hàng dẫn vượt ra khỏi tầm kiểm soát. Trong quý 4 năm 1984, quy mô tín dụng tăng 164% so với cùng kỳ năm trước, và tiền thưởng tăng lên gấp đôi! Do chính sách bù đắp các khoản nợ kéo dài trong lĩnh vực nông nghiệp trước đây nên đã khiến cho mức tăng thu nhập của nông dân vượt qua mức tăng sản lượng nông sản. Nhiều yếu tố cộng dồn lại với nhau đã khiến cho tổng lượng tiết kiệm và tiêu dùng vượt quá thu nhập quốc dân, và thâm hụt tài khóa đã trở thành một vấn đề lớn. Tình trạng thâm hụt lớn dẫn đến việc phát hành tiền tệ quá mức. Từ năm 1983 đến năm 1988, lượng tiền tệ được phát hành đã tăng gấp 2,5 đến 3 lần! Điều này trực tiếp gây ra tình trạng lạm phát hai con số vào năm 1988.

Chống lạm phát hay thả nổi vật giá? Đây là một vấn đề hết sức nan giải.

Trong tình huống dư cung tiền tệ nghiêm trọng, việc thả nổi vật giá chẳng khác nào giống lên “hiệu lệnh tập kết” để người dân – vốn đã trong tâm thế “chim sợ cành cong” vì phải chịu đựng vật giá tăng mạnh ở mức hai con số – lũ lượt đổ xô tới ngân hàng để rút sạch tiền tiết kiệm!

Lạm phát, bất kể khi nào và ở đâu, cũng luôn là kẻ thù của năng suất thực.



Làng Huaxi vốn nghèo khó nay đã trở thành
“Ngôi làng Đệ nhất Thế giới”

Tiền tệ là gì? Tiền tệ là hợp đồng tài sản của xã hội! Khi cung cấp sức lao động chân chính, người lao động sẽ được đáp trả bằng tiền – loại hợp đồng tài sản được cả xã hội thừa nhận. Mọi người tin rằng sau này khi cần, họ có thể dùng hợp đồng đó để đổi lấy sản phẩm, dịch vụ có giá trị tương đương, và họ tin tưởng rằng những “đối tác giao dịch” mà họ chưa từng gặp mặt sẽ không bội ước. Nó sẽ buộc chặt hàng ngàn hàng vạn người tham gia thị trường vào một khuôn khổ mang tên “không quen biết nhau nhưng tin tưởng lẫn nhau”. Đồng tiền ổn định sẽ làm giảm chi phí giao dịch của toàn xã hội, thúc đẩy phân công lao động và kích thích tạo ra của cải vật chất. Phá hủy giá trị của tiền tệ là phá hủy tính toàn vẹn của hợp đồng tài sản, tương đương với việc phá hủy nền tảng của lòng tin trong xã hội! Việc phá giá tiền tệ cuối cùng sẽ làm tăng chi phí giao dịch thị trường và tác động tiêu cực đến việc tạo ra của cải.

Lạm phát đã biến tiền tệ thành một công cụ lừa đảo, và hợp đồng tài sản đã biến thành một bằng chứng của sự thất tín. Những thủ đoạn gian lận trên thị trường chỉ có thể dẫn tới nhiều gian lận hơn nữa, làn gió thành thực và uy tín sẽ biến mất, đầu cơ sẽ lan tràn khắp nơi, kế hoạch dài hạn sẽ bị thay thế bằng những hành vi ngắn hạn, tiết kiệm thận trọng sẽ bị thay thế bằng thói không kiểm soát. Những sóng gió bất ổn dấy lên trong xã hội chính là kết quả tất yếu của lạm phát.

Mức độ chịu đựng của bất kỳ một xã hội công bằng và trung thực nào đối với lạm phát cũng đều bằng không! Dù là ai, dù họ lấy cớ gì để biện hộ cho lạm phát, họ đều là những kẻ hủy diệt đồng tiền lương thiện và chà đạp lên đạo đức tiền tệ.

Về mặt này, “sự ngoan cố và kiên trì” chống lạm phát của Ngân hàng Trung ương Đức tuy không thể nói là thập toàn thập mỹ, nhưng cũng có thể được coi là hình mẫu cho tất cả các nước khác.

Rất nhiều người nghĩ rằng sự phát triển kinh tế của Trung Quốc nhất định phải đi kèm với lạm phát, bởi vì mức độ tiền tệ hóa của nền kinh tế đang tăng cao, nhưng đó hoàn toàn không phải là một lời giải thích logic. Những thứ mà trước đây không cần tiền, khi tham gia vào thị trường sẽ vừa tạo ra nhu cầu tiền tệ, đồng thời cũng làm tăng nguồn cung hàng hóa. Quá trình tiền tệ hóa một cách hợp lý này sẽ không ảnh hưởng đến giá giao dịch của các hàng hóa khác. Hiện tượng dư cung tiền tệ chủ yếu bắt nguồn từ việc tiền tệ hóa đối với thâm hụt tài khóa và tiền tệ hóa đối với lạm phát tài sản tài chính.

Nguồn gốc chính của đợt lạm phát trầm trọng năm 1988 là thâm hụt tài chính. Trong khi đó căn nguyên của thâm hụt tài khóa lại nằm ở các vấn đề cũ là hiệu quả thấp, lãng phí cao và xây dựng thừa. Trung Quốc như bị cuốn vào một vòng luẩn quẩn, bất cứ khi nào theo đuổi sự phát triển nhanh chóng thì sự điều phối kinh tế chắc chắn sẽ gặp sai lầm, cuối cùng trở thành “dục tốc bất đạt”. Còn khi giảm bớt ham

muốn tăng trưởng thì quá trình phát triển kinh tế sẽ lành mạnh và nhanh chóng hơn. Điều đó chỉ cho thấy một vấn đề là tính phức tạp cao của xã hội công nghiệp hóa đã vượt quá giới hạn nhận thức của các nhà hoạch định về nền kinh tế kế hoạch. Cơn “giằng xé” không ngừng giữa hai trạng thái “quá nóng” và “nguội nhanh” của nền kinh tế chứng tỏ rằng trong thể chế cũ tồn tại những mâu thuẫn không thể vượt qua.

Tôi chợt nhớ tới một câu thoại kinh điển trong phim Công viên kỳ Jura: “Sự sống sẽ tự tìm cách sinh sôi!” Ngay khi công cuộc cải cách hệ thống kinh tế đô thị rơi vào vũng lầy và phải lần mò từng bước cực kỳ gian nan, trên màn hình radar kinh tế của Trung Quốc, một điểm sáng mới bắt đầu lặng lẽ tỏa hào quang ngày càng chói lọi.

"TÊN LỬA ĐẨY TẦNG THỨ NHẤT" CỦA QUÁ TRÌNH CẤT CÁNH NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC - CÔNG NGHIỆP HÓA NÔNG THÔN

Nếu nói rằng trong 30 năm cải cách và mở cửa, sự tăng trưởng bùng nổ của nền kinh tế Trung Quốc được thúc đẩy bởi một hệ thống kiểu tên lửa đẩy hai tầng, vậy thì tầng thứ nhất trong đó chính là công cuộc công nghiệp hóa nông thôn.

Đầu những năm 80 của thế kỷ XX, nhờ chính sách ưu đãi nguồn lực kinh tế của đất nước, nền kinh tế nông nghiệp đã có được nguồn vốn tích lũy hết sức quý giá. Vào những năm 1950, dựa vào công nghệ và nguồn vốn từ Liên Xô, Trung Quốc đã hoàn thành giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, trong khi quá trình công nghiệp hóa nông thôn trong những năm 1980 được khởi đầu với sự khuếch tán của công nghiệp hóa đô thị. Công nghiệp hóa nông thôn là một động thái mang

tính tiên phong chưa từng xuất hiện trên thế giới kể từ cuộc Cách mạng Công nghiệp cách đây 200 năm. Các vùng nông thôn của Trung Quốc không chỉ có dân cư đông đúc, đất đai rộng lớn nhưng nghèo khó, mà còn tràn đầy sức sống và tiềm năng bùng nổ. Cách mạng Trung Quốc được bắt đầu từ nông thôn, để rồi cuối cùng ngày một lan rộng. Chiến lược mang tên



**Trung Quốc gia nhập Tổ chức
Thương mại Thế giới năm 2001**

“nông thôn vây thành thị, cuối cùng giành lấy chính quyền” đã gạt hái được thành công vang dội ở Trung Quốc và khiến toàn bộ thế giới phương Tây phải sửng sốt.

Trên thực tế, tất cả những điều này đều dựa trên một thực tế đơn giản và sâu sắc: Phần lớn dân số của Trung Quốc là ở nông thôn, và vận mệnh của Trung Quốc nhất định phải gắn chặt với nông thôn. Thời cổ đại, những cuộc phản kháng vũ trang không có sự tham gia của nông dân đều không thể đạt được mục tiêu thay triều đổi đại; thời cận đại, các cuộc cách mạng không có sự tham gia của nông dân đều không thể được coi là một cuộc cách mạng triệt để; về xây dựng kinh tế, những phát triển không thể mang lại cho đại bộ phận nông dân lợi ích đáng kể đều có thể được coi là mong manh và không bền vững. Nếu không nhận được sự chú trọng thích đáng, nông thôn sẽ trở thành lực cản không thể vượt qua đối với sự phát triển; nếu được trọng thị, nó sẽ trở thành một nguồn sức mạnh không thể ngăn cản. Gốc rễ sự phát triển của Trung Quốc nằm ở nông thôn, và cội nguồn sức mạnh của Trung Quốc cũng là ở nông thôn. “Con đường” cực kỳ đơn giản này cũng chính là động lực ban đầu cho sự cất cánh của kinh tế Trung Quốc.

Nền kinh tế kế hoạch không thể hiểu một cách sâu sắc, thấu đáo và toàn diện tính phức tạp cao của nền kinh tế công nghiệp, do đó, kế hoạch của nó từ đầu đến cuối đều không hợp lý về mặt kết cấu. Cộng thêm những mâu thuẫn cố hữu của hệ thống và cơ chế, những bất hợp lý này càng được phóng đại lên gấp nhiều lần, đến mức công nghiệp quốc doanh chỉ có thể chiếm lĩnh “các thành phố lớn và các tuyến giao thông chính” trên thị trường, để lại một khoảng trống khổng lồ ở những vùng ven, dẫn đến hiện tượng “nền kinh tế thiếu hụt”.

Khi khu vực nông thôn tích lũy được một lượng vốn ít ỏi, các doanh nghiệp địa phương với cơ chế linh hoạt và ý thức thị trường nhạy bén đã nối tiếp nhau ra đời. Họ tận dụng những thiết bị đã bị

nền công nghiệp đô thị loại bỏ, những cán bộ kỹ thuật đã nghỉ hưu của các doanh nghiệp nhà nước nhưng vẫn giàu “nhiệt huyết”, nhằm vào khoảng trống khổng lồ trên thị trường tiêu thụ, nhanh chóng khởi động máy móc sản xuất, ồ ạt chiếm lĩnh phân khúc hàng tiêu dùng giá rẻ và kém chất lượng.

Các doanh nghiệp này có quy mô từ lớn – hàng trăm người – cho đến nhỏ – khoảng vài người – và hầu hết đều chỉ có tài sản cố định khoảng vài chục nghìn hoặc vài trăm nghìn nhân dân tệ. Trong thống kê kinh tế chính thống, quy mô của họ chỉ tương đương với hộ cá thể, có thể gọi là “quân du kích” trong nền kinh tế thị trường. Những doanh nghiệp này có chất lượng thấp, trang bị kém, kinh phí yếu, số lượng ít, không được “không quân” – tức các khoản vay từ ngân hàng – chi viện, rõ ràng là thua thiệt đủ đường so với “quân đội chính quy” là các ngành công nghiệp quốc doanh. Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên là “quân đội chính quy” oai phong lẫm liệt lại không thể đánh bại “quân du kích”. Dưới khí thế đông như kiến cỏ, hàng triệu doanh nghiệp địa phương dần dần ăn mòn thị phần tiêu thụ của “quân đội chính quy” trong các lĩnh vực khác nhau của thị trường. Họ phát triển cực mạnh trong các lĩnh vực có nhu cầu bùng nổ như vật liệu xây dựng, luyện kim, nấu rượu, quần áo, dệt, hóa chất, dần tạo thành một thế lực không thể không kể đến trong ngành kinh tế Trung Quốc.

Vũ khí chủ đạo giúp “quân du kích” giành chiến thắng nằm ở “chiến lược và chiến thuật linh hoạt”. Về mặt chiến lược, những lĩnh vực mà “quân du kích” xâm nhập là những ngành có vốn đầu tư thấp, thu được kết quả nhanh, tỷ suất lợi nhuận cao, có lợi thế nhất định về tài nguyên và nhu cầu thị trường dành cho sản phẩm mạnh. Về mặt chiến thuật, cách thức quản lý kinh doanh của “quân du kích” được thể hiện rất linh hoạt, thực dụng và mang lại hiệu quả cao, người kinh doanh có thể đưa ra nhiều quyết định kịp thời dựa trên diễn biến của thị trường. Công tác tổ chức, biên chế trong nội bộ doanh nghiệp cũng

được xác định theo nhu cầu thực tế, không có hạn chế về biên chế và chỉ tiêu tuyển dụng; có thể thăng cấp, giáng chức, nhân viên có thể thoải mái gia nhập hoặc xin nghỉ việc. Về chế độ lao động, nhìn chung có lao động hợp đồng, lao động tạm thời và lao động làm thuê, trong khi lao động phi sản xuất tuy ít nhưng rất chất lượng. Nhân viên nào làm tốt thì ở lại, làm không tốt thì về nhà. Doanh nghiệp có thể lựa chọn người lao động và người lao động cũng có thể lựa chọn doanh nghiệp. Về chế độ phân phối, tiền lương thưởng do công ty tự xác định, phần lớn gắn với hiệu quả sản xuất, mức tiền lương dao động theo quy mô đóng góp và lợi nhuận của công ty, mức thù lao có thể cao hoặc thấp, thu nhập của nhân viên được chia theo cấp bậc, làm nhiều hưởng nhiều, chú trọng vào hiệu quả, huy động được tối đa sự nhiệt tình của nhân viên. Điều quan trọng hơn là “quản du kích” dựa vào sự hỗ trợ đắc lực của đồng bào quê hương, tài nguyên đất đai có thừa, giá nhân công thấp, hình thành nên cộng đồng lợi ích hài hòa với chính quyền địa phương, tạo thành “vùng căn cứ địa” vững chắc, “tiền có thể công, lùi có thể thủ”, có rất nhiều không gian để cơ động.

Trong khoảng 16 năm từ 1980 đến 1996, công nghiệp hóa nông thôn đã tạo ra một số lượng cơ hội việc làm đáng kinh ngạc, lên đến 130 triệu, chiếm một nửa việc làm và lực lượng lao động thặng dư trong nông nghiệp, đạt kim ngạch xuất khẩu 600,8 tỷ nhân dân tệ và tổng giá trị sản lượng là 1,8 nghìn tỷ nhân dân tệ! Từ năm 1980 đến năm 1988, các doanh nghiệp địa phương chiếm 32% trong mức tăng khả năng cung cấp của thị trường sản phẩm công nghiệp nhẹ quốc gia. Trong sản lượng các mặt hàng tiêu dùng chủ yếu năm 1988, quạt điện do các doanh nghiệp địa phương cung cấp chiếm 45,5% tổng sản lượng cả nước, vải lụa chiếm 68,7% và vải sợi len chiếm 52,1%. Đến năm 1997, thuế do các doanh nghiệp địa phương nộp chiếm 17,7% tổng thu ngân sách quốc gia và 35,8% tổng thu ngân sách địa phương trên toàn quốc. Mọi khu vực có công nghiệp hóa nông thôn phát triển đều có mức thu ngân sách địa phương khá tốt. Ngoài việc đóng góp vào

doanh thu tài chính, các doanh nghiệp địa phương cũng đảm nhận trọng trách là “dĩ công bổ nông” (dùng công nghiệp để hỗ trợ cho nông nghiệp) và “dĩ công kiến nông” (dùng công nghiệp để xây dựng nông nghiệp), cung cấp hỗ trợ tài chính cho sự phát triển của nông nghiệp địa phương. Từ năm 1978 đến năm 1997, các doanh nghiệp địa phương đã đóng góp 73,66 tỷ nhân dân tệ cho việc xây dựng và trợ cấp nông nghiệp, công nghiệp hóa nông thôn rõ ràng đã đóng một vai trò to lớn trong việc phục hồi nông nghiệp.

Trong giai đoạn phát triển nhanh chóng của công nghiệp hóa nông thôn, khoảng 1/3 thu nhập của nông dân là từ các doanh nghiệp địa phương. Trong giai đoạn này, thu nhập của nông dân hầu như cứ 5 năm lại tăng gấp đôi, tỷ lệ đóng góp của họ vào GDP có lúc đạt hơn 50%, tương đương với một nửa sức mạnh của nền kinh tế Trung Quốc!

Có thể nói từ đầu những năm 1980 đến giữa những năm 1990, công nghiệp hóa nông thôn là động lực cốt lõi thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Trung Quốc. Với trọng tâm là các thiết bị gia dụng và hàng tiêu dùng hằng ngày, một cuộc cách mạng hàng tiêu dùng kéo dài hơn 10 năm đã nổ ra. Trái ngược với nhận thức của mọi người, không phải các thành thị thịnh vượng thúc đẩy nông thôn, mà là hàng trăm triệu nông dân đã tham gia vào dòng chảy công nghiệp hóa thông qua một mô hình độc đáo và tạo ra một lượng của cải xã hội khổng lồ thông qua năng suất cao hơn. Khi nông thôn tiến hành trao đổi khoản “tiết kiệm” khổng lồ này với thành phố, nó đã kích thích thành phố sử dụng những sản phẩm mới hơn, dịch vụ tốt hơn, nhiều phương tiện sản xuất hơn, cơ sở hạ tầng tiên tiến hơn, tăng trưởng năng lượng và điện nhanh hơn để đáp ứng nhu cầu đó. Thành công của công nghiệp hóa nông thôn vượt xa sự mong đợi của nền kinh tế kế hoạch.

Cũng trong lúc đó, quá trình công nghiệp hóa của các thành phố đang trải qua những thay đổi mạnh mẽ, tiến trình cải cách các doanh nghiệp nhà nước ngày càng sâu rộng. Sau một thời gian điều chỉnh

ngắn từ năm 1989 đến năm 1991, chuyển công du phía nam của Đặng Tiểu Bình vào năm 1992 một lần nữa thổi bùng ngọn lửa nhiệt tình cải cách kinh tế của Trung Quốc. Sự tiến bộ của hệ thống doanh nghiệp hiện đại đã đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa đô thị, và sự trỗi dậy của thị trường vốn đã bắt đầu cung cấp “nhiên liệu tài chính” cho sự phát triển kinh tế của Trung Quốc. Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á từ năm 1997 đến năm 1998 chỉ khiến cho quá trình tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc gặp phải một cơn gió ngược tạm thời.

Lúc này, năng lượng thúc đẩy của tên lửa tăng thụt nhất đối với công nghiệp hóa nông thôn đã dần cạn kiệt. Khi “nền kinh tế thiếu hụt” đã trở thành dĩ vãng, và khi cạnh tranh quốc tế bắt đầu xâm nhập mạnh mẽ vào Trung Quốc, những yếu kém của công nghiệp hóa nông thôn dần bộc lộ, các doanh nghiệp gặp muôn vàn khó khăn về quy mô, công nghệ, vốn, nhân tài, thông tin, kênh tiêu thụ và thể chế, không gian phát triển cũng ngày càng co hẹp. Kinh nghiệm “chiến tranh du kích” đã trở nên lạc hậu, và kỷ nguyên “chiến tranh ba chiều” với vốn, công nghệ và thông tin không biên giới đã bắt đầu tới gần.

Trong bối cảnh không có “tên lửa đẩy” mới, nền kinh tế Trung Quốc bắt đầu có xu hướng đi xuống rõ rệt vào cuối những năm 1990. Sự gia tăng năng suất của quá trình công nghiệp hóa nông thôn đã đạt đến cực hạn, khoản “tiết kiệm” mới mà người nông dân có thể sử dụng để trao đổi với thành thị đã bắt đầu thu hẹp, trong khi đó mức gia tăng năng suất ở thành thị vẫn chưa đột phá lên một giới hạn mới. Khi hai bên không thể trao đổi ở quy mô lớn hơn, thị trường tiêu dùng của Trung Quốc bắt đầu hạ nhiệt nhanh chóng và lợi nhuận doanh nghiệp bị thu hẹp. Sự kiệt quệ của giao dịch hàng hóa đã dẫn đến sự kiệt quệ của cung ứng tiền tệ. Tại thời điểm này, các giao dịch tài chính còn lâu mới trở thành nhu cầu chủ đạo về cung ứng tiền tệ. Trong hoàn cảnh đó, màn sương mù dày đặc của tình trạng giảm phát và suy thoái kinh tế bắt đầu bao phủ lên nền kinh tế Trung Quốc. Cuộc khủng hoảng

kinh tế châu Á càng khiến cho các điều kiện thương mại xung quanh Trung Quốc trở nên xấu đi; vấn đề ngày một trở nên trầm trọng hơn.

Bắt đầu từ tháng 10 năm 1997, tổng chỉ số giá bán lẻ của Trung Quốc bắt đầu giảm suốt 27 tháng liên tục cho đến cuối năm 1999, trong khi chỉ số giá tiêu dùng tiếp tục giảm suốt 22 tháng kể từ tháng 3 năm 1998. Tình trạng giảm phát mà mọi người thường phàn nàn về bản chất không phải là vấn đề tiền tệ, cũng không thể giải quyết bằng cách mở rộng tiền tệ. Căn nguyên của tình trạng giảm phát nằm ở sự trì trệ của tăng trưởng năng suất xã hội. Ở Trung Quốc, nó gần như trùng khớp với sự đình trệ của công nghiệp hóa nông thôn trong những năm 1990.

Xét cho cùng, nếu không có sự kích thích mạnh mẽ từ việc dẫn nhập công nghệ từ nước ngoài thì năng suất tổng thể trong quá trình công nghiệp hóa của Trung Quốc sẽ không thể có những bước đột phá cần thiết.



Carrefour có mặt ở khắp mọi nơi trên đất nước Trung Quốc

Vào thời điểm đó, người dân Trung Quốc đã tiết kiệm được tới 5.000 tỷ nhân dân tệ. Một số người đã đề xuất dành số tiền tiết kiệm này để mua bất động sản, và nhờ đó sự phục hồi kinh tế có thể xảy ra. Đây là việc sử dụng thương mại hóa bất động sản để hiện thực hóa việc đổi nhà lấy tiền tiết kiệm, từ đó kích thích chuỗi công nghiệp khổng lồ của ngành bất động sản và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Việc tạo ra tiền tệ với quy mô lớn được thực hiện đồng thời với khuyến khích các khoản vay thế chấp, dùng sự gia tăng tiền tệ để kích thích sản xuất kinh tế, đồng thời hóa giải những tác động của giảm phát. Nếu phân tích để so sánh tác dụng của chính sách này và chính sách của thời kỳ đầu những năm 1980, khi Chính phủ Trung Quốc tăng giá thu mua nông sản để giải phóng tiền tệ nhằm kích thích sức tiêu dùng của nông dân, chúng ta sẽ thấy rằng hiệu quả của kế hoạch năm xưa còn lớn hơn. Chính sách vào đầu những năm 1980 đã vô tình hình thành hai lợi ích: Thứ nhất, thu nhập của nông dân tăng dẫn đến sản lượng ngũ cốc tăng, khi người nông dân tiến hành trao đổi với thành thị thì không chỉ giải quyết được nguồn cung nguyên liệu cho ngành công nghiệp nhẹ mà còn kích thích nhu cầu tiêu dùng sản phẩm; thứ hai là sự hình thành tích lũy nguồn vốn ban đầu ở khu vực nông thôn đã vô tình tạo ra một làn sóng công nghiệp hóa nông thôn. Làn sóng này vẫn được duy trì bền bỉ suốt 10 năm sau đó, 130 triệu người đã gia nhập đội quân gia tăng năng suất lao động, sau đó lượng của cải khổng lồ được tạo ra lại kích thích sự thịnh vượng kinh tế đô thị. Trong khi đó, dù việc tiền tệ hóa bất động sản có thể tạo ra tác động lan tỏa đến các ngành liên quan và giảm bớt nguy cơ suy thoái kinh tế, nhưng nó vẫn không thể phá vỡ bình cảnh trong việc nâng cao hơn nữa năng suất của toàn xã hội.

Sự kiện đã thực sự châm ngòi cho cuộc cách mạng lớn lần thứ hai về năng suất xã hội chính là việc Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 1999.



"TÊN LỬA ĐẨY TẦNG THỨ HAI" CỦA QUÁ TRÌNH CẤT CÁNH NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC - TOÀN CẦU HÓA

Tính đến năm 1999, trong 20 năm đầu tiên tiến hành cải cách và mở cửa, công nghiệp hóa của Trung Quốc về cơ bản chỉ bó hẹp trong phạm vi hẹp của thị trường nội địa. Người ta cho rằng nguyên nhân chính khiến thị trường nội địa bị thu hẹp là do năng suất thấp và không có khả năng tạo ra đủ của cải để hình thành một thị trường trao đổi nội địa khổng lồ.

Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc lập tức bước vào không gian thị trường thế giới với quy mô gần như vô hạn. Cũng như ở Nhật Bản thời hậu chiến, thị trường trong nước chật hẹp không thể tạo điều kiện cho việc nâng cao hơn nữa hiệu quả sản xuất công nghiệp. Khi được tiếp cận với thị trường quốc tế rộng lớn, quy mô sản xuất của doanh nghiệp sẽ bắt đầu mở rộng nhanh chóng, chi phí sản xuất giảm mạnh, năng suất lao động tăng đến mức đáng kinh ngạc. Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc cũng bắt đầu trải qua sự thay đổi tương tự về năng suất.

Kể từ năm 2000, hầu hết trong số 500 công ty hàng đầu thế giới đã đặt chân tới Trung Quốc, và hầu hết các thương hiệu nổi tiếng trên thế giới hiện nay, đều bắt đầu đặt công xưởng sản xuất tại Trung Quốc. 156 dự án quy mô lớn do Liên Xô viện trợ trong những năm 1950 đã đóng một vai trò quan trọng trong quá trình bắt đầu công nghiệp hóa của Trung Quốc. Chính nhờ sự giúp đỡ của hàng chục nghìn chuyên gia Liên Xô, lần đầu tiên Trung Quốc hiểu được công nghiệp hiện đại là gì và một xã hội công nghiệp hóa sẽ vận hành như thế nào. Hàng nghìn bằng sáng chế kỹ thuật đã được chuyển đến Trung Quốc gần như miễn phí, vô số các vấn đề kỹ thuật nan giải đã được đội ngũ kỹ thuật viên

Trung Quốc từng bước giải quyết trên các bản vẽ chi tiết dưới sự chỉ dẫn tận tình của các chuyên gia Liên Xô dày dặn kinh nghiệm. Tuy nhiên, “miếng bánh từ trên trời rơi xuống” này có khi cả trăm năm mới xảy ra một lần.

Bất kể tìm đến Trung Quốc với mục đích gì, các công ty đa quốc gia chắc chắn sẽ phải thuê một số lượng lớn nhân viên Trung Quốc. Điều này tương đương với việc Trung Quốc sử dụng vốn đầu tư công nghệ của các công ty đa quốc gia để cung cấp cho nhân lực khoa học công nghệ trong nước cơ hội tiếp thu công nghệ phương Tây. Các nghiên cứu sinh trẻ tuổi này đã học hỏi được rất nhiều công nghệ tiên tiến trong quá trình làm việc. Ngay cả khi đó không phải là những nghiên cứu mang tính cốt lõi nhất, họ vẫn có thể hiểu được công nghệ hiện nay đã phát triển đến mức nào, làm sao để tiến hành các thí nghiệm tiêu chuẩn hóa, làm thế nào để sử dụng các công nghệ và công cụ tiên tiến, làm sao để viết một bản báo cáo nghiên cứu đạt tiêu chuẩn, làm thế nào để truy xuất các kết quả nghiên cứu khoa học tiên tiến nhất, và các phòng ban nghiên cứu khác nhau nên phối hợp ra sao, v.v. Và họ sẽ không làm việc trong các công ty đa quốc gia mãi mãi. Nếu không có sự hiện diện của các công ty đa quốc gia, có thể Trung Quốc sẽ không có cơ hội để giúp cho hàng triệu nhà nghiên cứu khoa học được đào tạo một cách có hệ thống và tân tiến như vậy. Lợi ích dài hạn của điều này đối với tương lai của Trung Quốc vượt xa những lợi nhuận ngắn hạn mà các công ty đa quốc gia có thể thu được ở quốc gia này.

Trước đó, khoảng cách giữa nhân lực kỹ thuật Trung Quốc và trình độ công nghiệp hóa tiên tiến của thế giới đã bị nới rộng quá mức. Dù là doanh nghiệp nhà nước hay doanh nghiệp tư nhân, khoảng cách quá lớn với trình độ thế giới trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ đã gây ra điểm nghẽn lớn nhất trong công cuộc phát triển kinh tế của Trung Quốc. Trước tình hình đó, dù cải cách doanh nghiệp triệt để đến mấy, và dù chế độ công ty hoàn thiện đến đâu, họ cũng

không thể vượt qua được nút thắt khổng lồ về tích lũy công nghệ. Ngay cả Huawei – công ty coi trọng nghiên cứu và phát triển công nghệ nhất Trung Quốc – cũng phải dành 10% doanh thu hằng năm cho nghiên cứu và phát triển công nghệ, với hơn 25.000 nhà nghiên cứu khoa học, mỗi năm tốn 7-8 tỷ nhân dân tệ kinh phí đầu tư. Vậy nhưng sau bao năm phấn đấu gian khổ, đến nay, họ vẫn chưa có được một phát minh mang tính nguyên bản nào! Nếu tình trạng này tiếp tục diễn ra, ngay cả khi tổng quy mô nền kinh tế Trung Quốc vượt Mỹ và danh sách Fortune 500 bị chiếm lĩnh hoàn toàn bởi các doanh nghiệp Trung Quốc, họ vẫn sẽ không thể thoát khỏi cục diện cơ bản nằm dưới quyền kiểm soát của Mỹ!

Theo số liệu của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới, các nhà phát minh Trung Quốc đã nộp tổng cộng 203.481 đơn đăng ký bằng sáng chế trong năm 2008, chỉ đứng sau Nhật Bản (502.054) và Mỹ (400.769). Có vẻ như các phát minh của Trung Quốc đang ở trong giai đoạn “Đại nhảy vọt”, nhưng sau khi phân tích kỹ lưỡng thì hoàn toàn không phải như vậy. Hơn 95% đơn xin cấp bằng sáng chế trong nước của Trung Quốc được các cơ quan sở hữu trí tuệ trong nước chấp nhận, hầu hết đều mang danh nghĩa “sáng tạo”; nhưng trên thực tế, chúng chỉ là những thay đổi nhỏ nhặt đối với các thiết kế có sẵn. Để có thể đánh giá một cách thuyết phục hơn, các đơn xin cấp bằng sáng chế và giấy phép phải giành được sự công nhận của các quốc gia bên ngoài Trung Quốc, đặc biệt là được chấp nhận bởi các cơ quan cấp bằng sáng chế của Mỹ, châu Âu và Nhật Bản. Kết quả là, trong số 200.000 bằng sáng chế ở Trung Quốc năm 2008, chỉ có 473 đơn đăng ký sáng chế được chấp nhận hoặc cấp phép bởi ba cơ quan cấp bằng sáng chế nói trên, trong khi Mỹ có 14.399 đơn, châu Âu có 14.525 đơn và Nhật Bản có 15.446 đơn. Trong năm 2010, số lượng đơn đăng ký sáng chế của Trung Quốc được các cơ quan cấp bằng sáng chế nước ngoài chấp nhận hoặc cho phép chỉ chiếm 1% trong tổng số!

Việc Trung Quốc sử dụng các công ty đa quốc gia để đào tạo nhân tài kỹ thuật cũng giống như loài tu hú đẻ nhờ trứng vào tổ của loài chim khác; giống như việc năm xưa Trung Quốc khuyến khích du học nước ngoài. Rất nhiều người phàn nàn rằng chính sách du học đã dẫn đến tình trạng chảy máu chất xám, nhưng trên thực tế, nhân tài có người đi thì cũng có người về, rất nhiều nhân vật hàng đầu trong các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế Trung Quốc đã từng du học ở nước ngoài. Việc lợi dụng các công ty đa quốc gia để ươm mầm và bồi dưỡng nhân tài đã càng mở rộng quy mô của mô hình “du học” này lên một bậc. Dù cuối cùng những tài năng “du học” này lựa chọn khởi nghiệp hay đi vào các lĩnh vực kinh tế khác thì chắc chắn họ sẽ trở thành một thế lực mới trong lĩnh vực kinh tế trong tương lai.

Toàn cầu hóa đã ươm mầm tài năng cho Trung Quốc. Sự dẫn nhập công nghệ được hình thành bởi sự lan tỏa của những tài năng này chỉ có thể từng bước thâm nhập vào hệ thống kinh tế trong nước và sẽ mất khá nhiều thời gian để cuối cùng tạo ra những đột phá công nghệ thực sự mang tính nguyên bản của Trung Quốc.

Toàn cầu hóa kinh tế cũng đã mang lại cho Trung Quốc các cơ cấu quản trị doanh nghiệp và mô hình kinh doanh tiên tiến. Trong quá trình hội nhập với thế giới, con người đã từng bước xóa bỏ các phương thức tổ chức sản xuất cũ kỹ, kém hiệu quả trước đây, đồng thời dỡ bỏ một rào cản quan trọng mà bấy lâu nay đã hạn chế sự vận hành hiệu quả của nền kinh tế. Khi Wal-Mart và Carrefour mở chuỗi cửa hàng ở Trung Quốc, các doanh nhân truyền thống và những người dân bình thường đã được tận mắt chứng kiến thế nào là một mô hình kinh doanh tiên tiến. Trước đây, người ta chỉ có thể gián tiếp hiểu được thế nào là một hệ thống lưu thông thương mại tích hợp cao và hiệu quả cao thông qua các phương tiện truyền thông báo chí và truyền hình, nhưng khi những chuỗi cửa hàng này khai trương trong nội địa Trung Quốc, lần đầu tiên mọi người có thể trực tiếp trải nghiệm sự tiện lợi

và chi phí thấp của hình thức kinh doanh hiện đại, đồng thời cũng dần dần hiểu được phương thức cấu thành của toàn bộ hệ thống phức hợp này. Việc sao chép và bắt chước các mô hình kinh doanh cũng đã mang lại những thay đổi mạnh mẽ trong diện mạo của nền kinh tế Trung Quốc.

Cuộc cách mạng “Made in China” từ năm 2000 đã “mượn gió Đông” là nguồn vốn đầu tư nước ngoài để hình thành nên các trung tâm sản xuất đẳng cấp thế giới ở khu vực Vành đai Bột Hải, Đồng bằng sông Dương Tử và Đồng bằng sông Châu Giang, chiếm ngôi số một thế giới trong hơn 100 lĩnh vực sản xuất. Các sản phẩm “Made in China” xuất hiện đầy rẫy trên các kệ hàng trên toàn thế giới. “Tên lửa tầng thứ hai” là quá trình toàn cầu hóa đã đẩy nền kinh tế Trung Quốc lên một “tốc độ vũ trụ” mới.

Sự tăng trưởng bùng nổ của nền kinh tế định hướng xuất khẩu đã tạo ra khối tài sản mới khổng lồ cho Trung Quốc. Lượng đầu tư nước ngoài khổng lồ kéo dài trong nhiều năm và thặng dư thương mại đáng kinh ngạc đã đẩy dự trữ ngoại hối của Trung Quốc từ hơn 160 tỷ đô-la năm 2000 lên mức 3.000 tỷ đô-la năm 2011! Nói một cách sinh động, nền kinh tế xuất khẩu của Trung Quốc cũng giống như người thợ săn đó; nhờ sự trợ giúp kỹ thuật của những người thợ săn khác và sự kích thích mạnh mẽ của một số lượng lớn các nhu cầu bên ngoài, anh ta đã được cải thiện đáng kể độ chính xác và tầm bắn cung tên của mình. Mặc dù anh ta buộc phải chia một nửa số con mồi của mình cho người khác vay để có thể bội thu trong vụ săn nhưng anh ta vẫn giữ lại được một nửa “khoản tiết kiệm” mới. Việc anh ta mang những khoản tiết kiệm này ra thị trường để trao đổi đã kích thích đáng kể sự thịnh vượng của thị trường.

Tương tự như vậy, khi được đầu tư vào thị trường nội địa để tiến hành trao đổi, một lượng lớn “khoản tiết kiệm” mới được hình thành từ lĩnh vực xuất khẩu của Trung Quốc sẽ kích thích các thành phần

khác nhau của nền kinh tế bắt đầu mở rộng sản xuất và cung ứng, từ đó kích thích phản ứng dây chuyền tiêu dùng trên toàn xã hội và đẩy mạnh việc cải thiện năng suất trong tất cả các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Từ nhu yếu phẩm hàng ngày đến thiết bị gia dụng, từ Internet đến dịch vụ viễn thông, từ tiêu dùng ô tô đến hàng xa xỉ cao cấp, từ bất động sản đến thép và xi măng, từ sản xuất thiết bị đến hóa dầu, từ năng lượng điện đến than và luyện kim, từ giao thông vận tải đến cơ sở hạ tầng, hệ thống chuỗi công nghiệp của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa được diễn ra đồng thời với tốc độ tối đa, nhanh chóng sản xuất ra các loại hàng hóa và dịch vụ khác nhau, tham gia vào các giao dịch thị trường đang ngày càng bùng nổ. Nguồn lợi nhuận khổng lồ tiếp tục được nhân lên nhờ hiệu ứng phóng đại của cải với quy mô lớn trên thị trường chứng khoán và thị trường tài chính, cung ứng tiền tệ và tỷ giá hối đoái cùng với đó cũng gia tăng, giá nhà đất và vật giá cũng chung đà tăng cao. Trước cơn sóng thần tài chính năm 2008, thành công rực rỡ của mô hình Trung Quốc 2.0, đã tạo nên một khung cảnh thịnh vượng chưa từng có kể từ khi thành lập nước Trung Quốc mới.

Nhiều người cho rằng tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc có ba đầu tàu: Xuất khẩu, đầu tư của Chính phủ và tiêu dùng. Trên thực tế, giữa ba yếu tố này tồn tại một mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau hết sức chặt chẽ. Xuất khẩu là động lực thực sự; năng suất cao hơn và thị trường rộng lớn hơn sẽ tạo ra sự gia tăng về tiết kiệm, đồng thời cũng thúc đẩy tăng trưởng thuế của Chính phủ và hình thành nên cơ sở cho đầu tư. Tiêu dùng là một loại trao đổi, và nó cũng bắt nguồn từ sự gia tăng về tiết kiệm. Do đó, xuất khẩu với năng suất cao hơn mới chính là tên lửa thực sự giúp cho nền kinh tế cất cánh.

Công cuộc toàn cầu hóa nền kinh tế của Trung Quốc từ năm 2000 khác với công nghiệp hóa nông thôn sau năm 1980, vượt xa cả về chiều sâu, chiều rộng, thời gian duy trì lẫn mức độ hiện đại. Mức độ công nghiệp hóa nông thôn khá thấp, việc gia tăng năng suất không

dựa trên tiến bộ công nghệ mà chủ yếu phụ thuộc vào việc khai thác khoáng sản thị trường mà nền kinh tế kế hoạch để lại.

Tuy nhiên, “tên lửa tầng thứ hai” cũng gây ra những tác dụng phụ nghiêm trọng, thể hiện ở việc: Trung Quốc tăng cao năng suất nhưng lại chỉ thu được một phần lẻ của lợi nhuận; Trung Quốc mở cửa hoàn toàn, nhưng lại rất khó thâm nhập vào các nước khác; năng lực sản xuất của Trung Quốc nổi tiếng khắp nơi trên thế giới, nhưng lại không nhiều người biết tới các thương hiệu Trung Quốc; quy mô nền kinh tế Trung Quốc rất lớn, nhưng chỉ có rất ít công nghệ mang tính nguyên bản; GDP của Trung Quốc tăng trưởng nhanh chóng, nhưng bản thân lại không được thụ hưởng nhiều lợi ích; lĩnh vực thương mại giúp Trung Quốc thu được một lượng tích trữ ngoại tệ rất lớn, nhưng hầu hết đã cho Mỹ vay mượn; trong tay Trung Quốc nắm giữ rất nhiều đô-la, nhưng lại chẳng mua được món hời nào trên thế giới; Trung Quốc đã hy sinh môi trường, hạ thấp chất lượng cuộc sống, nhưng phương Tây “vừa được ăn ngon vừa được chữ đồng”. Nói tóm lại, Trung Quốc có vẻ rất giàu, nhưng thực tế lại rất nghèo, nhìn thì rất hoành tráng, nhưng thực tế lại rỗng ruột.

Trong vòng xoáy toàn cầu hóa, câu hỏi nan giải nhất đối với người Trung Quốc là: “Phải làm gì để chiều lòng tất cả mọi người?” Trong khi đó phong cách làm việc của người Mỹ là “Ta đây cứ làm theo ý mình, các người hài lòng hay không cũng kệ.”

Có một sự khác biệt rất lớn giữa “tự cường” và “hiếu thắng”. Kẻ hiếu thắng lúc nào cũng muốn được người khác công nhận, trong khi người tự cường chỉ quan tâm đến việc đánh giá bản thân. Kẻ hiếu thắng nhìn thì có vẻ tự tin, nhưng thực ra lại tự ti; gốc rễ của sự tự ti đó nằm ở chỗ thiếu đi hệ thống giá trị nội tại, thế nên bắt buộc dĩ phải dựa vào các tiêu chuẩn đánh giá ở bên ngoài. Người tự cường thường không quan tâm đến những gì người khác nói, bởi vì họ không nghĩ rằng bất kỳ ai cũng đủ tư cách để đánh giá bản thân mình. Trung Quốc

ngày nay hiếu thắng ở rất nhiều khía cạnh, họ quá quan tâm đến đánh giá của quốc tế, chỉ sợ mất mặt trước người nước ngoài. Căn nguyên của vấn đề là hệ giá trị nội tại của Trung Quốc chưa chín muồi, thế nên đánh giá từ nước ngoài đã trở thành tiêu chuẩn để phán xét Trung Quốc! Những người không có cá tính sẽ không hấp dẫn, và những quốc gia thiếu cá tính cũng không thể có sức hút.

HAI MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH CỦA TRUNG QUỐC: HÀNG HÓA VÀ TIỀN TIẾT KIỆM

Ngay từ những năm 80 của thế kỷ XX, các học giả Mỹ đã nói rằng Mỹ cuối cùng sẽ tìm thấy “lợi thế so sánh” của riêng mình, đó là xuất khẩu trái phiếu kho bạc của Mỹ. Vào thời điểm đó, Nhật Bản là nhà nhập khẩu chính của trái phiếu kho bạc Mỹ và đã dùng các khoản tiết kiệm trong nước để chi trả. Bắt đầu từ những năm 1950, trước tiên là người Đức, sau đó tới các nước xuất khẩu dầu mỏ ở Trung Đông, tiếp đến là Nhật Bản, và bây giờ là Trung Quốc, tất cả đã lần lượt thay nhau xuất khẩu các khoản tiết kiệm trong nước sang Mỹ.

Ban ngành xuất khẩu giống như thợ săn, và việc xuất khẩu để thu được ngoại tệ chính là con mồi. Bất kể con mồi được thể hiện dưới hình thức tiền tệ nào, bản chất của nó đều là khoản tiết kiệm mới của Trung Quốc. Khi Trung Quốc mua trái phiếu kho bạc của Mỹ, điều đó thực sự có nghĩa là nguồn tiền tiết kiệm trong nước đang chảy sang Mỹ. Người thợ săn vốn có thể sử dụng những khoản tiết kiệm này để cải thiện chất lượng cung tên, trao đổi nhiều hàng hóa hơn trên thị trường để cải thiện chất lượng cuộc sống, đồng thời kích thích tiêu dùng trong nước và tạo ra nhiều cơ hội việc làm hơn. Tuy nhiên, giờ đây một nửa khoản tiết kiệm của người thợ săn buộc phải đem cho vay, điều đó có nghĩa là nguồn lực có thể dùng để thúc đẩy tiến bộ công nghệ mới, mở rộng quy mô tiêu dùng và gia tăng cơ hội việc làm trong nước đã bị đồng loạt cắt giảm một nửa.

Khi tiền tiết kiệm của người Trung Quốc chảy vào Mỹ, nó sẽ không được đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp của Mỹ, giúp thợ săn Mỹ cải tạo cung tên, gia tăng trình độ săn bắn, săn được nhiều con mồi hơn để hoàn trả lại số tiền tiết kiệm đã vay từ các quốc gia khác, và cân bằng

tình trạng thâm hụt thương mại của Mỹ. Thay vào đó, số tiền đi vay này đã chảy thẳng vào lĩnh vực tài chính của Mỹ, đẩy giá tài sản của Mỹ lên cao. Từ sự cố “11 tháng 9” năm 2001 đến Chiến tranh Iraq năm 2003, Cục Dự trữ Liên bang đã 13 lần cắt giảm lãi suất trong nỗ lực kích thích tăng trưởng kinh tế, nhưng nó lại để ra bong bóng bất động sản lớn nhất trong lịch sử 200 năm của Mỹ. Vậy là số tiền tiết kiệm của người Trung Quốc đã biến thành bong bóng bất động sản của Mỹ và tan trong khói lửa của cuộc chiến ở Iraq.

Bong bóng bất động sản đã châm ngòi cho ngọn lửa đổi mới tài chính, và phần giá trị gia tăng của bất động sản Mỹ dễ dàng được chuyển thành tiền mặt. Nếu một bà cụ người Mỹ mua một căn nhà vào năm ngoái với giá 400.000 đô-la, và giá nhà năm nay đã tăng lên 500.000 đô-la, ngân hàng sẽ khuyến khích bà ấy dùng khoản lãi 100.000 đô-la kia để thế chấp và nhận được khoản vay chiết khấu trị giá 70.000 đô-la dưới hình thức “khoản vay thế chấp giá trị gia tăng”. Trong hoàn cảnh không hề có bất cứ thu nhập nào, bà cụ vẫn có được 70.000 đô-la để chi tiêu, và thế là bà ấy bắt đầu tiêu xài thỏa thích, sửa sang phòng bếp, cải tạo vườn hoa, xem phim, ăn nhà hàng, du lịch khắp và mua sắm thỏa thích. Khi số tiền kia được bà cụ chi tiêu, nó sẽ kích thích tiêu dùng ở Mỹ, đồng thời mang lại việc làm và tăng trưởng kinh tế. Kết quả là các chỉ số kinh tế khởi sắc hơn sẽ kéo theo bong bóng lớn hơn trên thị trường chứng khoán và giá bất động sản tăng cao, sang tới năm thứ hai thì bà cụ sẽ có thêm nhiều tiền hơn để chi tiêu, và thế là bà cụ không còn tiền tiết kiệm nữa. Trong ba năm liên tiếp từ 2005 đến 2007, tỷ lệ tiết kiệm của người Mỹ đã tăng trưởng âm lần đầu tiên kể từ cuộc Đại suy thoái vào những năm 1930. Tại sao lại phải tiết kiệm cơ chứ? Bởi dẫu sao thì vẫn có bà cụ Trung Quốc đang ngày ngày ăn uống tận tiện, làm lụng chăm chỉ để kiếm tiền tiết kiệm để rồi đổ hết vào túi của bà cụ Mỹ cơ mà, mô hình như vậy chẳng phải quá hợp lý rồi sao? Bà già Trung Quốc có trách nhiệm tiết kiệm, bà già Mỹ có trách nhiệm tiêu dùng, kinh tế Trung Quốc ngày càng phát triển, kinh tế Mỹ sẽ ngày

một thịnh vượng. Kiểu hợp tác “Trung-Mỹ” như vậy há chẳng phải là quá đối lý tưởng với người Mỹ hay sao?

Tăng trưởng kinh tế theo định hướng xuất khẩu của Trung Quốc có thể nói đã kết hợp nhuần nhuyễn với sự thịnh vượng nhờ bành trướng tài sản của Mỹ. Về bản chất, việc mở rộng tài sản của Mỹ là nguyên nhân thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc. Nhiên liệu cho “tên lửa đẩy tầng thứ hai” của Trung Quốc chính là bong bóng tài sản của Mỹ. Tuy nhiên trong đó lại tồn tại một câu hỏi mang tính bùng nổ: Liệu lạm phát tài sản có thể tiếp diễn vô thời hạn?

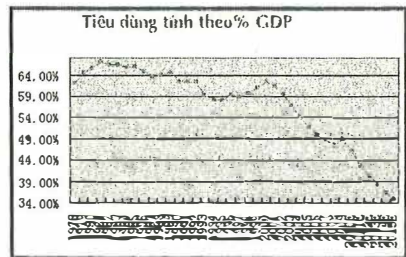
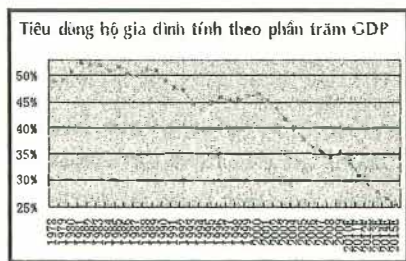
Đừng quên, mỗi khi bà cụ Mỹ rút tiền từ “máy ATM bất động sản”, khoản nợ của bà ấy sẽ gia tăng, nhưng mức tăng trưởng thu nhập của bà ấy kém xa mức lạm phát nợ. Đằng sau lạm phát tài sản thực chất lại là lạm phát nợ. Gánh nặng nợ ngày càng lớn khiến cho áp lực trả nợ và lãi vay của bà cụ Mỹ ngày một tăng; Mỹ lúc nào cũng mong đợi rằng mức lãi suất sẽ luôn duy trì ở mức siêu thấp, bởi tình hình tài chính của bà cụ này đã chạm đến giới hạn chịu đựng. Nhưng cuối cùng điều xảy đến lại là 7 lần tăng lãi suất liên tiếp của Cục Dự trữ Liên bang từ năm 2004 đến năm 2005.

Điều gì sẽ xảy ra nếu Cục Dự trữ Liên bang tiếp tục duy trì chính sách lãi suất cực thấp? Khi đó quy mô của bong bóng bất động sản sẽ lớn hơn, và sức sát thương từ vụ nổ bong bóng cũng sẽ khủng khiếp hơn. “Con dê nợ” của bà cụ Mỹ cuối cùng cũng bắt đầu sụp đổ vào năm 2007. Năm 2008, vô số cụ già Mỹ đã vỡ nợ tập thể, sự phồn thịnh của nước Mỹ nhờ bành trướng tài sản đã đến hồi kết thúc!

Bernanke đã cố gắng sử dụng biện pháp in tiền để thực hiện “tái lạm phát tài sản”, khôi phục sự thịnh vượng tuyệt vời nhờ mô hình bành trướng tài sản. Nhưng việc in tiền có thể mang lại tăng trưởng tiết kiệm thực sự không? Liệu nó có thể tạo ra đầu tư và tiêu dùng thực sự? Ngoài gánh nặng nợ nần trầm trọng ban đầu, bà cụ Mỹ còn

phải gánh thêm chi phí xã hội khổng lồ để giải cứu Phố Wall, như một viên gạch lớn nữa bị chồng lên chiếc lưng đã oằn xuống vì nợ nần của bà cụ Mỹ. Chi số khốn khổ của người Mỹ tăng vọt đến mức cao nhất kể từ những năm 1930, những người Mỹ không chịu nổi sự già y và thống khổ đã tràn ra đường, chầm ngời cho cơn bão thế giới mang tên “Chiếm phố Wall”. Sự kết hợp giữa tỷ lệ thất nghiệp cao và nợ nần chồng chất, cùng với việc tài sản tài chính trong các tài khoản hưu trí bị thu hẹp, đã bóp chết dự định tiếp tục tiêu dùng thối chí của bà cụ Mỹ. Chính sách lãi suất cực thấp và các vòng nới lỏng định lượng tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang không thể xua tan nỗi hổ nghi như “chim sợ cành cong” của các nhà quản lý khoản vay ngân hàng, cũng như không thể vực dậy mong muốn và khả năng đầu cơ bất động sản của bà cụ Mỹ được nữa.

Đây là sự kết thúc của một kỷ nguyên, đây là sự kết thúc của một mô hình!





Kể từ những năm 80 của thế kỷ XX, mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên nợ của Mỹ đã kéo theo sự bành trướng giá trị tài sản. Trong bảy năm đầu của thế kỷ XXI, mô hình kinh tế mới này đã mang lại quãng thời gian vui vẻ và hạnh phúc cho Mỹ, đồng thời cung cấp đủ nhiên liệu cho “tên lửa đẩy tầng thứ hai” để kinh tế Trung Quốc cất cánh. Giờ đây, “động cơ vĩnh viễn” tuyệt vời này đã khựng lại, và mối quan hệ “Trung-Mỹ” chắc chắn sẽ bắt đầu chia rẽ.

Vậy khoản tiền tiết kiệm mà bà cụ Trung Quốc cho bà cụ Mỹ vay thì phải tính sao? Phương pháp của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ là QE1, QE2 và QE3, thậm chí là QE (n+1). Bản chất của cái gọi là tiền tệ nới lỏng định lượng là làm loãng sức mua của đồng tiền để hóa giải áp lực nợ nần. Mục đích chính của việc phá giá đồng đô-la Mỹ so với các đồng tiền khác là để biến thủ tiền tiết kiệm của các quốc gia khác!

Ngoài tổn thất đáng kể về khoản tiết kiệm thực sự mà “tên lửa đẩy tầng thứ hai” gây ra đối với sự tăng trưởng kinh tế, Trung Quốc còn phải đối mặt với một vấn đề nghiêm trọng hơn là “tên lửa đẩy tầng thứ hai” đã hết nhiên liệu! Năng lực tiết kiệm của Trung Quốc đang phải đối mặt với tình thế tiến thoái lưỡng nan. Nếu không có sự gia tăng đáng kể về năng suất thì sẽ không có nguồn tiết kiệm mới, và điều đó cũng có nghĩa là không thể tiến hành đầu tư và tiêu dùng thực chất. Việc Chính phủ Trung Quốc kích thích tài khóa và khuyến khích đầu tư chắc chắn sẽ gây ra áp lực lạm phát, hiệu quả lớn nhất của động thái này chỉ là duy trì được hoạt động kinh tế chứ không thể mang lại sự thịnh vượng thực sự!

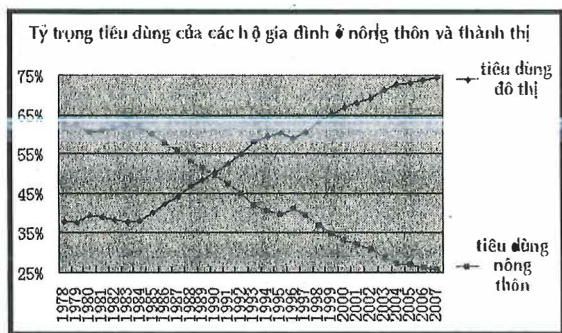


MÔ HÌNH TRUNG QUỐC 3.0: HÌNH THÀNH THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ LỚN NHẤT THẾ GIỚI

Trung Quốc buộc phải thay đổi mô hình, đây không chỉ là yêu cầu tự thân của công cuộc phát triển kinh tế của Trung Quốc, mà quan trọng hơn là Trung Quốc không còn sự lựa chọn nào khác. Điều này đặt ra một loạt câu hỏi lớn: Mô hình 3.0 của Trung Quốc rốt cuộc cần đạt được những mục tiêu gì? Họ sẽ phải có đường đi nước bước ra sao? Làm thế nào để thực hiện được mô hình hoàn toàn mới đó?

Gần 170 năm qua, Trung Quốc luôn là một học sinh cần cù, hiếu học; đầu tiên là noi gương phương Tây, sau đó lại học hỏi phương Đông, tiếp đến là học theo Liên Xô, cuối cùng là đi theo con đường của Mỹ. Trung Quốc đã học theo mô hình của tất cả các nước trên thế giới và nhận thấy rằng mô hình nào cũng có vấn đề riêng, Trung Quốc phải và chỉ có thể đi theo con đường của mình, đồng thời học hỏi kinh nghiệm của các nước khác.

Đầu tiên phải nói rõ rằng Trung Quốc không phải là Đức và Nhật Bản, cũng không phải là “Bốn con rồng nhỏ của châu Á”; đối tượng tham chiếu của Trung Quốc về định vị mục tiêu quốc gia chỉ có Mỹ. Mô hình phát triển kinh tế theo định hướng xuất khẩu tuyệt đối không phải là hướng đi căn bản cho các nước lớn. Kinh nghiệm của Mỹ thì chủ yếu nên được học hỏi từ giai đoạn trỗi dậy của nền công nghiệp trước năm 1971, đặc biệt là những chiến lược mang tính bước ngoặt của họ để đạt được sự phát triển nhảy vọt trong thế kỷ XIX. Còn bắt đầu từ những năm 80 của thế kỷ XX, cách phát triển kinh tế dựa trên nợ nần của Mỹ là một mô hình rất đổi tai hại, Trung Quốc cần hết sức lưu ý và thận trọng để tránh đi vào vết xe đổ của họ.



Chiến lược cốt lõi để vươn lên của nước Mỹ là luôn làm chủ vận mệnh của chính mình! Dưới sự soi đường chỉ lối của tinh thần lập quốc này, tất cả các chính sách trong nước và quốc tế của Mỹ đều dựa trên nguyên tắc thực dụng. Bất cứ điều gì phù hợp với lợi ích của Mỹ, thấy hữu dụng thì dùng, thấy vô dụng thì bỏ, tuyệt đối không có chút mơ hồ. Có thể nói Mỹ là quốc gia “rạch ròi” nhất trong tất cả các quốc gia, họ vô cùng rõ ràng và không bao giờ thỏa hiệp lợi ích của mình và luôn thể hiện một thái độ kiên trì gần như là cố chấp; nhưng đối với những lựa chọn không phù hợp với lợi ích của bản thân, họ luôn tìm ra những cách thức tinh tế để né tránh hoặc đùn đẩy cho người khác.

Trong quá trình trỗi dậy về kinh tế, Mỹ luôn kiên trì nắm quyền kiểm soát vận mệnh của chính mình, điều này thể hiện ở chỗ Mỹ cố tình bảo vệ thị trường nội địa và hoàn toàn phớt lờ lý thuyết thương mại tự do mà bấy lâu nay người Anh cố gắng “truyền bá”, áp dụng tư duy “thuế quan cao, mức lương cao, coi trọng công nghệ, đẩy mạnh công nghiệp, thị trường rộng lớn”. Những kẻ tích cực thúc đẩy và ủng hộ thương mại tự do và lý thuyết lợi thế so sánh chính là các quốc gia bá chủ thế giới, với mục đích là biến những lợi thế cạnh tranh khổng lồ mà họ có được thành một hệ thống được cố định hóa vĩnh viễn. Bất cứ quốc gia nào muốn đuổi kịp và vượt qua họ đều phải tránh bị đầu độc

bởi lý thuyết tai hại này, để rồi tự cắt đứt kinh mạch của chính mình, nguyên tắc bắt buộc mà Trung Quốc cần tuân theo trong quá trình toàn cầu hóa là: “Điều gì có lợi cho mình thì làm, có hại cho mình thì tránh”!

Khi phát triển thành thị trường lớn nhất thế giới dưới sự dẫn dắt của tư tưởng thực dụng này, Mỹ đã nắm chắc được vận mệnh của chính mình! Nguyên nhân Roosevelt dám phản đối Hội nghị Kinh tế London năm 1933, mặc cho đồng đô-la mất giá phá hủy sự ổn định tiền tệ của châu Âu là vì xuất khẩu của Mỹ chỉ chiếm 3% tổng quy mô kinh tế, thậm chí 77 năm sau tức là năm 2010 cũng mới đạt 8,8%! Khi người Anh trục xuất thế lực của Mỹ khỏi lục địa châu Âu vào những năm 1930, Roosevelt sẵn sàng từ bỏ cái danh xưng hữu danh vô thực là “cường quốc có trách nhiệm”. Lật đổ đế chế đồng bảng Anh mới là mục đích thực sự của ông. Sau Thế Chiến II, lý do Mỹ chẳng thèm đếm xỉa tới khát vọng ổn định tiền tệ của người châu Âu là vì thị trường nội địa của Mỹ đủ lớn, trong khi đó không gian thị trường của các nước châu Âu lại hạn chế. Sự ổn định tiền tệ đối với người châu Âu quan trọng hơn nhiều so với Mỹ. Việc đồng đô-la mất giá phù hợp với lợi ích của Mỹ, đồng thời cũng không phụ thuộc vào thị trường châu Âu, thế nên Mỹ đương nhiên chẳng phải kiêng nể điều gì.

Khi trái quyền²³ biến thành vũ khí, Mỹ đã dùng cây gậy đòi nợ đánh cho Vương quốc Anh sứt đầu mẻ trán, nhưng khi Mỹ vay nợ thì họ lại biến cái sự nợ của mình thành một loại quyền lực, nắm trong tay cây “quyền trưng nợ nần” đuổi đánh dữ dội các nước đã cho họ vay mượn. Cứ mỗi khi Trung Quốc giảm nắm giữ trái phiếu kho bạc Mỹ, hoặc thậm chí là lượng mua không đủ nhiều, sẽ luôn có những sự cố kỳ lạ xảy ra ở các khu vực xung quanh Trung Quốc. Ví dụ, Tổng thống Mỹ bất ngờ tuyên bố hoặc gặp Đạt Lai Lạt Ma, hoặc bán vũ khí cho Đài Loan, hoặc khuyến khích Nhật Bản cứng rắn ở Biển Hoa Đông; v.v..

²³ Quyền của chủ nợ.

Một khi Trung Quốc tăng đáng kể lượng nắm giữ trái phiếu kho bạc Mỹ, môi trường xung quanh sẽ yên tĩnh trong một khoảng thời gian. Đây chính là thủ đoạn “ngoại giao trái phiếu” của Mỹ! Trên thực tế, Mỹ đã và đang thu phí bảo hộ từ Trung Quốc thông qua trái phiếu kho bạc. Không nộp ư? Vậy thì tôi sẽ khiến anh mất ăn mất ngủ!

Tại sao nước Mỹ lại ngang ngược như vậy? Bởi vì họ đã nắm được “cái thóp” là Trung Quốc phụ thuộc vào Mỹ nhiều hơn Mỹ phụ thuộc vào Trung Quốc, nếu không có thị trường Mỹ, ngành sản xuất của Trung Quốc sẽ sụp đổ, và tỷ lệ thất nghiệp khổng lồ sẽ trở thành cơn ác mộng thường trực của Chính phủ Trung Quốc. Xét cho cùng, nguyên nhân căn bản của việc Mỹ có thể thoải mái vung cây gậy mang tên “chủ nợ” hay “con nợ” để đập vào đầu các quốc gia khác là bởi tất cả các nước đều cần thị trường Mỹ, kẻ nào bị thị trường Mỹ cự tuyệt thì kẻ đó chẳng khác gì bị “lưu đày về kinh tế”. Đồng euro dám đứng ra thách thức đồng đô-la không phải vì họ sở hữu sức mạnh tiền tệ, mà là vì EU sở hữu một thị trường thống nhất với quy mô cực lớn! Khi các nước EU không nhất thiết phải phụ thuộc vào thị trường Mỹ thì châu Âu có thể thực sự kiểm soát vận mệnh của chính mình. Đây là lý do tại sao Roosevelt cực kỳ căm ghét Khu vực Đồng bằng Anh của Churchill.

Tình cảnh đáng buồn của Nhật Bản là mặc dù nước này có năng lực sản xuất mạnh mẽ nhưng lại không có thị trường nội địa lớn. Ban đầu họ định dùng thủ đoạn chiến tranh để chiếm lấy các cơ sở nguyên liệu thô và thị trường khổng lồ của châu Á, nhưng sau khi thất bại, Nhật bắt buộc phải dựa vào Mỹ – kẻ nắm quyền phán quyết thị trường thế giới. Nếu không có thị trường thế giới thì Nhật sẽ chẳng thể “làm nên cơn bão” gì nữa.

Sự mong manh của Trung Quốc phần lớn cũng là do nước này phụ thuộc quá nhiều vào thị trường quốc tế. Năm 2010, xuất khẩu của Trung Quốc chiếm 26,8% GDP, trong khi Mỹ chỉ là 8,8%. Chỉ cần nhìn qua cũng biết ai phụ thuộc vào ai nhiều hơn. Trong tình thế bất cân

xúng như vậy, Trung Quốc chẳng thể thoát khỏi sự kiểm tỏa của Mỹ, cũng không thể thực sự kiểm soát vận mệnh của chính mình!

Tất cả những kẻ mạnh và nhân sĩ thành công trong xã hội có thể có nhiều điểm khác biệt về tính cách, tính khí, sở thích; tuy nhiên họ sẽ luôn có chung một đặc điểm, đó chính là “vận mệnh của mình, tự mình nắm giữ!” Xưa nay chưa từng có kẻ mạnh nào giao vận mệnh của mình cho người khác kiểm soát mà cuối cùng lại gặt hái được thành công. Khi một quốc gia, đặc biệt là một quốc gia khổng lồ như Trung Quốc, coi xuất khẩu là động lực chính để phát triển thì họ đã gián tiếp đem quyền phán quyết vận mệnh của mình để dâng cho kẻ khác! Khi 26,8% GDP của các hoạt động kinh tế phụ thuộc trực tiếp vào thị trường bên ngoài, Trung Quốc sẽ không thể trở thành kẻ phán quyết vận mệnh của chính mình, chứ chưa nói đến việc trở thành một cường quốc tầm cỡ thế giới!

Sự phụ thuộc cao độ vào thị trường bên ngoài chỉ càng khiến nền kinh tế Trung Quốc trở nên mong manh, gây khó khăn cho nền ngoại giao của Trung Quốc và mang lại nhiều rắc rối cho an ninh quốc gia. Nó không chỉ gây ra xung đột thương mại gay gắt với các nước khác và tạo ra thế đối đầu chính trị nguy hiểm, mà còn ngăn cản Trung Quốc hình thành nên một sức gắn kết và sức hiệu triệu thực sự. Hiện tại, đại đa số các sản phẩm xuất khẩu mà Trung Quốc sản xuất được có thể sẽ chuyển sang sản xuất tại Ấn Độ, Mexico, Việt Nam hoặc các nước khác trong vòng 10 năm tới, quan trọng là xem nước nào có chi phí sản xuất và nhân công giá rẻ nhất mà thôi. Khi đồng tiền của Trung Quốc tăng giá, chi phí lao động, giá nguyên liệu thô thế giới, tình trạng ô nhiễm môi trường và các yếu tố khác đạt đến một điểm giới hạn nhất định, các công ty đa quốc gia sẽ từ bỏ Trung Quốc giống như vứt bỏ một đôi giày cũ nát, chẳng chút do dự hay thương xót. Việc trao gửi vận mệnh đất nước vào một mô hình tăng trưởng như vậy thực sự là rất đổi nguy hiểm và cực kỳ đáng lo ngại!

Đối với chiến lược cốt lõi trong mô hình phát triển tương lai, Trung Quốc không nên ngăn ngại đặt sự phát triển của thị trường nội địa lên vị trí chiến lược hàng đầu, dứt khoát giảm sự phụ thuộc vào xuất khẩu xuống ngưỡng an toàn là dưới 10% GDP, chuyển nguồn lực chủ yếu để phát triển nền kinh tế quốc dân từ thị trường nước ngoài sang thị trường trong nước. Lượng của cải xã hội mà người Trung Quốc đã phải đánh đổi bằng sức lao động, thời gian, năng lượng, tài nguyên, đất đai, nguyên liệu thô, thực phẩm và điện, áp lực tắc nghẽn giao thông và ô nhiễm môi trường, cần được ưu tiên dành người tiêu dùng trong nước thụ hưởng.

Sự trỗi dậy của Mỹ xoay quanh tư tưởng “thuế quan cao, mức lương cao, coi trọng công nghệ, đẩy mạnh công nghiệp, thị trường rộng lớn”, trọng tâm của triết lý này chính là thị trường. Nếu không có sự bảo hộ của thuế quan cao, nền công nghiệp hóa non trẻ của Mỹ sẽ bị phá hủy bởi ngành công nghiệp sản xuất của Anh; một xã hội thiếu đi lực lượng sản xuất mạnh sẽ không thể hình thành một thị trường tiêu thụ khổng lồ; nếu không có mức lương cao thì sức tiêu thụ sẽ không thể gia tăng, cũng không có thị trường thịnh vượng, để rồi cuối cùng sẽ rơi vào tình trạng phân hóa giống hệt như mô hình của người Anh – đó là các nhà tư bản gia tăng lợi nhuận bằng cách giảm thu nhập của người lao động. Nhận thức về nguồn vốn nhân lực đã khiến Mỹ nhận ra rằng thu nhập cao là sự đảm bảo cần thiết cho chất lượng, sức khỏe, trạng thái tinh thần, sự nhiệt tình làm việc và động lực đổi mới của người lao động. Tiền lương không chỉ là chi phí mà còn là nguồn vốn. Đầu tư dài hạn vào nguồn vốn con người sẽ mang lại nhiều ích lợi hơn; chỉ khi chú trọng vào công nghệ thì mới có thể đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, tạo ra của cải xã hội với quy mô lớn hơn, tạo nên lượng tích trữ tiền tệ khổng lồ, điều này cuối cùng sẽ dẫn đến quy mô thị trường lớn hơn và đầu tư nhiều hơn; công nghiệp mạnh luôn là vũ khí thần kỳ cho sự trỗi dậy của Mỹ, năng suất công nghiệp mạnh mẽ chính là tiền đề tạo ra một thị trường thịnh vượng. Nếu không có năng lực sản

xuất khổng lồ, Mỹ sẽ không thể lật đổ đế chế Anh, cũng không thể trở thành “kho vũ khí của các quốc gia dân chủ” trong hai cuộc đại chiến thế giới, để rồi thiết lập nên một “trật tự mới dưới sự thống trị của Mỹ” sau chiến tranh.

Ngoài thuế quan cao, các chiến lược mức lương cao, coi trọng công nghệ, đẩy mạnh công nghiệp, thị trường rộng lớn của Mỹ hoàn toàn có thể áp dụng cho Trung Quốc hiện nay. Thay thế thị trường quốc tế bằng thị trường nội địa, thay thế tiêu dùng của Mỹ bằng tiêu dùng của Trung Quốc, chuyển hướng nguồn lực xuất khẩu về thị trường nội địa, tất cả sẽ làm thay đổi đáng kể mối quan hệ giữa Trung Quốc và tất cả các nước, xung đột thương mại sẽ chuyển thành hòa bình thương mại, bài trừ gay gắt sẽ chuyển thành hợp tác nhiệt tình, sự thù địch đối với Trung Quốc sẽ bị xóa nhòa nhờ sự cá mẫn của thị trường Trung Quốc, và các liên minh nhằm “kiềm chế chính trị, ngăn chặn quân sự” đối với Trung Quốc sẽ tự chuốc lấy thất bại. Thị trường lớn nhất cũng đồng nghĩa với quyền lực lớn nhất!

Để tạo ra thị trường tiêu dùng lớn nhất thế giới, câu hỏi quan trọng là phải bắt đầu từ đâu? Quy mô sản xuất khổng lồ được hình thành bởi định hướng xuất khẩu ra thị trường toàn cầu, liệu nhu cầu trong nước – vốn rất khó kích hoạt – có thể hấp thụ được năng lực sản xuất dư thừa không?

Câu trả lời là: Mọi việc đều phụ thuộc vào con người!



"TÊN LỬA ĐẨY TẦNG THỨ BA" CỦA QUÁ TRÌNH CẤT CÁNH NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC - TIẾN TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA NÔNG THÔN LẦN THỨ HAI

Thứ gây ra điểm nghẽn cho nền kinh tế Trung Quốc thường chính là lối thoát để giải quyết vấn đề.

Kinh nghiệm kể từ khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cho thấy rằng nông thôn thịnh vượng thì quốc gia thịnh vượng, nông thôn giàu có thì công nghiệp hóa thuận lợi. Điều này đúng vào những năm 1950, và cho đến những năm 1980 cũng vậy. Ngược lại, nếu nông thôn rơi vào tình trạng trì trệ thì sự phát triển kinh tế tất yếu sẽ gặp phải những nút thắt về tăng trưởng.

Cơ cấu dân số của Trung Quốc đã xác định rằng nông dân sẽ vẫn là quần thể chủ yếu của Trung Quốc trong tương lai, tăng trưởng kinh tế không chú trọng nông thôn vừa không hợp đạo lý, vừa không thể bền vững. Khoảng cách kinh tế ngày càng nới rộng giữa thành thị và nông thôn cũng sẽ tiềm ẩn những bất ổn xã hội. Sau khi nền kinh tế nông nghiệp rơi vào tình trạng phát triển chậm chạp từ giữa những năm 1990, tốc độ gia tăng thu nhập của nông dân từ mức cứ 5 năm lại tăng gấp đôi đã giảm xuống mức cứ 10 năm mới tăng gấp đôi. Mặc dù Chính phủ đã bãi bỏ thuế nông nghiệp, nhưng các chính sách phân bổ khác nhau và những khoản chi tiêu ẩn đã khiến cho nguồn lực kinh tế của nông nghiệp luôn trong tình trạng thiếu hụt sau. Nguồn vốn nông nghiệp quý giá được hình thành và tích lũy trong 15 năm đầu cải cách và mở cửa đã dần dần bị tan rã trong 15 năm sau đó.

Nếu kinh tế nông thôn không được kích hoạt thì việc phục hồi nhu cầu trong nước chỉ là lời nói suông. Nếu không có sự tăng trưởng thu

nhập của đại bộ phận dân cư trong xã hội thì không thể tạo ra một thị trường nội địa rộng lớn.

Tuy nhiên, mục tiêu tăng trưởng thu nhập của người nông dân tuyệt đối không được thực hiện thông qua trợ cấp tài chính hoặc thanh toán chuyển giao²⁴. Người xưa có câu “cứu cấp bất cứu cùng²⁵”, việc phát triển kinh tế nông nghiệp với tâm thái “cứu cùng” (cứu giúp người nghèo) chắc chắn sẽ thất bại. Tăng trưởng hiệu quả và lâu dài chỉ có thể đến từ sự gia tăng đáng kể về năng suất! Chúng ta bắt buộc phải giúp người nông dân cải thiện mức sống bằng cách tạo ra nhiều của cải hơn.

Với viễn cảnh kinh tế trì trệ kéo dài ở châu Âu và Mỹ trong tương lai, “đột phá khẩu” có thể giải phóng nhu cầu nội địa của Trung Quốc sẽ là khởi động tiến trình công nghiệp hóa nông thôn lần thứ hai. Chỉ có công nghiệp hóa mới có thể mang lại năng suất nông nghiệp cao hơn, và chỉ khi vượt qua được độ sâu của công cuộc công nghiệp hóa nông thôn lần thứ nhất thì kinh tế nông thôn mới có thể thực sự được chấn hưng.

Quá trình công nghiệp hóa của các thành phố hiện đại, đặc biệt là thông tin hóa, công nghệ cao hóa và các mô hình kinh doanh tiên tiến, một lần nữa cần được lan tỏa với quy mô lớn đến nông thôn. Nếu trong tiến trình công nghiệp hóa nông thôn vào những năm 1980, người nông dân chỉ tìm kiếm sự phổ cập công nghệ từ các thành phố, thì lần này Chính phủ và các thành phố nên chủ động cung cấp nguồn cung ứng giá rẻ cho các khu vực nông thôn.

Hiện giờ nông thôn cần gì nhất? Đó chính là giảm thất thoát lợi nhuận trong việc mua bán và lưu thông nông sản. Bắt đầu từ quá trình

²⁴ “Thanh toán chuyển giao” hay còn có tên gọi khác là “trợ cấp thu nhập”. Đây là khoản thanh toán một chiều mà Chính phủ trực tiếp chi ra nhưng không thu về bất kỳ hàng hóa hay dịch vụ tương ứng.

²⁵ Chỉ nên giúp những trường hợp khẩn cấp chứ không nên giúp người nghèo trong thời gian dài.

lưu thông nông sản được hiện đại hóa, chúng ta sẽ loại bỏ được các nhà buôn trung gian – tác nhân chính khiến cho việc buôn bán nông sản có hiệu quả thấp và hao tổn cao, thực hiện sự kết nối trực tiếp theo kiểu “từ dưới ruộng đến tận tay cư dân thành thị” của các sản phẩm nông nghiệp, trả lại cho người nông dân phần lớn lợi nhuận lưu thông vốn dĩ thuộc về họ. Động thái này sẽ nhanh chóng giúp nâng cao thu nhập ròng của nông dân và giải phóng ra năng lượng tiêu dùng đáng kể. Điều này không chỉ giúp thực hiện lưu thông nông sản hiệu quả cao, chi phí thấp mà còn đảm bảo nguồn gốc an toàn thực phẩm một cách hiệu quả. Mô hình kinh doanh này có thể tham khảo mô hình chuỗi của Wal-Mart, ưu tiên mở cửa tiếp cận thị trường cho các doanh nghiệp tư nhân, hạn chế giới hạn lợi nhuận của các doanh nghiệp đó, để mặc cho họ có được tiềm năng tăng trưởng về quy mô. Trên thị trường tài chính và vốn, cần thiết lập những “kênh xanh” đặc biệt để giúp các công ty nông nghiệp tiến hành niêm yết, khuyến khích các doanh nghiệp này niêm yết cổ phiếu. Việc này như câu thần chú “vùng ới mở ra”, chỉ cần niêm là các quỹ đầu tư vốn sẽ tranh nhau tham gia, sau cuộc cạnh tranh khốc liệt thì chúng ta chỉ cần chọn đơn vị thích hợp nhất là được.

Nếu Alibaba có thể cung cấp cho 6 triệu doanh nghiệp vừa và nhỏ thông tin về nhu cầu của thị trường quốc tế, thì tại sao không thể có những công ty sẵn sàng cung cấp thông tin về nhu cầu thị trường cho hàng trăm triệu nông dân? Trong quá trình khai thác mạnh mẽ dữ liệu về thông tin thị trường, các công ty sẽ có thể thu được lợi nhuận cao, đồng thời giúp người nông dân giải quyết vấn đề khó khăn nhất là không có đủ thông tin. Đừng quên rằng sự hỗn loạn thông tin cũng có thể tạo ra những cơ hội kinh doanh mới. Vì loại hình thu thập và phân tích dữ liệu về nông dân trên khắp đất nước này có giá trị chiến lược rất to lớn nên các Chính phủ, tổ chức nghiên cứu, ngân hàng, công ty môi giới và quỹ cũng sẽ trở thành những khách hàng quan tâm. Hiện nay, phạm vi các vùng nông thôn có điều kiện truy cập Internet

ở Trung Quốc đang mở rộng nhanh chóng, tỷ lệ sử dụng điện thoại di động ở các vùng nông thôn cũng ngày càng tăng; những khu vực đủ điều kiện có thể bắt đầu quá trình thông tin hóa trước, những khu vực chưa có điều kiện tạm thời có thể yêu cầu Chính phủ điều phối nguồn vốn tư nhân để từng bước giải quyết vấn đề. Chỉ cần Chính phủ nhắm câu thần chú “vùng ơi mở ra” thì chắc chắn nguồn vốn tư nhân sẽ ồ ạt đổ tới.

Tiến trình công nghiệp hoá nông thôn lần thứ nhất không tiến hành công nghiệp hoá đối với sản xuất, lưu thông, gia công chi tiết, thâm canh nông nghiệp, mà chỉ là sự lấp đầy khoảng trống thị trường trong quá trình công nghiệp hóa thành thị.

Nền nông nghiệp hiện đại với hàm lượng công nghệ cao sẽ giúp tăng năng suất và giảm đáng kể lượng tiêu thụ nước, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Ví dụ nổi tiếng nhất là công nghệ tưới nhỏ giọt của Israel. Năm 1962, một nông dân Israel tình cờ phát hiện ra rằng các loại cây trồng ở khu vực đường ống nước bị rò rỉ đang phát triển tốt một cách lạ thường. Nguyên nhân là do nước liên tục thẩm thấu vào đất tại cùng một điểm là cách hiệu quả nhất để giảm bốc hơi, tưới hiệu quả và kiểm soát lượng nước, phân bón và thuốc trừ sâu. Phát hiện này ngay lập tức nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của Chính phủ, và công nghệ tưới nhỏ giọt nổi tiếng thế giới đã ra đời vào năm 1964. Suốt 30 năm qua, nguồn cung cấp nước nông nghiệp của Israel về cơ bản ổn định, đồng thời sản lượng nông nghiệp của nước này đã tăng gấp 5 lần! Nguyên lý tưới nhỏ giọt rất đơn giản, nhưng để nước nhỏ giọt một cách cân đối đến từng gốc cây thì rất phức tạp. Các loại ống, khớp nối, bộ lọc, bộ điều khiển bằng nhựa chống tắc cứng và dẻo dai do Israel phát triển là kết tinh của công nghệ cao. Ở Israel, “thủy lợi là mạch máu của nông nghiệp”, bản chất thực sự của câu nói này không nằm ở việc đào mương đắp đập, mà nằm ở việc tưới tiêu khoa học và sử dụng nước hiệu quả. Hệ thống tưới nhỏ giọt làm cho từng tấc đất

đều tiết lộ công nghệ cao. Hệ thống tưới nhỏ giọt đưa ảnh hưởng của yếu tố công nghệ cao đến từng tấc đất, và hệ thống tưới nhỏ giọt nước, phân bón và thuốc trừ sâu được điều khiển bằng máy tính là một ví dụ điển hình cho sự lan tỏa của công nghiệp hóa hiện đại trong lĩnh vực nông nghiệp.

“Công nghệ tưới nhỏ giọt” của Israel đã biến sa mạc thành những ốc đảo nông nghiệp; phong trào “Mỗi làng một sản phẩm” của Nhật Bản đã biến vùng nông thôn thành những thiên đường hạ giới với chất lượng môi trường tuyệt hảo và nền kinh tế phát triển; chiến dịch “Xây dựng nông thôn mới” của Hàn Quốc đã xóa nhòa mức chênh lệch trông thu nhập giữa nông thôn và thành thị; chiến lược “Sử dụng đất hiệu quả” của Hà Lan đã giúp họ tạo nên kỳ tích khi trở thành nhà xuất khẩu nông sản lớn thứ ba thế giới bất chấp diện tích đất chật hẹp và mật độ dân số cao hàng đầu thế giới. Các quốc gia này đều phải đối mặt với tình thế nan giải tương tự Trung Quốc là “đất chật người đông”. Tuy nhiên, dưới sự hỗ trợ mạnh mẽ của phổ cập công nghệ, thông tin hóa và thương mại hiện đại, nông nghiệp đã cho thấy một bước nhảy vọt chưa từng có về năng suất, khiến thu nhập của nông dân ở các quốc gia này tiệm cận hoặc thậm chí vượt quá thu nhập của cư dân thành thị. Câu nói “mọi việc đều phụ thuộc vào con người” nghĩa là chỉ cần Chính phủ sẵn sàng cung cấp các nguồn lực kinh tế trên quy mô lớn cho các vùng nông thôn thì việc gia tăng năng suất của các vùng nông thôn Trung Quốc sẽ không phải là điều viển vông.

Năng suất cao hơn sẽ tạo ra nhiều nhu cầu tiêu dùng hơn, kích thích sự phát triển của ngành dịch vụ nông thôn, thu hút một lượng lớn lao động thặng dư ở nông thôn, từ đó hình thành nên cục diện “chia tư thiên hạ” đối với nhân khẩu vùng nông thôn, các “thế lực” cát cứ bao gồm nông nghiệp, cụm công nghiệp, làm thuê ở thành thị và các ngành dịch vụ nông thôn. Song hành với đó là công cuộc đẩy nhanh tiến trình xây dựng đô thị, xóa bỏ chế độ hộ tịch, cho phép lưu

thông và chuyển nhượng quyền kinh doanh đất đai, nâng cao mức độ hiện đại hóa nông nghiệp.

Một trong những nguyên nhân sâu xa của tình trạng lạc hậu ở nông thôn là do cơ sở hạ tầng thiếu thốn trầm trọng. Thủy lợi, điện lực và giao thông đã hình thành nên nút thắt của phát triển nông nghiệp. Nguồn lực giáo dục không đủ, vệ sinh y tế lạc hậu, văn hóa giải trí đơn điệu, những vấn đề tồn đọng kéo dài này hạn chế đáng kể điều kiện để tiến hành công nghiệp hóa nông thôn lần thứ hai. Đặc biệt là vấn đề chất lượng dân số đã hạn chế việc tăng năng suất. Dân số chất lượng thấp là một món nợ, còn dân số chất lượng cao là một tài sản. Người Mỹ đã hiểu rõ điều này ngay từ thế kỷ XIX, còn Nhật Bản cũng đã thực hiện chiến lược giáo dục toàn dân kể từ thời Minh Trị Duy tân. Trung Quốc hiện cũng đã nhận ra những hậu quả nghiêm trọng từ sự thiếu cận về mặt chiến lược. Nếu hiện tại Trung Quốc không quyết tâm dốc thêm nhiều nguồn lực với quy mô lớn vào nguồn vốn con người ở nông thôn thì món nợ chồng chất về chất lượng dân số sẽ “lãi mẹ đẻ lãi con” trong tương lai.

Tất cả những ý tưởng tiến hành công nghiệp hóa nông thôn lần thứ hai đều cần đến tiền, và con số chắc chắn sẽ lớn đến mức đáng kinh ngạc, nếu không có vốn đầu tư thì mọi thứ chỉ là lời nói suông. Trong 5 năm tới, chỉ riêng quy mô đầu tư dành cho các dự án thủy lợi đã lên tới 2.000 tỷ nhân dân tệ! Đây là khoản bù đắp cho sự phát triển trì trệ của ngành thủy lợi nông thôn suốt 20 năm qua. Từ đó, chúng ta có thể suy luận ra là quy mô kinh phí cần thiết để bắt đầu công nghiệp hóa lần thứ hai ở nông thôn chỉ ít sẽ gấp vài lần con số trên.

Mấu chốt là làm thế nào để huy động được một số tiền lớn như vậy? Hiện tại, phí chuyển nhượng đất là ý tưởng chủ đạo, nhưng đây không phải là lựa chọn tốt nhất. Việc đẩy giá đất lên chính là một động thái tiền tệ hóa đất đai và bất động sản. Trong bối cảnh không có sự gia

tăng đáng kể về năng suất thì cuối cùng, nó sẽ chỉ dẫn đến tình trạng lạm phát tiền tệ nghiêm trọng hơn. Khi bong bóng tài sản giãn rộng và làn sóng đầu cơ trở nên thịnh hành, vấn đề lạm phát, giá nhà và giá nguyên liệu thô tăng cao chắc chắn sẽ bóp chết tỷ suất lợi nhuận của ngành công nghiệp, từ đó ngăn cản việc tạo ra của cải thực chất và làm suy yếu động lực tăng trưởng kinh tế. Suy nghĩ hoang đường rằng: Cứ dựa vào sự tăng giá nhà đất rồi của cải sẽ từ trên trời rơi xuống cũng chẳng khác gì câu chuyện bà cụ Mỹ coi ngôi nhà của mình như một chiếc máy rút tiền. Bà cụ Mỹ còn có thể tiêu dùng thầu chi từ khoản tiền tiết kiệm của bà cụ Trung Quốc, chứ Trung Quốc thì chỉ có thể dựa vào việc in tiền để tạo ra một khoản “tiết kiệm giả” mà thôi.

Một phần kinh phí cho quá trình công nghiệp hóa nông thôn lần thứ hai có thể giao cho thị trường vốn đảm trách. Những mô hình kinh doanh có vốn đầu tư ngắn, lợi nhuận cao và có thể được niêm yết trên sàn chứng khoán; khi đó, họ chỉ cần tung ra những chính sách ưu đãi hấp dẫn là chắc chắn nguồn vốn trực lợi sẽ ào ạt đổ tới mà không cần Chính phủ phải bỏ tiền ra. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào cơ sở hạ tầng nông thôn, giáo dục và chăm sóc y tế, thị trường vốn thường sẽ không mấy mặn mà. Các nguồn vốn ngắn hạn thường tìm kiếm mức lợi tức ít nhất 10 lần trong vòng ba năm. Các khoản đầu tư chỉ có thể thu được lợi ích trong 5 đến 10 năm hoàn toàn không hấp dẫn đối với họ.

Đối với đầu tư dài hạn ở nông thôn, một phương thức hợp lý hơn chuyển nhượng đất là phát hành “trái phiếu nông nghiệp đặc biệt” hoặc “trái phiếu nông nghiệp địa phương”. Loại nợ nông nghiệp này về cơ bản khác hẳn với loại nợ được xây dựng dựa trên các nền tảng huy động tài chính địa phương. Nợ nông nghiệp là một khoản nợ sản xuất điển hình, trong khi đó đa số nợ trên các nền tảng huy động tài chính địa phương lại được đầu tư vào các lĩnh vực phi sản xuất hào nhoáng nhưng không đem lại hiệu quả. Năm 2010, thiệt hại trực tiếp

của Trung Quốc do lũ lụt và hạn hán gây ra lên tới hàng trăm tỷ nhân dân tệ, những thiệt hại gián tiếp như ngừng hoạt động sản xuất và gián đoạn lưu thông thương mại thậm chí còn lớn hơn. Việc xây dựng các dự án thủy lợi nông nghiệp sẽ giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, trực tiếp làm tăng lợi nhuận xã hội và nâng cao năng suất. Mặc dù không trực tiếp tạo ra dòng tiền, nhưng tổng lợi ích xã hội mà nó mang lại là hết sức rõ ràng và lâu dài. Việc trả lãi cho các khoản nợ nông nghiệp sẽ được bù đắp bằng nguồn thu thuế từ sự gia tăng lợi nhuận kinh tế của toàn xã hội.

Có thể mất 10-20 năm để giáo dục nông thôn, y tế và các khoản đầu tư khác tạo ra lợi nhuận; tuy nhiên về lâu về dài, hình thức đầu tư này có thể giúp chuyển đổi nhân khẩu nông thôn từ nợ thành vốn, và lợi ích sẽ ngày càng rõ rệt hơn theo thời gian. Đối với loại hình đầu tư này, chúng ta có thể cân nhắc phát hành trái phiếu đặc biệt siêu dài hạn (20 năm hoặc lâu hơn), tiến hành miễn giảm thuế đối với lợi tức đầu tư, khuyến khích các nhà đầu tư không chỉ theo đuổi lợi nhuận kinh tế mà còn tạo ra lợi ích xã hội.

Có hai loại nợ: Một là nợ sản xuất, hai là nợ tiêu dùng. Nợ sản xuất giống như cơ bắp, trong khi nợ tiêu dùng giống như mỡ. Nợ sản xuất nếu có triển vọng đầu tư rõ ràng và tỷ lệ nợ nằm trong giới hạn an toàn thì sẽ đóng vai trò rất tích cực đối với sự phát triển kinh tế.

Lợi ích toàn diện của việc phát hành trái phiếu nông nghiệp thể hiện ở hai khía cạnh: Một là nó có thể hấp thụ lại lượng tiền tệ mà Trung Quốc đã phát hành quá mức suốt mười năm qua trên quy mô lớn, giảm thiểu tác động nghiêm trọng của bong bóng tài sản và nạn đầu cơ - vốn bắt nguồn từ việc thanh khoản lan tràn quá mức; thứ hai, nó có thể giúp gia tăng cả chiều rộng lẫn chiều sâu của thị trường giao dịch liên ngân hàng, cải thiện việc xây dựng hệ thống tài chính, làm cho thị trường cổ phiếu và thị trường trái phiếu cân bằng hơn. Trong ngắn hạn, tỷ lệ nợ quốc gia trên GDP có thể tăng lên đáng kể, nhưng

điều này không có gì đáng lo ngại do nợ nông nghiệp là một loại nợ lành tính, có sự khác biệt cơ bản với mô hình tiêu dùng thiếu chi ở châu Âu và Mỹ. Đầu tư vào nông nghiệp sẽ cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn, giảm chi phí vận hành của nền kinh tế nông nghiệp, nâng cao năng suất nông nghiệp, gia tăng nguồn tiền tích lũy nông nghiệp, kích thích quá trình sản xuất của kinh tế thành thị, từ đó dần dần “tiêu hóa” công suất dư thừa của nền kinh tế định hướng xuất khẩu, mở rộng quy mô thị trường trong nước và gia tăng thu thuế tài chính.

Xuất phát điểm cốt lõi vẫn là sự mở rộng không ngừng của thị trường nội địa, làm tăng khả năng kiểm soát vận mệnh kinh tế của chính Trung Quốc!

CHIẾN TRƯỜNG THỨ HAI: TẠO VIỆC LÀM VÀ MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG

Dưới chính sách thắt chặt tiền tệ, việc các doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp rất nhiều khó khăn trong việc huy động vốn đã làm nổi bật hiện trạng bất hợp lý nghiêm trọng trong phân bổ nguồn lực tài chính ở Trung Quốc. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ tạo ra nhiều cơ hội việc làm nhất, đóng góp thuế vượt trội và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, nhưng lại thường xuyên gặp khủng hoảng do không có khả năng vay vốn từ hệ thống ngân hàng. Thất vọng vì không thể huy động được vốn từ các kênh thông thường, các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải dựa vào các ngân hàng ngầm của những kẻ cho vay nặng lãi để duy trì nhu cầu vốn lưu động hoặc các khoản vay bắc cầu²⁶; nhưng chỉ cần gặp phải một sự cố nhỏ là họ sẽ rơi vào cái bẫy lãi suất hàng năm lên tới 30%, 50%, thậm chí 100%. Cái bẫy cho vay nặng lãi này sẽ dễ dàng phá hủy một công ty uy tín đã nỗ lực kinh doanh trong suốt nhiều năm. Sự lan tràn lộng hành của các ngân hàng ngầm đã dẫn hình thành một cuộc khủng hoảng tiềm tàng của phản ứng dây chuyền “cho vay dưới chuẩn” kiểu Trung Quốc.

Những lời kêu gọi tháo gỡ khó khăn về tài chính cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã kéo dài suốt nhiều năm, nguyên nhân sâu xa khiến cho vấn đề này mãi chưa được giải quyết là do các ngân hàng thương mại trong nền kinh tế thị trường vốn có sẵn tâm lý “ghét người nghèo, thích người giàu, trốn tránh rủi ro”. Điều này tương tự như thái độ “ngại cho vay” của các ngân hàng thương mại Mỹ sau khi trải qua thảm họa sóng thần tài chính; không phải là không có công ty và cá nhân nào ở Mỹ muốn được vay vốn, mà bởi vì sau khi bị thua lỗ nặng, các ngân hàng đã nảy sinh tâm lý chán ghét mang tính cố chấp

²⁶ Bridge loan: Phương án huy động vốn tạm thời mà các công ty sử dụng nhằm xoay sở trong ngắn hạn trước khi tiếp cận được nguồn vốn dài hạn.

đối với rủi ro, từ đó dẫn đến sự suy giảm tiêu dùng và cho vay thế chấp ở Mỹ.

Một ví dụ xa hơn là cuộc Đại suy thoái ở Đức vào những năm 1930 với tỷ lệ thất nghiệp lên đến 30% và lượng lớn năng lực sản xuất công nghiệp bị hoang phế. Chỉ cần có nguồn vốn được rót vào để kết hợp cả hai yếu tố trên với nhau, các khoản tiết kiệm mới sẽ được tạo ra, từ đó kích thích mở rộng sản xuất trong các lĩnh vực khác nhau, sự trao đổi thị trường sẽ diễn ra và nền kinh tế Đức cũng sẽ hồi sinh. Tuy nhiên các ngân hàng thương mại của Đức lại từ chối cung cấp tín dụng để kích hoạt quá trình phục hồi kinh tế. Họ quá mức trong thời kỳ khủng hoảng, nhưng trong thời kỳ bong bóng họ lại cấp tín dụng một cách bừa bãi. Nếu mong chờ các ngân hàng tư nhân kích hoạt nền kinh tế Đức thì rõ ràng là không đáng tin cậy. Chính phủ Đức Quốc xã vừa lên cầm quyền đã cho rằng: “Các vấn đề kinh tế của chúng ta không phải do thiếu tư liệu sản xuất, mà bắt nguồn từ việc các tư liệu sản xuất hiện tại vẫn chưa được tận dụng một cách đầy đủ và hiệu quả. Để giảm thiểu thất nghiệp, nhiệm vụ cấp thiết nhất hiện nay là tận dụng những tư liệu sản xuất nhàn rỗi.” Và giải pháp ở đây là cung cấp “các khoản vay dành cho sản xuất”. Chính phủ Đức đã quyết định loại bỏ lý thuyết truyền thống về việc các ngân hàng tạo ra tín dụng, không chịu sự ràng buộc của vàng và ngoại hối và tạo ra một hình thức tiền tệ mới gọi là “hối phiếu tạo việc làm”. Chính phủ Đức sẽ thanh toán trực tiếp hối phiếu ngắn hạn với lãi suất 4,5% và kỳ hạn 3 tháng cho người mua, đồng thời quy định rằng “hối phiếu tạo việc làm” có thể được “chiết khấu” ở tất cả các ngân hàng trong nước, và ngân hàng có thể đem các hối phiếu này tới Ngân hàng Trung ương để “tái chiết khấu” thành tiền mặt, hoặc cũng có thể giữ đến ngày đáo hạn. Cách làm này tương đương với việc trực tiếp phát hành đồng reichsmark với “hối phiếu tạo việc làm” làm tài sản thế chấp, hoàn toàn bỏ qua hệ thống ngân hàng vốn đang chán ghét rủi ro. Ý chí tạo công ăn việc làm của Chính phủ Đức đã được “tiêm” trực tiếp vào nền kinh tế thông qua loại hối

phiếu này. Một khi lực lượng lao động nhàn rỗi kết hợp với tư liệu sản xuất nhàn rỗi, nền kinh tế Đức sẽ lập tức lấy lại được sức sống. Họ đã chi mất vốn vụn 5 năm để cơ bản đạt được tình trạng “toàn dụng lao động”²⁷, tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống 1,3%, và tổng sản phẩm quốc dân tăng gấp đôi, đưa Đức trở lại vị thế là một cường quốc công nghiệp ở châu Âu.

Ví dụ này chỉ ra rằng, khi hệ thống ngân hàng thương mại vì nhiều lý do khác nhau mà không sẵn sàng cung cấp tín dụng để tạo ra việc làm, Chính phủ hoàn toàn có thể bỏ qua hệ thống ngân hàng và trực tiếp đưa ý chí của nhà nước vào nền kinh tế thông qua các công cụ đối mới tài chính.

Hiện tại, Trung Quốc cũng đang đối mặt với một mâu thuẫn tương tự, các doanh nghiệp vừa và nhỏ (vốn tạo ra rất nhiều việc làm cho xã hội) đang lâm vào tình trạng phá sản do thiếu nguồn vốn, trong khi các ngân hàng thương mại lại thích cho các doanh nghiệp nhà nước (vốn chẳng thiếu tiền) vay để tránh rủi ro. Vấn đề ở đây là nếu tôn trọng nguyên tắc kinh tế thị trường thì Chính phủ không thể trực tiếp yêu cầu các ngân hàng thương mại cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ vay tiền, nếu không sẽ nảy sinh những tranh chấp phức tạp giữa ngân hàng và Chính phủ trong tương lai. Đồng thời, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có quy mô quá nhỏ nên không thể huy động vốn bằng cách phát hành trái phiếu, một mặt là vì luật pháp không cho phép, mặt khác là bởi sẽ chẳng có một công ty môi giới nào sẵn sàng hao tâm tốn sức làm việc đó chỉ để kiếm về khoản phí bảo lãnh phát hành vốn vụn vài vạn tệ. Nếu tập hợp một số doanh nghiệp vừa và nhỏ lại để phát hành “trái phiếu tập thể” thì vấn đề xếp hạng tín nhiệm lại xuất hiện, nếu chẳng

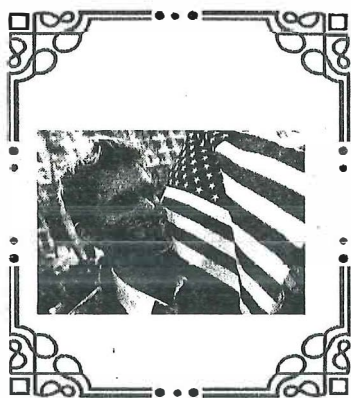
²⁷ Toàn dụng lao động (hay toàn dụng nhân công) là trạng thái của nền kinh tế mà tất cả mọi người thuộc lực lượng lao động (trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động, có nhu cầu làm việc với mức lương hiện hành trên thị trường lao động) đều có việc làm. Nền kinh tế chỉ tồn tại thất nghiệp tự nhiên. Chỉ có những người không chấp nhận làm việc ở mức lương chung của thị trường mới không có việc làm. Ở trạng thái toàn dụng lao động, nguồn nhân lực trong nền kinh tế được sử dụng đạt hiệu quả tối ưu.

may một doanh nghiệp trong số đó vỡ nợ thì các doanh nghiệp còn lại phải làm thế nào? Ngoài ra, việc các nhà đầu tư ngại đầu tư vì thấy rủi ro cao cũng là một vấn đề nan giải.

Lúc này, Chính phủ thực sự phải đối diện với một quyết định mang tính chiến lược: Nếu mở rộng quy mô thị trường nội địa là ưu tiên hàng đầu thì việc tạo thêm việc làm sẽ trực tiếp làm tăng sức tiêu thụ của thị trường nội địa; nếu muốn giải quyết khó khăn về tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thì lại bắt buộc phải tiến hành đổi mới tài chính. Có hai đặc điểm cơ bản của sự đổi mới này: Một là bỏ qua ngân hàng, hai là sự hỗ trợ của Chính phủ. Mục tiêu là đưa nguồn vốn chi phí thấp đến tay tất cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẵn sàng tạo ra nhiều cơ hội việc làm hơn.

Trong lĩnh vực đổi mới tài chính này, hối phiếu tạo việc làm, thương phiếu ngắn hạn và trái phiếu rác đều là những phương pháp đáng được thảo luận sâu.

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tất nhiên cần phải hoan nghênh nếu có thể tăng việc làm, mang lại nguồn thu thuế và mở



**Phong trào chiếm Phố Wall
đang quét khắp thế giới**

rộng sự phổ biến về công nghệ, tuy nhiên vẫn cần phải thực hiện một số điều chỉnh về biện pháp. Dự trữ ngoại hối của Trung Quốc rõ ràng đang trong tình trạng thặng dư và không biết phải được tiêu vào đâu, trong khi quá nhiều ngoại hối chảy vào trong nước sẽ làm tăng gánh nặng cho dự trữ ngoại hối của Trung Quốc. Thứ giá trị nhất của các doanh nghiệp nước ngoài



không phải là ngoại hối mà là công nghệ, quản lý, thương hiệu và các kênh thị trường quốc tế của họ.

Nói cách khác, khi thu hút đầu tư nước ngoài thông thường, Chính phủ có thể nói lời “hoan nghênh”, nhưng phải nói rõ rằng chúng tôi không cần các anh bỏ tiền ra. Các công ty đầu tư ngoại hối của chúng tôi sẵn sàng đầu tư tiền bạc, các anh chỉ cần đầu tư vào công nghệ, quản lý, thương hiệu và các kênh; chúng tôi sẽ là cổ đông lớn, các anh sẽ là cổ đông nhỏ.

Nếu đó thực sự là một dự án tốt để kiếm tiền, các công ty đầu tư ngoại hối hoặc công ty đầu tư trong nước sẽ cạnh tranh để mua cổ phần, như vậy thì dự trữ ngoại hối của Trung Quốc sẽ có thêm một phương pháp để sử dụng trong nước. Tại sao các doanh nghiệp nước ngoài sẵn sàng đến? Bởi vì Trung Quốc có một thị trường rộng lớn, họ cũng rất muốn kiếm tiền. 30 năm trước, việc tiếp nhận đầu tư trực tiếp từ nước ngoài là đúng đắn do khi đó Trung Quốc cực kỳ khan hiếm ngoại hối, thế nhưng vật đổi sao dời, bây giờ Trung Quốc lại phải đau đầu vì có quá nhiều ngoại hối. Cách sử dụng dự trữ ngoại hối trong nước thường là dùng ngoại hối để mua cổ phần và giành lấy quyền kiểm soát tài sản nước ngoài. Trong bối cảnh không dễ gì tìm được tài sản tốt ở nước ngoài, lẽ nào Trung Quốc lại từ chối cách đầu tư “được người khác đưa cơm tới tận miệng” như vậy? Nói một cách thẳng thắn: Trung Quốc sẽ là người phu xe, còn họ sẽ là những con ngựa.

Trung Quốc nên chọn thời cơ để mua lại cổ phần của những công ty đa quốc gia đã và đang hoạt động tại đây trong trường hợp họ kiếm được lợi nhuận tốt và nắm được thế độc quyền trong nhiều lĩnh vực ở quốc gia này. Mục đích chính của việc này là “phi-độc-quyền-hóa” nguồn vốn đầu tư nước ngoài mang tính độc quyền, biến cổ đông lớn của nước ngoài thành cổ đông nhỏ. Chẳng phải Chính phủ Trung

Quốc đang lo lắng không biết làm sao để chi tiêu dự trữ ngoại hối ư? Nếu không thể mua được tài sản tốt ở nước ngoài, chẳng lẽ Trung Quốc không thể khai thác ở thị trường nội địa sao? Họ đã kiếm bộn tiền trong rất nhiều năm, đã đến lúc họ phải trả lại một phần lợi nhuận cho xã hội Trung Quốc.

Việc sử dụng dự trữ ngoại hối để mua lại vốn cổ phần của các công ty đa quốc gia ở Trung Quốc tất nhiên phải dựa trên nguyên tắc “tự nguyện”, vấn đề mấu chốt là phải tìm cách khiến các nhà đầu tư nước ngoài tự nguyện bán vốn cổ phần của họ với mức giá hợp lý. Trên thực tế, Chính phủ có thể viện dẫn nhiều “lập luận” khác nhau mà các công ty Trung Quốc đã và đang gặp phải trong các thương vụ mua bán và sáp nhập ở nước ngoài theo kiểu “gây ông đập lưng ông”. Ví dụ như viện cớ về vấn đề an ninh quốc gia, bảo vệ môi trường hoặc thanh tra thuế, v.v.. Hãy nhớ rằng luôn có nhiều giải pháp hơn khó khăn!

BẤT ĐỘNG SẢN LÀ BONG BÓNG TÀI SẢN HAY LÀ TRỤ CỘT CỦA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ?

Để trả lời câu hỏi này và có một góc nhìn rõ ràng hơn về vấn đề, hãy thử phân tích từ góc độ câu chuyện người thợ săn, chúng ta sẽ thấy được rõ hơn.

Người thợ săn sử dụng cách săn bắn truyền thống để hình thành nên khoản “tiết kiệm” gồm những con mồi của mình. Khi sử dụng số tiền tiết kiệm này để “đầu tư” vào việc chế tạo cung tên, anh ta đang nâng cao năng suất của mình. Và năng suất cao hơn sẽ mang lại nhiều con mồi hơn, tạo điều kiện để anh ta trao đổi những khoản “tiết kiệm” thặng dư này trên thị trường. Nếu anh ta cần một bộ quần áo, thì người thợ may sẽ được “kích thích” sản xuất, tăng tốc độ sản xuất quần áo để đáp ứng nhu cầu của người thợ săn, từ đó gia tăng năng suất may mặc. Khi thợ săn và thợ may đều tạo ra ngày càng nhiều thặng dư tiết kiệm, khoản tiết kiệm gia tăng của họ sẽ được trao đổi trên thị trường, điều đó sẽ kích thích nhiều ngành công nghiệp khác tăng tốc sản xuất, kết quả dẫn đến sự gia tăng năng suất ở quy mô lớn hơn.

Do đó, quá trình tăng trưởng kinh tế sẽ bắt đầu từ các ngành đầu tiên được gia tăng năng suất rồi “lan tỏa” sang các ngành lân cận, làm tăng năng suất chung của toàn xã hội. Trong quá trình này, các lĩnh vực có năng suất cao sẽ đóng vai trò là “đầu tàu kinh tế”, trong khi các lĩnh vực có năng suất thấp sẽ nhận được động lực từ đó để kích thích tăng trưởng, sau đó tăng dần năng suất của chính chúng.

Nếu thợ săn là “đầu tàu tăng trưởng kinh tế”, vậy thì sự phát triển của may mặc và các ngành khác chính là lĩnh vực “được kéo đi”. Năng suất lao động chung của toàn xã hội được tăng lên sẽ tạo ra một lượng

lớn của cải dư thừa, từ đó tạo ra nhu cầu “tích trữ của cải”. Trước khi thợ săn làm ra cung tên, xã hội không có của cải dư thừa và đất đai của cả bộ tộc cũng chẳng có giá trị. Chỉ khi xã hội có nhu cầu tích trữ của cải thì vàng, châu báu, đồ trang sức, kể cả đất đai mới đóng vai trò là các loại “vật chứa” của cải thặng dư. Kết quả là đất bắt đầu lên giá. Ngày càng có nhiều thợ săn và thợ may giàu có có nhu cầu nhà ở, các chủ đầu tư bất động sản bắt đầu được “kích thích” sản xuất, trong quá trình xây nhà, họ sẽ “kích cầu” các ngành như gạch ngói, gỗ, nội thất, v.v.

Trong chuỗi công nghiệp này, thợ săn là nguồn nhu cầu, còn việc chế tạo cung tên là động lực. Chỉ có cuộc cách mạng về năng suất mới là nguồn gốc thực sự của việc tạo ra của cải.

Toàn bộ ý tưởng dựa vào giá đất và phát triển bất động sản để thúc đẩy chuỗi kinh tế là một vấn đề rất đáng đặt câu hỏi. Việc tăng giá đất và phát triển bất động sản là kết quả tự nhiên của việc gia tăng năng suất, chứ không phải là nguyên nhân ban đầu. Nếu logic này bị đảo ngược thì sẽ tạo ra một hiệu ứng kinh tế hỗn loạn.

Nếu không có đột phá mang tính cách mạng về năng suất, sự theo đuổi mang tính phiến diện đối với việc tăng giá đất sẽ dẫn đến chi phí trong lĩnh vực công nghiệp bị đội lên cao hơn. Tình trạng tiền tệ hóa đất đai và bất động sản đã khiến cho lượng cung ứng tiền tệ vượt quá mức tăng năng suất, dẫn đến lạm phát lan tràn, chi phí đất đai, nguyên vật liệu, năng lượng và nhân công bị đẩy lên cao, kéo theo sự cạnh tranh kịch liệt về giá cả thị trường, từ đó sẽ xóa sạch lợi nhuận của toàn bộ lĩnh vực công nghiệp vốn chưa đạt được đột phá về năng suất. Hệ quả cuối cùng là: Do tình trạng tích lũy “tiết kiệm” không cần thiết, các ngành công nghiệp (vốn đang thiếu hụt lợi nhuận) sẽ mất cơ hội cải thiện năng lực “chế tạo cung tên”, từ đó càng làm suy yếu tiềm lực cải thiện năng suất.

Tài chính đất đai sẽ kích thích chính sách giá đất cao, chính sách giá đất cao lại kích thích lợi nhuận khổng lồ trong bất động sản. Mô hình phát triển méo mó này cuối cùng sẽ làm tan rã nền tảng của việc nâng cao năng suất công nghiệp và kìm hãm việc tạo ra của cải xã hội. Tốc độ tăng trưởng tổng GDP không phải là mục tiêu thực sự của phát triển kinh tế, sự tăng trưởng kinh tế lành mạnh phải được dẫn dắt bởi tăng trưởng năng suất. GDP do bất động sản và chuỗi công nghiệp của nó mang lại vốn phải là kết quả của việc tăng trưởng năng suất, nay lại trở thành nguyên nhân kìm hãm năng suất. Hàng trăm triệu tấn sắt thép, xi măng và nguyên liệu thô bị đóng băng trong những “tòa nhà ma” sặc mùi dầu cơ với tỷ lệ bỏ trống cực cao. Tình trạng này cũng giống như công cuộc “Đại luyện thép” những năm 1950 và “Đại nhảy vọt ra hải ngoại” những năm 1970, đều gây ra sự lãng phí cực lớn đối với nguồn lực kinh tế quý giá của Trung Quốc. Điều này chẳng khác gì tước đi khoản “tiết kiệm” dùng để chế tạo cung tên của người thợ săn, khiến nó rơi vào trạng thái lãng phí và bỏ không.

Tình trạng tiền tệ hóa đất đai và bất động sản đã làm đẩy lên cơn sóng thần tạo tín dụng điên cuồng; sức mua ngày càng mất giá của đồng tiền đã bóp méo sự phân phối của cải xã hội, chuyển phần lớn tài sản của những người tiết kiệm vào túi của một nhóm người thiểu số, đồng thời cũng tạo ra một điển phạm rất tiêu cực về tình trạng “giàu xổi”. Trong những biến động lớn của dòng chảy của cải, giá trị đất đai dễ dàng vượt quá lợi nhuận ít ỏi của sản xuất công nghiệp. Điều đó nhanh chóng làm thui chột ý chí hăng say khởi nghiệp của các doanh nhân, làm lung lay quyết tâm không ngừng cải tiến “cung tên” của ngành công nghiệp. Nếu như việc mua một mảnh đất và chờ đợi nó lên giá có thể giúp người ta kiếm được tiền nhiều và nhanh hơn hẳn so với việc đổi mới công nghệ đầy nhàm chán gian khổ, luôn phải vắt óc suy nghĩ và chứa đầy rủi ro, liệu ai còn sẵn sàng tiếp tục kiên trì và nỗ lực dấn thân vào lĩnh vực công nghiệp nữa? Bầu không khí xã hội

thien cận và nóng vội này sẽ khiến cho cội rễ của chiến lược “Made in China” ngày càng trở nên yếu ớt và thiếu khả năng chống chọi với sóng to gió lớn.

Sự tăng giá nhanh chóng của đất đai và sự phát triển bất thường của ngành bất động sản đã hủy hoại tiềm năng tăng trưởng năng suất công nghiệp cả về vật chất lẫn tinh thần. GDP do chúng tạo ra có hàm lượng độc tố cao, nhiều tác dụng phụ, thành phần bong bóng rất lớn, thuộc nhóm ngành kinh tế có mức độ “ô nhiễm” cao.

Sự phát triển bình thường của bất động sản rất cần được khuyến khích do nó có thể mang lại nhiều lợi ích cho việc nâng cao chất lượng cuộc sống của toàn xã hội, giúp kinh tế tăng trưởng lành mạnh, thúc đẩy tiêu dùng xã hội, mở rộng quy mô thị trường trong nước. Ngược lại với đó, sự phát triển phồn thịnh nhưng méo mó của lĩnh vực bất động sản hoàn toàn không phải là “diễm phúc” của Trung Quốc.

Sau sự kiện 11 tháng 9 năm 2001, cuộc cách mạng công nghệ thông tin ở Mỹ đã bị hủy hoại bởi tình trạng đầu cơ nguồn vốn nghiêm trọng, khiến cho tiến trình bùng nổ năng suất bị chấm dứt đột ngột. Trong bối cảnh khó khăn vì thiếu đột phá công nghệ mới, Mỹ đã dẫn bước vào mô hình “bong bóng tài sản”, kích thích sự phồn thịnh trong lĩnh vực bất động sản để từ đó kích thích tăng trưởng kinh tế. Tình trạng mở rộng tín dụng và đổi mới tài chính quá mức cuối cùng đã dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng nhất kể từ cuộc Đại suy thoái những năm 1930. Sự phồn thịnh méo mó trong lĩnh vực bất động sản của Nhật Bản từ giữa những năm 1980 đã gây ra tình trạng đình trệ kinh tế kéo dài suốt 20 năm. Bong bóng bất động sản của “Bốn con hổ châu Á” đã phải lãnh hậu quả nặng nề là cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997. Bài học từ quá khứ vẫn còn nguyên giá trị, vì vậy Chính phủ Trung Quốc tuyệt đối không được nương tay với bong bóng bất động sản!

Trung Quốc cũng chẳng cần quá lo lắng trước những lời “cao đàm khoát luận” của phương Tây rằng: Bong bóng bất động sản vỡ sẽ kích hoạt cuộc khủng hoảng tài chính của Trung Quốc. Tất cả các cuộc khủng hoảng tài chính là một phản ứng dây chuyền do vỡ nợ làm cạn kiệt khả năng thanh khoản, từ đó phá hủy tài sản của các tổ chức tài chính. Việc bơm đủ thanh khoản để giải cứu các tổ chức tài chính và ngăn chặn sự lây lan của các vụ vỡ nợ chẳng có gì là khó khăn. Mỹ đã làm được điều đó và châu Âu cũng đang chuẩn bị làm. Vấn đề lớn nhất là tình trạng nợ nần chồng chất kéo dài đã kìm hãm mong muốn và khả năng mở rộng tín dụng của người tiêu dùng. Nếu không có sự mở rộng tín dụng, sẽ không có động lực lâu dài cho sự phục hồi kinh tế, cũng rất khó tạo ra một vòng tuần hoàn lành mạnh giữa việc làm và sản xuất. Chính phủ không có quyền cưỡng chế điều chỉnh mối quan hệ giữa nợ và quyền chủ nợ trong xã hội. Đây là mấu chốt của vấn đề!

Dưới chế độ “quyền lực tài chính toàn cầu” của Mỹ, Washington luôn thực hiện theo các chính sách của Phố Wall, trong đó quyền chủ nợ chính là tài sản cốt lõi của các ngân hàng. Do đó quyền chủ nợ là “thiên liêng, bất khả xâm phạm”! Vì vậy, phương pháp giải cứu cuộc khủng hoảng tài chính của Chính phủ Mỹ có thể được coi là bất hợp lý nhất và cũng lãng phí nhất. Căn nguyên sâu xa của nợ xấu ngân hàng là do người cho vay không thể gánh nổi các khoản nợ, dẫn tới tình trạng vỡ nợ. Vốn dĩ cách giải quyết đơn giản và hiệu quả nhất là Chính phủ Mỹ sử dụng các quỹ cứu trợ để trực tiếp xóa hết nợ xấu, xóa bỏ mối quan hệ nợ - quyền chủ nợ. Bằng cách này, những người tiêu dùng không còn phải chịu áp lực nợ nần và tiến trình phục hồi kinh tế sẽ sớm trở lại đúng hướng. Nhưng giới chủ ngân hàng lại không đồng ý, bởi nếu các khoản nợ của người tiêu dùng được giảm bớt hoặc miễn trừ thì các ngân hàng sao có thể kiếm được tiền? Các chủ ngân hàng nhất quyết muốn dùng tiền của Chính phủ để sung vào nguồn vốn ngân hàng và khiến những người tiêu dùng mắc nợ trầm trọng kia tiếp tục làm nô lệ của nợ nần, thậm chí phải gánh áp lực nợ nần còn lớn hơn

trước, đến khi không thể trả nổi thì lại đòi Chính phủ trợ cấp tài chính. Ví dụ điển hình của việc này là Fannie Mae và Freddie Mac²⁸. Kết quả là tiền của Chính phủ được dùng để bù lỗ cho ngân hàng. Các con nợ tiếp tục phải chịu áp lực nợ nần chồng chất, đến khi không thể trả nổi thì đòi Chính phủ tiến hành trợ cấp. Trong khi đó toàn bộ nguồn tiền của Chính phủ lại đến từ trái phiếu, áp lực nặng nề từ nợ quốc gia cuối cùng sẽ lại dồn hết lên vai người nộp thuế. Tỷ lệ tổng nợ trên GDP của nền kinh tế chẳng những không giảm mà còn ngày một tăng lên. Do gánh nặng nợ nần lớn hơn nên người dân đã mất khả năng mở rộng tiêu dùng, nền kinh tế chìm vào vũng lầy, và hy vọng phục hồi việc làm là rất mong manh.

Sự khác biệt cơ bản giữa Trung Quốc và phương Tây là mối quan hệ giữa nợ và quyền chủ nợ có thể bị Chính phủ tiến hành cưỡng chế điều chỉnh lại. Ngay từ thời kỳ căn cứ địa Tỉnh Cương Sơn, do nông dân nợ nần chồng chất, kinh tế phát triển chậm chạp, Hồng quân đã đưa ra chính sách “tất cả các khoản nợ của công nhân và nông dân đối với chủ ruộng sẽ được xóa bỏ, không cần trả lại.” Khi gông cùm nợ nần chồng chất của nông dân được gỡ bỏ, kinh tế của căn cứ địa đã nhanh chóng khởi sắc.

Xóa bỏ mối quan hệ giữa nợ và quyền chủ nợ đồng nghĩa với việc phân phối lại của cải xã hội. Trên thực tế đó chính một cuộc cách mạng xã hội! Nền tảng thống trị của xã hội phương Tây chính là lợi ích của các tập đoàn tài chính, thay đổi mối quan hệ giữa nợ và quyền chủ nợ chẳng khác gì “cách cái mạng của họ”, tất nhiên là sẽ không thể thực hiện được.

Ở Trung Quốc, Chính phủ là trung tâm của quyền lực xã hội, vì vậy trong những thời khắc nguy cấp thì tất cả mọi thứ, bao gồm cả

²⁸ Hai công ty cho vay thế chấp nhà ở liên bang mang tính chất Chính phủ. Ban đầu chúng thuộc sở hữu nhà nước Hoa Kỳ, sau chuyển thành doanh nghiệp tư nhân nhưng vẫn được hưởng rất nhiều chính sách ưu đãi.

mối quan hệ giữa nợ và quyền chủ nợ, đều có thể được thay đổi bất cứ lúc nào! Vì lẽ đó, các cuộc khủng hoảng tài chính phương Tây khó có thể xuất hiện ở Trung Quốc. Tuy nhiên, sự khác biệt về thể chế này lại khiến các học giả phương Tây cảm thấy rất khó lý giải. Nếu bong bóng bất động sản nổ tung, Chính phủ có thể trực tiếp thu mua bất động sản, sau đó cho người thu nhập thấp thuê với giá rẻ. Điều này không chỉ tạo đáy cho giá tài sản mà còn tiết kiệm được rất nhiều chi phí xây dựng nhà cho thuê giá rẻ. Khi nền kinh tế phục hồi, giá bất động sản sẽ phục hồi một cách lành mạnh và nợ xấu của hệ thống ngân hàng sẽ được giảm bớt đáng kể.

ĐỂ THOÁT KHỎI ĐỒNG ĐÔ-LA MỸ, ĐỒNG NHÂN DÂN TỆ CẦN PHẢI "CẠO XƯƠNG TRỊ ĐỘC"

Tại Hội nghị Genoa năm 1922, khái niệm “dự trữ ngoại hối” do Thống đốc Ngân hàng Trung ương Anh Norman phát minh vẫn luôn khơi dậy nhiều nghi vấn và thất bại về mặt hiệu quả. Do rơi vào tình trạng thiếu vàng trầm trọng sau Thế Chiến I nên người Anh đã nghĩ ra cái mẹo “biến nước thành dầu” trong lĩnh vực tiền tệ này; họ đề xuất rằng đồng bảng Anh và đô-la Mỹ sẽ đóng vai trò là nguồn dự trữ tiền tệ của các ngân hàng trung ương, hỗ trợ các nước phát hành đồng tiền của riêng họ. Đây chính là bản chất của chế độ Bản vị Hối đoái Vàng. Tiền tệ của các quốc gia khác nhau được liên kết với hai loại tiền tệ cốt lõi là đồng bảng Anh và đô-la Mỹ, và các loại tiền tệ cốt lõi này có thể tự do chuyển đổi thành vàng. Hệ thống tiền tệ này đã khiến thế giới rơi vào tình trạng lan tràn thanh khoản vào những năm 1920, để rồi cuối cùng đã biến mất trong cuộc Đại suy thoái những năm 1930.

Hệ thống Bretton Woods ra đời vào năm 1944 đã khiến chế độ này được nâng cấp lên phiên bản toàn cầu. Đồng đô-la Mỹ đã trở thành loại tiền tệ cốt lõi, dự trữ đô-la Mỹ đã trở thành nền tảng cho việc phát hành tiền tệ của các nước. Kết quả của việc đó là sự sụp đổ của hệ thống tiền tệ toàn cầu năm 1971.

Sau sự ra đời của đế chế nợ Mỹ vào năm 1971, đặc biệt là sau khi Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ Volcker sử dụng phương thức “hóa trị” tiền tệ để củng cố sự thống trị của đồng đô-la Mỹ vào năm 1979, dự trữ đô-la Mỹ một lần nữa trở nên phổ biến. Tình trạng này đã tiếp diễn cho đến tận khi đồng euro ra đời.

Trên thực tế, giữa các loại tiền tệ quốc gia và các loại tài sản hoặc trái phiếu đứng phía sau làm cơ sở cho việc phát hành tiền tệ của quốc

gia luôn tồn tại một mâu thuẫn logic cố hữu không thể khắc phục. Đây chính là “Nghịch lý Triffin”, và mâu thuẫn này vẫn tồn tại cho đến ngày nay. Nếu phân tích về khía cạnh logic, sớm hay muộn thì hệ thống đô-la Mỹ cũng sẽ lại một lần nữa sụp đổ, và các quốc gia sử dụng đồng đô-la Mỹ và nợ Mỹ làm tài sản cốt lõi của dự trữ ngoại hối cũng sẽ không tránh khỏi liên lụy. Đây chỉ là vấn đề sớm hay muộn, chứ không phải là có xảy ra hay không.

Nếu đã biết rõ được điều này thì việc sử dụng dự trữ đô-la làm cơ sở cho việc phát hành đồng nhân dân tệ đã vi phạm nguyên tắc “Quân tử bất lập vu nguy tường chi hạ²⁹”. Nắm giữ nợ Mỹ cũng đồng nghĩa với việc xuất khẩu dòng tiền tiết kiệm trong nước và ngăn chặn sự mở rộng của thị trường nội địa. Nắm giữ đồng đô-la tức là gián tiếp nắm giữ trái phiếu Mỹ đang chống lưng phía sau cho đồng đô-la, cũng có nghĩa là Trung Quốc đang cung cấp vốn để bù đắp cho thâm hụt của Mỹ.

Nhưng rốt cuộc số đô-la đó có thể mua được gì? Quy mô dự trữ ngoại hối của Trung Quốc lớn đến mức khủng khiếp nhưng chỉ toàn là đô-la thặng dư, không thể được sử dụng để mua về bất cứ lợi ích nào khác ngoài trái phiếu kho bạc Mỹ. Lúc này, phải chăng Trung Quốc nên tự vấn chính mình: Loại hình xuất khẩu thu ngoại tệ này liệu có còn ý nghĩa? Sức mua thực tế của các loại tài sản tính bằng đô-la Mỹ đang mất giá qua từng năm, điều đó có khác gì trực tiếp đem một phần sản phẩm xuất khẩu đổ sạch xuống Thái Bình Dương? Một số người tin rằng Trung Quốc phải tiếp tục mua trái phiếu Mỹ, nếu không giá trị của lượng tài sản trái phiếu Mỹ mà Trung Quốc đang nắm giữ sẽ sụt giảm. Logic này cũng có vấn đề, nếu bạn sở hữu cổ phiếu của một công ty đang làm ăn thua lỗ, và biết rằng nó sẽ tiếp tục thua lỗ trong tương lai, liệu bạn có tiếp tục điên cuồng mua thêm để duy trì giá cổ phiếu không? Trừ khi bạn định kéo giá lên thật cao rồi bán tống bán tháo! Nhưng điều bất hạnh là đột nhiên bạn nhận ra rằng mình mới là kẻ “giơ đầu chịu báng” lớn nhất và ngu ngốc nhất.

²⁹ Kề sáng suốt sẽ không đứng dưới bức tường sắp đổ.

Trong lịch sử, đồng nhân dân tệ từng có bốn kênh cung ứng tiền tệ cơ bản: Cho vay lại³⁰, tái chiết khấu, thấu chi tài chính và ngoại hối. Giai đoạn trước năm 1994, cho vay lại là phương thức chính để phát hành đồng nhân dân tệ, chiếm từ 70% đến 90% lượng phát hành cơ bản từ năm 1983 đến 1993. Trong khoảng thời gian này, đồng nhân dân tệ có mức độ tương quan cao với tình hình phát triển kinh tế trong nước, vì cho vay lại là những khoản vay của các tổ chức tài chính trong nước từ Ngân hàng Trung ương, và các khoản vay này sẽ được đầu tư vào vòng tuần hoàn kinh tế trong nước. Sau khi thống nhất tỷ giá hối đoái năm 1994, cơ chế phát hành đồng nhân dân tệ dần có sự biến đổi, ngoại hối chiếm tỷ trọng ngày càng lớn, tài sản thế chấp căn bản của đồng nhân dân tệ ngày càng dựa vào dự trữ ngoại hối và tính độc lập trong phát hành nhân dân tệ dần bị suy yếu.

Việc phát hành đồng nhân dân tệ ngày càng không liên quan gì đến trình độ phát triển kinh tế trong nước mà gắn liền với ngoại tệ, đặc biệt là tín dụng của các chính phủ nước ngoài. Trước tình hình đó, mô hình phát triển kinh tế của Trung Quốc đã có những thay đổi lớn lao, từ dựa vào thị trường trong nước sang dựa vào thị trường quốc tế, khác hẳn với nguyên tắc cơ bản về một đồng nhân dân tệ tự chủ và độc lập từng được các “nguyên lão” trong lĩnh vực tài chính của Trung Quốc lập ra. Vào những năm 1950, Trần Văn đề xuất rằng đồng nhân dân tệ vừa không nên gắn với đô-la Mỹ, bảng Anh, vàng, vừa không nên gắn với đồng rúp của Liên Xô, bởi vì thế hệ cũ đã được tận mắt chứng kiến những hậu quả nghiêm trọng của việc đồng tiền pháp định của Tưởng Giới Thạch được gắn chặt với đồng bảng Anh và đô-la Mỹ. Việc đó đã khiến cho chủ quyền tiền tệ của Trung Quốc bị tước đoạt, biên giới tài chính bị xóa sổ và nền kinh tế đất nước chìm rơi vào cảnh đô hộ.

Trong suốt chiều dài lịch sử tiền tệ, mọi quốc gia lớn đều phải dựa vào chính tài sản của mình để làm dự trữ tiền tệ nếu muốn trở dậy

³⁰ Cho vay lại (re-lending) theo nghĩa hẹp đề cập đến thuật ngữ chung của các khoản vay của Ngân hàng Trung ương đối với các tổ chức tài chính; cho vay lại theo nghĩa rộng đề cập đến khái niệm tái cấp vốn, bao gồm cả việc tái chiết khấu.

trong lĩnh vực tiền tệ, từ đó cung cấp tín dụng cho nền kinh tế của quốc gia đó hoặc vòng tuần hoàn kinh tế của những nước nằm dưới sự lãnh đạo của họ. Khi Vương quốc Anh thống trị thế giới, họ sử dụng vàng làm dự trữ; khi đô-la Mỹ tung hoành thiên hạ, nó dựa vào trái phiếu kho bạc Mỹ làm bản vị tiền tệ; sau khi đồng euro ra đời, nó được phát hành trên cơ sở trái phiếu kho bạc châu Âu; lẽ nào đồng nhân dân tệ lại muốn dùng đôi cánh “trái phiếu Mỹ” để xung bá thế giới trong tương lai?

Dự trữ ngoại hối là một dấu hiệu cho thấy các quốc gia có hệ thống tiền tệ yếu kém đang nằm dưới sự cai trị của các cường quốc tiền tệ chứ hoàn toàn không phải là biểu tượng của sự độc lập, tự chủ về tiền tệ. Nó không đại diện cho sức mạnh mà chỉ phản ánh sự phụ thuộc sâu sắc trên phương diện tài chính.

Vấn đề nắm giữ ngoại hối không phải là một chi tiết kỹ thuật, mà là sự lựa chọn định hướng mang tính chiến lược của Trung Quốc.

Để đồng nhân dân tệ giành lại được quyền chủ đạo trong phát hành tiền tệ, khiến cho việc tạo ra tín dụng phục vụ cho chu kỳ kinh tế trong nước thì phải tìm ra cách để cắt đứt các kênh dẫn ngoại hối vào Ngân hàng Trung ương. Cách làm cụ thể là thành lập “quỹ bình ổn ngoại hối”, quỹ này sẽ phát hành “trái phiếu ngoại hối” đặc biệt trên cơ sở tín dụng quốc gia để huy động vốn bằng nhân dân tệ, thay thế Ngân hàng Trung ương đóng vai trò là “người mua cuối cùng” của ngoại hối trên thị trường liên ngân hàng Trung Quốc. Cắt đứt kênh để ngoại hối chảy vào Ngân hàng Trung ương, chấm dứt tình trạng phát hành tiền tệ tràn lan chỉ để phục vụ cho việc thu mua ngoại hối. Đồng thời, loại “trái phiếu ngoại hối” này cũng có thể làm phong phú thêm sự đa dạng của thị trường trái phiếu, cung cấp nhiều lựa chọn đầu tư mới cho các công ty bảo hiểm, ngân hàng, quỹ và các tổ chức đầu tư khác.

Các trách nhiệm chính của “Quỹ bình ổn ngoại hối” bao gồm: Can thiệp vào thị trường tỷ giá hối đoái để giúp tỷ giá nhân dân tệ đạt được

sự ổn định; đóng vai trò là “điểm trung chuyển” ngoại hối lớn nhất, tiến hành cho vay đối với các tổ chức có nhu cầu sử dụng ngoại hối, chỉ cần thu nhập từ việc cho vay vượt quá chi phí phát hành “trái phiếu ngoại hối” thì đương nhiên quỹ này có thể tạo ra lợi nhuận. Bản thân “Quỹ bình ổn ngoại hối” sẽ không trực tiếp đầu tư vào ngoại hối nhưng có thể thuê Tổng công ty Đầu tư Trung Quốc hoặc các công ty đầu tư ngoại hối mới thành lập khác thực hiện nhiệm vụ này; nó chỉ giao dịch với các công ty quản lý đầu tư ngoại hối với tư cách là người cho vay.

Lượng dự trữ ngoại hối hiện tại của Ngân hàng Trung ương có thể từng bước giải quyết bằng biện pháp thay thế tài sản theo đợt. Ví dụ, Chính phủ có thể sử dụng tín dụng quốc gia để phát hành “trái phiếu nông nghiệp” đặc biệt với kỳ hạn cực dài để cung cấp nguồn vốn xây dựng quy mô lớn cho tiến trình công nghiệp hóa nông thôn lần thứ hai nhằm thay thế tài sản ngoại hối và liên kết chặt chẽ đồng nhân dân tệ với quá trình chuyển đổi kinh tế trong nước. Tương tự như vậy, Chính phủ có thể phát hành “hối phiếu tạo việc làm” để giải quyết vấn đề việc làm, “trái phiếu đổi mới quốc gia” để phục vụ sự phát triển đổi mới công nghệ, “trái phiếu chăm sóc sức khỏe” để khắc phục tình trạng khó khăn trong việc khám chữa bệnh ở các khu vực thành thị và nông thôn của Trung Quốc, “trái phiếu nhà ở cho thuê giá rẻ” để giải quyết tình trạng khó khăn về nhà ở và “trái phiếu dự trữ tài nguyên quốc gia” để đảm bảo nguồn nguyên liệu phục vụ cho tăng trưởng kinh tế, v.v. Tất cả đều có thể dùng để thay thế các tài sản ngoại hối của Ngân hàng Trung ương theo từng đợt. Có như vậy, đồng nhân dân tệ mới thực sự trở thành “đồng tiền của nhân dân”, phục vụ cho nhân dân và nền kinh tế Trung Quốc.

Đồng nhân dân tệ phải thoát ra khỏi sự trói buộc của đồng đô-la Mỹ thì công cuộc quốc tế hóa tương lai của Trung Quốc mới có được một nền tảng kinh tế vững chắc và đáng tin cậy; và cuối cùng Trung Quốc sẽ có thể nắm chắc trong tay vận mệnh của chính mình!

CHƯƠNG 9

**THỜI ĐẠI CHIẾN QUỐC,
"ĐỒNG TIỀN CHUNG CHÂU Á"
ĐANG DẦN DẦN LỘ DIỆN**



CHỈ DẪN CHƯƠNG

Suốt 10 năm qua, mối quan hệ giữa Trung Quốc và Mỹ đều dựa trên sự trói buộc về lợi ích: Trung Quốc sản xuất, Mỹ hưởng thụ, Trung Quốc tiết kiệm, Mỹ tiêu dùng. Đây là điều kiện tiên quyết để Mỹ chấp nhận nhần nhện trước sự thịnh vượng kinh tế của Trung Quốc. Trong 10 năm tới, Mỹ sẽ phải đối diện với sự chông chéo cao độ của ba chu kỳ giảm dần bẫy nợ chính, tiêu dùng suy yếu do dân số già hóa và nút thắt trong việc cải thiện năng suất, và chắc chắn nước này sẽ rơi vào tình trạng suy thoái kinh tế dài hạn. Sự phá sản của mô hình kinh tế dựa trên nợ nần của Mỹ cũng khiến cho tình trạng ở châu Âu và Nhật Bản không hề khả quan. Suy thoái kéo dài ở các nước phát triển khiến cho mô hình kinh tế theo định hướng xuất khẩu của Trung Quốc không bền vững và buộc quốc gia này phải tiến hành chuyển đổi kinh tế. Việc giảm bớt đà tăng tiết kiệm trong nước và nghiêng hẳn vào quốc nội sẽ làm xói mòn nền tảng của quan hệ hợp tác Trung-Mỹ. Dưới góc nhìn của Mỹ, giá trị lợi dụng của Trung Quốc đang dần bị thu hẹp.

Nền kinh tế trì trệ sẽ khiến Mỹ ngày càng thiếu tự tin, và khi thiếu tự tin thì các thế lực nắm quyền bá chủ thường có xu hướng trở nên nhạy cảm và hung hăng hơn. Nếu kinh tế Trung Quốc tiếp tục khởi sắc, Mỹ sẽ tận dụng các vấn đề Biển Hoa Đông và Biển Đông, thậm chí là khơi mào các

cuộc chiến tranh cục bộ để làm suy yếu thực lực của Trung Quốc; nếu kinh tế Trung Quốc gặp khó khăn, Mỹ sẽ tranh thủ “đổ thêm dầu vào lửa”, lợi dụng tình hình để tiêu diệt đối thủ nguy hiểm bậc nhất này. “Thế kỷ Thái Bình Dương của Mỹ” chính là một lời tuyên cáo về sự chuyển đổi trong chiến lược quốc gia của họ.

Nền móng thịnh vượng kinh tế của Trung Quốc thực sự khá mỏng manh. Dầu mỏ, nguồn cung cấp nguyên liệu thô và các kênh thương mại hàng hải về cơ bản đều do Mỹ kiểm soát, trong khi đó mô hình kinh tế theo định hướng xuất khẩu lại phụ thuộc nghiêm trọng vào thị trường châu Âu và Mỹ. Khi lợi ích của cả hai bên được gắn kết với nhau, tất cả những điều này đều không thành vấn đề; tuy nhiên, khi nền tảng lợi ích chung giữa Trung Quốc và Mỹ suy yếu, mọi thứ đều có thể trở thành vấn đề.

Trước khi môi trường bên ngoài trở nên xấu đi, Trung Quốc nên phòng ngừa chu đáo, học hỏi kinh nghiệm của châu Âu, tích cực thúc đẩy Cộng đồng Kinh tế châu Á, biến các đối thủ tiềm tàng ở châu Á trở thành đồng minh với những lợi ích chung, sử dụng chiến lược “đồng tiền chung” để tích hợp các nguồn lực kinh tế và chính trị của châu Á, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình quốc tế hóa đồng nhân dân tệ. Trên thực tế, đồng tiền của một nền kinh tế theo định hướng xuất khẩu sẽ không thể trở thành đồng tiền thống trị thế giới, đồng yên và đồng mark là những minh chứng rõ ràng nhất cho nhận định này.

Trung Quốc nên tích cực dẫn dắt tiến trình hình thành đồng tiền chung châu Á, tận dụng đòn bẩy tiền tệ của đồng tiền này để thúc đẩy sự hợp tác toàn diện của châu Á, cuối cùng hình thành nên thế “kiềng ba chân” để so kè với đồng đô-la và đồng euro.



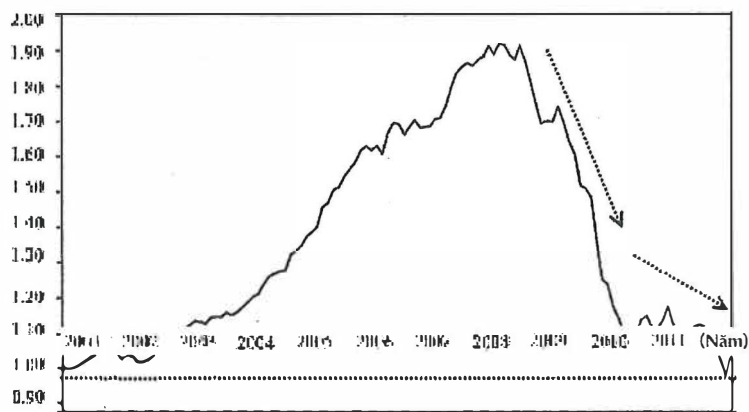
THẾ TIỀN THOẠI LƯƠNG NAN CỦA CHIMERICA

Năm 2009, nhà sử học tài chính nổi tiếng người Anh Neil Ferguson lần đầu tiên đặt ra thuật ngữ “Chimerica” trong cuốn sách Sự trỗi dậy tiền tệ³¹ để mô tả “cuộc hôn nhân” kinh tế giữa Trung Quốc và Mỹ. Người dân ở khu vực phía Đông của “Chimerica” (tức Trung Quốc) đang tiết kiệm từng đồng từng hào, trong khi người dân ở khu vực phía Tây thì đang thỏa sức tiêu dùng. Nhập khẩu từ Trung Quốc giúp giảm tỷ lệ lạm phát của Mỹ, nguồn tiết kiệm của Trung Quốc làm giảm lãi suất của Mỹ, còn sức lao động của Trung Quốc thì giúp giảm chi phí lương của Mỹ. Kết quả là nền kinh tế của “Chimerica” hết sức thịnh vượng.

Quả thực như vậy, trong cuộc “hôn nhân” kinh tế này, Trung Quốc có thể thâm nhập vào thị trường Mỹ rộng lớn và cả thị trường thế giới mà Mỹ thống trị. Các tập đoàn đa quốc gia đã mang tới hiệu ứng phái sinh về dòng vốn, công nghệ, quản lý, thị trường và thương hiệu cho làn sóng đầu tư bùng nổ, nâng cao năng suất tổng thể của xã hội và trở thành “tên lửa đẩy tầng thứ hai” thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế Trung Quốc. Nếu xét từ góc độ này thì Trung Quốc đã nhận được một khoản lợi tức kinh tế rất lớn. Đổi lại, Mỹ yêu cầu Trung Quốc “chia sẻ” một phần đáng kể trong khoản lợi tức này. Bằng cách mua trái phiếu của Mỹ, số tiền tiết kiệm mà Trung Quốc tạo ra được quay trở lại thị trường vốn của Mỹ, vừa đẩy giá trị tài sản lên cao vừa làm giảm mức lãi suất. Trong một môi trường tiền tệ được thả lỏng, các đối mới tài chính đã biến việc tăng giá tài sản trở thành một “cỗ máy rút tiền” đối với người tiêu dùng Mỹ, thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế ở Mỹ, từ đó mang lại nhiều nhu cầu hơn đối với các sản phẩm của Trung Quốc.

³¹ The Ascent of Money

Tuy nhiên, mô hình thịnh vượng của “Chimerica” vừa không đáng tin cậy, vừa không bền vững. Cái giá của chính sách “dùng thị trường đổi lấy tiết kiệm” của Mỹ là mức nợ tổng thể của nền kinh tế chắc chắn sẽ không ngừng tăng cao. Bình cảnh của mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên nợ nần là mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa thu nhập của người tiêu dùng; áp lực trả nợ cuối cùng sẽ không thể được duy trì và dẫn đến sụp đổ. Cái gọi là “sự mất cân đối của nền kinh tế thế giới” thực chất là việc mô hình kinh tế dựa trên nợ nần của các nước phát triển rơi vào tình trạng phá sản trên phạm vi toàn thế giới.



Bong bóng tài sản Hoa Kỳ vỡ và hệ thống tài chính bị thiệt hại nặng nề

Trong 10 năm qua, Phố Wall đã tạo ra bong bóng tài sản khổng lồ, 1% người siêu giàu thụ hưởng tới 20% thu nhập quốc dân, cao gấp đôi so với giai đoạn khai sáng “Chủ nghĩa Tân tự do” của Reagan vào những năm 1980! Đồng thời, 1% người giàu đó còn chiếm tới 43% của cải của toàn xã hội – đây là tình trạng mất cân bằng tài sản nghiêm trọng nhất kể từ khi nước Mỹ được thành lập! Phong trào “Chiếm phố

Wall” đã thách thức hệ thống phân phối của cái phi lý này. Dưới sự cám dỗ của hiệu ứng của cái, những nhân tài cao cấp nhất trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật của Mỹ đều đã đổ tới Phố Wall; trong hầu hết các lĩnh vực kỹ thuật ở Mỹ, lượng đơn xin cấp bằng sáng chế cho thấy mức tăng trưởng âm hơn 20%. Trong khi đó 40% lợi nhuận của các doanh nghiệp Mỹ lại đến từ lĩnh vực tài chính, những ngành sản xuất công nghệ cao cho thấy xu hướng tăng trưởng giảm dần trong dài hạn. Sự hứng thú của thợ săn Mỹ đối với việc chế tạo cung tên đang dần dần tiêu tan, họ ngày càng bị ám ảnh bởi khoản tiền tiết kiệm của những thợ săn khác. Đây thực chất là hành vi sử dụng đồng đô-la để “đánh thuế ẩn” đối với các quốc gia khác. Rắc rối đối với Mỹ càng lớn thì “gánh nặng thuế ẩn” của các nước đang phát triển sẽ càng nặng nề.

Sau cuộc khủng hoảng, Obama đề xuất chiến lược phục hưng kinh tế “Ngôi nhà trên đá”³², cố gắng thay đổi nền tảng xây dựng kinh tế Mỹ từ “cát lún” tài chính sang “tảng đá” công nghiệp với trọng tâm chính là trở về với sản xuất, đổi mới và xuất khẩu. Khái niệm “Ngôi nhà trên đá” xuất phát từ một bài phát biểu của Obama tại Đại học Georgetown vào năm 2009, trong đó, Obama đã trích dẫn một ẩn dụ trong Kinh thánh rằng ngôi nhà xây trên cát thì trước sau gì cũng sụp đổ, trong khi ngôi nhà xây trên đá sẽ luôn đứng vững. Tư tưởng của Obama là rất tốt, nhưng điều chỉnh mô hình tăng trưởng kinh tế đồng nghĩa với việc phải xây dựng lại hệ thống phân phối của cái của đất nước, các tập đoàn quyền lực tài chính sẽ phải nhả ra một phần thịt ngon mà họ đang thỏa sức xâu xé. Liệu điều này có khả thi không?

Việc điều chỉnh mô hình kinh tế của Mỹ không chỉ đòi hỏi ý chí chính trị vững vàng và sự đồng thuận của giới tinh hoa cầm quyền, mà còn phải có được một nền tảng hiện thực và nguồn lực kinh tế vững chắc. Chỉ ít là trong khoảng thời gian 10 năm tới, Mỹ sẽ không có đủ điều kiện cần thiết để tiến hành chuyển đổi kinh tế. Giai đoạn hệ trọng

³² The House on the Rock

này lại trùng với thời điểm bất lợi nhất đó là sự chống chéo của ba chu kỳ kinh tế lớn ở Mỹ.

Trước hết, chu kỳ “giảm đòn bẩy” kinh tế phải mất ít nhất 10 năm để có thể loại bỏ một cách hiệu quả thâm hụt tài sản khổng lồ do “con đề nợ” gây ra. Cuộc Cách mạng Công nghệ Thông tin bắt đầu từ năm 1996 đã mang lại một bước nhảy vọt về năng suất của xã hội Mỹ và hình thành một hiệu ứng lan tỏa của cái đáng kinh ngạc, từ đó kích thích sự phục hồi và thịnh vượng của ngành bất động sản. Cho đến năm 2001, bất động sản Mỹ và chuỗi công nghiệp hạ nguồn của nó về cơ bản đang trong thời kỳ tăng trưởng hợp lý. Tuy nhiên, từ năm 2002, để thay thế động cơ tăng trưởng công nghệ thông tin đang bị đình trệ và đáp ứng nhu cầu mạnh mẽ về nguồn lực kinh tế trong “cuộc chiến chống khủng bố” sau sự kiện “11 tháng 9”, Mỹ đã tiến hành các biện pháp kích thích bong bóng bất động sản, nới lỏng cung tiền và tăng cường đổi mới tài chính, đẩy nhanh việc hấp thụ nguồn tiền tiết kiệm từ các quốc gia khác, đồng thời thu được lợi ích kép thông qua chiến lược “cây gậy và củ cà rốt”, tạo ra một nền kinh tế thịnh vượng rực rỡ một cách giả tạo.

Khi bong bóng tài sản cuối cùng đã nổ tung vào năm 2007, giá nhà đất đã giảm tới 33%, vượt qua cường độ của cuộc Đại suy thoái vào những năm 1930, và có thể tiếp tục giảm sâu từ 10% đến 25% trong năm năm tới. Sự bùng nổ của bong bóng tài sản đã gây ra tổn thất nặng nề cho hệ thống tài chính Mỹ. Tài sản nội bảng và ngoại bảng của các ngân hàng, thị trường hàng hóa cổ phiếu và trái phiếu, các giao dịch phái sinh tài chính đều điều đứng. Giá trị của quỹ lương hưu, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ đầu tư cá nhân và quỹ hưu trí đã tan thành mây khói. Tổng thiệt hại của cả hệ thống đã lên tới con số kinh hoàng 9.000 tỷ đô-la Mỹ!

Mỹ đã phải mất tới 6-7 năm mới thoát khỏi đáy bong bóng bất động sản đầu những năm 1990, và cú nổ của bong bóng bất động sản năm 2007 còn vượt xa cuộc khủng hoảng trên bất luận về quy mô, độ rộng, cường độ, hay tác hại, tổn thất và thời gian kéo dài. Lần này, thời gian để Mỹ thoát khỏi đáy của giá tài sản sẽ không dưới 10 năm, và quá trình loại bỏ hoàn toàn nợ xấu và tài sản có vấn đề khỏi hệ thống tài chính sẽ còn tồn tại đến rất lâu sau đó.

Chính sách nối lòng định lượng tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang không gì khác hơn là một nỗ lực “tái lạm phát tài sản” để giúp hệ thống tài chính loại bỏ “chất thải tài sản độc hại”; một phần chất thải này đã được các chủ nợ của Mỹ hấp thụ và chảy ra nước ngoài, trong khi những phần còn lại được gánh chịu bởi chính nền kinh tế Mỹ, biểu hiện dưới các hiện tượng như thâm hụt Chính phủ tăng cao, thất nghiệp kéo dài, nhu cầu tiêu dùng liên tục suy giảm và sự phục hồi kinh tế mong manh, v.v. Dù thứ chất thải tài sản độc hại này được thể hiện dưới hình thức nào thì nó cũng đòi hỏi một quá trình lâu dài để thải độc và giải độc.

Quá trình loại bỏ áp lực lớn lên nền kinh tế do “con đê nợ” gây ra được gọi là “giảm đòn bẩy”. Xét từ kinh nghiệm của cuộc Đại suy thoái vào những năm 1930 ở Mỹ, tỷ lệ chênh lệch giữa tổng nợ và GDP năm 1933 lên tới 299,8% – một “mực nước” sụp đổ đánh dấu rằng nền kinh tế không thể chịu đựng nổi nữa. Nếu không tích cực cắt giảm mức nợ, động cơ kinh tế sẽ rất khó để khởi động lại. Phải mất hơn 10 năm, Mỹ mới có thể giảm tỷ lệ tổng nợ trên GDP xuống vùng an toàn là từ 120% đến 150% như sau Thế Chiến II. Năm 2008, nợ của Mỹ một lần nữa vượt quá ngưỡng cảnh báo khủng hoảng (358,2%). Đây là tỷ lệ nợ nghiêm trọng nhất ở Mỹ trong 80 năm qua!

Phương pháp giải cứu thị trường mà Mỹ áp dụng là một cách tiếp cận sai lầm; thay vì giảm tỷ lệ nợ nguy hiểm, nó lại khiến quy mô

nợ quốc gia tăng vọt lên gần bằng GDP. Mức nước trong “con đê nợ” thực tế đã cao hơn trước. Nếu tổng nợ không giảm đáng kể xuống dưới ngưỡng an toàn là 150% GDP, nền kinh tế Mỹ sẽ không thể hoạt động bình thường và bền vững. Nếu không cố chịu đựng nổi đau “giảm đòn bẩy” trong ít nhất 10 năm, tổng mức nợ của Mỹ sẽ khó trở lại ngưỡng an toàn cho việc vận hành kinh tế.

Thứ hai, cấu trúc độ tuổi của dân số Mỹ đã báo trước một chu kỳ thu hẹp tiêu dùng kéo dài hơn 10 năm trong tương lai. Với tới 77 triệu trẻ em được sinh ra trong giai đoạn “Baby Boom” vào khoảng những năm 1960 thì giờ đây, họ đã bước vào giai đoạn thu hẹp tiêu dùng (47 tuổi là đỉnh điểm tiêu dùng).

Thế hệ “Baby Boom” ở Mỹ chưa từng có thói quen tiết kiệm; giai đoạn đầu đời của họ vừa hay trùng vào thời kỳ Mỹ là đế quốc thống trị thế giới, vì vậy nhìn chung họ có tâm lý cực kỳ lạc quan về tương lai. Trạng thái cuộc sống bình thường của họ là phô trương và phung phí, còn tùy tiện và phóng túng là đặc trưng của họ. Họ không có những ký ức u ám về cuộc Đại suy thoái giống như cha mẹ mình, cũng không phải trải qua “lẽ rửa tội” tàn khốc theo kiểu sống nay chết mai trong Thế Chiến II; mọi thứ đều êm đềm và huy hoàng cực độ.

Sau 47 năm sống trong cảnh xa hoa, thời điểm bùng phát cơn sóng thần tài chính đã đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời của thế hệ “Baby Boom”. Sau 47 năm sống trong cảnh xa hoa, họ đã bước sang sườn dốc phía bên kia của thời kỳ tiêu dùng đỉnh cao, cảnh phồn thịnh kinh tế đột ngột biến mất, cơn sóng thần thất nghiệp càn quét khắp nơi. Họ phát hiện ra rằng khoản tiền hưu trí mà họ đầu tư vào thị trường chứng khoán đã bị thua lỗ nghiêm trọng, vì thói quen tiêu xài phung phí nên số tiền gửi trong tài khoản ngân hàng cũng “mỏng như cánh ve”, đồng thời do thói sống buông thả, phóng túng nên từ lâu họ đã chìm trong nợ nần. Trong hoàn cảnh đó, mức tiêu dùng của họ sẽ “lão

hóa” nhanh hơn mức bình thường để đối phó với tình trạng kinh tế lạnh giá sắp tới.

Năm 2009 vừa hay trùng với “miệng vực” của đường tiêu dùng dân số, tiến thêm một bước về phía trước sẽ là “thác nước tiêu thụ”, sau đó chính là chu kỳ tiêu dùng giảm mạnh, kéo dài đến tận năm 2024. Đây sẽ là chu kỳ suy giảm tiêu dùng kéo dài 14 năm. Trong tình trạng nợ rất cao như vậy, thị trường tiêu dùng Mỹ sẽ rơi vào kỷ băng hà kéo dài!

Dù là chính sách tiền tệ hay chính sách tài khóa đều sẽ không có tác động đáng kể đối với một thể hệ đang già đi; xét cho cùng, những chính sách này không thể khiến người ta “cải lão hoàn đồng”. Khuyến khích người cao tuổi mạnh dạn vay tiền để tiêu dùng là điều hết sức viển vông, sức tiêu thụ giảm dần theo từng năm sẽ khiến cho “chồi non” phục hồi kinh tế tươi xanh mất đi mảnh đất tín dụng màu mỡ. Xét cho cùng, tiêu dùng đang thúc đẩy tới 72% tăng trưởng kinh tế của Mỹ!

Điều nghiêm trọng hơn là chu kỳ dân số của châu Âu cũng tương đồng với Mỹ, vậy là hai khu vực kinh tế lớn là châu Âu và Mỹ sẽ cùng lúc rơi vào kỷ băng hà tiêu dùng kéo dài. Đây sẽ là một thảm họa môi trường sinh thái kinh tế chưa từng có đối với tất cả các quốc gia mới nổi đang lấy thị trường Âu-Mỹ là mục tiêu xuất khẩu chính và dư thừa nghiêm trọng năng lực sản xuất.

Thứ ba, cuộc cách mạng mới về năng suất cũng đòi hỏi thời gian và tích lũy công nghệ. Trong suốt 111 năm từ 1889 đến 2000, Mỹ đã trải qua ba giai đoạn cao trào về năng suất, lần thứ nhất là từ năm 1917 đến năm 1927, khi tăng trưởng năng suất là 3,8%; lần thứ hai là từ năm 1948 đến năm 1973, khi mức tăng năng suất là 2,8%; lần thứ ba từ năm 1995 đến năm 2000, tăng trưởng năng suất là 2,4%. Khoảng thời gian giữa ba đợt bùng nổ năng suất là khoảng 20-25 năm, chính

xác là khoảng thời gian của một thế hệ. Không phải ngẫu nhiên mà chu kỳ đột phá công nghệ lại trùng với chu kỳ dân số, nếu sức tiêu thụ của một người liên quan đến tuổi tác, thì khả năng sáng tạo của người đó cũng vậy.

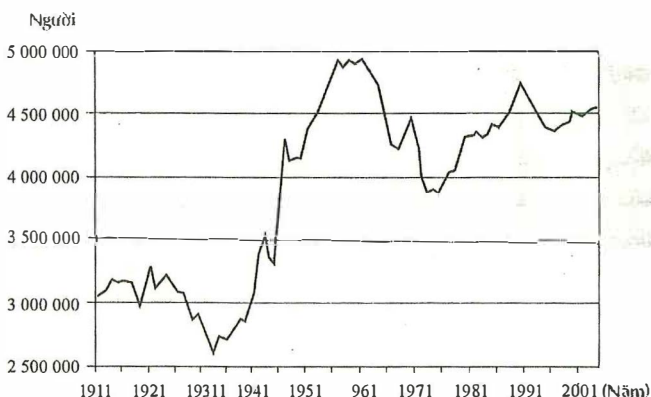
Thông thường, tỷ lệ dân số sáng tạo nhất trong xã hội là tương đối cố định, và việc nâng cao trình độ học vấn chỉ làm thay đổi xuất phát điểm của các nhân tài sáng tạo, chứ không thể thay đổi tỷ lệ của họ trong tổng dân số. Độ tuổi sáng tạo nhất của một người là từ 25 đến 40, trung bình là ở độ tuổi ngoài 30. Lúc này kinh nghiệm, trí tuệ và sinh lực của họ đã đạt đến đỉnh cao trong cuộc đời. Điểm mốc ra đời của thế hệ “Baby Boom” là vào đầu những năm 1960, và những thiên tài sáng tạo trong số đó đạt đến độ tuổi đỉnh cao vào đầu những năm 90. Đến năm 2011 họ đã gần 50 tuổi, và khả năng sáng tạo của họ tất nhiên cũng giảm mạnh. Điểm mốc ra đời của thế hệ tiếp theo là vào khoảng năm 1990, vì vậy họ có khả năng mang đến một cuộc cách mạng năng suất mới từ năm 2020 đến năm 2025.

Nếu xem xét một cách toàn diện ba chu kỳ chính là giảm đòn bẫy kinh tế, dân số tiêu dùng và đột phá về năng suất, chúng ta có thể thấy rằng chu kỳ thịnh vượng thực sự tiếp theo ở Mỹ sẽ không xảy ra cho đến sau năm 2020, và năm 2024 sẽ là một bước ngoặt quan trọng. Tuy nhiên, trước đó nền kinh tế Mỹ sẽ phải trải qua một “thập kỷ mất mát”. Thập kỷ này cũng sẽ là thời điểm tốt nhất để Trung Quốc bắt kịp các nước phát triển trong nửa đầu thế kỷ XXI. Sau đó, vấn đề già hóa của dân số Trung Quốc cũng sẽ nhanh chóng trở nên nghiêm trọng.

Cái gọi là “sự trỗi dậy của Trung Quốc” thực ra cũng có “thời điểm tối ưu”; giống như phóng tên lửa vậy, nếu bỏ lỡ “thời điểm tối ưu” để phóng thì chỉ có thể chờ đợi cơ hội tiếp theo. Và “thời kỳ trỗi dậy” tiếp theo của Trung Quốc có thể rơi vào nửa sau của thế kỷ XXI.

Khoảng thời gian mà lịch sử dành cho sự trỗi dậy của Trung Quốc là khá eo hẹp. Nếu nước này không thể tận dụng 10-15 năm sức mạnh suy giảm của châu Âu và Mỹ để nhanh chóng phát triển kinh tế, thoát khỏi “lực hấp dẫn của phương Tây” và đạt được “vận tốc vũ trụ cấp ba³³” thì sau năm 2025, Trung Quốc sẽ lại rơi trở về quỹ đạo kinh tế thế giới do châu Âu và Mỹ dẫn đầu. Giấc mơ trở thành một quốc gia hùng mạnh của Trung Quốc sẽ phải đợi thêm 30-50 năm nữa!

Những thay đổi về tỉ lệ sinh của Hoa Kỳ trong hơn 100 năm



³³ Vận tốc vũ trụ cấp 3 là giá trị tối thiểu để vật phóng từ trái đất thoát ra khỏi trường hấp dẫn của mặt trời.

"THẬP KỶ HIỂM NGUY" KỂ TỪ NĂM 2012

10 năm tới sẽ là một thập kỷ với những thay đổi sâu sắc về cục diện của các cường quốc, cũng là một thập kỷ đầy rẫy những hiểm nguy và thách thức. Nền tảng hợp tác của "Chimerica" được thiết lập suốt hơn 30 năm qua dựa trên các lợi ích địa chính trị và kinh tế sẽ trải qua những thay đổi mang tính căn bản.

Trong quá trình giảm đòn bẩy nợ đầy đau đớn, nền kinh tế Mỹ cũng sẽ phải đối mặt với gánh nặng của dân số già hóa, trong khi năng suất trì trệ sẽ khó tạo ra các nguồn tài chính mới. Do đó, xu hướng chung của nền kinh tế Mỹ sẽ là kinh tế yếu ớt, nợ nần chồng chất, việc làm đình trệ, tiêu dùng ỉ ạch, tài khóa suy thoái và thâm hụt cao độ. Tình hình ở châu Âu và Nhật Bản cũng sẽ tương tự. Nếu không có sự gia tăng năng suất sẽ không có sự gia tăng về nguồn tiết kiệm, cũng như không thể kích thích tiêu dùng và đầu tư một cách thực chất và bền vững.

Trước mắt Mỹ chỉ có hai lựa chọn: Một là tiến hành chuyển đổi kinh tế và xây dựng lại "Ngôi nhà trên đá", nhưng khó khăn nằm ở sự phản kháng chính trị và sự yếu kém về kinh tế. Chiến lược này không chỉ khó thực hiện mà còn lâu phát huy hiệu quả. Thứ hai là tái khởi động động cơ "bành trướng tài sản", khôi phục lại mô hình phồn vinh dựa trên nợ nần trong 30 năm qua. Như vậy không chỉ có ít sự phản kháng về chính trị hơn, mà nỗi đau về kinh tế cũng sẽ được chia bớt cho các quốc gia khác.

Không còn nghi ngờ gì nữa, con đường thứ hai phù hợp hơn cả với lợi ích căn bản của tập đoàn thống trị "bá quyền tài chính toàn cầu" Mỹ, và do đó nó cũng là một lựa chọn tất yếu của quốc gia này. Tuy nhiên, có một vấn đề ở đây, đó là lạm phát tài sản và bong bóng nợ đã

phình tới cực điểm, người tiêu dùng Mỹ không thể chống đỡ được áp lực nợ lớn hơn nữa.

Đây là mâu thuẫn tất yếu giữa lý tưởng cao đẹp của tầng lớp thống trị Mỹ và hiện thực tàn khốc. Để đạt được mục tiêu “tái lạm phát tài sản” thì bắt buộc phải “trích rút” mạnh hơn nữa nguồn tiền tiết kiệm từ Trung Quốc và các nước đang phát triển khác. Việc Trung Quốc tiếp tục xuất khẩu nguồn tiết kiệm trong nước chính là điều kiện cơ bản để Mỹ sẵn sàng chấp nhận sự phát triển của Trung Quốc, và nó cũng là cơ sở cho cuộc hôn nhân “Chimerica”. Tuy nhiên, điều này sẽ tạo thành một vòng lặp vô hạn về mặt logic. Động lực chính để Trung Quốc tạo ra khoản tiết kiệm trong nước đến từ tiêu dùng của Mỹ, nhưng tiêu dùng của Mỹ lại phụ thuộc vào nguồn tiết kiệm của quốc gia này. Trong trường hợp lạm phát tài sản của Mỹ không thể duy trì được nữa thì cộng đồng lợi ích chung mang tên “Chimerica” cũng sẽ đến hồi tan vỡ.

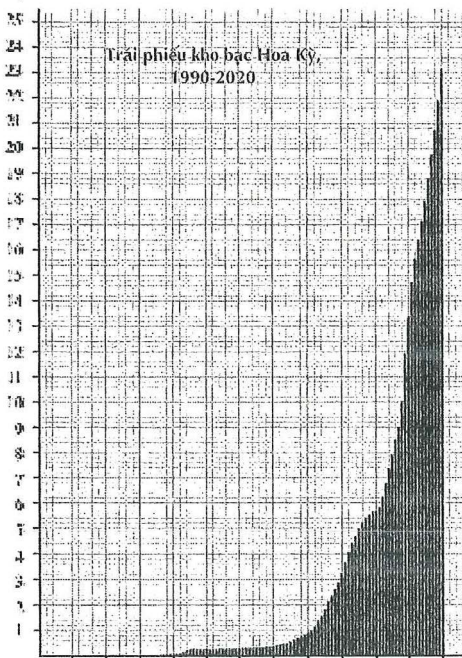
Để thực hiện chuyển đổi mô hình kinh tế, Trung Quốc bắt buộc phải chuyển hướng các nguồn lực chính của nền kinh tế quốc gia từ nước ngoài về thị trường nội địa, định hướng xuất khẩu hàng hóa và tiết kiệm của Trung Quốc cũng phải thay đổi theo. Việc mở rộng thị trường nội địa của Trung Quốc chắc chắn sẽ đi kèm với sự suy giảm phụ thuộc vào xuất khẩu và thu hẹp nhu cầu đối với trái phiếu kho bạc Mỹ; điều này sẽ đe dọa nghiêm trọng đến lợi ích chiến lược của đế chế nợ Mỹ. Mặc dù sự thịnh vượng của thị trường Trung Quốc có thể kích thích xuất khẩu của Mỹ, nhưng mức kích thích đó là quá nhỏ so với quy mô của nền kinh tế Mỹ.

Sự ra đời của khu vực đồng tiền chung châu Âu đã từng bước chèn ép sự lưu thông của đô-la Mỹ ra khỏi lục địa châu Âu, khiến lãnh thổ của đế chế đô-la bị thu hẹp trầm trọng, dòng đô-la lưu thông ở nước ngoài đang đứng trước xu hướng ngày càng thặng dư, đây là nguyên nhân sâu xa của sự gia tăng giá hàng hóa và giá dầu trên toàn thế giới kể từ năm 2000. Việc thiếu nhu cầu quốc tế đối với trái phiếu Mỹ đã

buộc Cục Dự trữ Liên bang dần dần trở thành người mua lớn nhất của chính mình. Nếu Trung Quốc ngừng mua trái phiếu Mỹ thì hệ sinh thái tài chính của Mỹ sẽ thêm phần u ám.

Khi 77 triệu người thuộc thế hệ “Baby Boom” lần lượt nghỉ hưu trong vòng 10 năm tới, hệ thống bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế của Mỹ sẽ phải đối mặt với một sự sụp đổ không thể tránh khỏi. Chỉ riêng trong hai lĩnh vực này, mức đảm bảo phúc lợi mà Chính phủ Mỹ hứa hẹn đã tạo thành một khoản nợ ẩn khổng lồ lên đến 100.000 tỷ đô-la. Các khoản chi cực lớn cho y tế và an sinh xã hội sẽ gây áp lực chưa từng có đối với nền tài chính của Mỹ, và thâm hụt tài khóa khổng lồ trong 10 năm tới là điều không thể tránh khỏi. Đến năm 2020, theo những ước

(Nghìn tỷ đô la)



1990 1910 1920 1930 1940 1950 1960 1970 1980 1990 2000 2010 2020 (Năm)

tính lạc quan nhất, quy mô trái phiếu kho bạc Mỹ sẽ dễ dàng vượt quá 23.000 tỷ đô-la, và con số này sẽ càng lớn hơn nếu quá trình phục hồi của kinh tế Mỹ không lạc quan như Chính phủ dự kiến.

Trong 10 năm tới, Mỹ cần một lượng vốn khổng lồ để bù đắp thâm hụt tài khóa, và nhu cầu này sẽ vượt xa giới hạn tiết kiệm xuất khẩu của tất cả các nước!

Nợ quốc gia của Hoa Kỳ sẽ đạt mức đáng kinh ngạc 23 nghìn tỷ đô la vào năm 2020

Cốt lõi tình thế tiến thoái lưỡng nan của nền kinh tế Mỹ là thiếu tiền tiết kiệm; khi không có đủ nguồn cung tiết kiệm mang tính thực chất, Cục Dự trữ Liên bang chỉ có thể sử dụng máy in tiền để tạo ra ảo giác về của cải. Hậu quả là đồng đô-la Mỹ liên tục mất giá, cùng với đó là sự sụp đổ không ngừng của tín dụng đô-la Mỹ. Đây là một quá trình suy thoái tự tăng tốc. Mỹ càng thiếu tiền tiết kiệm thì lại càng có nhu cầu in nhiều tiền giấy, và sự gia tăng chóng mặt của số lượng tiền giấy sẽ lại đẩy nhanh quá trình tháo chạy khỏi các tài sản được tính bằng đô-la của nguồn vốn, khiến Mỹ mất khả năng thu hút nguồn tiết kiệm từ các quốc gia khác.

Liệu sẽ lại có một Volcker khác xuất hiện, dùng lãi suất cao và tỷ giá hối đoái cao để giải cứu đồng đô-la Mỹ? Câu trả lời chắc chắn là không. Vào đầu những năm 1980, Mỹ vẫn là quốc gia chủ nợ lớn nhất thế giới và là một trong những quốc gia có nguồn tiết kiệm lớn nhất, vì vậy họ có thể chịu được những biến động dữ dội mang tính ngắn hạn đến từ lãi suất và tỷ giá hối đoái siêu cao. Nhưng xét trên điều kiện áp lực nợ chồng chất của Mỹ trong 10 năm tới, “quả ngư lôi kinh tế” đến từ chính sách lãi suất và tỷ giá hối đoái cao trước hết sẽ nhấn chìm chính bản thân nền kinh tế Mỹ, như vậy có khác gì một đòn tự sát kinh tế!

Mọi thứ sẽ quay trở lại thời kỳ hỗn loạn tiền tệ thế giới vào những năm 1970, và gốc rễ của vấn đề vẫn xuất phát từ sự thực rằng nền móng của tòa tháp tiền tệ thế giới (vốn được hình thành bởi hệ thống Bàn vị Trái phiếu Mỹ) đã được xây dựng trên một vùng “cát lún”. Thế giới cuối cùng sẽ nhận ra rằng hệ thống tiền tệ thế giới hiện tại vẫn chưa thoát khỏi lời nguyền của “Nghịch lý Triffin”.

Mỹ cung cấp cho thế giới đồng đô-la như một đồng tiền dự trữ và thương mại, đồng thời cung cấp trái phiếu Mỹ làm tài sản dự trữ của hệ thống tiền tệ thế giới. Điều này cũng giống với logic trong sự sụp đổ năm xưa của hệ thống Bretton Woods, bắt nguồn từ sự bất tương thích giữa tài sản tính bằng đồng đô-la và vàng. Vấn đề tồn tại giữa tài sản

tính bằng đồng đô-la và trái phiếu Mỹ là sự bất tương thích mang tính cố hữu. Đây là mâu thuẫn không thể hóa giải giữa nhu cầu mở rộng vô hạn của đồng đô-la và nợ của Mỹ cùng sự tăng trưởng hữu hạn của thuế thu tài khóa của Mỹ.

Nếu nền kinh tế và thương mại thế giới muốn tiếp tục phát triển thì Mỹ bắt buộc phải cung cấp nhiều đô-la hơn. Trong khi đó tài sản cốt lõi đứng đằng sau đồng đô-la lại là nợ của Mỹ, vì vậy nợ của Mỹ chắc chắn phải tiếp tục tăng. Tuy nhiên, đồng đô-la là đơn vị tiền tệ của Mỹ, trái phiếu Mỹ là nợ của Chính phủ Mỹ. Sự gia tăng trái phiếu Mỹ phụ thuộc vào sự tăng trưởng của việc đánh thuế tài khóa của Chính phủ Mỹ. Khi quy mô trái phiếu Mỹ vượt quá giới hạn mà thuế tài khóa có thể gánh chịu thì toàn bộ hệ thống tiền tệ thế giới sẽ phải đối mặt với nguy cơ sụp đổ.

Điểm giới hạn đối với trái phiếu Mỹ nằm ở đâu? Điều này có nghĩa là khoản thanh toán lãi suất để trả nợ theo tỷ lệ của doanh thu tài khóa không được vượt quá một điểm giới hạn nhất định!

Như giáo sư Neil Ferguson của Đại học Harvard đã chỉ ra trong bài viết “Sự suy tàn của đế chế”, kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng khi 20% doanh thu tài khóa được sử dụng để trả lãi cho nợ quốc gia, quốc gia đó sẽ phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng, lạm phát sẽ là điều không thể tránh khỏi. Khi tỷ lệ này vượt quá 50%, nền kinh tế của quốc gia nói trên sẽ đứng trước bờ vực sụp đổ.

Từ năm 1557 đến năm 1696, dưới áp lực nợ nần chồng chất. Tây Ban Nha đã vỡ nợ đến 14 lần, dẫn đến sự suy tàn của cả đế chế; thời điểm trước cuộc cách mạng tư sản năm 1788, 62% doanh thu tài chính của nước này được sử dụng để trả cả gốc lẫn lãi của nợ quốc gia, kết quả là vương triều sụp đổ; năm 1875, 50% doanh thu tài chính của Chính phủ Đế chế Ottoman được dùng để trả nợ gốc và lãi, dẫn đến kết cục tan rã của cả đế chế; trước Thế Chiến II năm 1939, 44% doanh thu

tài chính của Vương quốc Anh cũng được dùng để trả nợ gốc và lãi, và kết quả là họ đã không thể đối phó được trước sự thách thức của Đức Quốc xã.

Mỹ cũng sẽ phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng trong đó tiền lãi trả cho nợ quốc gia chắc chắn sẽ vượt quá giá trị giới hạn. Theo một báo cáo của Văn phòng Ngân sách Quốc hội Mỹ, các khoản thanh toán lãi trái phiếu kho bạc Mỹ chiếm 9% doanh thu tài khóa vào năm 2011, 20% vào năm 2020, 36% vào năm 2030 và 58% vào năm 2040!

Liệu một quốc gia có còn chủ quyền tín dụng hay không khi chỉ riêng việc trả lãi cho khoản nợ quốc gia đã ngốn tới hơn một nửa thuế thu tài khóa? Ước tính của Quốc hội Mỹ chỉ là tính toán lạc quan nhất, vì Mỹ đã áp dụng chính sách lãi suất cực thấp và Cục Dự trữ Liên bang trực tiếp đứng ra mua trái phiếu của Chính phủ, điều này đã giúp hạ lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm xuống khoảng 2% một cách giả tạo. Nếu tính trên cơ sở lãi suất trung bình 5,7% của trái phiếu Mỹ trong suốt 30 năm qua thì một cuộc khủng hoảng toàn diện đối với đồng đô-la và hệ thống tiền tệ thế giới có thể sẽ xảy ra trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2030.

Có thể nói, trong 10 năm tới, Trung Quốc sẽ đứng trước những cơ hội và hiểm nguy chưa từng có. Một người thiếu tự tin thường sẽ tỏ ra nhậy cảm và hiểu chiến một cách bất thường; tương tự như vậy, một quốc gia vốn đứng ở vị trí bá chủ thế giới cũng sẽ trở nên hung hăng hơn khi quyền lực và sự tự tin đang ngày một suy giảm. Chính sách “xoay trục” về châu Á của Mỹ không chỉ là một thông báo đơn thuần, mà nhiều khả năng là một sự điều chỉnh lớn trong chiến lược quốc gia. Trong quá trình chuyển đổi kinh tế của Trung Quốc trong tương lai, nếu Trung Quốc gặt hái được thành công và tiếp tục “cống hiến” tiên tiến kiêu trong nước cho Mỹ, có thể Mỹ sẽ áp dụng chiến lược “vây nhưng không đánh”, chấp nhận dung túng cho sự phát triển hơn nữa của Trung Quốc trong một tâm trạng hết sức rối ren. Tuy nhiên, nếu



Trung Quốc từ chối mua nợ của Mỹ trên quy mô lớn, Mỹ sẽ không thể tiếp tục “khoanh tay đứng nhìn”. Tranh chấp xung quanh Trung Quốc sẽ ngày càng bùng nổ và nguy hiểm hơn, thậm chí Trung Quốc sẽ buộc phải tham gia vào một hoặc một số cuộc chiến tranh cục bộ, từ đó khiến cho “xung đột tiền tệ” không có khói súng leo thang thành một cuộc “chiến tranh tiền tệ” sắc mùi khói lửa!

AI CÓ THỂ CỨU RỐI ĐỒNG EURO?

Nếu vấn đề của Mỹ là kinh tế thì vấn đề ở châu Âu là chính trị.

Với vai trò là những trụ cột quyền lực của Liên minh Châu Âu, Đức và Pháp có những khác biệt cơ bản về quan điểm. Về mặt chính trị, Pháp luôn hy vọng họ sẽ là “phu xe”, còn Đức tiếp tục là “con ngựa” để kéo cỗ xe kinh tế của Liên minh Châu Âu. Trong nửa thế kỷ sau Thế Chiến II, dưới áp lực tâm lý vì tội lỗi đã gây ra trong chiến tranh, Đức luôn tỏ ra khiêm nhường và cẩn mẫn như một chú ngựa kéo xe, nhưng đây hoàn toàn không phải là bản chất của dân tộc Đức. Khi đã hoàn thành sự nghiệp thống nhất vĩ đại và kiểm soát vững chắc quyền phát hành tiền tệ của Ngân hàng Trung ương Châu Âu, Đức dần thoát khỏi ám ảnh của chiến tranh, bắt đầu giành lấy dây cương của “phu xe”. Lợi thế chính trị của Pháp đã dần bị tàn lụi bởi sự sụp đổ của quyền lực tiền tệ; nếu không có sự hỗ trợ của Ngân hàng Trung ương Châu Âu, Pháp sẽ không thể giải quyết được bất cứ vấn đề nào của họ. Để cân bằng cán cân quyền lực, Tổng thống Pháp Nicolas Sarkozy đã hối thúc việc thúc đẩy “Tập đoàn Euro” phát triển thành “Liên minh Tài chính Châu Âu” nhằm hạn chế quyền lực của Ngân hàng Trung ương châu Âu nằm dưới sự lãnh đạo của Đức, nhưng hiệu quả thì vẫn phải chờ quan sát.

Thủ tướng Luxembourg Conquer đã nói điều này với “Tập đoàn Euro”: “Tôi tin rằng Tập đoàn Euro có thể vừa làm tốt công việc của mình, vừa không hạn chế hoạt động của Ngân hàng Trung ương Châu Âu ... Thật lãng phí thời gian để tranh cãi về chính sách tiền tệ và Ngân hàng Trung ương Châu Âu. Người Pháp đã không thành công trong việc thực hiện ý tưởng của họ. Tổng thống Sarkozy đề nghị phải tiến hành kiểm soát chính trị chặt chẽ hơn đối với Ngân hàng Trung ương châu Âu, nhưng không ai trong số các bộ trưởng tài chính của châu Âu

ủng hộ ông. Ngay cả khi lãnh đạo của một số quốc gia có thể đồng ý với quan điểm đó, họ cũng sẽ phải ‘ngậm bồ hòn’ trước lập trường kiên quyết của người Đức.”

Về kinh tế, Đức là quốc gia tôn sùng lý thuyết “chế tạo cung tên” điển hình, tin chắc rằng gốc rễ của cái nằm ở việc sản xuất và sáng tạo, trong khi Pháp thì chú trọng hơn đến việc phân phối hợp lý của cái. Theo lời của Jean Peyrelevade, ông trùm đứng sau ngành tài chính Pháp, thì: “Người dân Đức nhận thức được rằng cơ cấu sản lượng công nghiệp lành mạnh là yếu tố cực kỳ cần thiết cho tăng trưởng kinh tế và sức mua. Nhưng đối với Pháp, việc hỗ trợ để gia tăng năng lực sản xuất lại không được hoan nghênh. Các công ty của Đức có tỷ suất lợi nhuận cao hơn 20% so với Pháp. Các chính sách mà Sarkozy theo đuổi phản ánh quan điểm nhất quán của ông ta rằng chìa khóa của tăng trưởng kinh tế nằm ở việc phân phối thu nhập và cắt giảm gánh nặng thuế cá nhân để tăng sức mua của người dân. Sarkozy rất tin tưởng vào chính sách của mình, nhưng ông ta đã mắc sai lầm nghiêm trọng.”

Sarkozy đã không nhận ra rằng sự gia tăng năng suất là nguồn gốc của tất cả của cái. Tâm thái tận hưởng cuộc sống của người Pháp cố nhiên là khiến người ta ngưỡng mộ, nhưng lựa chọn làm việc chăm chỉ của người Đức còn đáng ngưỡng mộ hơn. Cuộc tranh đấu với Đức của Pháp để giành quyền thống trị trong Liên minh Châu Âu chắc chắn sẽ thất bại. Về vấn đề này, cựu Thủ tướng Đức Schroeder không hề né tránh: “Nếu mục tiêu chính trị của Pháp là coi việc tạo ra đồng euro là một phần của kế hoạch làm suy yếu quyền lực của Đức, qua đó làm giảm cái gọi là vị thế thống trị kinh tế của chúng ta (Đức), thì kết quả sẽ hoàn toàn ngược lại; khả năng cạnh tranh của Đức tăng lên đồng nghĩa với việc Đức trở nên mạnh mẽ hơn. Có thể nói đây là điều rất đối nghịch nhiên và cũng là bất buộc, vì chúng tôi là nền kinh tế mạnh nhất châu Âu.”

Vấn bài quyền lực giữa các quốc gia có chủ quyền chỉ là tình tiết mà ai cũng có thể nhìn thấy trong câu chuyện của Liên minh châu Âu và đồng euro. Đằng sau cuộc đấu tranh chính trị và kinh tế ở bên ngoài, những “đạo diễn” chung sức thúc đẩy tiến trình hình thành “Hợp chúng quốc Châu Âu” đang âm thầm thiết kế những manh mối ẩn giấu trong cốt truyện. Bề ngoài, “Bộ Tài chính Thống nhất Châu Âu” dường như được thiết lập để hạn chế ảnh hưởng của Ngân hàng Trung ương Châu Âu và người Đức; tuy nhiên, điều này sẽ càng khiến thêm nhiều người ở các nước EU lo lắng về Đức và làm suy yếu tâm lý phản kháng của họ đối với “Bộ Tài chính Thống nhất Châu Âu”, sau đó dùng những lời “dụ dỗ ngon ngọt”, khiến họ ngoan ngoãn bàn giao chủ quyền về ngân sách tài khóa và chính sách thuế của đất nước cho Liên minh châu Âu siêu chủ quyền. Có lẽ các chính trị gia thậm chí còn nhập tâm đến mức thường quên mất mình đang ở trong hay ở ngoài vở kịch.

Trên thực tế, các nhà hoạch định của “Hợp chúng quốc Châu Âu” đã mắc phải một sai lầm chiến lược. Trong quá trình tiến tới Liên minh Tiền tệ Châu Âu, điều quan trọng nhất không phải kích thước công kênh của liên minh mà chính là mức độ tiệm cận trong trình độ kinh tế giữa các nước thành viên. Trong giai đoạn đầu, khu vực đồng tiền chung châu Âu chỉ nên gồm bốn nước là Đức, Pháp, Hà Lan và Luxembourg; trước tiên hoàn tất việc hội nhập kinh tế nội bộ, sau đó thành lập một Bộ Tài chính thống nhất. Do có quy mô nhỏ và mức độ phát triển kinh tế tương đồng nên liên minh sẽ có chi phí vận động tương đối thấp và cơ hội hiện thực hóa cao. Nếu mọi thứ vận hành tốt và các quy tắc đã được củng cố vững chắc thì họ có thể tiếp tục kết nạp Ý và Bỉ. Do các vấn đề tài chính và nợ của hai quốc gia này là tương đối lớn nên phải mất ít nhất một vài năm để giải quyết, sau đó mới có thể cân nhắc mở rộng thêm. Nhưng giờ đây khu vực đồng tiền chung châu Âu đã trở thành một mớ hỗn độn có đủ cả “thượng vàng hạ cám”, ý kiến bất nhất. Đức buộc phải dành rất nhiều thời gian quý báu để

tiến hành điều phối, trong khi thời gian cũng là một loại chi phí! Nếu muốn làm cho khu vực đồng tiền chung châu Âu trở thành một thể lực thực sự thì họ phải biết buông bỏ. Nếu không học cách buông bỏ thì chỉ tự chuốc vạ vào thân mà thôi.

Cũng giống như hiện tượng người dân phương Đông (Trung Quốc) chịu trách nhiệm sản xuất còn người dân phương Tây (Mỹ) chịu trách nhiệm tiêu dùng trong câu chuyện về “Chimerica”, các nước ở phía Bắc EU do Đức và Hà Lan dẫn đầu tập trung vào sản xuất và chế tạo, trong khi các nước ở phía Nam EU với đại diện là Hy Lạp, Ý và Tây Ban Nha thì tiến hành tiêu thụ. Vấn đề của các nước phía Nam EU cũng giống hệt với Mỹ, tất cả đều sử dụng bong bóng tài sản để thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế, lựa chọn đi trên một con đường không thể cứu vãn là mô hình phát triển kinh tế dựa trên nợ nần. Họ lợi dụng lãi suất thấp và môi trường lạm phát thấp mà họ nhận được khi tham gia khu vực đồng tiền chung châu Âu để kích thích mạnh bong bóng bất động sản, sử dụng việc tăng giá tài sản để thúc đẩy tiêu dùng. Trong 10 năm đầu tiên kể từ khi khu vực đồng tiền chung châu Âu ra đời, nền kinh tế Tây Ban Nha tăng trưởng trung bình 3,6% một năm, Hy Lạp 4% và Ireland 6%, cao hơn nhiều so với các quốc gia phía Bắc EU. Giá tài sản tăng chắc chắn sẽ đi kèm với việc mở rộng các khoản nợ phải trả. Nhu cầu tiêu dùng của họ đã thúc đẩy sự mở rộng kinh tế của Đức từ năm 2004 đến năm 2008. Kết quả là, tình trạng mất cân đối nghiêm trọng về kinh tế đã xuất hiện trong nội bộ Liên minh Châu Âu. Thâm hụt thương mại và thâm hụt tài khóa của các nước như Tây Ban Nha, Hy Lạp và Ý đã trở nên tồi tệ, trong khi các nước như Đức và Hà Lan lại tích lũy được thặng dư thương mại khổng lồ.

Khi bong bóng tài sản sụp đổ trên toàn thế giới vào năm 2008, mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên nợ nần của các quốc gia phía Nam EU đã chính thức phá sản. Sau khi cơn sóng triều phồn thịnh rút đi, những gì còn sót lại là những núi nợ chồng chất không có khả năng

hoàn trả. Trong thời đại bong bóng tài sản và tiêu dùng điên cuồng, các quốc gia này đã quyết định từ bỏ công cuộc phát triển công nghiệp, thỏa sức mua sắm các sản phẩm tiêu dùng công nghiệp chất lượng cao và giá rẻ từ các nước thuộc phía Bắc EU; do đó họ đã bị suy yếu hoặc thậm chí đánh mất vĩnh viễn một phần đáng kể năng lực “chế tạo cung tên” của mình. Nợ nần chồng chất, kinh tế suy thoái, thất nghiệp trầm trọng, thuế thu cạn kiệt và tài chính phá sản là những cái giá cực đắt của một mô hình tăng trưởng kinh tế sai lầm.

Một câu hỏi quan trọng đã được đặt ra: Ai sẽ là người đứng ra giải cứu các quốc gia ở phía Nam EU? Cả châu Âu nhìn chăm chăm vào chiếc hấu bao căng phồng của Đức, hy vọng rằng Đức sẽ “cống hiến” số tiền tiết kiệm mà họ thu được từ xuất khẩu để giúp mọi người vượt qua khó khăn. Tuy nhiên người Đức, vốn nổi tiếng là sáng suốt, sẽ không bao giờ tùy tiện lấy tiền tiết kiệm của mình để cứu kẻ khác.

Nhìn lại lịch sử phát triển hơn 50 năm của EU, Đức luôn là quốc gia cực kỳ “điềm tĩnh”, họ luôn nhận thức rõ những lợi ích của mình để bảo vệ nghiêm ngặt. Tiền đề cơ bản để người Đức giải cứu các nước khác là các nước khác trước hết phải vắt kiệt mọi nguồn lực tài chính của mình, Đức sẽ không bao giờ giải cứu một cách bừa bãi! Anh và Pháp đã nhiều lần tìm cách “chấm dứt” từ Đức, nhưng lần nào cũng như đâm đầu vào một bức tường, để rồi phải thất vọng từ bỏ.

Nước Anh tham gia “cơ chế rắn trườn” một thời gian ngắn vào năm 1972 nhưng đã nhanh chóng bị dòng vốn đầu cơ đánh bật ra ngoài. Năm 1973, Thủ tướng Anh Heath đến Bonn và một lần nữa đề nghị cho đồng bảng Anh tham gia vào cơ chế này. Đức đương nhiên bày tỏ ủng hộ; có được hai cánh tay đắc lực là đồng bảng Anh và đồng franc, khả năng chống chọi của các nước EU trước làn sóng đầu cơ khổng lồ của đồng đô-la Mỹ sẽ càng thêm mạnh mẽ. Tuy nhiên, những điều kiện mà người Anh đưa ra đã khiến người Đức lưỡng lự. Bên cạnh đó, Chính phủ Anh cũng liên tiếp thất bại khi cố gắng kết nối tỷ giá

hối đoái đồng bảng Anh với tỷ giá hối đoái của các đồng tiền châu Âu, chưa kể tới việc do ủng hộ chính sách này mà liên tiếp nhiều nhiệm kỳ Chính phủ cũng bị liên lụy rồi sụp đổ. Do đó, Heath đã yêu cầu Đức phải hứa rằng sẽ hỗ trợ không giới hạn cho đồng bảng Anh. Trong mắt người Đức, điều này chẳng khác gì yêu cầu Đức phải sử dụng dự trữ ngoại hối của họ để đưa cho người Anh một tấm séc trắng, và khi có được tấm bùa hộ mệnh này thì rất có thể người Anh sẽ giã ra khỏi các ràng buộc về thâm hụt tài chính. Người Đức không muốn trực tiếp từ chối nên đã đưa ra một đề nghị khó nhằn, đó là yêu cầu Vương quốc Anh tham gia “cơ chế rần rần” trước để thể hiện quyết tâm bảo vệ sự ổn định của tỷ giá hối đoái châu Âu. Kết quả là người Anh lập tức rút lui.

Khi hệ thống tiền tệ châu Âu (EMS) ra đời vào năm 1978, Pháp đã đề xuất thành lập Đơn vị tiền tệ châu Âu (ECU) với “rổ tiền tệ” làm cốt lõi. Với ECU làm điểm tham chiếu, tiền tệ của các quốc gia không được thả nổi quá 2,25%. Thiết kế này của Pháp tương đối cao minh. Khi đồng mark mạnh và đồng franc yếu, ý tưởng thả nổi so với ECU sẽ có lợi cho đồng franc do tỷ trọng của các đồng tiền trong “rổ tiền tệ” là cố định và chỉ được điều chỉnh sau mỗi 5 năm. Trong khoảng thời gian đó, nếu đồng mark của Đức tăng giá quá nhanh, để đảm bảo rằng giá trị của đồng mark trong “rổ tiền tệ” không vượt qua ranh giới, Đức sẽ buộc phải dùng nguồn dự trữ ngoại hối của mình để can thiệp vào thị trường bằng cách giảm bớt tỷ giá hối đoái của đồng mark. Như vậy dự trữ ngoại hối của Đức sẽ trở thành nguồn tài nguyên chung của hệ thống tiền tệ châu Âu. Đồng thời, ECU sẽ trở thành công cụ để các quốc gia can thiệp vào thị trường ngoại hối; cuối cùng, trên thực tế, họ sẽ sử dụng nội tệ để trả các khoản nợ nước ngoài do biến động tỷ giá gây ra.

Người Đức trong nháy mắt đã nhìn thấu ý đồ của người Pháp, họ kiên quyết cho rằng việc vận hành tỷ giá hối đoái ổn định phải tuân theo “cơ chế rần rần”. Thay vì lấy ECU làm điểm tham chiếu cho

việc thả nổi tiền tệ, các nước phải hạn chế tỷ giá hối đoái tương đối của hai nhóm tiền tệ bất kỳ vượt quá giới hạn được đặt ra. Như vậy thì các quốc gia chỉ có thể sử dụng dự trữ ngoại hối của chính mình để can thiệp vào tỷ giá hối đoái. Chiêu này đã đập tan âm mưu dòm ngó dự trữ ngoại hối Đức của người Pháp. Ngoài ra, Đức khẳng định rằng khi tiến hành trả các khoản vay được hình thành do can thiệp tỷ giá hối đoái, các quốc gia phải sử dụng đô-la Mỹ, đồng mark hoặc vàng để thanh toán. Đồng thời, Đức không đồng ý thành lập “quỹ dự trữ ngoại hối” chung. Kết quả là trước sự khăng khăng kiên trì của Đức, Pháp đã phải nhượng bộ.

Việc thành lập liên minh tiền tệ ban đầu là một lựa chọn chiến lược của Đức để tối đa hóa lợi ích của họ. Lôi kéo Anh và Pháp là cốt lõi của việc xây dựng liên minh tiền tệ. Trước những mưu toan của Anh và Pháp nhằm bòn rút nguồn tiền tiết kiệm nội địa của Đức, Đức đã áp dụng thái độ không khoan nhượng; Anh và Pháp sẽ không bao giờ có cơ hội thực hiện được ý đồ bòn rút được tiền của người Đức mà không dốc cạn nguồn lực tài chính của mình!

Có hai động thái nhất định phải được thực hiện để có thể giải cứu các quốc gia phía Nam EU: Thứ nhất là ổn định hệ thống tài chính của châu Âu, thứ hai là kích hoạt lại động cơ kinh tế của nó.

Quá trình bong bóng tài sản vỡ tung ở các quốc gia phía Nam EU đã gây ra lượng tổn thất tài sản với quy mô lên tới ít nhất là 2.000 tỷ euro. Các khoản nợ xấu này đã tràn ngập hệ thống ngân hàng của các quốc gia phía Nam EU và lan rộng khắp khu vực đồng euro dưới dạng nợ quốc gia và nợ doanh nghiệp. Mặc dù các vấn đề tài chính của châu Âu không phải chịu hiệu ứng khuếch đại từ thị trường tài chính phái sinh khổng lồ giống như Mỹ nhưng tiêu hóa được lượng nợ xấu với quy mô lớn đến vậy cũng là một nhiệm vụ không hề dễ dàng!

Chỉ có duy nhất hai cách: Một là in tiền thông qua Ngân hàng Trung ương Châu Âu và sử dụng lạm phát để bù đắp cho các khoản nợ xấu, nhưng lạm như vậy sẽ đi ngược lại phương thức tư duy chống lạm phát bảo thủ đến mức gần như cố chấp của người Đức; đồng thời cũng gây ra tổn thất cho dự trữ ngoại tệ của Đức; thứ hai là thành lập Quỹ Ổn định Châu Âu (EFSF) để xử lý các khoản nợ xấu.

Về cơ chế hoạt động của Quỹ Ổn định Châu Âu, Đức và Pháp một lần nữa xảy ra tranh chấp, chỉ xoay quanh một vấn đề duy nhất: Dùng tiền tiết kiệm của ai để lấp đầy khoảng trống. Người Pháp gợi ý rằng Quỹ Ổn định Châu Âu nên được cơ cấu lại thành một ngân hàng, điều này khiến người ta nhớ đến tư tưởng của Keynes về Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Các quốc gia không có tiền luôn muốn được thâu chi tín dụng, còn vai trò chính của ngân hàng là tạo ra tín dụng. Người Pháp hy vọng rằng ngân hàng này sẽ đứng ra thu mua các tài sản nợ xấu, sau đó thế chấp cho Ngân hàng Trung ương Châu Âu để nhận được nguồn vốn, rồi lại tiếp tục mua vào, từng bước chuyển các khoản nợ xấu này từ hệ thống ngân hàng sang bảng cân đối kế toán của Ngân hàng Trung ương Châu Âu; như vậy có khác gì Ngân hàng Trung ương Châu Âu tiến hành tiền tệ hóa đối với các tài sản độc hại này, để rồi cuối cùng kẻ phải gánh chịu vẫn là người Đức.

Đức đương nhiên là không đồng ý, họ đề xuất một mô hình quỹ đảm bảo có đòn bẩy. Quỹ Ổn định Châu Âu sẽ đứng ra đảm bảo 20% tổn thất; khoản tiền huy động sẽ được nhân lên để hấp thụ nguồn tiền tiết kiệm của các quốc gia khác trên thị trường, như vậy sẽ giúp bảo vệ của cải của người Đức và khiến nguồn tiền tiết kiệm của các quốc gia khác bị đặt vào thế rủi ro. Nếu xét tới việc giảm nợ của Hy Lạp cao tới 50%, trong khi Quỹ Ổn định Châu Âu chỉ đứng ra bảo lãnh 20% tổn thất thì rõ ràng rủi ro đầu tư là rất lớn.

Rắc rối không chỉ là rủi ro ngắn hạn trong đầu tư tài chính, mà còn nằm ở việc mô hình phát triển kinh tế của các nước Nam Âu đã hoàn

toàn sụp đổ, suy thoái kinh tế dài hạn trở thành kết cục không thể tránh khỏi, và khả năng thanh toán nợ về cơ bản đã bị suy yếu cực độ. Người xưa có câu “Cứu cấp bất cứu cùng”, ổn định hệ thống tài chính thì tương đối dễ dàng, nhưng để khởi động lại động cơ kinh tế của các quốc gia này thì không phải chuyện đơn giản. Dưới hệ thống đồng euro, các quốc gia này không thể sử dụng đồng tiền đã mất giá của họ để kích thích xuất khẩu nữa. Các ngành công nghiệp trong nước của họ đã dần tan rã trước lợi thế cạnh tranh rõ rệt của ngành công nghiệp Đức, và hàng tiêu dùng trong nước ngày càng phụ thuộc vào ngành công nghiệp Đức. Nếu không có sự bảo hộ về tiền tệ và thuế quan cũng như hỗ trợ về tài chính và thuế, các quốc gia phía Nam của Liên minh Châu Âu khó có thể khởi động lại việc “chế tạo cung tên” và cạnh tranh sòng phẳng với các sản phẩm công nghiệp hùng mạnh của Đức! Họ chỉ còn cách tiếp tục cắt giảm chi tiêu tài khóa để kìm hãm nhu cầu tiêu dùng và đẩy nền kinh tế vào một vòng tuần hoàn “thắt lưng buộc bụng” không biết khi nào mới tới hồi kết. Nợ xấu của các quốc gia phía Nam EU cũng giống như lá hẹ vậy, cắt lá này thì lại mọc lên lá khác. Trên thực tế, rất có thể đó sẽ là một cái hố nợ nần không đáy.

Giờ đây, dù là Mỹ hay châu Âu cũng đều tập trung vào nguồn tiền tiết kiệm của Trung Quốc, kho dự trữ ngoại hối của Trung Quốc đã trở thành “thị trường Tăng” trong mắt đám “yêu quái” này. Chúng tung ra đủ chiêu trò dụ hoặc như huy động vốn bằng đồng nhân dân tệ, trao cho Trung Quốc quy chế kinh tế thị trường, chống lại quyền bá chủ của đồng đô-la Mỹ, nghe thì có vẻ hấp dẫn, nhưng chỉ toàn là những lời sáo rỗng mà thôi.

Đúng là sau Thế Chiến I, Mỹ đã bắt đầu cuộc viễn chinh đầu tiên của đồng đô-la với vị thế là chủ nợ của cả thế giới, nhưng cuối cùng họ đã kết thúc trong thất bại bởi vì cơ sở của quyền bá chủ tiền tệ nằm ở quy mô của thị trường mà nó thống trị; đối mặt với thế cát cứ vững chắc của Khu vực Đồng bằng Anh và đồng franc, cuộc viễn chinh đầu

tiền của đồng đô-la đã phải bỏ dở giữa chừng. Chỉ đến khi Thế Chiến II nổ ra, màn tương tàn của các nước châu Âu mới tạo ra cơ hội lịch sử cho sự thống trị của đồng đô-la. Tình hình hiện tại là quy mô của khu vực đồng tiền chung châu Âu lớn hơn nhiều so với thế cát cứ của đồng bảng Anh năm xưa, thế nên đồng nhân dân tệ chảy ra nước ngoài sẽ rất khó hình thành được một phạm vi thế lực cát cứ trong lĩnh vực thanh toán thương mại. Trước khi Trung Quốc có đủ quy mô thị trường nội địa, nguồn tiền tiết kiệm của Trung Quốc nên được giữ ở trong nước và phát huy một vai trò lớn hơn. Trong bối cảnh các doanh nghiệp vừa và nhỏ đứng trên bờ vực phá sản quy mô lớn do thiếu vốn, việc xuất khẩu nguồn tiền tiết kiệm trong nước sang châu Âu chắc chắn sẽ tạo ra “rủi ro đạo đức”.

Quy chế kinh tế thị trường không thể xóa bỏ tận gốc vấn đề chống bán phá giá trong thương mại. Trong những năm 80 của thế kỷ XX, xung đột thương mại giữa Nhật Bản với các nước Âu-Mỹ liên tiếp xảy ra. Tuy nhiên, Nhật Bản vốn không có vấn đề gì về quy chế kinh tế thị trường. Nguyên nhân sâu xa chính là xung đột lợi ích, còn quy chế kinh tế thị trường chỉ là một trong số những cái cớ để phát động chiến tranh thương mại mà thôi.

Cách nói “chống lại quyền bá chủ đô-la Mỹ” cũng rất đáng nghi ngờ. Hệ thống tài chính Âu-Mỹ vốn là kết quả cân bằng lợi ích mà các gia tộc lớn đã đạt được sau 200 năm liên tục đấu đá lẫn nhau; giữa họ tuy có mâu thuẫn và xung đột lợi ích, nhưng cũng sẵn sàng nhất trí cùng nhau chìa súng vào các thế lực bên ngoài.

Về vai trò trong cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu, xem ra Trung Quốc vẫn phải chịu khó học hỏi từ những người Đức thông minh.



MỐI NGUY TRƯỚC MẮT VÀ NỖI LO LÂU DÀI CỦA TRUNG QUỐC

Quan điểm truyền thống tin rằng có ba đầu tàu trong sự phát triển kinh tế của Trung Quốc: Xuất khẩu, đầu tư và tiêu dùng. Nếu có vấn đề với xuất khẩu, đầu tư và tiêu dùng vẫn có thể hỗ trợ nền kinh tế Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng với tốc độ tương đối cao. Kiểu phân tích này đã bỏ qua mối quan hệ phụ thuộc giữa ba yếu tố này. Động lực của tăng trưởng kinh tế là gia tăng năng suất, logic của tăng trưởng là các ngành có tốc độ gia tăng năng suất cao nhất sẽ tạo ra đủ nguồn vốn tích lũy trong quá trình lan truyền nhu cầu đến các ngành có tốc độ phát triển chậm hơn, từ đó tạo nền tảng kinh tế cho tiêu dùng và đầu tư. Trong ba đầu tàu, lĩnh vực mang lại năng suất tăng nhanh là xuất khẩu, với thị trường thế giới là ngọn đèn chỉ lối, công nghệ và thiết bị tiệm cận trình độ thế giới làm cơ sở, nhân công và tài nguyên rẻ mạt là cái giá phải trả, sự hỗ trợ toàn diện và phối hợp chặt chẽ của chính quyền địa phương là điểm tựa, mô hình tổ chức sản xuất tối ưu làm đảm bảo, hiệu ứng cụm công nghiệp làm động lực, Trung Quốc đã tạo nên huyền thoại “Made in China” bất khả chiến bại trên thị trường quốc tế với chất lượng cao và giá thành thấp. Nếu không có phép màu về năng suất được tạo ra nhờ xuất khẩu, nguồn vốn tích lũy trong nước sẽ không thể gia tăng đến mức đủ để hỗ trợ cho công cuộc đầu tư cơ sở hạ tầng khổng lồ của Chính phủ và thị trường tiêu dùng đang phát triển phồn thịnh. Nếu nhìn từ góc độ này, xuất khẩu mới chính là đầu tàu thực sự của nền kinh tế Trung Quốc, còn đầu tư và tiêu dùng chỉ là hai lĩnh vực “được kích thích” mà thôi.

Khi phải đối mặt với thể cờ tàn của mô hình phát triển kinh tế dựa trên nợ nần, trong ngắn hạn, châu Âu, Mỹ và Nhật Bản sẽ phải rơi vào thế lưỡng nan khó bề hóa giải liên quan đến nợ, hiện tượng già hóa

dân số và bình cảnh về năng suất. Nếu muốn phục hồi sức sống kinh tế của mình thì họ sẽ mất không dưới 10 năm. Khó khăn kinh tế của các nước phát triển đã gây ra lực cản rất lớn đối với lĩnh vực xuất khẩu của Trung Quốc, đây là vấn đề mới chưa từng có trong 30 năm cải cách và mở cửa. Bên cạnh đó, đồng nhân dân tệ tăng giá mạnh càng khiến cho nền kinh tế xuất khẩu trở nên tồi tệ hơn.

Tất nhiên, cùng với đó, lĩnh vực xuất khẩu sẽ thâm nhập toàn diện vào các thị trường mới nổi và đạt được những kết quả đáng kể. Đồng thời, dung lượng thị trường cấp trung và cấp thấp ở các nước phát triển cũng có thể cung cấp sự bảo đảm tối thiểu về mặt cơ sở cho xuất khẩu. Do đó, lĩnh vực xuất khẩu của Trung Quốc vẫn có thể duy trì được một quy mô khổng lồ, nhưng mức tăng sẽ giảm dần, và chức năng của tiền lửa thúc đẩy nền kinh tế sẽ bị suy yếu.

Tốc độ tăng năng suất thể hiện xu hướng cơ bản của tiến bộ xã hội, trong khi đó sự “tăng tốc” về năng suất đồng nghĩa với những đột phá lớn về công nghệ và cải tiến trong phương thức sản xuất. Do đó, sự “tăng tốc” của năng suất có ý nghĩa quan trọng hơn nhiều so với quy mô kinh tế. Đây là lý do tại sao quy mô GDP của Trung Quốc trong thế kỷ XVIII chiếm tới 1/3 thế giới nhưng cuối cùng vẫn bị rơi vào thế bị động và tụt hậu.

Trong quá trình “tên lửa đẩy” xuất khẩu dần cạn kiệt năng lượng, tốc độ tăng trưởng nguồn vốn tích lũy thực tế trong nước sẽ dần chậm lại, khiến cho nhu cầu tiêu dùng cũng dần đuối sức. Mọi người thường hiểu nhầm rằng kích thích tiêu dùng có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhưng trên thực tế, nhận định trên đã hoàn toàn đảo ngược mối quan hệ logic giữa hai yếu tố này. Khi một người nông dân mang 100 quả trứng ra chợ để bán, anh ta muốn đổi được một bộ quần áo, điều đó nghĩa là anh ta đang dùng khoản tích lũy (trứng gà) của mình để tiến hành tiêu dùng (mua quần áo). Tiêu dùng về bản chất là hành động trao đổi, tiền đề của tiêu dùng là sản xuất, không có sản xuất thì

không có tiêu dùng. Để thúc đẩy tiêu dùng thì phải tạo ra nhiều sản phẩm hơn. Nếu người nông dân tăng sản lượng trứng bằng cách tăng năng suất và lấy 200 quả trứng tham gia giao dịch trên thị trường, nguồn cung thị trường sẽ được bổ sung và trở nên phong phú hơn. Ngoài việc đổi được quần áo, anh ta còn đổi thêm được nhiều món đồ khác, như vậy sẽ càng kích thích kinh tế tăng trưởng. Kích thích tiêu dùng không thể mang lại tăng trưởng kinh tế bền vững, mà chỉ có gia tăng năng suất mới có thể thúc đẩy tiêu dùng mạnh hơn, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Việc kích thích người dân tiêu xài phần lớn khoản tiền mà họ đang gửi trong ngân hàng liệu có thể mang lại tăng trưởng kinh tế? “Tiền tiết kiệm” là sự thể hiện dưới dạng tiền tệ của tài sản tích trữ, trứng của người nông dân mới là tài sản tích trữ thực sự. Bản chất của tiết kiệm là thước đo con người có thể tồn tại được bao lâu trong xã hội khi không còn tham gia sản xuất. Tiền tiết kiệm chỉ là một hình thái “tiêu dùng chậm”, và bản chất của nó vẫn là trao đổi sản phẩm. Trong trường hợp không có sự gia tăng năng suất, việc chi tiêu tiền tiết kiệm trong ngân hàng tương đương với việc rút ngắn “tuổi thọ xã hội” của một người; điều này có thể giúp duy trì nền kinh tế, nhưng sẽ không mang lại tăng trưởng thực sự.

Tiêu dùng bắt buộc phải xuất phát từ sự gia tăng đáng kể năng suất của một ngành kinh tế nhất định, từ đó tạo ra một số lượng lớn sản phẩm mới giá rẻ hơn, đòi hỏi phải trao đổi nhiều hơn trong giao dịch thị trường để kích thích sự phát triển của các ngành khác. Sự phát triển bùng nổ của nền kinh tế luôn được thúc đẩy bởi sự xuất hiện của nhiều ngành công nghiệp mới. Khi ngành công nghiệp hóa dầu ngào nghệ trỗi dậy vào những năm 1950 và làn sóng công nghệ thông tin càn quét thế giới vào những năm 1990, các sản phẩm và dịch vụ mới đã tạo ra sức tiêu thụ mới trong các giao dịch thị trường và kích thích nhiều nhu cầu mới hơn. Do bắt đầu từ con số 0 nên sự gia tăng năng suất trong các ngành công nghiệp mới được thể hiện rõ rệt hơn.

Khi thị trường tiêu dùng bắt đầu suy yếu, Trung Quốc không thể mù quáng kích thích tiêu dùng; dù rất hấp dẫn và đầy tính gợi mở, nhưng ý tưởng này tuyệt đối không phải là một liều thuốc tốt có thể trị tận gốc vấn đề.

Nếu Chính phủ Trung Quốc áp dụng phương thức “vô vi nhi trị”³⁴ thì tình trạng hạ nhiệt và giảm phát kinh tế sẽ ngày càng gia tăng. Đến lúc đó, tiếng kêu gào đòi kích thích tài khóa của tất cả các bên sẽ vang lên chói tai nhức óc. Câu hỏi đặt ra là Chính phủ nên kích thích nền kinh tế như thế nào cho đúng? Phần nhiều trong số các biện pháp được thực hiện từ năm 2009 sẽ không mang lại tác dụng bền vững trong bối cảnh kinh tế đầy khó khăn và thử thách của tương lai, chúng chỉ đang cố gắng kéo dài tuổi thọ của “tên lửa đẩy tầng thứ hai” mà thôi. Việc Chính phủ đẩy mạnh đầu tư hơn nữa có thể duy trì đà tăng trưởng kinh tế, nhưng nếu nguồn vốn được rót vào các lĩnh vực không thể cải thiện năng suất hoặc trong các lĩnh vực kinh tế khó tạo ra lợi ích ngắn hạn thì vấn đề nợ của Trung Quốc sẽ càng trở nên gay gắt. Cuối cùng, núi nợ kia chỉ có thể được giải quyết bằng cách phát hành thêm tiền tệ, và điều này sẽ làm trầm trọng thêm rắc rối lạm phát giữa bối cảnh nền kinh tế đang lao đao vì hạ nhiệt. Giảm phát và lạm phát có thể đồng thời tồn tại, nhưng chúng sẽ xuất hiện ở những khu vực khác nhau. Giá thị trường tiêu dùng tiếp tục đi xuống và sự tăng cao liên tục của giá tài sản sẽ khiến nền kinh tế Trung Quốc rơi vào tình thế “băng hỏa lưỡng trùng thiên” cực kỳ nan giải.

Chìa khóa của chuyển đổi kinh tế là kích hoạt “tên lửa đẩy tầng thứ ba”; nguồn vốn đầu tư của Chính phủ nhất định phải được rót đúng vào các lĩnh vực thiết yếu mới có thể tạo ra kết quả bền vững. Những lĩnh vực có thể thúc đẩy sự tăng trưởng liên tục của nền kinh tế Trung Quốc phải hội tụ một loạt các điều kiện tiên quyết: Thứ nhất, tiềm năng gia tăng cực lớn về mặt năng suất; thứ hai, mang lại lợi ích cho

³⁴ Trị nước bằng lối vô vi.

đa số người dân trong xã hội, hiệu ứng quy mô nổi bật; cuối cùng, ảnh hưởng đến một loạt ngành nghề và thúc đẩy một cách toàn diện tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế.

Trong số các ngành kinh tế hội đủ ba điều kiện trên, nông nghiệp rõ ràng đứng ở vị trí đầu tiên. Cốt lõi của công nghiệp hóa nông thôn lần thứ hai là thông tin hóa, tập ước hóa, công nghệ cao hóa và đô thị hóa. Năng suất thấp ở các vùng nông thôn chính là lợi thế tiềm tàng của sự “gia tốc” bùng nổ. Việc Chính phủ đầu tư quy mô lớn vào cơ sở hạ tầng nông nghiệp và nông thôn sẽ cải thiện các điều kiện cơ bản của nền kinh tế nông nghiệp, giảm chi phí sản xuất và tăng lợi nhuận của nền kinh tế nông nghiệp. Đồng thời, sự đầu tư của các nguồn lực kinh tế trên thị trường vốn sẽ “gia tốc” năng suất trong công cuộc “4 hóa³⁵” của nền nông nghiệp, cao hơn nhiều so với các ngành kinh tế khác. Hơn một nửa dân số Trung Quốc vẫn sống ở các vùng nông thôn; khi nền tảng năng suất được gia tăng, họ sẽ tạo ra nguồn tích lũy khổng lồ mới. Khi đưa các sản phẩm nông nghiệp lành mạnh hơn, xanh hơn, an toàn hơn, phong phú hơn và giàu dinh dưỡng hơn vào thị trường, người nông dân sẽ muốn đổi lấy các sản phẩm tiêu dùng công nghiệp chất lượng cao hơn, rẻ hơn, tiết kiệm năng lượng hơn, đa dạng hơn và sáng tạo hơn, từ đó kích thích ngành công nghiệp nhẹ nâng cao năng suất. Khi ngành công nghiệp nhẹ ngày càng khát nguyên liệu và thiết bị chế tạo hơn, nó sẽ thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp nặng. Do ngày càng giàu có nên đương nhiên nông thôn sẽ nảy sinh mong muốn đô thị hóa để nâng cao hơn nữa chất lượng cuộc sống, điều này không chỉ giúp cải thiện tình trạng dân cư phân bố bất thường, giảm bớt “căn bệnh đô thị” tập trung quá mức ở các thành phố lớn, mà còn mang lại tác động lâu dài hơn đối với tất cả các lĩnh vực công nghiệp.

“Tên lửa đẩy tầng thứ ba” sẽ giúp Trung Quốc từng bước hình thành nên thị trường tiêu thụ lớn nhất thế giới, xây dựng được nền tảng quyền lực của một nước lớn, nắm chắc vận mệnh trong tay mình!

³⁵ Thông tin hóa, tập ước hóa, công nghệ cao hóa và đô thị hóa.

CỘNG ĐỒNG KINH TẾ CHÂU Á

Vấn đề của Mỹ là kinh tế, vấn đề của châu Âu là chính trị, còn vấn đề của châu Á là lịch sử!

Lịch sử của châu Á không hề ngắn hơn so với châu Âu, trí tuệ chính trị vẫn luôn là suối nguồn tự tin cho người châu Á. Kho tàng văn hóa phong phú và sâu sắc, truyền thống Nho giáo lâu đời và tinh thần Phật giáo cởi mở, khoan dung đã đặt nền tảng văn minh và tín ngưỡng vững chắc cho Cộng đồng Kinh tế Châu Á.

Trung Quốc đang phải đối mặt với những thách thức gay gắt về chuyển đổi kinh tế trong mười năm tới. Sự ổn định và hợp tác ở Đông Á là một bảo đảm ngoại tại không thể thiếu cho nền kinh tế Trung Quốc. Nếu những kẻ thù truyền kiếp của châu Âu – Đức và Pháp – có thể từ bỏ những nghi ngờ trước đây của họ và trở thành hai động lực chính thúc đẩy Cộng đồng châu Âu, thì Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc cũng hoàn toàn có thể tháo gỡ nút thắt của lịch sử và trở thành người tiên phong trong việc thúc đẩy Cộng đồng Kinh tế Châu Á sau một thế kỷ bất hòa. Mấu chốt trong sự hòa giải Đức-Pháp nằm ở việc thành lập một cộng đồng lợi ích “Liên minh Than-Thép”. Do than và thép vừa là nguyên liệu không thể thiếu để phát động chiến tranh, vừa là nguồn cung cấp năng lượng và nguyên liệu chính cho các ngành công nghiệp trong những năm 1950, việc huyết mạch kinh tế của hai nước được đặt dưới sự quản lý của “Liên minh Than-Thép” siêu chủ quyền về cơ bản sẽ loại bỏ được ý đồ và khả năng phát động chiến tranh của hai bên. Mục đích của kế hoạch Schumann là “khiến cho chiến tranh không chỉ là điều không tưởng, mà còn là điều bất khả thi về nguồn lực”. Có thể nói, nếu không có sự ràng buộc triệt để về lợi ích của cả hai bên thì khó có thể đạt được sự hòa giải thực sự. Quan trọng hơn, “Liên minh Than-Thép” đã khai sinh ra một tập hợp các mô hình

kinh tế “siêu chủ quyền” thực tế và khả thi, đặt nền móng cho thị trường chung châu Âu. Nếu không có một thị trường đủ lớn để cạnh tranh với Mỹ, châu Âu sẽ không thể có được quyền lực tối thượng trong việc quyết định vận mệnh của chính mình.

Kể từ khi Thế Chiến II kết thúc, không có cuộc chiến tranh quy mô lớn nào nổ ra ở châu Âu, lịch sử gần 500 năm tàn sát lẫn nhau đã chính thức chấm dứt. So với chiến tranh thì hòa bình luôn là một tiến bộ văn minh.

“Liên minh Than-Thép” do người châu Âu lập ra cách đây hơn 60 năm mang một ý nghĩa tham chiếu hết sức thực tế, thậm chí là cấp thiết đối với châu Á ngày nay. Mặc dù châu Á đã cách xa khói lửa chiến tranh từ lâu nhưng tâm thái chiến tranh chưa bao giờ được xóa bỏ. Mỗi hận thù khắc cốt ghi tâm giữa Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc thời cận đại chẳng những không giảm dần theo thời gian mà còn thường xuyên tóe ra những tia lửa dữ dội của tâm lý phục thù trong xã hội của cả ba nước. Ba nước luôn đề phòng, cảnh giác lẫn nhau, khiến tiêu tốn rất nhiều nguồn lực ngoại giao, quân sự và chính trị.

Trong lịch sử, chiến lược cơ bản của Anh để thao túng lục địa châu Âu là tìm mọi cách kích động chiến tranh giữa các nước châu Âu. Nếu Pháp mạnh thì họ sẽ lôi kéo Nga, Đức và các nước khác thiết lập vòng vây chống Pháp; nếu Đức mạnh, họ sẽ hỗ trợ các cường quốc châu Âu khác bao vây Đức; sau đó củng cố quyền bá chủ thế giới của Anh giữa lúc cả lục địa châu Âu đang chìm trong xung đột. Sau khi trở dậy, Mỹ đã đưa chiến lược “cách ly kẻ mạnh, kết hợp kẻ yếu” của Anh lên một tầm cao mới. Trong Chiến tranh Lạnh, họ đã đặt cả châu Âu lên tuyến đầu chống Liên Xô, không chỉ khống chế được châu Âu mà còn bào mòn cả thế lực của Liên Xô; trong thời kỳ cô lập Trung Quốc, họ đã lôi kéo Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Philippines và các nước khác, với Đài Loan là yếu tố chủ chốt xây dựng nên phòng tuyến đầu tiên trong “chiến lược chuỗi đảo” siết chặt yết hầu đường biển của Trung Quốc.

Các quốc gia bá quyền luôn cố gắng kích động tranh chấp giữa các quốc gia khác nhằm đạt được mục đích “chia để trị”.

Giờ đây, Trung Quốc đã “không may” vươn lên đứng hai thế giới về quy mô kinh tế. Cuộc đời của “lão nhị” lâu nay vốn luôn trắc trở, sự cảnh giác của “lão đại” và sự ghen tuông của “lão tam” rất dễ khiến họ hình thành nên một mặt trận thống nhất, cùng nhau chống lại “lão nhị”. Trong lịch sử đã có rất nhiều cường quốc bị “ám toán” sau khi vươn lên vị trí thứ hai, để rồi rớt đài thê thảm. Đúc vào đầu thế kỷ XX, Liên Xô trong Chiến tranh Lạnh và Nhật Bản trong những năm 1980, tất cả đều trở thành bại tướng dưới tay các dân tộc Anglo-Saxon nói tiếng Anh. Nguyên nhân nội tại dẫn đến những thất bại đó là do họ quá háo hức thách thức địa vị của “lão đại”, còn nguyên nhân ngoại tại là do họ không phá vỡ được vòng vây chiến lược quân sự, chính trị và kinh tế do “lão đại” lôi kéo các “lão tam” thiết lập nên.

Mỹ đã kết thúc các cuộc chiến ở Iraq và Afghanistan, sự thay đổi chế độ ở nhiều quốc gia Bắc Phi và Trung Đông đã giúp Mỹ tăng cường kiểm soát chưa từng có đối với các nguồn dầu mỏ toàn cầu. Người Mỹ đã nắm chắc mạch máu của nền kinh tế Trung Quốc – quốc gia phải nhập khẩu hơn một nửa lượng dầu mỗi năm. Trung Quốc phụ thuộc cực lớn vào thị trường nước ngoài, đặc biệt là thị trường châu Âu và châu Mỹ, vì vậy có thể nói sự thịnh vượng của quốc gia này thực sự dựa trên một nền tảng khá mỏng manh.

Trong “Chính sách đối ngoại” vào ngày 11 tháng 10 năm 2011, Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ khi đó là Hillary Rodham Clinton đã đưa ra một tuyên bố chính sách rất quan trọng về “Thế kỷ Thái Bình Dương của Mỹ”, tuyên bố rằng tương lai chính trị của Mỹ sẽ phụ thuộc vào khu vực châu Á. Một trong những sứ mệnh quan trọng nhất của chiến lược ngoại giao Mỹ mười năm sau đó là dành sự quan tâm đặc biệt hơn nữa đối với khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, trong đó mối quan hệ

với Trung Quốc là một trong những mối quan hệ song phương có ảnh hưởng và thách thức nhất mà Mỹ phải đối diện trong lịch sử. Không có “sổ tay hướng dẫn” nào cho sự phát triển của quan hệ Mỹ-Trung, nhưng nó lại mang tới lợi ích cực kỳ quan trọng đối với cả hai, không được phép thất bại.

Hiển nhiên, Mỹ đã bắt đầu chuyển trọng tâm chiến lược toàn cầu của mình sang các khu vực ngoại vi của Trung Quốc, ý định ngăn chặn và kiểm chế Trung Quốc đã trở nên rõ ràng. Nhật Bản, Ấn Độ, Australia và các nước quanh khu vực Biển Đông, dưới quyền lợi của mình và sự xúi giục của Mỹ, đã dần hình thành nên một chiến tuyến thống nhất cực kỳ bất lợi cho Trung Quốc. Việc các nước Đông Á tranh giành tài nguyên dầu mỏ ở Biển Hoa Đông và Biển Đông không còn là chuyện viễn tưởng. Một khi Trung Quốc buộc phải tham chiến cục bộ, chắc chắn họ sẽ rơi vào cạm bẫy chiến lược của Mỹ, đi vào vết xe đổ Pháp-Đức đánh nhau sút đầu mẻ trán, người Anh “ngư ông đắc lợi”.

Để phá vỡ định mệnh lịch sử này, các nước Đông Á phải bước ra khỏi phương thức tư duy truyền thống, mạnh dạn học hỏi kinh nghiệm thành công của liên minh kinh tế và tiền tệ châu Âu, “biến can qua thành ngọc cẩm”, thực hiện nền hòa bình vĩnh viễn ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương.

Ba quốc gia cốt lõi ở khu vực Đông Á là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc đều có những điểm yếu chí mạng riêng. Điểm yếu của Trung Quốc nằm ở nền kinh tế, điểm yếu của Nhật Bản nằm ở chính trị, điểm yếu của Hàn Quốc nằm ở quân sự, và tất cả những điểm yếu này đều liên quan đến Mỹ. Nếu ba nước Đông Á đoàn kết lại thì những điểm yếu của họ sẽ được bảo vệ bởi một liên minh mạnh mẽ, xây dựng một thị trường chung ở châu Á với ba nước làm nòng cốt. Thoát khỏi bàn tay kim kẹp và thao túng của các nước Âu-Mỹ chính là mong ước chung của tất cả các nước châu Á.

Nguồn gốc xung đột giữa các quốc gia không gì khác ngoài lợi ích. Thay vì tham gia vào một “trò chơi có tổng bằng 0” như vậy, tốt hơn là nên chia sẻ lợi ích cùng nhau. Đặng Tiểu Bình đã đề xuất khái niệm “gác lại chủ quyền, cùng nhau phát triển” từ rất sớm; đây là nguyên tắc chiến lược phù hợp với lợi ích cơ bản của các nước châu Á. Bây giờ Trung Quốc cần phải cụ thể hóa và can đảm để thực hiện nó. Tranh chấp quần đảo钓鱼台 (Senkaku) giữa Trung Quốc và Nhật Bản hay vấn đề quần đảo Liancourt giữa Nhật Bản và Hàn Quốc đều vừa liên quan đến tranh chấp chủ quyền hết sức nhạy cảm, vừa liên quan tới lợi ích thiết thân về nguồn tài nguyên dầu mỏ khổng lồ dưới lòng biển. Tình trạng tranh chấp kịch liệt, thậm chí có thời điểm suýt chút nữa đã đụng tới súng ống đã phá hỏng môi trường hòa bình ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, đồng thời đẩy sự phát triển kinh tế của tất cả các quốc gia vào bờ vực của chiến tranh.

Nếu “Liên minh Than-Thép” đã được người châu Âu kiểm chứng bằng thực tiễn thì mô hình “siêu chủ quyền” này cũng có thể được nhân rộng ra các khu vực tranh chấp ở châu Á. Nếu chúng ta thành lập một thể chế là “Cộng đồng Kinh tế Châu Á” tương tự như Liên minh Châu Âu, với bước khởi đầu là “Liên minh Dầu mỏ”, các nguồn tài nguyên dầu mỏ dưới đáy biển đang xảy ra tranh chấp sẽ được chuyển giao cho thể chế “siêu chủ quyền” này. Như vậy về cơ bản, vấn đề nhạy cảm và rất khó giải quyết này sẽ được dàn xếp ổn thỏa, hình thành nên cơ chế cùng đầu tư, cùng phát triển và cùng chia sẻ lợi ích của tất cả các nước, ràng buộc sâu sắc lợi ích của tất cả các bên, khiến cho việc chiến tranh bùng nổ là “không thể tưởng tượng và không thể xảy ra”, cho phép nhân dân Châu Á được hưởng cổ tức hòa bình mãi mãi.

Thông qua việc thành lập “Cộng đồng Kinh tế Châu Á”, Trung Quốc sẽ phá vỡ được sự bao vây về chính trị, kinh tế và quân sự của Mỹ; Nhật Bản sẽ có được những đảm bảo đáng tin cậy cho việc cung cấp dầu mỏ; Hàn Quốc sẽ có được các cam kết an ninh chung của Trung Quốc và

Nhật Bản. Các nước ASEAN và Ấn Độ cũng có cơ hội để được tham gia vào một thị trường châu Á rộng lớn và thống nhất. Đây sẽ là một liên minh chiến lược mang lại lợi ích cực kỳ to lớn cho tất cả các quốc gia châu Á.

Điều khó lãng quên nhất đối với người châu Á là lịch sử; nhưng thực ra mục đích của việc khắc ghi lịch sử không phải để sống trong lịch sử, mà là để lịch sử không tái diễn! Điều nhạy cảm nhất đối với người Á Đông là chủ quyền, nhưng thật ra đằng sau chấp niệm về chủ quyền đó là khao khát được tự kiểm soát vận mệnh chính mình của các quốc gia! Điều mà người châu Á quan tâm nhất là lợi ích, và thực tế thì lợi ích của việc chia sẻ lớn hơn rất nhiều so với lợi ích của sự tranh giành!

Châu Á là nơi sản sinh ra nền văn minh lâu đời nhất của nhân loại; trí tuệ của người châu Á cũng không hề thua kém người châu Âu! Lịch sử châu Á đã từng hứng chịu sự tàn sát và chia cắt của các cường quốc, và ngày nay, châu Á sẽ không bao giờ được phép phó mặc số phận của mình cho bất cứ một bá chủ nào!

Nhìn chung, vị thế và nền độc lập của châu Á trên trường quốc tế đã được nâng cao chưa từng có, đủ sức hình thành nên cục diện chiến lược “kiềng ba chân” so kè song phẳng với Mỹ và châu Âu.

XÂY DỰNG THỊ TRƯỜNG ĐÔ-LA CHÂU Á: HỒNG KÔNG CHÍNH LÀ NGỌN CỜ ĐẦU

Nhiệm vụ hàng đầu của “Cộng đồng Kinh tế Châu Á” phải là bắt tay vào thành lập “Liên minh Dầu mỏ”, tháo gỡ hoàn toàn ngòi nổ của các thùng thuốc súng chiến tranh ở khu vực châu Á, biến lợi ích khổng lồ từ nguồn dầu mỏ dưới đáy biển thành một sợi dây để ràng buộc chặt chẽ vận mệnh của các nước châu Á vào một cộng đồng chung. Đây là một khoản đầu tư rất lớn và rủi ro cao, vậy thì tiền ở đâu ra?

Câu trả lời là thị trường đô-la châu Á!

Tất cả chúng ta đều đã biết thuật ngữ euro-đô-la dùng để chỉ dòng đô-la Mỹ chảy vào châu Âu và lưu thông quanh quẩn ở đó. Chúng chủ yếu bắt nguồn từ thặng dư thương mại của châu Âu với Mỹ và ngân sách chi tiêu quân sự của Mỹ dành cho các căn cứ quân sự ở châu Âu. Sau nhiều năm tích lũy, quy mô của euro-đô-la ngày càng lớn. Sau đó, Liên Xô, Trung Đông và các quốc gia khác cũng gửi đô-la Mỹ doanh thu xuất khẩu dầu mỏ vào hệ thống ngân hàng châu Âu, mở rộng hơn nữa “không gian kỳ dị về tài chính” của đồng euro-đô-la. Sau đó, dòng đô-la Mỹ từ các quốc gia và khu vực khác cũng lũ lượt đổ vào châu Âu. Dần dần sau này, toàn bộ lượng đô-la Mỹ lưu hành bên ngoài nước Mỹ đều được gọi chung là euro-đô-la.

Chủ ngân hàng quốc tế Siegmund Warburg là người đầu tiên nảy ra ý tưởng tận dụng đồng euro-đô-la. Một nguồn đô-la khổng lồ không bị kiểm soát như vậy mà lại chỉ được dùng để đầu tư vào trái phiếu kho bạc Mỹ thì quả thực là lãng phí. Vào đầu những năm 1960, ông đã đi tiên phong trong việc sử dụng trái phiếu euro-đô-la như một công cụ đầu tư mới, lợi dụng nguồn euro-đô-la nhàn rỗi hoặc có lãi suất thấp để tiến hành huy động vốn cho các doanh nghiệp châu Âu và những dự

án của cộng đồng châu Âu. Ý nghĩa trọng đại của trái phiếu euro-đô-la nằm ở chỗ người châu Âu bắt đầu tận dụng các nguồn lực bằng đô-la Mỹ, “gây ông đập lưng ông”, vừa phát triển kinh tế cho chính mình, vừa không rơi vào bẫy lợi suất thấp của trái phiếu Mỹ, tránh trở thành người thanh toán gián tiếp cho tình trạng tài chính thâm hụt của Mỹ.

Trong 10 năm qua, châu Á đã trở thành khu vực dự trữ đô-la lớn nhất thế giới. Hằng năm, thặng dư thương mại khiến cho nguồn đô-la cuộn cuộn đổ về châu Á. Ngoài việc dùng để mua trái phiếu Mỹ và trái phiếu có lợi suất thấp của các quốc gia chủ quyền khác thì dường như những đồng đô-la đó chẳng còn nơi nào khác tốt hơn để đi. Trên thực tế, vấn đề này đã được hóa giải ngay từ những năm 1960 nhờ sự đổi mới của trái phiếu euro-đô-la.

Tại sao dự trữ đô-la ở châu Á cứ phải chảy sang thị trường tài chính của Mỹ hoặc châu Âu? Tại sao số tiền đó chỉ có thể được sử dụng để đầu tư vào trái phiếu châu Âu và Mỹ vốn có lãi suất thấp? Nếu tốc độ phát triển kinh tế của châu Á cao hơn rất nhiều so với châu Âu và Mỹ thì lưu giữ nguồn vốn này ở châu Á chẳng phải sẽ có cơ hội mang lại lợi nhuận lớn hơn hay sao?

Chẳng phải “Liên minh Dầu khí” sẽ hoàn toàn tương thích với các dự án có lợi suất cao, rủi ro thấp và xếp hạng tín dụng quốc gia hay sao? Năm xưa Siegmund Warburg từng muốn sử dụng dự án “Liên minh Than-Thép” để tiến hành đợt phát hành trái phiếu euro-đô-la đầu tiên; “Cộng đồng kinh tế châu Á” cũng hoàn toàn có thể trực tiếp phát hành trái phiếu đô-la, số tiền huy động được sẽ được sử dụng cho việc thăm dò và khai thác dầu mỏ dưới đáy biển châu Á. Đây là mô hình mà cho đến tận ngày nay trái phiếu EU vẫn chưa thể làm được. Trái phiếu đô-la do “Cộng đồng Kinh tế Châu Á” phát hành sẽ được bảo đảm bằng dự trữ ngoại hối của các quốc gia và có xếp hạng tín nhiệm tương tự như tín dụng chủ quyền của các nước châu Á. Trong tương lai, nó có thể giúp huy động vốn cho những dự án ở các quốc gia và khu vực của



châu Á, đồng thời giúp hồi sinh lượng tài sản đô-la khổng lồ đang lắng đọng trên khắp châu lục này, đóng góp trực tiếp vào sự phát triển kinh tế và giúp chúng ta thu được lợi tức đầu tư cao hơn và đáng tin cậy hơn.

Hồng Kông nằm ở vị trí lý tưởng nhất, với hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và nguồn nhân tài trong lĩnh vực tài chính hết sức dồi dào. Trong 60 năm sau chiến tranh, họ đã tích lũy được vô số kinh nghiệm trên thị trường tài chính quốc tế; có thể gọi đây là “London của châu Á”! Hiện tại, địa vị là một trung tâm tài chính thế giới của Hồng Kông vẫn còn chưa được khẳng định rõ ràng; trong tương lai họ cần dốc toàn lực để phát triển thị trường chứng khoán, tài chính bất động sản, huy động vốn thương mại hay trở thành một trung tâm nhân dân tệ ở hải ngoại? Chính quyền Hồng Kông xem ra vẫn còn khá chần chừ. Trên thực tế thì Trung tâm Hội tụ Đô-la Châu Á, Trung tâm Phát hành và Giao dịch Trái phiếu Đô-la Châu Á mới là những ván cờ lớn của Hồng Kông! Hiện tại, châu Á đã tích lũy được nguồn tài sản lên tới hàng nghìn tỷ đô-la, và quy mô sẽ sớm vượt quá 10.000 tỷ đô-la trong tương lai! Nếu có thể nắm bắt và tận dụng được nguồn vốn khổng lồ này thì bất kỳ thương vụ nào khác cũng đều trở nên thật nhỏ bé.

Các đối thủ cạnh tranh chính của Hồng Kông sẽ là Tokyo và Singapore. Nếu Trung Quốc tích cực thúc đẩy thành lập “Cộng đồng Kinh tế Châu Á” thì hiển nhiên Hồng Kông sẽ trở thành lựa chọn tối ưu để thành lập trung tâm tài chính, cũng giống như việc Đức và Pháp đã thúc đẩy sự ra đời của Cộng đồng Châu Âu, nhưng rồi cả Paris lẫn Frankfurt đều không thể trở thành điểm trung chuyển của euro-đô-la. London – nơi có hệ thống kiểm soát tài chính cởi mở hơn và mức độ quốc tế hóa cao hơn – vẫn luôn là cốt lõi hoạt động tích cực nhất của euro-đô-la. Điều kiện của Tokyo, Bắc Kinh, Seoul, Thượng Hải và Singapore không ưu việt bằng Hồng Kông, trong đó mức độ quốc tế hóa và tích lũy kinh nghiệm thị trường tài chính là những khác biệt quan trọng nhất.

Với trọng tâm là phát hành và giao dịch trái phiếu bằng đô-la châu Á, hỗ trợ bằng các chủng loại trái phiếu được tính bằng đồng nhân dân tệ, yên Nhật, won Hàn Quốc và các loại tiền tệ khác, Hồng Kông sẽ trở thành một trung tâm tài chính quốc tế có thể cạnh tranh với New York và London trong tương lai!

Năm xưa, Trung Quốc đã thiết kế nên hệ thống “một quốc gia, hai chế độ” duy nhất cho Hồng Kông. Sự đổi mới thể chế chưa từng có này đã mang lại cho Hồng Kông một sắc thái quốc tế hóa thực sự khác biệt so với tất cả các thành phố châu Á khác. Khoảng cách về tâm lý và địa lý của nó với các nước châu Á là rất đôi vừa vặn. Vì lẽ đó, việc các cơ cấu điều hành của “Cộng đồng Kinh tế Châu Á” được đặt tại Hồng Kông cũng là điều mà tất cả mọi người cùng đồng lòng nhất trí.

LIÊN MINH TIỀN TỆ CHÂU Á: ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC CỦA QUỸ TIỀN TỆ CHÂU Á (AMF)

Cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 đã khiến các nước châu Á gặp phải tình trạng hỗn loạn tỷ giá hối đoái cực kỳ khốc liệt, sức tàn phá của nó đối với thị trường tài chính châu Á khiến cho mọi người đến tận bây giờ vẫn thấy kinh sợ. Sự phát triển kinh tế của các nước châu Á nhìn chung đều áp dụng mô hình kinh tế theo định hướng xuất khẩu, thế nên nhu cầu cấp thiết của họ là duy trì sự ổn định của thị trường tỷ giá hối đoái để tránh rủi ro thương mại quốc tế. Trong bối cảnh châu Á thiếu một cơ chế tỷ giá hối đoái liên hợp, các quốc gia thường coi Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) là vị cứu tinh cuối cùng. Tuy nhiên, sau khi trải qua kiếp nạn trong thời kỳ hỗn loạn tài chính 1997-1998, ai cũng lưu giữ những ký ức khó quên và bi thảm về bản chất hành động “giải cứu” của IMF, thay vì “cứu hỏa”, họ chỉ tranh thủ “cướp bóc”.

Sau khi trải qua bài học xương máu, các nước châu Á đã đề xuất thành lập Quỹ Tiền tệ Châu Á (AMF). Kết quả hoàn toàn nằm trong dự kiến là sáng kiến này đã ngay lập tức bị IMF và Bộ Tài chính Mỹ phản đối. Tuy nhiên, hiện tại thì Quỹ Tiền tệ Ả Rập và Quỹ Dự trữ Mỹ Latinh đều đã được thành lập, thế nên việc thành lập AMF chỉ là vấn đề thời gian. Trận sóng thần tài chính năm 2008 và cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu năm 2011 một lần nữa nêu bật lên sự cần thiết và tính cấp bách của AMF.

AMF hiện được định vị là một quỹ bình ổn tỷ giá hối đoái, nhưng nó không được quy hoạch dài hạn tương tự như cơ chế tỷ giá hối đoái của châu Âu. Đây là một trong những lý do khiến AMF khó nhận được sự quan tâm cao độ từ các nước châu Á; nó chỉ là một công cụ cứu nguy chứ không phải là phần cốt lõi của chiến lược tiền tệ trong tương lai. Nếu thị trường chung châu Á được thành lập thì về mặt logic, sự xuất

hiện của đồng tiền chung duy nhất ở châu Á là điều không phải bàn cãi, và việc ổn định tỷ giá hối đoái chỉ là một trong các bước mà thôi.

Từ quan điểm xây dựng đồng đô-la châu Á, các mục tiêu dài hạn của AMF có thể được thực hiện qua ba giai đoạn. Giai đoạn đầu là thiết lập cơ chế tỷ giá hối đoái châu Á (AERM) tương tự như “cơ chế tỷ giá hối đoái rắn trườn” của châu Âu. Mục đích chính là ổn định tỷ giá hối đoái của các nước trong khuôn khổ của một cơ chế. Để đạt được mục đích này, một quỹ dự phòng chung cần được thành lập. Trên thực tế, sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, “Sáng kiến Chiang Mai” đã đề xuất châu Á nên sử dụng 120 tỷ đô-la dự trữ ngoại hối làm quỹ viện trợ khẩn cấp để giúp các nước gặp khó khăn ổn định tỷ giá hối đoái. Trong đó, mỗi nước Trung Quốc và Nhật Bản chiếm 32% tổng trữ lượng, Hàn Quốc chiếm 16% và các nước ASEAN chiếm 20%. Số vốn đóng góp của các quốc gia trong ASEAN cũng khác nhau: Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Singapore đều là 4,77 tỷ đô-la, Philippines là 2,64 tỷ đô-la. Khi khủng hoảng tài chính xảy ra, năm quốc gia thành viên ASEAN có thể sử dụng số tiền tương đương 2,5 lần hạn mức đầu tư của họ để vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, trong trận sóng thần tài chính năm 2008, khi một số quốc gia trong khu vực gặp khó khăn về thanh khoản, kế hoạch quỹ dự phòng rất khó được thực thi do thiếu một đơn vị giám sát độc lập trong khu vực.

Cuộc khủng hoảng nợ công bùng phát ở châu Âu năm 2011 rất có thể sẽ một lần nữa tác động tới hệ thống tài chính châu Á trong vài năm tới, và việc thiết lập cơ chế tỷ giá hối đoái châu Á cần phải được đẩy nhanh. Tuy nhiên, thái độ chính trị của các nước châu Á sẽ quyết định tốc độ của quá trình này; nếu các nước đạt được thỏa thuận chiến lược thành lập cộng đồng châu Á thì cơ chế tỷ giá hối đoái châu Á có thể được thiết lập trong vòng 5 năm.

Cốt lõi của cơ chế này là ổn định biến động tỷ giá hối đoái của các nước châu Á. Mấu chốt của nó là xác định mức dao động tiền tệ tối đa

giữa các quốc gia. Khi sự biến động tỷ giá hối đoái của bất kỳ cặp tiền tệ nào vượt quá giới hạn tối đa này, quốc gia nằm ở mức giới hạn thấp hơn có nghĩa vụ sử dụng dự trữ ngoại hối của mình để can thiệp vào thị trường nhằm phục hồi sự ổn định tỷ giá của đồng nội tệ. Nếu chẳng may rơi vào tình thế khốn cùng nhất, quỹ dự trữ ngoại hối của AMF sẽ tiến hành giải cứu khẩn cấp. Loại cứu trợ này tương đương với một khoản vay ngoại tệ, khi thoát khỏi khủng hoảng thì quốc gia được cứu trợ có nghĩa vụ hoàn trả khoản vay đó.

Nhiệm vụ trong giai đoạn hai của AMF là xây dựng Hệ thống Tiền tệ Châu Á³⁶. Điều này trước hết phụ thuộc vào việc thành lập Cộng đồng Châu Á và sự phát triển của thị trường chung châu Á. Khi các quốc gia châu Á đạt được sự đồng thuận về tự do thuế quan, trợ cấp, nông nghiệp, dòng vốn và con người, Đơn vị tiền tệ châu Á Thống nhất³⁷ sẽ đóng vai trò là đơn vị tiền tệ để thanh toán thương mại trong khu vực. ACU cũng được tạo thành từ một “rổ” tiền tệ châu Á, có trọng số tương ứng với tình trạng kinh tế và thương mại của từng quốc gia, tất cả cùng nhau tạo nên một tiêu chuẩn cho giá trị tiền tệ châu Á, được điều chỉnh 5 năm một lần để phản ánh những thay đổi trong tình trạng kinh tế của các quốc gia.

Sau khi ACU ra đời, cơ chế tỷ giá hối đoái của châu Á sẽ được điều chỉnh từ cơ chế giới hạn thả nổi tối đa giữa bất kỳ cặp tiền tệ nào sang việc thả nổi đồng tiền của mỗi quốc gia so với ACU. Như vậy thì các cường quốc về dự trữ ngoại hối sẽ phải gánh vác trách nhiệm lớn hơn để thu hút thêm nhiều quốc gia tham gia.

ACU sẽ đảm nhận trọng trách lịch sử là “chiếc mỏ neo” giá trị của các đồng tiền châu Á, và nó sẽ là nền tảng cho sự ra đời của đồng đô-la châu Á trong tương lai.

³⁶ AMS, Asian Monetary System

³⁷ ACU, Asian Currency Unit

Giai đoạn thứ ba của AMF, cũng là giai đoạn quan trọng nhất, chính là cố định tỷ giá hối đoái giữa tiền tệ của các quốc gia châu Á với ACU. Sau một thời gian chuẩn bị nhất định, khi điều kiện kinh tế và chính trị cho phép, ACU sẽ được sử dụng làm chuẩn tiền tệ cho đồng đô-la châu Á, những quốc gia đã đạt đủ điều kiện có thể dẫn đầu trong việc thực hiện hoán đổi tiền tệ của họ với đô-la châu Á, AMF sẽ thay da đổi thịt và trở thành một tổ chức có chức năng tương tự như Ngân hàng Trung ương châu Á.

Ngay từ giai đoạn sơ khởi, AMF cũng nên có những cân nhắc dài hạn về việc thúc đẩy sự ra đời của đồng đô-la châu Á và thành lập Ngân hàng Trung ương Châu Á. Nếu chỉ xuất hiện với tư cách là một quỹ cứu trợ ngoại hối và đóng vai trò phụ trợ cho IMF thì định vị như vậy rõ ràng là quá thấp; AMF cần trở thành lực lượng chính thúc đẩy sự hình thành liên minh chính trị và hội nhập kinh tế ở châu Á, chứ không phải là một thể chế “bị thúc đẩy”. Điều này đòi hỏi AMF phải trở thành người kết nối linh hoạt, hiệu quả và tích cực nhất giữa các chính phủ, ngân hàng trung ương, bộ tài chính, cơ quan nghiên cứu, tổ chức học thuật, truyền thông và công chúng.

Ngoài ra, chặng đường phát triển của đồng đô-la châu Á cũng cần rút ra những bài học từ đồng euro, tuyệt đối chớ nên vội vàng. Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc có thể đi đầu trong việc thiết lập cơ chế ổn định tỷ giá hối đoái. Dự trữ ngoại hối của Trung Quốc và Nhật Bản là ngang nhau, Hàn Quốc cũng không thiếu tiền, vì vậy liên minh ba nước sẽ không xảy ra tranh chấp và tranh cãi về việc ai sẽ cứu ai, tránh xảy ra tình trạng giống như người Đức luôn nơm nớp lo lắng rằng dự trữ ngoại hối của họ sẽ bị Pháp và các nước khác “bòn rút”. Trên thực tế, tiến độ chậm chạp của cơ chế tỷ giá hối đoái châu Âu phần lớn là do nỗi lo ngại này của người Đức và những màn mặc cả vô tận giữa các nước trong khối, làm lãng phí rất nhiều thời gian quý báu. Một khi Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc đạt được đồng thuận về mặt chính trị, lại



có sẵn những bài học đắt giá về khía cạnh chi tiết vận hành của đồng euro để học hỏi và rút kinh nghiệm, liên minh tỷ giá hối đoái châu Á sẽ tiến triển với tốc độ nhanh hơn nhiều so với châu Âu.

Sau khi liên minh tỷ giá hối đoái giữa Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc hoạt động ổn định trong một thời gian, nó có thể dần mở cửa cho 10 nước ASEAN và các nước châu Á khác. Về cơ bản, các nước này tham gia liên minh tỷ giá hối đoái vì những lợi ích như sau: Thứ nhất, cơ chế tỷ giá hối đoái có thể giúp ích rất nhiều trong trường hợp đồng tiền của họ gặp sự cố; thứ hai, họ khao khát tham gia vào một thị trường chung châu Á lớn hơn. Tại thời điểm này, chúng ta cần đặt ra một ngưỡng tiêu chuẩn nhất định.

Thời khắc gian nan nhất là trong giai đoạn khởi động liên minh tỷ giá hối đoái, khó khăn sẽ không bắt nguồn từ chi tiết vận hành, thậm chí cũng không phải từ ý chí chính trị của Trung Quốc, Nhật Bản hay Hàn Quốc, mà từ sức ép khủng khiếp từ Mỹ. Liệu họ có thể và có dám đối mặt với áp lực này và cố gắng làm chủ vận mệnh của chính mình hay không chính là câu hỏi lớn nhất về sự thành bại của Liên minh Tiền tệ Châu Á, và cũng là câu hỏi lớn nhất về vận mệnh của châu Á!

NHÂN DÂN TỆ HAY LÀ ĐÔ-LA CHÂU ÁP **ĐÂY LÀ CẢ MỘT VẤN ĐỀ**

Đối với Trung Quốc mà nói, việc thúc đẩy quốc tế hóa đồng nhân dân tệ hay việc thúc đẩy sự ra đời đồng đô-la châu Á sẽ tạo ra kết quả tốt nhất? Đây là một câu hỏi mang tính mấu chốt.

Trong lịch sử, đồng bảng Anh và đô-la Mỹ đã lần lượt trở thành đồng tiền dự trữ chính của thế giới. Ngay cả trong thời kỳ hoàng kim kinh tế của mình, đồng mark và đồng yên Nhật cũng chưa bao giờ chiếm quá 10% trong dự trữ tiền tệ quốc tế. Đây là hệ quả tất yếu của mô hình phát triển kinh tế theo định hướng xuất khẩu của Đức và Nhật Bản.

Do dung lượng của thị trường trong nước còn hạn chế, Đức và Nhật Bản phải sử dụng thị trường thế giới làm không gian khai thác chính để tăng trưởng kinh tế. Trong quá trình xuất khẩu sản phẩm, chắc chắn hiện tượng hồi lưu của tiền tệ quốc tế sẽ xuất hiện. Mặt khác, nếu đồng tiền của một quốc gia muốn trở thành đồng tiền dự trữ và thương mại chính của thế giới, quốc gia đó sẽ phải liên tục xuất khẩu đồng tiền của mình, và cách duy nhất chính là nhập siêu và đầu tư ra nước ngoài. Nếu Đức và Nhật Bản trở thành những nước nhập siêu và xuất khẩu ồ ạt đồng mark và đồng yên, các sản phẩm nhập khẩu của nước ngoài sẽ sớm tràn ngập thị trường nội địa vốn tương đối nhỏ của họ, và khả năng cao là nền công nghiệp của họ sẽ bị hủy hoại, từ đó làm hỏng vị thế cường quốc kinh tế. Ngay từ những năm 1980, Nhật Bản đã thúc đẩy mạnh mẽ việc đầu tư bằng đồng yên ra nước ngoài và các khoản cho vay bằng đồng yên. Những nỗ lực suốt 30 năm qua của họ không mang lại những tiến triển rõ ràng, đồng yên vẫn rất khó để tiến ra thế giới. Lý do chính khiến người dân luôn sẵn sàng nắm giữ đồng yên là họ hy vọng có thể mua được hàng hóa tại thị trường Nhật

Bản trong tương lai, nếu thị trường nội địa Nhật Bản không đủ lớn thì động lực nắm giữ đồng yên sẽ yếu đi rất nhiều.

Vì vậy, đối với một quốc gia có thị trường nội địa nhỏ, dù nền kinh tế của quốc gia đó có mạnh đến đâu, đồng tiền của quốc gia đó cũng không thể trở thành đồng tiền chủ đạo trên trường quốc tế. Chỉ những quốc gia có thị trường rộng lớn mới có thể biến đồng nội tệ của mình trở thành một đồng tiền quốc tế.

Vương quốc Anh từng có một thị trường khổng lồ trải rộng 1/5 diện tích trái đất và chiếm 1/4 dân số thế giới. Mức thâm hụt do xuất khẩu đồng bằng Anh rõ ràng sẽ rất lớn, nhưng nó lại không chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản lượng kinh tế của Vương quốc Anh. Vào những năm 1930 của thế kỷ XX, ngoại thương của Mỹ chỉ chiếm từ 3% đến 5% tổng sản lượng kinh tế, thị trường nội địa khổng lồ khiến Mỹ không cần quan tâm đến sự biến động của tỷ giá đô-la. Xuất khẩu tiền tệ đòi hỏi phải có vốn. Nếu muốn trở nên hùng mạnh và có “của ăn của để” thì trước hết, một quốc gia phải chịu đựng được áp lực này, sau đó mới có thể tận hưởng được lợi ích của nó.

Hiện trạng của Trung Quốc là tiêu dùng nội địa chỉ chiếm 1/3 GDP và thị trường nước ngoài là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế. Cơ cấu kinh tế theo định hướng xuất khẩu và dung lượng thị trường nội địa tương đối nhỏ khiến cho quá trình quốc tế hóa đồng nhân dân tệ sẽ khó đạt được những bước đột phá mang tính thực chất trước khi công cuộc chuyển đổi mô hình kinh tế diễn ra thành công. Kết quả tốt nhất trong tình huống này chỉ là đồng nhân dân tệ sẽ đạt đến vị thế của đồng mark và đồng yên trên thị trường tiền tệ quốc tế năm xưa, và hoàn toàn không đủ để mang lại lợi ích thiết thực lớn hơn cho Trung Quốc.

Sự thịnh vượng của nền kinh tế Trung Quốc phụ thuộc phần lớn vào nguồn cung dầu và nguyên liệu thô ở nước ngoài cũng như nhu

cầu của các thị trường châu Âu và Mỹ. Nền tảng của sự thịnh vượng này tồn tại một khía cạnh rất đổi mong manh. Nếu mô hình phát triển kinh tế dựa trên nợ nần của các nền kinh tế châu Âu và Mỹ là không bền vững, và nếu nguồn cung cấp dầu và nguyên liệu thô bị gián đoạn bởi các cuộc chiến tranh cục bộ, thì liệu nền kinh tế Trung Quốc có thể tiếp tục thịnh vượng? Bên cạnh đó, nguồn cung của đồng nhân dân tệ bị ràng buộc chặt chẽ với đô-la Mỹ. Trước khi đồng nhân dân tệ hoàn thành việc “cạo xương trị độc”, chẳng phải công cuộc quốc tế hóa đồng nhân dân tệ vẫn phải dựa vào đồng đô-la Mỹ – vốn đang khoắc trên mình chiếc áo của đồng nhân dân tệ mới có thể xuất khẩu – hay sao? Dưới nền tảng của một nền kinh tế tương đối mỏng manh và phát triển trên nền tảng là một thị trường nội địa tương đối nhỏ, liệu khi bước chân ra bên ngoài đồng nhân dân tệ có thể trở thành một đồng tiền mạnh mẽ không? Việc đồng nhân dân tệ tăng giá thường chỉ mang lại sự phấn khích cho giới đầu cơ tiền tệ, chứ hoàn toàn không tạo dựng được sự tin tưởng chân thành cho các nước trên thế giới.

Công cuộc quốc tế hóa đồng nhân dân tệ càng được đẩy mạnh, Mỹ sẽ càng cảnh giác và hung hăng hơn đối với Trung Quốc; các nước trong khu vực đồng euro sẽ càng mong đợi được chứng kiến đồng nhân dân tệ trở thành mục tiêu chính của các cuộc tấn công của Mỹ, trong khi các nước châu Á sẽ đề phòng những nỗ lực của Trung Quốc nhằm thiết lập một “trật tự mới của đồng nhân dân tệ”.

Khi chưa đủ thực lực, công cuộc quốc tế hóa đồng nhân dân tệ càng diễn ra khoa trương thì đồng tiền này sẽ càng dễ rơi vào cảnh đơn thương độc mã; trong bối cảnh thiếu vắng đồng minh, nó sẽ dễ bị các quốc gia bá quyền tiền tệ bao vây và tiêu diệt.

Do đó, việc quốc tế hóa đồng nhân dân tệ trước khi quá trình chuyển đổi kinh tế của Trung Quốc diễn ra thành công có thể được coi là một chiến lược quá vội vã.

Nói một cách tương đối, những nỗ lực của Trung Quốc nhằm thúc đẩy sự hình thành của đồng đô-la châu Á trông thì có vẻ cấp tiến, nhưng thực tế lại mang tính bảo thủ.

Nếu như nền kinh tế của châu Âu và Mỹ rơi vào cảnh trì trệ trong một thời gian dài và Trung Quốc buộc phải trải qua chuyển đổi kinh tế, Trung Quốc sẽ không thể hoặc không muốn tiếp tục cung cấp các khoản tiết kiệm trong nước cho Mỹ. Khi đó, trong mắt Mỹ, nơi Chủ nghĩa Thực dụng là tối thượng, Trung Quốc sẽ mất đi giá trị lợi dụng. Trong mười năm qua, sự nhần nhện của Mỹ đối với sự thịnh vượng kinh tế của Trung Quốc được xây dựng trên nền tảng “Trung Quốc cần cù sản xuất, Mỹ thỏa sức hưởng thụ”, “Trung Quốc nỗ lực tiết kiệm, Mỹ tiêu xài phung phí”, một khi lợi ích chung không còn nữa thì cuộc hôn nhân “Chimerica” chắc chắn sẽ đi tới kết cục tan vỡ.

Chiến lược mới mang tên “Thế kỷ Thái Bình Dương” mà Mỹ tuyên bố thực sự đã đặt Trung Quốc vào vị trí đối thủ cạnh tranh chiến lược. Sự gia tăng xung đột về một loạt các vùng lãnh hải ở châu Á gần đây rõ ràng là những món “đòn phủ đầu” của Mỹ. Trong trò chơi “dùng người châu Á để trị người châu Á”, Mỹ đang thu được lợi nhuận cực cao với chi phí cực thấp. Một mặt, Mỹ kiểm soát được nguồn cung dầu, tiếp cận đường biển và huyết mạch kinh tế của Trung Quốc, mặt khác, họ lại xúi giục các nước châu Á giành giật lợi ích của Trung Quốc, đặt Trung Quốc vào tình thế tiến thoái lưỡng nan theo kiểu “không thể chiến cũng chẳng thể hòa”. Trong vòng 10 năm tới, khi ngày một thiếu tự tin do phải gánh chịu tình trạng kinh tế suy thoái kéo dài, Mỹ sẽ ngày càng trở nên nhạy cảm và hung hăng hơn đối với Trung Quốc.

Trong ván cờ hết sức gay cấn và phức tạp giữa Trung Quốc và Mỹ, Trung Quốc sẽ cần nhiều đồng minh và ít đối thủ hơn. Thiết lập một mặt trận thống nhất ở châu Á và biến đối thủ tiềm tàng thành bằng hữu có ràng buộc về mặt lợi ích chính là chiêu “Thái Cực thôi thủ” để hóa giải cuộc bao vây với áp lực rất cao của Mỹ. Xét theo nghĩa này, việc

thúc đẩy sự hình thành đồng đô-la châu Á không chỉ là một chiến lược tiền tệ, mà còn là một chiến lược địa chính trị và quân sự.

Kế hoạch được đặt ra là kết hợp cùng Nhật Bản, Hàn Quốc và 10 nước ASEAN, với "Liên minh Dầu mỏ" làm khởi điểm, cơ chế tiền tệ làm đòn bẩy, thúc đẩy khái niệm về thị trường chung châu Á, biến đối đầu thành hợp tác, biến xung đột lợi ích thành chia sẻ lợi ích. Thị trường chung châu Á cần một đồng tiền chung, và đồng tiền chung đó sẽ giúp mở rộng thị trường chung. Khi công nghệ của Nhật Bản, sản xuất của Trung Quốc, sự đổi mới của Hàn Quốc và lợi thế tài nguyên của ASEAN được tích hợp làm một, dựa trên một thị trường thống nhất khổng lồ như vậy, thì đồng đô-la châu Á sẽ trở thành một trong ba loại tiền tệ hàng đầu của thế giới.

Không khó để Mỹ đàn áp đồng nhân dân tệ vì làm như vậy chỉ "đắc tội" với một mình Trung Quốc; nhưng nếu muốn đàn áp đồng đô-la châu Á thì chắc chắn họ sẽ phải "đắc tội" với tất cả các nước Châu Á, như vậy sẽ rất khó tính toán chi phí và lợi ích. Cộng đồng chung châu Á và đồng đô-la châu Á không chỉ cung cấp cho các nước châu Á không gian phát triển lớn hơn và nhiều quyền tự chủ hơn mà còn cung cấp một chiếc ô bảo vệ hiệu quả cho Trung Quốc. Về mặt chính trị, Trung Quốc sẽ cảm thấy tự tin hơn khi dựa vào châu Á; về mặt kinh tế, thị trường chung có thể cung cấp nhiều cơ hội hơn cho công cuộc chuyển đổi kinh tế; về mặt quân sự, khi Trung Quốc không có đối thủ mà chỉ có đồng minh ở châu Á, lợi thế quân sự của Mỹ sẽ bị loại bỏ một cách hiệu quả.

Chiến lược đồng đô-la châu Á thực chất là chiến lược tự bảo vệ của Trung Quốc, dù phải tiêu tốn bao nhiêu thời gian, dù có gặp khó khăn gì đi chăng nữa thì nó cũng hoàn toàn xứng đáng để Trung Quốc kiên trì theo đuổi. Trong giai đoạn trước mắt, chiến lược quốc tế hóa nhân dân tệ chẳng những không đem lại kết quả lạc quan mà còn để lại rất nhiều di chứng. Tuy nhiên về cơ bản, giữa hai loại chiến lược bảo thủ

và cấp tiến thực chất không có mâu thuẫn. Việc tiến hành công cuộc quốc tế hóa đồng nhân dân tệ và khởi động quá trình hình thành đồng đô-la châu Á có thể được thực hiện đồng thời. Hiệu quả cuối cùng của công cuộc quốc tế hóa nhân dân tệ có thể chỉ là một, và đó là tăng cường vị thế của Trung Quốc trong hệ thống đồng đô-la châu Á.

Người Đức từng từ bỏ đồng mark, nhưng giờ đây họ đã kiểm soát đồng euro; người Đức từ bỏ việc bảo vệ thị trường của chính họ, nhưng cuối cùng vẫn thống trị toàn bộ thị trường EU. Cái gọi là “buông bỏ” nghĩa là nếu không biết cách từ bỏ, bạn sẽ không nhận lại được thứ gì, nếu không chấp nhận từ bỏ những lợi ích nhỏ nhất, bạn sẽ không nhận được những lợi ích lớn lao. Về khía cạnh làm sao để truy cầu lợi ích, người Trung Quốc cũng cần nghiêm túc học hỏi từ người Đức.

THỜI KỲ CHIẾN QUỐC CỦA ĐÔ-LA MỸ, EURO VÀ ĐÔ-LA CHÂU Á

Thế tiến thoái lưỡng nan của đồng đô-la Mỹ nằm ở chỗ một loại tiền tệ chủ quyền không thể mãi mãi gánh vác trọng trách của một loại tiền tệ thế giới. Tòa nhà tiền tệ thế giới được xây dựng với tài sản cốt lõi là khoản nợ chủ quyền khổng lồ cuối cùng sẽ sụp đổ khi việc đánh thuế tài khóa của các quốc gia chủ quyền trở nên quá tải. Lịch sử đã nhiều lần chứng minh điều này, và sự sụp đổ cuối cùng của hệ thống đồng đô-la thực sự là một kết quả tất yếu hoàn toàn hợp lý về mặt logic.

Câu hỏi đặt ra là khi hệ thống đồng đô-la không thể gánh vác được nữa thì đồng tiền nào có thể thay thế đô-la trở thành loại tiền tệ thế giới mới? Euro, nhân dân tệ, yên Nhật, hay các loại tiền tệ khác? Câu trả lời là không đồng tiền chủ quyền nào có thể thay thế đồng đô-la Mỹ. Đồng đô-la Mỹ sẽ là “vị hoàng đế cuối cùng” trong kỷ nguyên mà đồng tiền có chủ quyền đóng vai trò tiền tệ thế giới.

Trong vài thập kỷ tồn tại cuối cùng của đế chế đô-la Mỹ, nền kinh tế thế giới sẽ trải qua nhiều cơn chấn động dữ dội trong bối cảnh các cuộc khủng hoảng tiền tệ ngày càng hỗn loạn. Xu hướng khu vực hóa tiền tệ mà đại diện là đồng euro sẽ tiếp tục xuất hiện ở châu Á, Trung Đông, châu Phi và Nam Mỹ. Những loại tiền tệ được khu vực hóa này sẽ dần dần bóp nghẹt dòng lưu thông và đẩy nhanh tốc độ suy tàn của đồng đô-la.

Đương nhiên, đế chế đô-la Mỹ sẽ không chịu khoanh tay đứng nhìn lãnh thổ của mình sụp đổ. Cũng giống như tất cả các vị hoàng đế cuối cùng, họ sẽ sử dụng tất cả các nguồn lực chính trị, kinh tế và quân sự để đàn áp những “cuộc nổi loạn tiền tệ”. Có lẽ những cuộc đàn áp đó có thể tạo ra hiệu quả nhất định, và các “loạn đảng tiền tệ” trên thế giới

sẽ tạm thời rút về trạng thái ẩn náu. Tuy nhiên, đằng sau sự bình yên ngắn ngủi này, một cuộc nổi dậy với quy mô khủng khiếp hơn đang âm thầm nhen nhóm. Nhiều cuộc nổi dậy sẽ dẫn tới nhiều cuộc đàn áp hơn, cho đến khi chế độ-la sức cùng lực kiệt. Khi đó, mâu thuẫn giữa “phe tiền tệ chủ quyền” và “phe tiền tệ thống nhất thế giới” vốn luôn tồn tại trong nội bộ chế độ-la Mỹ sẽ càng trở nên gay gắt, và cán chính trị dần nghiêng về phe thứ hai.

Nếu đồng đô-la Mỹ rơi tới bước đường cùng, thì “chiếc lớp dự phòng” là đồng tiền thế giới mà Mỹ đã chuẩn bị từ lâu sẽ chính thức lộ diện. Đó chính là Quyền rút vốn đặc biệt (SDR) của IMF. Vào cuối những năm 1970, khi đồng đô-la Mỹ đang trong thời khắc cực kỳ nguy ngập, “Tài khoản thay thế SDR” đã chuẩn bị được đưa vào hoạt động. Nếu không có màn ứng biến tuyệt vời của Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ Volker, giải cứu thành công đồng đô-la Mỹ giữa cơn khủng hoảng, e rằng thế giới bây giờ đã sống trong một không gian tiền tệ khác rồi.

Mô hình của SDR và ECU có sự nhất quán cao độ, cả hai đều là những đơn vị tham chiếu được cấu thành từ một rổ tiền tệ. Chỉ cần cố định tỷ giá hối đoái giữa tiền tệ các nước và SDR, dùng SDR để thay thế cho tiền tệ chủ quyền của các nước cũng đơn giản và dễ dàng như thay thế tiền tệ châu Âu bằng đồng euro. Nếu Mỹ vẫn tiếp tục thống trị IMF, việc sử dụng đồng đô-la Mỹ hay SDR để “hiệu lệnh thiên hạ” hoàn toàn chẳng có sự khác biệt nào về bản chất. Việc buông bỏ đồng đô-la sẽ mang lại cho Mỹ một SDR mạnh mẽ hơn. Tất nhiên, Mỹ bắt buộc phải chia sẻ quyền lực này với các đối tác châu Âu để đổi lại việc châu Âu từ bỏ đồng euro, đây cũng chính là điều mà “phe tiền tệ chủ quyền” của Mỹ – vốn lâu nay quen thói độc đoán – không thể chấp nhận được.

Hiện tại, SDR đang tồn tại một khiếm khuyết lớn, đó là trong rổ tiền tệ SDR không có đồng nhân dân tệ. Xét về quy mô và tiềm năng của nền kinh tế Trung Quốc, nếu không lôi kéo Trung Quốc tham gia

cùng thì cuộc chơi này sẽ khó có thể tiếp tục. Chưa biết chừng Trung Quốc sẽ tự mình phát minh ra một hệ thống tiền tệ mới, khi đó vấn đề sẽ rất rắc rối. Để tham gia SDR, nhân dân tệ phải được chuyển đổi một cách tự do. Làm rõ lợi ích khả năng chuyển đổi tự do của nhân dân tệ bằng mọi cách, dù là dụ dỗ hay đe dọa, sẽ là điểm khởi đầu cho các lợi ích của châu Âu và Mỹ trong tương lai!

Câu hỏi đặt ra là việc Trung Quốc tham gia vào rổ tiền tệ SDR có ý nghĩa như thế nào? Nếu chiếu theo thiết kế của châu Âu và châu Mỹ, IMF sẽ trở thành Ngân hàng Trung ương Thế giới trong tương lai, và SDR sẽ là đơn vị tiền tệ thống nhất của thế giới thay thế cho các loại tiền tệ chủ quyền của các nước. Mỹ và châu Âu đương nhiên là những “cổ đông lớn” có quyền phủ quyết, trong khi Trung Quốc và các quốc gia khác chỉ là những “cổ đông nhỏ” mà thôi. Kết quả là Trung Quốc vừa đánh mất quyền phát hành tiền tệ, vừa chẳng nhận được quyền lực nhiều hơn, châu Âu và Mỹ sẽ thống trị vận mệnh của Trung Quốc.

Mỹ từ bỏ đồng đô-la, châu Âu thì từ bỏ đồng euro, nhưng sau đó họ đều giành được quyền kiểm soát lớn hơn, họ buông bỏ để nhận lại nhiều hơn, nhưng Trung Quốc và các nước sau khi buông bỏ lại chẳng nhận được cái gì.

Nếu sự xuất hiện của một loại tiền tệ thế giới thống nhất là xu thế, không thể ngăn cản trong sự phát triển của kinh tế thế giới thì Trung Quốc nên cố gắng dẫn đầu thay vì bị chi phối bởi xu hướng này.

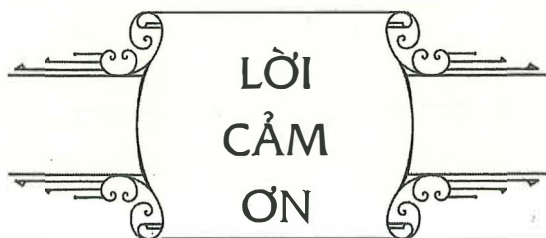
Trung Quốc bắt buộc phải thừa nhận hiện thực rằng đồng nhân dân tệ, với tư cách là một loại tiền tệ chủ quyền, sẽ không thể thay thế các đồng đô-la Mỹ, đồng thời, đồng nhân dân tệ sẽ không được các quốc gia khác chấp nhận. Trước cục diện đồng nhân dân tệ sức yếu lực mỏng, không thể cạnh tranh được với ý chí của các đồng tiền Âu-Mỹ, chỉ khi hội tụ được sức mạnh của châu Á dưới lá chắn của đồng đô-la châu Á, Trung Quốc mới có thể đối đầu sòng phẳng với đô-la Mỹ và

đồng euro, hình thành nên thế kiềng ba chân trên thị trường tiền tệ thế giới. Nếu không có đồng đô-la châu Á, tiền tệ của các quốc gia châu Á sẽ dễ dàng bị Mỹ đánh gục, và kết cục cuối cùng là các đồng tiền châu Á rơi vào cảnh tan đàn xẻ nghé sẽ lần lượt bị IMF thu tóm. Sau khi được thiết lập, đồng đô-la châu Á có thể cùng với các liên minh tiền tệ ở Nam Mỹ, châu Phi, Trung Đông và các khu vực khác lập thành thế tương hỗ, như vậy đồng đô-la châu Á chắc chắn sẽ có được một địa vị tiền tệ lớn hơn.

Nếu trong tương lai quả thực có một đồng tiền thống nhất thế giới thì châu Á chỉ ít sẽ chiếm một chân trong cục diện “thiên hạ chia ba”, quyền lực chắc chắn cũng sẽ ngang ngửa với châu Âu và Mỹ: Đóng góp ngang nhau, quyền lực ngang nhau, cùng chia thiên hạ!

Việc liệu Trung Quốc có thể nhận định một cách chính xác cục diện tiền tệ trên thế giới hiện nay không chỉ liên quan đến số phận tương lai của đồng nhân dân tệ, mà còn quyết định số phận của Trung Quốc nói riêng và cả châu Á nói chung!

Kẻ mạnh phải tự làm chủ vận mệnh của chính mình! Đây là một chân lý bất biến.



LỜI CẢM ƠN

Đầu đông, khi cuối cùng đã đến hồi ngưng bút, nhưng tôi vẫn không kìm được những luồng suy nghĩ sục sôi. Đêm ở Hương Sơn sao lại tĩnh lặng và đàng đẵng đến vậy. Nhắm mắt lại, những mảnh vụn của lịch sử vẫn nằm ngổn ngang trong khoảng trống ký ức, những cảm hứng bất chợt nổi lên tựa như một luồng điện kích thích bộ não vốn đang khao khát tốt độ sự an yên, ngơi nghỉ. Những ngôn từ liên tục rượt đuổi, va chạm và chèn ép lẫn nhau, để rồi cuối cùng trong ý thức đã đánh mất sự kiểm soát, chúng tập hợp lại thành những khối hình quyen chặt của ham muốn biểu đạt. Hai mặt chính-phản của logic vẫn đang chiến đấu quyết liệt bằng những thứ vũ khí riêng. Mãi cho đến khi ánh ban mai xuyên qua tấm rèm dày, các tế bào não kiệt quệ mới dần dần bình tĩnh lại. Suốt nửa năm trời làm việc thâu đêm, một khi dừng lại, dường như tôi lập tức rơi vào trạng thái chơi vơi về tinh thần, nỗi đau này còn lớn hơn cả niềm vui được giải thoát.

Tôi nhớ Jobs đã từng nói rằng: “Nếu bạn biết rằng cuộc đời mình sắp kết thúc, mỗi ngày khi đứng trước gương và tự hỏi bản thân rằng có phải bạn không hề cảm thấy nuối tiếc với những gì bạn đã làm hôm nay, nếu mọi câu trả lời là có, vậy thì công việc đó chính là sứ mệnh của bạn.”

Những ngày ở Hương Sơn, tôi đã thử đứng trước gương và chất vấn bản thân như vậy. Khi đó, tôi cảm thấy rằng có lẽ mình đã thực sự tìm thấy sứ mệnh trong cuộc sống.

Chợt nhớ khi tôi còn rất nhỏ, cha mẹ và thầy cô đều nói rằng tôi không phải là người hiếu thắng, thực tế tôi chưa từng quan tâm đến những đánh giá này. Khi lớn lên, tôi nhận ra rằng hiếu thắng và tự cường là hai cá tính khác nhau. Những người hiếu thắng thường nỗ lực để giành được sự công nhận của người khác; còn những người tự cường sẽ chỉ quan tâm đến việc đánh giá bản thân: Những người hiếu thắng trông thì có vẻ tự tin, nhưng thực chất lại tự ti, căn nguyên của sự tự ti đó nằm ở chỗ họ không có hệ thống giá trị nội tại của riêng mình, và họ phải dựa vào các tiêu chuẩn đánh giá bên ngoài; những người tự cường không bao giờ quan tâm đến những gì người khác nói bởi vì từ trong cốt tủy họ luôn xác định được giá trị của bản thân. Khi giá trị được xã hội đánh giá quá cao, chúng ta cần cực kỳ thận trọng, như bước đi trên lớp băng mỏng; khi giá trị của chúng ta bị xã hội đánh giá thấp, chúng ta nên bình thản thông dong, mỉm cười nhìn ngắm mây trời.

Hãy kiên trì với điều mà bạn coi là lẽ sống. Đừng sợ những lời chỉ trích mỉa mai, thêm thắt đặt điều; không ham danh lợi nhất thời, chớ tham cái lợi trước mắt; chớ nên gió chiều nào ngã theo chiều ấy, cũng xin đừng làm một kẻ không vững lập trường. Đây là tín niệm cả đời của riêng tôi. Tín niệm đó đã khiến tôi vững vàng hơn trong những ngày tháng ở Hương Sơn.

Hành trình nghiên cứu và các tác phẩm của tôi đã giúp tôi tin tưởng rằng mình đang tạo ra một giá trị cho xã hội. Giá trị của một người phụ thuộc vào việc họ đóng góp bao nhiêu cho xã hội chứ không phải sở hữu bao nhiêu.

Việc xuất bản cuốn sách này không thể tách rời sự quan tâm và giúp đỡ của rất nhiều bạn bè, nếu không có họ, tôi sẽ chẳng làm được gì.

Trịnh Oanh Yến đã phụ trách phần lớn công đoạn chuẩn bị vốn rất phiền phức và đòi hỏi sự tỉ mỉ để cuốn sách này có thể ra đời. Nếu không nhờ khả năng kết nối hiệu quả của cô với nhà xuất bản, chắc chắn tôi sẽ bị mắc kẹt trong vô số tiểu tiết mang tính sự vụ và sẽ không thể tập trung vào việc nghiên cứu, viết lách. Cùng với biên tập viên của nhà xuất bản, cô đã sàng lọc ra những màu sắc và họa tiết phù hợp nhất với tính cách của tác giả trong số gần trăm thiết kế bìa sách. Cô kiên quyết ủng hộ việc từ bỏ phong cách bắt mắt và chói lọi của những cuốn sách tài chính Trung Quốc, nhấn mạnh vào thiết kế mang lại cảm giác cổ điển và trang trọng. Cô phản đối việc liệt kê thật nhiều ngôn từ trên trang bìa, nhấn mạnh vào sự đơn giản và thanh lịch. Cô đã mất hàng tháng trời trao đổi không biết mệt mỏi với nhà xuất bản về phong cách thiết kế sách, lựa chọn loại giấy, giá sách, kế hoạch truyền thông, tiến độ thời gian và rất nhiều chi tiết khác, nỗ lực tột độ để đảm bảo cho chất lượng của cuốn sách.

Trong lĩnh vực chuyên môn, tôi đã được học hỏi rất nhiều từ các bậc tiền bối và thầy cô có kiến thức uyên bác

Tại một cuộc hội thảo về tài chính, Vương Vĩnh Lợi, Phó Chủ tịch Ngân hàng Trung Quốc, đưa ra quan điểm rằng người Mỹ sẽ không bao giờ để cho giá trị thực chất của đồng đô-la chảy ra khỏi hệ thống ngân hàng Mỹ, điều này đã khiến tôi mở mang tầm mắt. Trong cuộc trao đổi tiếp theo, ông Vương Vĩnh Lợi đã giới thiệu toàn diện cho tôi về các chi tiết liên quan đến tính thanh khoản và kết toán của giá trị ảo của đồng đô-la bên ngoài nước Mỹ. Tôi đã nhiều lần đọc các bài báo của ông về lĩnh vực này. Dưới sự chỉ dẫn của ông, tôi đã tìm cuốn sách “Nguyên tội của tiền tệ phương Tây” của nhà kinh tế học nổi tiếng người Pháp

Jacques Rueff để nghiên cứu kỹ lưỡng và nhận thấy rằng quan điểm của Vương Vĩnh Lợi chính là cách thể hiện theo kiểu hiện đại quan điểm mà Uruffe năm xưa từng miêu tả. Quan điểm này đã được tôi đưa vào chương đầu tiên, trong phần liên quan đến những sai sót cố hữu của hệ thống Bản vị Hối đoái Vàng.

Thầy Trương Vũ Yến của Viện Kinh tế Thế giới, thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc luôn là một trong những học giả mà tôi quan tâm nhất. Tôi được truyền cảm hứng từ rất nhiều quan điểm của ông về lĩnh vực lưu thông tiền tệ, tác động của lưu thông bạc trong lịch sử đối với sự trỗi dậy của châu Âu, mối quan hệ giữa các loại tiền tệ cổ đại của Trung Quốc và sự hưng-vong của các triều đại, cũng như công cuộc quốc tế hóa đồng nhân dân tệ. Những quan điểm của ông có ảnh hưởng hết sức sâu sắc đối với một số kết luận của tôi trong cuốn sách này.

Thầy Hạ Bàn từ Trung tâm Nghiên cứu Phát triển của Quốc vụ viện cũng là một học giả mà tôi rất kính trọng. Vào đêm giao thừa năm nay, khi tất cả mọi người đều ở nhà đón mừng năm mới, tôi và ông đã say sưa bàn về cuốn sách “Chiến lược tài chính Trung Quốc” 2020 của ông trong một quán cà phê vắng người. Tầm nhìn tổng thể và khả năng phân tích chuyên sâu của ông thực sự khiến tôi nể phục. Nhiều ý tưởng của ông đã ảnh hưởng đến suy nghĩ của tôi về chiến lược tài chính tương lai của Trung Quốc trong cuốn sách này.

Tôi phải tìm đọc mọi bài viết của thầy Dư Vĩnh Định của Học viện Khoa học Xã hội. Trong một cuộc hội thảo gần đây do ông chủ trì, tôi đã đưa ra ý tưởng về đồng đô-la châu Á. Dư Vĩnh Định đã tham gia lĩnh vực hợp tác kinh tế và tiền tệ châu Á suốt gần 10 năm. Với một nụ cười gương gạo, ông cảm thán rằng việc hiện thực hóa đồng đô-la châu Á tuyệt đối không phải là điều dễ dàng. Mặc dù quan điểm của chúng tôi về vấn đề này không giống nhau, nhưng nó đã kích thích tôi tìm

hiều sâu hơn về thể tiến thoái lưỡng nan hiện tại của mục tiêu thiết lập đồng đô-la châu Á.

Những người khiến tôi cảm thấy biết ơn và mắc nợ nhiều nhất là vợ và con gái đang ở nước ngoài. Họ đã hy sinh cho lý tưởng của tôi nhiều hơn tất cả những gì tôi có thể bù đắp. Con gái Tàn Tàn của tôi trước đây không biết đọc tiếng Trung, nhưng để có thể đọc được những cuốn sách do cha viết, cô bé đã nỗ lực gấp bội và giờ đã có thể viết email cho tôi bằng tiếng Trung mỗi ngày, tôi cực kỳ cảm động trước những nỗ lực của cô bé. Người cha sẽ luôn là thần tượng bất diệt trong tâm trí của con gái, để không phụ lòng mong mỏi của con, tôi nhất định sẽ tiếp tục phấn đấu.

Song Hong Bing

Sáng sớm ngày 11 tháng 11 năm 2011, Hương Sơn, Bắc Kinh

_____ Hết _____

CHIẾN TRANH TIỀN TỆ

- Phần IV -

Siêu cường tài chính - Tham vọng về đồng tiền chung châu Á

SONG HONG BING

Đăng Hồng Quân dịch

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 175 Giảng Võ - Hà Nội

Điện thoại: (024) 3851 5380; Fax: (024) 3851 5381

Email: info@nxblaodong.com.vn

Website: www.nxblaodong.com.vn

Chi nhánh phía Nam

Số 85 Cách mạng Tháng Tám, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 3839 0970; Fax: (028) 3925 7205

Chịu trách nhiệm xuất bản

MAI THỊ THANH HẰNG

Biên tập viên NXB: Đặng Thị Mai Anh

Biên tập viên Bách Việt: Nguyễn Nguyên Khôi

Sửa bản in: Đinh Bích Ngọc

Vẽ bìa: Thành K

Trình bày: Nguyễn Thị Thín

Liên kết xuất bản Công ty CP Sách Bách Việt

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 9, ngõ 55/9 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

Tel: (024) 3726 8580

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: 253 Nguyễn Thượng Hiền, P.8, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

Tel: (028) 3517 1788

Website: <http://www.bachvietbooks.com.vn>

<http://www.facebook.com/bachvietbooks.com.vn>

BACHVIET

Siêu cường tài chính, một mục tiêu

In 5.000 cuốn, khổ 16x24 cm tại Công ty TNHH Đầu tư In Thiên Minh
Địa chỉ: Số 8, ngõ 197, phố Thủy Linh, P. Lĩnh Nam, Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 1050-2022/CXBIPH/01-60/LĐ

Quyết định xuất bản số: 623/QĐ-NXBLĐ cấp ngày 20 tháng 05 năm 2022.

ISBN: 978-604-360-359-0

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.

...Một số người sẽ nói rằng vấn đề của châu Á quá phức tạp, còn lịch sử thì quá rắc rối. Vấn đề nằm ở chỗ, nếu một châu Á đoàn kết có thể bảo vệ được các lợi ích căn bản của Trung Quốc thì dù con đường này có khó khăn đến đâu, nó cũng đáng để Trung Quốc nỗ lực. Đừng hỏi việc khiến châu Á đoàn kết lại có khả thi hay không, mà hãy hỏi Trung Quốc đã có những nỗ lực mang tính sáng tạo đến mức nào để đạt được kết quả này!

Công cuộc toàn cầu hóa của Trung Quốc không phải là u-Mỹ hóa, mà trước hết phải là Á Đông hóa.

Chỉ khi xác lập được vị thế ở châu Á, Trung Quốc mới có thể vươn ra thế giới, chỉ bằng cách khiến cả châu Á đoàn kết lại thành một khối thống nhất thì nền kinh tế Trung Quốc mới có thể chuyển đổi thành công, chỉ có một đồng tiền châu Á thống nhất thì mới có thể cạnh tranh với đồng đô-la và đồng euro trên trường quốc tế, để rồi cuối cùng hình thành nên thể chân vạc của thời đại "Chiến quốc tiền tệ".

Please scan me!

